

PHỤ PHỤ 3: BẢNG TỔNG HỢP GÓI VẬT TƯ TIÊU HAO THEO TỪNG MẶT HÀNG

STT trong HSMT	Tên sản phẩm mời thầu	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chuẩn chất lượng	Xuất xứ hàng hóa	Số lượng mời thầu	Giá kế hoạch	Thành tiền
I. VẬT TƯ Y TẾ TIÊU HAO								
1	Áo phẫu thuật L	Cái	Vải không dệt SMMMS 35gsm 5 lớp chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện, kích thước ≥ 160 (w) x 135 (h) cm. Đạt tiêu chuẩn về độ bảo vệ AAMI mức 3. Các đường nối và chấm dây được may bằng máy ép cao tần. Mỗi áo gồm 2 khăn thấm $\geq 30 \times 40$ cm, vải spunlace có độ thấm tốt, mềm mại.	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	5,500	41,580	228,690,000
2	Băng bó bột	Cuộn	Kích thước ≥ 10 cm x 2,7m. Chất liệu: Thạch cao nguyên chất 97%, không có chất phóng xạ, nấm mốc và vi khuẩn. Thời gian cứng bột từ ≥ 2 phút 15giây đến ≤ 2 phút 40 giây.	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	240	25,080	6,019,200
3	Băng bó bột	Cuộn	Kích thước ≥ 20 cm x 2,7m. Chất liệu: Thạch cao nguyên chất 97%, không có chất phóng xạ, nấm mốc và vi khuẩn. Thời gian cứng bột từ ≥ 2 phút 15giây đến ≤ 2 phút 40 giây.	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	10	40,000	400,000
4	Băng có gạc vô trùng, không thấm nước, trong suốt	Miếng	Kích thước: ≥ 53 x 80mm. Băng có gạc vô trùng, trong suốt không thấm nước	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	36,000	5,590	201,240,000

5	Băng cuộn	Cuộn	Kích thước ≥9cm x 2,5m. 100% cotton và có độ thấm hút cao. Khả năng hút nước trung bình 1gam gạc giữ được từ 5gam nước trở lên. Độ ẩm < 8%; Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính; Không chứa tinh bột hoặc Dextrin; Các chất tan trong nước: 0,5%; Trọng lượng 23gam/m ² . Mật độ sợi ngang ≥ 7-9 sợi, dọc ≥9-11 sợi.	TCCS	Châu Á/Tương đương	5,000	1,498	7,490,000
6	Băng đạn (ghim khâu) các cỡ	Cái	Băng đạn (ghim khâu) các cỡ: 88 ghim làm bằng Titanium Alloy với 6 hàng ghim, Chiều cao kim đóng 1.0mm, 1.5mm, 1.8mm, 2.0mm. (45mm, dài 34cm, gập góc 45 độ).	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	20	2,773,045	55,460,900
7	Băng đạn (ghim khâu) các cỡ	Cái	Băng đạn (ghim khâu) các cỡ: 46 ghim bằng titanium alloy với 4 hàng ghim, chiều cao ghim mở 3,5mm, chiều cao ghim đóng 1,44mm.(Băng đạn sử dụng được cho dụng cụ khâu cắt cong Contour 40mm, dùng cho mô thường)	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	20	5,785,857	115,717,140
8	Băng đạn (ghim khâu) các cỡ	Cái	Băng đạn (ghim khâu) các cỡ: 118 ghim dạng 3-D làm bằng titanium alloy với 6 hàng ghim, chiều cao ghim đóng điều chỉnh được 3 mức 1,5-1,8-2,0mm. (Băng đạn sử dụng được cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng mổ mở 75mm)	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	236	1,617,809	381,802,924

9	Băng đạn (ghim khâu) các cỡ	Cái	Băng đạn (ghim khâu) các cỡ: 88 ghim làm bằng Titanium Alloy với 6 hàng ghim, Chiều cao kim đóng các khoảng 1.5mm, 1.8mm, 2.0mm. (Băng đạn sử dụng được cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi đa năng 60mm, dài 34cm, gập góc 45 độ).	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	281	2,773,045	779,225,645
10	Băng đạn (ghim khâu) các cỡ	Cái	Băng đạn (ghim khâu) các cỡ: 88 ghim dạng 3-D làm bằng titanium alloy với 6 hàng ghim, chiều cao ghim đóng điều chỉnh được 3 mức 1,5-1,8-2,0mm. (Băng đạn sử dụng được cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng mổ mở 55mm)	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	20	1,062,600	21,252,000
11	Băng dán (Miếng áp) sau phẫu thuật vô khuẩn	Cái	Miếng dán sau phẫu thuật, Kích thước ≥ 25cm x 10cm, vô khuẩn	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	500	70,000	35,000,000
12	Băng dán cố định	Miếng	Giấy lót phủ Silicon: 5-65%; Film Polymer Urethane: 5-15%; Keo Acrylate: 5-25%. Kích cỡ 10x12cm	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	5,000	10,200	51,000,000
13	Băng dán cố định	Miếng	Kích thước ≥ 10 x 10cm; Dày 2mm; chất liệu hydrocolloid kết hợp film trong, Không thấm nước.	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	100	48,700	4,870,000
14	Băng dính y tế	Miếng	Kích thước: ≥2.5cm x 5m; Băng dính bằng vải lụa, keo oxyd kẽm không dùng dung môi lõi nhựa liền với cánh bảo vệ.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10,400	21,010	218,504,000

15	Băng dính y tế	Miếng	Kích thước: ≥53x70mm, chất liệu băng vải sợi Polyester không đan dệt, keo Acrylic, gạc phủ lớp lưới polyethylene. Vô trùng.	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	20,000	3,150	63,000,000
16	Băng dính y tế	Miếng	Kích thước: ≥60x70mm, chất liệu băng vải sợi Polyester không đan dệt, keo Acrylic, gạc phủ lớp lưới polyethylene. Vô trùng.	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	30,000	3,450	103,500,000
17	Băng đựng hóa chất	băng	Băng đựng hóa chất H2O2 dùng cho máy tiệt trùng nhiệt độ thấp STERRAD 100S, băng gồm 10 cell mỗi cell chứa 1,8ml H2O2 58%	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	540	1,980,000	1,069,200,000
18	Băng keo cá nhân	Miếng	Chất liệu: Viscose và polyamide; Chất liệu keo: oxid kẽm, kích thước: ≥20mmx60mm, miếng gạc thấm hút bằng sợi viscose, phủ lớp chống dính polyethylene, thấm hút ≥ 500 % , lực dính 2,2-9,4 N/cm, có kiểm tra vi sinh.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	389,928	600	233,956,800
19	Băng keo có gạc vô trùng	Miếng	Kích thước ≥: 250 x 90mm. Sợi polyester nền không đan dệt, co giãn, keo acrylic, có miếng gạc thấm hút kích thước ≥:45x194 mm phủ lớp chống dính HDPE, khả năng thấm hút ≥ 480 g/m2, tiệt trùng bằng ethylene oxide.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	7,300	12,683	92,585,900
20	Băng keo có gạc vô trùng	Miếng	Kích thước ≥: 120x 90mm, Băng vô trùng trong suốt, không thấm nước, Lớp film mỏng bằng màng polyurethane bán thấm, mức thoát hơi nước ≥ 500 g/m2/24h, keo acrylic. Tiệt trùng bằng ethylene oxide.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,613	13,030	21,017,390

21	Băng keo cuộn (lụa)	Cuộn	Kích thước $\geq 2.5\text{cm} \times 5\text{m}$, chất liệu: vải lụa acetate, độ bám dính cao, dễ dàng xé bằng tay. Bền bỉ, chắc chắn, chất liệu keo không gây kích ứng, không chần xạ.	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	30,000	14,250	427,500,000
22	Băng keo dán vết thương	Miếng	Kích thước $\geq 150 \times 90\text{mm}$. Chất liệu: Sợi polyester nền không đan dệt, co giãn, keo acrylic, có miếng gạc thấm hút Kích thước $\geq 45 \times 113 \text{ mm}$ phủ lớp chống dính HDPE, khả năng thấm hút $\geq 480 \text{ g/m}^2$, tiệt trùng bằng ethylene oxide	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,480	8,113	12,007,240
23	Băng keo dán vết thương	Miếng	Kích thước băng $\geq 9\text{cm} \times 25\text{cm}$; gạc $\geq 4.5\text{cm} \times 20\text{cm}$. Băng vết thương màng film có gạc vô trùng trong suốt. Giấy lót 40 - 50%. Viền giấy 15-25%. Gạc 15-25%. Keo Acrylate: 10-15%. Băng film Polyurethane < 5%.	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	500	28,000	14,000,000
24	Băng lạng trám răng	Miếng	Nhựa: 4*3,8*0,02"	TCCS	Châu Á/Tương đương	60	650	39,000
25	Băng thun có keo cố định khớp	Cuộn	Kích thước $\geq 8\text{cm} \times 4.5\text{m}$. Băng thun màu trắng, cotton 100%, keo Zinc oxide không dùng dung môi, lực dính 2-9 N/cm, co giãn $\geq 90\%$, có kiểm tra vi sinh	TCCS	Châu Á/Tương đương	400	120,120	48,048,000
26	banh khí quản	Cái	Kích thước $\geq 14\text{cm}$	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	5	1,414,000	7,070,000
27	Banh mô phẫu thuật	Cái	Dùng banh mô trong phẫu thuật, chiều dài $\geq 190 \text{ mm}$, kích thước đầu banh $\geq 14 \times 17\text{mm}$	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	2	962,850	1,925,700

28	Banh mổ vệt	Cái	Kích thước $\geq 95 \times 35 \text{mm}$ ☐	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	5	617,750	3,088,750
29	Banh mổ vệt	Cái	Kích thước $\geq 75 \times 20 \text{mm}$ ☐	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	5	593,250	2,966,250
30	Bao cao su chuyên dụng chọc hút trứng	Cái	ít bột, không chất bôi trơn, chất liệu cao su tự nhiên, dài $\geq 295 \text{mm}$, độ dày thành bao $\geq 0.18 \text{mm}$, độ dày màng bao $\geq 0.29 \text{mm}$, đóng gói từng cái	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	150	120,000	18,000,000
31	Bao chụp kính hiển vi	Cái		TCCS	Châu Á/Tương đương	20	367,500	7,350,000
32	Bao đo máu sản phụ	Cái		TCCS	Châu Á/Tương đương	300	6,800	2,040,000
33	Bao hấp cuộn	Cuộn	Kích thước $\geq 20 \text{cm} \times 200 \text{m}$	TCCS	Châu Á/Tương đương	3	870,000	2,610,000
34	Bao kính vi phẫu	Cái	bao nylon kính hiển vi. Kích thước $\geq 150 \times 70 \text{cm}$	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	30,000	3,000,000
35	Bát sứ có mỏ	Cái	Đường kính $\geq 9 \text{cm}$	TCCS	G7/Tương đương	10	50,000	500,000
36	Bay (Cây) trám	Cái	Bay trám kim loại dùng trong nha khoa	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	15	390,000	5,850,000
37	Bay (Cây) trám	Cây	Bay trám Composite bằng inox	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	380,000	1,900,000
38	Bay đánh vật liệu	Cái	Bay đánh vật liệu kim loại dùng trong nha khoa	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	2	25,000	50,000

39	Bếp đun bình cầu	Cái	Dùng cho bình cầu 1.000 ml	TCCS	Châu Á/Tương đương	1	3,000,000	3,000,000
40	Bếp hồng ngoại	Cái	Công suất 2.000 W	TCCS	Châu Á/Tương đương	2	2,500,000	5,000,000
41	Bìa tăng sáng	Cái	Green 400. Kích thước ≥30x40	TCCS	Châu Á/Tương đương	1	3,025,000	3,025,000
42	Bìa tăng sáng	Cái	Kích thước ≥24x30	TCCS	G7/Tương đương	1	2,354,000	2,354,000
43	Bình cầu	Cái	Đáy tròn, cổ nhám (NS 29/32). Dung tích ≥250ml (dùng được cho bộ soxlet)	TCCS	G7/Tương đương	8	275,000	2,200,000
44	Bình cầu (dùng chưng cất)	Cái	Chịu nhiệt, đáy bằng, cổ nhám (NS 29/32). Dung tích ≥1000ml.	TCCS	G7/Tương đương	5	726,000	3,630,000
45	Bình chứa dịch	Bình	bình chứa dịch bao gồm: Bình kèm dây dẫn và đầu lọc vi khuẩn	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	610,000	61,000,000
46	Bình chứa dịch	Bình	Dùng cho VAC tiểu đường	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50	450,000	22,500,000
47	Bình chứa dịch	Bình	Dùng cho VAC tưới rửa	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50	1,200,000	60,000,000
48	Bình định mức	Cái	Cấp chính xác A. Dung tích 50ml	TCCS	Châu Á/Tương đương	30	160,000	4,800,000
49	Bình định mức	Cái	Cấp chính xác A. Dung tích 100ml	TCCS	Châu Á/Tương đương	30	170,000	5,100,000
50	Bình định mức	Cái	Cấp chính xác A. Dung tích 500ml	TCCS	Châu Á/Tương đương	5	250,000	1,250,000

51	Bình định mức	Cái	Cấp chính xác A. Dung tích 10ml	TCCS	Châu Á/Tương đương	20	130,000	2,600,000
52	Bình định mức	Cái	Cấp chính xác A. Dung tích 25ml	TCCS	G7/Tương đương	20	130,000	2,600,000
53	Bình định mức	Cái	Cấp chính xác A. Dung tích 1000ml	TCCS	G7/Tương đương	5	390,000	1,950,000
54	Bình tam giác (erlen)	Cái	Dung tích 100ml. Thủy tinh chịu nhiệt	TCCS	Châu Á/Tương đương	20	65,000	1,300,000
55	Bình tam giác (erlen)	Cái	Dung tích 250ml. Thủy tinh chịu nhiệt	TCCS	Châu Á/Tương đương	20	70,000	1,400,000
56	Bình tam giác (erlen)	Cái	Dung tích 500ml. Thủy tinh chịu nhiệt	TCCS	Châu Á/Tương đương	5	90,000	450,000
57	Bình tam giác (erlen)	Cái	Dung tích: 1000ml. Thủy tinh chịu nhiệt	TCCS	G7/Tương đương	5	140,000	700,000
58	Bình tia	Cái	Chất liệu nhựa, dung tích 500ml	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	54	76,000	4,104,000
59	Bình tia	Cái	Chất liệu: Nhựa, Dung tích 1.000 ml	TCCS	G7/Tương đương	11	200,000	2,200,000
60	Bộ bảo dưỡng PM	Cái	Bộ bảo dưỡng PM Kit 1 dùng cho máy Sterrad 100S	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	2	20,000,000	40,000,000
61	Bộ bảo dưỡng PM	Cái	Bộ bảo dưỡng PM Kit 2 dùng cho máy Sterrad 100S	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	2	30,000,000	60,000,000

62	Bộ bơm tiêm cơ học đàn hồi	Bộ	Thể tích $\geq 270\text{ml}$, dùng cho thuốc ung thư, tốc độ truyền $\geq 2\text{ml/giờ}$, 5 ngày, màng lọc $\geq 1.2\mu\text{m}$. Tích hợp van 1 chiều chống trào ngược và khóa kẹp trong đường truyền. Đầu nối Luerlock không dùng kim. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, ISO 28620:2010	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	200	700,000	140,000,000
63	Bộ bơm tiêm cơ học đàn hồi	Bộ	Thể tích $\geq 100\text{ml}$, dùng cho thuốc ung thư, tốc độ truyền $\geq 2\text{ml/giờ}$, 2 ngày, màng lọc $\geq 1.2\mu\text{m}$. Tích hợp van 1 chiều chống trào ngược và khóa kẹp trong đường truyền. Đầu nối Luerlock không dùng kim. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, ISO 28620:2010	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	200	567,000	113,400,000
64	Bộ bơm tiêm thuốc cản quang	Bộ	Ống bơm thuốc cản quang 1 nòng $\geq 150\text{ml}$. Bộ đóng gói gồm 1 bơm tiêm đường kính trong 4,1cm, dài 21,9cm, 1 ống hút có dấu chỉ phát hiện nhanh ống bơm đã được mồi thuốc. Chịu áp lực cao $\geq 1200\text{psi}$, luer lock. Nạp thuốc bằng ống hút nhanh. Chất liệu Polycarbonate an toàn, không DEHP. (Bộ bơm tiêm sử dụng được với máy Medrad Mark 7 Arterion)	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	100	750,000	75,000,000

65	Bộ bơm tiêm thuốc cân quang	Bộ	Ống bơm thuốc cân quang 1 nòng 190ml dùng cho máy Salient 1 nòng hoặc 2 nòng. Chịu áp lực 300psi, luer lock. Nạp thuốc bằng ống hút nhanh. Chất liệu Eastman PET MN052 an toàn, không DEHP. Bộ đóng gói gồm 1 bơm tiêm có nắp đậy, đường kính trong 4,68cm, dài 18,68cm và 1 ống hút Đồng bộ với máy Salient, có dấu chỉ phát hiện nhanh ống bơm đã được nạp thuốcTiệt khuẩn bằng Ethylene Oxide (ETO) ☐	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	900	350,000	315,000,000
66	Bộ bơm tiêm thuốc cân từ	Bộ	Ống bơm thuốc cân từ 2 nòng. Bộ đóng gói gồm 1 bơm tiêm cân từ ≥65ml đường kính trong ≥2,7cm, 1 bơm tiêm nước muối ≥115ml đường kính trong ≥3,6cm, 2 spike, 1 dây nối chữ T chống xoắn dài ≥150cm, luer lock có dấu chỉ phát hiện nhanh ống bơm đã được nạp thuốc. Chịu áp lực cao ≥350psi, luer lock. Nạp thuốc bằng spike. Chất liệu Polyethylene Terephthalate an toàn, không DEHP. (Bộ bơm tiêm sử dụng được với máy Medrad Spectris Solaris EP)	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	100	700,000	70,000,000
67	Bộ cầu lăn xoa bóp bấm huyệt	Bộ		TCCS	Châu Á/Tương đương	5	1,750,000	8,750,000
68	Bộ chưng cất cồn thủy tinh	Bộ	Dung tích 1000ml. Thủy tinh Đức, gia công tại VN	TCCS	Châu Á/Tương đương	1	5,500,000	5,500,000

69	Bộ đặt đê cao su	Bộ	Bộ đặt đê cao su	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	2	9,450,000	18,900,000
70	Bộ dây thở dùng trong gây mê & máy thở	Bộ	người lớn (tương tự bộ Jacson Rees người lớn)	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	50	450,000	22,500,000
71	Bộ dây thở dùng trong gây mê & máy thở	Bộ	trẻ em (tương tự bộ Jacson Rees trẻ em)	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	5	656,000	3,280,000
72	Bộ dây và túi truyền dịch dùng cho máy giảm đau	Bộ	Dung tích túi chứa: 100 ml hoặc 250 ml. Bộ dây truyền dịch kết nối kiểu luer, tích hợp màng lọc khí ≥ 1.2 micro. Có 02 cổng nạp/ thêm thuốc.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	200	540,000	108,000,000
73	Bộ Đèn hồng ngoại			ISO 13485:2003	G7/Tương đương	6	850,000	5,100,000
74	Bộ đốt nhiệt điều trị khối u	Bộ	Gồm kim đốt nhiệt, dây nối: Bộ đầu đốt và dây dẫn tính hiệu có cảm biến nhiệt độ và bộ phần làm mát kim đốt bằng nước. Thông số kim đốt các kích cỡ: 5mm, 7mm, 10mm. Bộ đốt nhiệt (electrode) sử dụng sóng cao tần. (Sử dụng tương thích được với máy CoATherm AK-F200).	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	130	16,500,000	2,145,000,000

75	Bộ gây tê ngoài màng cứng	Bộ	Kim đầu cong 18G dài 3 1/4", thân kim có chia vạch. Bơm tiêm giảm kháng lực giúp xác định khoang màng cứng dễ dàng và chính xác. Catheter hai lớp chất liệu: polyamid và polyurethan, thiết kế đầu catheter thuôn nhỏ dần, có 6 lỗ thoát thuốc và đường cản quang ngầm. Đầu nối catheter dạng nắp bật. Màng lọc với kích thước lỗ lọc 0.2 micron giúp tiêm thuốc an toàn và vô khuẩn	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1,500	317,520	476,280,000
76	Bộ gây tê ngoài màng cứng	Bộ	Gồm: 3 Gạc không dệt 8 lớp: ≥7.5cm x 7.5 cm; Gòn Viên: 5 Kẹp bông sát khuẩn: 1x 19cm; Khăn có lỗ tròn 8: ≥100x 100cm; Khăn đa dụng: ≥90x 100cm; Khăn thấm: ≥30x 40cm. ☐	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	100	69,300	6,930,000
77	Bộ gây tê ngoài màng cứng cải tiến	Bộ	Kim đầu cong G18 dài 3 ¼" Có bơm giảm kháng lực giúp xác định khoang màng cứng; Catheter bằng polyamid và polyurethan, thiết kế đầu catheter thuôn nhỏ dần, có đường cản quang ngầm; Đầu nối catheter dạng nắp bật; Màng lọc với kích thước lỗ lọc 0.2 micron, có miếng dán cố định lọc; Có đầy đủ bơm và kim tiêm thuốc	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1,500	345,871	518,806,500

78	BỘ GÂY TẾ TỦY SỐNG	Bộ	Gồm: 5 x Gạc không dệt 8 lớp $\geq 7.5 \times 7.5$; 5 x Gòn viên $\phi 2$; 1 x Kẹp trắng; 1 x khăn có lỗ tròn $13 \geq 100 \times 120$; 1 x Khăn trải bàn màu $\geq 45 \times 60 \text{cm}$	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,000	55,000	55,000,000
79	Bộ hút điều kinh 01 val	Bộ		ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	24	900,000	21,600,000
80	Bộ hút điều kinh 01 val	Bộ		ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	58,000	5,800,000
81	Bo hút nhót	Cái	Chất liệu cao su, có vôi liền	TCCS	Châu Á/Tương đương	2,570	25,000	64,250,000
82	Bộ khăn chỉnh hình tổng quát	Bộ	chất liệu vải không dệt SMMMS cao cấp 5 lớp 50gsm chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện. Đạt tiêu chuẩn về độ bảo vệ AAMI mức 3 Bộ khăn gồm: 1 x khăn trải bàn dụng cụ gia cố lớp chống thấm SMMMS $\geq 140 \times 200 \text{cm}$, 1 khăn trải bàn dụng cụ gia cố lớp chống thấm SMMMS $\geq 140 \times 160 \text{cm}$, 4 x khăn thấm $\geq 30 \times 40 \text{cm}$, 2 x băng keo y tế $\geq 9 \times 50 \text{cm}$, 1 x khăn tiếp cận $\geq 80 \times 100 \text{cm}$, 1 x khăn chữ U thấm $\geq 200 \times 300 \text{cm}$ với hình chữ U $\geq 12 \times 75 \text{cm}$ gia cố vùng siêu thấm dày $\geq 130 \text{gsm}$ và băng keo y tế xung quanh chữ U 1 x khăn chữ U $\geq 160 \times 230 \text{cm}$ 1 x khăn phủ ngang $\geq 160 \times 260 \text{cm}$ 1 x Bao chi dưới $\geq 28 \times 85 \text{cm}$, làm từ vải bán thấm 62gsm	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	30	554,400	16,632,000

83	Bộ khăn chụp mạch máu não	Bộ	1. (1 x Khăn trải bàn dụng cụ $\geq 200 \times 300$ cm 2; 1 x Khăn chụp mạch vành $\geq 220 \times 370$ cm 3; 1 x Bao kính chắn chì $\geq 80 \times 90$ cm (có dây thun); 1 x Tấm phủ chắn chì $\geq 140 \times 150$ cm; 1 x Bao chụp đầu đèn M Ø 65 cm; 1 x Bao remote $\geq 10 \times 26$ cm; 1 x Khăn lót $\geq 50 \times 60$ cm; 1 x Khăn phủ vùng sinh dục $\geq 15 \times 30$ cm; 1 x Chén nhựa xanh ≥ 1000 ml; 2 x Chén nhựa ≥ 100 ml; 1 x Chén nhựa ≥ 50 ml; 1 x Bơm tiêm luer lock 10 ml (Terumo); 2 x Bơm tiêm thường 10 ml; 10 x Gạc cotton 12 lớp; 1 x Kim chích 23G 1" 10; 1 x Kim chích 18G 1" 10; 2 x Que thấm betadine 19 cm; 2 x Áo phẫu thuật L 135 (h) x 160 (w); 4 x Khăn thấm 30 x 40 cm; 2 x Khay nhựa 20 (L) x 10 (w) x 5(H); 1 x Khay nhựa 43 (L) x 35 (w) x 11(H)	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	1,100	554,400	609,840,000
----	---------------------------	----	--	-----------------	--------------------	-------	---------	-------------

84	Bộ khăn nội soi khớp gối	Bộ	Làm bằng vải không dệt SMMMS 45gsm cao cấp 5 lớp 45gsm chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện. Tiêu chuẩn AAMI mức độ 3. Bộ khăn gồm: 1 x Khăn trải bàn dụng cụ $\geq 140 \times 200 \text{cm}$; 1 x Khăn nội soi khớp gối có túi chứa dịch rộng thể tích: $\geq 240 \times 270 \text{cm}$; Vùng phẫu trường với lỗ tròn đường kính $\geq 6 \text{cm}$ được cấu tạo từ màng co giãn, dẻo, đảm bảo ôm khít chân bệnh nhân. Có túi chứa dịch lỏng với thể tích $> 52 \text{L}$ miệng túi có thanh tựa giúp cố định miệng túi trong quá trình phẫu thuật. Túi có co nổi để xả chất lỏng 2 x Khăn thấm $\geq 30 \times 40 \text{cm}$, vải spunlace có độ thấm tốt, mềm mại 1 x Băng keo y tế $\geq 9 \times 50 \text{cm}$ chất liệu acrylic 1 x Bao chi dưới $\geq 28 \times 85 \text{cm}$, làm từ vải bán thấm 62gsm, vải gồm 2 lớp.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	30	350,000	10,500,000
----	--------------------------	----	--	-----------------	--------------------	----	---------	------------

85	Bộ khăn nội soi khớp vai	Bộ	Chất liệu vải không dệt SMMMS cao cấp 5 lớp 43gsm chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện. Tiêu chuẩn AAMI mức độ 3; Bộ khăn gồm: 1 x Khăn trải bàn dụng cụ $\geq 140 \times 200 \text{cm}$ 1 x Khăn nội soi khớp vai có túi chứa dịch: $\geq 160 \times 230 \text{cm}$, túi xoay 360°C nên có thể chứa toàn bộ chất lỏng, miệng túi có thanh kim loại bọc nhựa dùng để định hình túi khi trải khăn, có co nối dùng để dẫn dịch lỏng, rãnh chữ U $12 \times 60 \text{cm}$, có băng keo y tế quanh chữ U, Túi chứa dịch kích thước $\geq 65 \times 110 \text{cm}$, 2 x Khăn thấm $\geq 30 \times 40 \text{cm}$, vải spunlace có độ thấm tốt, mềm mại 1 x Băng keo y tế $\geq 9 \times 50 \text{cm}$; 1 x Khăn chữ U không thấm: $\geq 160 \text{cm} \times 230 \text{cm}$; 1 x Bao chi trên $\geq 23 \times 60 \text{cm}$	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	30	313,740	9,412,200
----	--------------------------	----	--	-----------------	--------------------	----	---------	-----------

86	Bộ khăn phẫu thuật chi A	Bộ	Chất liệu vải không dệt SMMMS cao cấp 5 lớp 50gsm Các loại băng keo y tế bằng chất liệu acrylic, không gây kích ứng da, Xung quanh phẫu trường có lớp vải siêu thấm 130gsm. Bộ khăn bao gồm: 1 x Khăn trải bàn dụng cụ 2 lớp $\geq 140 \times 200\text{cm}$, 1 x Băng keo $\geq 9 \times 50\text{cm}$, 1 x Khăn phẫu thuật chi A $\geq 240 \times 310\text{cm}$(Khăn hình chữ T có lỗ dàn hồi đường kính 6cm có vùng thấm. Có vị trí cố định các ống dây), 1 x Khăn tiếp cận bằng vải không dệt $\geq 80 \times 100\text{cm}$, 1 x khăn thấm $\geq 30 \times 40\text{cm}$, 1 x Bao chi dưới $\geq 28 \times 85\text{cm}$ chất liệu vải bán thấm 62gsm thiết kế chỉ thấm mặt trong, không thấm mặt ngoài.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	80	326,340	26,107,200
----	--------------------------	----	--	-----------------	--------------------	----	---------	------------

87	Bộ khăn phẫu thuật sọ C	Bộ	Chất liệu vải không dệt SMMMS cao cấp 5 lớp 45gsm chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện. Tiêu chuẩn AAMI mức độ 3. Bộ khăn bao gồm: 1 x Khăn trải bàn dụng cụ L $\geq 140 \times 200$; 1 x Khăn phẫu thuật sọ E $\geq 250 \times 300$cm với vùng thấm mỏng vừa đủ kích thước $\geq 40 \times 45$ cm. Lỗ $\geq 20 \times 25$ cm với màng phẫu thuật chất liệu PU mỏng dẻo, dính tốt. Túi chứa dịch lỏng có nút xả (không có dây, miệng túi 70 cm, cao 40 cm) 1 x Khăn đa dụng $\geq 70 \times 160$cm; 4 x Khăn có keo $\geq 45 \times 60$cm; 1 x Băng keo OP $\geq 9 \times 50$cm; 2 x Khăn thấm $\geq 30 \times 40$cm	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	250	340,200	85,050,000
88	Bộ khăn phẫu thuật tai mũi họng	Bộ	Kích thước: $\geq 120 \times 160$ cm, có màng phẫu thuật	TCCS	Châu Á/Tương đương	50	52,500	2,625,000

89	Bộ khăn tổng quát	Bộ	chất liệu vải không dệt SMMMS cao cấp 5 lớp 43gsm chống thấm nước, chống thấm cồn, chống tĩnh điện. Tiêu chuẩn AAMI mức độ 3. Bộ khăn bao gồm: 1 x Khăn trải bàn dụng cụ L ≥140 x 200; 1 x Băng keo OP ≥9 x 50; 4 x Khăn thấm ≥30 x 40cm; 1 x Khăn phủ đầu: ≥160 x 250 ; Có phần gia cố bằng vải siêu thấm 2 x Khăn phủ bên :≥ 80cm x90cm ; Có phần gia cố bằng vải siêu thấm 1 x Khăn phủ chân: ≥180 x 200 ; Có phần gia cố bằng vải siêu thấm	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	200	315,000	63,000,000
90	Bộ kit cầm mini vít chỉnh hình răng	Bộ	Bộ kit gồm 5 món: Tay vặn, Khay đựng, 2 đầu vặn vít, 1 mũi khoan + 25 vít các cỡ	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	1	16,800,000	16,800,000

91	Bộ Kit điều trị huyết tương	Kít	Bộ kit sử dụng để điều trị trao đổi huyết tương, bao gồm : - Túi chứa huyết tương sẵn 5000ml x 1 túi. - Túi trống thể tích 500ml x 1 túi. - Có 01 đường máu ra và 01 đường máu trả về. - Có kết nối với chế phẩm thay thế huyết tương (Albumin, Huyết tương tươi đông lạnh, dung dịch Ringer...) Tự động đuổi khí với dung dịch nước muối và chống đông. Thể tích máu ngoài tuần hoàn (ECV) : < 186ml	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	20	5,300,000	106,000,000
92	Bộ Kit điều trị tăng sinh bạch cầu	Kít	Bộ kit sử dụng để gạn tách tế bào gốc, hoặc gạn bạch cầu điều trị, bao gồm : - Túi chứa chế phẩm gạn tách thể tích 500 x 2 túi. - Túi chứa huyết tương thể tích 500ml x 1 túi. - Túi trống thể tích 500ml x 1 túi. - Túi chứa mẫu thể tích 60ml x 2 túi. - Có 01 đường máu ra và 01 đường máu trả về. Tự động đuổi khí với dung dịch nước muối và chống đông. Thể tích máu ngoài tuần hoàn (ECV) : < 196m	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	20	5,300,000	106,000,000

93	Bộ Kit gạn tách tế bào gốc	Kít	Bộ kit sử dụng để gạn tách tế bào gốc, hoặc gạn bạch cầu điều trị, bao gồm : - Túi chứa chứa chế phẩm gạn tách thể tích 500 x 2 túi. - Túi chứa huyết tương thể tích 500ml x 1 túi. - Túi trống thể tích 500ml x 1 túi. - Túi chứa mẫu thể tích 60ml x 2 túi. - Có 01 đường máu ra và 01 đường máu trả về. Tự động đuổi khí với dung dịch nước muối và chống đông. Thể tích máu ngoài tuần hoàn (ECV) : < 196m	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	20	5,300,000	106,000,000
94	Bộ Kit làm ấm	Bộ	Ống dây nhựa chất liệu Polyme Bẫy khí với bộ lọc máu 270 µL(Microlit), Bộ lọc không thấm nước Túi làm ấm Khóa Luer lock	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	100	1,576,300	157,630,000
95	Bộ kit thu mẫu máu gót chân dành cho sàng lọc sơ sinh	Bộ	01 bộ kit gồm 07 món: giấy thấm máu dính kèm phiếu thông tin, Kim chích máu tự động, Miếng cồn, Gạc vô trùng, Băng cá nhân, Túi hạt chống ẩm, Túi zipper.	TCCS	Châu Á/Tương đương	34,000	23,000	782,000,000

96	Bộ Kit truyền nhanh	Bộ	Ống dây nhựa chất liệu Polyme, Bẫy khí với bộ lọc máu 270 µL(Microlit), Bộ lọc không thấm nước, Túi đo áp lực Khóa Luer lock Kim đôi để đâm vào túi máu	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	100	1,767,700	176,770,000
97	Bộ kit Truyền nhanh và làm ấm	Bộ	Ống dây nhựa chất liệu Polyme, 2 bẫy khí với bộ lọc máu 270 µL(Microlit), 2 bộ lọc không thấm nước Túi đo áp lực Túi làm ấm Khóa Luer lock Kim đôi để đâm vào túi máu	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	20	2,690,000	53,800,000
98	Bộ nong cổ tử cung	Bộ	12 số	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	10	680,000	6,800,000
99	Bộ phá mẫu phân tích COD trong nước	Bộ	Nhiệt độ lựa chọn: 70, 100, 120, 150 và 160 độ C, Độ ổn định nhiệt độ : ± 0.50C	ISO 9001:2 000	G7/Tương đương	1	25,000,000	25,000,000
100	Bộ quả lọc thay huyết tương kèm dây máu	Bộ	Bộ quả lọc thay huyết tương dùng cho người lớn bao gồm quả lọc, dây dẫn máu , dây dẫn dịch , túi dịch thải, Kích cỡ: Diện tích bề mặt màng 0.35m ² ; Chất liệu: Chất liệu màng Polypropylene	ISO 9001:2 000	G7/Tương đương	80	12,500,000	1,000,000,000

101	Bộ sản phẩm kiểm tra máy hấp	tờ	Tờ chỉ thị hóa học Bowie-Dick thời gian test 3.5 phút ở nhiệt độ 134°C. Không chì, không có kim loại nặng độc hại. Chỉ thị chuyển từ màu xanh dương sang màu đen là đạt. Kích thước : D 279mm x R 216mm	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	200	33,000	6,600,000
102	Bộ tiểu phẫu	Bộ	Inox	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	550,000	11,000,000
103	Bộ vật tư hút dịch VAC	Bộ	Bộ đại gồm (dây dẫn+foam đại 15x15cm+silicon+keo dán) dùng cho bàn chân đái tháo đường	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50	1,550,000	77,500,000
104	Bộ vật tư hút dịch VAC lớn kèm tưới rửa	Bộ	Bộ lớn gồm (ống hút dịch, ống bơm dịch, 2 miếng keo, foam lớn)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50	7,555,000	377,750,000
105	Bộ vật tư hút dịch VAC trung	Bộ	Bộ trung gồm (ống hút dịch, 2 miếng keo, foam NANO kèm kháng khuẩn, kháng nấm 12.5x18x3cm)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	2,950,000	295,000,000
106	Bóc Inox + dây + khoá	Bộ		TCCS	Châu Á/Tương đương	3	170,000	510,000

107	Bơm kim tiêm 20ml có đầu khóa Luer Lock	Cây	Bơm tiêm 20ml không kim, dạng đầu khóa/xoắn (Luer Lock Tip) dùng được cho máy bơm tiêm điện tự động. Thân bơm tiêm làm bằng chất liệu Polypropylen (PP), trong suốt. Pitong làm bằng cao su tổng hợp đặc biệt độ đàn hồi tốt, bám khít tránh rò rỉ thuốc. - Sản phẩm không PVC, không Latex, không gây độc không phản ứng với thuốc. - Sản phẩm tiệt trùng bằng chùm tia điện tử, không sử dụng khí EO.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	200	9,500	1,900,000
108	Bơm kim tiêm 3ml có đầu khóa Luer Lock	Cái	Bơm tiêm 3ml không kim, dạng đầu khóa/xoắn (Luer Lock Tip). Thân bơm tiêm làm bằng chất liệu Polypropylen (PP), trong suốt. Pitong làm bằng cao su tổng hợp đặc biệt độ đàn hồi tốt, bám khít tránh rò rỉ thuốc. - Sản phẩm không PVC, không Latex, không gây độc không phản ứng với thuốc. - Sản phẩm tiệt trùng bằng chùm tia điện tử, không sử dụng khí EO.	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	6,950	4,300	29,885,000
109	Bơm kim tiêm 50ml	Cái	Chất liệu: polypropylen trong suốt, được phủ silicon có chia vạch, không PVC, không latex. Đầu luer lock. Có khóa Plunger chống tràn 2 lớp	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	50,000	11,170	558,500,000
110	Bơm tiêm nha	Cái	Bơm tiêm gây tê dùng trong nha	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	31	450,000	13,950,000

111	Bóng đèn chiếu vàng da các cỡ	Cái	60cm, 90cm, 120cm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	120,000	12,000,000
112	Bóng đèn halogen 24V - 250W	Cái	Thông số: 24V-250W (chén)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	30	205,000	6,150,000
113	Bóng đèn kính hiển vi	Cái	Thông số 12v - 150W	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	6	410,000	2,460,000
114	Bóng đèn mổ	Cái	Thông số 24V-150W	TCCS	G7/Tương đương	100	135,000	13,500,000
115	Bóng đèn NKQ người lớn			ISO 9001:2000	G7/Tương đương	50	236,000	11,800,000
116	Bóng đèn NKQ sơ sinh			ISO 9001:2000	G7/Tương đương	100	222,000	22,200,000
117	Bóng đèn phòng mổ	Cái	22,8V - 150W	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	100	500,000	50,000,000
118	Bóng đèn sinh hiển vi	Cái	15v - 150w	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	50	225,000	11,250,000
119	Bông ép sọ não	Cái	Kích thước $\geq 2\text{cm} \times 8\text{cm} \times 4$ lớp. Đóng gói: 5 cái/gói. Sản xuất từ nguyên liệu gạc không dệt hút nước và có độ thấm hút rất cao. Khả năng hút nước: Trung bình 1 gam gạc giữ được từ 5 gam nước trở lên; Độ ẩm: <8%; Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính; Các chất tan trong nước: 0,5% ; Trọng lượng gạc: 38g/m ² , Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế có màu chỉ thị đã được tiệt trùng bằng khí EO-Gas.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	4,500	5,500	24,750,000

120	Bóp bóng Ampu có val peep	Bộ	Chất liệu: cao su silicone cho tất cả các van, bóng bóp, mặt nạ và túi chứa khí dự trữ. Hấp tiết trùng ở 134 độ C, ít nhất 50 lần sử dụng; Dung tích bóng bóp: từ 280ml đến 550ml - Hiệu ứng đàn hồi > 65 lần/ phút ở 600ml; Cung cấp nồng độ oxy đến 99% ở lưu lượng 15 lít/ phút nhờ có hệ thống van lấy khí ngõ vào (Intake Valve); Van 2 chiều an toàn: 60 ± 10 cmH2O; Trở kháng của van < 2,5 cmH2O; Sử dụng hợp chất polyme dẻo chịu nhiệt cho tất cả phần vỏ nhựa cứng, cấu tạo chống trượt; Lò xo trong van an toàn làm bằng thép không gỉ.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50	2,927,000	146,350,000
121	Bóp bóng Ampu không có val peep	Bộ	Chất liệu: cao su silicone cho tất cả các van, bóng bóp, mặt nạ và túi chứa khí dự trữ. Hấp tiết trùng ở 134 độ C, ít nhất 50 lần sử dụng Dung tích bóng bóp: từ 280ml đến 550ml	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	40	2,381,000	95,240,000
122	Bột cầm máu	Cái	Thành phần: sợi MicroFibrillar Collagen, 100% collagen nguyên sinh làm từ xương bò (được nuôi trong quy trình khép kín và kiểm duyệt tại Úc), tự tiêu trong vòng 84 ngày. Nhờ bản chất collagen nên sẽ nhanh chóng tạo thành nút kết tập tiểu cầu	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	30	1,639,000	49,170,000

123	Bột nhựa tự cứng	Gói	Tự trùng hợp	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	5	49,000	245,000
124	Burette	Cây	Cấp chính xác A; dung tích: 25ml	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	2	350,000	700,000
125	Burette	Cây	Cấp chính xác A; dung tích: 25 ml, vạch chia 0,05ml	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	700,000	3,500,000
126	Burette	Cây	Cấp chính xác A; Dung tích 10 ml, vạch chia 0,05ml	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	5	590,000	2,950,000
127	Burette	Cây	Cấp chính xác A; dung tích: 10ml	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	2	250,000	500,000
128	Burette schilling	Bộ	Cấp chính xác A, 10 ml, vạch chia 0,05ml; nhựa trắng, chai 500ml	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	4	1,400,000	5,600,000
129	Burette tự động thủy tinh (nâu - trắng)		Cấp chính xác A, 25 ml, vạch chia 0,05ml; khóa giữa nhựa, vòi thủy tinh, chai 1lit	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	4	5,000,000	20,000,000
130	Cảm biến sử dụng tương tích với máy Conox	Cái	Sử dụng tương thích với máy đo độ sâu gây mê Conox, cảm biến hoàn toàn không xâm lấn, bao gồm 3 điện cực độc lập, thiết kế gel tạo trở kháng thấp, không chứa latex, đi kèm miếng nhám để bảo vệ da, đo được chỉ số độ sâu gây mê, độ đau, điện cơ, bùng phát	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	60	750,000	45,000,000
131	Cầm máu	Gói	2cm x 2cm x 0.5cm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	15,000	75,000

132	Cầm máu	Miếng	Vật liệu cầm máu dạng lưới mềm tự tiêu, bằng cellulose oxi hóa tái tổ hợp (oxidized regenerated cellulose), nguồn gốc thực vật, kích thước 10 x 20cm, có tính kháng khuẩn, độ pH thấp (2.4) giúp co mạch tại chỗ, đẩy nhanh quá trình hình thành nút tiểu cầu, lưới mềm, dễ thao tác, bám tốt vào bề mặt không bằng phẳng, tự tiêu sau 7 - 14 ngày,.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	50	447,223	22,361,150
133	Cầm máu Aviten	Cái	Miếng cầm máu Avitene sợi MicroFibrillar Collagen, 100% collagen nguyên sinh làm từ xương bò (được nuôi trong quy trình khép kín và kiểm duyệt tại Úc), tự tiêu trong vòng 84 ngày. Nhờ bản chất collagen nên sẽ nhanh chóng tạo thành nút kết tập tiểu cầu, hỗ trợ đẩy nhanh quá trình đông máu mà không cần thrombin, giảm chi phí cho bệnh nhân. Lí tưởng cho chỗ cầm máu bề mặt phẳng hay để bọc mạch máu. ☑	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	20	2,815,000	56,300,000
134	Cầm máu Gelatin	Miếng	Vật liệu cầm máu gelatin tự tan (pope ear wick), kích thước 9mmx24mm	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	20	170,000	3,400,000

135	Cầm máu Gelatin	Miếng	Thành phần: Gelatin 70cm x 50cm x 10cm chủ yếu từ tảo biển tự nhiên; Cầm máu nhanh từ 1-2 phút; Cấu trúc phân tử thấp, có khả năng tự tiêu trong cơ thể trong vòng 3 tuần; Cấu trúc xếp kiểu tổ ong, hoạt hóa các tiểu cầu khi máu được tiếp xúc; Gelatin tinh khiết, không chứa cholesterol và chất bảo quản; PH trung tính, không gây sưng phù ; Không gây phản ứng phụ với bất kì dược phẩm và thực phẩm nào; Dùng hầu hết cho các loại hình phẫu thuật cầm máu	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	69,300	6,930,000
136	Cầm máu tự tiêu	Miếng	Vật liệu cầm máu dạng lưới mềm tự tiêu, bằng cellulose oxi hóa tái tổ hợp (oxidized regenerated cellulose), nguồn gốc thực vật, kích thước 10 x 20cm, có tính kháng khuẩn, độ pH thấp (2.4) giúp co mạch tại chỗ, đẩy nhanh quá trình hình thành nút tiểu cầu, lưới mềm, dễ thao tác, bám tốt vào bề mặt không bằng phẳng, tự tiêu sau 7 - 14 ngày, ☐	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	100	447,223	44,722,300
137	Cán dao các cỡ	Cái	Cán dao mổ số 3,4	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50	13,200	660,000
138	Cán gương dùng trong nha khoa	Cái	Cán gương dùng trong nha	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	150	19,000	2,850,000
139	Cân sơ sinh	Cái	Cân sơ sinh 20kg	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	8	687,500	5,500,000

140	Cân sức khỏe	Cái	Cân sức khỏe 120Kg	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	35	298,800	10,458,000
141	Cân sức khỏe có thước đo	Cây	Cân sức khỏe có thước đo. Trọng lượng cân được 0,5 kg - 120kg. Chiều cao đo được: 70-190cm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	3	1,700,000	5,100,000
142	Cân Sức Khỏe Điện Tử	Cái	Kích thước máy: 290 (rộng) x 270 (dài) x 22 cao; Trọng lượng: 1,2kg (bao gồm cả pin); Trọng lượng hiển thị: 5 – 150kg; Màu sắc Đen, xanh; Độ chuẩn xác mỗi lần hiển thị tăng 100g (0,1kg); Cảm biến: 4 mức	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	750,000	7,500,000
143	Cân trẻ em điện tử	Cái	khay đỡ rộng, bằng nhựa trắng , an toàn cho bé, màn hình LCD thể hiện kết quả to rõ ràng, trọng lượng cân tối đa là 20kg Cân chính xác đến 10gr, có thể tháo khay đỡ để cân những trẻ biết đứng, cân có chức năng báo hết pin và báo quá trọng lượng	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	5	5,200,000	26,000,000
144	Cân túi máu	Cây	1kg, 2kg	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	60	210,000	12,600,000
145	Cào 1 răng	Cái	dạng 1 răng, dài 16cm	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	5	724,500	3,622,500
146	Cào 4 răng	Cái	dạng 4 răng hơi nhọn, dài 16cm	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	5	645,750	3,228,750

147	Cassette dành cho máy Optikon	Bộ	Bộ dây ACS3 dùng cho máy pulsar MS	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	2	16,950,000	33,900,000
148	Cassette dành cho máy phaco	Cái	dùng trong phẫu thuật phaco	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	50	3,500,000	175,000,000
149	Catherter động mạch rốn 1 đường cho trẻ sơ sinh	Cây	Catheter động mạch rốn 1 nòng cho trẻ sơ sinh. Được làm từ chất liệu PUR, có chất cản quang, cỡ 2.5Fr, lỗ tròn đầu catheter, đầu dây được bo tròn không gây tổn thương thành mạch. Trên catheter có đánh dấu từng cm, từ 5-25cm.	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	200	100,000	20,000,000
150	Catheter 1 nòng	Bộ	Nguyên liệu: Polyurethane, vô trùng. Kim luồn dòng truyền lớn, nhanh - Catheter 16G/l = 70 x 160mm - tốc độ truyền 128ml/phút	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	180	315,000	56,700,000
151	Catheter 1 nòng	Cái	Catheter rốn 1 nòng cỡ 2.5Fr dùng để đặt động mạch rốn, tĩnh mạch rốn ở trẻ sơ sinh; Chất liệu PUR (polyurethane); Chiều dài 30cm, có đánh dấu từng cm trên thân catheter từ 4-25cm; Đường kính ngoài catheter 0.8mm, đường kính trong 0.5mm; Tốc độ truyền dịch 3ml/phút, thể tích mỗi 0.21ml	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	100	440,000	44,000,000

152	Catheter 2 nòng đường hầm dùng trong lọc máu	Cái	Catheter đường hầm hai nòng, kích thước $\geq 14.5\text{Fr}$, dài các kích cỡ: 36cm, 40cm, 45cm, chất liệu carbothane, dễ uốn cong 180 độ, thiết kế xoắn ốc Z tip hạn chế sự tái lọc 99.99%, thông nòng van có khóa, có thể vừa luồn vừa xé, có cảm quang để kiểm tra vị trí đặt. Tốc độ 400ml/phút.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	100	4,725,000	472,500,000
153	Catheter chẩn đoán	Cái	Cấu tạo: Cấu trúc 3 lớp : lớp đan kép ở giữa, lớp trong và ngoài là polyurethan - rich nylon, lòng rộng hơn các loại catheter thông thường cùng cỡ, đầu catheter rất linh hoạt, Đặc điểm: Catheter chẩn đoán ngoại biên (hình dạng tương đương dạng Yashiro)	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	100	1,200,000	120,000,000
154	Catheter động mạch đùi các cỡ	Bộ	Nguyên liệu polyurethan, 18G x8cm/12cm, kim dẫn đường 18G x 7cm, dây dẫn 0.035 x 40cm với đầu J linh động.	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	50	339,570	16,978,500
155	Catheter Mount	Cái	Thân co giãn, cổ xoay 360 độ, có cổng hút dịch đầu nối khít chắc chắn, hai đầu nối kích thước 22mmM (15mmM) - 15mmM/22mmF, tiêu chuẩn CE	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1,000	49,800	49,800,000
156	Catheter tĩnh mạch trung tâm 1 đường (3F và 7F)	Bộ	Nguyên liệu Polyurethane, latex free, đường kính 3F dài 100mm; 7F dài 200mm; Tiệt trùng	ISO 9001:2 000	Châu Âu/Tương đương	20	319,200	6,384,000

157	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Bộ	Kim dẫn chữ V sắc bén, có valve ngăn chặn máu trào ngược và tránh tắc mạch do khí Dây kim loại dẫn đường mềm dẻo, tránh vặn xoắn, đầu chữ J giảm tổn thương khi luồn; Có dao mổ và kim nong bằng nhựa; Catheter bằng chất liệu polyurethan đường kính ngoài 7F, chiều dài 20cm, 2 nòng, kích cỡ nòng G14, G18; Đầu nối catheter có valve 2 chiều, tránh nhiễm khuẩn; Có dây điện cực để đo ECG	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	100	688,884	68,888,400
158	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Bộ	Loại 2 nòng các cỡ 4F; 5Fr; 6F; 7F dài 8, 13, 16, 20cm. Dây dẫn hợp kim Titanium-Nickel chống gãy gấp 0,18"/0,35" x 45/60cm, chống gãy gấp	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	260	557,000	144,820,000
159	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Bộ	Nguyên liệu: Polyurethane, latex free. Đường kính 4Fr, dài 80mm. Tiệt trùng	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	10	735,000	7,350,000
160	Cây bóc tách mô (877/HK4 Ti)	Cây	Dùng bóc tách mô trong phẫu thuật	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	2	612,150	1,224,300
161	Cây bóc tách phẫu thuật răng miệng	Cây	Cây bóc tách phẫu thuật răng miệng	TCCS	Châu Á/Tương đương	8	68,000	544,000
162	Cây đưa thuốc trám răng	Cây	Không rỉ, loại vừa	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	15,600	1,560,000

163	Cây nạo ngà	Cây	Nạo ngà kim loại dùng trong nha, các cỡ (nhỏ, vừa, lớn)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	30,000	3,000,000
164	Cây nòng đặt nội khí quản	Cây	Các size từ 2,5 đến 8.5	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	2,000	46,200	92,400,000
165	Cell thạch anh đo kim loại nặng	Bộ	Tương thích với hệ hydride máy AAS	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	2	30,000,000	60,000,000
166	Chai B.O.D	Cái	Đường kính: 69 mm, Chiều cao: 165 mm; 300ml nắp mài	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	10	700,000	7,000,000
167	Chai bi	Cái		TCCS	Châu Á/Tương đương	3,000	3,000	9,000,000
168	Chai Dural	Cái	500ml	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	10	103,000	1,030,000
169	Chai Dural	Cái	100ml	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	30	76,000	2,280,000
170	Chai Dural	Cái	250ml	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	90	100,000	9,000,000
171	Chai thủy tinh chịu nhiệt, có nắp	Chai	250 ml	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	10	95,000	950,000
172	Chai thủy tinh chịu nhiệt, có nắp	Chai	100 ml	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	10	80,000	800,000
173	Chai thủy tinh chịu nhiệt, có nắp	Chai	1000 ml	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	35	150,000	5,250,000
174	Chai thủy tinh chịu nhiệt, có nắp	Chai	500 ml	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	10	120,000	1,200,000

175	Chất lấy dấu răng (Alginat)	Gói	Chất lấy dấu răng	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	20	175,000	3,500,000
176	Chất nhày mổ		Dịch nhày phẫu thuật mắt tiết trùng hydroxylpropyl methylcellulose 2% với trọng lượng phân tử cao không gây viêm nhiễm, tiêu chuẩn tinh khiết cao, đẳng trương, vô trùng và không có chất gây sốt (chỉ nhiệt tố) dùng để bơm vào nội nhãn trong suốt quá trình phẫu thuật phần trước của mắt. Các tính chất bao gồm: - Trọng lượng phân tử: 86.000 daltons - Độ nhớt động: 3000 - 4500 cPs tại 27oC - Độ pH: 7.3 - Đóng gói: Dạng ống syringe - Dung tích: 2ml - Chất liệu: Hydroxy Propyl Methyl Cellulose	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	1,800	250,000	450,000,000
177	Chêm gỗ	Cái	Chêm gỗ nha khoa	TCCS	Châu Á/Tương đương	200	2,500	500,000
178	Chén nung sứ không nắp	Cái	50ml; Chịu nhiệt trên 700 độ C	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	30	45,000	1,350,000
179	Chỉ co nướu	hộp	Chỉ co nướu (có thuốc co mạch: epinephrine) được làm từ 100% sợi cotton. Các kích cỡ: 000, 00, 0, 1	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	2	374,000	748,000

180	Chỉ khâu phẫu thuật khử trùng liền kim	Tép	Kim 29G, kim dài từ 40mm đến 50mm, chỉ dài từ 50mm đến 70mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	200	42,500	8,500,000
181	Chỉ không tan đa sợi tổng hợp Polyester	Tép	số 2/0, tép 08 sợi 04 xanh + 04 trắng, áo bao silicone, dài 75cm, 2 kim xHR26, kim tròn chất liệu thép 300, khoan bằng laser phủ silicone. Miếng đệm Firm PF6 100% PTFE	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	98	1,163,715	114,044,070
182	Chỉ không tan đa sợi tổng hợp Polyester	Tép	số 3/0, áo bao silicone, dài 90cm, 2 kim x HR22, kim tròn chất liệu thép 300, khoan bằng laser phủ silicone	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	36	72,944	2,625,984
183	Chỉ không tan đa sợi tổng hợp Polyester	Tép	số 0 GREEN, áo bao silicone, dài 45cm, 10 sợi 01 tép phủ silicone, đóng gói 02 lớp DDP	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	36	68,100	2,451,600
184	Chỉ không tan đơn sợi Isotactic Polypropylen	Tép	số 3/0, dài 90cm, 2 kim x HR26, kim tròn chất liệu thép 300 phủ silicone, đóng gói RacePack RCP	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	360	90,210	32,475,600

185	Chỉ không tan đơn sợi Isotactic Polypropylen	Tép	số 7/0, dài 75cm, 2 kim x DR10, kim tròn chất liệu thép 300 phủ silicone, đóng gói RacePack RCP	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	360	110,030	39,610,800
186	Chỉ không tan đơn sợi polypropylene + polyethylene glycol		Thành phần: Polypropylene + Polyethylene số 7/0, chỉ dài ≥ 75cm, 2 kim tròn 3/8 vòng tròn, đường kính kim 200micron dài ≥ 8mm, Đóng gói RacePack RCP	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	36	288,065	10,370,340
187	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp polyamide 6	Tép	số 10/0, dài 30cm, 02 kimx DLM65 phủ silicone.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	360	138,000	49,680,000
188	Chỉ không tan tự nhiên	Tép	Số 2/0, dài 75cm, kim tam giác 3/8c dài 24mm, chất liệu silk, kim phủ silicone, công nghệ bao kim tương tự kiểu TRUPASS	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	720	14,000	10,080,000
189	Chỉ không tan tự nhiên	Tép	Số 3/0, dài 75cm, kim tròn 1/2c dài 26mm, chất liệu silk, kim phủ silicone, công nghệ bao kim tương tự kiểu TRUPASS	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	2,160	14,000	30,240,000
190	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi	Tép	Số 6/0 kim tam giác 3/8 chiều dài chỉ 75cm, chiều dài kim 16	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	168	21,885	3,676,680
191	Chỉ nha khoa	hộp	Cuộn 4m, Nguyên liệu ni lông, Pebax, Microcrystalline Wax, hương bạc hà	ISO 9001:2 000	G7/Tương đương	28	71,200	1,993,600

192	Chỉ tan đa sợi bền Lactomer 9-1 glycolide và lactide	Tép	Thành phần: được bao phủ bởi calcium stearoyl lactylate, đạt lực khỏe bằng 140% tiêu chuẩn được điển Mỹ, số 2/0, dài 75cm, kim tròn đầu nhọn V-20 dài 26mm, 1/2C, tiêu chuẩn FDA	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	1,200	78,750	94,500,000
193	Chỉ tan đa sợi bền Lactomer 9-1 glycolide và lactide	Tép	Thành phần: được bao phủ bởi calcium stearoyl lactylate, đạt lực khỏe bằng 140% tiêu chuẩn được điển Mỹ, số 1, dài 90cm, kim tròn đầu nhọn GS-24 dài 40mm, 1/2C, ☐	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	2,000	84,000	168,000,000
194	Chỉ tan đa sợi bền Lactomer 9-1 glycolide và lactide	Tép	Thành phần: được bao phủ bởi calcium stearoyl lactylate, đạt lực khỏe bằng 140% tiêu chuẩn được điển Mỹ, số 3/0, dài 75cm, kim tròn đầu nhọn V-20 dài 26mm, 1/2C, ☐	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	1,200	78,750	94,500,000
195	Chỉ tan đa sợi polyglactine 910	Tép	Thành phần: bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 1/0 dài 90cm, kim tròn đầu tròn CT dài 40 mm 1/2 vòng tròn.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	600	39,480	23,688,000
196	Chỉ tan đa sợi polyglycolic acid	Tép	số 6/0, dài 45cm, kim tam giác 16mm, 3/8c	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	500	157,500	78,750,000
197	Chỉ tan nhanh đa sợi Polyglycolic acid	Tép	Thành phần: phủ Polycaprolactone và Calcium Stearate, số 1, dài 90cm, kim tròn 1/2 dài 40 mm	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	15,000	45,675	685,125,000

198	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi polyglactine 910	Tép	chất liệu phủ Polyglycolide-colactide (30/70 calcium), Số 4/0, dài 75cm, kim tròn 1/2c dài 20mm	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	240	45,000	10,800,000
199	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi polyglactine 910	Tép	chất liệu phủ Polyglycolide-colactide (30/70 calcium), Số 2/0, dài 75cm, kim tròn 1/2c dài 26mm	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	2,160	45,000	97,200,000
200	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi polyglactine 910	Tép	chất liệu phủ Polyglycolide-colactide (30/70 calcium), Số 0, dài 90cm, kim tròn 1/2c dài 40mm	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	720	45,000	32,400,000
201	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi polyglactine 910	Tép	Chất liệu phủ Polyglycolide-colactide (30/70 calcium), Số 3/0, dài 75cm, kim tròn 1/2c dài 26mm	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	2,160	45,000	97,200,000
202	Chỉ tan thiên nhiên tan chậm	Tép	số 7/0, dài 75 cm, kim tam giác, dài 12 mm, 3/8c	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	156	117,800	18,376,800
203	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Glacomer 91	Tép	Thành phần: phủ là Glacomer 37 (polyglycolide-co-1-lactic) và stearat canxi, số 1 dài 90cm, kim tròn 40mm, , 1/2C	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	8,000	49,704	397,632,000
204	Chỉ tan tổng hợp đa sợi kháng khuẩn Polyglactin 910	Tép	Thành phần: có chất kháng khuẩn Irgacare MP, lớp vỏ 50% polyglactin 370 & 50% chất bôi trơn Calcium Stearate. Số 3/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn SH plus 26mm bằng thép Ethalloy có phủ silicone, 1/2 vòng tròn. ☐	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	358	79,821	28,575,918

205	Chỉ tan tổng hợp đa sợi kháng khuẩn Polyglactin 910	Tép	Thành phần: bọc bởi 50% polyglactin 370 và 50% Calcium Stearate, có chất kháng khuẩn Irgacare MP số 4/0 dài 70cm, kim tròn, đầu tròn SH-1 bằng thép Ethalloy có phủ silicone dài 22 mm 1/2 vòng tròn.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1,586	126,160	200,089,760
206	Chỉ tan tổng hợp đa sợi kháng khuẩn Polyglactin 910	Tép	Thành phần: có chất kháng khuẩn Irgacare MP (triclosan), lớp vỏ 50% polyglactin 370 & 50% chất bôi trơn Calcium Stearate, chỉ số 0, dài 90cm, kim tròn đầu tròn CT bằng thép Ethalloy có phủ silicone dài 40 mm, 1/2 vòng tròn.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	850	105,572	89,736,200
207	Chỉ tan tổng hợp đa sợi kháng khuẩn Polyglactin 910	Tép	Thành phần: có chất kháng khuẩn Irgacare MP , lớp vỏ 50% polyglactin 370 & 50% chất bôi trơn Calcium Stearate, số 2/0, dài 70cm, kim tròn đầu tròn SH bằng thép Ethalloy có phủ silicone 26 mm, 1/2 vòng tròn.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	2,512	84,323	211,819,376
208	Chỉ tan tổng hợp đa sợi kháng khuẩn Polyglactin 910	Tép	Thành phần: có chất kháng khuẩn Irgacare MP , lớp vỏ 50% polyglactin 370 & 50% chất bôi trơn Calcium Stearate, chỉ số 1, dài từ 70mm đến 90cm, kim tròn , đầu tròn CT bằng thép Ethalloy có phủ silicone dài từ 31mm đến 40 mm, 1/2 vòng tròn. ☐	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1,752	102,720	179,965,440

209	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Poly (glycolide-co-L-lactide)	Tép	Thành phần: PGLA (30:70) và calcium stearate. Số 2/0, 75cm, 25mm 1/2C, Kim bằng thép không rỉ 301(Cr: 16-18%), 302 (Ni: 8-10%), bọc Silicon. Lực kéo tại nút thắt hơn 20-50% so với USP. Lực tách kim và chỉ cao hơn 20-60% so với USP.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	1,000	60,900	60,900,000
210	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910	Tép	số 0, dài 90cm, kim tam giác 1/2C, dài 40mm, 90CM 40MM 1/2C RB CT	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	36	50,505	1,818,180
211	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate. Số 5/0 dài 45cm, 2 kim đầu hình thang dài 11 mm, 3/8C. Thời gian giữ vết khâu: 28 - 35 ngày. Thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	60	220,800	13,248,000
212	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: bọc bởi 50% và Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate. Số 6/0 dài 45cm, 2 kim đầu hình thang S-14 dài 8mm 1/4 vòng tròn. Thời gian giữ vết khâu: 28-35 ngày. Thời gia tiêu hoàn toàn: 56-70 ngày	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	60	2,136,000	128,160,000
213	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate. Số 6/0 dài 45cm, kim tròn đầu tròn RB-2 dài 13 mm 1/2 vòng tròn. Thời gian giữ vết khâu: 28 - 35 ngày. Thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	84	152,000	12,768,000

214	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910	Tép	Số 5/0 chỉ dài 75cm, kim RB-1 plus 17mm, 1/2 vòng tròn	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	180	116,258	20,926,440
215	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910	Tép	Số 6/0 dài 45cm, 2 kim Hình thang Spatula 8mm	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	60	219,464	13,167,840
216	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate. Số 4/0 dài 75cm, 1 kim tròn đầu tròn RB-1 Plus dài 17 mm 1/2 vòng tròn. Thời gian giữ vết khâu: 28 - 35 ngày. Thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	84	105,015	8,821,260
217	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: lớp vỏ 50% polyglactin 370 & 50% chất bôi trơn Calcium Stearate. Số 1, dài 90cm, kim tròn đầu tròn CT bằng thép Ethalloy có phủ silicone cải tiến dài 40 mm, 1/2 vòng tròn.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	552	127,553	70,409,256
218	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglycolic acid (90%) - co - L- acid lactid (10%)	Tép	số 2/0 75cm, 26mm 1/2C, chỉ phủ Poly (glycolide-co-L- lactide) PGLA (30:70) và calcium stearate, kim bằng thép không rỉ 302, bọc Silicon. Lực giữ vết thương sau 21 ngày: ~ 50% .	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	1,200	55,020	66,024,000
219	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Glyconate (72% Glycolic + 14% Caprolacton + 14% trimethylene)	Tép	số 3/0, dài 70cm, kim tam giác DGMP19mm phủ silicone, 1/2C. Đóng gói 02 lớp DDP.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	36	115,246	4,148,856
220	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxanone	Tép	số 3/0 dài 70cm, 1 kim tròn đầu tròn Taper Point Plus SH bằng thép Ethalloy có phủ silicone dài 26mm 1/2 vòng tròn.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	1,120	127,553	142,859,360

221	Chỉ thép khâu xương ức	Tép		Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	30	373,371	11,201,130
222	Chỉ thép răng hàm mặt	Cuộn	Chỉ thép mềm đường kính 0.4mm/16, cuộn 30m, REF 500-040-00	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	4	850,000	3,400,000
223	Chốt đặt ống ngà răng	Cây	Màu xanh, vàng	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	120	9,700	1,164,000
224	Chốt đặt ống tủy răng	Cây	Chiều dài: 9.5, 11,12 mm	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	300	27,800	8,340,000
225	Clip cầm máu polymer các cỡ	Cái	Chất liệu: Polymer không tiêu, không cản quang, có khóa an toàn, có các răng cưa nhỏ trên thân để chống trượt. Có vấu lồi ở đầu để giữ clip vào kim. Các kích cỡ: M, ML, L, XL kẹp mạch có đường kính lên đến 10mm thông qua troca 5mm; lên đến 16mm thông qua 10mm. Có kim bấm dài đến 45cm giúp dễ dàng điều khiển.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	2,400	100,000	240,000,000

226	Clip cầm máu Titan các cỡ	Cái	Vật liệu Titan cao cấp. Kẹp mạch máu cỡ trung bình và cỡ lớn, Thiết kế Bề mặt bên trong có răng cưa phủ bụi kim cương và clip có hình chữ V giúp PTV kẹp mạch máu chắc chắn.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	800	55,000	44,000,000
227	Clip cầm máu Titan các cỡ	Cái	Clip hình chữ V, rãnh ngang. Các tam giác cắt ngang của chân clip Horizon tối đa hóa sự tiếp xúc bề mặt của clip và hàm dụng cụ, làm cho clip không bị trượt. Các size: MICROCLIP, Small, Small-wide, Medium, Medium-large, Large. Chất liệu Titanium, 6 cái/vỉ hoặc 24 cái/vỉ	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	1,200	52,000	62,400,000
228	clip titan dùng trong mổ mở	Cái	LIGACLIP 100/200 cỡ nhỏ	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	240	40,000	9,600,000
229	Cọ quét keo trám	Cây	Cọ quét keo trám	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,300	650	845,000
230	Cọ trám răng	Cái	Cọ trám răng (tăm bông nha khoa). Đầu cọ làm bằng sợi nylon, thân cọ làm từ nhựa PP	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	750	1,000	750,000
231	Cốc thủy tinh có mỏ (becher)	Cái	Thủy tinh chịu nhiệt. 250ml	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	15	50,000	750,000
232	Cốc thủy tinh có mỏ (becher)	Cái	Thủy tinh chịu nhiệt. 1.000ml	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	10	105,000	1,050,000

233	Cốc thủy tinh có mỏ (becher)	Cái	Thủy tinh chịu nhiệt. 500ml	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	10	70,000	700,000
234	Cốc thủy tinh có mỏ (becher)	Cái	Thủy tinh chịu nhiệt. 100ml	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	20	45,000	900,000
235	Cốc thủy tinh có mỏ (becher)	Cái	Thủy tinh chịu nhiệt. 50ml	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	30	40,000	1,200,000
236	Composite gắn mắc cài	Tuýp	Dạng lỏng	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	1	2,338,300	2,338,300
237	Cone của bộ trám quay tay	Cái	Cone protaper F1, F2, F3 dài 21mm-25mm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	60	8,500	510,000
238	Cone của bộ trám xoay nha khoa	Cây	Cone protaper X1, X2, X3, X4, X5, dài 21mm-25mm	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	5	1,430,000	7,150,000
239	Cone gutta percha (Protaper) trám bít ống tủy răng	Cây	F1: Ø20; F2: Ø25; F3: Ø30	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	2,870	70,000	200,900,000
240	Cone gutta percha trám bít ống tủy răng	Ống	Số 15, 20, 25, 30, 35, 40	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	390	7,500	2,925,000
241	Cột HPLC	Cái	Loại CC250/4.6 Nucleodur 100-5 C18 ec hoặc tương đương. 5µm - 4.6 x 250 mm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	2	26,000,000	52,000,000

242	Cột máy sắc ký lỏng	Cái	Holder & Cartridge (4.0 x 10mm x 2) Tương đương Cartridge Guard Column E Inertsil ODS-3 5µm	ISO 9001:2 000	G7/Tương đương	4	16,000,000	64,000,000
243	Cửa sổ quang	Cái	Cell thạch anh-máy AAS	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	2	15,000,000	30,000,000
244	Cung nẹp răng	Cái	Cung nẹp răng kim loại	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	30	500	15,000
245	Curvet thạch anh	Cái	Kích thước: 1cm. Bước sóng đo được (wavelength) : 200nm - 2500nm, Thể tích: 3500ul	ISO 9001:2 000	G7/Tương đương	4	2,500,000	10,000,000
246	Cuvettes	Cái		ISO 9001:2 000	G7/Tương đương	1,000	26,000	26,000,000
247	Đai cellulose	Miếng	Đai cellulose dùng trong nha làm từ nhựa đạt chuẩn y tế. kích thước 10cm x 1cm	ISO 9001:2 000	G7/Tương đương	1,000	1,700	1,700,000
248	Đai cố định đốt sống cổ	Cái	Đai cố định đốt sống cổ mềm, các size	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	30	30,000	900,000
249	Đai kim loại	Miếng	Đai kim loại dùng trong nha khoa. Các cỡ S, M, L, dày: 0,3-0,4mm	ISO 9001:2 000	G7/Tương đương	240	1,550	372,000
250	Dao cắt vi phẫu	Cái	Làm bằng thép cao cấp có độ bền cao, không bị mờ và xước khi cắt; Lớp ngoài phủ PTFE giúp giảm ma sát khi cắt, tối ưu các ứng dụng từ mô mềm đến mô cứng; Kích thước 75.7 x 14 x 0.31 mm; Góc nghiêng 34o; Cắt được tất các loại mô (mô cứng, mô mềm,) và tương thích với nhiều loại máy cắt	ISO 9001:2 000	G7/Tương đương	100	122,000	12,200,000

251	Dao mổ mắt		Chất liệu thép sắt bén, sử dụng công nghệ IQ Geometry, cán dao thẳng, lưỡi dao 15 độ , siêu mỏng 0.1mm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	100	180,000	18,000,000
252	Dao mổ mắt		Chất liệu thép sắt bén, sử dụng công nghệ IQ Geometry, cán dao thẳng, lưỡi dao từ 2.2mm – 3.2mm, siêu mỏng 0.1mm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	300	320,000	96,000,000
253	Dao mổ plasma	Cái	Lưỡi dao plasma dùng để cắt amidal và nạo VA	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	3	10,500,000	31,500,000
254	Dao siêu âm	Cây	Dao siêu âm mổ mở tích hợp công nghệ thích ứng mô, cán dài 9cm, (máy cắt cầm máu kết hợp công nghệ siêu âm và công nghệ hàn mạch lưỡng cực tiên tiến).	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	72	12,030,000	866,160,000
255	Dao siêu âm	Cây	Dao siêu âm mổ mở tích hợp công nghệ thích ứng mô, cán dài 17cm, (máy cắt cầm máu kết hợp công nghệ siêu âm và công nghệ hàn mạch lưỡng cực tiên tiến).	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	72	11,623,000	836,856,000
256	Dao siêu âm (Dao hàn mạch, hàn mô)	Cái	Dao siêu âm (Dao hàn mạch, hàn mô) mổ nội soi tích hợp công nghệ thích ứng mô, đường kính cán 5mm, chiều dài cán 36cm, dùng kèm theo với dây dao Harmonic HP054 và máy phát chính GEN11 (máy cắt cầm máu kết hợp công nghệ siêu âm và công nghệ hàn mạch lưỡng cực tiên tiến). ☐	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	90	17,805,000	1,602,450,000

257	Dao siêu âm mổ mở	Cái	Dao siêu âm mổ mở tích hợp công nghệ thích ứng mô, cán dài 9cm, dùng kèm theo với dây dao Harmonic Xanh HPBLUE và máy phát chính GEN11 (máy cắt cầm máu kết hợp công nghệ siêu âm và công nghệ hàn mạch lưỡng cực tiên tiến).	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	30	11,457,075	343,712,250
258	Đầu 20G phaco Tip	Cái	Đầu tip dùng cho máy pulsar Mã số: 113205 (Đầu vát 15) Mã số: 113206 (Đầu vát 30)	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	1	3,650,000	3,650,000
259	Đầu col 5ml	Cái	Chất liệu: Nhựa PP chính phẩm.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	250	2,500	625,000
260	Đầu col có lọc 10µL	hộp	Chất liệu: PP (polypropylene); 10µL	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	532	210,000	111,720,000
261	Đầu col có lọc 100µL	hộp	Đầu hút dung dịch có lọc 100ul, loại dài, tiệt trùng	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	4,320	1,667	7,201,440
262	Đầu col có lọc 100µL	hộp	Chất liệu: PP (polypropylene); 100µL	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	60	175,000	10,500,000
263	Đầu col có lọc 1000µL	Cái	Đầu hút dung dịch có lọc 1000ul, loại dài, tiệt trùng	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	6,240	1,765	11,013,600
264	Đầu col có lọc 1000µL	hộp	Chất liệu: PP (polypropylene); 1000µL	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	80	152,000	12,160,000
265	Đầu col có lọc 200µL	hộp	Chất liệu: PP (polypropylene); 200µL	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	50	189,000	9,450,000

266	Đầu col có lọc 20uL	Cái	20uL Filter Tip	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	4,320	1,761	7,607,520
267	Đầu col có lọc 20uL	hộp	Chất liệu: PP (polypropylene)	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	60	175,000	10,500,000
268	Đầu đốt đơn cực loại dài	Cái	- Lưới điện cực trắng EDGE. - Tổng chiều dài: 16,51 cm (6,5 in). - Chiều dài đầu cắt: 2,54 cm (1 in)	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	30	255,000	7,650,000
269	Đầu đốt đơn cực loại ngắn	Cái	- Lưới điện cực trắng EDGE. - Tổng chiều dài: 7,62 cm (3 in). - Chiều dài đầu cắt: 2,8cm (1,1 in)	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	50	95,000	4,750,000
270	Đầu ống hút phẫu thuật	Cái	Đường kính 3mm, 4mm 911/2, 911/3	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	2	1,167,600	2,335,200
271	Đầu ống hút phẫu thuật	Cái	* Dùng hút dịch trong phẫu thuật .	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	419	19,634	8,226,646
272	Đầu tán sỏi Laser	Cái	Loại 365 micron; 600 micron, chiều dài 300cm, dùng nhiều lần.	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	20	25,500,000	510,000,000
273	Đầu 팁 bao đầu kim phaco	Cái	Đầu 팁 bao đầu kim phaco 0.9mm dành cho vết mổ từ 3.0mm đến 3.4mm	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	12	786,765	9,441,180

274	Đầu tip Phaco (OPOR3019L) đầu thẳng	Cái	LAMINAR Flosv Phaco Tip 19 Gauge. 30 and Irrigation Sleeve, 19 Gauge	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	10	2,300,000	23,000,000
275	Dây cảm biến dùng đo SpO2	Cái	Cảm biến SpO2 cho sơ sinh dùng nhiều lần chuẩn Nellcor. Độ chính xác: 70%-100%, dành cho trẻ >1kg	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	5	2,625,000	13,125,000
276	Dây cảm biến dùng đo SpO2	Cái	Cảm biến SpO2 dùng cho máy theo dõi bệnh nhân Philips	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	1,430,000	7,150,000
277	Dây cáp dùng cho dao Harmonic mổ nội soi	Sợi	Dây cáp dùng cho dao Harmonic mổ nội soi, dùng kèm với máy phát chính GEN 11, số lần sử dụng 95 lần	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	1	51,641,625	51,641,625
278	Dây cáp ống hút đông điện	Cái	Dây cáp ống hút đông điện	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	2,640,000	13,200,000
279	Dây dao dùng cho dao siêu âm mổ hở	Cái	Dây cáp dùng cho dao Harmonic mổ hở, số lần sử dụng: 100 lần	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	8	53,000,000	424,000,000
280	Dây đo huyết áp động mạch xâm lấn	Bộ	Nguyên liệu PVC Y tế không DEHP, đầu truyền dịch chữ J; cảm biến nhạy, đầu ra kết nối với cáp monitor kiểu giống cáp internet (cáp đầu tròn). Tiệt trùng bằng khí EO	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	400	392,000	156,800,000
281	Dây duy trì	Dây	Dây bền	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	3	65,000	195,000

282	Dây hút nhót có khóa các số	Sợi	dài 50cm, nhựa tiêu chuẩn dùng trong y tế mềm, dẻo không chứa DEHP. Tiệt trùng bằng khí EO. Từ số 6 đến 16	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	56,000	3,450	193,200,000
283	Dây kẽm buộc mắc cài	Cuộn	Chỉ thép mềm không gỉ	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	1	80,000	80,000
284	Dây nối bơm tiêm cản quang 2 nòng chữ T	Bộ	Dây nối 2 nòng, chữ T, chịu áp lực 300psi, trong suốt, chống xoắn dài 150cm, đường kính trong 1,53mm, đầu nối luer lock an toàn, chống rò rỉ Chất liệu PVC y tế, không DEHP Tiệt khuẩn bằng Ethylene Oxide (ETO)	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	900	135,000	121,500,000
285	Dây nối dao siêu âm	Sợi	Dùng cho máy Olympus	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	1	137,169,000	137,169,000
286	Dây nối lệ quản	Sợi	Dây silicon lệ quản trẻ em. Đường kính 0,6mm hoặc ống S1-1500	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	30	3,234,000	97,020,000
287	Dây nối lệ quản	Sợi	Dây silicon nối lệ quản trẻ em không kim 30cm.	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	50	820,000	41,000,000
288	Dây nối tẩm điện cực trung tính	Sợi	- Đầu kết nối máy cắt đốt có 2 cực âm, 1 cực dương. - Chiều dài dây: 4,6 m dây với kết nối REM. - Loại dùng nhiều lần, chất liệu nhựa dẻo.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	2	1,250,000	2,500,000

289	Dây nước tưới rửa	Cái	Dây nước tưới rửa sử dụng trong cắt thanh quản, nạo xoang	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	5	8,000,000	40,000,000
290	Dây SS chỉnh hình răng các cỡ	Dây	Các size: 0.12, 0.14, 0.16, 0.18, 0.16*16, 0.16* 22, 0.17*22, 0.19*25	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	20	31,500	630,000
291	Dây thở cho máy gây mê	Sợi	gây mê	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	50	98,000	4,900,000
292	Dây T-Loop chỉnh nha	Sợi	Thép không gỉ	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	10	85,000	850,000
293	Dây truyền dịch	Sợi	Dây truyền dịch chính xác 60 giọt không bầu	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1,000	12,600	12,600,000
294	Dây truyền dịch 20 giọt	Cái	Không chứa DEHP. Đầu cắm nhựa ABS, buồng nhỏ giọt size M. Điều chỉnh dòng chảy bằng kẹp con lăn lớn size L, cổng tiêm Y kết hợp đầu nối needleless (Needleless Y), màng lọc khuẩn 15 micron, dây dài 180cm, đầu Luer Lock. Chịu được áp lực >200kPa.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	20,000	28,000	560,000,000

295	Dây truyền dịch có bầu pha thuốc	chiếc	Dây truyền dịch 60 giọt, bầu pha thuốc 150ml có vạch chia để đo chính xác lượng nhỏ dịch truyền, Kim vi lượng điều chỉnh tốc độ dòng chảy từ 20 giọt/ml thành 60 giọt/ml Van nổi an toàn chất liệu silicone ngăn hình thành bọt khí trong đường truyền dịch khi hết dịch Dây trên bầu dài 30cm, dây dưới bầu dài 180cm, chất liệu PVC, không DEHP 2 khóa lặn, 1 khóa bấm chặn dòng tức thì trong trường hợp khẩn cấp	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	2,500	59,409	148,522,500
296	Dây truyền dịch có khoá điều chỉnh giọt	Sợi	Dây chỉnh dịch thiết kế kiểu đồng hồ xoay điều chỉnh dòng chảy 2-350ml/h. Chiều dài 45cm, cổng tiêm chữ Y	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	1,000	54,300	54,300,000
297	Dây truyền dịch cường lực 20 giọt	Sợi	Dài $\geq 1.630\text{mm}$, đường kính ngoài 4.2mm, đường kính trong 3.6mm. Bằng nhựa PVC nguyên sinh tráng silicon mềm độ đàn hồi cao, cường lực, không DEHP, cổng Y tiêm thuốc, có khóa an toàn, có màng lọc khí tại van thoát khí. Bình thủy có màng lọc dịch. Kim 21G x 1/2, sắc nhọn. Đầu khóa vặn xoắn Luer Lock. Tiệt trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001:2015, TCVN ISO 13485:2017/ ISO 13485:2016, TCVN6591-4, TCCS	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	30,000	4,900	147,000,000

298	Dây truyền máu	Sợi	Ống nhựa PVC, chiều dài 180cm ☐	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	28,500	5,000	142,500,000
299	Dây truyền máu 20 giọt	Sợi	"Dây được làm bằng chất liệu nhựa dẻo không độc (theo công nghệ túi chứa máu TERUFLEX), không tiết bất kỳ thành phần nào vào trong máu nên không làm giảm chất lượng máu trong quá trình truyền. - Mặt trong của dây trơn nhẵn, tránh được hiện tượng bám dính của các thành phần máu trong dây gây tắc đường truyền, không bám bọt khí."	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	21,000	26,500	556,500,000

300	Dây truyền máu có bộ lọc bạch cầu - hồng cầu	Bộ	Lọc bạch cầu ra khỏi hồng cầu khối tại giường bệnh với hệ thống kín - Cấu hình bao gồm: + 01 bầu đếm giọt + 01 khóa chỉnh giọt + 01 kẹp + Đầu nối cuối dây với khóa luer lock + Một lọc mềm bằng sợi polyester không dệt Melt blown, bề mặt sợi được phủ lớp chống ion hóa, lọc 01 đơn vị hồng cầu khối, không cần tráng bằng nước muối sinh lý - Hiệu suất lọc (lượng bạch cầu còn lại trong chế phẩm): $< 0,5 \times 10^5$ - Hệ thống kín, không cần mở van thông khí, lọc mềm tự xẹp giúp giảm hao tổn do lọc - Tỷ lệ hồng cầu hồi phục 90% - Thời gian lọc trung bình < 12 phút - Tiệt khuẩn bằng tia gamma, đóng gói riêng biệt Có tài liệu chứng minh sự phù hợp về tính năng kỹ thuật Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, FSC	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	20	629,000	12,580,000
-----	---	----	--	-----------------	----------------	----	---------	------------

301	Dây truyền máu có bộ lọc bạch cầu - tiểu cầu	Bộ	"Lọc bạch cầu cho tiểu cầu tại giường bệnh - Cấu hình bao gồm: + 02 bầu đếm giọt, với một bầu có lưới tiền lọc 170mcm + 01 khóa chỉnh giọt + 01 kẹp + Đầu nối cuối dây với khóa luer lock + Một lọc mềm bằng sợi polyester không dệt Melt blown, bề mặt sợi được phủ lớp chống ion hóa, lọc được đến 6 đơn vị tiểu cầu, không cần tráng bằng nước muối sinh lý - Hiệu suất lọc (lượng bạch cầu còn lại trong chế phẩm): $< 0,1 \times 10^6$ - Hao tổn do lọc: ≤ 14 ml - Tỷ lệ tiểu cầu hồi phục 92% - Tiệt khuẩn bằng tia gamma, đóng gói riêng biệt Có tài liệu chứng minh sự phù hợp về tính năng kỹ thuật Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, FSC"	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	30	670,000	20,100,000
302	Đê cao su	Cái	Đê cao su	TCCS	Châu Á/Tương đương	144	10,500	1,512,000
303	Đèn Clar	Cái	Lắp với bóng đèn trắng công suất 1W, nguồn điện được sử dụng là pin sạc dung lượng cao 3,7V, bộ sạc và đai đội đầu. Bộ sạc pin tự động.	TCCS	Châu Á/Tương đương	2	785,400	1,570,800
304	Đèn D2 của máy AAS	Cái		ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1	40,000,000	40,000,000

305	Đèn D2 của máy HPLC	Cái		ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1	35,000,000	35,000,000
306	Đèn D2 của máy UV VIS	Cái		ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1	25,000,000	25,000,000
307	Đèn đọc phim	Cái	1 phim	TCCS	Châu Á/Tương đương	1	944,000	944,000
308	Đèn đọc phim loại lớn	Cái	Đèn đọc 04 film Y khoa (CT, MRI, X-quang), Led, bề mặt: 45cm x 144cm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	2	4,010,000	8,020,000
309	Đèn gù thường	Cái		TCCS	Châu Á/Tương đương	5	580,000	2,900,000
310	Đèn HCL As	Cái		ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1	33,000,000	33,000,000
311	Đèn HCL Cd	Cái		ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1	25,000,000	25,000,000
312	Đèn HCL Cu	Cái		ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1	25,000,000	25,000,000
313	Đèn HCL Fe	Cái		ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1	25,000,000	25,000,000
314	Đèn HCL Hg	Cái		ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1	33,000,000	33,000,000
315	Đèn HCL Mn	Cái		ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1	25,000,000	25,000,000
316	Đèn HCL Mo	Cái		ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1	25,000,000	25,000,000

317	Đèn HCL Ni	Cái		ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1	25,000,000	25,000,000
318	Đèn HCL Pb	Cái		ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1	25,000,000	25,000,000
319	Đèn HCL Sb	Cái		ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1	33,000,000	33,000,000
320	Đèn HCL Se	Cái		ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1	25,000,000	25,000,000
321	Đèn HCL Zn	Cái		ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1	25,000,000	25,000,000
322	Đèn huỳnh quang của đầu dò huỳnh quang	Cái		ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1	55,000,000	55,000,000
323	Đèn W	Cái	Tương thích của máy UV VIS	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1	10,000,000	10,000,000
324	Đĩa đánh bóng Composite	Cái	Đĩa đánh bóng Composite (thô và mịn)	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	9	280,000	2,520,000
325	Đĩa giấy nhám	Cây	Dạng hình tròn, gắn vào trục lắp; đánh bóng miếng trám răng	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	90	12,200	1,098,000

326	Đĩa lọc DNA sau lai	Cái	Đĩa lọc DNA sau lai trong kỹ thuật BoBs. 01 cái đĩa 96 giếng, vô trùng, có màng lọc PVDF với kích thước lỗ lọc là 0,45µm. Thể tích mỗi giếng là 250µl.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	40	1,340,000	53,600,000
327	Đĩa PCR 96 giếng: đĩa 4titude ủ lai (xét nghiệm Prenatal BoBs)	Cái	Chất liệu: Polypropylene; 01 cái đĩa gồm 96 giếng, thể tích mỗi giếng 0,2 mL (standard profile)	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	200	118,400	23,680,000
328	Đĩa petri thủy tinh trung	Cái	90 mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	200	25,000	5,000,000
329	Đĩa tinh sạch DNA	Cái	Đĩa tinh sạch DNA sau gắn nhãn; 01 cái đĩa có 96 giếng, (xét nghiệm Prenatal BoBs)	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	60	1,870,000	112,200,000
330	Dịch nhầy 2.4% Hydroxypropyl methylcellulose	hộp	Dịch nhầy 2.4% Hydroxypropyl methylcellulose có chỉ số độ nhớt khoảng 6000-8000 mPas, độ thẩm thấu 270 - 400 mOsm/kg, pH 6.8 - 7.5. Bảo quản ở nhiệt độ 2° - 25°C. Hạn sử dụng 60 tháng từ ngày sản xuất. Quy cách 2ml/hộp	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	3,000	420,000	1,260,000,000
331	Dịch nhầy gồm 2 thành phần ProVisc và Viscoat	Cái	Hộp dịch nhầy được thiết kế với 2 ống dịch nhầy khác nhau, sử dụng trong mổ đục thủy tinh thể - Ống 1 (0.4ml): 1 ml chứa 10 mg sodium hyaluronate - Ống 2 (0.35ml): 1 ml chứa 40 mg sodium chondroitin sulfat, 30 mg sodium hyaluronate 30mg/ml	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	200	607,950	121,590,000
332	Điện cực tán sỏi	Cái	tán sỏi ngoài cơ thể	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	900	350,000	315,000,000

333	Diệt tủy răng	Lọ	"Trong 100g chứa: 1g Ephedrine hydrochloride, Lidocain, Asen Oxid, Camphor, Parachlorophenol"	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	1	650,000	650,000
334	Đinh Kuntscher nội tủy xương chày	Cái	- Chất liệu thép không gỉ 316L - Các cỡ: Ø6/ 7/ 8/ 9/ 10/ 11/ 12/ 13/ 14/ 15mm x 240/ 250/ 260/ 270/ 280/ 290/ 300/ 310/ 320/ 330/ 340/ 350/ 360/ 370/ 380/ 390/ 400/ 410/ 420/ 430/ 440mm	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	30	289,000	8,670,000
335	Đinh Kuntscher nội tủy xương đùi	Cái	- Chất liệu thép không gỉ 316L - Các cỡ: Ø6/ 7/ 8/ 9/ 10/ 11/ 12/ 13/ 14/ 15mm x 260/ 270/ 280/ 290/ 300/ 310/ 320/ 330/ 340/ 350/ 360/ 370/ 380/ 390/ 400/ 410/ 420/ 430/ 440/ 450/ 460/ 470/ 480mm	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	30	259,000	7,770,000
336	Đinh Metaizeau đàn hồi các cỡ	Cái	- Chất liệu titanium - Ø2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0mm x dài 440mmm	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	30	1,791,000	53,730,000
337	Dụng cụ chữa tủy	Cây	Chiều dài 21mm; 25mm , các số SX,S1,S2, F1,F2,F3.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	324	191,700	62,110,800
338	Dụng cụ cố định tấm lưới dùng trong phẫu thuật thoát vị	Cái	kỹ thuật: 30 ghim	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	20	5,500,000	110,000,000

339	Dụng cụ khâu cắt cong	Cái	Dụng cụ khâu cắt cong tương tự kiểu Contour; kích thước: 40mm màu xanh dương, dùng cho mô thường. Có sẵn 01 băng đạn bên trong dụng cụ	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	5	11,571,714	57,858,570
340	Dụng cụ khâu cắt nối nội soi	Cái	Gập góc 60mm, đường kính cán 12mm, chiều dài cán 34cm, gập góc mỗi bên 45 độ, hàm đe bằng thép đúc không gỉ, lưỡi dao hình chữ C làm bằng thép mác 400 không gỉ, công nghệ 3 điểm tiếp xúc, độ mở hàm 22mm. ☐	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	75	13,878,000	1,040,850,000
341	Dụng Cụ khâu cắt nội soi	Cái	Gập góc 45mm, đường kính cán 12mm, chiều dài cán 34cm, gập góc mỗi bên 45 độ, hàm đe bằng thép đúc không gỉ, lưỡi dao hình chữ C làm bằng thép mác 400 không gỉ, công nghệ 3 điểm tiếp xúc, độ mở hàm 22mm.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	2	13,878,000	27,756,000
342	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng mổ mở	Cái	Kích thước: 55mm, chiều cao ghim đóng điều chỉnh được 3 mức 1,5-1,8-2,0mm phù hợp với các loại mô, gồm 88 ghim làm bằng titanium alloy với công nghệ 6 hàng ghim 3D.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	5	4,781,000	23,905,000
343	Dụng cụ khâu cắt nối thẳng mổ mở	Cái	Kích thước: 75mm, chiều cao ghim đóng điều chỉnh được 3 mức 1,5-1,8-2,0mm, phù hợp với các loại mô, gồm 118 ghim làm bằng titanium alloy với công nghệ 6 hàng ghim 3D.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	65	5,580,000	362,700,000

344	Dụng cụ khâu cắt nối tròn tự động	Cái	Dạng vòng $\geq 29\text{mm}$, chiều dài cán $\geq 18\text{mm}$, đường kính lòng cắt $\geq 20.4\text{mm}$, chiều cao kim mở $\geq 5.5\text{mm}$, tự động điều chỉnh chiều cao kim đóng từ $\geq 1\text{mm}$ đến $\leq 2.5\text{mm}$, chất liệu kim bằng hợp kim Titanium Alloy.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	70	9,300,000	651,000,000
345	Dụng cụ khâu cắt nối tròn tự động	Cái	Dạng vòng $\geq 33\text{mm}$, chiều dài cán $\geq 18\text{mm}$, đường kính lòng cắt $\geq 24.4\text{mm}$, chiều cao kim mở $\geq 5.5\text{mm}$, tự động điều chỉnh chiều cao kim đóng từ $\geq 1\text{mm}$ đến $\leq 2.5\text{mm}$, chất liệu kim bằng hợp kim Titanium Alloy. ☐	ISO 9001:2 000	Châu Âu/Tương đương	25	9,120,650	228,016,250
346	Dụng cụ khâu cắt nối tự động sử dụng trong kỹ thuật Longo	Cái	Đường kính ngoài 33mm, đường kính trong 25 mm, chứa 32 ghim Titanium cao 4,2 mm, rộng 4mm, đường kính ghim 0,3mm. Kích thước mô (chiều cao ghim đóng) từ 0,75-1,5mm. - Chất liệu Ghim: Titanium. Chất liệu Đầu đe và Lòng trong dụng cụ: Thép không gỉ. Chất liệu Vỏ dụng cụ: Nhôm. Chất liệu Ống nong hậu môn: nhựa ABS kết hợp PC. Chất liệu Tay cầm dụng cụ: nhựa ABS kết hợp PA - Chất liệu đóng gói: Tyvek/PET	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	24	6,500,000	156,000,000

347	Dụng cụ khâu cắt trĩ bằng phương pháp Longo	Cái	Đường cắt trong: 26mm; Đường kính ngoài: 34mm; Hệ thống ghim dập 2 đường; Kim dập đúng chiều hình chữ (B) chuẩn Tiêu chuẩn Staple: Chiều cao ghim dập : 4.5mm; Chiều ngang ghim dập: 3.8 mm; Số ghim 32 Titanium; Tự động điều chỉnh ghim dập từ 0.75 - 1.6 mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	12	5,000,000	60,000,000
348	Dụng cụ khâu cắt trĩ bằng phương pháp Longo	chiếc	Bộ dụng cụ khâu cắt nối dạng vòng 33mm, đường kính lòng cắt ≥ 24.4 mm, 28 ghim dập, tự động điều chỉnh chiều cao kim đóng từ $\geq 0,75$ mm đến $\leq 1,5$ mm, chất liệu kim bằng hợp kim Titanium Alloy.	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	75	8,900,000	667,500,000
349	Dụng cụ làm ấm, làm ấm không khí cho ống mở khí quản	Cái	* Có cổng riêng để hút đàm * Có van oxy * Màng lọc cellulose với diện tích trao đổi bề mặt 500cm ² * Khoảng chết tối thiểu : 16 ml , trọng lượng : 8,5 g"	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	25	52,920	1,323,000
350	Dụng cụ nạo nhọn	Cái	loại bén, đầu 12mm, dài 31cm có thể uốn được	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	10	810,250	8,102,500
351	Dung dịch Betaine 0,1% và Polyhexanide (PHMB) 0,1% làm sạch, loại bỏ và ngăn ngừa màng Biofilm	Chai	Dung dịch Betaine 0,1% và Polyhexanide (PHMB) 0,1% làm sạch, loại bỏ và ngăn ngừa màng Biofilm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	10	288,300	2,883,000

352	Dung dịch Betaine 0,1% và Polyhexanide (PHMB) 0,1% làm sạch, loại bỏ và ngăn ngừa màng Biofilm	Tuýp	Gel Betaine 0,1% và Polyhexanide (PHMB) 0,1% làm sạch, loại bỏ và ngăn ngừa màng Biofilm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	277	62,031	17,182,587
353	Dung dịch khử khuẩn bề mặt	Chai	0,14% didecyldimethylammonium chloride + 0,096% Polyhexamethylene biguanide hydrochloride	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	70	336,000	23,520,000
354	Dung dịch khử trùng tay khoan	Chai	Thành phần: Ethylenediaminetetraacetate, p-hydroxybenzoic acid ester, polyhexamethylenebiguanide	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	4	1,150,000	4,600,000
355	Dung dịch khử trùng tay khoan	Chai	Chai 550ml, mỗi 100g chứa: 45g ethanol, 15g isopropanol, 0,1g clohexidine digluconate, 0,08g trialkylethoxyammonium-propionate, 0,05g alkylamine derivatives.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	4	1,150,000	4,600,000
356	Dung dịch rửa ống tủy	Tuýp	Dung dịch hòa tan trong nước chứa EDTA 17% và carbamide peroxide 10% rửa ống tủy.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1	220,000	220,000

357	Gạc cầm máu Gelatin	Miếng	Nguyên liệu Gelatin tinh khiết. Cầm máu trong vòng 2-3 phút; tự tiêu hoàn toàn trong vòng 3 ngày (mô ướt), tối đa là 4 tuần, thấm hút gấp 45-50 lần trọng lượng sản phẩm, độ phồng lên sau thấm hút là 10% so với kích thước sản phẩm, độ PH = 7.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	300	75,000	22,500,000
358	Gạc dẫn lưu	Cái	Sản xuất từ nguyên liệu gạc không dệt hút nước và có độ thấm hút cao. Khả năng hút nước trung bình 1gam gạc giữ được từ 5gam nước trở lên. Độ ẩm < 8%; Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính; Các chất tan trong nước: 0,5%; Trọng lượng 38gam/m ² . Kích thước 0,75x200cm x 4 lớp. Đóng gói 1 cái/gói. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế có màu chỉ thị đã được tiệt trùng bằng khí EO-Gas.	TCCS	Châu Á/Tương đương	8,000	1,194	9,552,000
359	Gạc dẫn lưu	Cuộn	Gạc dẫn lưu mũi 1cmx4mx4 lớp	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	3,500	350,000
360	Gạc dẫn lưu	Gói	Gạc dẫn lưu tai 0,075cm x 2cm x 4 lớp	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50	2,730	136,500
361	Gạc mổ nội soi	Miếng		ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,800	1,500	2,700,000
362	Gạc phẫu thuật cản quang tiệt trùng	Cái	Gạc phẫu thuật cản quang tiệt trùng (vải không dệt) 2 x 20cm x 4 lớp	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	3,500	525	1,837,500

363	Gạc phẫu thuật có cản quang tiết trùng	Cái	Gạc phẫu thuật 5 x 80cm x 4 lớp, có cản quang, tiết trùng	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,500	1,512	2,268,000
364	Gạc phẫu thuật có cản quang tiết trùng	Miếng	Kích thước : 10cm x 20cm x 4 lớp , có cản quang , vô trùng	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	26,000	1,900	49,400,000
365	Gạc phẫu thuật có cản quang tiết trùng	Miếng	Gạc phẫu thuật 30cm x 30cm x 6 lớp có cản quang, tiết trùng; Gạc dệt 100% cotton, không chất tẩy trắng, sợi chắc, mịn, không mùi. Loại sợi (sợi ngang, sợi dọc): 40/40s. Mật độ sợi: 9 sợi ngang x 10 sợi dọc (± 1 sợi), trọng lượng trung bình: 27g/m ² (± 3 g). Sợi cản quang hiện rõ khi chụp X-Quang, không ra màu, không bị lão hóa. Tiết trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, TCCS	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	15,000	4,819	72,285,000
366	Gạc phẫu thuật Ổ bụng Cản quang vô trùng	Cái	Sản xuất từ nguyên liệu gạc hút nước 100% cotton và có độ thấm hút cao. Khả năng hút nước trung bình 1gam gạc giữ được từ 5gam nước trở lên. Độ ẩm < 8%; Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính; Không chứa tinh bột hoặc Dextrin; Các chất tan trong nước: 0,5%; Trọng lượng 23gam/m ² . Mật độ sợi ngang 7-9 sợi, dọc 9-11 sợi. Kích thước 30 x 30cm x 10 lớp. Đóng gói 5 cái/gói. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế có màu chỉ thị đã được tiết trùng bằng khí EO-Gas.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	31,500	12,065	380,047,500

367	Gạc phẫu thuật Ổ bụng Cản quang vô trùng	Cái	Sản xuất từ nguyên liệu gạc hút nước 100% cotton và có độ thấm hút cao. Khả năng hút nước trung bình 1gam gạc giữ được từ 5gam nước trở lên. Độ ẩm < 8%; Độ acid và độ kiềm: Đạt trung tính; Không chứa tinh bột hoặc Dextrin; Các chất tan trong nước: 0,5%; Trọng lượng 23gam/m ² . Mật độ sợi ngang 7-9 sợi, dọc 9-11 sợi. Kích thước 30 x 40cm x 8 lớp. Đóng gói 5 cái/gói. Sản phẩm chứa trong túi giấy dùng trong y tế có màu chỉ thị đã được tiệt trùng bằng khí EO-Gas.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	2,700	6,735	18,184,500
368	Gạc phẫu thuật tiệt trùng	Miếng	Gạc phẫu thuật 7cm x 11cm x 12 lớp, vô trùng; Gạc dệt 100% cotton, không chất tẩy trắng, sợi chắc, mịn, không mùi. Loại sợi (sợi ngang, sợi dọc): 40/40s. Mật độ sợi: 9 sợi ngang x 10 sợi dọc (± 1 sợi), trọng lượng trung bình: 27g/m ² (± 3 g). Tiệt trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, TCCS	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	15,000	658	9,870,000

369	Gạc phẫu thuật tiết trùng	Miếng	, - Gạc được dệt từ sợi 100% cotton, Tri số sợi CD 32/1. Trọng lượng 23-28 grams/m2. Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	30,000	570	17,100,000
370	Gạc phẫu thuật tiết trùng	Miếng	Kích thước : 10cm x 20cm x 4 lớp , vô trùng	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	26,000	1,500	39,000,000
371	Gạc phẫu thuật tiết trùng	Miếng	Kích thước : 10cm x 30cm x 4 lớp , vô trùng	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	26,000	2,600	67,600,000
372	Gạc phẫu thuật tiết trùng	Miếng	Gạc phẫu thuật 5cm x 6,5cm x 12 lớp, vô trùng; Gạc dệt 100% cotton, không chất tẩy trắng, sợi chắc, mịn, không mùi. Loại sợi (sợi ngang, sợi dọc): 40/40s. Mật độ sợi: 9 sợi ngang x 10 sợi dọc (±1 sợi), trọng lượng trung bình: 27g/m2 (±3g). Tiết trùng bằng khí EO. Đạt tiêu chuẩn: ISO 9001:2015, ISO 13485:2016, TCCS	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	380,000	390	148,200,000
373	Gạc phẫu thuật tiết trùng	Miếng	Kích thước : 6cm x 8cm x 4 lớp , vô trùng	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,300	500	650,000

374	Gạc phẫu thuật tiết trùng	Miếng	Gạc phẫu thuật 10cm x 20cm x 6 lớp, vô trùng. Làm từ gạc y tế, gạc được dệt từ sợi 100% cotton, sợi săn chắc, đồng đều, trắng, mịn, không có độc tố. Mật độ 9 sợi ngang và 10 sợi dọc (± 1). Loại sợi 40/40s hoặc theo đơn hàng	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	39,000	800	31,200,000
375	Gạc Povidin	Miếng	Mỗi miếng gạc(10cmx10cm) x 3g thuốc mỡ Povidine	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	190	13,000	2,470,000
376	Gạc tấm cồn	hộp	"40x40 (mm) x 4 lớp; dùng sát trùng ngoài da"	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	17,000	1,700,000
377	Gạc y tế không vô trùng	Miếng	100% cotton, thấm hút nhanh, kích thước: 6cm x10cm x12 lớp, chưa tiết trùng	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	450,000	869	391,050,000
378	Găng tay không bột tiết trùng từng đôi các cỡ	Đôi	Không bột, tiết trùng từng đôi, các cỡ	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	8,000	8,500	68,000,000
379	Găng tay tiết trùng	Đôi	Chất liệu cao su thiên nhiên có bột chống dính (số 6; 6.5; 7; 7.5; 8). Tiết trùng	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	500,000	3,714	1,857,000,000
380	GC Fuji IX EXTRA	hộp	Dạng nhộng	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	8	50,000	400,000
381	Gel chống dính dùng trong phẫu thuật	Bộ	Gồm có 1 dây nối và 01 ống bơm chứa gel	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	4	9,000,000	36,000,000

382	Gel điện não	Tube	Không có các hạt cứng, công thức giữ ẩm cho phép sử dụng lâu dài mà không cần tái chế để có thể sử dụng. Không gây kích ứng da, có tác dụng kháng khuẩn. Dùng cho theo dõi trong ECG và nhi khoa, loại 16oz	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	10	4,500,000	45,000,000
383	Ghế xoay Inox	Cái		TCCS	Châu Á/Tương đương	2	594,000	1,188,000
384	Giấy cản chỉnh khớp răng	Xấp	Mềm, mịn, không dính, cho dấu răng rõ ràng. Độ dai cao, kháng rách. Độ dày 101.6µm. Màu xanh - đỏ.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	40	16,000	640,000
385	Giấy cản than	hộp	Giấy cản than dùng trong chỉnh khớp cắn. Kích thước 0,03 mm x 120 mm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	6	250,000	1,500,000
386	Giấy chạy sắc ký Whatman	tờ	Kích thước 20 x 20 cm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	100	5,000	500,000
387	Giấy điện tim		Kích thước: 110x140x200 sheet	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	445	46,000	20,470,000
388	Giấy Điện tim		Kích thước: 63mm x 100	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	130	38,000	4,940,000
389	Giấy điện tim	Cuộn	Kích thước: 63 x 30cm	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	4,144	26,000	107,744,000
390	Giấy Điện tim	Cuộn	Kích thước: 110mm x 20m	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	100	140,000	14,000,000

391	Giấy điện tim	Cuộn	Kích thước 80mm*20m	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	7,900	30,000	237,000,000
392	Giấy điện tim	Cuộn	Kích thước: 112mmx27mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	110	64,000	7,040,000
393	Giấy điện tim 3 cần	Cuộn	Kích thước: (63mm*30m)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	6,530	32,000	208,960,000
394	Giấy điện tim 6 cần	Cuộn	Kích thước: 110 x 25	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	60	45,000	2,700,000
395	Giấy in kết quả tiết trùng dùng cho máy tiết trùng Plasma	Cuộn	Dùng để in thông tin tiết trùng trên các thiết bị tiết trùng nhiệt độ thấp Plasma. Mỗi cuộn dài 16 m	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	40	520,000	20,800,000
396	Giấy in máy huyết học	Cuộn	Kích thước >= 58 x 30	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	24	15,000	360,000
397	Giấy in máy nước tiểu	Cuộn	Kích thước: 51 x 45	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	190	35,000	6,650,000
398	Giấy in Monitor sản khoa	Cuộn	Kích thước 152x150x200P	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	200	75,000	15,000,000

399	Giấy in Monitor sản khoa	Cuộn	BMF 900	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	44,850	4,485,000
400	Giấy in nhiệt	Cuộn	Kích thước: 50	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	26	12,000	312,000
401	Giấy in nhiệt	Cuộn	75mm	TCCS	Châu Á/Tương đương	100	18,150	1,815,000
402	Giấy lọc bình làm ẩm loại lớn	Gói	Giấy lọc bình làm ẩm máy thở Ncpap, có răng cưa dùng cho nhi. Kích thước 31cm x 9cm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	4	1,700,000	6,800,000
403	Giấy lọc bình làm ẩm loại nhỏ	Gói	Giấy lọc bình làm ẩm máy thở Ncpap dùng cho nhi. Kích thước 15,5cm x 8cm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	4	1,500,000	6,000,000
404	Giấy lọc định lượng	tờ	Đường kính 11 cm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,000	1,900	1,900,000
405	Giấy lọc định tính	tờ	Đường kính 11 cm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	3,000	950	2,850,000
406	Giấy lọc hóa chất	tờ		ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	500	2,000	1,000,000
407	Giấy lọc thô	tờ	Kích thước 60x60 cm	TCCS	Châu Á/Tương đương	220	8,000	1,760,000
408	Giấy lọc Whatman số 1	tờ	Đường kính 11 cm	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	500	320	160,000
409	Giấy Monitor sản khoa	Xấp	152 x 90 - 150	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20,000	58,000	1,160,000,000

410	Giấy nhám kẻ	Miếng	Nhám kẻ trám răng, làm từ thanh nhựa phủ kim cương sử dụng trong nha khoa. Kích thước: 170 x 4 mm. Độ mịn: Trung bình.	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	20	20,000	400,000
411	Giấy nhôm	Cuộn		ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	25	60,000	1,500,000
412	Giấy siêu âm	Cuộn	Tương thích với máy Sony 84S-UPP (hoặc tương đương)	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	3,600	160,000	576,000,000
413	Giấy siêu âm A	Cuộn	75 x 50 mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	260	190,000	49,400,000
414	Giấy thấm	tờ	60 x 60cm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50	8,800	440,000
415	Giếng TPHA		Giếng TPHA đáy chữ U, chất liệu trong suốt dễ quan sát	TCCS	Châu Á/Tương đương	29,088	627	18,238,176
416	Hai loại bao chi dưới	Cái	Hai loại bao chi dưới (Stockinette 6 inch)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	37,800	3,780,000
417	Hai loại bao chi trên	Cái	Hai loại bao chi trên (Stockinette 4 inch)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	70	31,500	2,205,000
418	Hạt cầm máu	Cái	Hạt cầm máu công nghệ MPH (Microporous Polysaccharide Hemospheres) làm từ tinh bột thực vật, dạng xít, hấp thụ trong vòng 24-48h. Là dạng bột trắng tương thích sinh học, khô và vô khuẩn. Chứa trong bình nhựa có ống phun. 1 gram.	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	50	1,877,000	93,850,000

419	Hạt nhựa tải thuốc điều trị ung thư gan	hộp	Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer-F, tương thích sinh học, không tan trong dung môi. Khả năng mang thuốc doxorubicin-HCl và irinotecan-HCl lên đến 50mg/1 ml hạt Tandem (hấp thụ đến 100mg thuốc với 2ml hạt, hấp thụ đến 150mg thuốc với 3ml hạt). Thời gian hấp thụ nhanh: thuốc doxorubicin - 60 phút; thuốc irinotecan - 30 phút. Kích thước hạt: $40 \pm 10 \mu\text{m}$; $75 \pm 15 \mu\text{m}$; $100 \pm 25 \mu\text{m}$. Đóng gói: dạng lỏng, chứa trong syringe 2ml hoặc 3ml.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	30	34,000,000	1,020,000,000
420	Hạt nút mạch	hộp	Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer- F, tương thích sinh học, không tan trong dung môi. Kích thước hạt: $40 \mu\text{m} - 1.300 \mu\text{m}$. Đóng gói: dạng lỏng chứa trong syringe 1ml. Loại không màu hoặc có màu	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	20	5,000,000	100,000,000
421	Hạt nút mạch	ống	Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer- F, tương thích sinh học, không tan trong dung môi. Kích thước hạt: $40 \mu\text{m} - 1.300 \mu\text{m}$. Đóng gói: dạng lỏng chứa trong syringe 2ml. Loại không màu hoặc có màu (để dễ dàng phân biệt các kích cỡ hạt)	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	20	6,500,000	130,000,000
422	HCG Strip	Test		ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,200	2,500	3,000,000

423	Hộp đựng gòn lớn inox	Cái	Kích thước: 13*15cm	TCCS	Châu Á/Tương đương	50	85,000	4,250,000
424	Hộp Inox	Cái	Inox 23x11x5cm	TCCS	Châu Á/Tương đương	10	44,850	448,500
425	Hộp inox	Cái	inox 24x16x5cm	TCCS	Châu Á/Tương đương	70	95,000	6,650,000
426	Hộp inox chữ nhật	Cái	Hộp inox 22x11x5cm	TCCS	Châu Á/Tương đương	20	40,000	800,000
427	Hộp inox có nắp	Cái	hộp inox 304, kích thước 30x30x10cm	TCCS	Châu Á/Tương đương	10	186,000	1,860,000
428	Hộp inox tròn	Cái	Hộp tròn có nắp inox 304, đường kính 26cm, cao 15cm	TCCS	Châu Á/Tương đương	10	450,000	4,500,000
429	Huyết áp điện tử đo bắp tay		Sử dụng phương pháp đo dao động, bơm hơi và xả hơi tự động. Sử dụng 4 pin AA, bộ nhớ lưu 30 kết quả đo	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	29	2,300,000	66,700,000
430	Kelly có răng mịn không mẫu	Cây	Răng mịn không mẫu thẳng dài 16cm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	20	662,200	13,244,000
431	Kelly cong không mẫu	Cây	Cong không mẫu 12.5cm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	10	535,150	5,351,500
432	Kelly thẳng cong răng hết	Cây	Thẳng cong răng hết 16cm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	50	675,675	33,783,750
433	Kelly thẳng không mẫu	Cây	Thẳng không mẫu 12,5cm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	40	527,450	21,098,000

434	Kèm banh mũi trẻ em		Kèm banh mũi trẻ em, bằng kim loại	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50	590,000	29,500,000
435	Kèm bẻ khung	Cây	Kèm bẻ khung bằng thép không gỉ. Đầu kèm lõm giúp tạo vòng cho Loop Omega. Rãnh bên trong nhẵn hoặc răng cưa. Loại dài, $\varnothing$ 0,5 mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	2	4,500,000	9,000,000
436	Kèm mắc thun chỉnh nha	Cây	Thép không gỉ	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	2	123,500	247,000
437	kèm magill	Cây	25cm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	10	936,250	9,362,500
438	Kèm nhổ chân răng hàm dưới (2500/185)	Cây	Dùng nhổ chân răng hàm dưới	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	2	1,299,900	2,599,800
439	Kèm nhổ chân răng hàm trên (2650/286)	Cây	Dùng nhổ chân răng hàm trên	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	2	1,362,900	2,725,800
440	Kèm nhổ răng	Cây	Kèm nhổ răng cưa của các loại (răng cửa hàm trên, răng cửa hàm dưới, răng cối hàm trên, răng cối hàm dưới)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	14	1,050,000	14,700,000

441	Kèm nhổ răng cửa hàm trên (2650/1A)	Cây	Dùng nhổ răng cửa hàm trên	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	2	1,362,900	2,725,800
442	Kèm nhổ răng mã số 2650/150	Cây	Thép không gỉ	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	2	1,298,000	2,596,000
443	Kèm nhổ răng sừng bò	Cây	Kèm nhổ răng sừng bò trái - phải	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	4	1,050,000	4,200,000
444	Kèm tam giác	Cây	Kích thước: 13mm-23cm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	20	1,655,500	33,110,000
445	Kéo 2 đầu nhọn	Cây	thẳng, dài $\geq$: 16.5cm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	70	556,500	38,955,000
446	Kéo cắt chỉ thép	Cây	Kéo cắt chỉ thép 12cm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	2	3,465,000	6,930,000
447	Keo dán da	Ống	Keo dán da thành phần 2-octyl cyanoacrylate. Ống 0,5ml. □	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	720	179,028	128,900,160
448	Keo gắn mắc cài 3M	Tuýp	Dạng gel	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	2	567,000	1,134,000

449	Kéo thẳng các số	Cây		ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	30	80,000	2,400,000
450	Kẹp Allis	Cây	Loại 4x5 răng; 5x6 răng; dài 13cm; 15cm; 21cm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	34	805,000	27,370,000
451	Kẹp Babcock	Cây	loại đầu tam giác, dài 20cm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	30	1,169,000	35,070,000
452	Kẹp Babcock	Cây	loại đầu tam giác, dài 16cm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	30	964,250	28,927,500
453	Kẹp bông băng thẳng	Cây	ngàm răng cưa, thẳng dài 18cm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	10	859,250	8,592,500
454	Kẹp cá sấu	Cái	Chất liệu bằng thép không gỉ. Các số 15cm; 20 cm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	15	550,000	8,250,000
455	Kẹp cầm máu đầu cong - thẳng	Cây	Dùng kẹp mạch máu trong phẫu thuật; chiều dài 14cm	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	10	80,000	800,000
456	Kẹp col	Cây	2 đầu nhọn, thẳng, dài 25cm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	10	1,111,250	11,112,500
457	Kẹp gấp	Cái	Kẹp gấp cong dùng trong nha, không gỉ khi hấp tiệt trùng. Đầu kẹp nhỏ, khít.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50	18,000	900,000
458	Kẹp khăn	Cây	2 đầu nhọn, dài 15cm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	60	584,500	35,070,000
459	Kẹp khăn	Cây	2 đầu nhọn, dài 13cm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	10	516,250	5,162,500
460	Kẹp khăn	Cây	14cm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	80	198,000	15,840,000

461	Kẹp mạch máu có mẫu thẳng	Cây	Kẹp mạch máu có mẫu thẳng Kích thước: 18cm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	40	656,100	26,244,000
462	Kẹp mô thẳng	Cây	14cm 1x2 răng	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	225,500	2,255,000
463	Khâu chỉnh nha răng 6, 7	Cái	Thép không gỉ	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	48	75,000	3,600,000
464	Khâu chỉnh nha răng số 6	Cái	Số 31-42 trên, dưới, phải, trái	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	100	100,000	10,000,000
465	Khẩu trang y tế	Cái	Đóng gói riêng từng cái, Khẩu trang 3 lớp đeo tai, lọc được 98% vi khuẩn dưới áp lực 29.4 Pa/cm ² , tẩy khuẩn < 30 cfu/g..	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	720,000	1,000	720,000,000
466	Khay hạt đậu 20cm	Cái	Khay hạt đậu 20cm	TCCS	Châu Á/Tương đương	50	70,000	3,500,000
467	Khay hạt đậu Inox 400ml	Cái	Thể tích: 400ml	TCCS	Châu Á/Tương đương	44	70,000	3,080,000
468	Khay me ca gắn chì cá nhân	Cái	Kích thước 25cm x 25 cm x 1 cm có đục lỗ dùng gắn chì cá nhân	TCCS	Châu Á/Tương đương	200	308,000	61,600,000

469	Khí Nitơ	Chai	Nồng độ Nitơ khí 99,9% đến 99,99%	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	180	88,000	15,840,000
470	Khí Nitơ lỏng	Lít	nồng độ Nitơ lỏng 99,9% đến 99,99%	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,620	45,000	72,900,000
471	Khí oxy y tế	Chai	Dung tích ≥ 6.5m3, nồng độ oxy trên 99/97%	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	35,567	55,000	1,956,185,000
472	Khí oxy y tế	kg	Oxy dạng lỏng nạp vào bồn chứa, nồng độ Oxy khí 99,9759%	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,189,000	5,800	6,896,200,000
473	Khóa 3 ngã	Cái	Chịu được áp lực cao đến 1.23MPa (12.3bar, 178psi), không rò rỉ khi truyền nhũ dịch béo. Chất liệu: Polyethylen không DEHP. 1 đầu luer lock, 2 đầu luer slip, khóa 360 độ	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	1,000	8,936	8,936,000
474	Khóa 3 ngã không dây	Cái	Có cấu tạo hai cổng có đầu khóa chắc chắn không rò rỉ, van 1 chiều, an toàn. Chất liệu POLYCARBONATE trong suốt, chịu lực tốt, độ bền vững cao, hạn chế nứt vỡ. Thể tích tồn đọng tối thiểu < 0.20ml bảo đảm tối đa dòng chảy và tối thiểu nhiễu loạn dòng chảy. Tiệt trùng EO.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5,000	4,500	22,500,000
475	Khuôn trám	Cái	Khuôn trám răng kim loại	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	30	58,000	1,740,000

476	Khuôn trám răng (băng Matrix)	Miếng	Độ dày 0,0015 "	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	36	2,400	86,400
477	Kiểm kẹp clip	Cây	Laparoscopic Clip Appliers (kiểm kẹp clip) . Thân súng : bằng thép không gỉ, tái sử dụng nhiều lần. Dùng kẹp clip mạch máu nội soi titanium. Hoạt động kẹp, có thể xoay được	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1	55,000,000	55,000,000
478	Kim chích 28G	Cây	tiệt trùng, phủ Silicon, chích không đau, đạt tiêu chuẩn CE, ISO.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	650	1,320	858,000
479	Kim chích cầm máu		Kim chích cầm máu nội soi (4mm-23G, 6mm-23G, 6mm-21G), đầu sắc nhọn tiệt trùng từng cây	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	650,000	6,500,000
480	Kim chọc dò cuống sống	Cái	"Kim chọc dò cuống sống, mũi vát, cỡ 11, vật liệu : Hợp kim y tế gồm ruột kim và thân rỗng nòng dẫn xi măng vào thân sống. '- Chiều dài kim 125mm phù hợp với phẫu trường đảm bảo khả năng thích ứng tối ưu. '- Quy cách : Cái/Hộp, tiệt trùng sẵn, hạn sử dụng lâu dài '- Mã số: T060430"	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	20	2,000,000	40,000,000

481	Kim chọc dò cuống sống	Cái	"Mũi vát 2 bên; Vật liệu : Hợp kim y tế - Bao gồm: Kim mũi vát và nòng - Kích cỡ 11 Gauge - Tiệt trùng sẵn, hạn sử dụng lâu dài - Ký mã hiệu: A02A"	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	20	2,000,000	40,000,000
482	Kim chọc dò dạng bút	Cái	Thiết kế đầu Quinck với 3 mặt vát, sắc bén; chuôi kim Polypropylene trong suốt Đường kính ngoài tương ứng 1.25mm/0.9mm/0.8mm/0.7mm/0.5mm /0.41mm Các cỡ từ 18G-20G-21G-22G-25G-27G	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	500	18,989	9,494,500
483	Kim chọc dò tủy	Cái	Thiết kế đầu Quinck với 3 mặt vát, sắc bén; chuôi kim trong suốt có lăng kính pha lê phản quang giúp nhận biết nhẹ nhàng và dễ dàng khi dịch não tủy chảy ra. Các cỡ từ 18G-20G-22G-25G-27G	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	5,000	27,135	135,675,000
484	Kim chọc mạch quay, đùi	Cây	Kim tròn, không cánh không cửa. Catheter bằng chất liệu ETFE (Ethylene- tetrafluor-ethylene). Đầu catheter dạng SL, ôm sát thân kim, lòng Catheter rộng cho lưu lượng dòng chảy cao. Tiệt trùng bằng chùm tia điện tử. Sử dụng được trong các thủ thuật khác: chọc dò dịch, thay catheter động mạch/tĩnh mạch. Size: 18G x 2""; 20G x 1 1/4"" (32mm)	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	2,000	3,600	7,200,000

485	Kim chôn chỉ	Bộ		ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	6,800	8,800	59,840,000
486	Kim dây định vị tuyến vú	Cái	Có 2 đầu móc, đường kính 18/19/20G, dài 07/10cm)	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	50	600,000	30,000,000
487	Kim gây tê dài - ngắn	Cái		ISO 13485:2003	G7/Tương đương	10,000	1,900	19,000,000
488	Kim gây tê dùng cho kỹ thuật gây tê đám rối thần kinh ngoại biên	Cái	"Vạch đánh dấu trên thân kim giúp cảm nhận tốt khi thao tác, giúp xác định mức độ đâm kim, Lớp phủ bên ngoài giúp kim trượt nhẹ nhàng qua các lớp mô, Thiết kế mặt vát 30 độ"	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	40	230,000	9,200,000
489	Kim gây tê nha khoa	Cây	Răng khóa được thiết kế chắc chắn khi vận kim vào. Kim sắc bén, nhọn giảm cảm giác đau, khó chịu cho bệnh nhân. Size: Các cỡ	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	82,700	2,000	165,400,000
490	Kim gây tê tủy sống	Cái	Đầu kim Quinke 3 mặt vát dài 3 1/2"" G27, sắc bén Chuôi kim trong suốt, có phản quang, giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	27,300	37,000	1,010,100,000
491	Kim khâu niệu quản vào bàng quang	Tép	Kim tròn (2 kim) 75cm PDS 6,0	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	120	150,000	18,000,000

492	Kim lấy máu có tráng Heparin	Cái	Kim lấy máu có tráng Heparin 1ml	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	11,000	36,000	396,000,000
493	Kim luồn tĩnh mạch an toàn (các số)	Cây	Chất liệu FEP –Teflon chống vận xoắn, có bề mặt trong và ngoài cực nhẵn giúp giảm thiểu đau và cho dòng chảy ổn định. Đầu catheter thon nhọn ôm sát thân kim trong và kim được cắt vát 3 cạnh với 2 độ nghiêng giúp kim dễ dàng đi qua da và thành mạch, giảm thiểu đau và tổn thương thành mạch. Kim có cánh và có cửa bơm thuốc, thời gian lưu kim đến 72h. Các cỡ với các màu khác nhau: 18G (I.D: 1,3 x 45 mm, 90ml/min); 22G (I.D: 0.9 x 25 mm, 31ml/min); 20G (I.D: 1,10 x 32 mm, 55ml/min).	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	33,500	3,650	122,275,000
494	Kim luồn tĩnh mạch an toàn G16	Cây	Số: G16	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50	3,200	160,000
495	Kim luồn tĩnh mạch có cổng chích thuốc 14G đến 24G	Cây	Catheter có 3 đường cân quang - Kim luồn tĩnh mạch các cỡ 14G đến 24G - Đầu kim vát 3 mặt chất liệu thép không gỉ SUS304 - Catheter chất liệu FEP hoặc PU - Đầu bơm tiêm chất liệu ABS - Valve chất liệu Silicone	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	192,500	8,200	1,578,500,000

496	Kim luồn tĩnh mạch không cánh không cổng 22G	Cái	Catheter làm bằng Polyurethane (PU) mềm dẻo, giảm đau và viêm tĩnh mạch, thời gian lưu kim đến 120 giờ. Catheter đường kính ngoài 0.9mm, tốc độ dòng chảy 35 ml/min, Đầu kim cắt xiên 3 mặt vát chữ V, phủ silicone, thành kim siêu mỏng, giảm tổn thương và mau lành, Bồng chứa máu làm từ polypropylene trong suốt dễ nhìn thấy máu vọt ra	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50	11,700	585,000
497	Kim sinh thiết dùng 1 lần	Cây	- Kim sinh thiết có hỗ trợ hút chân không (Vacuum-assisted breast biopsy-VABB) dùng sinh thiết tổn thương ở vú bằng máy có hỗ trợ bằng lực chân không, tương thích máy Bexcore system- BXS 100. - Thông số kích thước kim: 8G hoặc 10G.	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	200	8,800,000	1,760,000,000
498	Kim sinh thiết thanh quản	Cây	Kim sinh thiết Thanh quản 02mm*230mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	1,450,000	14,500,000
499	Kim thử đường huyết	hộp	Dùng để đo đường trong máu	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,900	1,900	3,610,000
500	Lab-Cuvette Ring	Cái	Cổng đo máy	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	10,000	5,500	55,000,000
501	Lam kính trơn	Miếng	Kích thước: 25,4x76,2mm (1 in x3 in), dày 1-1.2mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	13,240	220	2,912,800
502	Lancet lấy máu dái tay	Cây	Đầu sắc nhọn tiết trùng từng cây	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	2,600	303	787,800

503	Lò xo đẩy chỉnh hình răng	Cái	9mm, 11mm, 12mm	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	4	180,000	720,000
504	Lò xo kéo chỉnh hình răng	Cái	8mm, 10mm, 12mm	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	8	80,000	640,000
505	Lọc khuẩn 3 chức năng	Bộ	3 chức năng	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20,000	16,800	336,000,000
506	Lọc khuẩn 3 chức năng	Bộ	Phin lọc 3 chức năng: Lọc khuẩn, làm ấm và làm ẩm dùng cho trẻ em, bộ lọc tĩnh điện, khả năng lọc khuẩn 99,999%, lọc Vi rút 99,98%, thể tích lưu thông khí: 60-500ml, hiệu suất độ ẩm ra: 31 mgH ₂ O tại VT250ml, 27 mgH ₂ O tại VT500ml; Độ tiêu ẩm: 6,5 mgH ₂ O tại Vt250ml, 10,5mgH ₂ O tại VT 500ml; Mức giảm áp suất 0,14 kPa tại 30L/min, 0,32 kPa tại 60L/min; trọng lượng 14g, khoảng chết 21ml, , đầu cắt nối 22mm/15mm, có cổng lấy mẫu khí CO ₂	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	85,000	8,500,000
507	Lưỡi cắt nạo xoang	Cái	Lưỡi cắt nạo xoang (mặt cắt lưng; bụng) cong 40 độ, đường kính 4mm, dài 11cm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	10	9,000,000	90,000,000

508	Lưới cắt nạo xoang	Cái	Lưới cắt nạo xoang mũi thẳng, đường kính 4mm, dài 11cm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	5	8,000,000	40,000,000
509	Lưới thoát vị	Cái	Lưới đặt thoát vị, dệt 2D, co giãn đa chiều, vật liệu polypropylene, đơn sợi, kích thước lỗ 1.5mm x 1.5mm, trọng lượng nhẹ 38g/m2, kích thước 11x6cm	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	30	950,000	28,500,000
510	Lưới thoát vị	Cái	Lưới đặt thoát vị, dệt 2D, co giãn đa chiều, vật liệu polypropylene, đơn sợi, kích thước lỗ 1.5mm x 1.5mm, trọng lượng nhẹ 38g/m2, kích thước 15x10cm	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	30	1,300,000	39,000,000
511	Lưới thoát vị	Cái	Lưới đặt thoát vị, dệt 2D, co giãn đa chiều, vật liệu polypropylene, đơn sợi, kích thước lỗ 1.5mm x 1.5mm, trọng lượng nhẹ 38g/m2, kích thước 15x15cm	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	130	1,700,000	221,000,000

512	Lưới thoát vị 3Dmax bên trái, bên phải các kích cỡ	Cái	Lưới thoát vị 3D được thiết kế phù hợp với giải phẫu học vùng bẹn, thích hợp cho mổ nội soi. Chất liệu: polypropylene, vô khuẩn. Cấu trúc: sợi monofilament. Kiểu đan: weave. Độ rộng mắt lưới: 0.006cm ² . Trọng lượng lưới: 0.011g/cm ² . Độ chịu lực: gần bằng 100N. Không bị gập lại trong lúc sử dụng, không cần phải sử dụng dụng cụ cố định lưới nhằm giảm đau đớn cho bệnh nhân và giảm thiểu chi phí. Với nhiều kích cỡ bên trái và bên phải: 8.5cm x 13.7cm; 10.8cm x 16cm ; 12.4cm x 17.3cm.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	100	4,242,000	424,200,000
-----	--	-----	---	-----------------	----------------	-----	-----------	-------------

513	Lưới thoát vị 3Dmax light nhẹ, bên trái bên phải các kích cỡ	Cái	Lưới thoát vị 3D loại nhẹ, được thiết kế phù hợp với giải phẫu học vùng bẹn, thích hợp cho mổ nội soi. Chất liệu: polypropylene, vô khuẩn. Cấu trúc sợi monofilament tối thiểu hóa nguy cơ nhiễm trùng. Kiểu đan: cross-weave. Độ rộng mắt lưới là 0.063cm ² , giúp mô mọc nhanh hơn. Trọng lượng lưới là 0.004g/cm ² , nhẹ hơn lưới thường 60%. Độ chịu lực gần bằng 124,77N, lớn hơn gấp 4.5 lần so với độ chịu lực của áp lực thành bụng. Không bị gập lại trong lúc sử dụng, không cần phải sử dụng dụng cụ cố định lưới nhằm giảm đau đớn cho bệnh nhân và giảm thiểu chi phí. Với nhiều kích cỡ bên trái và bên phải: 7.9cm x 13.4cm; 10.3cm x 15.7cm; 12.2cm x 17cm.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	100	4,938,000	493,800,000
514	Lưới thoát vị bẹn phẳng, mềm	Cái	Chất liệu: polypropylene. Cấu trúc: sợi monofilament. Kiểu đan: kiểu dệt chéo. Độ rộng mắt lưới: 6,3mm ² . Trọng lượng: 40g/m ² nhẹ hơn lưới thường 60%. Độ chịu lực: 124,77N lớn hơn gấp 4,5 lần độ chịu lực thành bụng. Kích thước: 10cm x 15cm trái, phải. Tiệt trùng	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	50	2,082,000	104,100,000

515	Lưới thoát vị bụng	Cái	Lưới thoát vị bụng màu tím nhạt, gồm 2 lớp được kết nối bởi sợi polyglycolic acid (PGA) duy trì độ bền trong 14 ngày và hoàn toàn tự tiêu trong khoảng từ 50 đến 80 ngày: • Lưới thoát vị chất liệu polypropylene, vô khuẩn. Cấu trúc sợi monofilament tối thiểu hóa nguy cơ nhiễm trùng. Kiểu đan: cross-weave. Độ rộng mắt lưới là 0.063cm², giúp mô mọc nhanh hơn. Trọng lượng lưới là 0.004g/cm², nhẹ hơn lưới thường 60%. • Độ chịu lực gần bằng 124,77N, lớn hơn gấp 4.5 lần so với độ chịu lực của áp lực thành bụng. • Lớp chống dính nội tạng, tự tiêu và tương thích sinh học, tối thiểu chống dính nội tạng với lớp lưới thoát vị polypropylene. Chất liệu: Sodium Hyaluronate (HA), Carboxymethylcellulose (CMC), and polyethylene glycol (PEG). Hấp thụ trong vòng 30 ngày.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	40	7,785,000	311,400,000
516	Lưới thoát vị phẳng	Cái	Chất liệu: polypropylene. Cấu trúc: sợi monofilament. Kiểu đan: dệt thường. Độ rộng mắt lưới: 0.6mm². Trọng lượng: 110g/m². Kích thước: 5cm x10cm trái, phải. Tiết trùng	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	50	780,000	39,000,000
517	Ly nha	Cái		ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	2,100	265	556,500

518	Mắc cài kim loại chỉnh nha	Bộ	Hàm trên, hàm dưới 20 mắc cài	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	12	690,000	8,280,000
519	Mắc cài mặt ngoài răng số 6, 7	Cái	Hàm trên: phải, trái hàm dưới: phải, trái	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	32	100,000	3,200,000
520	Mâm Inox	Cái	Mâm inox 17x22x3 cm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	30	41,000	1,230,000
521	Màng lọc vô trùng	Cái	0,45µm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	2,250	14,300	32,175,000
522	Mảnh ghép thoát vị bẹn 10 x 15 cm	Miếng	Mảnh ghép polypropylene điều trị thoát vị bẹn kích thước lỗ 0.8mm. Khối lượng 82g/m2, dày 0.48mm kích thước 10x15cm	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	25	2,122,000	53,050,000
523	Mảnh ghép thoát vị bẹn 5 x10 cm	Miếng	Mảnh ghép polypropylene điều trị thoát vị bẹn, kích thước, kt lỗ 0.8mm. Khối lượng 82g/m2, kích thước 5x10cm	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	25	1,175,460	29,386,500
524	Mặt gương khám răng	Cái	Không bị động hơi nước không bóng mờ	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	773	26,000	20,098,000

525	Micropipette 0.5-10 µl	Cây	Dụng cụ hút mẫu Micropipette 0.5-10 µl, độ chính xác nhỏ hơn hoặc bằng cộng trừ 1%, hệ số biến thiên nhỏ hơn hoặc bằng 0.5 %.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	2	3,935,000	7,870,000
526	Micropipette 01-10uL	Cây	Micropipette (01-10uL)	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	2	1,500,000	3,000,000
527	Micropipette 01-20µL	Cây	Micropipette (01-20µL)	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	2	1,500,000	3,000,000
528	Micropipette 1000-5000µl	Cây	1000-5000µl	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	3	4,140,000	12,420,000
529	Micropipette 100-1000 µl	Cây	Dụng cụ hút mẫu Micropipette 100-1000 µl, độ chính xác nhỏ hơn hoặc bằng cộng trừ 0.6%, hệ số biến thiên nhỏ hơn hoặc bằng 0.2 %.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	13	4,140,000	53,820,000
530	Micropipette 10-100 µl	Cây	Dụng cụ hút mẫu Micropipette 10-100 µl, độ chính xác nhỏ hơn hoặc bằng cộng trừ 0.6%, hệ số biến thiên nhỏ hơn hoặc bằng 0.2 %.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	4	3,935,000	15,740,000
531	Micropipette 200-1000µL	Cây	Micropipette (200-1000µL)	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	2	1,500,000	3,000,000
532	Micropipette 20-200 µl	Cây	Dụng cụ hút mẫu Micropipette 20-200 µl, độ chính xác nhỏ hơn hoặc bằng cộng trừ 0.6%, hệ số biến thiên nhỏ hơn hoặc bằng 0.2%.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	8	4,140,000	33,120,000

533	Micropipette 2-20 µl	Cây	Dụng cụ hút mẫu Micropipette 2-20 µl, độ chính xác nhỏ hơn hoặc bằng cộng trừ 0.8%, hệ số biến thiên nhỏ hơn hoặc bằng 0.4 %.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	2	3,935,000	7,870,000
534	Micropipette 5 - 50 µL	Cây	Micropipette (5 - 50 µL)	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	3	4,140,000	12,420,000
535	Micropipette 50 - 200 µL	Cây	Micropipette (50 - 200 µL)	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	2	1,500,000	3,000,000
536	Micropipette fix 100 µL	Cây	Micropipette fix (100 µL)	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	4	1,050,000	4,200,000
537	Micropipette fix 1000 µL	Cây	Micropipette fix (1000 µL)	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1	1,050,000	1,050,000
538	Micropipette fix 500 µL	Cây	Micropipette fix (500 µL)	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	2	1,050,000	2,100,000
539	Miếng dán đĩa (xét nghiệm Prenatal BoBs)	Cái	Chất liệu: polyester; Chịu được thang nhiệt độ: (-20) đến 80 độ C; kích thước: 130 x80 mm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	400	14,850	5,940,000
540	Miếng dán điện cực	Cái	Hình dạng giọt nước. * Diện tích bề mặt 1017mm ² , Diện tích keo 40mm ² , Diện tích dính 61mm ² , Diện tích cảm biến 78,5mm ² , Độ dày 0.8mm, Bộ chuyển đổi chốt. * Chất liệu lót Polyethylene, băng dính acrylic, keo Hydrogel dẫn điện.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	10,000	1,800	18,000,000

541	Miếng dán kháng khuẩn	Miếng	Thành phần: Chlorhexidine gluconate	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	30	1,600,000	48,000,000
542	Miếng dán kháng khuẩn	Miếng	Bằng cellulose, có kháng khuẩn, mềm, nhẹ, có 7 lớp. Hiệu quả cầm máu nhanh, sử dụng được trong nhiều trường hợp phẫu thuật	TCCS	Châu Âu/Tương đương	24	340,000	8,160,000
543	Miếng vải băng ca gấp nhôm	Miếng	Chất liệu vải bố, sử dụng thay thế cho vải trên băng ca gấp nhôm	TCCS	Châu Á/Tương đương	50	330,000	16,500,000
544	Minivis chỉnh nha	Cái	Thép không gỉ, đường kính 1,6 x 10, 1,8 x 10	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	10	393,000	3,930,000
545	Mỏ vệt inox các số	Cây	inox	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	300	68,000	20,400,000
546	Mực in máy 100S	băng	Mực in dùng cho máy in máy tiết trùng sterrad 100S ☐	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	5	350,000	1,750,000
547	Mũi cạo vôi răng	Cái	Kim loại, thép không gỉ	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	4	1,050,000	4,200,000
548	Mũi đánh bóng composite	Cái	Mũi đánh bóng composite các cỡ	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	20	45,000	900,000
549	Mũi khoan sọ não các cỡ	Cái	Đường kính từ 2 -7.5mm, dài từ 8 -> 14cm , tương thích với máy khoan IPC	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	10	3,230,000	32,300,000

550	Mũi khoan sọ não tự dừng các cỡ	Cái	Mũi khoan sọ não tự dừng các cỡ, độ dày xương sọ 1.5mm hoặc 3mm, đk 11/14mm, tương thích với máy khoan IPC	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	8,000,000	80,000,000
551	Mũi khoan xương y tế	Cái	Mũi khoan xương được làm từ thép có độ cứng cao, khó gãy. Các cỡ: $\phi 2.5 \times 115\text{mm}$; $\phi 3.5 \times 150\text{mm}$	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	310,000	6,200,000
552	Mũi mở tủy tránh thủng sàn	mũi	Mũi mở tủy tránh thủng sàn Endor Z, FG 21mm dài mũi 9mm, FG 25mm dài mũi 9mm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	20	280,000	5,600,000
553	Mũi rung sóng âm	Cây	Mũi rung sóng âm dùng trong nha (mũi eddy)	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	10	499,000	4,990,000
554	Muỗng inox	Cái	inox không rỉ, 20mm, đầu	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	12,000	240,000
555	Muỗng nạo đặc từ 14mm-28cm	Cái	dài 14mm, dài 28cm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	3,704,750	37,047,500
556	Muỗng rỗng 32cm	Cây	dài 32cm, loại cứng/bén, đầu 25mm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	1,022,000	10,220,000
557	Nắp vial + septa (La-Pha-Pack)	Cái	SI/PTFE Blue W/septum 100 EA	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	300	6,600	1,980,000
558	Nạ phẫu	Gói	Nạ phẫu kim loại trái - phải	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	130,000	1,300,000

559	Nạy nhổ răng 4S, 1S, 3S	Cây	Dùng nhổ răng, kích thước đầu nạy 4mm	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	3	666,750	2,000,250
560	Nạy thẳng	Cái	Nạy thẳng kim loại các cỡ (nhỏ, trung, lớn)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50	68,000	3,400,000
561	Nelaton Balloon Catheter Latex	Cái	(100%silicone Coated) Size 12 FR/-10ML 1 nhánh	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	450	22,000	9,900,000
562	Nẹp mini 4 lỗ	Thanh	Khoảng cách lỗ bắt vít 6 mm, nguyên liệu titan loại 2, lỗ bắt vít chìm cho phép đầu vít phẳng với bề mặt nẹp, tương thích với vít.	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	100	450,000	45,000,000
563	Nẹp titan mini thẳng 8 lỗ	Thanh	Khoảng cách lỗ bắt vít 6 mm, nguyên liệu titan loại 2, lỗ bắt vít chìm cho phép đầu vít phẳng với bề mặt nẹp, tương thích với vít, dụng cụ hệ minni Anton Hipp	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	100	750,000	75,000,000
564	Nhiệt kế điện tử (hồng ngoại)	Cái	Bộ phận cảm ứng nhiệt đặt phía trước thiết bị. Kết quả báo sau 1 giây. Kết quả hiện 3 chữ số (kể cả phần thập phân) Kích thước 45mmx94mmx58mm; Trọng lượng: 50g (cả pin);	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	70	980,000	68,600,000

565	Nhiệt kế hậu môn	Cây	Kích thước máy: 19,4 (rộng) x 132,5 (dài) x 10 (dày) mm Có thể đo ở miệng, nách hoặc hậu môn. Đo nhanh, sau 60 giây. Có nhớ kết quả đo trước; Có tín hiệu báo kết quả	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	40	125,000	5,000,000
566	Nhíp có mẫu 18cm	Cây	có 1x2 mẫu, thẳng dài 18cm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	60	332,500	19,950,000
567	Nhíp có mẫu 20 cm	Cây	có 1x2 mẫu, thẳng dài 20cm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	50	413,000	20,650,000
568	Nhíp có răng không mẫu kt 25cm	Cây	có răng, không mẫu, thẳng dài 25cm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	40	479,500	19,180,000
569	Nhíp cong, thẳng có mẫu các số	Cái	Nhíp cong, thẳng có mẫu số 12-16	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	75	278,250	20,868,750
570	Nhíp không mẫu 12cm	Cây	không mẫu, thẳng dài 12cm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	10	271,250	2,712,500
571	Nhíp không mẫu 18cm	Cây	có răng, không mẫu, thẳng dài 18cm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	50	323,750	16,187,500
572	Nhồi trám	Cái	Nhồi trám răng	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	18,000	360,000
573	Nút cao su cho phễu lọc thủy tinh 250ml	Cái		ISO 13485:2003	G7/Tương đương	30	110,000	3,300,000

574	Nút chặn đuôi kim luồn có cổng bơm thuốc	Cái	Nút chặn đuôi kim luồn có cổng bơm thuốc, dài 23mm, Latex-Free, khóa malar luer 6%, vật liệu ABS, màng van cổng bơm vật liệu silicon, hàm lượng kim loại nặng không vượt quá 1 ppm, Tiệt trùng EtO	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5,000	2,100	10,500,000
575	Nút chỉnh nha	Cái	Đế tròn hoặc bán nguyệt	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	10	45,000	450,000
576	Nút kéo răng ngầm	Cái	Dạng dây xích, đế tròn và vuông, chất liệu bằng kim loại, mạ vàng	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	5	260,000	1,300,000
577	Nylon HPLC syringe filter	Cái	0.45 µm, đường kính 25mm, 100pcs	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	300	5,800	1,740,000
578	ống đặt nội khí quản	Cây	Ống nội khí quản có bóng; Chất liệu PVC không chứa Latex; Đầu ống được vật xiên và bo tròn không gây tổn thương cho bệnh nhân; Dây cảm quang chạy dọc thân ống; Có vạch xác định độ sâu ống NKQ; Bóng thể tích lớn áp lực thấp; Các cỡ từ 2.5 đến 8.5	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	4,500	46,200	207,900,000

579	ống đặt nội khí quản	Cây	Có bóng và không bóng các số. Dây mềm mịn, có độ cứng thích hợp, đầu dây được bo tròn, không có cạnh sắc, không gây tổn thương cho bệnh nhân, có cản quang (Các số từ 2,5 đến 8,5); Thời gian lưu tối đa 4 ngày. DEHP free không gây dị ứng.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,000	39,400	39,400,000
580	Ống đo tốc độ lắng máu (VS)	Cái	Đo tốc độ lắng máu bằng tia hồng ngoại trong vòng 24 giờ cho kết quả chính xác , hạn dùng > 12 tháng	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	600	10,000	6,000,000
581	Ống đong 20ml	Cái	20ml	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	5	130,000	650,000
582	Ống đong 50ml	Cái	50ml	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	5	160,000	800,000
583	Ống Flexitip	Cái	Là một ống nhựa dài 14 cm hoặc 38 cm, linh hoạt và nhẹ. Đưa một cách chính xác và trực tiếp Arista™ AH đơn giản và nhanh chóng. Là thiết bị đơn giản và sử dụng một lần	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	20	1,655,000	33,100,000
584	Ống graphite (có platform) dùng cho máy AAS	Cái		ISO 13485:2003	G7/Tương đương	1	70,000,000	70,000,000
585	ống hút dài (Stripet) 10ml vô trùng dài 345mm	Cây	ống hút dài (Stripet) 10ml vô trùng dài 345mm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	2,000	6,153	12,306,000
586	ống hút dài (Stripet) 1ml vô trùng dài 278mm	Cái	ống hút dài (Stripet) 1ml vô trùng dài 278mm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	500	4,019	2,009,500
587	Ống hút đông điện mũi xoang (cong - thẳng)	Cái	Ống hút đông điện mũi xoang (cong 60 độ, Ø4mm; thẳng, Ø3mm)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	4,450,000	89,000,000

588	Ống hút tai	Cái	Ống hút tai inox cong hoặc thẳng, kích thước 14cm, đường kính 2,5mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	165,000	1,650,000
589	Ống Kjeldahl dùng cho bộ vô cơ mẫu 6 lỗ (hiệu Velp model DK6)	Cái	250ml, Đường kính 4 cm,	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	6	390,000	2,340,000
590	Ống mao dẫn hút mẫu	hộp	Ống mao dẫn hút mẫu (tube 5 microlit) dùng được cho máy xét nghiệm HbA1c CERA-STAT 4000. Phương pháp đo phản xạ quang học.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1	798,000	798,000
591	Ống nghiệm đầy tròn	ống	12 x 75 mm, trắng, không nắp	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	25,400	10,000	254,000,000
592	Ống nghiệm fancel	ống	Thể tích 5ml; 15 ml	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	2,500	4,200	10,500,000
593	ống nghiệm nhựa	ống	Kích thước 12x100. Nhựa PS trắng trong nắp ấn trong màu trắng. * Sử dụng nhựa tinh khiết trung tính không phản ứng với các loại hóa chất chứa bên trong. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 do Italia cấp. * Phân loại A, có phiếu tiếp nhận của Sở Y tế , có phiếu tiếp nhận đủ điều kiện sản xuất TTBYT * Có phiếu kiểm nghiệm của đơn vị kiểm chứng.	TCCS	Châu Á/Tương đương	6,800	578	3,930,400
594	ống nghiệm nhựa	ống	ống nghiệm nhựa PS 7ml không nắp	TCCS	Châu Á/Tương đương	5,000	580	2,900,000

595	Ống nghiệm thủy tinh	Ống	Ống nghiệm thủy tinh 12x75	TCCS	Châu Á/Tương đương	32,000	3,000	96,000,000
596	Ống nội khí quản có bóng, các số	Cái	Lưu được 29 ngày, có bóng chèn. Có 1 nòng ngoài và 1 nòng trong với khóa vặn. Các số	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	200	1,389,150	277,830,000
597	Ống nội khí quản không bóng, các số	Cái	"Lưu được 29 ngày, không bóng chèn. Có 1 nòng ngoài và 3 nòng trong với khóa vặn. Các số"	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	100	978,483	97,848,300
598	Ống nội khí quản qua đường miệng hoặc mũi	Cái	"*Phù hợp với đặt nội khí quản qua đường miệng hoặc đường mũi trong quá trình gây mê hoặc hồi sức cần thời gian thông khí trung bình. *Bóng ""thể tích lớn - áp lực nhỏ"", Murphy eye đảm bảo thông khí an toàn. *số 6 bóng 22mm, số 6.5 bóng 22mm, số 7.0 bóng 25mm, số 7.5 bóng 25mm."	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	2,000	53,135	106,270,000
599	Ống nuôi ăn	Sợi	Số 5/6/8/10; Độ dài ống ≥50 cm, phù hợp với trẻ nhỏ; Chất liệu nhựa đặc biệt, trong suốt, có tính đàn hồi cao không gây gập ống ; Đầu ống được mài nhẵn, tránh tổn thương niêm mạc trẻ nhỏ.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	9,687	10,915	105,733,605

600	Ống thông cao su tiết trùng phủ silicon có phân nhánh sử dụng một lần.	Cái	"*Số 12 ID=4.0mm, số 14 ID=4.7 mm, số 16 ID=5.3, số 18 ID=6.0mm, số 20 ID=6.7mm, số 22 ID=7.3mm ,số 24 ID=8.0mm. * Lớp phủ Silicone ngăn cách giữa trực ống bằng cao su và niệu đạo của người bệnh gia tăng tính tương thích sinh học."	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	5,000	25,329	126,645,000
601	Ống thông chẩn đoán mạch máu ngoại biên	Sợi	Mô tả: ống thông chẩn đoán ngoại biên có thành ống siêu mỏng Kích cỡ: chiều dài 65cm. Chất liệu: thép không gỉ Tiêu chuẩn kỹ thuật: chống xoắn, khả năng nhớ hình tốt	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	30	850,000	25,500,000
602	ống thông chữ T	Cái	ống thông chữ T các số (ống Kehr)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	450	20,000	9,000,000
603	Ống thông dạ dày không nắp	Sợi	Sonde dạ dày các số không nắp dài 125cm. Chất liệu nhựa đặc biệt, trong suốt, có tính đàn hồi cao không gãy gấp ống. Đầu ống nhẵn tránh tổn thương niêm mạc trẻ nhỏ. Các số 5,6,8,10,12,14,16,18	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	6,000	4,850	29,100,000
604	Ống thông dẫn lưu ổ bụng	ống	Ống thông dẫn lưu ổ bụng số 28	TCCS	Châu Á/Tương đương	4,900	8,900	43,610,000
605	Ống thông khí tai	Cái	Ống thông khí tai bằng nhựa, các cỡ: 1.14mm; 0.76mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	200	167,000	33,400,000
606	Ống thông nelaton các số	Sợi	chất liệu cao su, trơn láng không gây tổn thương, tiết trùng bằng khí E.O	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	500	7,350	3,675,000

607	ống thông tiểu 1 nhánh	Cái	Phủ silicon cao cấp, chuyên lưu lâu chống nhiễm khuẩn. Các số từ số 6 đến số 30.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5,130	14,000	71,820,000
608	ống thông tiểu 2 nhánh	Cái	"*Số 12 ID=4.0mm, số 14 ID=4.7 mm, số 16 ID=5.3,số 18 ID=6.0mm, số 20 ID=6.7mm, số 22 ID=7.3mm ,số 24 ID=8.0mm. * Lớp phủ Silicone ngăn cách giữa trực ống bằng cao su và niệu đạo của người bệnh gia tăng tính tương thích sinh học." "	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	4,930	42,412	209,091,160
609	ống thông tiểu 2 nhánh Số 30	Cái	Ống thông tiểu có bóng 2 nhánh, số 30. 2 nhánh phủ silicon cao cấp, chuyên lưu lâu chống nhiễm khuẩn	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,100	32,000	35,200,000
610	Pen đầu vọt không răng thẳng 25cm	Cây	ngâm trơn, thẳng dài 25cm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	20	945,000	18,900,000
611	Pen không mẫu 24cm	Cây	không mẫu, thẳng dài 24cm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	70	1,111,250	77,787,500
612	Pen thẳng có răng không mẫu 30cm	Cây	không mẫu, thẳng dài 30cm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	100	1,389,500	138,950,000
613	Pen thẳng có răng mịn 24 cm	Cây	có răng, dài 24cm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	100	1,221,500	122,150,000
614	Phấn Johnson'S	Chai		ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	25	81,000	2,025,000
615	Phấn rôm hút ẩm	hộp	Mỗi hộp chứa bột tale, Fragrance công hút mồ hôi, dùng trong tập vật lý trị liệu	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50	75,000	3,750,000
616	Phễu chiết quả lê khóa thủy tinh nắp thủy tinh 100ml	Cái	100ml	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	5	950,000	4,750,000

617	Phễu lọc thủy tinh cuống dài Đường kính 6 cm	Cái	Đường kính 6 cm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	35,000	700,000
618	Phễu lọc xấp G4 100ml	Cái	100 ml	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	330,000	1,650,000
619	Phim chụp X-Quang	Tấm	Kích cỡ $\geq$: 35 x 43cm, phim khô, in Laser , phù hợp với máy in Carestream	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	6,000	42,525	255,150,000
620	Phim chụp X-Quang	Tấm	Kích cỡ $\geq$: 20 x 25cm, phim khô, in Laser , phù hợp với máy in Carestream	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	20,000	18,900	378,000,000
621	Phim chụp X-Quang	Tấm	Kích cỡ $\geq$: 25 x 30cm, phim khô, in Laser , phù hợp với máy in Carestream	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	10,000	24,675	246,750,000

622	Phim chụp X-Quang	Tấm	Phim khô nhiệt tương đương DI-HT, Kích cỡ ≥: 20x25cm; Công nghệ in: nhiệt - Thành phần chính: * PET: 85 - 95% * polyvinyl alcohol: 1-10% * color former: 1-10% * additives: 1-10% * pigments: 0.1-5% - Tương thích với máy in phim nhiệt model: DryPix 2000/3000/ Drypix Lite. - Bao gói: Màng nhôm - Nạp phim: trong điều kiện ánh sáng phòng (day light)	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1,000	19,000	19,000,000
623	Phim chụp X-Quang Răng số 2	Tấm	Tấm phim phụ kiện dùng trong máy quét phim nha	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	16	1,200,000	19,200,000
624	Pipet pasteur 150mm tiết trùng	Cây	Chất liệu thủy tinh	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	3,000	10,000	30,000,000
625	Pipette bầu 100ml	Cây	Cấp độ chính xác A	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	5	300,000	1,500,000
626	Pipette bầu 10ml	Cây	Cấp độ chính xác A	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	130,000	1,300,000
627	Pipette bầu 1ml	Cây	Cấp độ chính xác A	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	60,000	600,000

628	Pipette bầu 20ml	Cây	Cấp độ chính xác A	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	5	180,000	900,000
629	Pipette bầu 25ml	Cây	Cấp độ chính xác A	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	5	200,000	1,000,000
630	Pipette bầu 2ml	Cây	Cấp độ chính xác A	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	65,000	650,000
631	Pipette bầu 3ml	Cây	Cấp độ chính xác A	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	70,000	700,000
632	Pipette bầu 4ml	Cây	Cấp độ chính xác A	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	75,000	750,000
633	Pipette bầu 50ml	Cây	Cấp độ chính xác A	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	5	220,000	1,100,000
634	Pipette bầu 5ml	Cây	Cấp độ chính xác A	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	100,000	1,000,000
635	Pipette thẳng 10ml	Cây	Cấp độ chính xác A	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	45,300	453,000
636	Pipette thẳng 5ml	Cây	Cấp độ chính xác A	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	37,600	376,000
637	Quả bóp cao su	Cái		ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	15	70,000	1,050,000
638	Quả bóp cao su 3 cal	Cái		ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	280,000	2,800,000
639	Quả bóp cao su dùng cho buret tự động	Cái		ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	6	220,000	1,320,000

640	Quả lọc hấp phụ hạt điều trị ngộ độc cấp	quả	Được làm từ chất liệu hạt nhựa trung tính Resin dùng trong y tế, Thể tích hấp phụ $\geq 230\text{ml}$, Vật liệu quả Polycarbonate, Nội trở $\leq 4\text{kPa}$, tốc độ lưu chuyển máu cao nhất: $\geq 250\text{ml/phút}$, áp suất chịu đựng $\leq 100\text{kPa}$, Cấu trúc không gian 3 chiều giúp hấp phụ các chất độc tố có trọng lượng phân tử trung bình và lớn các độc tố tan trong lipid như: Paraquat, thuốc trừ sâu, lân hữu cơ, ngộ độc nhiều loại độc tố và các loại ngộ độc khác.. Tiệt trùng bằng Tia Gamma (γ)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50	6,300,000	315,000,000
641	Quả lọc máu hấp phụ hạt điều trị suy thận mạn	quả	Được làm từ chất liệu hạt nhựa trung tính Resin dùng trong y tế, Thể tích hấp phụ $\geq 130\text{ml}$, Vật liệu quả Polycarbonate, Nội trở $\leq 4\text{kPa}$, tốc độ lưu chuyển máu cao nhất: $\geq 250\text{ml/phút}$, áp suất chịu đựng $\leq 100\text{kPa}$, Cấu trúc không gian 3 chiều giúp hấp phụ các chất độc tố có trọng lượng phân tử trung bình và lớn các độc tố tan trong lipid ở bệnh nhân chạy thận chu kỳ như: AGEs, homocysteine, leptin, PTH, B2-MG...Tiệt trùng bằng Tia Gamma (γ)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	200	3,150,000	630,000,000
642	Quần áo chống dịch (7 món)	Bộ	1. Áo phẫu thuật; 2. Quần phẫu thuật; 3. Nón con sâu; 4. Khẩu trang; 5. Giày thông dụng; 6. Găng tay cao su; 7. Kính bảo hộ	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	2,000	350,000	700,000,000

643	Quần áo Tyvek	hộp	Chất liệu vải không dệt Tyvek; Chống tất cả các loại bụi, vi khuẩn độc hại; (>0.5 micron) và hóa chất lỏng dạng nhẹ; không thấm và chống bám dính; chống tĩnh điện; sử dụng 1 lần	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	500	220,000	110,000,000
644	Que cấy đầu tròn	Que	Que cấy nhựa đầu tròn	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10,000	1,000	10,000,000
645	Que gòn sát khuẩn	Gói	Độ dài que gòn: 15cm, đường kính bông: 1,5cm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	200	15,000	3,000,000
646	Que lấy bệnh phẩm nam/nữ tiết trùng	Cây	tiết trùng	TCCS	Châu Á/Tương đương	11,000	2,000	22,000,000
647	Que tán sỏi 4,5Fr x 600mm, loại mềm	Cái	Kích thước: 4,5Fr x 600mm loại mềm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	30	6,843,000	205,290,000
648	Sample cup 16 x 38mm	Cái	size 16x38mm	TCCS	Châu Á/Tương đương	10,000	500	5,000,000
649	Sáp dán mắc cài chỉnh hình răng	hộp	Mỗi thanh dài 5cm	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	10	20,000	200,000
650	Sáp miếng	Miếng	Miếng 14,5 x 7,5 x 2 mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	3,900	390,000
651	Strip 8 PCR 0.2 uL	Tube	Strip PCR loại 0.2 uL, dây 8 strip, nắp rời, trong	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	5,000	3,630	18,150,000

652	Tay khoan tốc độ cao	Cái	350.000-400.000 rpm, công suất: 19-21 W, bạc đạn thép, CE	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	2	4,250,000	8,500,000
653	Tay khoan tốc độ chậm (low speed) dạng thẳng	Cái	Tay khoan thẳng EX-6B. Kết nối 4 hoặc 2 lỗ	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	10	4,300,000	43,000,000
654	Tay khoan tốc độ nhanh (Hight Speed)	Cái	Đầu bấm, công suất cắt tối đa lên tới 20 wat . Van điều áp hơi. Thiết kế đầu tay khoan chống va đập. Cấu trúc vòng bi mới với đặc tính khác mài mòn tốt hơn, kéo dài tuổi thọ. Thân thanh mảnh hơn. Hệ thống làm sạch đầu tay khoan. Dễ dàng thay thế bạc đạn (cartridge).	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	4	4,800,000	19,200,000
655	Tay rung sóng âm	Cái	Tay rung sóng âm dùng trong nha	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	2	2,200,000	4,400,000
656	Tem test tiết khuẩn 1250	Miếng	Kích thước: 1.5 x 20cm. Thiết kế dạng que giấy dài có vạch mực chỉ thị hóa học Thành phần không chứa Chì	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	4,800	857	4,113,600
657	Test thử nhiệt độ gói hấp 1,5cm x 20cm	Miếng	Test thử nhiệt độ gói hấp (Que giấy chỉ thị hóa học 02 thông số) 1,5cm x 20cm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	12,000	2,500	30,000,000
658	Test vi sinh cho máy hấp	hộp	test vi sinh dụng cho máy hấp nhiệt độ thấp	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1	9,500,000	9,500,000
659	Thạch cao đổ mẫu (loại cứng)	Gói	Độ cứng cao	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	12	38,000	456,000

660	Thám trâm	Cái	Thám trâm 1 đầu dùng trong nha, vật liệu inox	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	170	21,000	3,570,000
661	Than hoạt tính	kg		TCCS	Châu Á/Tương đương	10	130,000	1,300,000
662	Thanh xét nghiệm CD4	hộp		Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	100	8,225,000	822,500,000
663	Thun buộc mắc cài	hộp	Thun cây	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	7	300,000	2,100,000
664	Thun chỉnh hình (mắc liền hàm) các cỡ	Gói	Thun tròn	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	8	20,000	160,000
665	Thun tách kẽ	Túi	Dùng trong chỉnh hình răng	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	10	80,000	800,000

666	Thước đo áp lực tĩnh mạch trung tâm	Cái	Chia vạch từ 35 đến 15 cm H2O. Dễ dàng đọc giá trị. Vị trí 0 cố định. Nhựa chống vỡ. Tái sử dụng được. Có 2 kẹp cố định phổ	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	134,836	1,348,360
667	Thước đo Cổ tử cung	Cái	dài 32cm, loại loại mềm	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	20	560,000	11,200,000
668	Thước đo mắc cài	Cây	(2-2.5mm; 3-3.5mm; 4-4.5mm; 5-5.5mm)	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	2	542,000	1,084,000
669	Thước đo nội nha	Cái	Thước đo nội nha bằng nhựa. Đo chính xác kích thước dụng cụ nội nha và cone	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	2	50,000	100,000
670	Tip có phin lọc kép sử dụng tách DNA	Cái	Có lọc, 20ul, chống bám dính Đóng gói: 96tips/rack Không chứa Dnase/Rnase, nội độc tố	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	18,000	1,965	35,370,000
671	Tips singles 2-200 microlit tiệt trùng từng cái		Tip tiệt trùng từng cái 2 - 200microlit. Hộp 100 cái	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	20	1,482,000	29,640,000
672	Trocar nhựa 12mm	Cái	Trocar nhựa 12 mm, không dao, tách cơ không cắt cơ, thân dài 100mm bằng nhựa trong suốt, nòng ngoài có rãnh cố định, cấu tạo van 4 lá giúp giữ khí, chống rò khí	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	50	2,900,000	145,000,000
673	Trục đánh bóng Composite	Cái	Trục đánh bóng Composite	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	4	193,000	772,000

674	Trực lắp giấy nhám	Cây	Chất liệu: bằng kim loại, dùng trong nha khoa	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	170,625	853,125
675	Tủ thuốc có ngăn độc AB Kích thước: 16x10x0.4m	Cái	Chất liệu Nhôm Kiếng kích thước (40x100x160cm) khoan ở trên có 2 cánh cửa mở ra có khóa riêng biệt, có 2 ngăn và 1 ngăn độc khoan dưới cửa 2 lớp có 2 khóa cửa trên và 2 bên hông làm bằng kính 5 ly	TCCS	Châu Á/Tương đương	10	3,800,000	38,000,000
676	Tube Citrat 1 ml	Ống	Citrat, 3,8% . Loại sử dụng 1ml máu.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	12,000	750	9,000,000
677	Tube Citrat 2ml	Ống	* Kích thước 12x75. Nắp nhựa màu xanh lá cây. * Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%, Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian 5 phút (có phiếu kiểm nghiệm xác nhận của đơn vị kiểm chứng). * Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml máu trên nhãn ống. * Dùng xét nghiệm liên quan đến yếu tố đông máu và tốc độ lắng máu. ?	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,000	740	740,000

678	Tube Citrat 2ml	ống	* Kích thước 12x75. Chất liệu: Được làm bằng nhựa y tế PP mới 100%. Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông Natri citrate, Kích thước ống 12x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 5000 vòng/phút	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	7,500	960	7,200,000
679	Tube Clot Activator 4ml	ống	" * Ống nghiệm nhựa PET, Kích thước 13x75mm, nắp cao su bọc nhựa *Ống được hút chân không, vô trùng, ống được tráng chất hoạt hóa đông máu (Clot Activator) giúp tiến trình đông máu diễn ra nhanh hơn Dùng để tách huyết thanh sử dụng cho các xét nghiệm thường qui, ngân hàng máu, điện giải đồ ... Ống sẽ tự hút 4ml máu với vạch lấy mẫu 4ml riêng biệt trên nhãn ống. Chỉ cần chờ 15 phút để máu đông là có thể quay ly tâm, Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.500 -4.000 vòng/ phút trong thời gian 10 phút có phiếu kiểm nghiệm . * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, CE, KFDA. * Phân loại A, có phiếu tiếp nhận của Sở Y tế "	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,300	2,163	2,811,900
680	Tube đáy nhọn	Cái	Tube 1.5ml có nắp đậy dính liền từng cái	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	70,000	635	44,450,000

681	Tube EDTA 1ml	Cái	Ống nghiệm 01 ml với hoạt chất EDTA, nắp vặn, không dùng nắp bật do dễ bay hơi.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5,000	710	3,550,000
682	Tube EDTA K2 chân không 2ml	ống	Dung dịch chất chống đông: K2 EDTA dạng phun sương. Lượng chất chống đông: 1,8 mg/ml Chất liệu ống: PET, chống sốc, trong suốt, tránh va chạm gây nứt trong quá trình vận chuyển, lấy máu, bảo quản, và xét nghiệm. Phương pháp tiệt trùng: bằng tia Gamma Nắp màu tím: gồm 2 phần: nắp cao su butyl + PE Kích thước ống: đường kính ngoài 13mm; chiều dài ống 75mm; Tiêu chuẩn: ISO 9001, ISO 13485, CE Ống được bảo quản trong hộp kín, tránh ánh sáng tiếp xúc làm hỏng hóa chất, 50 ống/ khay nhựa, 2 khay/ hộp	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	171,300	2,562	438,870,600

683	Tube EDTA K3 chân không 6ml	ống	Dung dịch chất chống đông: K3 EDTA dạng phun sương. Lượng chất chống đông: $\geq 1,8$ mg/ml Chất liệu ống: PET, chống sốc, trong suốt, tránh va chạm gây nứt trong quá trình vận chuyển, lấy máu, bảo quản, và xét nghiệm. Phương pháp tiệt trùng: bằng tia Gamma Nắp màu tím: gồm 2 phần: nắp cao su butyl + PE Kích thước ống: đường kính ngoài 13mm; chiều dài ống 100mm; Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 6ml máu với vạch lấy mẫu 6ml riêng biệt trên nhãn ống; Tiêu chuẩn: ISO 9001, ISO 13485, CE Ống được bảo quản trong hộp kín, tránh ánh sáng tiếp xúc làm hỏng hóa chất, 50 ống/ khay nhựa, 2 khay/ hộp	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	276,300	2,688	742,694,400
-----	-----------------------------	-----	---	-----------------	----------------	---------	-------	-------------

684	Tube Heparin	Cái	Ống nghiệm nhựa PET, nắp cao su bọc nhựa, hóa chất bên trong là Lithium Heparin với vạch lấy mẫu 0.5 ml trên nhãn ống. * Dùng xét nghiệm Ion đồ (Na⁺, K⁺, Ca²⁺, Cl⁻... trừ Li⁺), PH, xét nghiệm thường qui, huyết thanh học, miễn dịch, sinh hóa. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 do Italia cấp. * Phân loại A, có phiếu tiếp nhận của Sở Y tế , có phiếu tiếp nhận đủ điều kiện sản xuất TTBYT	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	21,300	8,500	181,050,000
685	Tube Heparin	Cái	Kích thước 12x75. Nắp nhựa màu đen. * Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparin lithium, phun sương. Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian 5 phút (có phiếu kiểm nghiệm xác nhận của đơn vị kiểm chứng). * Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml trên nhãn ống. * Dùng xét nghiệm Ion đồ Na⁺, K⁺, Ca²⁺, Cl⁻... trừ Li⁺. Ngoài ra còn sử dụng cho các xét nghiệm sinh hóa đặc biệt là NH₃ và định lượng Alcool trong máu. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 do Italia cấp. * Phân loại A, có phiếu tiếp nhận của Sở Y tế , có phiếu tiếp nhận đủ điều kiện sản xuất TTBYT "	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	118,000	980	115,640,000

686	Tube heparin 0,5 ml nắp vặn	Ống	Ống nghiệm Lithium Heparin 0,5ml, dung tích lấy máu 250 - 500 ?L.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	5,000	8,500	42,500,000
687	Tube Serum hạt to, nắp đỏ	Ống	1/ Có Giấy phép phân loại trang thiết bị y tế. 2/ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 : 2016 do Bureau Veritas Italia cấp, GDP. 3/ Sử dụng hạt nhựa Poly Styrene, có vạch định mức, ghi rõ thể tích trên nhãn ống. 4/ Có giấy chứng nhận về việc phân tích hạt nhựa, tính chịu lực gia tốc của ống ở 3000 vòng/phút"	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	70,000	980	68,600,000
688	Tube trữ lạnh tinh trùng 1.8ml	Cái	- Chất liệu Polypropylene, thể tích 1,8ml, đường kính ngoài: 12,5mm, cao 49mm, nắp vặn, tiệt trùng 50 cái/túi, đáy ống dạng tròn, thiết kế chân tube hình sao, có MEA test	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	7,500	11,500	86,250,000
689	Túi cấp cứu lớn	Cái	Túi cấp cứu lớn	TCCS	Châu Á/Tương đương	10	90,000	900,000
690	Túi dập mẫu vô trùng 400ml	Cái		ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1,000	4,080	4,080,000
691	Túi ép dẹp nhiệt độ cao 50mm x 200mm, có 3 dải niêm phong, có chất chỉ thị phân biệt tiệt trùng hấp và tiệt trùng EO.	Cuộn	Túi ép dẹp 50mm x 200mm chất liệu PET/PP định lượng giấy 60g, nhiệt độ niêm phong từ 150 - 220 độ C; Áp suất từ 0.2 - 0.6 N/ mm ² trong thời gian từ 0.2 - 3 giây; 3 dải niêm phong, có chất chỉ thị phân biệt tiệt trùng hấp và tiệt trùng EO. ☐	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	12	486,000	5,832,000

692	Túi ép nhiệt độ thấp	Cuộn	Kích thước: 300mm x 100m. Chất liệu: Một mặt Tyvek (100% sợi polyethylene dày) / Một mặt film trong suốt. Dùng trong tiệt trùng Hydrogen Peroxide (Plasma), Khí E.O. Chỉ thị màu sẽ chuyển từ màu tím (trước khi tiệt trùng) thành màu Đỏ rượu (sau khi tiệt trùng).	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	25	2,303,000	57,575,000
693	Túi ép nhiệt độ thấp	Cuộn	Kích thước: 150mm x 100m. Chất liệu: Một mặt Tyvek (100% sợi polyethylene dày) / Một mặt film trong suốt. Dùng trong tiệt trùng Hydrogen Peroxide (Plasma), Khí E.O. Chỉ thị màu sẽ chuyển từ màu tím (trước khi tiệt trùng) thành màu Đỏ rượu (sau khi tiệt trùng). ☐	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	120	1,141,000	136,920,000
694	Túi ép nhiệt độ thấp	Cuộn	Kích thước: 200mm x 100m. Chất liệu: Một mặt Tyvek (100% sợi polyethylene dày) / Một mặt film trong suốt. Dùng trong tiệt trùng Hydrogen Peroxide (Plasma), Khí E.O. Chỉ thị màu sẽ chuyển từ màu tím (trước khi tiệt trùng) thành màu Đỏ rượu (sau khi tiệt trùng). ☐	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	44	1,512,000	66,528,000
695	Túi ép nhiệt độ thấp	Cuộn	Kích thước: 500mm x 100m. Chất liệu: Một mặt Tyvek (100% sợi polyethylene dày) / Một mặt film trong suốt. Dùng trong tiệt trùng Hydrogen Peroxide (Plasma), Khí E.O. Chỉ thị màu sẽ chuyển từ màu tím (trước khi tiệt trùng) thành màu Đỏ rượu (sau khi tiệt trùng). ☐	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	24	3,699,000	88,776,000

696	Túi ép nhiệt độ thấp	Cuộn	Kích thước: 100mm x 100m. Chất liệu: Một mặt Tyvek (100% sợi polyethylene dày) / Một mặt film trong suốt. Dùng trong tiệt trùng Hydrogen Peroxide (Plasma), Khí E.O. Chỉ thị màu sẽ chuyển từ màu tím (trước khi tiệt trùng) thành màu Đỏ rượu (sau khi tiệt trùng). ☐	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	24	763,000	18,312,000
697	Túi máu ba 350ml đỉnh - đỉnh	Túi	"Bộ túi lấy máu toàn phần 350ml gồm 3 túi được đóng gói riêng biệt Túi 1: Túi chứa 49ml dung dịch chống đông CPD. Túi được sử dụng để chứa máu toàn phần trước khi điều chế tách thành phần máu và chứa, bảo quản khối hồng cầu sau khi điều chế tách thành phần máu. Thành phần dung dịch CPD bao gồm: + Acide citric monohyd: 3,27g + Natr.citras dihydr: 26,3g + Mononatr.phosphas dihydr: 2,51g + Dextr.monohydra: 25,5g + Aqua ad iniect ad: 1000ml + pH: 5,6 ± 0,3 + 285 mmol Na/1000ml Thể tích thu nhận máu: 350ml ± 10% Kích thước(D x R): 167.2 x 118mm - Đường dây lấy máu dài ≥ 1000mm, có 8 đoạn mã số. - Kim lấy máu cỡ 16G, có nắp bảo vệ đầu kim sau khi kim đã sử dụng xong, nắp bảo vệ phải dính chắc cố định không kéo hoặc mở lại được sau khi sử dụng (Secuvam) - Có ngã lấy mẫu xét nghiệm bằng ống	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	150,000	150,000	22,500,000,000

698	Turbine sử dụng 1 lần dùng cho máy đo chức năng hô hấp	Cái	Turbine sử dụng 1 lần có gắn ống thổi giấy kèm theo	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	2,000	70,000	140,000,000
699	Ứng chống hóa chất	băng		ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	300	100,000	30,000,000
700	Van âm đạo	Cái	Kích thước 90x36mm	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	10	822,500	8,225,000
701	Van điều áp dùng cho bình khí acetylen	Cái	Áp suất đầu vào: 0 - 25 bar, Áp suất đầu ra: 0 - 1,5 Bar	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	2	3,500,000	7,000,000
702	Van điều áp dùng cho bình khí argon	Cái	Áp suất đầu vào: 0-230 Bar, Áp suất đầu ra: 0-10 bar	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	2	3,500,000	7,000,000
703	Van điều áp dùng cho bình khí nito	Cái	Áp suất đầu vào: 0-230 Bar, Áp suất đầu ra: 0-10 bar	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	2	3,500,000	7,000,000
704	Vật liệu Gạc sọ não, tiết trùng, có cản quang	Miếng	Vật liệu bằng cotton 10mmx30mm, có trọng lượng 250g/m2, thấm hút được gấp 12,58 lần trọng lượng vật liệu	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	300	21,000	6,300,000
705	Vật liệu Gạc sọ não, tiết trùng, có cản quang	Miếng	Vật liệu bằng cotton 40mmx50mm, có trọng lượng 250g/m2, thấm hút được gấp 12,58 lần trọng lượng vật liệu	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	300	21,000	6,300,000

706	Vật liệu Gạc sọ não, tiết trùng, có cản quang	Miếng	Vật liệu bằng cotton 10mmx75mm, có trọng lượng 250g/m2, thấm hút được gấp 12,58 lần trọng lượng vật liệu	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	300	21,000	6,300,000
707	Vật liệu Gạc sọ não, tiết trùng, có cản quang	Miếng	Vật liệu bằng cotton 10mmx40mm, có trọng lượng 250g/m2, thấm hút được gấp 12,58 lần trọng lượng vật liệu	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	300	21,000	6,300,000
708	Vật liệu Gạc sọ não, tiết trùng, có cản quang	Miếng	Vật liệu bằng cotton 25mmx75mm, có trọng lượng 250g/m2, thấm hút được gấp 12,58 lần trọng lượng vật liệu	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	300	21,000	6,300,000
709	Vật liệu Gạc sọ não, tiết trùng, có cản quang	Miếng	Vật liệu bằng cotton 20mmx20mm, có trọng lượng 250g/m2, thấm hút được gấp 12,58 lần trọng lượng vật liệu	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	300	21,000	6,300,000
710	Vật liệu Gạc sọ não, tiết trùng, có cản quang	Miếng	Vật liệu bằng cotton 25mmx25mm, có trọng lượng 250g/m2, thấm hút được gấp 12,58 lần trọng lượng vật liệu	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	300	21,000	6,300,000
711	Vật liệu Gạc sọ não, tiết trùng, có cản quang	Miếng	Vật liệu bằng cotton 20mmx40mm, có trọng lượng 250g/m2, thấm hút được gấp 12,58 lần trọng lượng vật liệu	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	300	21,000	6,300,000
712	Vật liệu Gạc sọ não, tiết trùng, có cản quang	Miếng	Vật liệu bằng cotton 25mmx50mm, có trọng lượng 250g/m2, thấm hút được gấp 12,58 lần trọng lượng vật liệu	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	300	21,000	6,300,000

713	Vật liệu Gạc sọ não, tiết trùng, có cản quang	Miếng	Vật liệu bằng cotton 20mmx70mm, có trọng lượng 250g/m2, thấm hút được gấp 12,58 lần trọng lượng vật liệu	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	300	21,000	6,300,000
714	Vật liệu gắn phục hình (Fuji I)	hộp	15 gram bột + 8 ml dung dịch	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	3	1,250,000	3,750,000
715	Vật liệu trám bít ống tủy răng (cortisomol)	hộp	25g	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	4	885,000	3,540,000
716	Vật liệu trám răng Z 350(composite đặc)	ống	Màu: A2; A3; A3,5	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	12	480,000	5,760,000

717	Vi ống thông can thiệp mạch máu ái nước	Bộ	Công nghệ phủ ái nước HYDRO PASS. Đường kính gần cán 3F, xa cán 2.8F; đường kính trong 0.027" PTFE, áp lực đỉnh 800 psi, độ dài 105, 115, 135, 150cm. Chất liệu: bện kim loại và xơ tăng độ nhìn, chống gập, tương thích hạt hình cầu 900 micron hoặc hạt không hình cầu 710 micron. Dây dẫn Fathom-16 là ống nitinol cắt kim cương được thiết kế để chuyển tải mô men xoắn hoàn hảo để vượt qua các cấu trúc phức tạp nhất, đầu dây hợp kim vonfram dài 10cm cung cấp khả năng hiển thị vượt trội, phủ ái nước đầu xa cán, phủ PTFE gần cán hỗ trợ đẩy, ⑦	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	70	11,800,000	826,000,000
718	Vi ống thông can thiệp mạch máu ái nước	Bộ	Công nghệ phủ ái nước HYDRO PASS. Đường kính gần cán 3F, xa cán 2.4F; đường kính trong 0.021" PTFE, áp lực đỉnh 1000 psi, độ dài 105, 130, 150cm. Chất liệu: bện kim loại và xơ tăng độ nhìn, chống gập, tương thích hạt hình cầu 700 micron hoặc hạt không hình cầu 500 micron. Dây dẫn ái nước ICE, lõi Scitanium, đầu tunsteng	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	70	9,700,000	679,000,000

719	Vi ống thông can thiệp TOCE dùng cho các mạch máu siêu chọn lọc	Cái	Dây dẫn thuần dài, thiết kế đặc biệt hình dạng đầu vát bút chì, marker tại vị trí đầu xa. Độ cản quang cao. Độ cứng dây dẫn thay đổi từ phần thân cứng đến đầu tip mềm, với 10 độ cứng khác nhau, giúp tăng khả năng theo dõi, đẩy, và chống xoắn tốt. Chiều dài: 110cm, 130cm, 150cm. Có sẵn 3 hình dạng đầu: Straight, Angle, Double Angle. Phủ lớp ái nước tối ưu. Tiệt trùng: ETO. Đường kính trong 0.019"/0.022", tương thích với dây dẫn có đường kính tối đa 0.018". Đường kính ngoài tại vị trí của marker, đầu xa, đầu gần tương đương với 1.9F, 2.2F, 2.8F	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	5	9,000,000	45,000,000
720	Vi ống thông can thiệp Toce gan, mạch máu tạng và ngoại biên có phủ lớp ái nước.	Cái	Chất liệu: Lõi bằng thép không gỉ được bao phủ bằng polyurethane resin và lớp polymer ái nước. Độ cứng vừa đủ, tăng khả năng uốn. Đường kính: 0.016", chiều dài đầu cản quang 3cm, đầu thuần bút chì 40cm. Các chiều dài: 135cm, 165cm, 180cm. Tiệt trùng: ETO. Dụng cụ định hình đầu đi kèm giúp tạo nhiều loại hình dạng, dễ định hình và độ linh hoạt cao	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	3,100,000	31,000,000
721	Vi ống thông can thiệp toce, các cỡ	Bộ		ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	9,400,000	94,000,000
722	Vial (La-Pha-Pack)	Cái	1,5ml clear W/label 100 EA	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	300	5,500	1,650,000

723	Vít titan mini cross DRV 2.0 mm	Cái	Nguyên liệu titan loại 6AL4V ELI, bước ren dài 0,75 mm, sâu 0,33 mm, Khe vắn vít chữ thập kích thước dài, rộng, sâu 3.0x0,9x0,55 mm, tương thích với dụng cụ mũi khoan, bẻ vít và phù hợp với nẹp, lưới Anton Hipp.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	500	190,000	95,000,000
724	Vòng cấy định lượng	Cái	Vòng cấy định lượng	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	36,600	366,000
725	Vòng cấy định lượng cứng	Cái	Vòng cấy thường cứng	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	20,400	204,000
726	Vòng cấy định lượng mềm	Cái	Vòng cấy thường mềm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	20,400	204,000
727	Vòng đệm	Cái	- Chất liệu thép không gỉ 316L - Vòng đệm vít Ø3.5mm - 4.0mm, Ø4.5mm - 7.3mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	60	40,000	2,400,000
728	Vòng nâng cổ tử cung dự phòng sảy thai to, sinh non (tương đương kiểu pressary)	Cái	Số 2; 3; 4 . Hỗ trợ trong việc dự phòng sinh non cho bệnh nhân có cổ tử cung quá rộng khi mang thai có nguy cơ dọa sảy ở thai 20-32 tuần. Có thể thay thế cho việc khâu cổ tử cung ở sản phụ	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	45	1,785,000	80,325,000

729	Xi măng sinh học	Cái	" Xi măng sinh học có độ quánh cao kèm dung dịch pha đơn cực, không kháng sinh '- Xi măng tiết trùng có trọng lượng 20g gồm: Methyl methacrylate-Styrene-copolymer, Barium sulfate, Benzoyl peroxide '- Dung dịch pha có trọng lượng 9g gồm Methyl methacrylate, N, N-dimethyl-p-toluidine Hydroquinone '- Sau khi trộn, xi măng ở dạng bột quánh sệt, có cản quang, thời gian đông cứng khoảng 15 phút '- Chuyên dùng cho bơm tạo hình thân đốt sống và bệnh nhân loãng xương '- Tương thích với phương pháp tạo hình thân sống, hàn gắn thân sống, dễ sử dụng, thao tác '- Xuất xứ G7, hạn sử dụng lâu dài '- Quy cách: gói /hộp '- Bảo quản nhiệt độ dưới 25 độ - Ký mã hiệu: C01A"	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	8,000,000	160,000,000
730	Xốp phủ vết thương loại lớn (sử dụng kèm máy hút áp lực âm)	Cái	được thiết kế dạng tổ ong từ polyurethane, không thấm nước, kích thước: (25cm x 15cm x3cm), và 3 tấm opsit kích thước (20cm x30cm). Đi kèm máy hút dịch	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	30	2,700,000	81,000,000

731	Xốp phủ vết thương loại nhỏ (sử dụng kèm máy hút áp lực âm)	Cái	được thiết kế dạng tổ ong từ polyurethane, không thấm nước, kích thước: (10cm x 8cm x 3cm), và 1 tấm opsite kích thước (20cm x30cm). Đi kèm máy hút dịch ☐	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	30	2,200,000	66,000,000
732	Xốp phủ vết thương loại trung bình (sử dụng kèm máy hút áp lực âm)	Cái	được thiết kế dạng tổ ong từ polyurethane, không thấm nước, kích thước: (20cm x 13cm x3cm), và 2 tấm opsite kích thước (20cm x30cm). Đi kèm máy hút dịch ☐	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	30	2,400,000	72,000,000
733	Airway các cỡ	Cái	Size 0,1,2,3,4; Chất liệu nhựa tốt dẻo, độ cong thích hợp. Trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da. Tiệt trùng bằng khí E.O.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	40,768	5,200	211,993,600
734	Airway các cỡ	Cái	Size 0,1,2,3,4; Chất liệu nhựa tốt dẻo, độ cong thích hợp. Trơn láng không gây tổn thương, không gây kích ứng da. Tiệt trùng bằng khí E.O.	TCCS	Châu Á/Tương đương	8,750	4,000	35,000,000
735	Áo phẫu thuật	Bộ	Khối lượng 35g; Chất liệu: vải không dệt chất lượng cao SMMS. Đặc điểm: không chứa cao su tự nhiên, không gây dị ứng hoặc kích ứng cho da, Không chứa các độc tố (có kết quả kiểm tra), có chống thấm nước, cồn, chống tĩnh điện....	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	7,910	36,150	285,946,500
736	Áo phẫu thuật	Bộ	Khối lượng 45g; Chất liệu: vải không dệt chất lượng cao SMMS. Đặc điểm: không chứa cao su tự nhiên, không gây dị ứng hoặc kích ứng cho da, Không chứa các độc tố (có kết quả kiểm tra), có chống thấm nước, cồn, chống tĩnh điện.	TCCS	Châu Á/Tương đương	5,420	29,000	157,180,000

737	Áo phẫu thuật	Cái	Khối lượng 40g; Chất liệu: vải PP không dệt có bo thun không nổi. Kích thước ≥: 160cm x 135cm. Tiệt trùng bằng khí EO. Bao bì chỉ thị tiệt trùng. Đóng gói: 1 cái/gói	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	615	12,600	7,749,000
738	Bạc đạn tay khoan tốc độ nhanh	Cái	Tương thích với tay khoan dạng tay bấm	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	8	1,600,000	12,800,000
739	Bàn chải rửa tay phòng mổ	Cái	Loại mềm,tái sử dụng được, có thể ngâm với hóa chất, có khả năng tiệt khuẩn	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,455	43,000	62,565,000
740	Bàn tiểu phẫu inox	Cái		ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	3	1,800,000	5,400,000
741	Băng bó bột	Cuộn	Kích thước ≥ 15cm x 2,7m. Chất liệu: thạch cao, lõi bằng ống lưới nhựa.	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	19,930	32,400	645,732,000
742	Băng bó bột	Cuộn	Kích thước ≥ 15.2cm x 4.5m. Chất liệu: thạch cao, lõi bằng ống lưới nhựa.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	350	18,000	6,300,000
743	Băng bó bột	Cuộn	Kích thước ≥ 7,6cm x 4.5m. Chất liệu: thạch cao, lõi bằng ống lưới nhựa.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	6,850	9,400	64,390,000
744	Băng bó bột	Cuộn	Kích thước ≥ 10.2cm x 4.5m. Chất liệu: thạch cao, lõi bằng ống lưới nhựa.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	16,230	12,200	198,006,000
745	Băng bó bột sợi thủy tinh	Cuộn	Kích thước ≥ 10cm x 3,6m, Chất liệu: bột thủy tinh, tấm nhựa Polyurethane rare dệt.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	110,250	11,025,000
746	Băng bó bột sợi thủy tinh	Cuộn	Kích thước ≥ 15cm x 3,6m, Chất liệu: bột thủy tinh, tấm nhựa Polyurethane rare dệt.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,050	149,000	156,450,000

747	Băng bó bột sợi thủy tinh	Cuộn	Kích thước $\geq 7,5\text{cm} \times 3,6\text{m}$, Chất liệu: bột thủy tinh, tấm nhựa Polyurethane dệt.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	94,500	9,450,000
748	Băng có gạc vô trùng, không thấm nước	Miếng	Kích thước $\geq 53\text{mm} \times 80\text{mm}$, chất liệu: màng polyurethane mỏng phủ keo acrylic. Gạc ở giữa kích thước $\geq 35 \times 29\text{mm}$ có phủ màng PE, tiệt trùng bằng.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	12,413	6,402	79,468,026
749	Băng cuộn	Cuộn	Kích thước: $\geq 10\text{cm} \times 5\text{m}$, không vô trùng	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	35,620	3,900	138,918,000
750	Băng cuộn	Cuộn	Kích thước: $\geq 5\text{cm} \times 5\text{cm}$, không vô trùng	TCCS	Châu Á/Tương đương	25,330	1,600	40,528,000
751	Băng dán (Miếng áp) dùng trong phẫu thuật có kháng khuẩn	Miếng	Lớp keo phủ Iodophur hàm lượng: ≥ 0.117 đến 0.197 mg/cm^2 kháng khuẩn phổ rộng; Kích thước băng dính: $\geq 10 \times 20\text{cm}$; Kích thước tổng thể: $\geq 15\text{cm} \times 20 \text{ cm}$	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	100	100,000	10,000,000
752	Băng dán (Miếng áp) dùng trong phẫu thuật, thủ thuật	Miếng	Tấm dán phẫu thuật, Kích thước: $\geq 42 \times 40\text{cm}$ là tấm dán trong suốt, vật liệu: polyurethane, giúp hơi nước có thể bốc hơi qua đồng thời ngăn ngừa nước và vi khuẩn xâm nhập. Sử dụng cho bệnh nhân trước phẫu thuật hoặc băng cố định cho vết thương.	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	410	240,000	98,400,000
753	Băng dán (Miếng áp) dùng trong phẫu thuật, thủ thuật	Miếng	Tấm dán phẫu thuật, Kích thước: $\geq 55 \times 45\text{cm}$ là tấm dán trong suốt, vật liệu: polyurethane, giúp hơi nước có thể bốc hơi qua đồng thời ngăn ngừa nước và vi khuẩn xâm nhập. Sử dụng cho bệnh nhân trước phẫu thuật hoặc băng cố định cho vết thương.	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	290	270,000	78,300,000

754	Băng dán (Miếng áp) phẫu thuật vô khuẩn	Cái	Tấm dán sau phẫu thuật, Kích thước: $\geq 20 \times 10 \text{cm}$ là một tấm dán có 2 lớp, một lớp bông gạc có phủ một lớp chống dính và một lớp film ngăn nước và vi khuẩn xâm nhập, bệnh nhân có thể tắt sau khi dán.	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	700	70,000	49,000,000
755	Băng dán (Miếng áp) sau phẫu thuật vô khuẩn	Cái	Tấm dán sau phẫu thuật, Kích thước: $\geq 6.5 \times 5 \text{cm}$ là một tấm dán có 2 lớp, một lớp bông gạc có phủ một lớp chống dính và một lớp film ngăn nước và vi khuẩn xâm nhập, bệnh nhân có thể tắt sau khi dán.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	2,200	17,000	37,400,000
756	Băng dán (Miếng áp) sau phẫu thuật vô khuẩn	Cái	Tấm dán sau phẫu thuật, Kích thước: $\geq 15.5 \times 8.5 \text{cm}$ là một tấm dán có 2 lớp, một lớp bông gạc có phủ một lớp chống dính và một lớp film ngăn nước và vi khuẩn xâm nhập, bệnh nhân có thể tắt sau khi dán.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	700	50,000	35,000,000
757	Băng dán (Miếng áp) sau phẫu thuật vô khuẩn	Cái	Tấm dán sau phẫu thuật, Kích thước: $\geq 9.5 \times 8.5 \text{cm}$ là một tấm dán có 2 lớp, một lớp bông gạc có phủ một lớp chống dính và một lớp film ngăn nước và vi khuẩn xâm nhập, bệnh nhân có thể tắt sau khi dán.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	1,400	40,000	56,000,000
758	Băng dán cố định	Cái	Băng film cố định kim truyền, vô trùng, có rãnh askina derm, chất liệu polyurethane 10cm x 12cm, trong suốt tiện theo dõi đầu kim luồn	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	1,500	12,000	18,000,000

759	Băng dán cố định	Miếng	Kích thước $\geq 15\text{cm} \times 10\text{m}$. Băng keo dính co giãn, không dệt, phủ lớp keo Acrylic phù hợp cho da nhạy cảm, băng có giấy lót bảo vệ với các vạch in	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	90	284,900	25,641,000
760	Băng dán cố định siêu mỏng	Miếng	Kích thước $\geq 10 \times 10\text{cm}$; Dày 0.36mm; SPF: 12; Chất liệu hydrocolloid	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	450	45,000	20,250,000
761	Băng dính co giãn	Cuộn	Kích thước $\geq 10\text{cm} \times 2.5\text{m}$. Nền không đan dệt, thông thoáng, co giãn. Keo Acrylic phù hợp cho da nhạy cảm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	69,740	1,394,800
762	Băng Dính y tế	Cuộn	Kích thước: $\geq 15\text{cm} \times 5\text{m}$; Băng dính bằng vải lụa, keo oxyd kẽm lõi nhựa liền với cánh bảo vệ.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	60	46,100	2,766,000
763	Băng Dính y tế	Cuộn	Kích thước: $\geq 10\text{cm} \times 5\text{m}$; Băng dính bằng vải lụa, keo oxyd kẽm lõi nhựa liền với cánh bảo vệ.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	560	23,000	12,880,000
764	Băng Dính y tế	Cuộn	Kích thước: $\geq 5\text{cm} \times 5\text{m}$; Băng dính bằng vải lụa, keo oxyd kẽm không dùng dung môi lõi nhựa liền với cánh bảo vệ.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	480	41,800	20,064,000
765	Băng film trong vô trùng	Miếng	Băng film cố định kim truyền có rãnh $\geq 60\text{mm} \times 70\text{mm}$, vô trùng, có rãnh askina derm, chất liệu polyurethane 6 x7cm, trong suốt tiện theo dõi đầu kim luồn	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	15,500	4,000	62,000,000
766	Băng gạc	Miếng	Kích thước $\geq 10\text{cm} \times 10\text{cm}$. Thành phần: hydrogel, bột biển, polyurethane và keo dính. Công nghệ Hydrogel; 4 lớp cân bằng ẩm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	2,100	85,000	178,500,000
767	Băng gạc	Miếng	Kích thước: $\geq 7 \times 10\text{cm}$	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	4,700	1,200	5,640,000

768	Băng gạc	Miếng	Kích thước $\geq$: 15cm x 15cm. Thành phần: hydrogel, bột biển, polyurethane và keo dính. Công nghệ Hydrogel; 4 lớp cân bằng ẩm.	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	200	115,000	23,000,000
769	Băng gạc	Miếng	Kích thước $\geq$: 15cm x 15cm. Thành phần: hydrogel, bột biển, polyurethane và keo dính. Công nghệ Hydrogel; 4 lớp cân bằng ẩm.	TCCS	Châu Á/Tương đương	100	99,649	9,964,900
770	Băng gạc	Miếng	Kích thước: $\geq$ 15 X 20cm	TCCS	Châu Á/Tương đương	4,000	3,600	14,400,000
771	Băng gạc vô trùng cố định kim luồn	Miếng	Kích thước $\geq$: 8cm x 6cm, có rãnh xẻ, có gạc che kim và thấm hút dịch, máu.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	77,500	4,000	310,000,000
772	Băng gạc vô trùng cố định kim luồn	Miếng	Băng dính vô trùng vải không dệt, có gạc, thiết kế xẻ rãnh giúp cố định kim luồn dễ dàng size $\geq$ 60x70mm. Có phiếu kiểm nghiệm: Chất liệu: Băng vải sợi polyester không đan dệt, Keo Acrylic, Gạc phủ lớp lưới Polyethylene chống bám dính vết thương.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	96,900	2,100	203,490,000
773	Băng keo cá nhân	Miếng	Chất liệu: vải viscose - Polyamide; Chất liệu keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi; Gồm bông và lớp lưới Polyethylene không gây dính; Kích thước gạc $\geq$: 13mm x 23mm; Kích thước băng $\geq$: 19mm x 72mm; tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)..	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,548,984	600	929,390,400
774	Băng keo chỉ thị màu	Cuộn	Sử dụng được cho tiệt khuẩn bằng hơi nước hoặc EO, Free Sale, Không chứa chì, không độc. Chuyển màu rõ rệt: xanh lá cây – đen.	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	700	78,000	54,600,000

775	Băng keo có gạc vô trùng	Miếng	Kích thước $\geq$: 100mm x 70mm. Chất liệu: sợi polyester không đan dệt, co giãn, keo Acrylic không dị ứng, gạc thấm hút mạnh với màng PE không gây dính vết thương, tiết trùng bằng EO	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	3,325	6,100	20,282,500
776	Băng keo có gạc vô trùng	Miếng	Kích thước $\geq$: 200mm x 100mm. Chất liệu: sợi polyester không đan dệt, co giãn, keo Acrylic không dị ứng, gạc thấm hút mạnh với màng PE không gây dính vết thương, tiết trùng bằng EO	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,100	4,305	4,735,500
777	Băng keo có gạc vô trùng	Miếng	Kích thước $\geq$: 53mm x70mm. Có phiếu kiểm nghiệm: Chất liệu: Băng vải sợi polyester không đan dệt, Keo Acrylic, Gạc phủ lớp lưới Polyethylene chống bám dính vết thương kích thước $\geq$ 35x28 mm ; Tiết trùng bằng Ethylene Oxyd	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	76,600	4,900	375,340,000
778	Băng keo có gạc vô trùng	Miếng	Kích thước $\geq$: 100mm x 90mm Băng gạc dính tiết trùng bằng sợi polyester không dệt, co giãn, thấm hút, phủ keo Acrylic không dị ứng, không dính vết thương	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	500	3,255	1,627,500
779	Băng keo có gạc vô trùng	Miếng	Kích thước $\geq$: 250mm x 90mm. Chất liệu: sợi polyester không đan dệt, co giãn, keo Acrylic không dị ứng, gạc thấm hút mạnh với màng PE không gây dính vết thương, tiết trùng bằng EO	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	23,400	16,600	388,440,000
780	Băng keo có gạc vô trùng	Miếng	Kích thước $\geq$: 200mm x 90mm. Chất liệu: sợi polyester không đan dệt, co giãn, keo Acrylic không dị ứng, gạc thấm hút mạnh với màng PE không gây dính vết thương, tiết trùng bằng EO	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	11,300	12,700	143,510,000

781	Băng keo cuộn (lụa)	Cuộn	Kích thước $\geq 2.5\text{cm} \times 5\text{m}$, chất liệu: vải lụa, keo oxyd kẽm, dính tốt, không gây dị ứng, dễ xé ngang dọc, lực xé tối đa 5kgs/cm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	241,648	21,010	5,077,024,480
782	Băng keo cuộn (lụa)	Cuộn	Kích thước $\geq 2.5\text{cm} \times 9.14\text{m}$. Chất liệu: Acetate taffeta : 50-70%, nền keo Acrylate : 30-50%	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	7,490	37,070	277,654,300
783	Băng keo cuộn co giãn	Cuộn	Kích thước $\geq 15\text{cm} \times 10\text{m}$. Nền keo Acrylate, lớp giấy lót kẻ ô, dễ dàng đo cắt theo yêu cầu, S-line trên giấy lót giúp dễ dàng tách ra.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	320	284,900	91,168,000
784	Băng keo cuộn co giãn	Cuộn	Kích thước $\geq 10\text{cm} \times 10\text{m}$. Chất liệu: sợi polyester không đan dệt, co giãn, keo Acrylic không dị ứng. Băng thoáng co giãn tốt, độ dính trong các khoảng: 1,1-4,3 N/cm; 12.5N/2.5cm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,197	210,540	252,016,380
785	Băng keo dán các vết thương hậu phẫu, ngoài da	Miếng	Kích thước $\geq 250\text{mm} \times 90\text{mm}$. Chất liệu: sợi polyester không đan dệt, co giãn, chất keo acrylic ít dị ứng. Gạc với màng PE không dính vết thương. tiệt trùng bằng EO.	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	3,800	5,300	20,140,000
786	Băng keo dán vết thương	Miếng	Kích thước $\geq 150\text{mm} \times 90\text{mm}$. Chất liệu: sợi polyester không đan dệt, co giãn, chất keo acrylic ít dị ứng. Gạc với màng PE không dính vết thương. tiệt trùng bằng EO.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	6,250	3,800	23,750,000
787	Băng keo dán vết thương	Miếng	Băng gạc dính tiệt trùng bằng sợi polyester không dệt, co giãn, thấm hút, phủ keo Acrylic không dị ứng, không dính vết thương cỡ 100mm x 90mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	450	3,255	1,464,750

788	Băng keo nhiệt	Cuộn	Kích thước $\geq$: 1.25cm x 55m. Thiết kế băng giấy phủ keo dính Acrylic và vạch mực chỉ thị hóa học. không chứa Chì.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	2,758	165,000	455,070,000
789	Băng khâu hở eo cổ tử cung	Tép	Thành phần: Polyester -Dagrofil white; dài $\geq$ 50cm, dày $\geq$ 5mm, 2 kim tròn đầu tù 1/2C dài $\geq$ 45mm phủ silocone	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	50	357,100	17,855,000
790	Băng rốn	Miếng	Gồm 3 khoản: Băng thun vòng 7x11cm, Gạc đắp rốn 5x7cmx12 lớp, Chỉ buộc rốn dài 60cm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	4,123	1,900	7,833,700
791	Băng thun 2 móc	Cuộn	Chất liệu: cotton, co giãn tốt	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	3,752	6,780	25,438,560
792	Băng thun 3 móc	Cuộn	Kích thước $\geq$: 10cm x 4,5m. Chất liệu Cotton, co giãn tốt.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	28,890	9,000	260,010,000
793	Băng thun có keo cố định khớp	Cuộn	Kích thước $\geq$ 6cm x 4.5m, chất liệu: giấy nền được Silicon hóa, băng keo thun dài $\geq$, độ co giãn 40%, lực xé 7kg/cm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	170	78,500	13,345,000
794	Băng thun có keo cố định khớp	Cuộn	Kích thước $\geq$ 8cm x 4.5m, chất liệu: giấy nền được Silicon hóa, băng keo thun dài $\geq$, độ co giãn 40%, lực xé 7kg/cm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,150	100,300	115,345,000
795	Băng vải cuộn y tế	Cuộn	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton, Mật độ 18-20 sợi/inch, Tri số sợi CD 32/1. Trọng lượng 25 $\pm$ 5 grams/m2. Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và	TCCS	Châu Á/Tương đương	182,610	1,400	255,654,000

796	Băng vải tiệt trùng có gạc	Miếng	Kích thước $\geq$: 9cm x 20cm. Chất liệu: Băng băng nền không đan dệt bằng Polyester, co giãn, chất keo acrylic ít dị ứng.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	750	4,700	3,525,000
797	Băng vải tiệt trùng có gạc	Miếng	Kích thước $\geq$: 9cm x 25cm, tiệt trùng	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,000	5,300	5,300,000
798	Băng vải tiệt trùng có gạc	Miếng	Kích thước $\geq$: 9cm x 15cm. Chất liệu: Băng băng nền không đan dệt bằng Polyester, co giãn, chất keo acrylic ít dị ứng. Gạc thấm hút cao với màng PE không dính vết thương.	TCCS	Châu Á/Tương đương	1,750	3,800	6,650,000
799	Băng vô trùng cố định kim luồn	Miếng	Kích thước $\geq$: 10 x 12cm; màng polyurethane vô trùng trong suốt thấm hơi nước, không thấm chất lỏng và chống khuẩn, keo acrylic ít dị ứng (Mã số: 0037478)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,400	8,700	12,180,000
800	Banh bụng	Cái	Banh ổ bụng Haberer, uốn cong được, Kích thước $\geq$ 280x25x30 mm	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	5	427,400	2,137,000
801	Banh Farabeuf	Bộ	bộ 2 cái có số 1-2 (15cm)	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	10	439,700	4,397,000
802	Banh vệ loại 1 đầu	Cây	Banh Deaver, đầu $\geq$ 25 mm, dài $\geq$ 300 mm	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	10	683,000	6,830,000
803	Bao + Ruột huyết áp, các cỡ	Bộ	Bao + Ruột huyết áp, cỡ lớn và nhỏ	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	548	55,500	30,414,000
804	Bao Camera nội soi	Cái	Chất liệu: Màng nhựa PE chính phẩm, có vòng nhựa. Tiệt trùng bằng khí EO. Gói 1 cái tiệt trùng. Kích cỡ $\geq$: 15cm x 2.5m	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	31,350	7,350	230,422,500

805	Bao cao su	Cái	Chất liệu bằng cao su thiên nhiên, độ đàn hồi tốt. Kích thước chiều dài $\geq 170\text{mm}$, chiều rộng $\geq 49 \pm 2 \text{ mm}$, độ dày $\geq 0,065 \pm 0,015\text{mm}$	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	109,932	570	62,661,240
806	Bao dây đốt nội soi	Cái	Chất liệu: Màng nhựa PE chính phẩm, có vòng nhựa; Tiệt trùng bằng khí EO. Bao bì chỉ thị tiệt trùng; Kích cỡ $\geq 7,5\text{cm} \times 2.5\text{m}$; Đóng gói: 1 cái/ gói	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	31,235	6,300	196,780,500
807	Bao giấy phẫu thuật tiệt trùng	Đôi	Chất liệu: vải PP không dệt, mềm mại, chắc chắn, không độc tố, không gây kích ứng; Đặc điểm: Dây thun cổ giày chắc chắn, co giãn tốt; Tiệt trùng bằng khí EO; Đóng gói: 1 đôi/ gói	TCCS	Châu Á/Tương đương	17,420	2,520	43,898,400
808	Bao vải huyết áp Nhi và Người lớn	Cái	Bao vải dày, bền chắc	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	610	24,000	14,640,000
809	Bình dẫn lưu màng phổi	Cái	Bằng thủy tinh 1000ml, thành dày, miệng rộng 3cm, có nút nhựa đậy 2 ống dẫn lưu.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	97	99,000	9,603,000
810	Bình dẫn lưu vết mổ	Cái	Dung tích $\geq 400\text{ml}$	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	900	84,000	75,600,000
811	Bình kèm các cỡ	Cái	Chất liệu Inox không gỉ, bền chắc.	TCCS	Châu Á/Tương đương	310	65,000	20,150,000
812	Bộ bơm tiêm thuốc cản quang máy CT	Bộ	Bộ gồm: 01 bơm 200 ml + 01 dây áp lực cao, dài 180cm, chịu áp lực 300psi + 01 kim lấy thuốc	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	1,200	346,500	415,800,000

813	Bộ chăm sóc vết thương	Bộ	Bao gồm: 3 x Gạc không dệt 8 lớp kích thước $\geq 7.5\text{cm} \times 7.5\text{cm}$; 1 x Gạc không dệt 8 lớp; 1 x Kéo kocher Kích thước $\geq 14\text{cm}$; 1 x Kẹp xanh blue; 6 x gòn que 1.5cm; 1 x Khay nhựa; Tiệt trùng bằng khí EO. Bao bì chỉ thị tiệt trùng; Đóng gói: 1 bộ/ gói	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5,200	20,800	108,160,000
814	Bộ chữ chỉ	Bộ		TCCS	Châu Á/Tương đương	19	350,000	6,650,000
815	Bộ dẫn truyền cảm ứng 1 đường	Bộ	Nguyên liệu PVC Y tế; Đầu truyền dịch hình chữ J mỏng giúp lấy nhẹ; Cảm biến nhạy, nhánh kết nối bệnh nhân gồm 2 đoạn 150cm + 15cm, đóng gói có sẵn đoạn dây 150cm đi kèm, đầu ra kết nối cáp monitor kiểu giống cáp internet	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	2,850	378,500	1,078,725,000
816	Bộ dẫn truyền cảm ứng 2 đường với 2 set cảm ứng	Bộ	Nguyên liệu PVC Y tế; Đầu truyền dịch hình chữ J mỏng giúp lấy nhẹ; Cảm biến nhạy, nhánh kết nối bệnh nhân gồm 4 đoạn 150cm + 15cm, đầu ra kết nối cáp monitor kiểu giống cáp ininternet	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	20	461,769	9,235,380
817	Bộ đặt nội khí quản 3 lưỡi + đèn xenon	Bộ	Dùng cho trẻ sơ sinh, trẻ nhỏ	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	7	4,200,000	29,400,000
818	Bộ đặt nội khí quản 3 lưỡi người lớn và trẻ nhỏ	Bộ	Bộ đặt Nội khí quản người lớn, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ; 3 lưỡi cong (2,3,4)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	27	4,900,000	132,300,000
819	Bộ đặt nội khí quản 4 lưỡi	Bộ	Bộ đặt Nội khí quản trẻ em, người lớn 4 lưỡi cong (1,2,3,4)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	17	4,515,000	76,755,000

820	Bộ đặt nội khí quản khó người lớn, ánh sáng LED	Bộ	Tay cầm chống nước 100%. Không cần tháo rời các phụ kiện trong quá trình sử dụng; Thời gian làm việc 13 giờ; Bó sợi dẫn quang HiLite với 6.500 sợi dẫn quang riêng biệt tăng khả năng truyền ánh sáng và tuổi thọ cao; Lưỡi khó FlexTip+ với đầu	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	3	18,690,000	56,070,000
821	Bộ dây gây mê bán thở 1nhanh1 Jacson - Rees trẻ em	Bộ	Dây gây mê bán thở 1nhanh1, chất liệu PVC y tế, vô trùng, sử dụng 1 lần, có van APL, bóng 0.5 lít, co nối 15mm M, co thay thế 15F/6-9mm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	50	420,000	21,000,000
822	Bộ dây phaco lạnh	Cái	Bộ dây tưới hút phaco lạnh (Sovereign Compact Reusable)	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	15	9,300,000	139,500,000
823	Bộ đèn đặt nội khí quản người lớn	Bộ	Bộ gồm: 1.Tay cầm lớn ánh sáng LED đèn trong tay cầm, dùng pin trung; 2.Lưỡi cong Mac 2; 3.Lưỡi cong Mac 3; 4.Lưỡi cong Mac 4; 5. Chất liệu thép không gỉ (Inox). Hộp đựng. Dùng nhiều lần	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	7	6,300,000	44,100,000
824	Bộ đèn đặt nội khí quản sơ sinh, trẻ em lưỡi cong/thẳng	Bộ	Bộ gồm: Tay cầm lớn ánh sáng LED đèn trong tay cầm, dùng pin trung; Lưỡi cong/thẳng các cỡ 0,1,2,3,4. Chất liệu thép không gỉ (Inox). Hộp đựng. Dùng nhiều lần	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	12	6,300,000	75,600,000
825	Bộ đo áp lực động mạch xâm lấn	Bộ	Bộ cảm biến và bộ dây. Bộ cảm biến: Độ nhạy 5,0 V/V mmHg 1% , Độ lệch đầu ra 1mmHg, trên 8 giờ sau 20 giây khởi động	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	270	449,000	121,230,000
826	Bộ đồ mổ tiết trùng 7 món	Bộ	Bộ 7 món: áo choàng, quần, khẩu trang, nón, bao giày (vải không dệt) - găng tay cao su phẫu thuật - kính bảo hộ. Tiệt trùng bằng khí OE. Bao bì chỉ thị tiệt trùng. Đóng gói: 1 bộ/ gói.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	655	229,500	150,322,500

827	Bộ đồ trẻ sơ sinh đã tiệt trùng	Bộ	Bộ sản phẩm đón bé chào đời, tiệt trùng: áo, mũ, tã, bao tay, bao chân: 01 bộ; Bộ băng rốn 6 khoản: 01 bộ; Khăn lông Kích thước $\geq 60 \times 120 \text{cm}$: 01 cái; Tấm trải nylon $\geq 100 \times 120 \text{cm}$: 01 cái	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	4,052	74,767	302,955,884
828	Bộ đốt nhiệt điều trị khối u	Bộ	Một điện cực đơn cực tích hợp thước đo dài $\geq 17 \text{cm}$; Hai điện cực bệnh nhân (REM); Bộ ống dẫn cấp và thoát nước; Chiều dài $\geq 7.87'' (20 \text{cm})$; Đầu dò điện cực: 2.0 cm/ 3.0cm. (Sử dụng tương thích được trên máy Cool-tip™ RFA)	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	10	19,450,000	194,500,000
829	Bộ gây tê màng cứng	Bộ	Kim số 18G, cánh lớn màu xanh dễ cầm khi chọc, catheter nguyên liệu Polyether mềm an toàn khi ra khỏi đầu kim, đủ phụ kiện: lọc, cây dẫn, co giữ	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	462	195,000	90,090,000
830	Bộ gây tê ngoài màng cứng 420	Bộ	-Kim G18 x 3, 1/4 cong lên với bờ trong tròn nhẵn; Catheter bằng polyamid không bị gãy gập, dài $\geq 1000 \text{mm}$; Màng lọc có lỗ lọc 0.2 micron. Đầy đủ phụ kiện: Bơm giảm kháng lực, đầu nối catheter, màng lọc	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	50	145,000	7,250,000
831	Bộ gây tê ngoài màng cứng và gây tê tuỷ sống phối hợp	Cái	Kim 18G x 3, 1/4 cong lên với bờ trong tròn nhẵn, màng lọc: có lỗ lọc 0.2micron (1.3x80mm) (0.45x0.85x1000mm); kim gây tê tuỷ sống G27.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	350	335,000	117,250,000
832	Bộ hút đàm kín	Bộ	có kèm ống nối nội khí quản, sử dụng 72h, có khóa một chiều an toàn, các số Các size 6F/8F/10F/12F/14F/16F.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	3,482	309,889	1,079,033,498

833	Bộ hút điều kinh 2 val	Bộ		ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	356	912,800	324,956,800
834	Bo huyết áp + khóa	Cái	Quả bóp bằng cao su, mềm dẻo, đàn hồi cao. Van 1 chiều có nút khóa bằng kim loại, bóng sáng	TCCS	Châu Á/Tương đương	663	31,500	20,884,500
835	Bộ khăn can thiệp mạch vành	Bộ	1 x Khăn phủ bàn dụng cụ $\geq 165 \times 200$ cm, vải SMMMS 5 lớp, chống thấm nước, chống tĩnh điện và được ép bằng vải SMMMS và màng plastic màu, dùng công nghệ phun keo tự động giúp khăn không có nếp nhăn giữa ha	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	4,170	231,000	963,270,000
836	Bộ khăn chỉnh hình tổng quát	Bộ	Bao gồm: 1 x Khăn trải bàn dụng cụ L; 4 x Khăn thấm; 2 x Băng keo; 1 x Khăn trải bàn dụng cụ M; 1 x Khăn tiếp cận; 1 x Khăn U không thấm; Rãnh hình chữ "U" $\geq 12 \times 75$ cm có dán băng keo y tế; 1 x Khăn; Tiệt trùng bằng khí OE. Bao bì chỉ thị tiệt trùng	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	330	420,000	138,600,000
837	Bộ khăn gây tê ngoài màng cứng	Bộ	Bao gồm: 5 x Gạc không dệt 8 lớp $\geq 7.5 \times 7.5$ cm, 5 x Gòn viên 2cm. 1 x kéo kocher, 1 x khăn gây tê tủy sống $\geq 100 \times 120$ cm, Kích thước $\geq$ lỗ 8cm (bán thấm), 1 x Khăn trải bàn màu $\geq 45 \times 60$ cm. Tiệt trùng bằng khí OE. Bao bì chỉ thị tiệt trùng. Đóng gói: 1 bộ/ gói.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	3,700	33,600	124,320,000

838	Bộ khăn nội soi ổ bụng	Bộ	1 x Khăn trải bàn dụng cụ $\geq 165 \times 200 \text{cm}$, vải SMMMS, màng PE xanh; 2 x Khăn thấm $\geq 40 \times 57 \text{cm}$; 1 x Khăn trải bàn Mayo $\geq 60 \times 100 \text{cm}$, vải SMMMS, màng phim PE xanh; 1 x Khăn phẫu thuật ổ bụng $\geq 174 \times 300 \text{cm}$, vải SMMMS, vải thấm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	200,000	20,000,000
839	Bộ khăn phẫu thuật Chi dưới	Bộ	1 x Khăn trải bàn dụng cụ $\geq 165 \times 200 \text{cm}$, chống thấm nước, cồn, chống tĩnh điện và được ép bằng vải SMMMS 5 lớp và màng plastic màu, dùng công nghệ phun keo tự động giúp khăn không có nếp nhăn giữa hai bề mặt 2 x Khăn thấm $\geq 40 \times 57 \text{cm}$; 1 x Băng keo cố định các	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	300	278,000	83,400,000
840	Bộ khăn phẫu thuật sọ	Bộ	1 x Khăn phủ bàn dụng cụ lớn $\geq 165 \times 200 \text{cm}$, chống thấm nước, cồn, chống tĩnh điện và được ép bằng vải SMMMS 5 lớp và màng plastic màu, dùng công nghệ phun keo tự động giúp khăn không có nếp nhăn giữa hai bề mặt; 2 x Khăn thấm $\geq 40 \times 57 \text{cm}$; 1 x Băng keo cố định	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	300	286,000	85,800,000
841	Bộ khăn thay khớp	Bộ	1 x Khăn phủ bàn dụng cụ lớn $\geq 165 \times 200 \text{cm}$, chống thấm nước, cồn, chống tĩnh điện và được ép bằng vải SMMMS 5 lớp và màng plastic màu, dùng công nghệ phun keo tự động giúp khăn không có nếp nhăn giữa hai bề mặt 2 x Khăn thấm $\geq 50 \times 60 \text{cm}$; 2 x Băng keo cố định	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	200	444,000	88,800,000

842	Bộ khăn tổng quát	Bộ	Bao gồm: 1 x Khăn phủ bàn dụng cụ ≥ 165x200cm, chống thấm nước, cồn, chống tĩnh điện và được ép bằng vải SMMMS 5 lớp và màng plastic màu, dùng công nghệ phun keo tự động giúp khăn không có nếp nhăn giữa hai bề mặt; Tiệt trùng bằng khí OE. Bao bì chỉ thị	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	580	208,000	120,640,000
843	Bộ kim luồn an toàn kín	Bộ	Bộ kim luồn an toàn kín 3 trong 1, tích hợp kim luồn safety chất liệu Vialon với công nghệ flashback, dây nối và 2 cổng bơm truyền kín BD-Q syte, thời gian lưu kim 144 giờ, 18-24G.	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	200	134,500	26,900,000
844	Bộ lấy đờm phế quản	Cái	Dung tích ≥ 40 mml; Tiệt trùng bằng khí EO; Có 2 nắp đậy; Có ống nối với suction và máy hút	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	320	53,912	17,251,840
845	Bộ lèn tay trám bít ống tửy răng	Vĩ	Lèn màu vàng: chiều dài khoảng 21mm, 25mm; Lèn màu đỏ: chiều dài ≥ 21mm, 25mm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	29	160,000	4,640,000
846	Bộ lọc khuẩn 2 cơ chế tĩnh điện,cơ học	Cái	Đầu nối: 22M-22M/15F; Vô trùng; vt 150-1200ml (350/5879); Hiệu quả 99.99% , trọng lượng 21g-32g, có cổng đo CO2, ≥ trống 28ml-69ml, PVC y tế, vô trùng, dùng 1 lần	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5,300	25,500	135,150,000
847	Bộ mở khí quản PCK khẩn cấp	Bộ	Đóng gói có mở khí quản nằm sẵn trên Trocar; Đầu trocar chọc nhậy giúp hiện màu đỏ ở chuôi trocar khí đầu trocar chạm khí quản. Mở khí quản số 6.0, có lọc, dao đi kèm.	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	20	3,360,000	67,200,000
848	Bộ mở khí quản Ultraperc	Bộ	Số 7,0-8,0-9,0. Có 2 nòng đi kèm, có bóng chèn loại Soft Seal, độ cong chuẩn 105°. Dây dẫn đầu J và đầy đủ phụ kiện bơm tiêm, cây nong, dây cố định mở khí quản đi cùng	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	10	6,300,000	63,000,000

849	Bộ mở thông dạ dày qua da	Bộ	1.Bộ kim khâu cố định da và dạ dày: Chỉ khâu y tế; Bộ kim khâu 02 mũi kim làm bằng thép không gỉ, có bộ phận xoay để đưa chỉ khâu vào dạ dày, rọ bắt chỉ khâu 02 chức năng đóng và mở; Tổng chiều dài của bộ kim khâu ≥ 230 mm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	30	4,200,000	126,000,000
850	Bộ mũi khoan mở rộng ống tủy răng	Bộ	Dùng để mở rộng 1/3 trên ống tủy, bộ 6 cây	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	22	155,000	3,410,000
851	Bộ mũi khoan mở rộng ống tủy răng	Cái	Thép không gỉ	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	5	199,000	995,000
852	Bộ nút bọc đầu điện cực điện não	Cái	Nguyên liệu Gelatin tinh khiết. Cầm máu trong vòng 2-3 phút; tự tiêu hoàn toàn trong vòng 3 ngày (mô ướt), tối đa là 4 tuần, thấm hút gấp 45-50 lần trọng lượng sản phẩm, độ phồng lên sau thấm hút là 10% so với Kích thước sản phẩm, độ PH = 7.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	100	16,800	1,680,000
853	Bộ phun khí dung	Bộ	Bộ phun khí dung có bầu khí dung người lớn nối xoay 360 độ, dây 180cm, 2 valve 2 bên.Cấu tạo gồm Mask khí dung +dây ràng, bầu chứa thuốc, Dây oxy.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	3,730	11,760	43,864,800
854	Bộ rửa dạ dày kín	Bộ	TCCS	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	940	90,000	84,600,000
855	Bộ thở gây mê trẻ em	Bộ	PVC y tế, dài ≥ 1.5 m, đường kính ≥ 15 mm,ống gợn sóng có thể kéo dài ≥ 1.5 m, co nổ 22mm F, co thay thế ≥ 22 mm M/M, vô trùng	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	50	82,950	4,147,500

856	Bơm kim tiêm 10ml	Cái	Bơm kim tiêm 10ml; Nhựa đạt tiêu chuẩn dùng trong y tế, không chứa DEHP; Cỡ kim 25G x 1½", 25G x 5/8", 23G x 1½", 23G x 5/8"	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	2,736,974	1,300	3,558,066,200
857	Bơm kim tiêm 10ml có đầu luer lock	Cái	Bơm tiêm 10ml; Bơm tiêm có đầu luer lock dùng trong can thiệp mạch máu; Vật liệu làm bằng Polycarbonate chịu áp lực tốt dễ dàng nhận thấy dòng chảy và bọt khí bên trong; Có nhiều màu sắc khác nhau: có 7 màu sắc khác nhau để phân biệt.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	3,650	6,300	22,995,000
858	Bơm kim tiêm 1ml	Cái	Bơm kim tiêm 1ml; Nhựa đạt tiêu chuẩn dùng trong y tế, không chứa DEHP, Có vạch chia dung tích rõ ràng; Kim: Thép không gỉ, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh trong điều kiện bình thường, không bị oxy hóa; bề mặt kim tiêm nhẵn, bóng; đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh và không có gờ, có nắp chụp bảo vệ; Cỡ kim 25G, 26G x 1½", 26G x 5/8" và các cỡ khác theo yêu cầu; Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)..	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	865,740	656	567,925,440
859	Bơm kim tiêm 20ml	Cái	Bơm kim tiêm 20ml; Nhựa đạt tiêu chuẩn dùng trong y tế, không chứa DEHP , kim 23Gx1, 20ml. Piston di chuyển dễ dàng trong xilanh.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	467,570	2,400	1,122,168,000

860	Bơm kim tiêm 3ml	Cái	Bơm kim tiêm 3ml; Xy lanh và Pít tông: Nhựa đạt tiêu chuẩn dùng trong y tế, không chứa DEHP, không độc hại, không ảnh hưởng tới sức khỏe. Có vạch chia dung tích rõ ràng; Pít tông: Có khóa bẻ gãy để hủy chống sử dụng lại; Kim: Thép không gỉ, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh trong điều kiện bình thường, không bị oxy hóa; bề mặt kim tiêm nhẵn, bóng; đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh và không có gờ, có nắp chụp bảo vệ; Cỡ kim 25G x 1½", 25G x 5/8", 23G x 1½", 23G x 5/8" và các cỡ khác theo yêu cầu; Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)..	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,632,100	800	1,305,680,000
861	Bơm kim tiêm 50ml	Cái	Bơm kim tiêm 50ml; Nhựa đạt tiêu chuẩn dùng trong y tế, không chứa DEHP, dùng cho máy bơm tiêm điện, Có đầu khóa Luer	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	52,900	15,159	801,911,100
862	Bơm kim tiêm 50ml	Cái	Bơm kim tiêm 50ml có gắn mắt đọc nối máy Bơm tiêm điện, Có đầu khóa Luer	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	80,220	6,300	505,386,000
863	Bơm kim tiêm 50ml	Cái	Bơm kim tiêm 50ml; Ống bơm làm bằng Nhựa đạt tiêu chuẩn dùng trong y tế, không chứa DEHP, bề mặt kim tiêm nhẵn, bóng; thân kim làm bằng thép không gỉ, không bị oxy hóa; đầu kim sắc không gờ	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	19,560	4,700	91,932,000
864	Bơm kim tiêm 50ml	Cái	Bơm kim tiêm 50ml; Nhựa đạt tiêu chuẩn dùng trong y tế, không chứa DEHP, dùng cho máy bơm tiêm điện, Có đầu khóa Luer	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	212,240	6,300	1,337,112,000

865	Bơm kim tiêm 5ml	Cái	Bơm kim tiêm 5ml; Xy lanh và Pít tông: Nhựa đạt tiêu chuẩn dùng trong y tế, không chứa DEHP, không độc hại. Có vạch chia dung tích rõ ràng; Pít tông: Có khóa bẻ gãy để hủy chống sử dụng lại; Kim: Thép không gỉ, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh trong điều kiện bình thường, không bị oxy hóa; bề mặt kim tiêm nhẵn, bóng; đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh và không có gờ, có nắp chụp bảo vệ; Cỡ kim 25G x 1½", 25G x 5/8", 23G x 1½", 23G x 5/8" và các cỡ khác theo yêu cầu; Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)..	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5,127,814	900	4,615,032,600
866	Bơm tiêm áp lực	Cái	Bơm kim tiêm 10ml chất liệu Polycarbonate dễ quan sát và chịu được áp lực cao, đầu bơm tiêm dạng luer lock có đường kính trong > 1 inch nhằm để giảm áp lực bơm, Chuyên dùng để bơm các dung dịch có tỷ trọng nặng. Nhiều màu để dễ dàng phân biệt các dung dịch	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	2,600	77,000	200,200,000
867	Bơm tiêm điện	Cái	Bơm tiêm không kim, dạng đầu khóa/xoắn. Thân bơm tiêm làm bằng chất liệu Polypropylen (PP), trong suốt. Pitong làm bằng cao su tổng hợp đặc biệt độ đàn hồi tốt, bám khít tránh rò rỉ thuốc; Sản phẩm không PVC, không Latex, không gây độc không phản	TCCS	Châu Á/Tương đương	5,840	12,600	73,584,000
868	Bơm tiêm insulin	Cây	100IU, ≥30G, Kim vát 3 mặt, ít đau, vạch chia rõ ràng, xi lanh phủ silicone, bơm nhẹ nhàng	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	998,700	2,600	2,596,620,000

869	Bơm tiêm insulin	Cây	Bơm tiêm insulin 0.5cc, ≥30Gx8mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	31,600	2,650	83,740,000
870	Bơm tiêm khí máu động mạch	chiếc	Bơm tiêm 1ml, tráng sẵn Lithium Heparin cân bằng Canxi trên thành ống, số lượng theo khuyến cáo của IFCC 50UI/ml. Có kim 23/25G. Có nắp đậy slip-tip. Chế độ tự động có thể cài đặt trước thể tích cần lấy. Thể tích máu cần lấy 0.6ml, chất liệu Polyprop	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	4,000	33,900	135,600,000
871	Bơm tiêm nhựa cho ăn	Cái	Bơm tiêm nhựa 50ml, đốc xi lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy sau khi sử dụng; Sản phẩm được sản xuất trong phòng sạch đạt tiêu chuẩn GMP-FDA và ISO 13485:2003.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	111,250	5,500	611,875,000
872	Bồn hạt đậu inox lớn	Cái	Thể tích ≥: 800ml	TCCS	Châu Á/Tương đương	135	100,000	13,500,000
873	Bồn hạt đậu inox nhỏ	Cái	Thể tích ≥: 400ml	TCCS	Châu Á/Tương đương	108	70,000	7,560,000
874	Bóng bóp có van peep sử dụng nhiều lần	Cái	Bóng bóp giúp thở được làm từ chất liệu nhựa y tế dùng để giúp bệnh nhân thở. Bao gồm: 1 bóng bóp giúp thở thể tích ≥1600ml, 1 van thông minh, 1 mặt nạ, 1 túi chứa oxy thể tích ≥ 2900ml và ống dây oxy. áp lực 1 tay 820ml 92 BPM	TCCS	Châu Á/Tương đương	28	580,000	16,240,000
875	Bóng bóp gây mê	Cái	Dung tích khoảng: 0.5-3 Lit	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	60	60,000	3,600,000
876	Bóng bóp thở loại thường	Cái	người lớn , trẻ em	TCCS	Châu Á/Tương đương	695	350,000	243,250,000

877	Bóng bóp thở người lớn, trẻ em	Cái	Bao gồm: 1 Bóp bóng silicon; 1 Túi dự trữ khí; 1 Mask thở oxy; 1 Dây oxy (hoặc tương đương model: RAR-301; RAR-501)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	2,067	350,000	723,450,000
878	Bóng đèn cực tím	Cái	Kích thước: 45cm, 60cm, 90cm, 120cm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	244	143,000	34,892,000
879	Bóng đèn hồng ngoại	Cái	Thông số: 220V - 250W	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	153	204,600	31,303,800
880	Bóng đèn mổ	Cái	Thông số: 24V-50W	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	105	89,250	9,371,250
881	Bông Ép Sọ Não	Cái	TCCS. Kích thước: ≥2cm x 7cm x 4 Lốp	TCCS	Châu Á/Tương đương	3,200	800	2,560,000
882	Bóng gây mê	Cái	Dung tích túi thở 1lít, 2lít, 3lít.	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	100	138,000	13,800,000
883	Bóng gây mê	Cái	Dung tích túi thở 1lít, 2lít, 3lít.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	53	52,500	2,782,500
884	Bóng kéo sợi đa chức năng	Cái	Loại 03 kênh Pro XL (9.0-12.0mm) với Kích cỡ bóng có thể thay đổi được từ 9mm - 13mm - 16mm. Đánh dấu cản quang tương phản cực tốt với chất liệu Latex-Free ở vị trí cuối và đầu gần bóng. Dụng cụ được đánh dấu mỗi cm. Chiều dài ≥ 200cm.	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	100	3,950,000	395,000,000
885	Bông mở y tế không thấm nước	kg	TCCS. Bông tự nhiên tinh chế, màu trắng hoặc vàng đồng nhất, không mùi, sờ trơn tay, gồm những sợi có độ dài ≥1cm đến 2.85cm, khi kéo ra thấy dai và bụi không đáng kể	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	945	121,000	114,345,000

886	Bóng nong đường mật	Cái	Dùng cho mật tuy ngược dòng	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	20	9,072,000	181,440,000
887	Bông viên vô khuẩn	Gói	Khối lượng: 100g	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	4,250	19,425	82,556,250
888	Bông y tế không thấm nước	kg	Khối lượng: 1kg	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	356	90,300	32,146,800
889	Bông y tế thấm nước	Cuộn	Khối lượng: 1kg; Thành phần 100% bông xơ thiên nhiên dùng trong y tế. Lớp bông màu trắng, đồng nhất, không mùi, gồm những sợi có độ dài $\geq 1\text{cm}$ đến $\geq 2.8\text{cm}$, khi kéo ra thấy dai và cho bụi không đáng kể; hút nước. Có giấy phép lưu hành của Bộ Y tế	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	12,049	172,800	2,082,067,200
890	Bông y tế thấm nước	Gói	Khối lượng: 100G	TCCS	Châu Á/Tương đương	6,325	15,225	96,298,125
891	Bông y tế thấm nước (gòn viên phi)	kg	Viên, thấm nước	TCCS	Châu Á/Tương đương	6,356	165,000	1,048,740,000
892	Bông y tế thấm nước (vô trùng)	Gói	Khối lượng: 10G; Kích thước $\geq 2\text{cm} \times 2\text{cm}$, vô trùng	TCCS	Châu Á/Tương đương	11,200	2,700	30,240,000
893	Bóp bóng giúp thở	Cái	Vật liệu silicon, có van peep; Dung tích các loại: 250ml, 450ml, 650ml, 1000ml, 1500ml, 1600ml. (dùng cho người lớn, trẻ em, trẻ sơ sinh)	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	60	1,090,000	65,400,000
894	Bóp bóng giúp thở	Cái	Vật liệu silicon, có van peep; Dung tích các loại: 250ml, 450ml, 650ml, 1000ml, 1500ml, 1600ml. (dùng cho người lớn, trẻ em, trẻ sơ sinh)	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	198	252,000	49,896,000

895	Búa phản xạ	Cái		ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	31	70,000	2,170,000
896	Buồng tiêm truyền các loại hóa chất (các cỡ)	Bộ	Buồng tiêm titanium Lexel tương thích với cộng hưởng từ, Catheter silicone có cản quang, Bộ buồng tiêm vô khuẩn bao gồm: cổng tiêm bằng titanium <12g , catheter silicone kích thước ống thông 5,5 Fr; 7Fr hoặc 9Fr , nong dẫn, kim châm thẳng, ống chữ J, bơm tiêm 10ml, kèm 1 kim truyền buồng tiêm; que tạo đường hầm bằng plastic.	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	50	7,500,000	375,000,000
897	Cầm máu	Miếng	Kích thước $\geq$: 10 x 20cm. Cầm máu trong vòng 1- 2 phút; tự tiêu hoàn toàn trong vòng 4-6 ngày, thấm hút gấp 10 lần trọng lượng bản thân, độ PH = 7	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	545	278,000	151,510,000
898	Cầm máu	Tép	Kích thước $\geq$: 7 x 5 x 1cm. Cầm máu trong vòng 1- 2 phút; tự tiêu hoàn toàn trong vòng 4-6 ngày, thấm hút gấp 50 lần trọng lượng bản thân, độ PH = 7	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	390	146,550	57,154,500
899	Cầm máu Collagen tự tiêu	Miếng	Vật liệu cầm máu collagen tự tan, Kích thước $\geq$ 5x8cm. Tiệt trùng	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	1,892	104,040	196,843,680
900	Cầm máu Gelatin	Miếng	Vật liệu cầm máu dạng bột xốp, màu trắng đục, làm từ Gelatin lợn, Kích thước $\geq$ 10x10x10mm, PCGD24	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	650	12,600	8,190,000
901	Cầm máu mũi	Miếng	Kích thước $\geq$: 8 x 1.5 x 2.0 cm, có thanh cố định, có dây rút	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	90	168,000	15,120,000

902	Cầm máu sáp xương	Miếng	Sáp xương cầm máu 2,5gr; Thành phần gồm 80% sáp ong + 20% Isopropyl Palmitate, LUBW	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	870	38,000	33,060,000
903	Can chứa dịch	Cái	Chứa dịch bắn sử dụng cùng máy VAC (máy đặt miễn phí tại bệnh viện)	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	30	2,000,000	60,000,000
904	Cán dao (các cỡ)	Cái	Dùng gắn lưỡi dao phẫu thuật số 10,11,12,15	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	230	126,000	28,980,000
905	Canula mũi trẻ sơ sinh	Cái	Canula thở mũi tiết kiệm chi phí, có thể sử dụng cho hầu hết các nguồn khí. Tốc độ dòng khí 0-4 lít/ phút hoặc 0-7 lít/phút tùy từng kích thước.	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	105	693,000	72,765,000
906	Cao su nặng lấy dấu răng	hộp	Cao su lấy dấu đặc	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	12	950,000	11,400,000
907	Cao su nhẹ lấy dấu răng	hộp	Cao su lấy dấu lỏng	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	12	550,000	6,600,000
908	Cassette dành cho máy Laureate	Cái	Cassette Laureate	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	122	954,000	116,388,000
909	Cassettes bằng nhựa có nắp	Cái	Cassette có nắp, Kích thước lỗ nhỏ hoặc lớn; Được cấu tạo bằng nhựa đặc biệt không chứa độc tố tế bào và độc tố kim loại, không bị biến dạng trong quá trình xử lý; Bề mặt nhám góc nghiêng $\geq 45^\circ$ độ giúp việc ghi thông tin dễ dàng và phù hợp với máy in	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	6,000	6,000	36,000,000
910	Cathete 2 nòng	Bộ	Lưu lượng trong khoảng 234ml/p & 261ml/p.Canule: 12Fx4" khoảng 20cm, Guide wire $\geq$ 50cm	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	10	474,600	4,746,000

911	Catheter 2 nòng	Bộ	Chất liệu polyurethane; 7F16/16G 2 nòng; Có marker căn quan định vị bao gồm: Ống thông (catheter) dài ≥ 16cm-20cm; guide wire 0.035" đầu J; Dilator 8F; Kim mở đường ≥ 18G x 2 - 3/4" có van Y, khóa đường truyền; xy-lanh 5cc đầu trơn, cánh để khâu bên ngoài cổ định catheter, dụng cụ cầm kim..	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,500	550,000	825,000,000
912	Catheter 2 nòng	Cái	Chất liệu polyurethan tương hợp cao; Kim dẫn đường chữ V sắc bén; có valve ngăn chặn máu trào ngược và tránh tắc mạch do khí; Đầu nối catheter có valve 2 chiều, tránh nhiễm khuẩn; Có dây điện cực để đo ECG.	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	730	550,000	401,500,000
913	Catheter động mạch đùi các cỡ	Bộ	Nguyên liệu: Polyurethane; vô trùng; 18G x 20cm; kim dẫn đường ≥ 17G x 7cm; dây dẫn ≥ 0.6 x 450mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,850	420,000	777,000,000
914	Catheter động mạch quay người lớn	Bộ	20G x 60mm, 4.5cm/8cm, dây dẫn guide wire luồn sẵn trong catheter trong hộp, chỗ catheter bắt đầu đi ra có ống nhựa bảo vệ chống gập (anti kinking sleeve), guide wire 0.021"x20cm, kim dẫn đường 20Ga x 4cm	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	470	341,880	160,683,600
915	Catheter hút máu động mạch	Cái	Chất liệu bóng: Cao su, chất liệu catheter: PEBAX; Có vạch đánh dấu độ sâu; Đường kính các cỡ 2F, 3F, 4F, 5F, 6F, 7F; chiều dài ≥ 80cm.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	10	890,000	8,900,000

916	Catheter tĩnh mạch ngoại biên cho trẻ sơ sinh	Bộ	Chất liệu PUR (polyurethane), cỡ 1 Fr (28G), đường kính trong $\geq 0,17\text{mm}$, đường kính ngoài $\geq 0,36\text{mm}$; Chiều dài $\geq 20\text{cm}$, có đánh dấu từng cm trên thân catheter; Lưu lượng khoảng 1ml/phút	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	1,200	1,850,000	2,220,000,000
917	Catheter tĩnh mạch rốn sơ sinh	Cây	Chất liệu PVC; có chất cản quang; cỡ 3.5F-4F-5F; lỗ tròn đầu catheter; đầu dây được bo tròn không gây tổn thương thành mạch; Trên catheter có đánh dấu từng cm; từ 5-25cm.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	1,265	90,000	113,850,000
918	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng	Cái	Chất liệu Polyurethan tương hợp cao; Kim dẫn đường chữ V sắc bén; có valve ngăn chặn máu trào ngược và tránh tắc mạch do khí; Đầu nối catheter có valve 2 chiều, tránh nhiễm khuẩn; Có dây điện cực để đo ECG.	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	72	461,000	33,192,000
919	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng	Bộ	Chất liệu Polyurethane; Kích cỡ $\geq 7\text{Fr} \times 20\text{cm}$ với nắp đậy; dilator mô; 1 kim tiêm; 1 dây dẫn đường (guidewire); 1 dao mổ; 1 ống tiêm; 2 băng vết thương; 2 nắp tiêm; 1 Drape phẫu thuật, 2 kẹp catheter, 1 khớp nối để khâu cố định	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	20	388,500	7,770,000
920	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng	Cái	Catheter tĩnh mạch trung tâm có Polyhexanide kháng khuẩn; 3 nòng, Kích cỡ nòng G16, G17,G18; đường kính ngoài $\geq 7\text{F}$; chiều dài $\geq 20\text{cm}$; Đầu nối catheter có valve 2 chiều; Kim dẫn chữ V; Guidewire dẫn đường đầu chữ J; dao mổ và kim nong bằng nhựa	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	10	1,000,000	10,000,000

921	Catheter tĩnh mạch trung ương 2 nòng	Bộ	Chất liệu Polyurethan tương hợp cao, giúp lưu catheter lâu; Đầu nối catheter có valve 2 chiều, tránh nhiễm khuẩn; Có dây điện cực để đo ECG, xác định vị trí đặt catheter	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	60	770,000	46,200,000
922	Catheter tĩnh mạch trung ương 3 nòng	Cái	Chất liệu Polyurethan tương hợp cao, giúp lưu catheter lâu; Đầu nối catheter có valve 2 chiều, tránh nhiễm khuẩn; Có dây điện cực để đo ECG, xác định vị trí đặt catheter	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	10	770,000	7,700,000
923	Cây định nòng đặt nội khí quản khó	Cây	Kích thước $\geq 15F \times OD 5.2mm$; $10F \times OD 4.2mm$; $5F \times OD 2.2mm$	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	66	137,813	9,095,658
924	Cây lèn các số	Cây	0	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	180	25,000	4,500,000
925	Cây nòng đặt nội khí quản	Cây	Các Size 8Fr, 10Fr, 12Fr, 14Fr	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	110	50,820	5,590,200
926	Cây thay nội khí quản khó	Cây	Kích thước $\geq 10F \times 700mm$	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	60	462,000	27,720,000
927	Cây truyền dịch inox có bánh xe	Cây	Inox 201, có bánh xe di chuyển	TCCS	Châu Á/Tương đương	537	345,000	185,265,000
928	Chai nuôi cấy	Cái	Được làm từ sợi Polystyrene nguyên chất; Thể tích $\geq 7ml$; diện tích nuôi cấy $\geq 25 cm^2$; có lọc, không gây độc; tiệt trùng.	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	1,000	25,000	25,000,000
929	Chăn làm ấm bệnh nhân chống hạ thân nhiệt	Cái	Nhiều lựa chọn sử dụng : toàn thân / đa vị trí / thân trên, thân dưới và dùng cho trẻ em nhi khoa; Độ phủ nhiệt rộng; (Tương thích máy làm ấm Bair Hugger của hãng 3M).	TCCS	Châu Á/Tương đương	1	350,000	350,000

930	Chất nhuộm bao Trypanblue	Lọ	Thuốc nhuộm bao Trypan Blue 0.06%	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	920	126,000	115,920,000
931	Chén inox các cỡ	Cái	Các size 6cm, 7cm, 8cm, 8.5cm, 14cm	TCCS	Châu Á/Tương đương	730	31,000	22,630,000
932	Chỉ không tan đa sợi Polyester tổng hợp	Tép	số 2/0, tép 08 sợi 04 xanh + 04 trắng, áo bao silicone, dài ≥ 75cm, 2 kim đen x HR22b, kim tròn chất liệu thép 300, khoan bằng laser phủ silicone. Miếng đệm SoFT PS6 100% PTFE	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	98	1,142,400	111,955,200
933	Chỉ không tan đa sợi Polyester tổng hợp	Tép	số 2/0, tép 08 sợi 04 xanh + 04 trắng, áo bao silicone, dài ≥ 75cm, 2 kim đen x HR17b, kim tròn chất liệu thép 300, khoan bằng laser phủ silicone. Miếng đệm SoFT PS6 100% PTFE	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	62	1,083,274	67,162,988
934	Chỉ không tan đa sợi Polyester tổng hợp	Tép	số 2/0, tép 08 sợi 04 xanh + 04 trắng, áo bao silicone, dài ≥ 75cm, 2 kim đen x HRC22b, kim tròn chất liệu thép 300, khoan bằng laser phủ silicone. Miếng đệm SoFT PS6 100% PTFE	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	62	1,960,304	121,538,848
935	Chỉ không tan đơn sợi	Tép	Số 10/0 chiều dài ≥ 30cm; 2 x kim cong 3/8C	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,120	120,000	134,400,000

936	Chỉ không tan đơn sợi Isotactic Polypropylen	Tép	Số 6/0 dài $\geq 75\text{cm}$; 2 kim x DR10; Kim tròn chất liệu thép 300 phủ silicone.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	360	95,413	34,348,680
937	Chỉ không tan đơn sợi Isotactic Polypropylen	Tép	Số 4/0 dài $\geq 90\text{cm}$; 2 kim x HR20-22; Kim tròn chất liệu thép 300 phủ silicone.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	360	93,190	33,548,400
938	Chỉ không tan đơn sợi Isotactic Polypropylen	Tép	Số 2/0 dài $\geq 75\text{cm}$; 1 kim x HRT26; Kim tròn chất liệu thép 300 phủ silicone.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	460	103,360	47,545,600
939	Chỉ không tan đơn sợi Isotactic Polypropylen	Tép	Số 5/0 dài $\geq 75\text{cm}$; 2 kim x DR12; Kim tròn chất liệu thép 300 phủ silicone.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	240	113,342	27,202,080
940	Chỉ không tan đơn sợi Isotactic Polypropylen	Tép	Số 0/0 dài $\geq 75\text{cm}$; 1 kim x HR30; Kim tròn chất liệu thép 300 phủ silicone. ☐	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	216	63,300	13,672,800

941	Chỉ không tan đơn sợi Isotactic Polypropylen	Tép	Số 6/0 dài $\geq 75\text{cm}$; 2 kim x DR10; Kim tròn chất liệu thép 300 phủ silicone.	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	420	58,885	24,731,700
942	Chỉ không tan đơn sợi Isotactic Polypropylen	Tép	Số 0/0 dài $\geq 75\text{cm}$; 1 kim x HR30; Kim tròn chất liệu thép 300 phủ silicone. ☐	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	1,608	21,885	35,191,080
943	Chỉ không tan đơn sợi Isotactic Polypropylen	Tép	Số 4/0 dài $\geq 90\text{cm}$; 2 kim x HR20-22; Kim tròn chất liệu thép 300 phủ silicone.	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	420	43,885	18,431,700
944	Chỉ không tan đơn sợi Nylon	Tép	Số 3/0 kim tròn 1/2 chiều dài chỉ $\geq 75\text{cm}$, chiều dài $\geq$ kim 26mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	60	12,075	724,500
945	Chỉ không tan đơn sợi Nylon	Tép	Số 2/0 kim tam giác 3/8 chiều dài chỉ $\geq 75\text{cm}$, chiều dài kim $\geq 26\text{mm}$	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	710	12,390	8,796,900
946	Chỉ không tan đơn sợi Nylon	Tép	Số 6/0 kim tam giác 3/8; chiều dài chỉ $\geq 75\text{cm}$, chiều dài kim $\geq 12\text{mm}$	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	678	30,450	20,645,100
947	Chỉ không tan đơn sợi Nylon	Tép	Số 2/0 kim tam giác 3/8 chiều dài chỉ $\geq 75\text{cm}$, chiều dài kim $\geq 30\text{mm}$	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	4,040	12,390	50,055,600
948	Chỉ không tan đơn sợi Nylon	Tép	Số 6/0 kim tam giác 3/8; chiều dài chỉ $\geq 45\text{cm}$, chiều dài kim $\geq 13\text{mm}$	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,102	30,450	33,555,900
949	Chỉ không tan đơn sợi Nylon	Tép	Số 2/0 kim tam giác 3/8 chiều dài chỉ $\geq 75\text{cm}$, chiều dài kim $\geq 24\text{mm}$	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	170	12,495	2,124,150
950	Chỉ không tan đơn sợi Nylon	Tép	Số 3/0 kim tam giác 3/8 chiều dài chỉ $\geq 75\text{cm}$, chiều dài kim $\geq 26\text{mm}$	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	6,620	19,100	126,442,000
951	Chỉ không tan đơn sợi Nylon	Tép	Số 6/0 kim tam giác 3/8; chiều dài chỉ $\geq 75\text{cm}$, chiều dài kim $\geq 13\text{mm}$	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	48	30,450	1,461,600
952	Chỉ không tan đơn sợi Nylon	Tép	Số 5/0 kim tam giác 3/8; chiều dài chỉ $\geq 75\text{cm}$, chiều dài kim $\geq 16\text{mm}$.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	4,878	14,700	71,706,600

953	Chỉ không tan đơn sợi Nylon	Tép	Số 4/0 kim tam giác 3/8; chiều dài chỉ $\geq$ 75cm , chiều dài kim $\geq$ 16mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	3,720	16,275	60,543,000
954	Chỉ không tan đơn sợi Nylon	Tép	Số 2/0 kim tròn 1/2 chiều dài chỉ $\geq$ 75cm , chiều dài kim $\geq$ 26mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	750	12,390	9,292,500
955	Chỉ không tan đơn sợi Nylon	Tép	Số 1 kim tam giác 3/8 chiều dài $\geq$ chỉ 75cm , chiều dài $\geq$ kim 40mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	790	15,645	12,359,550
956	Chỉ không tan đơn sợi Nylon	Tép	Thành phần: đơn sợi Nylon; Số 10/0	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	60	148,300	8,898,000
957	Chỉ không tan đơn sợi Nylon	Tép	Số 3/0 kim tam giác 3/8 chiều dài chỉ $\geq$ 75cm , chiều dài kim $\geq$ 20mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	6,630	13,670	90,632,100
958	Chỉ không tan đơn sợi Nylon	Tép	Số 3/0 kim tam giác 1/2 chiều dài chỉ $\geq$ 75cm , chiều dài kim $\geq$ 26mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5,170	12,349	63,844,330
959	Chỉ không tan đơn sợi Nylon	Tép	Số 4/0 kim tam giác 3/8; chiều dài chỉ $\geq$ 75cm , chiều dài kim $\geq$ 19mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	4,020	13,650	54,873,000
960	Chỉ không tan đơn sợi Polypropylene	Tép	Số 2/0 dài $\geq$ 75cm; Kim tròn 1/2 chiều dài kim $\geq$ 26	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	60	22,885	1,373,100
961	Chỉ không tan đơn sợi Polypropylene + Polyethylene	Tép	số 6/0, chỉ dài $\geq$ 75cm, 2 kim tròn 3/8 vòng tròn dài $\geq$ 10mm, Đóng gói RacePack RCP	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	122	114,478	13,966,316

962	Chỉ không tan đơn sợi Polypropylene + Polyethylene	Tép	số 7/0, chỉ dài ≥ 75cm, 2 kim tròn 3/8 vòng tròn, kim cắt cutting dài ≥ 10mm, Đóng gói RacePack RCP	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	72	314,324	22,631,328
963	Chỉ không tan đơn sợi Polypropylene + Polyethylene	Tép	số 2/0, dài 90cm, 2 kim tròn đầu nhọn V-20, 1/2C dài 26mm, (kim tương tự kim Surgalloy phủ silicon bằng công nghệ NuCoat).	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	9,638	124,068	1,195,767,384
964	Chỉ không tan đơn sợi Polypropylene + Polyethylene	Tép	số 7/0, chỉ dài ≥ 75cm, 2 kim tròn 3/8 vòng tròn dài ≥ 10mm, Đóng gói RacePack RCP	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	50	134,496	6,724,800
965	Chỉ không tan đơn sợi Polypropylene + Polyethylene	Tép	số 7/0, chỉ dài ≥ 75cm, 2 kim tròn 3/8 vòng tròn dài ≥ 8mm, kim đầu cắt. Đóng gói RacePack RCP	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	36	319,495	11,501,820
966	Chỉ không tan đơn sợi polypropylene + polyethylene glycol	Tép	số 5/0, dài từ 75 cm đến 90cm, 2 kim tròn đầu nhọn CV-23, 1/2C; 3/8 dài từ 10mm; 13mm đến 17mm, kim Surgalloy phủ silicon bằng công nghệ NuCoat	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	86	156,896	13,493,056
967	Chỉ không tan đơn sợi polypropylene + polyethylene glycol	Tép	số 4/0, dài 90cm, 2 kim tròn đầu nhọn CV-25, 1/2C; 3/8 dài 22mm, kim Surgalloy phủ silicon bằng công nghệ NuCoat	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	222	136,969	30,407,118
968	Chỉ không tan đơn sợi polypropylene + polyethylene glycol	Tép	số 5/0, dài từ 75 cm đến 90cm, 2 kim tròn đầu nhọn CV-23, 1/2C; 3/8 dài từ 10mm; 13mm đến 17mm, kim Surgalloy phủ silicon bằng công nghệ NuCoat	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	275	188,442	51,821,550

969	Chỉ không tan đơn sợi polypropylene + polyethylene glycol	Tép	số 3/0, dài từ 75cm đến 90cm, 2 kim tròn đầu nhọn V-20, 1/2C; 3/8 dài từ 18 đến 26mm, kim Surgalloy phủ silicon bằng công nghệ NuCoat	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	682	135,014	92,079,548
970	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp Polyamide 6 & 6.6	Tép	số 2/0 , dài ≥ 75 cm, kim tam giác 3/8C dài ≥ 30 mm phủ silicone , đóng gói 02 lớp DDP. tiệt trùng bằng khí EO..	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	600	23,590	14,154,000
971	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp Polyamide 6 & 6.6	Tép	Số 4/0 dài ≥ 45 cm, kim đầu nhọn thân tam giác 3/8C dài ≥ 19 mm kim phủ Silicon. Tiệt trùng bằng khí EO..	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	200	49,980	9,996,000
972	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp Polyamide 6 & 6.6	Tép	Số 3/0 dài ≥ 75 cm, kim tam giác 3/8 vòng tròn dài ≥ 26 mm; Kim (302 Series) được bọc Silicon. Tiệt trùng bằng khí EO..	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	6,146	26,956	165,671,576
973	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp Polyamide 6 & 6.6	Tép	số 3/0, dài ≥ 75 cm, kim tam giác DS ≥ 24 mm phủ silicone, 3/8 vòng tròn, đóng gói 02 lớp DDP. Tiệt trùng bằng khí EO..	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	20,858	32,300	673,713,400
974	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp Polyamide 6 & 6.6	Tép	số 2/0, dài ≥ 75 cm, kim tam giác DS ≥ 24 mm phủ Silicone, 3/8 vòng tròn. Tiệt trùng bằng khí EO..	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	8,024	32,300	259,175,200
975	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp Polyamide 6 & 6.6	Tép	số 5/0 , dài ≥ 75 cm, kim tam giác 3/8 vòng tròn dài ≥ 16 mm phủ silicone , đóng gói 02 lớp DDP. Tiệt trùng bằng khí EO..	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	720	24,500	17,640,000
976	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp Polyamide 6 & 6.6	Tép	Số 4/0, dài ≥ 75 cm, kim tam giác DS ≥ 19 mm phủ silicone, 3/8 vòng tròn, đóng gói 02 lớp DDP. Tiệt trùng bằng khí EO..	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	6,420	32,300	207,366,000
977	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp Polyamide 6 & 6.6	Tép	số 6/0 , dài ≥ 45 cm, kim tam giác 3/8 vòng tròn dài 12mm phủ silicone , đóng gói 02 lớp DDP. Tiệt trùng bằng khí EO..	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	468	37,564	17,579,952

978	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp Polyamide 6 & 6.6	Tép	Số 2/0 dài ≥ 75 cm; Kim tam giác 3/8C dài ≥ 26 mm kim phủ Silicon. Tiệt trùng bằng khí EO..	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	1,750	12,000	21,000,000
979	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp Polyamide 6 & 6.6	Tép	số 3/0 , dài ≥75cm, kim tam giác 3/8C dài ≥24mm phủ silicone , đóng gói 02 lớp DDP. Tiệt trùng bằng khí EO..	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	16,612	22,200	368,786,400
980	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp Polyamide 6 & 6.6	Tép	số 6/0, dài 75cm, kim tam giác DS 16mm phủ silicone, 3/8 vòng tròn, đóng gói 02 lớp DDP. Tiệt trùng bằng khí EO..	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	720	44,200	31,824,000
981	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp Polyamide 6 & 6.6	Tép	số 4/0 , dài ≥75cm, kim tam giác 3/8 vòng tròn dài ≥19mm phủ silicone , đóng gói 02 lớp DDP. Tiệt trùng bằng khí EO..	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	891	28,000	24,948,000
982	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp Polyamide 6 & 6.6	Tép	số 2/0, dài ≥75cm, kim tam giác 3/8C dài ≥24mm phủ silicone, đóng gói 02 lớp DDP	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	196	23,585	4,622,660
983	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp Polyamide 6 & 6.6	Tép	Số 5/0, dài ≥75cm, kim tam giác DS ≥16mm phủ silicone, 3/8 vòng tròn, đóng gói 02 lớp DDP. Tiệt trùng bằng khí EO..	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	5,020	44,200	221,884,000
984	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp Polypropylene	Tép	Số 2/0 dài ≥ 75cm; 2 kim tròn ≥ 26 mm.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	160	41,885	6,701,600
985	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp Polypropylene	Tép	Số 2/0 dài ≥ 90cm; kim tròn dài ≥ 26 mm.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	60	110,400	6,624,000
986	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp Polypropylene	Tép	Số 3/0 dài ≥ 90cm; 2 kim đầu tròn MH-1 dài ≥ 31mm 1/2 vòng tròn.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	80	130,200	10,416,000
987	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp Polypropylene	Tép	Số 4/0 dài ≥ 90cm; 2 kim tròn dài ≥ 20mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	80	90,700	7,256,000

988	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp Polypropylene	Tép	Số 6/0 dài ≥ 60cm; 2 kim tròn đầu 3/8 vòng tròn dài ≥ 11mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	116	139,986	16,238,376
989	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp Polypropylene	Tép	Số 5/0 dài ≥ 75cm; 2 kim đầu tròn bằng hợp kim Ethalloy RB-2 dài ≥ 13mm 1/2 vòng tròn.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	80	76,300	6,104,000
990	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp Polypropylene	Tép	Số 4/0 dài ≥ 90cm; Kim Easyslide loại thép 300 phủ Silicone, 2 kim tròn HR 22mm,	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	80	110,600	8,848,000
991	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp Polypropylene	Tép	Số 3/0 dài ≥ 90cm; 2 kim tròn dài ≥ 26 mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	104	110,400	11,481,600
992	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp Polypropylene	Tép	Số 0/0 dài ≥ 100 cm; 2 kim tròn 1/2c dài ≥ 30 mm; Kim thép phủ silicon	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	360	54,600	19,656,000
993	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp Polypropylene	Tép	Số 3/0 dài ≥ 75cm; 2 kim tròn dài ≥ 26mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	160	69,100	11,056,000
994	Chỉ không tan đơn sợi tổng hợp Polypropylene	Tép	Số 2/0 dài ≥ 90cm; 2 kim tam giác 1/2 dài ≥ 26 mm.	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	1,500	80,600	120,900,000
995	Chỉ không tan tự nhiên	Tép	Số 2/0 dài ≥ 150cm; Không kim.	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	510	8,500	4,335,000
996	Chỉ không tan tự nhiên	Tép	Số 3/0; dài ≥ 75 cm; Kim tam giác 3/8C dài 18mm đến 26mm.	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	6,266	17,000	106,522,000
997	Chỉ không tan tự nhiên	Tép	Số 9/0 dài từ 45 cm đến 75cm; Kim tam giác 3/8C dài từ 6 mm đến 13mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	60	197,925	11,875,500
998	Chỉ không tan tự nhiên	Tép	Số 8/0 dài ≥ 75 cm; Kim tam giác 3/8C dài ≥ 13 mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	420	44,100	18,522,000
999	Chỉ không tan tự nhiên	Tép	Số 2/0 dài ≥ 75 cm; Không kim. (12 sợi)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,210	17,115	20,709,150

1000	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi	Sợi	Số 2/0 chiều dài chỉ $\geq 150\text{cm}$; Không kim	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	560	9,000	5,040,000
1001	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi	Sợi	Số 1/0 chiều dài chỉ $\geq 75\text{cm}$; Kim tròn 1/2c dài $\geq 26\text{ mm}$	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	60	15,225	913,500
1002	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi	Sợi	Số 1/0 chiều dài chỉ $\geq 75\text{cm}$; Kim tam giác 3/8c dài $\geq 36\text{ mm}$	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	60	15,750	945,000
1003	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi	Sợi	Số 1/0 chiều dài chỉ $\geq 75\text{cm}$; Kim tròn 1/2c dài $\geq 36\text{ mm}$	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	60	16,170	970,200
1004	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi	Sợi	Số 1/0 chiều dài chỉ $\geq 75\text{cm}$; Kim tam giác 3/8c dài $\geq 16\text{ mm}$	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	660	15,750	10,395,000
1005	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi	Sợi	Số 1/0 chiều dài chỉ $\geq 150\text{cm}$; Không kim	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	60	8,400	504,000
1006	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi	Sợi	Số 1/0 chiều dài chỉ $\geq 75\text{cm}$; Không kim; 10 sợi	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	60	17,426	1,045,560
1007	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi	Tép	Số 4/0 dài $\geq 75\text{ cm}$; Kim tròn 1/2c dài $\geq 26\text{ mm}$	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	270	15,000	4,050,000
1008	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi	Tép	Số 2/0 chiều dài $\geq 75\text{ cm}$; Kim tròn 1/2c dài $\geq 26\text{ mm}$	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	6,152	14,175	87,204,600
1009	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi	Tép	Số 3/0 chiều dài chỉ $\geq 150\text{cm}$; Không kim	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	710	10,500	7,455,000
1010	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi	Tép	Số 2/0 dài $\geq 75\text{cm}$; Kim tam giác 3/8 chiều dài kim $\geq 26\text{mm}$.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	7,950	16,000	127,200,000
1011	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi	Tép	Số 5/0 chiều dài chỉ $\geq 75\text{cm}$; Kim tam giác 3/8 chiều dài kim $\geq 16\text{mm}$.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	846	17,000	14,382,000

1012	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi	Tép	Số 3/0 chiều dài chỉ ≥ 75 cm; Kim tam giác 3/8c dài ≥ 26 mm	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	3,260	15,435	50,318,100
1013	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi	Tép	Số 4/0 chiều dài ≥ 75 cm; Kim tam giác 3/8 chiều dài kim ≥ 19 mm.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	2,280	15,000	34,200,000
1014	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi	Tép	Số 3/0 chiều dài chỉ ≥ 75 cm; Kim tròn 1/2c dài ≥ 26 mm	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	8,780	18,600	163,308,000
1015	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi	Tép	Số 2/0 dài ≥ 75 cm; Kim tam giác 3/8 chiều dài kim ≥ 24 mm.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	1,080	15,225	16,443,000
1016	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi	Tép	Số 3/0 chiều dài chỉ ≥ 75 cm; Kim tam giác 1/2c dài ≥ 26 mm	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	2,580	15,435	39,822,300
1017	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi	Tép	Số 2/0 chiều dài chỉ ≥ 75 cm; Không kim. (12 sợi)	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	60	18,900	1,134,000
1018	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi	Tép	Số 2/0 chiều dài chỉ ≥ 75 cm; Không kim. (10 sợi)	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	2,860	20,000	57,200,000
1019	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi	Tép	Số 6/0 chiều dài chỉ từ 45cm đến 75cm; Kim tam giác 1/2 chiều dài kim ≥ 13 mm.	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	150	44,100	6,615,000
1020	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi	Tép	Số 3/0 chiều dài chỉ ≥ 75 cm; Không kim. (10 sợi)	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	3,060	20,000	61,200,000
1021	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi	Tép	Số 3/0 chiều dài chỉ ≥ 75 cm; Kim tam giác 3/8c dài ≥ 18 mm	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	1,752	16,527	28,955,304
1022	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi	Tép	Số 4/0 chiều dài chỉ ≥ 75 cm; Không kim	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	60	18,900	1,134,000

1023	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi	Tép	Số 4/0 chiều dài ≥ 75 cm; Kim tam giác 3/8 chiều dài kim ≥ 18 mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,506	17,745	26,723,970
1024	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi	Tép	Số 3/0 chiều dài chỉ ≥ 75 cm; Không kim. (12 sợi)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	60	22,680	1,360,800
1025	Chỉ không tan tự nhiên đa sợi	Tép	Số 7/0 chiều dài chỉ ≥ 45 cm; Kim tam giác 3/8 chiều dài kim ≥ 13 mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	588	84,000	49,392,000
1026	Chỉ tan cực chậm đơn sợi Poly - 4 - hydroxybutyrate	Tép	Số 1/0 dài ≥ 90 cm; 1 kim x HR40S phủ silicon 1/2C.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	720	137,389	98,920,080
1027	Chỉ tan cực chậm đơn sợi Poly - 4 - hydroxybutyrate	Tép	Số 0/0 dài ≥ 90 cm; 1 kim x HR40S phủ silicon 1/2C.	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	360	130,935	47,136,600
1028	Chỉ tan đa sợi bền Polycaprolactone và calcium stearate	Tép	Thành phần: Polycaprolactone và calcium stearate dài ≥ 70 cm; Kim tròn vòng kim 1/2 chiều dài kim ≥ 26 mm; Sức căng còn 50% sau 14 ngày, còn 20% sau 21 ngày, tiêu hoàn toàn trong 90 ngày.	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	1,200	70,350	84,420,000
1029	Chỉ tan đa sợi Polycaprolactone và calcium stearate	Tép	Thành phần: Polycaprolactone và calcium stearate dài ≥ 70 cm; Kim tròn đầu tròn chiều dài $\geq$ kim khoảng 26mm vòng kim 1/2; Sức căng còn 50% sau 14 ngày, còn 20% sau 21 ngày, tiêu hoàn toàn trong 90 ngày.	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	150	70,350	10,552,500

1030	Chỉ tan đa sợi Polyglactin 910	Sợi	Thành phần: Polyglactin 910; Số 4/0 dài ≥ 75 cm; kim tam giác 3/8c dài ≥ 16 mm; Giữ vết khâu tốt trong vòng 30 ngày, thời gian tan hoàn toàn: 56-70 ngày kể từ thời điểm khâu vết mổ.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	1,000	62,790	62,790,000
1031	Chỉ tan đa sợi Polyglactin 910	Sợi	Thành phần: Polyglactin 910 số 3/0 dài ≥ 75 mm, kim tam giác từ 19 mm đến 26mm 1/2C RB	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	1,236	41,945	51,844,020
1032	Chỉ tan đa sợi Polyglactin 910	Sợi	Thành phần: Polyglactin 910; Số 5/0 dài ≥ 75 cm, kim tam giác 1/2C RB dài ≥ 17 mm.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	350	70,980	24,843,000
1033	Chỉ tan đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: áo bao bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là calcium Stearate; Số 3/0 dài ≥ 75 cm; kim tròn 1/2 dài ≥ 26 mm.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	620	45,675	28,318,500
1034	Chỉ tan đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: áo bao phủ là Glycolide caprolactone, calcium stearoyl lactylate; Số 2/0 dài ≥ 75 cm; kim tròn 1/2C dài ≥ 26 mm.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	630	99,750	62,842,500
1035	Chỉ tan đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: áo bao phủ là Glycolide, Caprolactone, Calcium stearolate; Số 3/0 dài ≥ 75 cm; kim tròn 1/2C dài ≥ 26 mm.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	2,760	78,750	217,350,000
1036	Chỉ tan đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: áo bao bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là calcium Stearate; Số 2/0 dài ≥ 75 cm; Kim tròn hoặc tam giác thân dày phủ silicon 1/2C dài ≥ 26 mm.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	1,036	47,775	49,494,900
1037	Chỉ tan đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: áo bao phủ là Glycolide, Caprolactone, Calcium stearoyl lactylate; Số 1/0 dài ≥ 90 cm; kim tròn 1/2C dài ≥ 40 mm.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	5,452	70,455	384,120,660
1038	Chỉ tan đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: Polyglactin 910; Số 5/0 dài ≥ 75 cm; kim tròn 1/2 R17mm	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	360	46,885	16,878,600

1039	Chỉ tan đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: áo bao bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là calcium Stearate; Số 2/0 dài $\geq 75\text{cm}$; kim đầu tròn SH Plus dài $\geq 26\text{mm}$ 1/2 vòng tròn; Thời gian giữ vết khâu 28-35 ngày; thời gian tiêu hoàn toàn 56-70 ngày.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	466	77,203	35,976,598
1040	Chỉ tan đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: áo bao bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là calcium Stearate; Số 1/0 dài $\geq 90\text{cm}$; Kim tròn 1/2C thân dày phủ silicon dài $\geq 40\text{mm}$.	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	600	38,850	23,310,000
1041	Chỉ tan đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: áo bao bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là calcium Stearate; Số 0/0 dài $\geq 90\text{cm}$; Kim tròn 1/2C bằng thép không gỉ 302 bọc Silicon dài $\geq 40\text{mm}$.	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	500	39,480	19,740,000
1042	Chỉ tan đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: Polyglactin 910; số 4/0; Kim tròn 1/2 c dài $\geq 16\text{mm}$	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	1,100	38,850	42,735,000
1043	Chỉ tan đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: áo bao bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là calcium Stearate; Số 3/0 dài $\geq 70\text{cm}$; kim HR26 phủ silicon 1/2C.	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	1,280	45,675	58,464,000
1044	Chỉ tan đa sợi Polyglycolic Acid	Tép	Thành phần: bao phủ lớp glyconate (72% Glycolic + 14% Caprolacton + 14% trimethylene), Polycaprolactone và Calcium Stearate; Số 2/0 dài $\geq 70\text{cm}$; Kim tròn cong 1/2 dài $\geq 26\text{mm}$.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	1,060	61,652	65,351,120

1045	Chỉ tan đa sợi Polyglycolic Acid	Tép	Thành phần: bao phủ lớp glyconate (72% Glycolic + 14% Caprolacton + 14% trimethylene) và Polycaprolactone và Calcium Stearate; Số 0/0 dài ≥ 90cm; Kim tròn cong 1/2 dài ≥ 40 mm.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	360	76,462	27,526,320
1046	Chỉ tan đa sợi Polyglycolic Acid	Tép	Thành phần: bao phủ lớp glyconate (72% Glycolic + 14% Caprolacton + 14% trimethylene) và Polycaprolactone và Calcium Stearate; Số 3/0 dài ≥ 70cm; Kim tròn cong 1/2 dài ≥ 26 mm	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	1,060	61,652	65,351,120
1047	Chỉ tan đa sợi Polyglycolic Acid	Tép	Thành phần: bao phủ lớp glyconate (72% Glycolic + 14% Caprolacton + 14% trimethylene); Số 1/0 dài ≥ 90cm; Kim HR40s phủ silicone.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	2,620	45,675	119,668,500
1048	Chỉ tan đa sợi Polyglycolic Acid	Tép	Thành phần: bao phủ lớp glyconate (72% Glycolic + 14% Caprolacton + 14% trimethylene), Polycaprolactone và Calcium Stearate; Số 3/0 dài ≥ 75cm; Kim tròn cong 1/2 26mm.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	730	45,150	32,959,500
1049	Chỉ tan đa sợi Polyglycolic Acid	Tép	Thành phần: bao phủ lớp glyconate (72% Glycolic + 14% Caprolacton + 14% trimethylene); Số 2/0 dài ≥ 70cm; Kim HR26 phủ silicone.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	5,070	44,940	227,845,800
1050	Chỉ tan đa sợi Polyglycolic Acid	Tép	Thành phần: bao phủ Polycaprolactone và Calcium Stearate; Số 4/0 dài ≥ 75cm; Kim tròn ≥ 20mm.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	4,500	37,538	168,921,000

1051	Chỉ tan đa sợi Polyglycolic Acid	Tép	Thành phần: bao phủ lớp glyconate (72% Glycolic + 14% Caprolacton + 14% trimethylene), Polycaprolactone và Calcium Stearate; số 1/0 dài ≥ 90cm; Kim tròn cong 1/2 dài ≥ 40mm.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	2,280	76,462	174,333,360
1052	Chỉ tan đa sợi Polyglycolic Acid	Tép	Thành phần: Polyglycolic Acid; Số 4/0 dài ≥ 75cm; Kim tròn 17mm, PG40HR17	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	120	63,000	7,560,000
1053	Chỉ tan đa sợi Polyglycolic Acid	Tép	Thành phần: Polyglycolic acid; Số 4/0 dài ≥ 70cm; Kim tròn dài ≥ 22mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	37,538	3,753,800
1054	Chỉ tan đa sợi Polyglycolic Acid	Tép	Thành phần: bao phủ lớp Calcium Stearate; Số 1/0 dài ≥ 90cm; Kim bằng thép không rỉ 302; kim tròn 1/2C dài ≥ 40mm bọc Silicon.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	120	41,946	5,033,520
1055	Chỉ tan đa sợi Polyglycolic Acid	Tép	Thành phần: Polyglycolic; Số 2/0 dài ≥ 75cm; kim tròn dài ≥ 25mm, (1/2C, R/B),	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	120	39,885	4,786,200
1056	Chỉ tan đa sợi Polyglycolic Acid	Tép	Thành phần: Polyglycolic Acid bao gồm 100% glycolde; Số 2/0 dài ≥ 90 cm; Kim tròn 1/2C dài ≥ 36 mm kim được bao phủ Silicone.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	120	63,000	7,560,000
1057	Chỉ tan đa sợi Polyglycolic Acid	Tép	Thành phần: bao phủ là Glacomer 37 (polyglycolide-co-1-lactic) và stearat canxi; Số 1/0 dài ≥ 90cm; Kim tròn 1/2C dài ≥ 40mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	120	41,500	4,980,000
1058	Chỉ tan đa sợi Polyglycolic Acid	Tép	Thành phần: bao phủ lớp glyconate (72% Glycolic + 14% Caprolacton + 14% trimethylene) và Polycaprolactone và Calcium Stearate; Số 0/0 dài ≥ 90cm; Kim tròn cong 1/2 dài ≥ 40 mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	300	52,500	15,750,000

1059	Chỉ tan đa sợi Polyglycolic Acid	Tép	Thành phần: Polyglycolic Acid; Số 3/0 dài ≥ 75 cm; Kim tròn 1/2 vòng tròn dài ≥ 26 mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	450	35,000	15,750,000
1060	Chỉ tan đa sợi Polyglycolic Acid	Tóp	Thành phần: bao phủ lớp Glyconate (72% Glycolic + 14% Caprolacton + 14% trimethylene); Số 5/0 dài ≥ 70 cm; Kim HR17 phủ silicone.	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	360	67,179	24,184,440
1061	Chỉ tan đa sợi Polyglycolic Acid	Tóp	Thành phần: bao phủ lớp Glyconate (72% Glycolic + 14% Caprolacton + 14% trimethylene); Số 4/0 dài ≥ 70 cm; Kim HR22 phủ silicone.	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	1,020	62,845	64,101,900
1062	Chỉ tan đa sợi Polyglycolic acid (90%) - co - L- acid lactid (10%)	Tép	Thành phần: chỉ phủ Poly (glycolide-co-L- lactide) PGLA (30:70) và calcium stearate; Số 1/0 dài ≥ 90 cm; Kim 1/2C bằng thép không rỉ 302 dài ≥ 40 mm bọc Silicon; Lực giữ vết thương sau 21 ngày: $\sim 50\%$.	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	11,120	60,900	677,208,000
1063	Chỉ tan đa sợi Polyglycolic acid (90%) - co - L- acid lactid (10%)	Tép	Thành phần: Polyglycolic acid (glycolide 90%-co-L- lactide 10%) và calcium stearate; Số 2/0 dài ≥ 75 cm; Kim 1/2C bằng thép không rỉ 302 bọc Silicon dài ≥ 26 mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	320	55,020	17,606,400
1064	Chỉ tan đa sợi Polyglycolic acid phủ Polycaprolactone và Calcium Stearate	Tép	Số 4/0 dài ≥ 75 cm; Kim 1/2C bằng thép không rỉ 302 dài ≥ 20 mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	240	52,500	12,600,000
1065	Chỉ tan đa sợi số 1 khâu gan.	Tép	Chỉ tan tổng hợp đa sợi số 1 chuyên dùng khâu gan , kim tròn đầu tù HR 65mm đến 76mm phủ Silicone. Giảm 50% sức căng sau 18 ngày ;thời gian tan hoàn toàn : 60-90 ngày, đóng gói 02 lớp DDP. Tiêu chuẩn Châu Âu, FDA, ISO 13485	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	168	66,885	11,236,680

1066	Chỉ tan đơn sợi Polyglycolic Acid	Tép	Thành phần: phủ glyconate (72% Glycolic + 14% Caprolacton + 14% trimethylene), Polycaprolactone và Calcium Stearate; Số 1/0 dài $\geq 90\text{cm}$; Kim tròn cong 1/2 dài $\geq 40\text{mm}$.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	24	21,000	504,000
1067	Chỉ tan nhanh đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: áo bao polyglactin370 + Calcium stearate; Số 2/0 dài $\geq 70\text{cm}$; Kim tròn HR30 phủ silicon.	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	7,300	58,885	429,860,500
1068	Chỉ tan nhanh đa sợi Polyglactin 910	Tóp	Thành phần: áo bao polyglactin370 + Calcium stearate; Số 3/0 dài $\geq 70\text{cm}$; Kim tam giác DS24 phủ silicon.	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	4,187	84,200	352,545,400
1069	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: áo bao poly(glycolide-co-l-lactid 30/70) + CaSt, số 1, chỉ dài $\geq 90\text{cm}$, kim tròn 1/2 vòng tròn dài $\geq 40\text{mm}$ phủ silicon, Đóng gói 02 lớp DDP	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	4,108	125,000	513,500,000
1070	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: áo bao poly(glycolide-co-l-lactid 30/70) + CaSt, số 3/0, chỉ dài $\geq 70\text{cm}$, kim tròn 1/2 vòng tròn dài $\geq 26\text{mm}$ phủ silicon, Đóng gói 02 lớp DDP	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	4,000	84,200	336,800,000
1071	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: áo bao polyglactin370 + Calcium stearate số 4/0, chỉ dài $\geq 70\text{cm}$, kim tam giác 3/8 vòng tròn dài $\geq 19\text{mm}$ phủ silicon, Đóng gói 02 lớp DDP	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	72	87,440	6,295,680
1072	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: áo bao polyglactin370 + Calcium stearate số 5/0, chỉ dài $\geq 70\text{cm}$, kim tròn 1/2 vòng tròn dài $\geq 17\text{mm}$ phủ silicon, Đóng gói 02 lớp DDP	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	252	84,371	21,261,492

1073	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: áo bao poly(glycolide-co-lactid 30/70) + CaSt, số 3/0, chỉ dài ≥ 70 cm, kim tam giác 3/8 vòng tròn dài ≥ 19 mm phủ silicon, Đóng gói 02 lớp DDP	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	108	89,672	9,684,576
1074	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: áo bao poly(glycolide-co-lactid 30/70) + CaSt, số 2/0, chỉ dài ≥ 90 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài ≥ 37 mm phủ silicon. Đóng gói 02 lớp DDP	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	3,320	88,547	293,976,040
1075	Chỉ tan sinh học đơn sợi	Tép	Số 2/0 dài ≥ 75 cm; Kim tròn 1/2C HR26 dài ≥ 25 mm	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	6,500	25,834	167,921,000
1076	Chỉ tan thiên nhiên tan chậm	Tép	Số 0/0; Kim tròn, dài ≥ 75 cm, 1/2C dài từ 26mm đến 40mm	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	11,700	32,000	374,400,000
1077	Chỉ tan thiên nhiên tan chậm	Tép	Số 4/0 dài ≥ 75 cm; Kim tròn 1/2c dài ≥ 26 mm	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	2,720	27,600	75,072,000
1078	Chỉ tan thiên nhiên tan chậm	Tép	Số 2/0 dài ≥ 150 cm; Không kim	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	3,360	22,000	73,920,000
1079	Chỉ tan thiên nhiên tan chậm	Tép	Số 5/0 dài ≥ 75 cm; Kim tròn; tam giác 1/2 dài từ 16mm đến 26mm	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	250	55,600	13,900,000
1080	Chỉ tan thiên nhiên tan chậm	Tép	Số 4/0 dài ≥ 75 cm; Kim tam giác 3/8 dài ≥ 16 mm	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	3,250	22,017	71,555,250
1081	Chỉ tan thiên nhiên tan chậm	Tép	Số 3/0 dài ≥ 75 cm; Kim tam giác 3/8 dài ≥ 26 mm	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	3,710	28,800	106,848,000
1082	Chỉ tan thiên nhiên tan chậm	Tép	Số 3/0 dài ≥ 75 cm; Kim tròn 1/2c dài ≥ 26 mm	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	3,740	20,000	74,800,000

1083	Chỉ tan thiên nhiên tan chậm	Tép	Số 2/0 dài $\geq$ 75cm; Kim tròn 1/2 dài $\geq$ 26mm	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	18,460	29,200	539,032,000
1084	Chỉ tan thiên nhiên tan chậm	Tép	Số 2/0 dài $\geq$ 75cm; Kim tròn 1/2 dài $\geq$ 36mm	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	3,460	18,585	64,304,100
1085	Chỉ tan thiên nhiên tan chậm	Tép	Số 1/0 kim tròn 1/2 chiều dài $\geq$ chỉ 75cm , chiều dài $\geq$ kim 36mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	24	18,990	455,760
1086	Chỉ tan thiên nhiên tan chậm	Tép	Số 2/0; Kim tròn 1/2 chiều dài $\geq$ chỉ 75cm, chiều dài $\geq$ kim 36mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,110	16,700	18,537,000
1087	Chỉ tan thiên nhiên tan chậm	Tép	Số 2/0 dài $\geq$ 75cm; Kim tam giác 3/8 dài $\geq$ 26mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	360	18,375	6,615,000
1088	Chỉ tan thiên nhiên tan chậm	Tép	Số 1/0 dài $\geq$ 75cm; Kim tròn 1/2 dài $\geq$ 26mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	300	19,950	5,985,000
1089	Chỉ tan thiên nhiên tan chậm	Tép	Số 3/0 dài $\geq$ 75 cm; Kim tam giác 3/8c dài $\geq$ 18 mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	340	21,424	7,284,160
1090	Chỉ tan thiên nhiên tan chậm	Tép	Số 6/0 dài $\geq$ 75 cm; Kim tam giác 3/8c dài $\geq$ 12 mm; Giữ vết khâu tốt từ 14-21 ngày, thời gian tan hoàn toàn: 90 ngày kể từ thời điểm khâu vết mổ, Chỉ màu nâu, phủ muối Crôm, làm bằng sợi Collagen bền xoắn chắc chắn,	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	586	42,315	24,796,590
1091	Chỉ tan thiên nhiên tan chậm	Tép	Thành phần: làm từ protein hữu cơ - sợi tơ tằm (lụa); Số 4/0 dài $\geq$ 150 cm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	48	23,100	1,108,800
1092	Chỉ tan thiên nhiên tan chậm	Tép	Số 3/0 dài $\geq$ 75cm; Kim tròn 1/2 dài $\geq$ 26mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	18,375	1,837,500

1093	Chỉ tan thiên nhiên tan chậm	Tép	Số 2/0 dài ≥ 75 cm; Kim tam giác 1/2c dài ≥ 26 mm	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	600	27,400	16,440,000
1094	Chỉ tan thiên nhiên tan nhanh	Tép	Số 2/0 chiều dài chỉ ≥ 75 cm; Kim tròn 1/2 chiều dài kim ≥ 26 mm	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	8,000	28,800	230,400,000
1095	Chỉ tan thiên nhiên tan nhanh	Tép	Số 3/0 chiều dài chỉ ≥ 75 cm; kim tròn 1/2 chiều dài kim ≥ 26 mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	130	18,902	2,457,260
1096	Chỉ tan thiên nhiên tan nhanh	Tép	Số 2/0 chiều dài chỉ ≥ 75 cm; kim tròn 1/2 chiều dài kim ≥ 36 mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	230	18,585	4,274,550
1097	Chỉ tan thiên nhiên tan nhanh	Tép	Số 2/0 chiều dài chỉ ≥ 75 cm; kim tròn 1/2 chiều dài $\geq$ chỉ 75cm chiều dài kim ≥ 30 mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	30	18,585	557,550
1098	Chỉ tan thiên nhiên tan nhanh	Tép	Số 3/0 chiều dài chỉ ≥ 75 cm; kim tròn 1/2 chiều dài kim ≥ 36 mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	30	19,005	570,150
1099	Chỉ tan tổng hợp đa sợi	Tép	Thành phần: áo bao poly(glycolide-co-l-lactid 35/65) + CaSt số 1, chỉ dài ≥ 70 cm, kim tròn thân dày 1/2 vòng tròn dài ≥ 30 mm phủ silicon. Đóng gói 02 lớpDDP	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	180	75,525	13,594,500
1100	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: áo bao poly(glycolide-co-l-lactid 35/65) + CaSt số 6/0, chỉ dài ≥ 70 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài ≥ 13 mm phủ silicon. Đóng gói 02 lớp DDP	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	158	89,692	14,171,336
1101	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: áo bao poly(glycolide-co-l-lactid 35/65) + CaSt số 2/0, chỉ dài ≥ 70 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài ≥ 26 mm phủ silicon. Đóng gói 02 lớp DDP	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	14,645	61,700	903,596,500

1102	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: áo bao poly(glycolide-co-lactid 35/65) + CaSt số 4/0, chỉ dài ≥ 70 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài ≥ 17 mm phủ silicon.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	280	64,798	18,143,440
1103	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: áo bao poly(glycolide-co-lactid 35/65) + CaSt số 4/0, chỉ dài ≥ 70 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài ≥ 22 mm phủ silicon. Đóng gói 02 lớp DDP	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	329	64,798	21,318,542
1104	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: áo bao poly(glycolide-co-lactid 35/65) + CaSt số 1, chỉ dài ≥ 90 cm, kim tròn thân dày 1/2 vòng tròn dài ≥ 40 mm phủ silicon. Đóng gói 02 lớp DDP	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	972	78,835	76,627,620
1105	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: áo bao poly(glycolide-co-lactid 35/65) + CaSt số 2/0, chỉ dài ≥ 70 cm, kim tròn thân dày 1/2 vòng tròn dài ≥ 37 mm phủ silicon. Đóng gói 02 lớp DDP	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	2,682	85,385	229,002,570
1106	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: áo bao poly(glycolide-co-lactid 35/65) + CaSt, số 0, chỉ dài ≥ 90 cm, kim tròn thân dày 1/2 vòng tròn dài ≥ 40 mm phủ silicon. Đóng gói 02 lớp DDP	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	6,380	78,835	502,967,300
1107	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: áo bao poly(glycolide-co-lactid 35/65) + CaSt, số 3/0, chỉ dài ≥ 70 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài ≥ 26 mm phủ silicon. Đóng gói 02 lớp DDP	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	1,756	64,798	113,785,288
1108	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: áo bao poly(glycolide-co-lactid 35/65) + CaSt số 2/0, chỉ dài ≥ 70 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài ≥ 26 mm phủ silicon. Đóng gói 02 lớp DDP	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	440	64,798	28,511,120

1109	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: áo bao poly(glycolide-co-lactid 35/65) + CaSt số 2/0, dài ≥70cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài ≥30mm phủ silicon. Đóng gói 02 lớp DDP	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	180	64,798	11,663,640
1110	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910	Tép	Thành phần: áo bao poly(glycolide-co-lactid 35/65) + CaSt số 5/0, chỉ dài ≥70cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài ≥17mm phủ silicon. Đóng gói 02 lớp DDP	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	36	81,538	2,935,368
1111	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Glyconate (72% Glycolic + 14% Caprolacton + 14% trimethylene)	Tép	số 1, chỉ dài ≥90cm, kim tròn thân dày 1/2 vòng tròn dài ≥40mm phủ silicone, đóng gói 02 lớp DDP	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	117	121,700	14,238,900
1112	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Glyconate (72% Glycolic + 14% Caprolacton + 14% trimethylene)	Tép	số 3/0, chỉ dài ≥70cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài ≥26mm phủ silicone, đóng gói 02 lớp DDP	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	792	105,142	83,272,464
1113	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Glyconate (72% Glycolic + 14% Caprolacton + 14% trimethylene)	Tép	số 4/0, chỉ dài ≥70cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài ≥22mm phủ silicone, đóng gói 02 lớp DDP	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	1,628	88,573	144,196,844
1114	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Glyconate (72% Glycolic + 14% Caprolacton + 14% trimethylene)	Tép	số 6/0, chỉ dài ≥70cm, kim tròn 3/8 vòng tròn dài ≥13mm phủ silicone, đóng gói 02 lớp DDP	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	108	129,934	14,032,872
1115	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Glyconate (72% Glycolic + 14% Caprolacton + 14% trimethylene)	Tép	số 5/0, chỉ dài ≥70cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài ≥17mm phủ silicone, đóng gói 02 lớp DDP	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	216	93,001	20,088,216

1116	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Glyconate (72% Glycolic + 14% Caprolacton + 14% trimethylene)	Tép	số 3/0, chỉ dài ≥70cm, 2 kim tròn 1/2 vòng tròn dài ≥26mm phủ silicone, đóng gói 02 lớp DDP	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	396	126,336	50,029,056
1117	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Glyconate (72% Glycolic + 14% Caprolacton + 14% trimethylene)	Tép	số 5/0, chỉ dài ≥45cm, kim Dermaslide dài ≥16mm phủ silicone, đóng gói 02 lớp DDP	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	108	100,666	10,871,928
1118	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Poly - P - dioxanone	Tép	số 7/0, chỉ dài ≥70cm, 2 kim tròn 3/8 vòng tròn dài ≥10mm phủ silicone. Đóng gói 02 lớp DDP	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	108	204,740	22,111,920
1119	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Poly - P - dioxanone	Tép	số 2/0, chỉ dài ≥70cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài ≥26mm phủ silicone. Đóng gói 02 lớp DDP	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	360	141,874	51,074,640
1120	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Poly - P - dioxanone	Tép	số 5/0, chỉ dài ≥70cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài ≥17mm phủ silicone. Đóng gói 02 lớp DDP	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	180	214,500	38,610,000
1121	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Poly - P - dioxanone	Tép	số 4/0, chỉ dài ≥70cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài ≥17mm phủ silicone. Đóng gói 02 lớp DDP	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	108	131,276	14,177,808
1122	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Poly - P - dioxanone	Tép	số 4/0, chỉ dài ≥70cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài ≥22mm phủ silicone. Đóng gói 02 lớp DDP	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	36	143,718	5,173,848
1123	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxane	Tép	Số 4/0 dài từ 70mm đến 75cm; Kim tròn 1/2 vòng tròn dài từ 21.8mm đến 20mm.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	1,560	70,000	109,200,000
1124	Chỉ tan tổng hợp đơn sợi Polydioxane	Tép	Số 4/0 dài từ 70mm đến 75cm; Kim tròn 1/2 vòng tròn dài từ 21.8mm đến 20mm.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	962	131,276	126,287,512

1125	Chỉ thép	Tép	Số 2, chất liệu 316L chỉ dài ≥45cm, tép 04 sợi, kim tròn 1/2 vòng tròn dài 37, Kim Short Cutting phủ silicone.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	1	369,402	369,402
1126	Chỉ thép	Tép	Số 1, chất liệu 316L chỉ dài ≥45cm, tép 04 sợi, kim tròn 1/2 vòng tròn dài ≥37, Kim Short Cutting phủ silicone.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	1	422,560	422,560
1127	Chỉ thép	Tép	Số 4, chất liệu 316L chỉ dài ≥45cm, tép 04 sợi, kim tròn 1/2 vòng tròn dài 48mm, Kim Short Cutting phủ silicone.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	1	461,006	461,006
1128	Chỉ thép	Tép	Số 5, chất liệu 316L chỉ dài 45cm, tép 04 sợi, kim tròn 1/2 vòng tròn dài ≥48mm, Kim Short Cutting phủ silicone.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	96	461,006	44,256,576
1129	Chỉ thép 316L khâu xương bánh chè	Tép	số 7, dài ≥60cm, kim HS120	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	10	259,300	2,593,000
1130	Chỉ thép điện cực	Tép	Số 3/0, dài ≥60cm, 02 đầu kim HR17/GS65v, kim phủ silicone, áo bao Polyethylene Blue	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	36	314,200	11,311,200

1131	Chỉ thép khâu xương bánh chè	Tép	Số 7/0 dài ≥ 60cm; kim tam giác 1/2C dài ≥ 120mm	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	480	170,000	81,600,000
1132	Chỉ thép răng hàm mặt	Mét	Stainless Steel ASTM F 138 ,đạt tiêu chuẩn ISO 13485 . Kích thước: 0,4mm; 0.45; 0.55; 0.6 mm; cuộn 30m.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	100	172,800	17,280,000
1133	Chỉ tơ phẫu thuật	Tép	Số 0/0 dài ≥ 75 cm; Kim tròn 1/2c dài ≥ 26 mm	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	900	15,000	13,500,000
1134	Chì Xyroben	kg	Dùng đồ khuôn che chắn chì cá nhân cho bệnh nhân xạ trị	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	500	1,870,000	935,000,000
1135	Chổi đánh bóng răng	Cây	Làm sạch và đánh bóng bề mặt răng, hình dạng giống bánh xe	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,130	3,000	3,390,000
1136	Clip cầm máu polymer các cỡ	Cái	Nguyên liệu: Polymer; Có khóa. Đóng nhanh, hiệu quả, an toàn; Có răng tích hợp giúp clip không bị trượt trên mô.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	3,020	110,000	332,200,000
1137	Clip cầm máu Titan các cỡ	Cái	Nguyên liệu: titan, làm bằng thép không gỉ. Clip dạng chữ V, có rãnh ngang sâu giúp ngăn cản bị trượt trên mạch máu. Rãnh giữa với Kích thước giúp kẹp mạch máu khít. Tối ưu hóa bề mặt tiếp xúc mạch máu. Các cỡ M, ML, L	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	6,960	55,000	382,800,000
1138	Clip mạch máu	chiếc	Nguyên liệu: Titanium; Hình chữ V; Các vĩ clip được mã hóa màu sắc tương ứng với Kim kẹp clip	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	1,200	40,000	48,000,000

1139	Co T cai máy thở với dây nối oxy	Cái	Cung cấp nguồn oxy cho bệnh nhân mở khí quản hoặc thiết bị đặt ống khí quản; Cho dung lượng oxy lưu trữ hiệu quả; Phù với tiêu chuẩn ISO- 5356- 1. 22F cho cổng ra; 22M/15F cho cổng bệnh nhân.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	22,050	441,000
1140	Con sò đánh bóng răng	Cái	sử dụng trong nha khoa, 1,23 % Florude ion	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	3,818	4,500	17,181,000
1141	Cone giấy	Cây		ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,230	10,850	13,345,500
1142	Cone gutta percha	Cây	Cone phụ A, B, C, D	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	520	9,170	4,768,400
1143	Creamers các số	Cây		ISO 13485:2003	G7/Tương đương	750	12,500	9,375,000
1144	Cung hàm	Bộ		ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	247	55,000	13,585,000
1145	Đài cao su đánh bóng răng	Cái	sử dụng trong nha khoa	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,844	3,000	5,532,000
1146	Dao 12	Cái	Lắp cho cán dao số 3.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	7,430	850	6,315,500
1147	Dao cắt cơ vòng	Cái	Chiều dài dao cung $\geq 30\text{mm}$ / loại ngắn, chiều dài catheter $\geq 200\text{mm}$, đường kính ngoài 5-7Fr, chiều dài đoạn dao cung 5mm, dùng guide wire loại 0.035 inch. Có đoạn cách điện an toàn hơn khi cắt.	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	200	4,100,000	820,000,000

1148	Dao cắt vi phẫu	Cái	Làm bằng thép không rỉ; Kích thước $\geq 80 \times 8 \times 0.25\text{mm}$, góc nghiêng ≥ 34 độ; Cắt được tất các loại mô (mô cứng, mô mềm,)	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	4,000	68,200	272,800,000
1149	Dao cắt vi phẫu	Cái	Làm bằng thép cao cấp có độ bền cao, không bị mờ và xước khi cắt; Lớp ngoài phủ PTFE giúp giảm ma sát khi cắt, tối ưu các ứng dụng từ mô mềm đến mô cứng; Kích thước $\geq 80 \times 8 \times 0.25\text{mm}$; Góc nghiêng ≥ 34 độ; Cắt được tất các loại mô (mô cứng, mô mềm,)	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	1,600	82,000	131,200,000
1150	Dao chọc tiền phòng	Cái	Dao mổ phụ (Stab Knifes) 15 độ, Chọc tiền phòng trong mổ Phaco, vật liệu: lưỡi thép không gỉ, cán nhựa, tiệt trùng	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	1,296	73,500	95,256,000
1151	Dao đốt điện sử dụng 1 lần	Cây	Tay dao mổ điện tương đương Evershine, dùng được cho nhiều loại dao mổ điện cao tần; Chiều dài $\geq 3\text{m}$; Kiểu giắc cắm: giắc dẹt 3 chân tròn; Nút bấm tay dao: 2 nút.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	3,150	50,000	157,500,000
1152	Dao hàn mạch dùng cho dao mổ điện cao tần	Cái	Chiều dài toàn bộ tay dao $\geq 23\text{ cm}$; Trục xoay đầu dao ≥ 350 độ; cách mở rộng đầu lưỡi dao $\geq 13\text{ mm}$; Chiều dài vết hàn mô $\geq 20\text{ mm}$; Chiều dài vết cắt mô: 18 mm ; Tay dao dùng cho dao mổ điện cao tần.	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	40	16,800,000	672,000,000

1153	Dao hàn mạch loại tay dao dùng cho phẫu thuật mổ nội soi	Cái	Chiều dài toàn bộ tay dao $\geq$ 37 cm; Trục xoay đầu dao $\geq$ 350 độ; cách mở rộng đầu lưỡi dao $\geq$ 13 mm; Chiều dài vết hàn mô $\geq$ 20 mm; Chiều dài vết cắt mô 18 mm; Đường kính $\geq$ 5mm; Dao cắt hàn mạch, hàn mô mổ nội soi. Tương thích với máy Ligasure	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	20	18,500,000	370,000,000
1154	Dao hàn mạch loại tay dao loại V, dùng cho phẫu thuật mổ hở	Cái	Loại thiết bị: vô trùng, sử dụng duy nhất; Chiều dài $\geq$ 20cm; Đường kính trục $\geq$ 5mm; Trục xoay đầu dao $\geq$ 159 độ; Hình dạng ngàm: ngàm thẳng; Chiều dài vết hàn mô $\geq$ 18 mm; Chiều dài vết cắt mô $\geq$ 12 mm.	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	20	16,200,000	324,000,000
1155	Dao hàn mạch loại tay dao, dùng cho phẫu thuật mổ hở	Cái	Tay dao mổ hở đầu đốt $\geq$ 16.5 cm; Tổng chiều dài $\geq$ 18.8 cm; Đầu dao xoay được $\geq$ 28 độ; Đầu dao có viền bọc để bóc tách; Dao cắt hàn mạch, hàn mô mổ hở. Tương thích với máy Ligasure	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	70	17,000,000	1,190,000,000
1156	Dao mổ các số	Cái	Chất liệu: Thép carbon không rỉ. Đóng gói và tiệt trùng từng cái bằng tia Gamma; Kích cỡ: số 10,11,12,15,20; Đóng gói: 100 Cái/ hộp.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	26,050	882	22,976,100
1157	Dao siêu âm loại cắt đốt và hàn mạch	Cái	Loại dao cắt đốt và hàn mạch sử dụng kết hợp năng lượng siêu âm và năng lượng điện lưỡng cực (5mm, 10cm)	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	20	24,900,000	498,000,000
1158	Dao siêu âm loại cắt đốt và hàn mạch	Cái	Loại dao cắt đốt và hàn mạch sử dụng kết hợp năng lượng siêu âm và năng lượng điện lưỡng cực (5mm, 35cm)	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	5	24,000,000	120,000,000

1159	Dao tạo đường hầm Slit knife	Cái	Dao mổ mắt chính (Clear Corneal Knifes) 2.2=>3.2mm. Tạo đường hầm trong mổ Phaco, vật liệu: lưỡi thép không gỉ, vát 2 mặt, cán nhựa, tiết trùng.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	1,306	178,500	233,121,000
1160	Dầu bôi trơn tay khoan	Chai	Thể tích ≥: 505 ml	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	49	450,000	22,050,000
1161	Đầu Col Trắng	Cái	loại không khóa	TCCS	Châu Á/Tương đương	93,000	82	7,626,000
1162	Đầu Col vàng	Cái	Không chứa Dnase/Rnase, nội độc tố; Có vạch chia thể tích	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	167,000	217	36,239,000
1163	Đầu Col vàng	Cái	loại có khóa, không khóa	TCCS	Châu Á/Tương đương	1,372,000	60	82,320,000
1164	Đầu Col xanh	Cái	loại có khóa, không khóa	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	491,000	92	45,172,000
1165	Đầu Col xanh	Cái	Không chứa Dnase/Rnase, nội độc tố; Có vạch chia thể tích; Có đầu vát	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	129,000	521	67,209,000
1166	Đầu đo SpO2 dùng cho trẻ em	Cái	Đầu dò đo SpO2, dùng cho trẻ sơ sinh, loại chụp	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	15	1,397,000	20,955,000
1167	Đầu hút nước bọt	Cái		ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	4,500	550	2,475,000

1168	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản	Cái	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản 6 vòng; Kèm tín hiệu; Chất liệu tổng hợp hàm lượng Latex protein thấp; Đóng gói chống tia UV hạn sử dụng 24 tháng; Đường kính đầu ống $\geq$ 8,6-11,6mm; Đường kính trong đầu thắt $\geq$ 9.8Fr; Kênh bơm rửa chuyên dụng tháo rời được tăng tầm	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	20	920,000	18,400,000
1169	Dây + nắp bình phôi	Bộ	Dây + nắp	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	920	30,000	27,600,000
1170	Dây chuỗi kim	Cái	Kích thước $\geq$ 21 cm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	10	3,150,000	31,500,000
1171	dây dẫn chẩn đoán mạch vành	Cái	Có lớp áo nước phủ M Coat. Lõi được làm bằng hợp kim nitinol siêu bền, lớp áo ngoài làm bằng Polyurethane. Đường kính 0.025", 0.035", 0.038" cong 3cm-5cm, đầu chur? J, đầu thẳng. dài từ 150cm đến 260cm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	15	1,100,000	16,500,000
1172	Dây dẫn đường đầu thẳng cho nội soi lấy sỏi đường mật	Cái	Dây dẫn đường loại đầu thẳng/ straight, đường kính $\geq$ 0.035 inch, dài $\geq$ 450cm, đầu cuối loại trim; Kết hợp màu sắc lý tưởng giúp hiển thị tốt; Chống xoắn tốt.	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	20	4,095,000	81,900,000
1173	Dây dao dùng cho dao siêu âm mổ nội soi	Cái	Dây cáp dùng cho dao Harmonic mổ nội soi, số lần sử dụng 95 lần	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	6	54,000,000	324,000,000
1174	Dây dao dùng cho dao siêu âm mổ nội soi	Cái	Dây cáp dùng cho dao Harmonic mổ nội soi, số lần sử dụng 95 lần	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	1	50,137,500	50,137,500
1175	Dây đo điện tim 3 kênh	Sợi	Tương thích máy Fukuda Model: FX-7102	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	13	4,200,000	54,600,000

1176	Dây Garo	Sợi	Chất liệu: Thun cotton màu xanh Đặc điểm: Dây có độ co giãn tốt, Băng dính 2 đầu, miếng gài bền chắc, dễ thao tác. Có thể sử dụng lại nhiều lần. Đóng gói: 10 sợi/ gói	TCCS	Châu Á/Tương đương	13,635	2,080	28,360,800
1177	Dây hút đàm kín	Bộ	Đa dạng kích cỡ: 6F-18Fr; dài ≥ 50cm. Chất liệu nhựa PVC mềm và chống gãy gập. Bề mặt ống nhẵn mịn giúp đặt ống dễ dàng	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	8,745	7,200	62,964,000
1178	Dây hút dịch đàm nhớt	Cuộn	Chất liệu bằng silicon 7 x 13mm; Qui cách: 1 cuộn ≥ 25m; Hấp tiệt trùng được	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	14	5,460,000	76,440,000
1179	Dây hút dịch phẫu thuật	Cái		ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	8,300	6,720	55,776,000
1180	Dây hút dịch tiết khuẩn	Sợi	Chất liệu: nhựa PVC trắng trong. Đặc điểm: ống dây dẻo, không bị rò rỉ, vừa đủ cứng để không bị bẹp khi hút dịch. ống trơn láng, không bị trầy xước, không nấm mốc; Kích thước ≥: 8mm x 2,5m Tiệt trùng bằng khí OE. Bao bì chỉ thị tiệt trùng.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	30,600	9,475	289,935,000
1181	Dây hút nhớt có nắp các số	Sợi	dài ≥ 50cm; Nhựa đạt tiêu chuẩn dùng trong y tế, không chứa DEHP; Số 5 đến 18	TCCS	Châu Á/Tương đương	131,353	1,980	260,078,940

1182	Dây hút nhót không khóa các số	Sợi	Thành phần cấu tạo: Sản phẩm được kết cấu 02 phần. Khóa van và dây dẫn. Khóa van các cỡ có đầu gen để kết nối với các thiết bị phụ trợ chuyên dụng; Đầu nối: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, mềm, dẻo, không chứa DEHP, không có bavia, có màu theo tiêu chuẩn quốc tế để phân biệt cỡ dây; Dây: Mềm, dẻo, đầu dây được đột lỗ và bo tròn; Cỡ dây Số 6Fr; 8Fr; 10Fr; 12Fr; 14Fr; 16Fr; 18Fr hoặc các cỡ khác theo yêu cầu; Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)..	TCCS	Châu Á/Tương đương	6,500	4,100	26,650,000
1183	Dây hút nhót không nắp các số	Sợi	Các cỡ. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP. Tiêu chuẩn GMP-FDA và ISO 13485:2003	TCCS	Châu Á/Tương đương	10,700	1,554	16,627,800
1184	Dây máu (bloodline) theo máy	Cái	Bộ dây chạy thận có 1 đầu transducer đường kính $\geq (8,0 \times 12 \times 380)$ mm không rò rỉ máu. Có các đường dây để lấy máu và xử lý thuốc. Chất liệu PVC mềm mại, tương thích với nhiều loại máy chạy thận, không chứa DEHP. Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tia Gamma.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5,000	68,400	342,000,000
1185	Dây máu chạy thận	Sợi	Bộ dây chạy thận có 1 đầu transducer đường kính $\geq (8,0 \times 12 \times 380)$ mm không rò rỉ máu. Có các đường dây để lấy máu và xử lý thuốc. Chất liệu PVC mềm mại, tương thích với nhiều loại máy chạy thận, không chứa DEHP. Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tia Gamma.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20,000	39,900	798,000,000

1186	Dây máy điện tim	Sợi	Tương thích với máy Nihonkohden ECG-9620L	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	13	3,800,000	49,400,000
1187	Dây máy thở	Bộ	Bộ dây máy thở cao tần, dây gợn sóng, dùng một lần, cho người lớn Chất liệu Polymer y tế, trong, mềm, hạn chế gãy gập; Sử dụng connector tiêu chuẩn 1:40, đảm bảo sự kết nối và niêm phong an toàn	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	1,005	172,500	173,362,500
1188	Dây Niti chỉnh hình răng các cỡ	Dây	Các size: 0.12, 0.14, 0.16, 0.18, 0.16*16, 0.16* 22, 0.17*22, 0.19*25	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	70	31,500	2,205,000
1189	Dây nối áp lực cao	Cái	Dây nối áp lực cao 1200psi (tương đương 84Bar), vật liệu PU/PVC, chống gập xoắn, độ dài 30cm, 50cm, 100cm, 120cm. adaptor xoay được, dây trong suốt, dễ quan sát bằng mắt thường	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	300	148,000	44,400,000
1190	Dây nối bơm tiêm điện	Cái	Kích thước $\geq$: 140cm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	52,870	20,100	1,062,687,000
1191	Dây nối bơm tiêm tự động	Cái	Kích thước $\geq$: 150 cm Không có chất phụ gia DEHP; Đặc tính kỹ thuật: Mềm dẻo, trong suốt, chống xoắn; Thể tích tồn dư $\leq$ 1 ml.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	68,270	9,495	648,223,650

1192	Dây nối kim luồn	Cái	Chất liệu: nhựa y tế, không DEHP, không có chất sinh nhiệt. Kích thước $\geq$ 140cm; Đặc điểm: Dây mềm dẻo, trong suốt dễ quan sát. Dễ thao tác nối. Chịu được áp lực khi bơm lên đến 1200 PSI. Thành trong dây trơn nhẵn.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	25,000	7,350	183,750,000
1193	Dây oxy 2 nhánh người lớn các cỡ	Sợi	Chất liệu nhựa y tế PVC an toàn, mềm mại, dễ sử dụng, không gây các hiệu ứng phụ khi tiếp xúc với cơ thể bệnh nhân	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	120,810	5,040	608,882,400
1194	Dây oxy 2 nhánh sơ sinh	Sợi	Chất liệu nhựa y tế PVC mềm mại dễ sử dụng không gây hiệu ứng phụ khi tiếp xúc với cơ thể bệnh nhân, chiều dài $\geq$ dây $\geq$ 2.200 mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5,433	4,500	24,448,500
1195	Dây Sensor dùng đo SpO2	Cái	Cảm biến SpO2, loại sử dụng nhiều lần, tương thích với máy theo dõi bệnh nhân Spacelabs, chiều dài $\geq$ cáp 3m. Có thể lựa chọn dạng đầu cảm biến (sensor): Dạng kẹp ngón, loại chụp silicone.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	1,430,000	14,300,000
1196	Dây Sensor dùng đo SpO2	Cái	Cảm biến SpO2, loại sử dụng nhiều lần, tương thích với máy theo dõi bệnh nhân Nihon Kohden, chiều dài $\geq$ cáp 3m. Có thể lựa chọn dạng đầu cảm biến (sensor): Dạng kẹp ngón, loại chụp silicone	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	18	1,430,000	25,740,000
1197	Dây Sensor dùng đo SpO2	Sợi	Dây đo SpO2 tương thích với máy Monitor Omni III	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	15	1,500,000	22,500,000
1198	Dây thở oxy 1 nhánh	Sợi	Size các cỡ: XS, S, M, L; chiều dài $\geq$ 2m; Nhựa đạt tiêu chuẩn dùng trong y tế, không chứa DEHP;	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	690	107	73,830

1199	Dây thở oxy 2 nhánh người lớn/trẻ em	ống	Chất liệu nhựa y tế PVC an toàn, mềm mại, dễ sử dụng, không gây các hiệu ứng phụ khi tiếp xúc với cơ thể bệnh nhân	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	17,280	6,000	103,680,000
1200	Dây truyền dịch	Cái	Màng lọc khuẩn 0.2µm tại van thông khí; Có bầu ≥ 150 ml dùng pha thuốc, tự động khóa khi hết dịch; Có 2 khóa chỉnh giọt trên và dưới bầu định mức; Đầu khóa vặn xoắn Luer Lock; Không có chất phụ gia DEHP	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	650	59,409	38,615,850
1201	Dây truyền dịch	Sợi	Chiều dài dây ≥ 180cm; Đường kính trong dây ≥ 3 mm. đường kính ngoài ≥ 4.1 mm; Có bầu đếm giọt 2 ngăn cứng - mềm; Màng lọc có chức năng lọc vi khuẩn tại van thông khí; Đầu khóa vặn xoắn Luer Lock; Không có chất phụ gia DEHP; Có chứng nhận EN ISO 1	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	146,586	11,257	1,650,118,602
1202	Dây truyền dịch có cổng chữ Y	Bộ	Luer Lock, đầu nối vặn xoắn; Không Latex, không Pyrogenic; Có vent đuổi khí; Có Lọc 46-48 microns được đặt ở cuối đường dây, đảm bảo dịch vào cơ thể an toàn nhất; Kẹp cuộn điều chỉnh tốc độ, dây trong, mềm dễ quan sát; Cổng tiêm chữ Y	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	47,400	10,612	503,008,800

1203	Dây truyền dịch kim 2 cánh bướm	Sợi	Chiều dài ≥ 1550mm; Van thoát khí có màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch; Có kim lấy thuốc, Kim 21G; 22G; 23G x 1/2; 3/4; Không có chất phụ gia DEHP; Tiệt trùng bằng khí EO Không độc hại; Bao bì có miếng giấy thoát khí EO; Tiêu chuẩn iso 9001,2015 iso 13485; 2016TCVN6591-4..	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	7,150	10,871	77,727,650
1204	Dây truyền dịch kim thường	Sợi	Chiều dài ≥ 150cm; Bầu đếm giọt không có màng lọc 20 giọt/ml; Có kim lấy thuốc, Kim 21G x 1/2; Tiệt trùng bằng khí EO Không độc hại; Bao bì có miếng giấy thoát khí sản phẩm cường lực không gây độc hại kích ứng, không móp gập khi truyền không thay đổi tính chất vật lý, hóa học khi nhiệt độ môi trường (Đông – Hè) thay đổi. Thích hợp sử dụng đo áp lực nội mạch; Tiêu chuẩn iso 9001,2015 iso 13485; 2016TCVN6591-4..	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	1,134,560	5,500	6,240,080,000
1205	Dây truyền máu	Bộ	Đầu cắm nhựa, buồng lọc 200àm, có cổng tiêm, đầu nối Leur slip, kim 18G x1/2 (1.2 x 40mm)	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	7,000	18,000	126,000,000
1206	Dây truyền máu	Sợi	TCCS	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	4,880	12,000	58,560,000
1207	Đề lưỡi gỗ	Cây	Kích thước ≥: 150mm x 20mm x 2mm; Gỗ được hấp chín trước khi đưa vào sản xuất và sấy khô, đánh bóng khi ra thành phẩm nên đạt độ cứng, nhẵn cao, an toàn trong sử dụng; Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)..	TCCS	Châu Á/Tương đương	1,019,200	300	305,760,000

1208	Đèn lưới inox	Cây		TCCS	Châu Á/Tương đương	280	5,200	1,456,000
1209	Đèn cồn	Cây		TCCS	Châu Á/Tương đương	43	16,500	709,500
1210	Đĩa cấy	Cái	4 giếng	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	1,700	58,000	98,600,000
1211	Đĩa Pettri nhựa	Cái	Chất liệu: nhựa PS chính phẩm trong suốt; Kích thước $\geq$ 90 mm x 15 mm; Tiệt trùng bằng tia Gamma. Đóng gói 20 cái/ gói.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	54,900	2,236	122,756,400
1212	Dịch nhầy chứa Sodium Hyaluronate 1.8%	Cái	Dịch nhầy (Sodium Hyaluronate 1.8%), Molecular Weight: 1.9-3 million Daltons, Viscosity: 80,000 cps to 160,000 cps, ống 1.5 ml	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	3,000	399,000	1,197,000,000
1213	Dịch nhầy mỡ phaco	Cái	Dịch nhầy Hydroxypropyl methylcellulose 2% HPMC, Molecular Weight: 86.000 Daltons, Viscosity: 5,000 cps, ống 2ml	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	250	160,000	40,000,000
1214	Điện cực dán dạng miếng	Bật	Là loại dùng một lần, hai miếng điện cực chứa bạc / bạc clorua điện dạng clorua tab pre-gel với diện tích tiếp xúc đo 20mm x 25mm và 1m dây dẫn kết nối với touchproof. Mỗi túi có hai điện cực colorcod	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1,113	148,680	165,480,840

1215	Điện cực dán đo dẫn truyền	Cái	Dùng một lần bạc / bạc clorua điện cực trong suốt với chì dính kèm Kích thước điện cực được 474mm với diện tích ghi 54mm ² . Điện cực có thể được thay đổi vị trí nhiều lần trong một nghiên cứu. Ba điện cực đen xanh đỏ trên 1 bộ	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	590	87,465	51,604,350
1216	Điện cực đất loại dán	Cái	Điện cực đất dùng một lần tiền-gel hóa, bạc / bạc clorua khu vực tiếp xúc ≥ 40mm x 50mm với chì dính kèm và bao gồm một điện cực mỗi túi, có sẵn trong hai dây dẫn sử dụng chỉ trên 1 bệnh nhân, dài ≥ 1.0m	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	390	87,500	34,125,000
1217	Điện cực kẹp tai	Cặp		Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	5	1,050,000	5,250,000
1218	Điện cực nhẫn	Cặp	Những điện cực vòng nhẫn được sử dụng để kích thích thần kinh cảm giác và ghi điện thế thần kinh cảm giác. Gel dẫn truyền nên được sử dụng trên mỗi vòng. Hai vòng cong bao gồm thép không gỉ, vòng điều	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	2	1,900,500	3,801,000
1219	Điện cực tim	Cái	Thiết kế hình chữ nhật, nền xốp, mềm mại; điện cực bằng vật liệu thép không gỉ; gel dính keo Acrylate dính tốt	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	41,110	1,850	76,053,500
1220	Điện cực tim dùng 1 lần	Cái	Hình tròn, nền xốp, mềm mại; điện cực bằng vật liệu thép không gỉ; gel dính keo Acrylate dính tốt; Kích thước ≥: 50mm	ISO 9001:2 000	Châu Âu/Tương đương	79,660	1,585	126,261,100

1221	Đồng hồ oxy	Cái	Độ bền cao	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	201	470,000	94,470,000
1222	Drap ni lon lót móng	Cái	Chất liệu: nhựa PE trong; Đặc điểm: Tuyệt đối ngăn không cho dịch, nước thấm xuyên qua. Kích thước $\geq 70 \times 150\text{cm}$. Đóng gói: 20 cái/ gói.	TCCS	Châu Á/Tương đương	6,700	5,408	36,233,600
1223	Dụng cụ cắt Polyp	Cái	Hình oval 25mm, xoay được, đường kính $\geq 2,4\text{mm}$, sử dụng nhiều lần	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	20	900,000	18,000,000
1224	Dụng cụ khâu cắt trĩ bằng phương pháp Longo	chiếc	Áp dụng cho cả phương pháp phẫu thuật cắt túi sa trực tràng qua ngã hậu môn (STARR) và phương pháp cắt trĩ Longo (PPH); Đảm bảo chiều cao sau khi đóng chính xác của ghim từ 0,8mm đến 2,0mm; Đường kính ngoài $\geq 32.5\text{ mm}$, đường kính lưới vòng $\geq 24\text{mm}$, số lượng ghim ≥ 32 , chiều cao ghim $\geq 4.5\text{ mm}$	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	25	6,500,000	162,500,000
1225	Dụng cụ khâu cắt trĩ bằng phương pháp Longo sử dụng 1 lần	chiếc	Độ dập kim ép mô 0.8mm - 1.5mm, chiều dài ghim Titan $\geq 4.2\text{mm}$, số ghim Titan 32 cái, đường kính ghim $\geq 33.5\text{mm}$, đường kính dao cắt $\geq 24.5\text{mm}$, màu sắc: đen	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	160	3,192,000	510,720,000
1226	Dụng cụ khâu nối ruột tự động	Cái	ghim làm bằng Titanium	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	20	6,825,000	136,500,000
1227	Dụng cụ lọc vi khuẩn đo chức năng hô hấp	Cái	Trở kháng $\geq 0,8\text{cmH}_2\text{O/L/s}$, khoảng không gian trống $\geq 65\text{ml}$, đường kính trong $\geq 45\text{mm}$, ngoài $\geq 48,5\text{mm}$, vật liệu màng lọc Electrostatic manofibre, vỏ ngoài bằng polystyrene.	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	700	25,000	17,500,000

1228	Dung dịch dùng ngoài điều trị phòng ngừa loét	Chai	Chai 92g, thành phần Water 40 - 55%, Dicapryl Adipate 10-15%, Coconut oil 5-10%, Dipropylene glycol 5-10%; Tạo lớp phủ bảo vệ da ngăn ngừa tổn thương giúp cân bằng pH da, hình thành một lớp màng bảo vệ da; Không bị rửa trôi bởi nước, duy trì tác dụng bảo vệ da lâu dài; Thích hợp cho trẻ em, người già, bệnh nhân tiêu tiểu không tự chủ có da dễ tổn thương do nước tiểu, phân và các loại dịch tiết của cơ thể	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	147,000	14,700,000
1229	Dung dịch nhũ tương tích điện bảo vệ bề mặt nhãn cầu	Ống	Dầu khoáng (mineral oils) 1%, glycerol 1,6%, tyloxapol 0,3%, poloxamer 188 0,1% , tris hydroclorid 0,071%, tromethamin 0,006%, cetalkonium clorid 0,002% và nước pha tiêm vừa đủ 1 ống 0,4 ml	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	3,010	7,769	23,384,690
1230	Fil lọc khuẩn và lọc ăm	Cái	Dùng được trên máy gây mê kèm thở của các hãng	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	200	25,000	5,000,000
1231	Fil lọc khuẩn và lọc ăm	Cái	Dùng được trên máy thở của các hãng	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	4,500	25,000	112,500,000
1232	Foley Balloon Catheter Latex	Cái	(100%silicone Coated) Size 12 FR/-10ML 2 nhánh	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	800	22,000	17,600,000
1233	Gạc Cầu Sẩn Khoa Vô Trùng	Gói	Gạc cầu sẩn khoa fi 4.5cm, CQ, VT (1 cái/gói)	TCCS	Châu Á/Tương đương	501	2,800	1,402,800
1234	Gạc HSP	Gói	Gạc hút nước gói 100 miếng Kích thước ≥ 20x30cm 100% cotton	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,100	39,270	43,197,000

1235	Gạc hút	Mét	Kích thước: 0.8x2m,100% cotton; 2 mét/lớp, 100 mét/cuộn	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10,000	4,700	47,000,000
1236	Gạc hydrocolloid	Miếng	Kích thước ≥ 10cm x 10cm, gạc lưới Lipido-Colloid, Polyester + Vaseline mắt lưới nhỏ, thay băng không đau, có dấu CE trên mỗi sản phẩm, vô khuẩn	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	2,000	30,500	61,000,000
1237	Gạc hydrocolloid	Miếng	Kích thước ≥ 15cm x 20cm, gạc lưới Lipido-Colloid, Polyester + Vaseline mắt lưới nhỏ, thay băng không đau, có dấu CE trên mỗi sản phẩm, vô khuẩn	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	500	53,000	26,500,000
1238	Gạc lưới có tẩm kháng sinh hay các chất sát khuẩn	Miếng	Kích thước ≥ 10cm x 12cm, gạc lưới Lipido-Colloid, Polyester + Vaseline + Sulfadiazine Bạc 3.75%, mắt lưới nhỏ, thay băng không đau, có dấu CE trên mỗi sản phẩm, vô khuẩn	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	2,300	42,000	96,600,000
1239	Gạc lưới có tẩm kháng sinh hay các chất sát khuẩn	Miếng	Kích thước ≥ 15cm x 20cm, gạc lưới Lipido-Colloid, Polyester + Vaseline + Sulfadiazine Bạc 3.75%, mắt lưới nhỏ, thay băng không đau, có dấu CE trên mỗi sản phẩm, vô khuẩn	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	500	82,000	41,000,000
1240	Gạc mét y tế	Mét	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao, Mật độ 26x18 sợi/inch, Tri số sợi CD 32/1. Trọng lượng ≥ 25-30 grams/m2. Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Detrix, k	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	105,700	7,200	761,040,000

1241	Gạc mỡ chống dính kháng khuẩn	Cái	Phủ chất Parafin: làm dịu vết thương và bảo vệ vết thương, làm giảm nhiễm trùng vết thương và viêm nhiễm. Hiệu quả trong việc khử trùng, không gây ảnh hưởng đến huyết thanh và máu. Phủ Chlorhexidine: giúp chống lại hiệu quả một loạt vi khuẩn.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	3,200	30,000	96,000,000
1242	Gạc phẫu thuật có cản quang tiết trùng	Miếng	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton, Mật độ 18-20 sợi/inch, Tri số sợi CD 32/1. Trọng lượng $\geq$ 25-30 grams/m ² . Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước v	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	550,000	4,819	2,650,450,000
1243	Gạc phẫu thuật có cản quang tiết trùng	Miếng	Kích thước $\geq$: 10 x 10 x 8 lớp, sợi cản quang, vô trùng	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	359,500	457	164,291,500
1244	Gạc phẫu thuật có cản quang tiết trùng	Miếng	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton, Tri số sợi CD 32/1. Trọng lượng $\geq$ 23-28 grams/m ² . Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	150,000	650	97,500,000
1245	Gạc phẫu thuật không cản quang tiết trùng	Miếng	Kích thước $\geq$: 30cm x 30cm x 6 lớp, không cản quang, tiết trùng	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	85,700	3,600	308,520,000
1246	Gạc phẫu thuật Mắt Vô Trùng	Gói	Gạc phẫu thuật Mắt 5 x 7cm x 8 lớp, Vô Trùng (1 cái/gói - 5 cái/gói)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	35,000	600	21,000,000
1247	Gạc phẫu thuật tiết trùng	Miếng	TCCS. Kích thước $\geq$: 10cm x 10cm x 4 lớp; Vô trùng	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	40,000	600	24,000,000

1248	Gạc phẫu thuật tiết trùng	Miếng	Kích thước $\geq$: 10cm x 10cm x 8 lớp, vô trùng	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	48,680	700	34,076,000
1249	Gạc phẫu thuật tiết trùng	Miếng	Kích thước $\geq$: 30cm x 40cm x 6 lớp, không cản quang, tiết trùng	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,700	4,307	7,321,900
1250	Gạc phẫu thuật tiết trùng	Miếng	Kích thước $\geq$: 20cm x 80cm x 4 lớp có cản quang, Làm từ gạc y tế, gạc được dệt từ sợi 100% cotton, sợi săn chắc, đồng đều, trắng, mịn, không có độc tố. Mật độ 9 sợi ngang và 10 sợi dọc (± 1). Loại sợi 40/40s hoặc theo đơn hàng . Trọng lượng $\geq$: 27g/m ²	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	6,000	4,600	27,600,000
1251	Gạc siêu thấm hút dịch tiết	Miếng	Kích thước $\geq$: 20 x 20cm. Gạc thấm hút dịch tiết vi khuẩn, Khả năng thấm hút $\geq$: 199g/100cm ²	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	300	180,000	54,000,000
1252	Gạc siêu thấm hút dịch tiết	Miếng	Kích thước $\geq$: 10 x 10cm. Gạc thấm hút dịch tiết vi khuẩn, Khả năng thấm hút $\geq$: 199g/100cm ²	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	1,500	55,000	82,500,000
1253	Gạc silicon chống dính	Miếng	Kích thước $\geq$: 10 x 7.5cm	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	500	110,000	55,000,000
1254	Gạc silicon chống dính	Miếng	Kích thước $\geq$: 10 x 18cm.	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	900	151,000	135,900,000
1255	Gạc Vaseline	Miếng	Kích thước $\geq$: 18 x 20cm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	14,350	1,050	15,067,500

1256	Gạc vô trùng	Gói	Kích thước miếng gạc: 10cm x 10cm x 8 lớp; Gạc: Gạc hút 100% cotton, pH trung tính, không có tinh bột hoặc Dextrin, các chất tan trong nước: không quá 0,5%; Mật độ: 20 x 18/ inch; Kích thước sợi: CD 32/1; Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)..	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	284,380	600	170,628,000
1257	Gạc vô trùng	Gói	Kích thước $\geq$ 5 x 6 x 8 lớp; 100% cotton	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	91,860	2,800	257,208,000
1258	Gạc vô trùng	Miếng	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton, Mật độ 18-20 sợi/inch, Tri số sợi CD 32. Trọng lượng 23-28 grams/m ² . Tẩy trắng bằng oxy già, không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột, không có Dextrin	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	221,850	340	75,429,000
1259	Găng Tay Dài (Khám Sản)	Đôi	Làm bằng mủ cao su latex thiên nhiên, Có phủ bột chống dính đạt tiêu chuẩn Dược điển Mỹ, không gây kích ứng da; khuôn cong theo bàn tay - chống mỏi tay, Lượng bột: < 15 mg /dm ² ; Lượng protein: < 200 µg/dm ² ; Đạt một tiêu chuẩn ISO 13485; CE AQL: 1.5; Các số 7; 7,5	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	11,924	16,800	200,323,200
1260	Găng tay không bột tiệt trùng từng đôi các cỡ	Đôi	Găng tay khám bệnh không bột (loại cao su tổng hợp), đầu ngón tay nhám	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	140,000	1,990	278,600,000

1261	Găng tay Không Tiệt Trùng	Đôi	- Có bột, không tiệt trùng - Găng tay khám bệnh các cỡ (XS,S,M,L,XL) - Chất liệu cao su tự nhiên - Màu sắc : trắng - Nhám đầu ngón tay, chống trơn trượt - Độ dày vùng ngón tay : 0.08 mm - Độ dày vùng lòng bàn tay : 0.08 mm - Hàm lượng Protein: tối đa 200 µg/g - Loại bột sử dụng: bột bụi hấp thụ U.S.P - Hàm lượng bột: tối đa 10 mg/dm² - Đạt chứng nhận ISO 9001, ISO 13485	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	232,900	2,000	465,800,000
1262	Găng tay Không Tiệt Trùng	Đôi	Không bột, không tiệt trùng; Găng tay khám bệnh các cỡ (XS,S,M,L,XL); Chất liệu cao su tự nhiên; Chiều dài găng ≥ 240mm; Bề mặt nhám, chống trơn trượt; Độ dày vùng ngón tay : 0.16mm ±0.03; Độ dày vùng lòng bàn tay : 0.14mm ±0.03; Độ dày vùng cổ tay : 0.11mm ±0.03..	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	1,272,500	2,200	2,799,500,000

1263	Găng tay Không Tiệt Trùng	Đôi	Cao su thiên nhiên 100%, trọng lượng trung bình 4,8gr +/- 0.2gr, dài ≥ 220-230mm, độ dày ngón tay ≥ 0.11mm, độ dày lòng bàn tay ≥ 0.08mm, sức căng trước khi lão hóa 22MPa, độ giãn trước khi lão hóa 754%, sức căng sau khi lão hóa 21MPa, độ giãn sau khi lão hóa 734%, có độ nhám trên từng đầu ngón tay. đạt tiêu chuẩn ISO 13485, ISO 9001, GMP, ASTM D3578...	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	3,856,370	1,700	6,555,829,000
1264	Găng tay Không Tiệt Trùng	Đôi	Cao su thiên nhiên 100%, trọng lượng trung bình 4,8gr +/- 0.2gr, dài ≥ 220-230mm, độ dày ngón tay ≥ 0.11mm, độ dày lòng bàn tay ≥ 0.08mm, sức căng trước khi lão hóa 22MPa, độ giãn trước khi lão hóa 754%, sức căng sau khi lão hóa 21MPa, độ giãn sau khi lão hóa 734%, có độ nhám trên từng đầu ngón tay. đạt tiêu chuẩn ISO 13485, ISO 9001, GMP, ASTM D3578...	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	920,650	1,500	1,380,975,000
1265	Găng tay rời	Đôi	Chất liệu cao su tự nhiên; Không bột; Tiệt trùng; Mặt trong có phủ lớp polymer..	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,261,600	1,800	2,270,880,000
1266	Găng tay Tiệt Trùng	Đôi	Găng tay phẫu thuật chất liệu cao su tự nhiên; Có bột; Tiệt trùng; Mặt trong có phủ lớp polymer(các số)..	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	446,310	2,814	1,255,916,340
1267	Găng Tay Tiệt Trùng các số	Đôi	Làm bằng mủ cao su thiên nhiên; Có phủ bột chống dính đạt tiêu chuẩn Được điển Mỹ; khuôn cong theo bàn tay - chống mỏi tay; Lượng bột: max 15mg/dm2, Lượng protein: max 200 µg/dm2;đạt tiêu chuẩn ISO 10282:2014; ISO 13485 Các số 6.5+ 7.0+ 7.5	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	344,390	5,200	1,790,828,000

1268	Gel dẫn truyền điện cơ	Tube	Không có các hạt cứng, công thức giữ ẩm cho phép sử dụng lâu dài mà không cần tái chế để có thể sử dụng. Không gây kích ứng da, có tác dụng kháng khuẩn. Dùng cho theo dõi trong ECG và nhi khoa, loại 8,5oz	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	25	420,000	10,500,000
1269	Gel tiết trùng	Tube	Dùng trong nội soi, tan trong nước, trọng lượng ≥ 82gram	TCCS	Châu Á/Tương đương	10	420,000	4,200,000
1270	Giấy chỉ thị hóa học	Tép	Test thử hóa học đa thông số, Chỉ thị hóa học đa thông số kiểm soát chu trình tiết khuẩn đặc biệt với nhiều mức thời gian linh hoạt, kiểm soát các thông số; Kích thước ≥: 1,9cm x 5,1cm; Paper >92%; Salicylamide <8%; Tuân thủ ISO 11140 / nhóm 5.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	500	3,500	1,750,000
1271	Giấy chỉ thị hóa học	Tép	Test chỉ thị hóa học Tương đương Multicritical Process Variable Indicator (Steam) thời gian test 3 phút ở nhiệt độ ≥134°C, thời gian ≥9.5 phút ở nhiệt độ ≥121°C. Không chì, không có kim loại nặng độc hại, Chỉ thị chuyển từ màu trắng sang màu đen đối chứng là đá	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10,000	3,000	30,000,000
1272	Giày giấy	Đôi	Chất liệu: vải PP không dệt, mềm mại, chắc chắn, không độc tố, không gây kích ứng; Đặc điểm: Dây thun cổ giày chắc chắn, co giãn tốt; Đóng gói: 50 đôi/ gói	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,550	1,575	2,441,250
1273	Giấy in 2 lớp 100S	Cuộn		ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	50	350,000	17,500,000

1274	Giấy in nhiệt	Cuộn	Kích thước $\geq$: 57 x 30	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	3,760	20,000	75,200,000
1275	Giấy in nhiệt	Cuộn	Kích thước $\geq$: 110mm x 30m	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,590	32,000	50,880,000
1276	Giấy lau kính hiển vi	Xấp	Kích thước $\geq$: 8,5 x11cm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	480	12,000	5,760,000
1277	Giấy siêu âm	Cuộn	Tương thích với máy UPP 110S (hoặc tương đương). Kích thước $\geq$: 110mm x 20m	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	27,870	140,000	3,901,800,000
1278	Giấy siêu âm	Cuộn	Tương thích với máy Siêu âm màu 4D LOGIQC5 Rremium (hoặc tương đương)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	40	174,200	6,968,000
1279	Giấy y tế	kg	Chất liệu: Giấy y tế, màu trắng ngà; Đặc điểm: Thẩm nước, không gây kích ứng; Kích thước $\geq$: 40 x 50cm; Đóng gói: 1 Kg/ gói	TCCS	Châu Á/Tương đương	757	29,700	22,482,900
1280	Gòn bó bột 4in	Cuộn	Kích thước $\geq$: 10cm x 365cm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,900	11,900	22,610,000
1281	Gòn bó bột 6in	Cuộn	Kích thước $\geq$: 15cm x 365cm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,210	15,790	19,105,900
1282	Hộp chống sốc	Cái	Kích thước $\geq$: 22cm x 12cm	TCCS	Châu Á/Tương đương	244	55,000	13,420,000
1283	Hộp đựng đầu cole Vàng	Cái		TCCS	Châu Á/Tương đương	27	129,000	3,483,000
1284	Hộp đựng đầu cole Xanh	Cái		TCCS	Châu Á/Tương đương	27	150,000	4,050,000

1285	Hộp đựng gòn nhỏ inox	Cái	Phi 7.5	TCCS	Châu Á/Tương đương	400	35,000	14,000,000
1286	Hộp đựng gòn trung inox	Cái	Kích thước $\geq$: 10 x 11cm	TCCS	Châu Á/Tương đương	210	47,000	9,870,000
1287	Hộp đựng gòn trung inox	Cái	Phi 8.5	TCCS	Châu Á/Tương đương	230	35,000	8,050,000
1288	Hộp đựng lame	hộp	Bằng nhựa cực bền, lưu trữ lam Kích thước $\geq$ 26 x 76 mm; Khả năng lưu trữ 100 lam; Có khóa bằng kim loại; Bên trong có tấm lót dạng thẻ chỉ mục (đánh số thứ tự); Kích thước $\geq$: 21 x 16 x 3.3 cm	TCCS	Châu Á/Tương đương	7	2,926,000	20,482,000
1289	Hộp đựng lame	hộp	Hộp gác 100 lam	TCCS	Châu Á/Tương đương	38	87,500	3,325,000
1290	Hộp hấp gòn	Cái	Kích thước $\geq$: 35x20cm	TCCS	Châu Á/Tương đương	31	750,000	23,250,000
1291	Hộp hấp gòn	Cái	Kích thước $\geq$: 30x20cm	TCCS	Châu Á/Tương đương	48	620,000	29,760,000
1292	Hộp hủy kim an toàn	Cái	Dung tích $\geq$: 1,5 lít	TCCS	Châu Á/Tương đương	9,398	12,650	118,884,700
1293	Hộp hủy kim an toàn	hộp	Dung tích $\geq$: 6,8 lít	TCCS	Châu Á/Tương đương	10,088	21,000	211,848,000
1294	Hộp phân liều thuốc	Cái	Hộp 4 ngăn, có nắp đậy kéo ra dễ dàng	TCCS	Châu Á/Tương đương	33,500	5,290	177,215,000
1295	Hộp phân liều thuốc	Cái	Hộp 3 ngăn, có nắp đậy kéo ra dễ dàng.	TCCS	Châu Á/Tương đương	102,100	5,500	561,550,000

1296	Huyết áp kế người lớn	Cái	Đồng hồ chuẩn có vạch chia từ 20 ~300mmHg. Độ chính xác 3mmHg. Hệ thống ống dẫn khí, quả bóp bằng chất liệu cao su chống oxy hoá có độ bền cao. Vòng bít làm bằng chất liệu vải có độ bền cao. Hệ thống dây dẫn khí bằng cao su cao cấp chống oxy hoá. Đồ	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1,232	400,000	492,800,000
1297	Huyết áp kế nhi	Cái	Huyết áp kế Alpk 2 trẻ em, không có ống nghe	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	277	661,320	183,185,640
1298	Huyết áp người lớn + ống nghe	Bộ	Huyết áp kế người lớn (500-V) + ống nghe	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	529	585,000	309,465,000
1299	Kelly cong	Cây	Kích thước $\geq$: 16cm; Kelly cong Kẹp mạch máu Kelly-Rankin,	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	157	250,000	39,250,000
1300	Kelly cong răng hết	Cây	Kích thước $\geq$: 15cm; Răng mịn	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	80	435,900	34,872,000
1301	Kelly cong răng hết	Cây	Kích thước $\geq$: 15 cm; Được làm bằng chất liệu thép không gỉ,	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	130	26,400	3,432,000
1302	Kelly thẳng răng hết	Cây	Kích thước $\geq$: 16cm; Kelly thẳng răng hết,	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	260	441,000	114,660,000
1303	Kelly thẳng răng hết	Cây	Kích thước $\geq$: 15cm: Răng mịn	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	130	418,900	54,457,000
1304	Kềm bấm xương	Cây	Thép không rỉ	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	3	123,500	370,500

1305	Kềm sinh thiết nội soi dạ dày	Cái	Sử dụng nhiều lần; Dùng lấy mẫu sinh thiết - clotest. Đầu oval, đk dụng cụ 2,2mm dài ≥ 160cm, dây kim loại, tiêu chuẩn sử dụng nhiều lần hấp tiệt trùng được.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	15	7,000,000	105,000,000
1306	Kéo cắt chỉ	Cây	Kéo cắt chỉ (3504/2, 3521). Dùng cắt chỉ phẫu thuật	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	193	400,000	77,200,000
1307	Keo dán da, dán Mesh nội soi	Tép	Thành phần: N - butyl - 2 - cyano acylat, màu xanh tím	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	520	257,907	134,111,640
1308	Kéo Mayo	Cây	Kích thước ≥: 17 cm, thẳng tù	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	105	696,850	73,169,250
1309	Kéo Mayo	Cây	Kích thước ≥: 17 cm, cong tù	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	105	520,600	54,663,000
1310	Kéo Metzenbaum	Cây	Kích thước ≥: 18cm - 20cm, cong tù/tù	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	110	656,100	72,171,000
1311	Kéo Metzenbaum	Cây	Kích thước ≥: 18 - 20cm, tù/tù thẳng	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	5	1,121,500	5,607,500
1312	Kéo Metzenbaum	Cây	Kích thước ≥: 18 - 20cm, tù/tù thẳng	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	40	196,875	7,875,000
1313	Kéo một đầu tù, một đầu nhọn	Cây	Kích thước ≥: 16cm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	80	525,000	42,000,000
1314	Keo trám răng	Chai	Dùng trám răng	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	18	780,000	14,040,000

1315	Kẹp da	Cái	Ghim khâu da dùng 01 lần; Chất liệu: Nhựa y tế, thép không rỉ. Tiết trùng: ETO; Kích thước các cỡ: 6.4mm/ 4.0mm/ 0.57mm; 5.6mm/ 3.8mm/ 0.57mm; Số lượng: 35 ghim; ứng dụng: làm liền da và rút ngắn thời gian phẫu thuật	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	900	350,000	315,000,000
1316	Kẹp đầu vọt có răng	Cây	Kích thước dài $\geq 25\text{cm}$; Kẹp thẳng ngàm răng cưa,	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	205	854,000	175,070,000
1317	Kẹp đầu vọt không răng	Cây	Kích thước dài $\geq 25\text{cm}$; Kẹp thẳng ngàm trơn nhẵn,	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	25	1,006,400	25,160,000
1318	Kẹp dây nóc tử cung Pozzi	Cái	Kích thước dài $\geq 255\text{ mm}$	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	10	704,600	7,046,000
1319	Kẹp điện tim	Bộ	Được làm bằng chất liệu thép không gỉ	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	270,000	5,400,000
1320	Kẹp kim cán vàng	Cây	Kích thước dài $\geq 16\text{cm}$	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	20	720,000	14,400,000
1321	Kẹp mạch máu có mẫu thẳng	Cây	Kích thước $\geq 20\text{cm}$	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	92	576,000	52,992,000
1322	Kẹp mang kim	Cây	Kích thước $\geq 20\text{cm}$, Được làm bằng chất liệu thép không gỉ	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	10	932,750	9,327,500
1323	Kẹp mang kim	Cây	Dùng giữ kim khâu trong phẫu thuật, (1743-TC)	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	35	1,680,000	58,800,000
1324	Kẹp phẫu tích mô	Cây	Kích thước dài $\geq 145\text{mm}$; Có mẫu, 2x3 răng	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	10	462,000	4,620,000

1325	Kẹp rốn	Cây	Nhựa đạt tiêu chuẩn dùng trong y tế, không chứa DEHP, không gây độc, không gây kích ứng. Gồm 2 phần nối với nhau bằng các khớp răng, màu trắng trong, cứng, nhẵn; Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)..	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	16,270	1,910	31,075,700
1326	Kẹp tử chi	Bộ	Được làm bằng chất liệu thép không gỉ	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	21	270,000	5,670,000
1327	Khăn choàng che ngực khi khám nha	Gói	Chất liệu: giấy ghép màng nhựa; Sử dụng: che ngực bệnh nhân khi khám nha, làm răng. Ngăn chất lỏng thấm xuống áo; Đóng gói: 100 cái/ gói.	TCCS	Châu Á/Tương đương	26	60,900	1,583,400
1328	Khẩu trang N95	Cái	1 x Khẩu trang N95 chiều dài ≥ dây thun ≥ 290x320mm, mút xấp mũi 95mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	14,245	35,000	498,575,000
1329	Khẩu trang y tế	Cái	2 lớp tiệt trùng, vải PP không dệt. Lớp ngoài không thấm nước, Lớp trong thấm nước. Tiệt trùng bằng khí EO.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	92,600	430	39,818,000
1330	Khẩu trang y tế	Cái	Khẩu trang 3 lớp đeo tai loại II theo tiêu chuẩn Châu Âu, lọc được 98% vi khuẩn dưới áp lực 29.4 Pa/cm ² , tẩy khuẩn < 30 cfu/g..	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,192,950	3,500	4,175,325,000
1331	Khẩu trang y tế	Cái	1 x Khẩu trang kính 180x85mm, nhựa PE trong, vải không dệt, lớp giữa chống thấm máu (chống thấm thấu ngược), chống lóa, chống hơi (mù sương)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	3,700	10,400	38,480,000
1332	Khay đựng dụng cụ inox	Cái	Kích thước ≥: 30 x 40 x 2cm	TCCS	Châu Á/Tương đương	141	126,000	17,766,000

1333	Khay đựng dụng cụ inox	Cái	Kích thước ≥: 30 x 40 x 4cm	TCCS	Châu Á/Tương đương	126	155,000	19,530,000
1334	Khay hạt đậu Inox 800ml	Cái	800ml	TCCS	Châu Á/Tương đương	241	100,000	24,100,000
1335	Khay lấy dấu răng	Cái	Vật liệu: nhựa, các cỡ	TCCS	Châu Á/Tương đương	130	9,000	1,170,000
1336	Khí CO2	kg	Dung tích ≥ 1.5m3, nồng độ CO2 khí 99,99%	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	8,219	15,400	126,572,600
1337	Khí Oxy y tế	Chai	Dung tích ≥ 1.5m3, nồng độ Oxy khí 99,97%	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	31,503	30,800	970,292,400
1338	Khóa 3 ngã	Cái	Không dây; Tiệt trùng bằng khí E.O gas.	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	2,620	8,500	22,270,000
1339	Khóa 3 ngã	Cái	Khóa 3 chắc không dây nối. Có thể xoay 360 độ. Làm từ chất liệu Poliamide. TCCL Châu Âu.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,800	18,700	33,660,000
1340	Khóa 3 ngã	Cái	Dây nối ≥ 25cm, Sử dụng với thiết bị truyền dịch, truyền máu lâm sàng	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	104,780	5,500	576,290,000
1341	Khóa 3 ngã	Cái	Có dây nối các cỡ: 10cm - 25cm - 50cm - 100cm; Tiệt trùng bằng khí E.O gas.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10,020	9,500	95,190,000
1342	Kim cánh bướm các cỡ	Cái	Số 21G, 23G, 25G	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,710	1,300	2,223,000
1343	Kim châm cứu nhiều số	Bộ		ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	422,200	3,510	1,481,922,000

1344	Kim chích gây tê	Cây	Số 27, Thiết kế đầu Quinck với 3 mặt vát, sắc bén; chuôi kim trong suốt có lăng kính pha lê phản quang giúp nhận biết nhanh và dễ dàng khi dịch não tủy chảy ra. $\varnothing$ (mm): 0.4 x 88	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	8,750	13,900	121,625,000
1345	Kim chọc dịch màng phổi	Cây	Kim luồn chất liệu Vialon (cùng hệ chất liệu polyurethane nhưng thế hệ Vialon tiên tiến hơn thế hệ ETFE) lưu được 96 giờ, mềm mại không tổn thương thành mạch, phục hồi trạng thái khi bị bẻ gãy hoặc uốn cong, giúp giảm các biến chứng.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	400	12,400	4,960,000
1346	Kim chọc tủy xương	Cây	Kim chọc tủy xương các cỡ: 18G; 16G x 28 cm; 16G x 43 cm, dùng 1 lần cho trẻ em, kim làm bằng thép không gỉ, đầu kim cannula được mài sắc kiểu 3 cạnh giúp chọc tủy dễ dàng và giảm chấn thương, có hai lỗ bên thân kim nâng cao hiệu quả chọc hút tủy xương, thiết kế đầu nối luer chuẩn	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	1,350	184,000	248,400,000
1347	Kim điện cơ sử dụng nhiều lần	Cây	dài $\geq$ 30mm, đường kính $\geq$ 0.40mm (chuẩn 27G), diện tích ghi 0.021mm ² .	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	15	5,250,000	78,750,000
1348	Kim điện cực điện cơ dùng 1 lần	Cây	Mũi 15 độ, dài $\geq$ 37mm, chuẩn 26G (0.46mm), diện tích ghi 0.07mm ²	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	1,200	168,000	201,600,000
1349	Kim dùng cho buồng tiêm truyền các loại cấy dưới da. Các cỡ	Cái	Có đầu truy cập an toàn (Kim truyền an toàn Huber); tương thích với buồng tiêm cùng loại (Buồng tiêm Titanium Lexel);	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	520	150,000	78,000,000

1350	Kim gây tê tủy sống	Cây	Đầu kim Quinke 3 mặt vát dài $\geq 3\frac{1}{2}$ " G29, sắc bén Chuôi kim trong suốt, có phản quang, giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	5,025	46,543	233,878,575
1351	Kim Khâu (tròn - tam giác) các số	Cây		ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	24,900	1,400	34,860,000
1352	Kim kích thích điện cơ và tiêm thuốc sử dụng 1	Cây	dài ≥ 37 mm, chuẩn 26G (đường kính 0.44mm), dây dài ≥ 75 cm (30 inch), chuôi kết nối chuẩn DIN 42 802	ISO 9001:2 000	Châu Âu/Tương đương	100	525,000	52,500,000
1353	Kim Laser nội mạch	Bộ	Kim quang + kim luồn tĩnh mạch	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	1,550	33,500	51,925,000
1354	Kim luồn tĩnh mạch	Cây	Đường kính và độ dài catheter $\geq$: 1.1mm x 33mm; Có đầu bảo vệ bằng kim loại; Đầu kim được 3 mặt vát. Tạo độ bén tối đa; Cathether nhựa Có 4 đường cản quang ngầm. vật liệu FEP-Teflon; Kim luồn có cánh, có cửa, tốc độ chảy ≥ 61 ml/phút; ☐	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	55,300	16,405	907,196,500
1355	Kim luồn tĩnh mạch	Cây	Đường kính và độ dài catheter $\geq$: 1.3mm x 45mm.; Có đầu bảo vệ bằng kim loại; Đầu kim được vát 20o Tạo độ bén tối đa; Cathether nhựa Có 4 đường cản quang ngầm. vật liệu FEP-Teflon; Kim luồn có cánh, có cửa, tốc độ chảy 96ml/phút; ☐	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	33,850	16,405	555,309,250

1356	Kim luồn tĩnh mạch	Cây	Đường kính và độ dài catheter ≥: 0.9mm x 25mm; Có đầu bảo vệ bằng kim loại; Đầu kim được 3 mặt vát. Tạo độ bén tối đa; Cathether nhựa Có 4 đường cản quang ngầm. vật liệu FEP-Teflon; Kim luồn có cánh, có cửa, tốc độ chảy ≥ 36ml/phút; ☒	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	217,140	16,405	3,562,181,700
1357	Kim luồn tĩnh mạch	Cây	Đường kính và độ dài catheter ≥: 0.7mm x 19mm; Có đầu bảo vệ bằng kim loại; Đầu kim được 3 mặt vát. Tạo độ bén tối đa; Cathether nhựa Có 4 đường cản quang ngầm. vật liệu FEP-Teflon; Kim luồn có cánh, không cửa, tốc độ chảy ≥ 22ml/phút; ☒	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	370,430	15,656	5,799,452,080
1358	Kim luồn tĩnh mạch an toàn (các số)	Cây	Số: G18; G20; G22	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	238,950	7,600	1,816,020,000
1359	Kim luồn tĩnh mạch an toàn G24	Cây	Số: G24	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	116,830	3,000	350,490,000
1360	Kim luồn tĩnh mạch không cách không cổng 14G đến 24G	Cây	Kim không cánh, không cổng; Catheter làm bằng chất liệu ETFE (Ethylene-tetrafluor-ethylene). Đầu catheter dạng SL, ôm sát thân kim, lòng Catheter rộng cho lưu lượng dòng chảy cao; Tiết trùng bằng chùm tia điện tử; Size: Các số: 14G; 16G; 18G; 20G; 24G.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,250	11,700	14,625,000

1361	Kim lườn tĩnh mạch không cánh (các số)	Cây	Catheter làm bằng Polyurethane (PU), Catheter đường kính ngoài 1.91-1.1 mm, tốc độ dòng chảy 150-35 ml/min, Đầu kim cắt xiên 3 mặt vát chữ V, phủ silicone, thành kim siêu mỏng, giảm tổn thương và mau lành, Bồn chứa máu làm từ polypropylene trong suốt.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	8,530	12,600	107,478,000
1362	Kim sinh thiết bán tự động	Cây	Đường kính 14G đến 20G dài $\geq$ 10-15-20-25cm. Có đường dẫn, dùng sinh thiết mô mềm	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	1,500	505,000	757,500,000
1363	Kim sinh thiết bán tự động,	Cây	Sinh thiết tuyến vú đường kính 14G, dài $\geq$ 10-15cm. Dùng sinh thiết tuyến vú	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	20	390,000	7,800,000
1364	Kim tiêm	Cái	Đốc kim và nắp chụp kim: Nhựa đạt tiêu chuẩn dùng trong y tế, không chứa DEHP; Thân kim: Thép không gỉ, có đủ độ cứng cơ khí, không bị cong vênh trong điều kiện bình thường, không bị oxy hóa; bề mặt kim tiêm nhẵn, bóng; đầu kim sắc nhọn, vát 3 cạnh và không có gờ, có nắp chụp bảo vệ; Cỡ kim 18G x 1½"; 18G x 5/8", 23G x 1½"; 23G x 5/8", 25G x 1½", 25G x 5/8"; 26G x 1½", 26G x 5/8" và các cỡ khác theo yêu cầu; Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)..	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5,062,800	355	1,797,294,000
1365	Kim truyền máu chạy thận nhân tạo	Cây	Kim AVF 16G; Cánh xoay, có kẹp để điều chỉnh lưu lượng máu; Chiều dài dây gắn kim $\geq$ 30cm, làm bằng nhựa PVC, có đường kính trong $\geq$ 3.5mm, đường kính ngoài $\geq$ 5.5mm, mặt trong dây trơn láng ngăn chặn máu đông tụ; Kích thước kim 16G, dài $\geq$ 25mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20,000	6,657	133,140,000

1366	Kim vùng Stimuplex	Cây	Kim G21 dài $\geq 100\text{mm}$, cách điện, thân kim có chia vạch; Chuôi kim trong suốt, có nhiều rãnh để cầm khi chích, có dây nối để bơm thuốc; Dùng được với máy kích thích thần kinh Stimuplex	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	75	230,000	17,250,000
1367	Kính bảo hộ	Cái	Gọng kính bằng nhựa PP,	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,810	14,000	25,340,000
1368	Kit tiểu cầu đơn	Kit	01 kim cỡ 17G. + 01 túi nhựa đựng tiểu cầu, dung tích 1000ml : có thể lưu trữ tối đa 4.7×10^{11} LRAP theo khối lượng bảo quản thích hợp. + 01 túi chứa bằng nhựa, dung tích 1000ml. + 02 túi chứa bằng nhựa dung tích 600ml. + 02 bộ lọc kháng khuẩn với lích thước lỗ lọc 0.2 micron. - Yêu cầu tối thiểu cho gạn tách 01 đơn vị khối tiểu cầu : + Có hệ thống bù dịch tự động, nhằm bù thể tích máu lấy ra ngoài cơ thể làm giảm nguy cơ tai biến cho người hiến máu. + Sản lượng tiểu cầu : $\geq 3 \times 10^{11}$ + Lượng bạch cầu tồn dư trong khối tiểu cầu : $< 1 \times 10^6$			5,000	2,856,000	14,280,000,000
1369	Lam kính mờ	Miếng	Kích thước $\geq 25,4 \times 76,2 \text{ mm}$ (1 in x3 in), dày $\geq 1-1.2\text{mm}$.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	499,912	293	146,474,216
1370	Lam nhuộm hóa mô miễn dịch	Cái	Bề mặt được tích điện dương hoặc phủ polysine để tăng cường sự bám dính tế bào	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	12,000	18,315	219,780,000

1371	Lamelle	Cái	Chất liệu: thủy tinh chất lượng cao nhất; Không bị bọt bóng khi dán; Kích thước $\geq 24 \times 50\text{mm}$; Độ dày: 0.13 - 0.17mm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	11,500	3,150	36,225,000
1372	Lamelle	Miếng	Chất liệu: thủy tinh chất lượng cao nhất; Không bị bọt bóng khi dán; Kích thước $\geq 22 \times 22 \text{ mm}$; Độ dày $\geq$: 0.13 - 0.17mm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	302,000	900	271,800,000
1373	Lamelle	Miếng	Chất liệu: thủy tinh chất lượng cao nhất; Không bị bọt bóng khi dán; Kích thước $\geq 22 \times 40\text{mm}$; Độ dày: 0.13 - 0.17mm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	4,610	2,100	9,681,000
1374	Lancet lấy máu các loại	Cây	Đầu sắc nhọn tiết trùng từng cây	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	388,900	460	178,894,000
1375	Lentulo các số	Cây	Chiều dài $\geq 21\text{mm}$, 25mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	514	21,250	10,922,500
1376	Lọ đựng nước tiểu	Cái	55ml nắp đỏ, có nhãn	TCCS	Châu Á/Tương đương	295,800	1,300	384,540,000
1377	Lọ lấy đàm kín	Bộ	Bình chứa 25ml có nắp đậy, dây dài $\geq 40\text{cm}$ thông với còi miệng hoặc kết nối van điều khiển. Được tiết trùng bằng khí EO.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	24,900	7,900	196,710,000
1378	Lọ lấy mẫu phân	Lọ	Chất liệu: Nắp bằng nhựa PE. Thân bằng nhựa PS. Nắp màu vàng, có gá; Kích cỡ $\geq$: Dung tích: 50 ml; Đóng gói: 100 lọ/gói	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	21,400	1,400	29,960,000
1379	Lọ nắp đỏ lấy mẫu phân	Cái	50ml, nắp đỏ có nhãn	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	15,000	1,920	28,800,000
1380	Lọ vô trùng lấy mẫu	Cái	Chất liệu: Nắp bằng nhựa PE. Thân bằng nhựa PS. Nắp màu vàng hoặc đỏ không gá. Tiết trùng 1 cái/ gói; Dung tích: 50 ml	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	98,400	1,890	185,976,000

1381	Loa soi tai	Cái	Loa soi tai sử dụng 01 lần, đường kính ≥ 2.5mm; 4mm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	200	2,310	462,000
1382	Lọc khuẩn 1 chức năng	Cái	Màng lọc tĩnh điện kháng nước dùng cho trẻ em, trẻ sơ sinh, thể tích 26ml, trọng lượng 21gam, độ ẩm 32,3mg/l sau 2 giờ. Làm ẩm khí thở đạt nhiệt độ 32 độ c	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	4,500	48,000	216,000,000
1383	Lọc khuẩn ẩm người lớn	Cái		ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	3,100	48,000	148,800,000
1384	Lọc vi sinh cho điều áp hút	Cái	Lọc vi sinh cho điều áp hút	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	3,780	74,789	282,702,420
1385	Lưỡi dao mổ	Cái	Kích thước bao gồm các số 10, 11, 12, 15, 20, 21; Chất liệu: Thép không rỉ. Thiết kế cân đối, mềm dẻo, rất sắc	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	116,360	4,935	574,236,600
1386	Lưới thoát vị	Cái	Kích thước ≥ 6 x 11cm định dạng	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	100	470,000	47,000,000
1387	Lưới thoát vị	Cái	Kích thước ≥: 10 x 15cm định dạng	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	150	500,000	75,000,000
1388	Lưới thoát vị	Miếng	Chất liệu: polypropylene loại nặng, Kích thước ≥ lỗ lưới 0,1 - 1,1mm, khối lượng 60g/m2, dày 0.55mm; Kích thước ≥ 5 x 10cm,	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	30	430,000	12,900,000
1389	Ly giấy	Cái	Chất liệu: Nhựa PP, trong suốt; Đặc điểm: Không độc tố. dùng đựng mẫu thử giải phẫu bệnh lý; Đóng gói: 50 cái/ gói	TCCS	Châu Á/Tương đương	88,200	220	19,404,000

1390	Mâm inox	Cái	Kích thước $\geq$: 32x22x2cm	TCCS	Châu Á/Tương đương	285	85,000	24,225,000
1391	Màng phẫu thuật	Cái	Kích thước $\geq$: 28 x 15 cm, làm bằng nguyên liệu polyurethane (PU) tiết trùng .	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	900	27,300	24,570,000
1392	Màng phẫu thuật	Miếng	Kích thước $\geq$: 41cm x 28cm. Màn / băng dạng film trong vô trùng dán trước phẫu thuật. Nền keo Acrylate ít gây dị ứng - dính chắc trên da, không bong mép trong phẫu thuật	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	86,100	8,610,000
1393	Mảnh ghép	Miếng	Thành phần: Polypropylene Mesh LP Kích thước $\geq$ 5x10cm, kích thước lỗ $\geq$ 1mm, khối lượng $\geq$ 36g/m ² , dày $\geq$ 0.39mm	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	12	1,004,945	12,059,340
1394	Mảnh ghép	Miếng	Thành phần: Polypropylene Mesh LP Kích thước $\geq$ 10x15cm, kích thước lỗ $\geq$ 1mm, khối lượng $\geq$ 36g/m ² , dày $\geq$ 0.39mm	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	12	1,755,604	21,067,248
1395	Mảnh ghép	Miếng	Thành phần: Polypropylene Mesh LP Kích thước $\geq$ 15x15cm, kích thước lỗ $\geq$ 1mm, khối lượng $\geq$ 36g/m ² , dày $\geq$ 0.39mm	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	5	1,804,396	9,021,980
1396	Mask có túi trữ oxy	Cái	Size S, M, L	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	3,120	18,500	57,720,000
1397	Mask gây mê	Cái	Các số 0,1,2,3,4,5	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	200	97,000	19,400,000
1398	Mask gây mê	Cái	Các số 0,1,2,3,4,5	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	285	24,150	6,882,750
1399	Mask khí dung em bé sơ sinh	Cái	Mặt nạ khí dung size S	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	625	17,500	10,937,500

1400	Mask khí dung người lớn	Cái	Size các cỡ M, S, L, XL; Chiều dài $\geq 2m$; Nhựa đạt tiêu chuẩn dùng trong y tế, không chứa DEHP	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	33,986	35,051	1,191,243,286
1401	Mask khí dung trẻ em	g/1 sợi	Mặt nạ khí dung size M	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	4,023	24,000	96,552,000
1402	Mask oxy + dây	Cái	Size S, M, L, XL. Chất liệu nhựa PVC y tế, đóng gói đơn chiếc vô trùng, ống dài $\geq 2m$, dây đeo có giãn có thể điều chỉnh	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	14,970	19,000	284,430,000
1403	Mask oxy có nồng độ cao	Cái		ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	15,000	13,650	204,750,000
1404	Mask oxy trẻ em các cỡ	Bộ	SIZE: M, L, XL	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	12,340	18,900	233,226,000
1405	Mask thanh quản	Cái	Loại 2 nòng Proseal hoặc tương đương, chất liệu silicon các số 1,0 ;1,5 ;2 ;2,5 ; 3;4;5 sử dụng 40 lần, bóng chịu áp lực tới 60cmH2O.	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	10	5,985,000	59,850,000
1406	Mask thanh quản	Cái	Loại 2 nòng, có đường đặt sonde dạ dày, độ cong chuẩn $>90^\circ$ độ tương thích sinh học và giúp đặt mọi tư thế. Có gờ cố định sau khi đặt, bóng chịu được áp lực cao tới 60cmH2O. Size cỡ : 1; 1,5;2; 2,5; 3; 4; 5	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	123	628,425	77,296,275
1407	Mặt nạ sử dụng trong xạ trị	Cái	Mặt nạ nhựa cố định vùng đầu cổ, độ dày $\geq 3,2\text{ mm}$	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	650	759,000	493,350,000
1408	Máy cạo vôi	Cái	Dùng cạo vôi răng, sử dụng sóng siêu âm, có đèn Led	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	19	2,700,000	51,300,000
1409	Máy châm cứu	Cái	16 kim	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	92	350,000	32,200,000

1410	Miếng dán điện cực tim	Cái	Làm từ vật liệu PE-foam, độ bám dính cao, không để lại chất kết dính; Tương thích hầu hết với các loại cáp kết nối; Bắt tín hiệu nhanh, cho tín hiệu ổn định, chính xác.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	65,200	1,520	99,104,000
1411	Mở khí quản 2 nòng	Cái	Mở khí quản 2 nòng, dùng nhiều lần, có bóng hoặc không bóng, có hoặc không có lỗ thông khí, các cỡ 6.0, 7.0, 7.5, 8.0, 8.5, 9.0, 10.0, hiệu Blue Line, bóng thể tích lớn áp lực thấp an toàn hiệu Soft Seal	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	70	1,260,000	88,200,000
1412	Mỏ vịt nhựa các số	Cái	Thành phần cấu tạo: Nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn, trong suốt, không chứa DEHP; Gồm hai phần được nối với nhau bởi các khớp và có khóa, dễ dàng điều chỉnh độ mở, giúp cho tầm quan sát rộng; Độ cứng cao, trơn, nhẵn không gây tổn thương niêm mạc; Vô trùng, dùng 1 lần, giúp ngăn chặn nguy cơ lây nhiễm HIV, viêm gan B, các bệnh xã hội và bệnh phụ khoa khác; Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	800	4,100	3,280,000
1413	Mũ giấy phẫu thuật	Cái	Chất liệu: vải PP không dệt, không độc, không kích ứng. Đặc điểm: Thun đôi 2 sợi, ôm khít vòng đầu. Thoáng khí, thoải mái. Tiệt trùng bằng khí EO, đảm bảo vô trùng. Đóng gói 1 cái/ gói	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	321,350	1,300	417,755,000

1414	Mũ màu đỏ	Cái	Điện cực điện não dùng gel	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	2	13,650,000	27,300,000
1415	Mực in	bảng		ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	100	320,000	32,000,000
1416	Mũi cạo vôi	mũi		Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	5	1,050,000	5,250,000
1417	Mũi cạo vôi	mũi		ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	70	105,000	7,350,000
1418	Mũi khoan búp lửa các cỡ	mũi		ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	140	96,000	13,440,000
1419	Mũi khoan cắt cầu răng, mão răng	mũi		Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	10	68,000	680,000
1420	Mũi khoan sử dụng trong nha khoa	Cái	Tròn lớn, nhỏ	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	370	200,000	74,000,000
1421	Mũi khoan sử dụng trong nha khoa	mũi	Mũi trụ các cỡ	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	350	40,000	14,000,000

1422	Mũi khoan sử dụng trong nha khoa	mũi	Kim cương các loại	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	2,158	35,000	75,530,000
1423	Mũi khoan sử dụng trong nha khoa	mũi	Mũi trụ thép, chiều dài $\geq 44,5$ mm, mã số 701, 702, 703. dùng cho tay khoan thẳng, tốc độ chậm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	920	45,000	41,400,000
1424	Mũi khoan xương	mũi	Đường kính từ 45mm, dài 300mm	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	12	800,000	9,600,000
1425	Mũi mài nhựa	mũi	bằng đá hoặc thép, các loại	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	18	80,000	1,440,000
1426	Mũi silicon đánh bóng	Cây		Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	610	43,000	26,230,000
1427	Nắp bình hút	Cái	Có van chống tràn, 1000ml	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	10	250,000	2,500,000
1428	Nắp bình hút loại	Cái	Có van chống tràn, 2000ml	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	10	250,000	2,500,000
1429	Nắp bình làm ấm CCO	Cái	Có ốc kết nối với lưu lượng kế 250ml	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	10	250,000	2,500,000
1430	Nẹp cổ cứng người lớn	Cái	Người lớn	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	365	73,080	26,674,200
1431	Nguồn phóng xạ Iridium-192	Nguồn	Dùng cho máy xạ trị áp sát suất liều cao MicroSelectron (HDR) ELEKTA	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	3	395,850,000	1,187,550,000

1432	Nhiệt kế	Cái	42 độ C	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	8,390	13,000	109,070,000
1433	Nhiệt kế	Cây	điện tử	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	317	69,000	21,873,000
1434	Nhíp gấp mô	Cái	Nhíp gấp mô Nhíp gấp mô 1x2t thẳng ≥ 16cm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	10	650,000	6,500,000
1435	Nhíp gấp mô	Cái	Nhíp phẫu tích mô, dạng chuẩn, răng 1:2, dài ≥ 250 mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	50,000	1,000,000
1436	Nhíp không mẫu	Cây	Kích thước ≥ 16cm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	80	224,100	17,928,000
1437	Nhíp không mẫu	Cây	Kích thước ≥ 20cm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	70	220,300	15,421,000
1438	Nhộng các loại	Con	Các loại	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	600	35,000	21,000,000
1439	Nón y tế có thun	Cái	Chất liệu vải không dệt PP 12gsm có thun co giãn; Các cỡ..	TCCS	Châu Á/Tương đương	20,200	919	18,563,800
1440	Núm điện tim	Bộ	Làm bằng cao su có tính đàn hồi	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	76	270,000	20,520,000
1441	Nước nhựa tự cứng	Chai		Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	4	65,000	260,000

1442	Nút đẩy kim luồn	Cái	Có cổng chích thuốc latex-free; Thể tích tồn dư 0,16ml, TCCL Châu Âu	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	358,600	2,100	753,060,000
1443	Ống dẫn lưu màng phổi	Cái	Với những đường vạch mờ được đánh dấu vào ống, cách nhau 2cm từ mắt đến cuối ống để xác định độ sâu của vị trí. Các kích cỡ	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	855	54,410	46,520,550
1444	ống đặt nội khí quản	Cái	Có bóng. Dây mềm mịn, có độ cứng thích hợp, đầu dây được bo tròn, không có cạnh sắc, không gây tổn thương cho bệnh nhân, có cản quang (Các số từ 2,5 đến 8,5)	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	23,665	21,000	496,965,000
1445	ống đặt nội khí quản	Cái	Có bóng và không bóng các số	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	14,570	15,600	227,292,000
1446	ống Hematoric	Cái	Thủy tinh, trắng trong.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	29,030	418	12,134,540
1447	ống hút nước bọt	Cái		TCCS	Châu Á/Tương đương	16,383	550	9,010,650
1448	ống hút pipette	ống	Dung tích hút 3ml; vô trùng	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	32,020	1,792	57,379,840
1449	ống mở khí quản	Cái	Lưu được ≥ 29 ngày, có bóng chèn. có cửa sổ; Đường kính trong lớn để đảm bảo thông khí tốt, có thể đưa ống nội soi qua khi cần thiết; Có 1 nòng ngoài 2 nòng trong với khóa vận; Số 4 (ID = 5.0), Số 6 (ID = 6.4), Số 8 (ID = 7.6)	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	70	1,389,150	97,240,500

1450	ống mở khí quản	Cái	Lưu được ≥ 29 ngày, có bóng chèn. có cửa sổ; Đường kính trong lớn để đảm bảo thông khí tốt, có thể đưa ống nội soi qua khi cần thiết; Có 1 nòng ngoài 2 nòng trong với khóa vận; Số 4 (ID = 5.0), Số 6 (ID = 6.4), Số 8 (ID = 7.6)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	400	58,880	23,552,000
1451	ống mở khí quản Canuyl	Cái	Bóng thể tích lớn áp lực thấp an toàn, cánh trong dễ quan sát, đầu tù an toàn, chuyên ICU, số 6/7/8/9	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	440	93,600	41,184,000
1452	ống năng	Cái		ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20,000	14,700	294,000,000
1453	ống nghe	ống	ống nghe 1 dây	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	585	120,000	70,200,000
1454	ống nghiệm Chimigly	ống	Ống nghiệm nhựa PP, kích thước 12x75mm, trung tính, nhãn và nắp nhựa màu xám. * Hóa chất bên trong là chất kháng đông EDTA Dipotassium salt Dihydrate. Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3000 vòng/ phút trong thời gian 5p-10p (có xác nhận của đơn vị kiểm chứng). * Dùng xét nghiệm đường (duy trì đường huyết không thay đổi trong vòng 36- 48h sau khi lấy máu) và các xét nghiệm sinh hóa (trừ Na+). * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 do Italia cấp. * Phân loại A, có phiếu tiếp nhận của Sở Y tế, có phiếu tiếp nhận đủ điều kiện sản xuất TTBYT.	TCCS	Châu Á/Tương đương	45,200	730	32,996,000

1455	ống nghiệm lấy máu chân không Clot Activator 4ml	ống	ống có tráng hoạt chất micronized silica dạng phun khô trên thành ống làm tăng sự đông máu; Chất liệu ống: PET, trong suốt, tránh va chạm gây nứt trong quá trình vận chuyển, lấy máu, bảo quản, và xét nghiệm; Nắp màu đỏ: gồm 2 phần, phần bằng cao su	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	170,000	2,562	435,540,000
1456	ống nghiệm nhựa	Cái	Chất liệu: nhựa y tế trong suốt, trung tính không phản ứng với hóa chất. Thành ống dày dặn, không nắp; Kích cỡ $\geq$: 12 x 75 mm; Dung tích $\geq$ 5ml; Đóng gói 500 cái/ gói.	TCCS	Châu Á/Tương đương	754,000	315	237,510,000
1457	ống nghiệm nhựa	ống	Chất liệu: nhựa y tế trong suốt, trung tính không phản ứng với hóa chất. Thành ống dày dặn, có nắp đậy; Kích cỡ $\geq$: 12 x 75 mm; Dung tích 5ml; Đóng gói 100 cái/ gói	TCCS	Châu Á/Tương đương	276,000	420	115,920,000
1458	ống nghiệm nhựa	ống	7ml nắp trắng, không nhãn	TCCS	Châu Á/Tương đương	75,900	700	53,130,000
1459	ống nội khí quản	Cái	2 nòng phải, thân phủ silicon trơn dễ luồn và an toàn, các số 28, 32, 35, 37, 39 đóng gói có 4 dây hút đàm chuyên phế quản đi kèm	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	60	1,470,000	88,200,000
1460	ống nội khí quản	Cái	Chất liệu PVC y tế, có đường cản quang và đánh dấu 2 vạch trên tube, vòng lò xo chịu áp lực, khả năng chống xoắn, mềm theo thân nhiệt, độ cong phù hợp sinh lý cơ thể, hạn chế tổn thương. Vô trùng, dùng 1 lần. Từ số 4.5 - 7.5	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	225	250,000	56,250,000

1461	ống nội khí quản	Cái	Có gắn thêm ống hút dịch trên thành ống nội khí quản có chức năng hút dịch trên bóng; Bóng hình quả lê được thiết kế theo tiêu chuẩn thể tích lớn - áp lực thấp < 27 cmH2O	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	100	420,000	42,000,000
1462	ống nội khí quản	ống	Nội khí quản cong miệng / cong mũi, Chất liệu PVC y tế, có đường cản quang và đánh dấu 2 vạch trên tube, khả năng chống xoắn, mềm theo thân nhiệt, độ cong phù hợp sinh lý cơ thể, hạn chế tổn thương. Vô trùng, dùng 1 lần. Đường kính nòng xoay 15mm; Thời gian lưu tối đa 4 ngày. DEHP free không gây dị ứng. Các cỡ: Từ số 2 đến số 7,5	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	5,600	46,200	258,720,000
1463	ống nội khí quản	ống	Ống Nội Khí Quản Có Cờp (Có Bóng) Các Số	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	550	18,000	9,900,000
1464	ống nội khí quản	Sợi	Ống nội khí quản có lò xo có bóng chèn các số	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	150	320,000	48,000,000
1465	ống nuôi ăn	Cái	ống nuôi ăn lưu dài ngày. Đầu nối chữ Y, Chất liệu Polyurethan, bao phủ hydromer	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	400	168,000	67,200,000
1466	ống nuôi ăn	Sợi	Số 14 8FRX36, Chất liệu Polyurethan đầu nhẹ	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	205	168,000	34,440,000
1467	ống thông dạ dày	Sợi	Độ dài ống ≥ 50 cm, phù hợp với trẻ nhỏ; Chất liệu nhựa đặc biệt, trong suốt, có tính đàn hồi cao không gãy gấp ống; Đầu ống được mài nhẵn, tránh tổn thương niêm mạc trẻ nhỏ (các số 5, 6, 8, 10, 12, 14,16,18)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	45,576	3,600	164,073,600

1468	Ống thông dẫn đường	Cái	Dây dẫn đường Guide Wire mềm, đường kính $\geq 0.035"$, dài $\geq 150\text{cm}$; Các cỡ.	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	1,125	500,000	562,500,000
1469	Ống thông hậu môn	Cái	TCCS	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	9,070	10,000	90,700,000
1470	ống thông máu đông	Cái	Catheter hút máu đông động mạch bằng silicone, đóng gói có bơm tiêm tương thích bóng , các cỡ 2-7FR	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	50	924,000	46,200,000
1471	ống thông tiểu 2 nhánh	Cái	2 nhánh 100% silicone; dung tích bóng $\geq 10\text{ml}$; Có nhiều Kích cỡ: 8Fr - 24 Fr, chiều dài $\geq 41.5\text{cm}$; Đầu tip và sợi cản quang màu xanh dương.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	110	157,500	17,325,000
1472	ống thông tiểu 2 nhánh	Sợi	Phủ silicon cao cấp, chuyên lưu lâu chống nhiễm khuẩn. Các số từ số 6 đến số 30.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	71,798	10,700	768,238,600
1473	ống thông tiểu 3 nhánh	Cái	3 nhánh 100% silicone chất liệu không có chất DEHP; Dung tích bóng $\geq 10\text{ml}$; Có nhiều Kích cỡ: 8Fr - 26 Fr (chuẩn), chiều dài $\geq 41.5\text{cm}$; Đầu tip và sợi cản quang.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	80	231,000	18,480,000
1474	ống thông tiểu 3 nhánh	Sợi	Phủ silicon cao cấp, chuyên lưu lâu chống nhiễm khuẩn. Các số từ số 16 đến số 26.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,950	26,500	51,675,000
1475	Pen các loại (cong - thẳng; có mẫu - không mẫu)	Cây	Kích thước $\geq 18\text{cm}$	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	140	975,975	136,636,500
1476	Pen các loại (cong - thẳng; có mẫu - không mẫu)	Cây	Kích thước $\geq 18\text{cm}$	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	340	66,500	22,610,000

1477	Pen đầu vọt	Cây	Kẹp bông băng Foerster, thẳng, ngàm răng cưa, dài ≥ 250 mm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	42	945,000	39,690,000
1478	Phim chụp X-Quang	Tấm	Kích cỡ $\geq 15 \times 30$ cm, phim X quang ướtsiêu nhạy (green film)	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	7,000	7,560	52,920,000
1479	Phim chụp X-Quang	Tấm	Phim khô laser tương đương SD-Q. Kích cỡ $\geq 20 \times 25$ cm (8 x1 0 inch)	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	14,500	18,900	274,050,000
1480	Phim chụp X-Quang	Tấm	Phim khô laser tương đương DI-HL, Kích cỡ $\geq 26 \times 36$ cm; Thành phần: PET: 85-95%; polymers: 1-10%; Organic silver: 1-10%; gelatine: 1-10%; additives 0,1-15%; silver halides: 0,05-1%; Bao gói: Màng nhôm; Tương thích với máy in phim khô	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	209,500	28,000	5,866,000,000
1481	Phim chụp X-Quang	Tấm	Phim khô laser tương đương SD-Q. Kích cỡ $\geq 28 \times 35$ cm (11 x 14 inch)	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	2,000	29,925	59,850,000
1482	Phim chụp X-Quang	Tấm	Phim khô laser tương đương SD-Q. Kích cỡ $\geq 35 \times 43$ cm (14 x 17 inch)	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	90,000	42,525	3,827,250,000
1483	Phim chụp X-Quang	Tấm	Phim khô laser tương đương DI-HL, Kích cỡ $\geq 20 \times 25$ cm; Thành phần: PET: 85-95%; polymers: 1-10%; Organic silver: 1-10%; gelatine: 1-10%; additives 0,1-15%; silver halides: 0,05-1%; Bao gói: Màng nhôm; Tương thích với máy in phim khô	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	184,600	17,900	3,304,340,000

1484	Phim chụp X-Quang	Tấm	Kích cỡ ≥: 25 x 30cm, phim khô, in Laser , phù hợp với máy in Trimax TX55	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100,000	23,100	2,310,000,000
1485	Phim chụp X-Quang	Tấm	Kích cỡ ≥: 35 x 35 cm; Phim X quang ướt siêu nhạy; Thành phần: Polyethylene terephthalate (PET): 85-95%; gelatine: 1-10%; silver halides: 1-10%; additives 1-10%; Bao gói: Màng nhôm	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	18,400	19,800	364,320,000
1486	Phim chụp X-Quang	Tấm	Phim khô laser tương đương DI-HL, Kích cỡ ≥: 25x30cm; Thành phần: PET: 85-95%; polymers: 1-10%; Organic silver: 1-10%; gelatine: 1-10%; additives 0,1-15%; silver halides: 0,05-1%; Bao gói: Màng nhôm; Tương thích với máy in phim khô m	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	80,000	20,000	1,600,000,000
1487	Phim chụp X-Quang	Tấm	Phim khô laser tương đương DI-HL, Kích cỡ ≥: 35x43 cm; Thành phần: PET: 85-95%; polymers: 1-10%; Organic silver: 1-10%; gelatine: 1-10%; additives 0,1-15%; silver halides: 0,05-1%; Bao gói: Màng nhôm; Tương thích với máy in phim khô	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	80,700	42,000	3,389,400,000
1488	Phim chụp X-Quang	Tấm	Kích cỡ ≥: 20 x 25cm, phim khô, in Laser , phù hợp với máy in Trimax TX55	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	60,000	15,750	945,000,000
1489	Phim chụp X-Quang	Tấm	Kích cỡ ≥: 24 x 30 cm; Phim X quang ướt siêu nhạy; Thành phần: Polyethylene terephthalate (PET): 85-95%; gelatine: 1-10%; silver halides: 1-10%; additives 1-10%; Bao gói: Màng nhôm	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	63,170	16,880	1,066,309,600

1490	Phim chụp X-Quang	Tấm	Kích cỡ ≥: 35 x 43 cm; Phim X quang ướt siêu nhạy; Thành phần: Polyethylene terephthalate (PET): 85-95%; gelatine: 1-10%; silver halides: 1-10%; additives 1-10%; Bao gói: Màng nhôm	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	5,000	13,944	69,720,000
1491	Phim chụp X-Quang	Tấm	Kích cỡ ≥: 30 x 40 cm; Phim X quang ướt siêu nhạy; Thành phần: Polyethylene terephthalate (PET): 85-95%; gelatine: 1-10%; silver halides: 1-10%; additives 1-10%; Bao gói: Màng nhôm	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	161,300	16,880	2,722,744,000
1492	Phim chụp X-Quang	Tấm	Phim khô nhiệt tương đương DI-HT, Kích cỡ ≥: 26x36cm; Thành phần chính: PET: 85 - 95%; polyvinyl alcohol: 1-10%; color former: 1-10%; additives: 1-10%; pigments: 0.1-5% Tương thích với máy in phim nhiệt model: DryPix 2000/3000/ Drypix	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	9,000	24,000	216,000,000
1493	Phim nha	Tấm	Kích cỡ ≥: 3 x 4cm	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	8,100	3,600	29,160,000
1494	Phim QA	Tấm	Kích cỡ ≥: 10" x 10"; Chụp trường chiếu dùng trong QA máy xạ trị,	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	25	1,143,600	28,590,000
1495	Pipette	Cái	Pasteur nhựa, thể tích 1ml, 3ml	TCCS	Châu Á/Tương đương	31,050	650	20,182,500
1496	Pipette	Cây	Làm từ nhựa polypropylen; Tiệt trùng và đóng gói từng cái; Chiều dài ≥ 150mm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	2,000	6,931	13,862,000
1497	Pipette	Cây	Làm từ nhựa polypropylen; Tiệt trùng và đóng gói từng cái	TCCS	Châu Á/Tương đương	500	4,105	2,052,500

1498	Pipette thẳng	Cây	Làm từ nhựa polypropylen; Tiệt trùng và đóng gói từng cái	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1,000	4,019	4,019,000
1499	Quả bóp huyết áp người lớn	Cái	Quả bóp bằng cao su, mềm, dẻo đàn hồi cao	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	450	24,000	10,800,000
1500	Quả lọc và hệ thống dây dẫn trong kỹ thuật hấp phụ phân tử liên tục	Bộ	Mô tả: Bộ quả hấp phụ than hoạt tính kèm bộ kit dây dẫn máu; Kích cỡ: Diện tích bề mặt màng $\geq 300.000 \text{ m}^2$; Chất liệu: Chất liệu màng hạt than hoạt tính bọc cellulose	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	5	9,200,000	46,000,000
1501	Quả lọc, màng lọc máu và hệ thống dây dẫn đi kèm trong siêu lọc máu, lọc máu liên tục	Bộ	Mô tả: Bộ quả lọc máu liên tục dùng cho người lớn bao gồm quả lọc, dây dẫn máu, dây dẫn dịch, túi dịch thải; Kích cỡ: Diện tích bề mặt màng $\geq 0.9 \text{ m}^2$; Chất liệu: Chất liệu màng AN69; Thể tích mỗi: $\geq 152 \text{ ml}$	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	500	7,800,000	3,900,000,000
1502	Que cấy	Que	Chất liệu nhựa vô trùng	TCCS	Châu Á/Tương đương	17,000	1,140	19,380,000
1503	Que gòn xét nghiệm	Que	Que gòn xét nghiệm vô trùng	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	166,400	1,140	189,696,000
1504	Que hàn dây túi máu	Cây	Nhiệt độ nung tối đa 320 độ C; Nối với chất liệu PVC có đường kính ngoài $\geq 3.9 - 4.5 \text{ mm}$ và đường kính trong $\geq 2.9 - 3.1 \text{ mm}$; Phù hợp cho máy TSCD và TSCD II	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	5,100	52,800	269,280,000
1505	Que lấy mẫu vô trùng	Que	Bảng gỗ thông đã trích nhựa dùng để lấy tế bào và niêm dịch cổ tử cung, phát hiện sớm ung thư cổ tử cung nhanh và chính xác	TCCS	Châu Á/Tương đương	6,000	600	3,600,000

1506	Rọ lấy sỏi đường mật	Cái	Dây dẫn đường loại đầu thẳng/ straight, đường kính 0.035 inch, dài ≥ 450cm, đầu cuối loại trim	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	50	4,650,000	232,500,000
1507	Rọ lấy sỏi niệu	Cái	Cỡ 3Fr, dài ≥ 90 cm, 4 dây hình xoắn ốc, chất liệu nitinol, tay cầm sử dụng 3 ngón tay.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	515	2,500,000	1,287,500,000
1508	Ruột cao su huyết áp dự trữ	Cái		TCCS	Châu Á/Tương đương	420	33,000	13,860,000
1509	Săng giấy có lỗ	Cái	Chất liệu: vải PP không dệt, Kích thước ≥: 60 x 80cm, lỗ 8, tiệt trùng bằng khí EO. Bao bì chỉ thị tiệt trùng. Đóng gói 1 cái/ gói	TCCS	Châu Á/Tương đương	2,230	2,625	5,853,750
1510	Săng giấy có lỗ	Cái	Chất liệu: vải PP không dệt, Kích thước ≥: 50 x 50cm, lỗ 8, tiệt trùng bằng khí EO. Bao bì chỉ thị tiệt trùng. Đóng gói 1 cái/ gói	TCCS	Châu Á/Tương đương	4,600	2,310	10,626,000
1511	Săng giấy không lỗ	Cái	Săng giấy không lỗ 100x120cm, vô trùng sử dụng 1 lần	TCCS	Châu Á/Tương đương	500	5,455	2,727,500
1512	Sanidex OPA	Can	Khoảng 0,55% w/w Ortho-Phthalaldehyde	TCCS	Châu Á/Tương đương	5	1,439,200	7,196,000
1513	Sanizyme	Can	Enzymatic Cleaner	TCCS	Châu Á/Tương đương	5	743,700	3,718,500
1514	Sáp Bone Wax	Miếng	Sáp Bone Wax	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	840	24,400	20,496,000

1515	Sáp xương 24x2.5G	Miếng	Thành phần: ≥70% sáp ong trắng + ≤ 30% Vaseline	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	360	49,478	17,812,080
1516	Sâu máy thở .	Cái	Dùng được với các loại dây thở của các máy thở khác nhau	TCCS	Châu Á/Tương đương	500	27,099	13,549,500
1517	Sond Blakemore	Cái	Chiều dài ≥ 120cm, 3 nhánh, vật liệu cao su	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	30	1,850,000	55,500,000
1518	Sond Pezzer các số	Cái	số 18 đến 28	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	420	18,500	7,770,000
1519	Sonde dẫn lưu màng phổi có nắp các số	Cái	số 14,16,18,20,22,24,26,28,32	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	420	24,000	10,080,000
1520	Sonde JJ các số	Cái	dài ≥ 26cm, size: 6Fr, 7Fr; Chất liệu polyurethan; ống trơn láng, đầu JJ tròn O, ôm sát quả thận, không gây kích ứng, không gây chảy máu, radiopaque.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	2,140	394,000	843,160,000
1521	Sonde niệu quản các số	Cái	dài ≥ 74cm. 2 mắc, 6FR, 7FR, có stylet kim loại, đầu Luer - lock	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	30	230,000	6,900,000
1522	Spatula	Que	Chất liệu: Gỗ thông xử lý; Đặc điểm: Gỗ trơn láng, không bén cạnh, an toàn khi sử dụng; Đóng gói rời từng cái - Tiệt trùng bằng tia Gamma.	TCCS	Châu Á/Tương đương	42,400	765	32,436,000

1523	Stent đường mật	Cái	Thước đo từng cm trên tổng chiều dài ≥ 30cm	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	120	625,000	75,000,000
1524	Tăm bông dài	Que	Tăm bông dài vô trùng	TCCS	Châu Á/Tương đương	40,600	1,680	68,208,000
1525	Tấm điện cực trung tính	Miếng	Dùng cho người lớn, dùng 1 lần. Cấu tạo: màng xốp mỏng, diện tích ≥ 207mm ² , tương thích với các loại máy đốt điện	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	1,500	18,900	28,350,000
1526	Tấm trải cao su	Tấm	Chất liệu: Nylon PE chống thấm tuyệt đối. Đặc điểm: chống thấm tuyệt đối ngăn không cho dịch, nước thấm xuyên qua. Kích thước ≥ 60x80cm, Tiệt trùng bằng khí EO.	TCCS	Châu Á/Tương đương	118,000	4,400	519,200,000
1527	Tạp dề	Cái	Kích thước ≥: 75 x 120cm, Chất liệu: màng nhựa PE, màu xanh, đặc điểm: tuyệt đối không cho dịch, nước thấm xuyên qua, không độc tố, không gây kích ứng.	TCCS	Châu Á/Tương đương	96,800	3,660	354,288,000
1528	Tay khoan tốc độ chậm	Cái	Dạng khủy. Tỷ lệ truyền động 1:1, đầu bấm, kết nối với motor tay khoan	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	9	3,900,000	35,100,000
1529	Test chỉ thị áp suất dụng cụ kim loại	Miếng	(code: 1243A). Test thử hóa học đa thông số, Chỉ thị hóa học đa thông số kiểm soát chu trình tiệt khuẩn đặc biệt với nhiều mức thời gian linh hoạt, kiểm soát các thông số; Kích thước ≥: 1,9cm x 5,1cm; Paper ≥ 92%; Salicylamide ≤8%; Tuân thủ ISO 111	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	31,500	3,500	110,250,000

1530	Test chỉ thị chân không lò hấp	Miếng	Test thử lò hấp 27,9cm x 21,6cm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	2,200	24,400	53,680,000
1531	Test chỉ thị hóa học cho máy hấp plasma	Test	Thay đổi màu rõ rệt khi hấp đúng quy trình.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	3,000	2,499	7,497,000
1532	Test chỉ thị hóa học gói đồ vải	Test	Thay đổi màu rõ rệt khi hấp đúng quy trình.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	6,700	2,499	16,743,300
1533	Test chỉ thị sinh học cho máy hấp plasma	hộp	Thay đổi màu rõ rệt khi hấp đúng quy trình. 30 ống/Hộp	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	744	198,000	147,312,000
1534	Test hóa học class 4 cho máy hấp nhiệt độ thấp	hộp	Dùng cho máy hấp nhiệt độ thấp Matachana	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	4	1,150,000	4,600,000
1535	Test vi sinh hấp hơi nước	ống	Test kiểm soát tiệt trùng vi sinh 3h dùng cho lò hơi nước	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	550	45,000	24,750,000
1536	Thông tiệt trùng	Cái	Đầu ống chia vạch đánh dấu độ dài ≥; Chất liệu nhựa đặc biệt, trong suốt, có tính đàn hồi cao không bao giờ gây gập ống; Đầu ống được mài nhẵn	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,000	16,373	16,373,000
1537	Thun dạng chuỗi	Cuộn	Dùng trong chỉnh hình răng	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	1	382,800	382,800
1538	Tip có phin lọc kép sử dụng tách DNA	Cái	Có lọc, 10ul, chống bám dính; Đóng gói: 96tips/rack; Không chứa Dnase/Rnase, nội độc tố	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	19,000	1,962	37,278,000
1539	Tip có phin lọc kép sử dụng tách DNA	Cái	Có lọc, 1000ul, chống bám dính; Đóng gói: 96tips/rack; Không chứa Dnase/Rnase, nội độc tố	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	18,000	2,569	46,242,000

1540	Tip có phin lọc kép sử dụng tách DNA	Cái	Có lọc, 200ul, chống bám dính; Đóng gói: 96tips/rack; Không chứa Dnase/Rnase, nội độc tố	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	38,000	1,965	74,670,000
1541	Trâm chữa tủy răng các số	Vĩ		ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	855	85,000	72,675,000
1542	Trâm gai lấy tủy răng các loại	Vĩ		ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,855	13,000	24,115,000
1543	Trâm quay chất trám ống tủy	Cây		ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	234	21,250	4,972,500
1544	Trâm tay nội nha	Cây	Trâm C File; H File; K File; Chiều dài ≥ 21mm (Size: 15, 20, 25, 30, 35); Chiều dài ≥ 25mm (Size: 15, 20, 25, 30, 35)	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	780	15,000	11,700,000
1545	Trâm tay nội nha	Cây	Trâm K Reamer M-Access; Chiều dài ≥ 21mm (Size: 15, 20, 25, 30, 35); Chiều dài ≥ 25mm (Size: 15, 20, 25, 30, 35)	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	408	15,000	6,120,000
1546	Tube Citrate	Ống	Nguyên liệu: nhựa PET/PP có vạch chỉ thị lượng máu cần lấy để đảm bảo tỉ lệ giữa máu:chất chống đông là 9:1. Chống đông Citrate; Kích thước ≥: 13x75mm; Dung tích ≥ 1,8 ml; phụ gia: sodium citrate ≥ 3,2%; Nắp cao su cho phép kim chọc lấy mẫu xuyên qua	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	93,100	3,150	293,265,000
1547	Tube Citrate	Ống	Nguyên liệu: nhựa PET/PP có vạch chỉ thị lượng máu cần lấy để đảm bảo tỉ lệ giữa máu:chất chống đông là 9:1. Chống đông Citrate; Kích thước ≥: 13x75mm; Dung tích ≥ 1,8 ml; phụ gia: sodium citrate ≥ 3,2%; Nắp cao su cho phép kim chọc lấy mẫu xuyên qua	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	173,200	960	166,272,000

1548	Tube đáy nhọn	Cái	Chất liệu: Nhựa PP chính phẩm; Kích thước $\geq$: 15ml, đáy nhọn, có nắp vặn; Tiệt trùng 50 cái/ gói.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1,500	6,684	10,026,000
1549	Tube đáy nhọn	Cái	Chất liệu: Nhựa PP chính phẩm; Kích thước $\geq$: 15ml, đáy nhọn, có nắp vặn; Tiệt trùng 50 cái/ gói.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	6,000	3,610	21,660,000
1550	Tube đựng huyết thanh	Tube	Chất liệu: Nhựa PP chính phẩm; Nắp bật; Dung tích: 1,5ml. Đóng gói: 1000 tube/ gói	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	130,000	160	20,800,000
1551	Tube Edta	Cái	thể tích 2ml nắp cao su xanh dương, mous thấp	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	684,600	1,045	715,407,000
1552	Tube EDTA 0,5ml	Tube	Ống nghiệm 0.5ml với hoạt chất EDTA, nắp vặn, không dùng nắp bật do dễ bay hơi.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	5,000	7,200	36,000,000
1553	Tube EDTA 0,5ml	Tube	Ống nghiệm 0.5ml với hoạt chất EDTA, nắp vặn, không dùng nắp bật do dễ bay hơi.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	4,000	1,100	4,400,000
1554	Tube EDTA K2	Cái	thể tích 2ml nắp xanh dương, mous thấp	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	935,400	780	729,612,000
1555	Tube EDTA K2	ống	Nguyên liệu: nhựa PET trong suốt; Kích thước $\geq$: 13x75mm; Dung tích $\geq$ 4 ml; phụ gia: EDTA K2 phun khô trên thành ống không bị pha loãng mẫu, bảo vệ hình thái học tế bào; Nắp cao su cho phép kim chọc mẫu xuyên qua; ống kín chân không lấy máu tự động	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	533,600	1,995	1,064,532,000

1556	Tube EDTA K2	Tube	Được bơm hóa chất chống đông EDTA K2. Nắp màu xanh, lấy mẫu chân không, thể tích $\geq 2\text{ml}$, Kích thước $\geq 13 \times 75\text{mm}$	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	153,500	2,205	338,467,500
1557	Tube EDTA K3 chân không	Tube	Chất liệu: Được làm bằng nhựa y tế PP mới 100%; Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông EDTA K3 nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ; Kích thước ống $\geq 10 \times 41\text{mm}$; Dung tích: 0,5ml có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 3.500-5000 vòng/phút	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	61,680	1,250	77,100,000
1558	Tube Ependorf	Cái	Chất liệu: Nhựa PP chính phẩm. Nắp bật; Dung tích $\geq 1,5\text{ml}$. Thành trơn láng chống sự bám dính của mẫu bệnh phẩm. Chịu được nhiệt độ lạnh đông và ly tâm theo tiêu chuẩn. Dùng lưu mẫu vận chuyển mẫu. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	22,800	848	19,334,400
1559	Tube Heparin	Cái	Có GPLH của BYT cấp; Sử dụng chất chống đông Heparin Lithium; Chịu được lực gia tốc 3000 vòng/phút khi ly tâm (Yêu cầu Giấy chứng nhận kiểm định hạt nhựa và độ bền ống khi ly tâm từ trung tâm kiểm định theo ISO); Chất chống đông phun sương	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	489,700	750	367,275,000

1560	Tube Heparin	Cái	Thể tích: 4 - 5ml. Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 4ml máu với vạch lấy mẫu 4ml trên nhãn ống.Chất liệu: Được làm bằng nhựa y tế PP mới 100%. Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông Lithium Heparin, Kích thước ống 12x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 5000 vòng/phút tron	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,281,100	1,100	1,409,210,000
1561	Tube Heparin	ống	Nguyên liệu: nhựa PET trong suốt; Kích thước ≥: 13x75mm; Dung tích ≥ 4 ml; Phụ gia: Lithium Heparin dạng phun khô trên thành ống; Nắp cao su cho phép kim chọc mẫu xuyên qua; ống kín chân không lấy máu tự động	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,300	2,415	3,139,500
1562	Tube ly tâm	Túi	Chất liệu: Nhựa PP chính phẩm; Kích thước ≥: 50ml, đáy nhọn, có nắp; Tiệt trùng 1 túi/ 100 cái.	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	22	315,000	6,930,000
1563	Tube ly tâm (eppendorf)	Cái	Chất liệu: Nhựa PP chính phẩm. Nắp bật; Dung tích ≥: 1,5ml. Đóng gói: 1000 cái/ gói	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	86,800	187	16,231,600
1564	Tube PCR	Cái	Được làm từ nhựa polypropylen, thành mỏng, nắp phẳng, màu trắng trong	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	24,000	1,137	27,288,000
1565	Tube Serum	ống	Ống nghiệm Serum ≥ 0,5ml, dung tích lấy máu ≥ 250 - 500 L. ống được tráng chất hoạt hóa đông máu giúp tiến trình đông máu diễn ra nhanh hơn với vạch lấy mẫu 0.5 ml trên nhãn ống. Dùng để tách huyết thanh sử dụng cho các xét nghiệm thường qui, ngân hàng máu, điện giải đồ	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	3,350	9,453	31,667,550

1566	Tube Serum hạt nhỏ nắp đỏ	ống	Kích thước 12x75. Nắp nhựa màu đỏ. * Hóa chất bên trong là hạt nhựa Poly Styrene hình khối. , giúp tiến trình đông máu diễn tiến nhanh chỉ từ 3 - 5 phút, Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 3.000 vòng/phút trong thời gian 5 phút (có phiếu kiểm nghiệm xác nhận của đơn vị kiểm chứng). * Dùng tách huyết thanh sử dụng trong xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch. * Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 do Italia cấp. * Phân loại A, có phiếu tiếp nhận của Sở Y tế , có phiếu tiếp nhận đủ điều kiện sản xuất TTBYT	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	645,300	980	632,394,000
1567	Túi chườm lạnh	Cái		ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	35	48,000	1,680,000
1568	Túi chườm nóng	Cái		ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	55	96,000	5,280,000
1569	Túi đựng bệnh phẩm	Cái	Các số	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	2,200	4,885	10,747,000
1570	Túi đựng nước tiểu	Cái	Làm theo tiêu chuẩn nhựa y tế, màu trắng trong suốt, , làm bằng nhựa PVC, có vạch chia dung tích, có van xả, không bị rỉ nước	TCCS	Châu Á/Tương đương	68,540	5,700	390,678,000

1571	Túi ép nhiệt độ cao	Cuộn	Kích thước $\geq$: 200mm x 200m; chất liệu PET/PP định lượng giấy 60g, nhiệt độ niêm phong từ 150 - 220 độ C; Áp suất từ 0.2 - 0.6 N/ mm ² trong thời gian từ 0.2 - 3 giây; 3 dải niêm phong, có chất chỉ thị phân biệt tiết	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	405	857,000	347,085,000
1572	Túi ép nhiệt độ cao	Cuộn	Kích thước $\geq$: 150mm x 200m; chất liệu PET/PP định lượng giấy 60g, nhiệt độ niêm phong từ 150 - 220 độ C; Áp suất từ 0.2 - 0.6 N/ mm ² trong thời gian từ 0.2 - 3 giây; 3 dải niêm phong, có chất chỉ thị phân biệt tiết	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	1,298	795,000	1,031,910,000
1573	Túi ép nhiệt độ cao	Cuộn	Kích thước $\geq$: 350mm x 200m; chất liệu PET/PP định lượng giấy 60g, nhiệt độ niêm phong từ 150 - 220 độ C; Áp suất từ 0.2 - 0.6 N/ mm ² trong thời gian từ 0.2 - 3 giây; 3 dải niêm phong, có chất chỉ thị phân biệt tiết	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	84	1,462,000	122,808,000
1574	Túi ép nhiệt độ cao	Cuộn	Túi ép dẹp 100mm x 200m chất liệu PET/PP định lượng giấy 60g, nhiệt độ niêm phong từ 150 - 220 độ C; Áp suất từ 0.2 - 0.6 N/ mm ² trong thời gian từ 0.2 - 3 giây; 3 dải niêm phong, có chất chỉ thị phân biệt tiết trùng hấp và tiết trùng EO.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	143	654,000	93,522,000
1575	Túi ép nhiệt độ cao	Cuộn	Kích thước $\geq$: 300mm x 200m; Chất liệu PET/PP định lượng giấy $\geq$ 60g; nhiệt độ niêm phong từ 150 - 220 độ C; Áp suất từ 0.2 - 0.6 N/ mm ² trong thời gian từ 0.2 - 3 giây; 3 dải niêm phong, có chất chỉ thị phân biệt tiết trùng hấp và tiết trùng EO	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	205	1,317,080	270,001,400

1576	Túi ép nhiệt độ cao	Cuộn	Kích thước $\geq$: 250mm x 200m; Chất liệu PET/PP định lượng giấy $\geq$ 60g; nhiệt độ niêm phong từ 150 - 220 độ C; Áp suất từ 0.2 - 0.6 N/ mm ² trong thời gian từ 0.2 - 3 giây; 3 dải niêm phong, có chất chỉ thị phân biệt tiết trùng hấp và tiết trùng EO.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	224	1,017,080	227,825,920
1577	Túi ép nhiệt độ thấp	Cuộn	Kích thước: 250mm x 100m. Chất liệu: Một mặt Tyvek (100% sợi polyethylene dày) / Một mặt film trong suốt. Dùng trong tiết trùng Hydrogen Peroxide (Plasma), Khí E.O. Chỉ thị màu sẽ chuyển từ màu tím (trước khi tiết trùng) thành màu Đỏ rượu (sau khi tiết trùng).	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	30	1,876,000	56,280,000
1578	Túi ép nhiệt độ thấp	Cuộn	Kích thước $\geq$: 200mm x 70m; Chất liệu PET/PE và Copolymer; Có chỉ thị màu; Sử dụng công nghệ Plasma;	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	130	1,232,000	160,160,000
1579	Túi ép nhiệt độ thấp	Cuộn	Kích thước $\geq$: 250mm x 70m; Chất liệu PET/PE và Copolymer; Có chỉ thị màu; Sử dụng công nghệ Plasma;	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	180	1,496,000	269,280,000
1580	Túi ép nhiệt độ thấp	Cuộn	Kích thước $\geq$: 300mm x 70m; Chất liệu PET/PE và Copolymer; Có chỉ thị màu; Sử dụng công nghệ Plasma;	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	69	1,672,000	115,368,000
1581	Túi ép nhiệt độ thấp	Cuộn	Kích thước $\geq$: 100mm x 70m; Chất liệu PET/PE và Copolymer; Có chỉ thị màu; Sử dụng công nghệ Plasma;	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	140	635,000	88,900,000
1582	Túi ép nhiệt độ thấp	Cuộn	Kích thước $\geq$: 150mm x 70m; Chất liệu PET/PE và Copolymer; Có chỉ thị màu; Sử dụng công nghệ Plasma;	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	130	953,000	123,890,000

1583	Túi ép tiệt trùng loại đẹp	Cuộn	Kích thước $\geq$: 5cm x 200m; Chịu được sức nặng, ẩm, không bị hư hỏng trong quá trình vận chuyển dụng cụ; Ngăn ngừa sự lây nhiễm từ bên ngoài vào trong dụng cụ; Màu chỉ thị hóa học rõ ràng; Túi gồm 2 lớp: 01 lớp giấy dùng trong y tế, 01 lớp film cao cấp	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	15	150,000	2,250,000
1584	Túi ép tiệt trùng loại đẹp	Cuộn	Kích thước $\geq$: 10cm x 200m; Chịu được sức nặng, ẩm, không bị hư hỏng trong quá trình vận chuyển dụng cụ. Ngăn ngừa sự lây nhiễm từ bên ngoài vào trong dụng cụ. Màu chỉ thị hóa học rõ ràng. Túi gồm 2 lớp: 01 lớp giấy dùng trong y tế, 01 lớp film cao cấp,	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	280,000	2,800,000
1585	Túi ép tiệt trùng loại đẹp	Cuộn	Kích thước $\geq$: 15cm x 200m; Chịu được sức nặng, ẩm, không bị hư hỏng trong quá trình vận chuyển dụng cụ. Ngăn ngừa sự lây nhiễm từ bên ngoài vào trong dụng cụ. Màu chỉ thị hóa học rõ ràng. Túi gồm 2 lớp: 01 lớp giấy dùng trong y tế, 01 lớp film cao cấp	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	409,000	4,090,000
1586	Túi ép tiệt trùng loại phòng	Cuộn	Kích thước $\geq$ 20cm x 100m	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	15	595,000	8,925,000
1587	Túi ép tiệt trùng loại phòng	Cuộn	Kích thước $\geq$ 10cm x 100m	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	15	302,000	4,530,000
1588	Túi ép tiệt trùng nhiệt độ cao	Cuộn	Kích thước $\geq$ 300mm x 200m	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	52	755,000	39,260,000

1589	Túi ép tiệt trùng nhiệt độ cao	Cuộn	Kích thước $\geq 100\text{mm} \times 200\text{m}$	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	44	270,000	11,880,000
1590	Túi ép tiệt trùng nhiệt độ cao	Cuộn	Kích thước $\geq 150\text{mm} \times 200\text{m}$	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	400,000	8,000,000
1591	Túi ép tiệt trùng nhiệt độ cao	Cuộn	Kích thước $\geq 250\text{mm} \times 200\text{m}$	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	11	650,000	7,150,000
1592	Túi ép tiệt trùng nhiệt độ cao	Cuộn	Kích thước $\geq 50\text{mm} \times 200\text{m}$	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	30	263,000	7,890,000
1593	Túi ép tiệt trùng nhiệt độ cao	Cuộn	Kích thước $\geq 200\text{mm} \times 200\text{m}$	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	16	525,000	8,400,000
1594	Túi hấp tiệt trùng loại dẹp	Cuộn	Kích thước $\geq 20\text{cm} \times 200\text{m}$	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	550,000	11,000,000
1595	Túi hậu môn nhân tạo loại xả	Cỏi	Kích thước $\geq 75\text{mm} \times 200\text{m}$; tiệt trùng	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	940	55,000	51,700,000
1596	Túi hơi huyết áp nhi	Cái	Bảng cao mềm, đàn hồi, có 2 ống hơi	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	25	59,400	1,485,000

1597	Túi máu ba (Bổ sung AS5)	Túi	Túi chứa dung dịch bảo chống đông CPD và dung dịch AS5 bảo quản hồng cầu 42 ngày, có 02 kẹp đầu dây và thể tích các túi đều chứa 250ml như nhau. Dây dẫn máu có chiều dài ≥ 980 mm, có 12 mã đánh dấu bằng laze, dây có đường kính ngoài: 4.4	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50,000	120,000	6,000,000,000
1598	Túi máu đôi	Túi	Túi chứa dung dịch CPDA1, có kẹp đầu dây và thể tích các túi chứa đều 250ml; Có kim 16G; Dây dẫn máu có chiều dài ≥ 1.000 mm, có 12 mã đánh dấu bằng laze, dây có đường kính ngoài: 4.4mm và đường kính trong: 3mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50,000	78,000	3,900,000,000
1599	Túi máu đơn	Túi	Thể tích túi ≥ 350 ml	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	600	37,926	22,755,600
1600	Túi máu đơn	Túi	Thể tích 250ml; Chất bảo quản CPDA-1, bảo quản máu trong 35 ngày; Kim lấy máu cỡ 16G, 17G, có nắp nhựa đậy kim và có thiết bị bảo vệ đầu kim khi chưa hàn dây; Góc túi tròn để dễ trộn máu với chất bảo quản và tránh đọng máu khi truyền.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	150	39,000	5,850,000
1601	Túi Oxy	Cái	Dung tích ≥ 42 lít	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	132,000	2,640,000
1602	Túi tạo áp lực ZIT	Cái	Túi tạo áp lực ZIT; Dung tích ≥ 500 ml	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	70	924,000	64,680,000

1603	Túi tạo áp lực ZIT	Cái	Túi tạo áp lực ZIT; Dung tích $\geq 500\text{ml}$	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	20	2,125,000	42,500,000
1604	Vỏ bọc kim phaco	Cái	Tiêu chuẩn: dụng cụ tước hút phân chia dòng chảy trong chu kỳ phaco, đảm bảo ổn định tiền phòng	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	36	980,000	35,280,000
1605	Vòng đeo tay xác định bệnh nhân	Cái	Chất liệu: Nhựa mềm, Không độc hại, không kích ứng da; Đặc điểm: màu hồng hoặc xanh; Người lớn và trẻ em; Đóng gói: 100 cái/ hộp.	TCCS	Châu Á/Tương đương	111,700	2,200	245,740,000
1606	Vòng tránh thai chữ T	chiếc	Vòng tránh thai chữ T có chứa chất đồng Tcu 380A	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	3,240	18,000	58,320,000
1607	Xe đẩy bàn Mayo	chiếc		TCCS	Châu Á/Tương đương	19	850,000	16,150,000
1608	Xe đẩy bệnh nhân nằm	chiếc	0	TCCS	Châu Á/Tương đương	21	3,200,000	67,200,000
1609	Xe lăn (xe đẩy bệnh nhân ngồi)	chiếc	FS-809	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	53	1,840,000	97,520,000
1610	Xe tiêm thuốc inox	chiếc	Kích thước $\geq 60 \times 90 \text{ cm}$ có hộc tủ	TCCS	Châu Á/Tương đương	45	1,850,000	83,250,000

1611	Xe tiêm thuốc inox	chiếc	Kích thước ≥: 40 x 60 cm	TCCS	Châu Á/Tương đương	32	890,000	28,480,000
1612	Xe tiêm thuốc inox	chiếc	Kích thước ≥: 50 x 80 cm có hộc tủ	TCCS	Châu Á/Tương đương	50	1,420,000	71,000,000
1613	Xe tiêm thuốc inox	chiếc	Kích thước ≥: 60 x 90 cm không hộc tủ	TCCS	Châu Á/Tương đương	20	1,600,000	32,000,000
1614	Xe tiêm thuốc inox	chiếc	Kích thước ≥: 50 x 80 cm không có hộc tủ	TCCS	Châu Á/Tương đương	20	1,150,000	23,000,000
1615	Xi măng sinh học HVR kèm D.dịch pha.	Cái	Bao gồm dung dịch monomer đơn phân 10cc và polymer dạng bột 20gram. Bao gồm 30% Barisunfat; Độ kết dính cao, có cản quang; Thời gian đông khoảng 8 phút ở nhiệt độ khoảng 22 độ C. Dung tích xi măng sau pha trộn 17-19cc.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	8,000,000	80,000,000
1616	Xốp đỡ khuôn chì cá nhân	Tấm	Dùng tạo khuôn đỡ chì che chắn cá nhân cho bệnh nhân xạ trị, 30x30x7.5	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	4,000	57,000	228,000,000
TỔNG SỐ KHOẢN : 1.616								321,653,420,522
II. VẬT TƯ DÙNG TRONG CAN THIỆP MẠCH VÀNH - MẠCH NÃO								
1	Bình chứa dịch (trong bơm hút huyết khối)	Cái	Bình gắn được với bơm hút huyết khối. (Sử dụng kết nối được với máy bơm PumpMAX).	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	2,300,000	11,500,000
2	Bình chứa dịch (trong bơm hút huyết khối)	Cái	Dung tích 1.5 lít.(Sử dụng kết nối được với máy bơm hút huyết khối Medela Dominant Flex)	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	10	1,450,000	14,500,000

3	Bộ bơm bóng nong mạch vành áp lực cao	Bộ	Bộ dụng cụ gồm Y-connector, khóa 3 chặn, với 2 áp lực 20 và 30atm. Thiết kế dạng "cò súng". Thiết kế pitông kiểu xoắn vặn.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	100	1,650,000	165,000,000
4	Bộ bơm bóng nong mạch vành áp lực cao	Bộ	Dụng cụ bơm bóng nong mạch vành thiết kế theo kiểu Ergonomic có thể tích 20ml, áp lực lên đến 30atm, áp kế xoay 90°, thông số được mã hoá từ áp lực nhỏ đến áp lực vỡ bóng để đọc, thân trong suốt dễ quan sát và loại bỏ bọt khí, bộ bơm áp lực gồm: ống nối chữ Y đường kính lòng ống 9.8F; đầu lái (Torque) guide wire phát quang thích hợp cho tất cả các loại dây dẫn đường có đường kính đến 0.022"	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	100	1,675,989	167,598,900
5	Bộ bơm bóng nong mạch vành áp lực cao	Bộ	Gia tăng áp lực chính xác đến 30ATM. * Chất liệu polycarbonate trong suốt, dễ kiểm soát và đuổi bọt khí. * Đầu nối chữ Y loại bấm có van cầm máu, có đường kính rộng đến 9F. * Bộ bao gồm: bơm bóng, Y-connector, Torquer, Insertion tool)	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	200	1,540,000	308,000,000

6	Bộ bơm bóng nong mạch vành áp lực cao	Bộ	Áp lực tối đa 30atm, thể tích syringe 20ml có thể có đồng hồ trong suốt để quan sát, với khóa 3 cổng chữ Y. Bộ bơm bóng gồm nhiều thành phần (tùy chọn) (Chi tiết các loại). Thiết bị bơm bóng với công nghệ khóa tự động và nhả áp lực đều đặn, áp kế chính xác. Tay điều khiển có nhiều dạng: dạng tròn, xoay tròn, cò súng và các dạng khác.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	355	1,600,000	568,000,000
7	Bộ bơm bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	Áp lực 30atm, 40atm (500psi), Dung tích: 20ml, Thiết kế thuận lợi cho người sử dụng, Chất liệu có chất lượng cao, chịu được áp lực tốt. Bộ kết nối chữ Y 2 loại Pull - Push, Bộ van cầm máu gồm nhiều thành phần: van, torque, dây nối, dây mở đường.	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	100	1,500,000	150,000,000
8	Bộ bơm bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	Chất liệu polycarbonate. Áp suất 30 atm. Dung tích: 25 ml. có Chạc ba, đầu nối chữ Y connector dạng bấm, bộ phận lái đường dùng trong tim mạch can thiệp	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	1,720	1,800,000	3,096,000,000
9	Bộ bơm tiêm thuốc cản quang	Cái	Bơm tiêm cản quang Mona, vật liệu Polycarbonate, thể tích các cỡ: 1ml, 3ml, 10ml, 20ml, 50ml đều có khóa cố định luer lock	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	200	76,000	15,200,000

10	Bộ dụng cụ bung dù đóng còn ống động mạch	Cái	Kích thước, thông số kỹ thuật: 4F, 5F, 6F, 7F, 8F (ống thông siêu nhỏ). (1/ Với ống đẩy gồm vỏ cản quang, van plastic, cáp dẫn và ống đẩy. Dụng cụ còn có van cầm máu áp suất cao với khớp nối xoay; 2/ Chống gập gãy trong những giải phẫu sinh lý Ống Động Mạch khúc khuỷu; 3/ Với thiết kế mới nhỏ nhất để thích ứng với dụng cụ tương ứng, ít xâm lấn và hiệu quả điều trị cao nhất)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	8,950,000	179,000,000
11	Bộ dụng cụ bung dù đóng lỗ Tiểu Nhĩ các cỡ	Cái	Có thiết kế đầu cong 45o x 45o. Kích thước các cỡ: 9F,10F,13F. Chiều dài ≥100cm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	15	9,500,000	142,500,000
12	Bộ dụng cụ bung dù đóng thông liên nhĩ	Cái	Loại có khẩu kính nén nhỏ. Đủ các cỡ: 7F, 8F, 9F, 10F, 12F. (1/ Với ống đẩy gồm vỏ cản quang, van plastic, cáp dẫn và ống đẩy. Dụng cụ còn có van cầm máu áp suất cao với khớp nối xoay; 2/ Chống gập gãy trong những giải phẫu sinh lý phức tạp; 3/ Với thiết kế mới nhỏ nhất để thích ứng với dụng cụ tương ứng, ít xâm lấn và hiệu quả điều trị cao nhất)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	8,950,000	89,500,000

13	Bộ dụng cụ chụp mạch vành	Bộ	Chất liệu Polypropylen, vô trùng không thấm; Lớp ngoài spunbond tạo độ dai, lớp trong cùng meltbown ngăn ngừa chặn sự thâm nhập của vi khuẩn một cách hiệu quả; thiết kế chuyên dụng cho các máy chụp DSA. (Bộ bao gồm bao che đầu đèn, tấm che phủ kính chì bảo vệ, tấm che chì gắn bàn dsa, tấm che virian chì che chắn, tấm trải bàn và tấm phủ bệnh nhân, 2 kẹp vô trùng bằng nhựa, 1 khay lớn bằng nhựa đựng dụng cụ, 4 chén nhỏ bằng nhựa đựng dung dịch, 10 miếng gạc, 1 xy lanh 10ml có luer lock chuyên dùng cho các dung dịch có tỷ trọng nặng, 2 xy lanh omifix 10ml không luer lock, 1 kim 23G, 1 manifold 3 cổng chịu áp lực 500 PSI).	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	200	1,214,199	242,839,800
14	Bộ dụng cụ dẫn đường vào lòng mạch máu các size	Bộ	Kích thước gồm tất cả các size: 4 F, 5 F, 6 F, 7 F, 8 F, 9 F... đến 22F ; Các chiều dài gồm: 11 cm, 23 cm, 45 cm, 70 cm... tương ứng với các size trên. (Bộ trọn gói gồm: Ống nong lòng mạch máu (Dilator); Ống thông mở đường vào lòng mạch máu (Sheath introducer), Dây dẫn nhỏ (Mini guidewire), Kim chọc dò mạch máu).	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	120	800,000	96,000,000

15	Bộ dụng cụ đóng còn ống động mạch	Cái	1/ Dụng cụ được thiết kế từ hợp kim nhớ hình dạng lưới Nitinol, thích ứng hình dạng hoàn toàn với giải phẫu sinh lý của Ống Động Mạch. 2/ Đã được đệm thêm những mảnh kết cấu polyester giúp quá trình nội mạc hóa lên từ bên trong. 3/ Kích cỡ đa dạng: (5/4, 6/4, 8/6, 10/8, 12/10, 14/12, 16/14mm); (3/4, 3/6, 4/4, 4/6, 5/4, 5/6, 6/4, 6/6mm).	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	15	23,100,000	346,500,000
16	Bộ dụng cụ đóng đóng lỗ Tiểu Nhĩ	Cái	Dụng cụ đóng đóng lỗ Tiểu Nhĩ đủ các kích cỡ 16,18,20,22,24,26,28,30 bằng hợp kim nitinol. tương đương dạng Amplatzer	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	105,500,000	527,500,000
17	Bộ dụng cụ đóng lỗ Bào Dục ,các cỡ.	Cái	1/ Dụng cụ được thiết kế từ hợp kim nhớ hình có cấu tạo dạng lưới Nitinol, giúp dụng cụ thích ứng hình dạng hoàn toàn với giải phẫu sinh lý của Vách Liên Nhĩ. 2/ Đã được đệm thêm những mảnh kết cấu polyester giúp quá trình nội mạc hóa Vách Liên Nhĩ mọc lên từ bên trong	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	15	46,200,000	693,000,000

18	Bộ dụng cụ đóng lỗ thông liên nhĩ	Cái	1/ Dụng cụ có khẩu kính nén nhỏ được thiết kế từ hợp kim nhớ hình dạng lưới Nitinol, thích ứng hình dạng hoàn toàn với giải phẫu sinh lý của Vách Liên Nhĩ. 2/ Đĩa được đệm thêm những mảnh kết cấu polyester giúp quá trình nội mạc hóa lên từ bên trong. 3/ Kích cỡ đa dạng: 4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,22,24,26,28,30,32,34,36,38,40 mm. ☐	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	15	46,200,000	693,000,000
19	Bộ dụng cụ đóng lỗ Thông Liên Thất phần màng các cỡ.	Cái	1/ Dụng cụ được thiết kế từ hợp kim nhớ hình dạng lưới Nitinol, thích ứng hình dạng hoàn toàn với giải phẫu sinh lý của Vách Liên Thất 2/ Đĩa được đệm thêm những mảnh kết cấu polyester giúp quá trình nội mạc hóa lên từ bên trong 3/ Kích cỡ đa dạng: 4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18mm. ☐	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	46,200,000	462,000,000
20	Bộ dụng cụ đóng mạch máu có khả năng tự tiêu và cơ chế cầm máu kép	Bộ	Kích cỡ: $\geq 6F$ và $\leq 8F$; Đường kính dây dẫn tương ứng $\geq 0.035"$ và $\leq 0.038"$; (Neo tự tiêu sinh học: được thiết kế vừa khít với thành động mạch tại vị trí đóng mạch, khiến cho dòng chảy của máu không bị xáo trộn mà không có hiện tượng hẹp động mạch. Collagen tự tiêu sinh học: thích hợp với khả năng đóng mạch một cách tối ưu. Chỉ tự tiêu sinh học: buộc chặt móc neo và collagen, cố định chúng khiến cho việc cầm máu hiệu quả)	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	40	8,000,000	320,000,000

21	Bộ dụng cụ đóng thông Động Tĩnh Mạch 1	Cái	Dụng cụ đóng thông Động Tĩnh Mạch dạng lưới Nitinol ,đủ các kích cỡ: 4,6,8,10,12,14,16mm.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	5	12,600,000	63,000,000
22	Bộ dụng cụ đóng thông Động Tĩnh Mạch 2	Cái	Dụng cụ đóng thông Động Tĩnh Mạch dạng lưới Nitinol thể hệ 2, đủ các kích cỡ: 3, 4,6,8,10,12,14,16, 18,20,22mm.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	5	25,000,000	125,000,000
23	Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi	Cái	Các size từ 4F đến 16F; chiều dài 11cm, 16cm, 24cm...tương ứng với các size trên. Tương thích guidewire 0.035" / 0.038".	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	10	420,000	4,200,000
24	Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi	Cái	Dài 11cm, 45cm; đường kính dây dẫn đường 0.035", 0.038"; đường kính kim 18ga, các cỡ F, có van cầm máu Silicone.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	500	550,000	275,000,000
25	Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi	Cái	Dụng cụ mở đường dài ≥10cm với đầu Taper giúp dễ luồn, lực cản thấp. Van kiểm tra 2 lớp ngăn chặn dòng máu chảy ngược. Khóa 3 ngã xoay giúp kết nối an toàn và nhanh chóng. Guide wire điều khiển linh hoạt, dạng lõi cuộn dài ≥45cm, đầu J đường kính ≥0.035".	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	680,000	13,600,000
26	Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi - quay	Cái	Bộ dụng cụ mở đường vào động mạch bao gồm: có van chống trào máu kiểu Cross-cut, mini guide wire lõi nhựa ái nước. Đầu thẳng và đầu J. Các size: đường kính 4F, 7F...đến 22F, dài các cỡ: 7cm, 10cm, 120cm...tương ứng với các size trên. Chất liệu: lớp vỏ bằng ETFE	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	130	540,000	70,200,000

27	Bộ dụng cụ mở đường động mạch quay	Cái	Các cỡ 4F, 5F, 6F, 7F. Dài 7, 11, 16, 20, 24cm. Tương thích với guide – wire 0.18” / 0.021”, 0.025”, chiều dài guide – wire 45, 70cm. Sheath nong mềm mại. Có phủ lớp ái nước hyddrophylic.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	378	540,000	204,120,000
28	Bộ dụng cụ mở đường động mạch quay	Cái	Dụng cụ mở đường dài ≥10cm với đầu Taper giúp dễ luồn, lực cản thấp. Van kiểm tra 2 lớp ngăn chặn dòng máu chảy ngược. Khóa 3 ngã xoay giúp kết nối an toàn và nhanh chóng. Guide wire điều khiển linh hoạt, dạng lõi cuộn dài ≥45cm, đầu thẳng.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	500,000	10,000,000
29	Bộ dụng cụ mở đường động mạch quay	Cái	Bộ dụng cụ mở đường vào động mạch quay có đường kính trong 06 Fr trong khi đường kính ngoài chỉ 05 Fr nhờ cấu trúc thành siêu mỏng. Phủ lớp áo ái nước M Coat. dài 10cm-16cm. Tương thích với các thiết bị 6Fr nhanh chóng chuyển đổi từ thủ thuật chẩn đoán qua can thiệp.	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	100	1,300,000	130,000,000

30	Bộ dụng cụ mở đường động mạch vành	Cái	Chất liệu polythylene và Polypropylene; Đủ các cỡ 5F, 6F, 7F, 8F dài $\geq 11\text{cm}$ đến $\leq 16\text{cm}$ mỗi size được thiết kế màu sắc khác nhau. Có Guidewire kèm (làm bằng thép không gỉ), phủ Hydrophilic, đường kính các khoảng: 0.021", 0.025" hoặc 0.038"; dài $\geq 45\text{cm}$, Kèm theo các kim chọc mạch 18G x 7cm, 20G x 3.5cm hoặc 21G x 4cm.	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	300	580,000	174,000,000
31	Bộ dụng cụ mở đường vào động mạch	Cái	Kích thước: 6F dài 80cm, có đầu mềm 3cm, chất liệu Polypropylene, có van khóa.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	3,200,000	16,000,000

32	Bộ dụng cụ vít nội mạch và cầm máu	Cái	Bộ dụng cụ vít cố định được thiết kế riêng cho can thiệp động mạch chủ ngực và bụng. Sử dụng trong những tổn thương có giải phẫu phức tạp, hỗ trợ xử lý stentgraft trôi tuột sau đặt, trường hợp endoleak tuýp I. Bộ dụng cụ bao gồm: Ống thông điều chỉnh hướng giúp định hình chính xác vị trí muốn đặt chân ghim. Điều khiển cầm tay dễ dàng sử dụng giúp đặt chân ghim chính xác vị trí mong muốn. Marker hình chữ C ở đầu xa giúp định vị bên, trước và sau. Loại dùng trong can thiệp động mạch chủ ngực: Ống thông $\geq 90\text{cm}$, đường kính ngoài $\geq 18\text{Fr}$. Điều khiển cầm tay dài $\geq 114\text{cm}$, đường kính ngoài $\geq 12\text{Fr}$. Loại dùng trong can thiệp động mạch chủ bụng: Ống thông điều chỉnh hướng dài $\geq 62\text{cm}$, đường kính ngoài $\geq 16\text{Fr}$. Điều khiển cầm tay dài $\geq 86\text{cm}$, đường kính ngoài $\geq 12\text{Fr}$.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	5	185,000,000	925,000,000
----	------------------------------------	-----	--	-----------------	--------------------	---	-------------	-------------

33	Bộ hút huyết khối mạch vành	Bộ	Catheter hút huyết khối ; Có đường viền bên thép không gỉ giúp ống thông chống xoắn vặn tốt, và chịu được áp lực dòng chảy cao ; Đầu tip thuận ; Sử dụng cho mạch máu có đường kính $\geq 2.0\text{mm}$; Chiều dài catheter: 140 cm ; Đoạn ái nước dài 20cm ; Markers tại các vị trí (tính từ đầu xa): 90cm, 100cm, 110cm. Markers bằng chất liệu Platinum / Iridium ; Đường kính trong guiding catheter tương thích nhỏ nhất 0.070" - Guide wire tương thích: 0.014". Có đầu Rapid Exchange dài 12 cm để đi dây guide wire 0.014" ; Cung cấp kèm theo: 2 syringe hút 30 ml, 1 cái syringe flushing 4 ml, 1 khay chứa và làm đông máu chứa tối đa 60ml dung dịch và 2 cái lọc 70 micron, 1 tubing: 21.5 cm có stopcock.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	20	10,077,600	201,552,000
----	-----------------------------	----	--	---------------------------------------	----------------	----	------------	-------------

34	Bộ hút huyết khối mạch vành	Bộ	Dùng được cho hệ thống mạch chính và mạch ngoại biên, bao gồm cả những chỗ ghép tĩnh mạch nối. Đường kính trong lòng loại 6F là 0.041"', loại 7F là 0.053"',. Loại 6F/7F thích hợp với catheter dẫn đường với kích thước bên trong lumen nhỏ nhất là 0.071''/ 0.081''. Kỹ thuật đầu tip hút huyết khối ở xa. Tổng chiều dài 145cm. Đoạn Rx 25cm. Lớp phủ Hydrophilic ở phần thân xa của catheter là 25cm. Dây thăm dò cứng với cạnh xa tròn, dài 126.5 cm. Chiều dài đầu tip đến vị trí đánh dấu chặn xạ là 3.0 mm. Đường kính thân xa 1.7 mm (loại 6F), 1.98mm (loại 7F). Đường kính thân gần 1.3 mm (loại 6F), 1.6mm (loại 7F). Dung tích hút của bộ 6F (dung tích nước) 60ml/45giây hoặc 1.33ml/giây. Dung tích hút của bộ 7F (dung tích nước) 60ml/22giây hoặc 2.77ml/ giây. Một bộ tiêu chuẩn gồm: 1 x catheter hút huyết khối 6F hoặc 7F; 1 x dây thăm dò cứng; 1 x ống tiêm hút 60ml; 2 x giỏ lọc; 1 x dây nối van khóa vòi 1 hướng.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	15	9,200,000	138,000,000
----	-----------------------------	----	---	-----------------	---------------------	----	-----------	-------------

35	Bộ hút huyết khối mạch vành	Bộ	Thiết kế đầu Tip thông minh hai đầu giúp hút được nhiều huyết khối hơn.(Lớp bên trong bằng PTFE giúp cấu trúc vững chắc hơn và không bị gập gãy; Cấu trúc đầu ống hút mềm mại kèm lớp bôi trơn durable Hydrophilic (HYDRAX) nên thao tác dễ dàng, đi đến tổn thương nhanh hơn; Shaft length (chiều dài hữu dụng) $\geq 140\text{cm}$. Lưu lượng hút lớn 6F = $\geq 0.99\text{ mm}^2$ - 7F = $\geq 1.39\text{ mm}^2$. Có 2 RO marker đầu tip giúp định vị tốt)	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	25	8,100,000	202,500,000
36	Bộ hút huyết khối mạch vành	Bộ	Bộ hút huyết khối động mạch vành. Đường kính từ 6F đến 7F; Chiều dài sử dụng: $\geq 145\text{ cm}$; Lòng ống hút: $\geq 0.93\text{ mm}^2$ cho loại 6F; $\geq 1.43\text{ mm}^2$ cho loại 7F; Tốc độ hút (khai thác 20ml nước): ≥ 12.5 giây cho loại 6F, ≥ 7 giây cho loại 7F; Tương thích dây dẫn: 0.014"; Tương thích ống thông: 6F, 7F; Điểm chặn bức xạ: 1mm tới 4mm từ đầu.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	9,450,000	94,500,000
37	Bộ hút huyết khối mạch vành	Cái	Chất liệu: Polyamide và polyethylene; Đoạn 30cm đầu xa phủ hydrophilic, hỗ trợ catheter dễ di chuyển trong lòng mạch Chiều dài lòng guidewire ngắn (10cm) giúp đầu xa linh động; Kháng lực xoắn vặn lớn; Lòng catheter rộng	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	40	9,800,000	392,000,000

38	Bộ kết nối 2 - 3 cổng	Bộ	Thiết kế 2,3 ngã, thân polycarbonate. Chịu được áp lực cao 500 psi . Đường dẫn trong suốt dễ dàng quan sát dòng chảy và phát hiện bọt khí. Đầu nối luer tương thích cổng đực/ cái, cổng xoay ON/ OFF. Tiệt trùng bằng khí ethylene Oxide.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	2,447	273,000	668,031,000
39	Bộ kết nối 2 - 3 cổng	Cái	Bộ phân phối có dây nối, làm bằng chất liệu Polycarbonate áp lực từ 500 đến 1200 psi , loại 2 hoặc 3 cổng dạng xoay,Van khóa xoay 180 độ. đai ốc xoay khóa tiêu chuẩn	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	800	273,000	218,400,000
40	Bộ kết nối 2-3 cổng	Cái	StarFold làm bằng chất liệu Polycarbonate áp lực từ 500 đến 1200 psi , loại 2 hoặc 3 cổng dạng xoay, đai ốc xoay khóa tiêu chuẩn	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	200	199,500	39,900,000
41	Bộ kết nối 3 cổng	Cái	Manifold 3 cổng ; Chất liệu Poly Carbonate; Đường kính trong $\geq 0.093''$ (2.36mm); Có luer xoay và đầu xoay đuổi khí; Có các loại 2,3,4 cổng phù hợp với các mục đích sử dụng khác nhau; Chịu áp lực từ 200 đến 500 PSI (tùy mã sản phẩm)	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	700	268,000	187,600,000

42	Bộ khăn chụp mạch vành 3 lỗ	Bộ	Bộ chụp mạch vành kích thước 220cmx370cm, số lượng 01 cái. Tấm phủ đa dụng kích thước 140cmx150cm, số lượng 01 cái. Khăn trải bàn dụng cụ kích thước 140cmx200cm, số lượng 01 cái. Bao chụp đầu đèn 60cm, số lượng 01 cái. Bao kính chắn chì kích thước 120cmx120cm, số lượng 01 cái. Bao đựng Remote kích thước 10cmx26cm, số lượng 01 cái. Tiệt trùng EO	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	200	250,000	50,000,000
----	--------------------------------	----	--	-----------------------	--------------------------	-----	---------	------------

43	Bộ máy 3 buồng phá rung tim	Bộ	Tương thích MRI 1,5 Tesla toàn thân ; Bảo hành máy 6 năm, bảo hành pin 100% trong 3 năm đầu và 50% giảm dần trong 3 năm tiếp theo; Tính năng QuickOpt giúp tối ưu hoá khoảng chu kỳ ; Chức năng ShockGuard giúp giảm sốc nhằm ; Chức năng SenseAbility giúp giảm nhận cảm nhằm sóng T ; Tương thích dây điện cực sốc chuẩn DF4 -; Chức năng CorVue theo dõi điện trở lồng ngực giúp phát hiện phù phổi ; Tính năng hình dạng sóng FarField MD và buồng xảy ra cơn loạn nhịp Chamber Onset giúp phân biệt VT và SVT ; Chức năng tạo nhịp cắt cơn loạn nhịp nhanh thất ATP trước khi sạc và trong khi sạc tụ ở vùng VF ; Báo động bệnh nhân bằng rung ; Năng lượng phát sốc 40J - Sử dụng pin QHR ; Trọng lượng 80g, thể tích 38 cc ; Chuẩn kết nối dây thất trái IS4, tương thích dây điện cực thất trái 4 cực với 10 hướng vector tạo nhịp tránh ngưỡng tạo nhịp cao và kích cơ hoành; Lớp phủ	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	533,500,000	2,667,500,000
----	-----------------------------	----	---	---------------	--------------------	---	-------------	---------------

44	Bộ máy 3 buồng phá rung tim	Bộ	Bảo hành máy 6 năm, bảo hành pin 100% trong 3 năm đầu và 50% giảm dần trong 3 năm tiếp theo. Tính năng QuickOpt giúp tối ưu hoá khoảng chu kỳ nhanh chóng và hiệu quả bằng cách chỉnh trên máy lập trình . Chức năng ShockGuard giúp giảm sốc nhằm . Chức năng SenseAbility giúp giảm nhận cảm nhằm sóng T . Tương thích dây điện cực sốc chuẩn DF4 hoặc DF1 . Chức năng CorVue theo dõi điện trở lồng ngực giúp phát hiện phù phổi . Tính năng hình dạng sóng FarField MD và buồng xảy ra cơn nhịp nhanh Chamber Onset giúp phân biệt VT và SVT . Chức năng tạo nhịp cắt cơn nhịp nhanh ATP trước khi sạc và trong khi sạc tụ ở vùng VF . Báo động bệnh nhân bằng rung - Năng lượng phát sốc 40J - Sử dụng pin QHR - Trọng lượng 77g, thể tích 36 cc	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	433,650,000	2,168,250,000
----	-----------------------------	----	---	---------------	--------------------	---	-------------	---------------

45	Bộ máy 3 buồng phá rung tim	Cái	Tương thích chụp MRI 1,5 Tesla toàn thân ; Có khả năng tạo nhịp đa điểm thất trái; MultiPoint Pacing trên mỗi chu kỳ tim nhằm cải thiện huyết động và đáp ứng lâm sàng; Dây điện cực thất trái 4 cực với 10 hướng vector tạo nhịp tránh ngưỡng tạo nhịp cao và kích cơ hoành; Lớp phủ Parylene chống trầy xước; Chức năng VectSelect Quartet giúp kiểm tra đa hướng vector tạo nhịp dễ dàng; Tính năng QuickOpt giúp tối ưu hoá khoảng chu kỳ ; Chức năng Cold Can cung cấp thêm vector sốc RV-SVC dự phòng trường hợp dây điện cực sốc bị lỗi ; Chức năng ShockGuard giúp giảm sốc nhầm ; Chức năng SenseAbility giúp giảm nhận cảm nhầm sóng T ; Tương thích dây điện cực sốc chuẩn DF4 ; Chức năng CorVue theo dõi điện trở lồng ngực giúp phát hiện phù phổi ; Tính năng hình dạng sóng FarField MD và buồng xảy ra cơn loạn nhịp Chamber Onset giúp phân biệt VT và SVT	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	600,000,000	3,000,000,000
----	-----------------------------	-----	--	---------------	--------------------	---	-------------	---------------

46	Bộ máy ICD 1 buồng	Bộ	Thiết bị sẵn sàng cho chụp MRI cường độ từ trường 1,5 Tesla theo dõi đoạn ST chênh. - Lớp phủ Parylene chống trầy xước dây điện cực. - Thuật toán phát hiện quá dòng DynamicTx tự động thay đổi cấu hình shock điện để bảo đảm vẫn cung cấp điều trị điện thế cao khi phát hiện quá dòng. - Lập trình Cold Can cung cấp thêm vector sốc RV-SVC dự phòng trường hợp dây điện cực sốc bị lỗi - Chức năng ShockGuard giúp giảm sốc nhầm - Chức năng SenseAbility giúp giảm nhận cảm nhầm sóng T - Tương thích dây điện cực sốc chuẩn DF4 - Chức năng CorVue theo dõi điện trở lồng ngực giúp phát hiện phù phổi - Tính năng FarField MD giúp phân biệt VT và SVT - Chức năng tạo nhịp cắt cơn nhịp nhanh ATP trước khi sạc và trong khi sạc tụ ở vùng VF - Có khả năng theo dõi ST chênh cho	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	290,000,000	1,450,000,000
----	--------------------	----	---	---------------	--------------------	---	-------------	---------------

47	Bộ Máy ICD 2 buồng	Bộ	- Thiết bị sẵn sàng cho chụp MRI cường độ từ trường 1,5 Tesla cho phép chụp MRI toàn thân, theo dõi đoạn ST chênh, phủ lớp Parylene chống trầy xước. - Lớp phủ Parylene chống trầy xước. - Thuật toán phát hiện quá dòng DynamicTx tự động thay đổi cấu hình shock điện để bảo đảm vẫn cung cấp điều trị điện thế cao khi phát hiện quá dòng. - Lập trình Cold Can cung cấp thêm vector sốc RV-SVC dự phòng trường hợp dây điện cực sốc bị lỗi - Chức năng ShockGuard giúp giảm sốc nhầm - Chức năng SenseAbility giúp giảm nhận cảm nhầm sóng T - Tương thích dây điện cực sốc chuẩn DF4 - Chức năng CorVue theo dõi điện trở lồng ngực giúp phát hiện phù phổi - Tính năng FarField MD giúp phân biệt VT và SVT - Chức năng tạo nhịp cắt cơn nhịp nhanh ATP trước khi sạc và trong khi sạc tụ ở vùng VF	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	409,500,000	2,047,500,000
----	--------------------	----	--	---------------	--------------------	---	-------------	---------------

48	Bộ máy khử rung 1 buồng	Bộ	• Tạo nhịp và khử rung tim, 1 buồng, chuẩn DF4/DF1. • SureScan: cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T. • Công nghệ SmartShock tránh sốc lầm. • Tính năng ATP Before/During Charging. • Tính năng phân biệt sóng T và phân biệt nhiễu RV. • Thiết kế độc quyền PhysioCurve: giảm tối đa áp lực lên ngực bệnh nhân. • RV Sense Polarity: cung cấp tùy chọn không xâm lấn để xử lý các trường hợp bị "nhận lầm sóng T" và biên độ sóng R giảm. • Cardiac Compass: cung cấp dữ liệu về hoạt động của tim lên đến 14 tháng, giúp bác sĩ theo dõi tình trạng của bệnh nhân, những thay đổi này tương quan với các biến đổi trong lập trình thiết bị, thuốc men, hoạt động của bệnh nhân, hoặc các triệu chứng.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	355,000,000	1,775,000,000
----	-------------------------	----	--	---------------	--------------------	---	-------------	---------------

49	Bộ máy khử rung 2 buồng	Bộ	• Tạo nhịp và khử rung tim, 2 buồng, chuẩn DF4/DF1. • SureScan: cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T. • Phân loại loạn nhịp bằng PR logic. • Tính năng ATP Before/During Charging. • Thiết kế độc quyền PhysioCurve: giảm tối đa áp lực lên ngực bệnh nhân. • RV Sense Polarity: cung cấp tùy chọn không xâm lấn để xử lý các trường hợp bị "nhận nhầm sóng T" và biên độ sóng R giảm. • Cardiac Compass: cung cấp dữ liệu về hoạt động của tim lên đến 14 tháng, giúp bác sĩ theo dõi tình trạng của bệnh nhân, những thay đổi này tương quan với các biến đổi trong lập trình thiết bị, thuốc men, hoạt động của bệnh nhân, hoặc các triệu chứng.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	385,000,000	1,925,000,000
----	-------------------------	----	---	---------------	--------------------	---	-------------	---------------

50	Bộ máy phá rung 1 buồng		Bộ máy tạo nhịp có phá rung 1 buồng, MRI toàn thân 1.5T, pin ENDURALIFE™ 1.9Ah, tuổi thọ máy > 11 năm, chuẩn đoán suy tim gồm theo dõi nhịp thở hàng ngày (Respiratory Rate Trend) , cân nặng và huyết áp, công nghệ sốc chính xác (AcuShock) 41 J, chức năng an toàn (Safety core) Kích cỡ: 5.37 cm x 7.36 cm x 0.99cm; khối lượng 68.9g ; thể tích 29.5cc; kết nối DF4 Chất liệu: cuộn dây điện cực sốc được phủ hợp chất polytetrafluoroethylene (ePTFE) GORE™ giúp giảm xơ hoá và cầm máu	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	5	398,000,000	1,990,000,000
51	Bộ máy phá rung 1 buồng	Bộ	Bộ máy tạo nhịp có phá rung 1 buồng loại kích thước nhỏ nhất, MRI toàn thân 1.5T, dự đoán suy hô hấp (Respiratory Rate Trend) tính năng giảm cường nhĩ (AFR) , công nghệ sốc chính xác (AcuShock), 41 J , chức năng an toàn (Safety core), Kích cỡ : 5.23 cm x 6.71 cm x 0.99 cm; khối lượng 60.0 g; thể tích 26.5 cc ; kết nối : DF4. Chất liệu: cuộn dây điện cực sốc được phủ lớp hợp chất polytetrafluoroethylene (ePTFE) GORE™ giúp giảm xơ hoá và cầm máu	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	5	297,000,000	1,485,000,000

52	Bộ máy phá rung 2 buồng	Bộ	Bộ máy tạo nhịp có phá rung 2 buồng loại kích thước nhỏ nhất, MRI toàn thân 1.5T,dự đoán suy hô hấp (Respiratory Rate Trend)tính năng đáp ứng cường nhĩ(AFR), chế độ giảm suy tim RYTHMIQ,công nghệ sốc chính xác (AcuShock) 41 J,chức năng an toàn (Safety core). Kích cỡ : 5.23 cm x 7.03 cm x 0.99 cm; khối lượng 62.5 g; thể tích 28 cc ; kết nối :IS1,DF4 Chất liệu: cuộn dây điện cực sốc được phủ hợp chất polytetrafluoroethylene(ePTFE) GORE™ giúp giảm xơ hoá và cầm máu	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	5	455,000,000	2,275,000,000
----	-------------------------	----	--	---------------------------------------	--------------------	---	-------------	---------------

53	Bộ máy phá rung 3 buồng	Bộ	Bộ máy tạo nhịp 3 buồng có phá rung, MRI toàn thân 1.5T, DF4, IS4 đầu xoắn 3D đường kính 2.6F, tối ưu AV, V-V, 17 vectơ tạo nhịp, chuẩn đoán suy tim gồm cân nặng và huyết áp, theo dõi nhịp thở hàng ngày (Respiratory Rate Trend), chương trình sốc chính xác (AcuShock) ,41 J, theo dõi máy từ xa (LATITUDE tm NXT), pin 1.9Ah Kích cỡ: 5.37cm x 8.18cm x 0.99cm; khối lượng 73.8g; thể tích 32.5cc; kết nối IS1, DF4, IS4 . Chất liệu: đầu điện cực phủ hợp chất IROX™ (iridium oxide) coated Pt-Ir giúp tăng biên độ sóng cảm nhận, giảm ngưỡng tạo nhịp; cuộn dây sốc phủ hợp chất polytetrafluoroethylene (ePTFE) GORE™ giúp giảm xơ hoá và cầm máu	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	5	528,000,000	2,640,000,000
----	-------------------------	----	--	---------------------------------------	--------------------	---	-------------	---------------

54	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng	Bộ	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số kết hợp thông khí phút (Minute Ventilaton)và gia tốc,Loại Essentio L110,Tự động MRI toàn thân 1.5 T và 3T, tính năng ổn định nhịp,kiểm tra từ xa(Wireless),tự động điều chỉnh thông số(RVAC,AGC), chức năng nhân an toàn (Safety Core)chương trình theo dõi máy từ nhà (LATITUDE tm NXT). Kích cỡ: 4.45cm x 4.81 cm x 0.75 cm ; khối lượng 23.6g;thể tích 13.2 cc; kết nối IS1. Chất liệu: điện cực phủ hợp chất IROX™ (iridium oxide)coated Pt-Ir tăng biên độ sóng , giảm ngưỡng	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	5	65,000,000	325,000,000
----	-------------------------	----	---	---------------------------------------	--------------------	---	------------	-------------

55	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng	Bộ	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng cao cấp đáp ứng tần số kết hợp thông khí phút (Minute Ventilaton)và gia tốc Loại Proponent L210 , tính năng giảm cường nhĩ (AFR),rung nhĩ(APP),dự đoán suy tim gồm theo dõi nhịp thở hành ngày(Respiratory Rate Trend),MRI toàn thân 1.5T và 3T,kiểm tra từ xa (Wireless),tự động điều chỉnh thông số(RVAC,AGC),chức năng an toàn (Safety core) Kích cỡ: 4.45cm x 4.81 cm x 0.75 cm ;khối lượng 23.6g; thể tích 13.2 cc; kết nối IS1. Chất liệu: đầu điện cực phủ hợp chất IROX™ (iridium oxide)coated Pt-Ir tăng biên độ sóng , giảm ngưỡng	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	5	82,000,000	410,000,000
56	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng	Bộ	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số kết hợp thông khí phút (Minute Ventilaton)và gia tốc,loại Essentio L100, tính năng ổn định nhịp,kiểm tra từ xa (Wireless),tự động điều chỉnh thông số(RVAC,AGC), chức năng nhân an toàn (Safety Core),điện cực MRI 3T, chương trình giám sát máy từ nhà (LATITUDE tm NXT). Kích cỡ: 4.45cm x 4.81 cm x 0.75 cm ; khối lượng 23.6g;thể tích 13.2 cc; kết nối IS1. Chất liệu: điện cực phủ hợp chất IROX™ (iridium oxide)coated Pt-Ir tăng biên độ sóng , giảm ngưỡng.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	10	54,000,000	540,000,000

57	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng	Bộ	Bộ máy tạo nhịp một buồng nhịp thích ứng, tương thích cộng hưởng từ, thời gian hoạt động ≥ 14 năm, ghi lại tiền sử điện tim, độ nhạy tự động như ICD, có chương trình MRI AutoDetect: phát hiện khi chụp MRI và tự động vào chương trình MRI đã được lập trình từ trước, đến 14 ngày trước đó. Cài sẵn chương trình Home Monitoring, kết nối wireless, đo trở kháng lồng ngực.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	5	75,000,000	375,000,000
58	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng	Bộ	• Công nghệ giúp ngăn chặn shock lầm. • Tính năng Optivol 2.0 theo dõi dịch trong phổi chính xác hơn, giúp chẩn đoán sớm suy tim. • RV Sense Polarity: cung cấp tùy chọn không xâm lấn để xử lý các trường hợp bị "nhận lầm sóng T" và biên độ sóng R giảm. • Tính năng "T Wave Discrimination" tránh nhận cảm lầm sóng T. • Tính năng "Lead Noise Discrimination" tránh nhận cảm làm tín hiệu nhiễu. • Wavelet: phân biệt VT và SVT bằng hình dạng sóng • Confirmation+: nâng cao khả năng xác nhận loạn nhịp trước khi sốc điện • Cardiac Compass: cung cấp dữ liệu về hoạt động của tim lên đến 14 tháng, giúp bác sĩ theo dõi tình trạng của bệnh nhân, những thay đổi này tương quan với các biến đổi trong lập trình thiết bị, thuốc men, hoạt động của bệnh nhân, hoặc các triệu chứng. • Theo dõi từ xa "Medtronic Carelink network"	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	10	232,000,000	2,320,000,000

59	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng	Bộ	• Tạo nhịp tim, 1 buồng, đáp ứng nhịp. • Công nghệ SureScan: cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T. • Hiển thị các sự kiện nổi bật, tóm tắt tỷ lệ tạo nhịp, biểu đồ dạng trend ngưỡng và trở kháng trên 1 màn hình. • Quản lý tạo nhịp kiểu VCM. • Có chức năng TherapyGuide gợi ý các thông số giúp bác sĩ lập trình máy thích hợp cho bệnh nhân	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	52,000,000	260,000,000
60	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng	Bộ	• Tạo nhịp tim, 1 buồng, đáp ứng nhịp. • Công nghệ SureScan: cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T. • Hiển thị các sự kiện nổi bật, tóm tắt tỷ lệ tạo nhịp, biểu đồ dạng trend ngưỡng và trở kháng trên 1 màn hình. • Quản lý tạo nhịp kiểu VCM • Có chức năng TherapyGuide gợi ý các thông số giúp bác sĩ lập trình máy thích hợp cho bệnh nhân.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	52,000,000	1,040,000,000

61	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng	Bộ	Máy tạo nhịp 1 buồng, nhịp thích ứng VVIR, tương thích MRI. Chương trình dò xung tự động ACC và Auto nhận cảm. Ghi lại 4 cơn điện tim ECG tối đa 10s mỗi cơn, và 75% tiền sử cơn. Khối lượng 10 cc, dày 6,5mm, nhịp cơ bản lên đến 200bpm. Thời gian hoạt động đến 16,5 năm. - Dây điện cực lưỡng cực, tương thích MRI, dùng ở thất phải, dài 53/60 cm, với thân dây có đường kính 5,6 F và lớp phủ fractal Iridium trên các điện cực	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	47,500,000	237,500,000
62	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng	Bộ	Cho phép chụp MRI 3 Tesla toàn thân không có vùng giới hạn. - Bảo hành máy 10 năm và bảo hành pin 100% trong 6 năm đầu và 50% giảm dần trong 4 năm tiếp theo. - Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay - Hệ thống tạo nhịp cho phép đáp ứng tối đa với ngưỡng tạo nhịp với khả năng xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung Beat-by-Beat. Hệ thống tạo nhịp tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình cả đơn cực hoặc lưỡng cực. - Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim lên đến 14 phút - Trọng lượng 19g, thể tích 9.7 cc	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	78,000,000	390,000,000

63	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng	Bộ	Cho phép chụp MRI 3 Tesla toàn thân không có vùng giới hạn. - Bảo hành máy 10 năm và bảo hành pin 100% trong 6 năm đầu và 50% giảm dần trong 4 năm tiếp theo. - Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay - Giao tiếp không dây, kết hợp với thiết bị thu sóng và mạng chăm sóc bệnh nhân Merlin.net cho phép theo dõi máy hàng ngày. - Hệ thống tạo nhịp cho phép đáp ứng tối đa với ngưỡng tạo nhịp với khả năng xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung Beat-by-Beat. Hệ thống tạo nhịp tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình cả đơn cực hoặc lưỡng cực. - Tính năng CorVue theo dõi phù phổi bằng cách giám sát điện trở xuyên lồng ngực và cho phép bệnh nhân và bác sĩ lựa chọn cách cảnh báo. - Trọng lượng 20g, thể tích 10.4 cc	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	90,000,000	450,000,000
64	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng	Bộ	Bộ máy tạo nhịp một buồng nhịp thích ứng, thời gian hoạt động ≥ 16 năm, ghi lại tiền sử điện tim, độ nhạy tự động như ICD, dây điện cực có lớp phủ fractal Iridium giúp đạt biên độ sóng cao dùng kim chọc 6F.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	10	55,000,000	550,000,000

65	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng	Bộ	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng cao cấp, nhịp thích ứng kết hợp thông khí phút (Minute Ventilaton) và gia tốc loại Proponent L231, tính năng giảm cuống nhĩ (AFR), rung nhĩ (APP), chế độ giảm suy tim RYTHMIQ, theo dõi nhịp thở hàng ngày (Respiratory Rate Trend), MRI toàn thân 1.5T và 3T, liên lạc từ xa (Wireless), tự động điều chỉnh thông số (RVAC, RAAT, AGC) chức năng nhân an toàn (Safety core) dung lượng pin dài (EL) > 14 năm Kích cỡ: 4.45cm x 5.88 cm x 0.75 cm ; khối lượng 29.2g; thể tích 15.8 cc; kết nối : IS1. Chất liệu: đầu điện cực phủ hợp chất IROX™ (iridium oxide) coated Pt-Ir tăng biên độ sóng , giảm ngưỡng	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	5	158,000,000	790,000,000
----	-------------------------	----	---	---------------------------------------	--------------------	---	-------------	-------------

66	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng	Bộ	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng ,nhịp thích ứng kết hợp thông khí phút (Minute Ventilaton)và gia tốc Loại Essentio L111,Tự động MRI toàn thân 1.5T và 3T ,tính năng ổn định nhịp,kiểm tra máy từ xa (Wireless) , tự động điều chỉnh thông số (RVAC,RAAT,AGC), chức năng nhân an toàn (Safety core) Kích cỡ: 4.45cm x 5.02cm x 0.75 cm ;khối lượng 24.8g; thể tích 13.7 cc; kết nối IS1. Chất liệu: đầu điện cực phủ hợp chất IROX™ (iridium oxide)coated Pt-Ir tăng biên độ sóng , giảm ngưỡng	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	5	132,500,000	662,500,000
67	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng	Bộ	Bộ máy tạo nhịp hai buồng nhịp thích ứng, thời gian hoạt động ≥ 12 năm, ghi lại tiền sử điện tim, độ nhạy tự động như ICD, có chương trình giảm tạo nhịp ở thất IRS+ với thời gian trễ lên đến 400ms và Vp suppression, dây điện cực có lớp phủ fractal Iridium giúp đạt biên độ sóng cao,dùng kim chọc có kích cỡ 6F	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	20	98,000,000	1,960,000,000

68	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng	Bộ	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng ,nhịp thích ứng kết hợp thông khí phút (Minute Ventilaton)và gia tốc Loại Essentio L121,dung lượng Pin dài (EL)1.6Ah, tuổi thọ máy >16 năm,tính năng ổn định nhịp,kết nối không dây (Wireless) ,tự động điều chỉnh thông số (RVAC,RAAT,AGC),chương trình theo dõi máy từ nhà(LATITUDE tm NXT), chức năng an toàn(Safety Core) ,điện cực MRI 1.5T và 3T Kích cỡ: 4.45cm x 5.88 cm x 0.75 cm ;khối lượng 29.1g; thể tích 14.2 cc; kết nối IS1. Chất liệu: điện cực phủ hợp chất IROX™ (iridium oxide)coated Pt-Ir tăng biên độ sóng , giảm ngưỡng 2	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	8	103,000,000	824,000,000
69	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng	Bộ	• Tạo nhịp tim, 2 buồng • Cho phép chụp MRI toàn thân 1,5T và 3T • Hiện thị các sự kiện nổi bật, tóm tắt tỷ lệ tạo nhịp, biểu đồ dạng trend ngưỡng và trở kháng chỉ trên 1 màn hình. • Quản lý tạo nhịp nhĩ thất : ACM và VCM • Dò tìm tự động khoảng nhĩ thất (Search AV+), giúp giảm tạo nhịp thất không cần thiết • Có chức năng TherapyGuide gợi ý các thông số giúp bác sĩ lập trình máy thích hợp cho bệnh nhân	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	92,000,000	460,000,000

70	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng	Bộ	Máy tạo nhịp 2 buồng với nhịp thích ứng sinh lý DDD-CLS, tương thích MRI toàn thân, với thời gian hoạt động dự tính >11,3 năm, với điều chỉnh tự động biên độ xung thất và nhĩ với biên độ từ +0,3V (thất) và +0,5V (nhĩ) cao hơn ngưỡng tạo nhịp, có thể chọn biên độ bắt đầu tìm ngưỡng từ 2,4V, khối lượng 11 cc, dày 6.5mm. Điều chỉnh không dây (wireless), phát hiện tự động từ trường MRI có thể hoạt động 14 ngày sau khi lập trình. Thời gian hoạt động đến 11,3 năm. - Dây điện cực lưỡng cực, tương thích MRI, dùng ở nhĩ và thất phải, dài 53 và 60 cm, với thân dây có đường kính 5,6 F và lớp phủ fractal Iridium trên các điện cực.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	147,000,000	735,000,000
71	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng	Bộ	Máy tạo nhịp 2 buồng, nhịp thích ứng DDDR, tương thích MRI. Chương trình dò xung tự động ACC và Auto nhận cảm 2 kênh nhĩ, thất. Ghi lại 4 cơn điện tim ECG tối đa 10s mỗi cơn, và 75% tiền sử cơn ở cả 2 kênh. Chương trình giảm tạo nhịp thất IRS+, giảm suy tim. Khối lượng 11 cc, dày 6.5mm, nhịp cơ bản lên đến 200 bpm. Thời gian hoạt động đến 12,3 năm. - Dây điện cực lưỡng cực, tương thích MRI, dùng ở nhĩ và thất phải, dài 53 và 60 cm, với thân dây có đường kính 5,6 F và lớp phủ fractal Iridium trên các điện cực.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	76,000,000	760,000,000

72	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng	Bộ	Cho phép chụp MRI 3 Tesla toàn thân không có vùng giới hạn. Bảo hành máy 8 năm và bảo hành pin 100% trong 5 năm đầu và 50% giảm dần trong 3 năm tiếp theo. Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay (SJM MRI Activator). Giao tiếp không dây InvisiLink, kết hợp với thiết bị thu sóng Merlin@home và mạng chăm sóc bệnh nhân Merlin.net cho phép theo dõi máy hàng ngày - Hệ thống tạo nhịp AutoCapture cho phép đáp ứng tối đa với ngưỡng tạo nhịp với khả năng xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung Beat-by-Beat. Hệ thống tạo nhịp AutoCapture tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn, có thể lập trình cả đơn cực hoặc lưỡng cực. - Tính năng SenseAbility - Tự động nhận cảm - Tính năng tạo nhịp kiểm soát rung nhĩ AF Suppression - Tính năng CorVue theo dõi phù phổi bằng cách giám sát điện trở xuyên lồng ngực và cho phép bệnh nhân và bác sĩ lựa chọn cách cảnh báo.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	15	140,000,000	2,100,000,000
----	-------------------------	----	--	---------------	--------------------	----	-------------	---------------

73	Bộ máy tạo nhịp 3 buồng	Bộ	Bộ máy tạo nhịp 3 buồng không phá rung ,MRI toàn thân 3T loại đáp ứng thông khí phút ,thắt trái 4 cực đầu tip xoắn 3D đường kính 2.6F, tối ưu AV(SmartDelay),V-V,17 vectơ,chuẩn đoán suy tim gồm hội chứng ngưng thở trong khi ngủ(AP Scan) ,theo dõi nhịp hô hấp hàng ngày(Respiratory Rate Trend), theo dõi máy từ xa (LATITUDE tm NXT),tuổi thọ máy > 13 năm Kích cỡ: 4.45 cm x 6.17cm x 0.75cm ;khối lượng 33.0 g ;thể tích 16.6 cc ;kết nối IS1,IS4 Chất liệu: đầu điện cực phủ hợp chất IROX™ (iridium oxide)coated Pt-Ir tăng biên độ sóng cảm nhận, giảm ngưỡng	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	5	245,000,000	1,225,000,000
----	-------------------------	----	---	---------------------------------------	--------------------	---	-------------	---------------

74	Bộ máy tạo nhịp 3 buồng	Bộ	• Cho Phép chụp MRI toàn thân 1,5T, 3T. • Thiết kế: hình dáng sinh lý giảm 30% áp lực lên vị trí cấy máy. • Chức năng Cardiosync: tự động tối ưu hoá tái đồng bộ tim (CRT-Optimization) • Tính năng phân biệt sóng T và phân biệt sóng nhiễu. • Dây tạo nhịp thất trái 4 cực, cho phép lập trình 16 vector tạo nhịp thất trái. • Tính năng Optivol giúp sớm phát hiện tình trạng suy tim. • Có chức năng TherapyGuide hỗ trợ các thông số giúp bác sĩ lập trình máy thích hợp cho bệnh nhân • Công nghệ SmartShock giúp giảm thiểu shock lầm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	455,000,000	2,275,000,000
----	-------------------------	----	---	---------------	--------------------	---	-------------	---------------

75	Bộ máy tạo nhịp 3 buồng	Bộ	• Công nghệ ngăn chặn shock lầm • Tính năng Wavelet phân biệt loạn nhịp theo hình dạng sóng • Thuật toán PR logic • Confirmation+: nâng cao khả năng xác nhận loạn nhịp trước khi sốc điện • RV Sense Polarity: cung cấp tùy chọn không xâm lấn để xử lý các trường hợp bị "nhận lầm sóng T" và biên độ sóng R giảm. • ATP và Cardioversion cho buồng nhĩ • Phân biệt sóng T và phân biệt nhiễu RV • Tính năng Optivol theo dõi dịch trong phổi, giúp chẩn đoán sớm suy tim • Cardiac Compass: cung cấp dữ liệu về hoạt động của tim lên đến 14 tháng, giúp bác sĩ theo dõi tình trạng của bệnh nhân, những thay đổi này tương quan với các biến đổi trong lập trình thiết bị, thuốc men, hoạt động của bệnh nhân, hoặc các triệu chứng. • Theo dõi từ xa "Medtronic Carelink network"	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	395,000,000	1,975,000,000
----	-------------------------	----	---	---------------	--------------------	---	-------------	---------------

76	Bộ máy tạo nhịp có phá rung cấy vào cơ thể 3 buồng	Bộ	Bộ máy điều trị suy tim và phá rung, dày 10 mm, với năng lượng sốc 40 J, tương thích MRI 1,5T và 3 T toàn thân, pin 1,73 Ah, với thời gian hoạt động >9.25 năm, bảo hành 6 năm, dùng dây thất trái 4 cực với 20 véc-tơ tạo nhịp thất trái. Có điều trị bằng đợt xung nhanh trong vùng rung thất với kiểm tra độ vững (ATP One Shot). Có bộ lọc để ép sóng T hầu tránh nhận cảm lằm. Có chương trình khởi kích thất trái khi phát hiện sóng ở thất phải, cùng lúc ức chế xung thất phải. Có 2 chương trình phân biệt SVT/VT hữu hiệu. Điện cực với chất phủ fractal Iridium trên điện cực tạo nhịp/nhận cảm để có sóng cao cùng lúc đạt ngưỡng thấp. Dây điện cực thất trái 4 cực đồng đường kính 4,8F. Dùng kim chọc 6F ở nhĩ, 8F ở thất phải và 9F ở thất trái.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	494,000,000	2,470,000,000
----	--	----	--	---------------	--------------------	---	-------------	---------------

77	Bộ máy tạo nhịp có phá rung1 buồng	Bộ	Bộ máy tạo nhịp có phá rung cấy vào cơ thể 1 buồng, bề dày 10mm, pin 1.73Ah với thời gian hoạt động >15 năm với bảo hành 10 năm. Chương trình theo dõi qua vệ tinh, chương trình phân biệt VT/SVT dùng dạng sóng viễn trường trong suốt thời gian phát hiện loạn nhịp (MorphMatch), tương thích MRI 1,5T và 3T toàn thân, năng lượng sốc 40J ngay từ sốc đầu. Có chương trình ATP One shot. Các điện cực tương thích MRI toàn thân, có lớp phủ fractal iridium, dùng kim chọc có kích cỡ 8F cho dây sốc.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	10	227,000,000	2,270,000,000
----	------------------------------------	----	--	-----------------	--------------------	----	-------------	---------------

78	Bộ máy tạo nhịp tái đồng bộ tim 3 buồng	Bộ	Cho phép chụp MRI toàn thân khi sử dụng với điện cực tương thích MRI của hãng St. Jude Medical. - Tương thích dây thất trái bốn điện cực, tạo thành 14 hướng vector tạo nhịp - Công nghệ tự động điều chỉnh khoảng nhĩ thất thay đổi dựa trên dẫn truyền nội tại của bệnh nhân để khuyến khích tạo nhịp hai thất phù hợp với từng bệnh nhân. - Bảo hành máy 6 năm. - Chức năng CorVue theo dõi điện trở lồng ngực giúp phát hiện phù phổi - Theo dõi bệnh nhân tốt hơn từ ngày đầu tiên khi dùng chung với máy phát Merlin@home™ transmitter từ điểm chăm sóc. - Tính năng tạo nhịp kiểm chế rung nhĩ AF Suppression có thể giảm rung nhĩ cơn và rung nhĩ kéo dài. - Lưu điện tâm đồ trong tim lên đến 14 phút - Máy có hình dạng sinh lý giọt nước giúp việc cuộn điện cực dễ hơn - Trọng lượng 26g, thể tích 15 cc	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	270,000,000	1,350,000,000
----	---	----	---	---------------	--------------------	---	-------------	---------------

79	Bộ máy tạo nhịp tái đồng bộ tim 3 buồng	Bộ	Tạo Nhịp Đa Điểm, phát đa xung trên thất trái mỗi chu kỳ tim nhằm cải thiện huyết động và đáp ứng lâm sàng. - Tương thích chụp cộng hưởng từ 1,5 Tesla, toàn thân. - Tương thích dây thất trái LV 4 điện cực, tạo thành 14 hướng vector tạo nhịp - Công nghệ tự động điều chỉnh khoảng nhĩ thất thay đổi dựa trên dẫn truyền nội tại của bệnh nhân để tinh chỉnh tạo nhịp đồng bộ hai thất. - Bảo hành máy 5 năm. - Chức năng CorVue theo dõi điện trở lồng ngực giúp phát hiện phù phổi - Tính năng tạo nhịp kiểm chế rung nhĩ AF Suppression có thể giảm rung nhĩ cơn và rung nhĩ kéo dài. - Lưu điện tâm đồ trong tim lên đến 14 phút - Máy có hình dạng sinh lý giọt nước giúp việc cuộn điện cực dễ hơn - Trọng lượng 27g, thể tích 15 cc	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	300,000,000	1,500,000,000
----	---	----	---	---------------	--------------------	---	-------------	---------------

80	Bộ máy tạo nhịp tim 1 buồng	Bộ	• Công nghệ an toàn với MRI toàn thân 1.5 và 3Tesla. • Quản lý ngưỡng tạo nhịp thất kiểu VCM • Giúp nhịp thất ổn định khi có AT/AF với Conducted AF Response • Biên độ kích thích tối đa 8V • Nhận cảm kiểu ICD giúp nhận biết chính xác loạn nhịp	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	84,000,000	420,000,000
81	Bộ máy tạo nhịp tim 3 buồng	Bộ	• Tạo nhịp tim, tái đồng bộ tim 3 buồng • Leadless ECG cho phép thu thập tín hiệu ECG từ máy như ECG bề mặt • Tính năng quản lý ngưỡng kích thích LVCM, ACM, VCM • Tính năng Optivol theo dõi dịch trong phổi nhằm giúp chẩn đoán sớm suy tim. • Tự động đảm bảo phương pháp tái đồng bộ tim trong AF với: đáp ứng nhận cảm thất (Ventricular Sense Response) và đáp ứng dẫn truyền AF(Conducted AF Response) • Thực hiện ATP cho buồng nhĩ khi có rung nhĩ. • Cardiac Compass: cung cấp dữ liệu về hoạt động của tim lên đến 14 tháng, giúp bác sĩ theo dõi tình trạng của bệnh nhân, những thay đổi này tương quan với các biến đổi trong lập trình thiết bị, thuốc men, hoạt động của bệnh nhân, hoặc các triệu chứng.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	225,000,000	1,125,000,000

82	Bộ máy tạo nhịp vĩnh viễn 1 buồng	Bộ	• Công nghệ an toàn với MRI toàn thân 1.5 và 3Tesla. • Quản lý ngưỡng tạo nhịp thất kiểu VCM • Biên độ kích thích tối đa 8V • Nhận cảm kiểu ICD giúp nhận biết chính xác loạn nhịp • hiển thị các sự kiện nổi bật, tóm tắt tỷ lệ tạo nhịp, biểu đồ dạng trend ngưỡng và trở kháng trên 1 màn hình. • Có chức năng TherapyGuide gợi ý các thông số giúp bác sĩ lập trình máy thích hợp cho bệnh nhân.	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	10	48,000,000	480,000,000
83	Bộ máy tạo nhịp vĩnh viễn 1 buồng	Bộ	• Đáp ứng nhịp theo vận động. • Tự động theo dõi và điều chỉnh cực tính của dây. • Hiển thị các sự kiện nổi bật, tóm tắt tỷ lệ tạo nhịp, biểu đồ dạng trend ngưỡng và trở kháng trên 1 màn hình. • Quản lý ngưỡng tạo nhịp kiểu VCM. • Chức năng TherapyGuide hỗ trợ các thông số giúp bác sĩ lập trình máy thích hợp cho bệnh nhân	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	15	48,000,000	720,000,000

84	Bộ máy tạo nhịp vĩnh viễn 2 buồng	Bộ	• Tạo nhịp tim, 2 buồng, đáp ứng nhịp • Cho phép chụp MRI toàn thân • Có tính năng MVP làm giảm tối đa các tạo nhịp không cần thiết của máy ở tâm thất • Quản lý tạo nhịp nhĩ thất : ACM và VCM • Tính năng Atrial Preference Pacing: làm giảm tỷ lệ rối loạn nhịp nhanh nhĩ.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	123,000,000	615,000,000
85	Bộ máy tạo nhịp vĩnh viễn 2 buồng	Bộ	• Cho phép chụp MRI toàn thân • Tính năng Optivol theo dõi dịch trong phổi nhằm giúp chẩn đoán sớm suy tim. • Có tính năng MVP làm giảm tối đa các tạo nhịp không cần thiết của máy ở tâm thất. • Thực hiện ATP tạo nhịp vượt tần số ở nhĩ. • Tính năng Reactive ATP hiệu quả với các cơn rung nhĩ dài. • Quản lý tạo nhịp nhĩ thất : ACM và VCM • Ngăn ngừa ngắt do phản xạ thần kinh với Rate Drop Response. • Tính năng Atrial Preference Pacing: làm giảm tỷ lệ rối loạn nhịp nhanh nhĩ. • Ổn định nhịp thất khi rung nhĩ với Conduct AF Response.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	164,000,000	820,000,000

86	Bộ máy tạo nhịp vĩnh viễn 2 buồng	Bộ	• Đáp ứng nhịp • Tự động theo dõi và điều chỉnh cực tính của dây. • Hiện thị các sự kiện nổi bật, tóm tắt tỷ lệ tạo nhịp, biểu đồ dạng trend ngưỡng và trở kháng trên 1 màn hình. • Quản lý tạo nhịp nhĩ thất : ACM và VCM • Dò tìm tự động khoảng nhĩ thất (Search AV+), khuyến khích sự dẫn truyền tự nhiên của nhĩ thất • Chức năng TherapyGuide hỗ trợ các thông số giúp bác sĩ lập trình máy thích hợp cho bệnh nhân.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	86,000,000	430,000,000
87	Bộ máy tạo nhịp, phá rung 1 buồng	Bộ	Máy tạo nhịp, phá rung 1 buồng với năng lượng sốc 40 Joules ngay từ sốc đầu, với tối đa 8 sốc trong vùng rung thất (VF), với thời gian hoạt động dự tính 10,1 năm, ghi lại 56 phút 2 kênh điện tim với tiền sử, bề dày 11 mm.- Dây điện cực dài 65 cm với một cuộn sốc và 2 điện cực ở đầu dây để nhận cảm, tương thích MRI, với đường kính cuộn sốc và thân dây 7,8F, có lớp phủ fractal Iridium trên điện cực nhĩ và đầu.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	295,000,000	1,475,000,000

88	Bơm tiêm đầu xoáy	Cái	Dung tích 12ml. Có 3 ring. Luer lock có thể xoay được. Nòng làm bằng polycarbonate trong với vạch hiển thị rõ ràng và dễ quan sát. Pit tông không chứa latex giúp bơm chất cản quang dễ dàng hơn. Đầu tip luer lock xoay được đảm bảo an toàn đầu nối. Được thiết kế để sử dụng 1 tay.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	520	103,950	54,054,000
89	Bóng chèn (chẹn) cổ túi phình mạch máu não	Cái	Bóng dùng che cổ trong phình mạch cổ rộng, mềm dẻo định hình tốt theo mạch máu. Đường kính bóng từ $\geq 4 - \leq 6$ mm, dài $\geq 7 - \leq 20$ mm. Tương thích với DMSO.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	24,000,000	120,000,000
90	Bóng chèn (chẹn) cổ túi phình mạch máu não	Cái	Bóng dùng che cổ trong phình mạch cổ rộng, mềm dẻo định hình tốt theo mạch máu. Đường kính bóng từ $\geq 3 - \leq 5$ mm, dài $\geq 10 - \leq 30$ mm. Tương thích với DMSO.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	21,840,000	109,200,000
91	Bóng chèn (chẹn) cổ túi phình mạch máu não	Cái	Bóng dẫn nở dùng để chặn Cổ Túi Phình Mạch Não hỗ trợ thả coils loại Transform Balloon. Thời gian bơm bóng và xả bóng nhanh giúp giảm thời gian thủ thuật, hệ thống dual lumen. Đường kính $\geq 3 - \leq 7$ mm - Chiều dài từ $\geq 7 - \leq 30$ mm"	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	10	16,500,000	165,000,000
92	Bóng đo kích thước lỗ thông liên nhĩ	Cái	Có 3 dải đánh dấu (15 và 2 mm). Bóng đo nhanh chóng và rõ ràng lỗ Thông Liên Nhĩ. Kích thước, thông số kỹ thuật: 18mm, 24mm, 34mm. □	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	15	3,500,000	52,500,000

93	Bóng nong động mạch ngoại vi	Cái	Bóng nong động mạch ngoại biên, hệ thống đồng trục, thiết kế 3 nếp gấp, công nghệ phủ lớp ái nước. Công nghệ thiết kế xếp bóng chặt, tạo khẩu kính nhỏ và sự chuyển đổi mượt mà giữa thân và bóng, đặc biệt cân bằng giữa lực và độ tương thích hỗ trợ tốt cho khả năng trượt và đẩy. Tương thích Sheath 4F đến 7F. Bóng tương thích dây dẫn 0,018" có đường kính bóng các cỡ 2.0; 2.5; 3.0; 3.5; 4.0; 5.0; 6.0; 7.0; 8.0; 9.0mm, chiều dài bóng các cỡ 40; 60; 80; 100; 150; 200; 250; 300mm, chiều dài catheter 45; 90; 130; 150cm. Bóng tương thích dây dẫn 0,035" có đường kính bóng các cỡ 3.0; 4.0; 5.0; 6.0; 7.0; 8.0; 9.0; 10.0; 12.0mm, chiều dài bóng 20; 40; 60; 80; 100; 150; 200, chiều dài catheter 75; 130cm. Áp lực NP 8atm, RBP 12-16atm. Độ giãn nở trung bình thấp hơn 11%. Dải đánh dấu dài 1.025mm bằng chất liệu platinum/iridium.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	8,500,000	42,500,000
----	------------------------------	-----	--	---------------	--------------------	---	-----------	------------

94	Bóng nong động mạch ngoại vi	Cái	"Bóng các size 1.5, 2.0, 2.5,3,4,5,6,7,8,9,10mm dài tương ứng với các size trên 20,40,60,80,120,150, 200,250, 300mm. Đặc biệt có cỡ 12x20,40mm. Guide 5F-7F. - Bóng đặc biệt duy nhất có độ dài tới 300mm đáp ứng nhu cầu điều trị các tổn thương rất dài của chi dưới. Hạn chế nguy cơ bóc tách, tránh phải nong nhiều lần. - Bóng mềm, low profile nhưng đạt được áp lực cao 8-11-12-14-15-16-17-18-22 bar hoặc 25bar. - Chiều dài hệ thống của Catheter 80cm và 130cm "	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	7,500,000	37,500,000
95	Bóng nong động mạch ngoại vi	Cái	Bóng các size 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5, 5.0, 6.0, 7...đến 10 hoặc 12mm, dài 20,40,80,120,150mm tương ứng với các size trên dùng cho động mạch đùi. Guide 4F. - Duy nhất có độ dài tới 200, 250, 300mm đáp ứng điều trị các tổn thương dài của chi dưới. - Bóng mềm, low profile nhưng đạt được áp lực cao 12-14-16-20-25bar - Chiều dài hệ thống của Bóng Pacific Xtreme (hoặc tương đương) 90cm, 130cm và 180cm"	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	8,300,000	41,500,000
96	Bóng nong hỗ trợ can thiệp đặt Stent điều trị hẹp Mạch máu não	Cái	Bóng nong hỗ trợ can thiệp đặt Stent điều trị hẹp Mạch Não. lớp phủ XTRA silicone., áp lực nong bóng tối thiểu 6atm/ 608kPA.. Chiều dài: 9 đến 20mm. Đường kính: 1.5 đến 4.0mm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	280	10,134,000	2,837,520,000

97	Bóng nong loại cứng các cỡ	Cái	Bóng nong loại áp lực cao. Đường kính có kích thước: 4mm, 5mm, 6mm, 7mm, 8mm, 9mm, 10mm. Chiều dài: 2cm, 4cm, 6cm, 8cm, 10cm. Chiều dài thân dẫn mang bóng loại 75cm và 120cm. Áp lực nên đến 18atm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	7,400,000	37,000,000
98	Bóng nong mạch máu bán đàn hồi	Cái	Chất liệu: Polyamide resin; Đường kính bóng nhỏ nhất từ 1,0mm. Có cả đường kính 1/4 như: 2.25, 2.75, 3.25; Từ đầu xa đến hết đoạn monorail phủ bên ngoài lớp áo nước TR2 giúp bóng di chuyển dễ dàng qua những tổn thương phức tạp, tăng cường khả năng dụng cụ di chuyển theo dây dẫn vào mạch máu ngoằn ngoèo, gấp khúc trơn trượt, đặc biệt trong CTO; Đường kính đầu tip (Entry profile) 0.40mm. Đầu tip nhỏ, thuôn, đoạn monorail gia cố chắc chắn, tạo lực đẩy tốt, đặc biệt thích hợp cho tổn thương CTO; Thiết diện (Crossing profile): 0.58 - 0.61mm tùy đường kính bóng; Độ dài vai bóng (Balloon shoulder) từ 0.5mm - 3.0mm tùy đường kính bóng; Gấp 2 nếp cho bóng có đường kính 1.0 - 1.5mm, 3 nếp cho bóng có đường kính ≥ 2.0 mm; 1 marker bằng hợp kim Platiniridium cản quang ở bên trong lòng bóng và ở giữa đối với bóng đường kính 1.0 và 1.5mm, 2 marker ở hai đầu bóng đối với bóng có đường kính ≥ 2 mm; Chiều dài catheter: 146cm; Áp lực bơm bóng trung bình: 6 atm, áp lực vỡ bóng: 14 atm; Thời gian	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	100	8,580,000	858,000,000

99	Bóng nong mạch máu não	Cái	Đường kính trong: 0,0165"; Đường kính bóng các cỡ: 1.5; 2.0; 2.5; 3.0; 3.5; 40 mm; Chiều dài ống thông mang bóng: 150 cm; Chiều dài bóng: 8 mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	25,000,000	125,000,000
100	Bóng nong mạch máu não	Cái	Đường kính trong: 0,0165""; Đường kính bóng các cỡ: 1.5; 2.0; 2.5; 3.0; 3.5; 40 mm; Chiều dài ống thông mang bóng: 150 cm; Chiều dài bóng: 8 mm	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	5	23,000,000	115,000,000
101	Bóng nong mạch máu ngoại vi	Cái	Bóng nong mạch máu ngoại biên (mạch chi và mạch kheo): Công nghệ phủ đan xen(patchwork coating) kị nước, Thiết kế đồng trục (coaxial) Chỉ điểm bóng rập sát (swaged marker) wire 0.018"" và ống dẫn 4F, 5F, Vật liệu bóngSCP (Semi Crystalline Polymer), 5 fold (5 nếp gấp). Chiều dài catheter 90cm, 130cm và 150 cm Áp lực NP 6 atm Áp lực vỡ bóng 12atm (ø 6.0 - 7.0mm); 15atm (ø 2.5 - 5.0mm) Đủ kích thước : đường kính : 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 5.0, 6.0, 7.0 mm; chiều dài : 20, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 170, 200 mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	8,700,000	43,500,000

102	Bóng nong mạch máu ngoại vi	Cái	Bóng nong mạch máu ngoại biên được làm từ chất liệu modified polyamide. Bóng gấp 3 hoặc 6 cánh, áp suất tối đa 23 bar, phủ lớp ái nước HiFlow. Chiều dài hệ thống mang bóng có hai loại 80 và 120cm. Kích thước: đường kính 4 - 10mm, dài 20 - 120mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	8,300,000	83,000,000
103	Bóng nong mạch máu ngoại vi	Cái	Bóng nong ngoại biên áp lực cao, được làm từ chất liệu modified polyamide, thích hợp cho can thiệp cầu nối AV shunt. Bóng gấp 3 hoặc 6 cánh (3/6 folds), vẫn linh hoạt dù ở áp suất cao. Áp suất tối đa 39 bar. Kích thước: đường kính 4-10mm, dài 20-60mm. Chiều dài hệ thống mang bóng có 2 loại là 45 và 80cm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	10,500,000	52,500,000
104	Bóng nong mạch máu ngoại vi	Cái	Bóng nong ngoại biên được làm từ chất liệu modified polyamide, thích hợp cho can thiệp mạch máu dưới gối. Tương thích guide wire 0.014". Bóng gấp 3 cánh, áp suất tối đa 23 bar. Chiều dài hệ thống mang bóng dài 150 và 155cm. Có cả 2 hệ thống RX và OTW. Kích thước: đường kính 2.0-5.0mm, dài 90-210mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	8,300,000	41,500,000

105	Bóng nong mạch máu ngoại vi	Cái	Thiết kế hệ thống: Over The Wire. Dạng bóng: Non-Compliant (kỹ thuật xếp 4 cạnh giúp bóng xếp nhỏ lại). Chất liệu bóng: Co-Extruded. Lớp phủ: Medi-Glide ái nước. Đường kính bóng: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm. Chiều dài bóng: 20mm, 40mm, 60mm. Chiều dài trực thân: 75cm, 120cm. Dây dẫn tương thích: 0.035"". Áp suất tối đa: 8atm. Entry profile: 0.037"	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	15	8,400,000	126,000,000
106	Bóng nong mạch máu ngoại vi	Cái	Thiết kế hệ thống: Monorail, Over The Wire. Dạng bóng: Semi-Compliant. Chất liệu bóng: Nybax, Pybax. Lớp phủ: Bioslide ái nước. Maker: dài 2mm bằng Platinum Iridium. Đường kính bóng: 1.5mm - 4mm. Chiều dài bóng: 20mm - 220mm. Chiều dài trực thân: 90cm, 142cm-146cm, 150cm. Dây dẫn tương thích: 0.014"". Áp suất tối đa: 14atm. Tip Profile nhỏ: 0.017"". Crossing Profile: 0.027"	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	40	8,400,000	336,000,000

107	Bóng nong mạch máu ngoại vi	Cái	Thiết kế hệ thống: Monorail (ở đầu gần cách bóng 4cm có cấu trúc Tack Weld tăng khả năng đẩy xuyên qua những tổn thương khúc khuỷu), Over The Wire. Dạng bóng: Semi-Compliant, thiết kế gấp 5 cạnh. Chất liệu bóng: Pebax. Lớp phủ: Bioslide ái nước. Maker: 2 maker bằng vàng ở cạnh của bóng. Đường kính bóng: 2mm - 10mm. Chiều dài bóng: 10mm - 220mm Chiều dài trục thân: 40cm, 80cm, 90cm, 135cm, 150cm. Dây dẫn tương thích: 0.014", 0.018". Áp suất tối đa: 14 atm. Tip profile: 0.020".	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	40	8,400,000	336,000,000
108	Bóng nong mạch máu ngoại vi	Cái	Chất liệu Pebax, phủ Bioslide ái nước. dây dẫn 0.014", 0.018", Bóng thiết kế gấp 5 cạnh, có 2 điểm đánh dấu bằng vàng ở cạnh của bóng.	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	20	8,400,000	168,000,000

109	Bóng nong mạch máu ngoại vi có dao cắt	Cái	Chất liệu bóng: Polyethylene Teraphthalate. Loại bóng: Non-compliant. Maker: có 2 maker bằng Platinum/Iridium. Dao cắt: chất liệu Aermet@ 100, thiết kế dạng T-notch. Hệ thống bóng: Monorail, Over the Wire. + Monorail: Đường kính bóng: 2, 2.5, 3, 3.5, 4mm. Chiều dài dao cắt: 15mm. Chiều dài hệ thống: 140cm. Áp suất tối đa: 12atm. Dây dẫn tương thích: 0.014"". + Over The Wire: Đường kính bóng: 5, 6, 7, 8mm. Chiều dài dao cắt: 20mm. Chiều dài hệ thống: 50, 90, 135cm. Áp suất tối đa: 10atm. Dây dẫn tương thích: 0.018"".	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	5	22,500,000	112,500,000
110	Bóng nong mạch máu ngoại vi phủ thuốc	Cái	Phủ thuốc Paclitaxel 3.0µg/mm², chất liệu bóng Polyamide. Bóng phủ thuốc theo công nghệ SAFEPAX với các tinh thể thuốc chỉ 0.1µm. Có đủ 3 loại bóng tương thích với các guidewire 0.014", 0.018" và 0.035". Hệ thống bóng có 2 loại OTW và RX. Áp suất vỡ bóng từ 12-16 atm. Đường kính bóng từ 2-10mm, dài từ 20-150mm.	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	5	25,000,000	125,000,000

111	Bóng nong mạch máu ngoại vi phủ thuốc	Cái	Công nghệ phủ thuốc và giải phóng thuốc FreePAC, tối ưu hóa thời gian giải phóng thuốc (30-60"). Kỹ thuật cân bằng hydrophilic và lipophilic, tá dược Urea, hàm lượng 3.5mg/mm² - Có đầy đủ các đặc tính của một bóng chất lượng cao: áp lực, kích thước, độ mềm mại... - Đã có nghiên cứu lâm sàng về hiệu quả của bóng. - Thuốc được giải phóng nhanh trong vòng 30-60 giây. - Có đầy đủ đặc tính của một bóng nong hàng đầu: mềm mại, lách qua tổn thương, sức đẩy tới tốt, áp lực cao. - Bóng có đường kính 4, 5, 6, 7mm, chiều dài của bóng 40, 60, 80, 120mm, thiết kế OTW, Introducer 5F, 6F Inpact Admiral: - Chiều dài hệ thống 80cm và 130cm, - Sử dụng dây dẫn 0.035". Inpact Pacific: - Chiều dài hệ thống 90cm và 130cm, - Sử dụng dây dẫn 0.018"	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	27,000,000	135,000,000
-----	---------------------------------------	-----	--	---------------	--------------------	---	------------	-------------

112	Bóng nong mạch máu ngoại vi phủ thuốc	Cái	Phủ thuốc: Paclitaxcel với công nghệ phủ TransPax giúp tăng hiệu quả phóng thích thuốc vào mạch máu, với mật độ phủ thuốc là 2µg/mm². Đường kính bóng: 2mm-8mm. Chiều dài bóng: 30mm-150 mm. Chiều dài hệ thống: 80cm, 90cm, 135cm, 150cm. Hệ thống dây dẫn 0.014", 0.018"". Áp suất tối đa 14 atm.	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	40	25,000,000	1,000,000,000
113	Bóng nong mạch máu thần kinh	Cái	Bóng hỗ trợ điều trị hẹp nội sọ hệ thống RX, chiều dài 160 cm, tiết diện đầu tip 0.016 inch, tiết diện thâm nhập: 0.023-0.026 inch - X ray marker không có khoảng cách với ống thông - Bóng áp lực cao có kích cỡ từ 1.25 - 1.5 mm, dài từ 10 - 20 mm, NP: 10 atm, RBP: 18 atm, có 1 marker. - Bóng áp lực thấp có kích cỡ từ 2.0 - 4.0 mm, dài từ 10 - 40 mm, NP: 6 atm, RBP: 14 atm, có 2 marker. (-Guidewire tương thích 0.014"") (Chi tiết các cỡ)"	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	12,000,000	120,000,000
114	Bóng nong mạch máu thần kinh	Cái	Bóng ngắn phù hợp với kích thước thành mạch. Đường kính bóng: 3.75mm, 4.25mm và 4.75mm, chiều dài bóng: 7mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	2	12,800,000	25,600,000

115	Bóng nong mạch ngoại vi áp lực cao	Cái	Hệ thống ống thông lai kép giữa Monorail và Over the wire nhằm tăng cường lực đẩy ở đoạn xa. - Công nghệ Z-Tip: chiều dài đầu tip tỉ lệ thuận với đường kính bóng. - Lớp phủ: Hydro-X (đoạn xa); Silicone (lòng trong ống). - NP: 12 atm. RBP: lên tới 22 atm. - Dây dẫn tương thích: 0.014 inch. - Đường kính bóng từ 1.5 – 6 mm. - Chiều dài bóng từ 15 – 120 mm. - Chiều dài ống: 150 cm. (Chi tiết các cỡ)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	250	8,700,000	2,175,000,000
116	Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc	Cái	Phủ 2 lớp thuốc Dextran và Palitaxel. Dextran được phủ bên ngoài đảm bảo nồng độ Paclitaxel (lớp nằm dưới Dextran) cao nhất được lưu trữ ở thành mạch trong 60 ngày đầu, chống đông máu, hạn chế tối đa mất thuốc trong quá trình vận chuyển và bơm bóng. - Tiết diện đầu tip: 0.017 inch. - Bóng nong chuyên sử dụng trong cầu nối AVF. - Hệ thống ống OTW. Dây dẫn tối đa: 0.018 inch. - Chiều dài ống: tối đa 50 cm. - Đường kính bóng: 4 - 7 mm, chiều dài bóng: 20, 40, 60 mm. - Tiết diện thâm nhập: < 1.1 mm. - NP: 6 atm. RBP: 18 atm. (Chi tiết các cỡ)"	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	32,000,000	160,000,000

117	Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc	Cái	Phủ 2 lớp thuốc Dextran và Palitaxel. Dextran được phủ bên ngoài đảm bảo nồng độ Paclitaxel (lớp nằm dưới Dextran) cao nhất được lưu trữ ở thành mạch trong 60 ngày đầu, chống đông máu, hạn chế tối đa mất thuốc trong quá trình vận chuyển và bơm bóng. Đầu tip linh hoạt, mềm dẻo: 0.017". Hồ sơ Catheter: Nhỏ hơn 1.1 mm Thiết kế Catheter: RX Chất liệu Catheter: Nylon Chiều dài Catheter có thể sử dụng: Tối thiểu 135 cm Chiều dài GW: Đề nghị >180 cm Kích thước GW khuyến nghị: 0.014" Introducer tương thích: 4F Guiding catheter tương thích: Tối thiểu 5F Đường kính bóng trong khoảng từ 1.5mm đến 6.0 mm Chiều dài bóng: 10 - 250 mm Phủ bóng: 3 lớp Số nếp gấp: 2-3 Crossing profile: Nhỏ hơn 1.2 mm Thời gian tải tối thiểu: 10 giây Thời gian tải đề nghị: 30 giây NP: 6 atm. RBP: 10-14 atm	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	5	34,000,000	170,000,000
-----	-----------------------------------	-----	--	---------------	----------------	---	------------	-------------

118	Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc	Cái	Công nghệ lớp phủ đan xen (patchwork coating) ái nước có cấu trúc đồng trục (Co-axial). Bóng nong mạch máu ngoại biên (mạch chi và mạch thận): bền, thân bóng mềm, linh hoạt. Thiết kế tăng cường trợ lực bằng dây dẫn cứng (stiffening wire) tại ở đoạn trục gần của thân bóng, Catheter loại OTW, Tương thích wire 0.014", chiều dài catheter 150 cm, Loại bóng có 3 nếp gấp Đủ kích thước: đường kính : 1.5- 4.0 mm; chiều dài : 20-220 mm Chiều dài catheter 90 cm, 120cm, 150 cm, Áp suất bơm bóng NP 7 atm, Áp suất vỡ bóng 14 atm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	8,900,000	44,500,000
119	Bóng nong mạch ngoại vi phủ thuốc	Cái	Phủ thuốc Paclitaxel (3.0µg/mm ²). Vùng phủ thuốc là khoảng giữa 2 marker. Thuốc Paclitaxel được hấp thu trên Butyryl-tri-hexyl citrate (BTHC).tẩm thuốc: trên nền tảng Passeo 18 dễ đưa đẩy, Công nghệ lớp phủ Lux bảo đảm tối ưu hóa hiệu quả,. Thiết kế ống thông bảo vệ độc đáo Insertion Aid. Đủ kích thước: đường kính 3.0, 4.0, 5.0, 6.0, 7.0 mm; chiều dài: 40 đến 120 mm,Áp suất NP 6 atm vỡ bóng 15atm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	32,500,000	162,500,000

120	Bóng nong mạch vành	Cái	Chất liệu nylon. Thân đẩy phủ lớp ái nước Hydrophilic, khô để đẩy, khẩu kính nhỏ nên trơn, dễ luồn tới tổn thương. Khẩu kính nén 0.017", thân bóng nén 0.025"; Đường kính từ 1.25 đến 4.0mm với độ dài 10 đến 40mm; Ống luồn bóng 5F	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	30	7,500,000	225,000,000
121	Bóng nong mạch vành	Cái	Chất liệu nylon; Được thiết kế đặc biệt 2 đường kính trên 1 thân bóng; 3 nốt cản quang tại hai đầu và giữa thân bóng; Thân đẩy phủ lớp ái nước Hydrophilic, khô để đẩy, khẩu kính nhỏ nên trơn, dễ luồn tới tổn thương; Khẩu kính nén 2F; Đường kính từ 2.5 đến 3.75mm với độ dài 10 đến 23mm; Ống luồn bóng 5F.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	30	13,500,000	405,000,000
122	Bóng nong mạch vành	Cái	Có 3 thành tố nylon linh hoạt dọc theo bên ngoài bóng, đảm bảo đi qua mạch máu khúc khuỷ, nong trong tái hẹp stent, tổn thương canxi hoá, lĩ tưởng trong việc chuẩn bị các tổn thương có chỉ định sử dụng bóng phủ thuốc và đặt scaffold sinh học tự tiêu hoàn toàn. Đường kính $\geq 2.0 \rightarrow \leq 4.0$ mm; độ dài ≥ 13 mm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	8,925,000	89,250,000

123	Bóng nong mạch vành	Cái	Bóng nong mạch vành có dẫn nỡ bằng chất liệu OptiLEAP, được phủ lớp ái nước Zglide với hệ thống mang bóng Bi-Segment; Kích cỡ: đường kính: 1.2-4.0mm; chiều dài: 8-30mm. Tip profile siêu nhỏ: 0.017", Crossing profile nhỏ: 0.026",. Maker làm bằng Platinum.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	65	8,350,000	542,750,000
124	Bóng nong mạch vành	Cái	Chất liệu: Novalon, phủ lớp MeriGlide tương thích sinh học. Dây dẫn cấu tạo liền khối theo công nghệ FeatherGlide hiệu chỉnh lực đẩy lên đến 0.35N, đoạn dây trục chất liệu MeriStem. - Gấp nếp 2 lần đối với đường kính 2.00, gấp nếp 3 lần đối với đường kính 2.25 tới 4.50mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50	7,770,000	388,500,000

125	Bóng nong mạch vành	Cái	Vật liệu : polyamide cải tiến và bán cứng với bóng thường; vật liệu polyamide cải tiến và cứng với bóng cứng. Khẩu kính đầu vào cực nhỏ 0.016". Tương thích ống thông dẫn đường (min): 5F. Độ dài hữu dụng ống thông: 140cm. Đánh dấu : Platinum và Iridium. Kích thước thân - distal: 2.4 F - 2.9 F. Kích thước thân Hypotube: 2.0F. Kích thước dây dẫn đường: tối đa 0.014". Áp lực chuẩn: 8 bar với bóng thường, 10 bar với bóng cứng. Áp lực đỉnh (rated): 16 bar với bóng thường, 18-20 bar với bóng cứng. Áp bể bóng trung bình: 24-26bar với bóng thường) ; 28 bar với bóng cứng, công nghệ HiFlow. Có đủ đường kính: 2.00 đến 5.00 mm và độ dài 8 đến 30 mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	8,000,000	40,000,000
-----	---------------------	-----	---	---------------	--------------------	---	-----------	------------

126	Bóng nong mạch vành	Cái	Vật liệu : polyamide cải tiến/bán cứng. Công nghệ phủ lớp ái nước giúp bóng dễ dàng vượt qua các tổn thương hẹp. Khẩu kính đầu vào cực nhỏ 0.016", mềm, bền, dùng cho tắc nghẽn mãn tính. Điểm cản quan Platinum và Iridium trung tâm có độ cản quang cao, giảm khẩu kính bóng giúp dễ đẩy qua chỗ hẹp. Sự phối hợp các loại vật liệu giúp bóng có khẩu kính nhỏ và bền bỉ. Khả năng chịu áp lực cao. Áp lực bể bóng: 26bar. Độ bung bóng xuyên suốt chiều dài bóng. Thân bóng nhỏ, gia tăng khả năng đẩy. Lực đẩy đảm bảo tỷ lệ 1:1 từ cán đến đầu. Đánh dấu : 1 Platinum và Iridium. Áp lực chuẩn: 8 bar. Áp lực đỉnh (rated): 18 bar. Công nghệ HiFlow. Đường kính: 1.00, 1.25, 1.50. Độ dài 8, 12, 16, 20 mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	8,900,000	44,500,000
127	Bóng nong mạch vành	Cái	Mô tả: Chất liệu LEAP và SoftLEAP, bóng nong mạch vành bán dẫn nở, nong trước khi đặt stent, Thiết kế TrakTip hình nón linh hoạt.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	8,350,000	83,500,000
128	Bóng nong mạch vành	Cái	Bóng nong mạch vành bán đáp ứng (Semi-Compliant), Hợp chất Polyamide, ái nước, gấp 3 nếp, đường kính 1.5, 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.0 mm, dài 10, 15, 20, 25, 30, 40 mm, 2 marker bằng Platinum Iridium	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	5,800,000	580,000,000

129	Bóng nong mạch vành	Cái	Chất liệu bóng Silky-semi- compliant polyamide. Phủ Hydrophyllic; Ống thông dài 154 cm; Bóng 2 nếp gấp, loại RX. NP 4bar, RBP 15 bar; Khẩu kính nhỏ 0.016"" (0.40mm), đầu xa 0.024"" (0.62 mm). Thân gần 1.9F (0.64 mm), thân xa 2.6F (0.86 mm). (Thiết kế kiểu tương tự WIG SHAPE. Công nghệ chống xoắn PoleVault ™)	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	50	7,900,000	395,000,000
-----	---------------------	-----	--	---------------	---------------------	----	-----------	-------------

130	Bóng nong mạch vành	Cái	Chất liệu: Grilamid L25 Nylon 12; Loại bán đàn hồi; * Đường kính đầu tip (Entry profile) 0.45mm, trơn, mềm, hạn chế tổn thương thành mạch. Thiết diện (Crossing profile): 0.8 mm; * Gấp 2 nếp ngược chiều kim đồng hồ cho bóng có đường kính 1.5 đến 2.25mm, 3 nếp gấp cho bóng đường kính ≥ 2.5mm; * 1 marker cản quang ở bên trong lòng bóng và ở giữa đối với bóng đường kính 1.5mm, 2 marker ở hai đầu bóng đối với bóng có đường kính ≥ 2mm * Catheter được phủ bên ngoài lớp ái nước giúp bóng di chuyển dễ dàng qua tổn thương ngoằn ngoèo, gấp góc; * Chiều dài catheter: 141.5 cm; * Áp lực bơm bóng trung bình: 9 bar, áp lực vỡ bóng: từ 14 -18 bar tùy đường kính bóng	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	30	8,250,000	247,500,000
131	Bóng nong mạch vành	Cái	Chất liệu OptiQ với hệ thống mang bóng Bi-Segment. Hệ thống mang bóng Bi-Segment, Maker làm bằng Platinum.	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	105	8,350,000	876,750,000

132	Bóng nong mạch vành	Cái	Chất liệu bóng Modified Polyamide. RBP 16 atm. Đầu tip bóng linh hoạt mềm mại kết hợp với 1 phần được cải tiến, khả năng hỗ trợ tốt đảm bảo cho khả năng xuyên qua tổn thương và luồn bóng hoàn hảo. Đường kính bóng 1.50, 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00 mm. Độ dài bóng 12, 15, 20, 30 mm. Bộ phận luer trong suốt được thiết kế hỗ trợ xúc giác cho người sử dụng, với sự bảo vệ hợp nhất giúp tối thiểu hóa hiện tượng vặn xoắn, qua tổn thương phức tạp.	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	70	7,700,000	539,000,000
133	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	Hệ thống dây dẫn kép (dây dẫn đỉnh kèm bằng Elastic Nitinol 0.011"") nong bóng tập trung lực hiệu quả dưới áp lực thấp. Bóng bằng nylon với độ giãn nở kiểm soát và RBP cao: 20 atm. (NP: 12 atm). Lớp phủ Hydro-X ở đầu tip, đoạn xa ống và Invio lòng trong ống. Crossing profile: 0.0313"." Đường kính bóng: 1.75 - 4 mm. Chiều dài: 10, 15, 20 mm.	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	50	11,025,000	551,250,000

134	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	Công nghệ Z-tip với đầu tip bấm sát. Thiết kế bóng nhỏ gọn với tiết diện thâm nhập nhỏ 0.0336 inch. Độ giãn nở kiểm soát tốt và giảm thiểu tối đa độ căng của bóng. Bóng 1.75 mm được thiết kế đặc biệt dành cho tổn thương hẹp và can xi hóa cao. Đường kính bóng: 1.75 – 5 mm. Chiều dài bóng: 8 – 18 mm. RBP: 20 atm (1.75 - 4 mm); 18 atm (4.5 - 5 mm)	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	150	8,715,000	1,307,250,000
-----	--------------------------------	-----	--	-----------------	---------------------	-----	-----------	---------------

135	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	Bóng nong mạch vành áp lực cao: bền, chịu áp lực bình thường 14atm, áp lực vỡ bóng 20atm (ngoại trừ 4.5 và 5.0, áp lực vỡ bóng là 18atm), thân bóng mềm, linh hoạt; - Đường kính hệ thống bóng (Profile) 0.018; - Chiều dài thân hữu dụng bóng 145 cm; - Guiding tương thích 5F. Dây dẫn tương thích 0.014"; - Thiết kế: hypotube; - Công nghệ phủ đan xen (patchwork coating) kỵ nước, chống trơn trượt và bung chính xác; - Vật liệu bóng làm bằng SCP (Semi Crystalline Polymer); - Đường kính ít thay đổi nhất từ NP đến RBP (so với những sản phẩm cùng loại khác); - 3 fold (3 nếp gấp); - Điểm đánh dấu (Marker típ): Platinum-Iridium; - Đủ kích thước khác nhau: đường kính : 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 3.75, 4.0, 4.5, 5.0 mm; chiều dài : 8, 12, 15, 20, 30 mm.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	50	8,400,000	420,000,000
-----	--------------------------------	-----	--	---------------------------------------	---------------------	----	-----------	-------------

136	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	NP 10bar, RBP 24 bar. Đầu tip two-step thiết kế độ dao với một phần mềm (màu đỏ) và phần hơi cứng (màu vàng) khiến đầu tip linh hoạt dần. 2 markers. Khẩu kính vào tổn thương 0.016". Khẩu kính băng qua tổn thương 0.022" (BEO 1.5mm). Tương thích Min. Guiding 5F. Đường kính bóng 1.5mm (chiều dài 12, 17, 22); Đường kính bóng 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5mm (chiều dài 10,12, 15,17,20, 22mm)	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	50	9,000,000	450,000,000
137	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	Vật liệu làm bóng Fulcrum Plus. Phủ bôi trơn ưa nước Dura -Trac có độ bền cao. Công nghệ sản xuất bóng MiniWrap. Kích thước đầu bóng (tip profile) ≥ 0.016". Kích thước đường kính 2.0 mm - 5.0 mm, dài 6 mm - 27 mm.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	80	8,800,000	704,000,000

138	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	Thiết kế đầu tip thuôn dài, linh hoạt giúp tăng khả năng điều hướng, là lựa chọn thích hợp đối với các mạch uốn cong nhiều, khả năng băng qua sang thương tốt, đặc biệt là các sang thương hẹp nhờ vào lớp phủ lớp hydrophilic (đối với bóng có đường kính từ 1.5-2.5 mm). Thiết kế hub loại mới, giúp dễ dàng xác định được loại bóng, đường kính bóng và chiều dài bóng. Bóng không giãn nở, có thành bóng mỏng chịu được áp lực cao, áp lực bể bóng RBP là 21 atm. Khẩu kính đầu vào sang thương là 0.016", khẩu kính băng qua sang thương là 0.022" (đối với Easy T đường kính 1.5mm) Có nhiều đường kính bóng: 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 3.5 4.0, 4.5 mm. Chiều dài bóng 6, 10, 15, 20, 25, 30 mm. Sử dụng ống thông can thiệp nhỏ nhất là 5F.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	50	9,200,000	460,000,000
139	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	Chất liệu: Nylon/Pebax. Phủ durable hydrophilic coating (HYDRAX). Đầy đủ Kích thước; đường kính từ 1.25 mm tới 5.0mm, chiều dài từ 10mm đến 40mm. Đầu tip profile 0.016", Thiết kế hai marker Tungsten dễ nhận diện.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	150	7,400,000	1,110,000,000

140	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	Bóng áp lực cao: NP 12 atm, RBP (áp lực vỡ bóng) 20 atm; * Đường kính từ 2.0mm đến 5.0mm, chiều dài từ 6.0mm đến 30mm; * Vật liệu làm bóng Nylon Blend giúp bóng chịu áp lực tốt, thành bóng mỏng hơn hỗ trợ tốt trong những trường hợp tổn thương khó canxi hoá. Thời gian xả bóng trung bình 3s; * Đầu Ultra-low tip profile 0.016" được thiết kế khá mềm mại, có lớp phủ durable hydrophilic coating (HYDRAX) giúp đi qua tổn thương dễ hơn và không gây tổn thương thành mạch; * Định vị bằng hai marker metallic Platinum Iridium cản quang tốt giúp xác định vị trí chính xác hơn; * Chất liệu đàn hồi (compliance) : 7%	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	127	7,500,000	952,500,000
141	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	Chất liệu Nylon 12 , 2 vạch đánh dấu Platinum - Iridium; Tiết diện đầu nhỏ nhất 0.42mm, tiết diện dọc nhỏ nhất 0.66mm áp lực tối đa 25bar; Đường kính 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 3.75, 4.0, 4.5, 5.0 . Chiều dài từ 6mm đến 30mm.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	230	8,200,000	1,886,000,000

142	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	Làm bằng vật liệu Elastomer và Polyamide.Vai bóng ngấn. Phủ lớp hydrophobic ái nước có cấu trúc 3 lớp, có 2 marker đánh dấu. Đường kính các cỡ từ 2.00 - 5.00mm, dài từ 06-30mm. Đường kính thân hệ thống dẫn đoạn gần 1.9Fr. Áp lực cao đến 22 atm, profile 0.43 mm. Marker chắn bức xạ ngấn và mỏng. Kỹ thuật kissing balloon giúp dễ dàng đưa bóng ra vào.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	200	7,800,000	1,560,000,000
-----	--------------------------------	-----	---	-----------------	----------------	-----	-----------	---------------

143	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	1. Nguyên liệu: Pebax, 2 lớp, phủ lớp ái nước Hydrophilic, Sử dụng công nghệ bóng Crossflex đa lớp, công nghệ Slim seal; Chủng loại: Bóng nong áp lực cao (Non-Compliant); 2. Kích thước: Độ dài taper : khoảng 3 mm; Đầu vào (Tip) : được mài nhẵn; Entry Profile = 0.017 in; Crossing Profile = 0.021 inch; Nominal: 12 atm; RBP: 18 atm; Đường kính: 1.5, 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 3.75, 4.0, 4.5, 5.0mm; Chiều dài: 6, 8, 12, 15, 20, 25mm; 3. Đặc điểm thiết kế: NC Trek/ NC Traveler là loại bóng nong can thiệp mạch máu áp lực cao; Mũi tròn, trơn láng dễ thao tác qua sang thương vôi hóa và khung stent; Điểm đánh dấu (Markers): thép Tungsten uốn cong được; Đầu ngắn giúp tập trung lực nong ngay tại sang thương, hạn chế tác động ra ngoài mạch máu bình thường.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	100	8,300,000	830,000,000
-----	--------------------------------	-----	--	-----------------	----------------	-----	-----------	-------------

144	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	Chất liệu bóng: Polyamide blend (không giãn nở). Công nghệ Nano (Yangtze Nano NC). Thiết kế catheter: thiết kế chuyển đổi nhanh. Đường kính trực - gần: 1.9F (0.063mm). Đường kính bóng: từ 1.50; 2.00; 2.50; 3.00; 3.50; 4.00; 4.50; 5.00mm; Chiều dài bóng: 10; 15; 20; 25; 30mm; Áp lực từ: 12 bar - 20 bar; Cấu hình đầu vào: 0.016"; Guidewire tương thích: 0.014 "; Guiding catheter tương thích: 5F; Chiều dài catheter sử dụng: 140cm; Cấu hình crossing thấp.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	50	8,400,000	420,000,000
-----	--------------------------------	-----	--	-----------------	----------------	----	-----------	-------------

145	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	Chất liệu: Polyamide Resin; * Phủ lớp hydrophilic + lõi cứng hỗ trợ giúp dễ dàng đi qua tổn thương; * Có điểm đánh dấu định vị: 1 marker bằng hợp kim Platiniridium cản quang ở bên trong lòng bóng và ở giữa đối với bóng đường kính 1.5 và 1.75mm, 2 marker ở hai đầu bóng đối với bóng có đường kính ≥ 2mm; * Đoạn monorail được gia cố, lớp hydrophilic phủ ngoài bóng, profile bóng nhỏ tạo lực đẩy tốt => vượt qua được các tổn thương thử thách với bóng có đường kính 1.5 hoặc 1.75mm; * Entry profile: 0.43mm. Crossing profile: 0.85 - 0.88mm; * Có nhiều kích cỡ đường kính: 1.5mm, 1.75 mm, 2.0mm, 2.25mm ... 4.5mm, chiều dài: 8mm, 10mm, 15mm, 20mm * Độ dài vai bóng (Balloon shoulder) từ 3.0mm - 4.0mm tùy đường kính bóng * Gấp 2 nếp cho bóng có đường kính 1.5 - 1.75mm, 3 nếp cho bóng có đường kính ≥ 2.0mm; * Chiều dài catheter: 146 cm * Độ dài vai bóng: 2.5 mm; * Áp lực bơm bóng: 12 atm, áp lực vỡ bóng: 20 đến 22 bar tùy đường kính;	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	50	8,800,000	440,000,000
146	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	Được bao lớp siêu ái nước, đường kính ngoài trực đoạt gần 2.1F, đoạn xa 2.5/2.7F, bóng có 2 maker, Profile 0.0165", đường kính từ 2.25 -> 4.5mm, độ dài 8,10,12,15,18mm, tạo độ thấm mỹ cao sau đặt stent	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	100	8,085,000	808,500,000

147	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	Vật liệu Quadflex, Có lớp phủ tăng cường SiLX2, đường kính các cỡ: 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 3.75, 4.00 mm, dài các cỡ: 09, 13, 17, 21, 25, 33 mm, 2 marker bằng Platinum, 3 nếp gấp. (Bóng nong mạch vành không đáp ứng (Non-Compliant))	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50	7,000,000	350,000,000
148	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	Phủ Hydrophilic, 3 nếp gấp, đường kính các cỡ từ 2.0 - 5.0mm, thân catheter dài 1450mm phủ PTFE, Đầu tip được thiết kế thon gọn và linh hoạt, thân bóng mềm mại, linh hoạt. Profile của bóng 0.017" . Áp lực bóng 20 atm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	7,550,000	75,500,000
149	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	Chất liệu: Nylon không đàn hồi, Dây dẫn cấu tạo liền khối theo công nghệ FeatherGlide hiệu chỉnh lực đẩy lên đến, đoạn dây trực chất liệu MeriStem. - Độ dày đầu mũi: 0.0160. - Độ dày xuyên qua tổn thương với bóng nhỏ nhất: 0.016". - Gấp nếp 2 lần đối với đường kính 2.00, gấp nếp 3 lần đối với đường kính 3 tới 5mm. - Đường kính: 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00, 4.50mm. - Chiều dài: 8, 13, 15, 18, 23, 28, 30, 35, 38mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	7,300,000	730,000,000

150	Bóng nong mạch vành áp lực thấp	Cái	vật liệu Polyamide. Thân đoạn gần làm bằng thép không gỉ AISI 304 phủ Teflon. Có 2 điểm đánh dấu bằng Platinum. Áp lực: NP: 6 atm. RBP: 14 atm. ABP: 20 atm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	20	8,500,000	170,000,000
151	Bóng nong mạch vành áp lực thường	Cái	☐ Vật liệu bóng: nylon (polyamide). Phủ lớp ái nước hydrophilic M Coat. đường kính từ 1.00 mm đến 4.00 mm. Chiều dài từ 05 mm đến 40 mm. Đường kính đầu thâm nhập (entry profile) nhỏ: 0.41mm rất linh hoạt. Lõi dây dẫn làm bằng thép không gỉ. Đầu tip bóng làm bằng elastomer. Tiêu chuẩn kỹ thuật: sự kết hợp giữa đường kính đầu thâm nhập nhỏ, lớp phủ hydrophilic, liên kết bóng và đầu tip ngắn giúp tăng cường lực đẩy. Đầu tip được đánh dấu đỏ giúp dễ dàng nhận biết.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	50	8,600,000	430,000,000

152	Bóng nong mạch vành áp lực thường	Cái	Ống P-Tech giúp tăng lực đẩy và chống xoắn. Công nghệ Sub-zero tip với đầu tip thuôn nhỏ (tiết diện thâm nhập đầu tip: 0.0164 inch cho bóng 1 mm). Thiết kế bóng ""XR"" giảm tiết diện thâm nhập (0.0306 inch cho bóng 3 mm). Đường kính bóng: 1 – 4 mm. Chiều dài bóng: 5 – 30 mm. Chiều dài khả dụng của ống thông: 140 cm. RBP: 14 atm (1.75 - 4mm), 16 atm (1 - 1.5 mm) (Chi tiết các cỡ)	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	100	8,715,000	871,500,000
153	Bóng nong mạch vành áp lực thường	Cái	Phủ Hydrolubric ái nước dễ luồn, Chịu áp lực cực đại tới 25atm, hoạt động như bóng bán đàn hồi ở áp lực nhỏ hơn 15atm, như là bóng cứng (không đàn hồi, áp lực cao) ở áp lực lớn hơn 15atm, dài 138cm, 2 dấu cảnh quang (marker) ở 2 đầu bóng. Đường kính của bóng từ 1.5mm đến 4.5mm, chiều dài của bóng từ 1mm đến 20mm	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	20	7,670,000	153,400,000

154	Bóng nong mạch vành áp lực thường	Cái	2 lớp phủ Hydrophilic bằng công nghệ sóng siêu âm Glide™ bên ngoài và Fast™ bên trong cung cấp khả năng trượt mà không gây thương tổn. Bóng thiết kế xoắn kép 3 nếp gấp & thân ống xoắn kép Spiral Cut tăng cường sự linh hoạt vào các đoạn mạch ngoằn ngoèo. Tip crossing profile 0.016". _ Chất liệu: property pebax _ Đường kính: 1.0 mm - 4.0 mm _ Chiều dài: 5mm - 30 mm.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	30	8,300,000	249,000,000
155	Bóng nong mạch vành áp lực thường	Cái	Vật liệu làm bóng Fulcrum. Phủ bôi trơn ưa nước Dura -Trac có độ bền cao. Công nghệ sản xuất bóng không gấp nếp (với bóng có đường kính 1.25 mm). Kích thước đầu bóng (tip profile) $\geq 0.016''$. Đường kính 1.25 mm - 4.0 mm, dài 6 mm - 30 mm.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	30	8,800,000	264,000,000
156	Bóng nong mạch vành áp lực thường	Cái	Vật liệu làm bóng polymer ULTRA-SLIM, Có lớp phủ bôi trơn ưa nước Dura - Trac. Công nghệ sản xuất bóng PowerTrac. Kỹ thuật MiniWrap cho đường kính vai bóng nhỏ. Kích thước đầu bóng (tip profile) $\leq 0.016''$. Đường kính 1.5 mm - 4.0 mm, dài 6 mm - 30 mm.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	40	9,000,000	360,000,000

157	Bóng nong mạch vành áp lực thường	Cái	Vật liệu làm bóng Fulcrum. Phủ bôi trơn ưa nước Dura -Trac có độ bền cao. Công nghệ sản xuất bóng không gấp nếp (với bóng có đường kính 1.25 mm). Kích thước đầu bóng (tip profile) ≥ 0.016 ". Đường kính 1.25 mm - 4.0 mm, dài 6 mm - 30 mm.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	55	8,800,000	484,000,000
158	Bóng nong mạch vành áp lực thường	Cái	1. Nguyên liệu: Pebax, 2 lớp, phủ lớp ái nước Hydrophilic, sử dụng công nghệ bóng Crossflex đa lớp, công nghệ Slim seal ; Chung loại: Bóng nong mềm (Semi-Compliant) . 2. Kích thước: Độ dài taper: ~ 3 mm; Đầu vào (Tip): được mài nhẵn; Entry Profile = 0.017 inch; Crossing Profile = 0.021 inch; Nominal: 8 atm. - RBP: 14 atm; Đường kính: 1.2, 1.5, 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 3.75, 4.0, 4.5, 5.0mm; Chiều dài: 6, 8, 12, 15, 20, 25, 30mm; Đặc biệt có đường kính 1.2mm; Số lượng các kích cỡ: 77 size. 3. Đặc điểm thiết kế: Thiết kế 3 nếp gấp (Tri-fold design); Trek/ Mini Trek/ Traveler là loại bóng nong can thiệp mạch máu, profile nhỏ; Thiết kế liên tục không gán đoạn từ gốc đến đầu xa, tạo cảm giác chính xác khi đi qua sang thương khó, giúp nhìn rõ khi đi qua sang thương ngoằn ngoèo; Điểm đánh dấu (Markers): thép Tungsten mềm dẻo, uốn cong được, cản quang tốt, bám sát theo đường dẫn một cách tốt	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	50	8,300,000	415,000,000

159	Bóng nong mạch vành áp lực thường	Cái	Chất liệu Nylon 12, 2 vạch đánh dấu Platinum - Iridium; Tiết diện nhỏ nhất 0.025"", . Đường kính ngoài 2.8F (0.093mm), đường kính gần 2.3F (0.077mm). Áp lực thông thường từ 3.0mm đến 4.00mm là 6atm. Áp lực bể bóng 15-3.0mm-4.00 là 16atm, 4.00mm là 14atm. Tiết diện nhỏ nhất đi qua tổn thương là 0.025""-0.063"". Tương thích với ống thông 5F/0.056 dài 135cm, tương thích với guidewire 0.014""(0.36mm). Đường kính 1.5, 1.75, 2.0, 2.25 ,2.5 , 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0 Chiều dài từ 5mm đến 40mm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	80	8,000,000	640,000,000
160	Bóng nong mạch vành áp lực thường	Cái	Vật liệu: Nylon (polyamide), Phủ lớp ái nước hydrophilic M Coat. Đường kính 1.00 mm - 4.00 mm. Chiều dài 05 mm - 40 mm. Đường kính đầu thâm nhập (entry profile) nhỏ: 0.41mm rất linh hoạt. Lõi dây dẫn làm bằng thép không gỉ. Đầu tip bóng làm bằng elastomer.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	150	8,600,000	1,290,000,000

161	Bóng nong mạch vành áp lực thường	Cái	Được bao lớp siêu ái nước, đường kính ngoài trực đoạt gần 2.1F, đoạn xa 2.5/2.7F, loại vai bóng thường có 2 maker, loại vai bóng thôn có 1 maker, đường kính: 1.3 -> 4.0mm, độ dài 10,12,15,20mm. Với profile đặc biệt thấp <0.0165", với thiết kế bóng độc đáo đi qua tổn thương dễ, đi vào nhánh bên hoặc xuyên qua mắt cáo stent. (Bóng nong mạch vành bán đàn hồi áp lực thường)	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	100	8,085,000	808,500,000
162	Bóng nong mạch vành áp lực thường	Cái	Phủ hydrophilic, bán đàn hồi, đường kính từ 1.5 đến 4mm, 3 nếp gấp, bóng dài từ 10 đến 35mm, catheter dài 145cm thân phủ PTFE, đường kính catheter 2.06F, 2 marker (dấu) ở 2 đầu bóng.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	7,450,000	149,000,000

163	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi	Cái	Bóng Semi- compliant polyamide; Phủ Hydrophyllic. 3 nếp gấp, loại RX Đầu tip 3 mm kháng xoắn, thuận nhón theo từng cấp độ Bề mặt lượn sóng, gấp nếp. Bơm xả được nhiều lần Khẩu kính qua tổn thương nhỏ 0.016"" (0.40 mm). Đầu gần bóng 0.025"" (0.63 mm). Đầu xa bóng 0.023"" (0.58 mm). NP 6 bar. RBP 16 bar. Thân gần 1.9F (0.64 mm), thân xa 2.6F (0.86 mm) (tương đương với Đặc tính Checker Flex Points Công nghệ Checker Technology. Kỹ thuật Re-wrap và Recross. Tiêu chuẩn Workhorse Kissing 6F)	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	100	7,500,000	750,000,000
164	Bóng nóng mạch vành bán đàn hồi	Cái	Mô tả: bóng nong mạch vành bán dẫn nở, nong trước khi đặt stent, bằng chất liệu LEAP và SoftLEAP. Thiết kế TrakTip hình nón linh hoạt"	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	50	8,350,000	417,500,000
165	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi áp lực cao	Cái	Thân catheter dài 138cm, 16 điểm nổi lên trên bóng theo 4 dây để chống trượt hiệu quả dùng cho các san thương bị vôi hóa, tổn thương chữ Y hay nong lại sau khi đặt stent. Đầu tip được thiết kế thon gọn và linh hoạt, thân bóng mềm mại, linh hoạt. Có thể bơm xả được nhiều lần. Profile của bóng 0.018"" . Áp lực bóng cao tới 22 atm.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	20	7,759,500	155,190,000

166	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi phủ thuốc	Cái	Chất liệu: bán đàn hồi polyamide, Phủ ái nước đặt trong các cánh bóng công nghệ Wing – seal. Thuốc Paclitaxel: 3.0 $\mu\text{g}/\text{mm}^2$, phủ trên bề mặt bóng. Thiết kế bóng hình Wing. Hình dạng Bóng 3 nếp gấp, Tác động Re-wrap kết hợp Re- folding. Khẩu kính qua tổn thương 0.016" (0.40 mm). Áp lực vỡ bóng: 16 bar (ngoại trừ $\varnothing$ 4.00=13 bar). Đường kính bóng (mm) : 2.00, 2.50, 3.00, 3.50, 4.00. Độ dài bóng (mm): 10 , 15 ,20, 30	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	10	22,500,000	225,000,000
167	Bóng nong mạch vành dây dẫn kép áp lực thường	Cái	"Hệ thống dây dẫn kép độc quyền (dây dẫn đỉnh kèm bằng Elastic Nitinol 0.011"") nong bóng tập trung lực hiệu quả dưới áp lực thấp. Công nghệ X-Flex tip (đầu tip thon nhọn và cân bằng) tăng khả năng hỗ trợ. Nếp gấp bóng công nghệ TiFo với lớp phủ kép Hydro-X bên ngoài và Invio bên trong ống và ngoài bóng hỗ trợ rất tốt cho việc đi qua các san thương khó. Đường kính bóng: 2 - 4 mm. Chiều dài: 10, 15, 20 mm. NP: 6 atm. RBP: 16 atm (Chi tiết các cỡ)"	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	50	11,025,000	551,250,000

168	Bóng nong mạch vành không đàn hồi	Cái	Chất liệu bóng Non-compliant polyamide. Phủ Hydrophilic. Bóng3 nếp gấp. Kỹ thuật Re-wrap và Re-cross. Đầu Tip thuôn gọn 3 mm. Tỷ lệ nở bóng ít hơn 1% giữa NP và RBP. Khẩu kính vào tổn thương nhỏ 0.016"(0.40 mm). Workhorse catheter. Bóng không đàn hồi, không bị giãn nở theo chiều dọc, không bị biến dạng ngay cả tại áp lực vỡ bóng, bơm xả nhiều lần. Đầu xa bóng 0.023"(0.58mm), đầu gần bóng 0.025" (0.63mm). Trục gần 1.9F, Trục xa 2.7F. Chiều dài catheter 154cm. Loại RX. Thời gian xẹp bóng: 4 giây (Ø 3.0, L: 20). ☐	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	100	7,700,000	770,000,000
169	Bóng nong mạch vành không giãn nở	Cái	Là loại bóng không giãn nở dùng trong can thiệp CTO, có 01 marker, khẩu kính nhỏ đạt đường kính 0.85mm và 1.1mm tại áp lực thường. Cả bóng và thân đầu xa đều được phủ lớp ái nước. Khẩu kính đầu vào sang thương là 0.016", khẩu kính băng qua sang thương của đường kính 0.85mm và 1.1mm lần lượt là 0.0195" và 0.0205". Áp lực bể bóng RBP là 21 atm. Sử dụng ống thông can thiệp nhỏ nhất là 5F. Bóng đường kính 0.85mm dài 6, 10, 15 mm. Bóng đường kính 1.1mm dài 6, 10, 15, 20 mm. ☐	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	50	9,500,000	475,000,000

170	Bóng nong mạch vành kiểu cắt cạnh đàn hồi	Cái	Chiều dài khả dụng 140cm. Đầu tip nhỏ 0.014” kiểu cắt cạnh đàn hồi . Áp lực cao 14 Bars cực đại 1.52 - 4.3 RBP phủ, Hypotube được phủ 2.01 F PTFE, đầu tip cực nhỏ 0,5mm. Đánh dấu vị trí bằng platinum - Iridium . Profile bóng thấp nhất 0,78mm. Đường kính bóng từ 1.25 đến 4.00mm và chiều dài bóng từ 10 - 30mm mức đánh dấu mức nhỏ hơn 0,65mm.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	50	8,000,000	400,000,000
171	Bóng nong mạch vành kiểu cắt cạnh không đàn hồi	Cái	Chiều dài khả dụng 140cm . Đầu tip nhỏ 0.014 “ kiểu cắt cạnh không đàn hồi . Áp lực cao 20 Bars cực đại 2.19 - 4.27 RBP. Hypotube được phủ 2.01 F PTFE, lớp hydrophilic phủ bóng giúp trơn lág đầu tip cực nhỏ 0,76mm, công nghệ 3 nếp gấp. Đường kính bóng từ 2.00 đến 4.00mm. Chiều dài bóng từ 8 đến 20mm. ☐	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	50	8,000,000	400,000,000
172	Bóng nong mạch vành loại áp lực thường	Cái	Bóng nong chất liệu Comax II, đầu gần chất liệu thép không rỉ 19 F Hypotube, đầu xa 2.5 F Polyamide (các cỡ); -Đối với bóng đường kính 1.25mm-1.5mm (bóng cứng): NP 10 atm - RBP 18 atm; 2.0mm - 3.5mm (bóng bán đàn hồi): NP 6atm - RBP 15atm; - Có kích cỡ chuyên dụng cho các tổn thương CTO: đường kính 1.25mm-1.5mm. -Kích cỡ bóng: đường kính từ 1.25 mm - 4.0 mm; dài từ 10mm - 30mm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	20	8,500,000	170,000,000

173	Bóng nong mạch vành loại thường	Cái	Chất liệu: Polyamide resin. Đường kính bóng từ 1,2mm. Có cả đường kính 1/4 như: 2.25, 2.75, 3.25 ; Từ đầu xa đến chỗ ra đoạn monorail phủ bên ngoài lớp áo nước giúp bóng di chuyển dễ dàng qua những tổn thương phức tạp, đặc biệt trong CTO. Đường kính đầu tip (Entry profile) 0.42mm, thiết diện (crossing profile): 0.63 - 0.64mm, thuận, mềm, hạn chế tổn thương thành mạch. * Độ dài vai bóng (Balloon shoulder) từ 0.5mm - 3.0mm tùy đường kính bóng * Thời gian xẹp bóng (Deflation time): 9.6 giây. Áp lực bơm bóng trung bình: 6 atm, áp lực vỡ bóng: 14 atm. Có 2 marker trên thân catheter, 1 marker cách đầu xa 90cm để định vị khi can thiệp qua động mạch quay, 1 marker cách đầu xa 100cm để định vị khi can thiệp qua động mạch đùi.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	20	8,250,000	165,000,000
-----	---------------------------------	-----	---	-----------------	----------------	----	-----------	-------------

174	Bóng nong mạch vành phủ thuốc		Chất liệu: Grilamid L25 Nylon 12; Chất mang thuốc: BTHC (Butyryl-tri-hexyl-citrate); Loại bán đàn hồi; Gấp 2 nếp ngược chiều kim đồng hồ cho bóng có đường kính 1.5 đến 2.25mm, 3 nếp gấp cho bóng đường kính ≥ 2.5mm; Thuốc phóng thích: Paclitaxel, nồng độ 2.5 $\mu\text{m}/\text{mm}^2$. Thời gian phóng thích từ 30s đến 1 phút; Thời gian giữ bóng đề nghị: 30 giây; Entry profile: 0.41mm, Crossing profile: từ 0.95mm đến 1.3mm tùy theo đường kính bóng; 1 marker cản quang ở bên trong lòng bóng và ở giữa đối với bóng đường kính 1.5mm, 2 marker ở hai đầu bóng đối với bóng có đường kính ≥ 2mm; Nhiều kích cỡ đường kính: 1.5, 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0. Chiều dài: từ 10mm đến 40mm; Chiều dài catheter: 141.5 cm; Áp lực vỡ bóng: từ 14 -16 bar tùy đường kính bóng	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	24,200,000	242,000,000
-----	-------------------------------	--	--	-----------------	----------------	----	------------	-------------

175	Bóng nong mạch vành phủ thuốc	Cái	Bóng phủ thuốc Paclitaxel (3.0µg/mm ²); Vùng phủ thuốc là khoảng giữa 2 marker; Thuốc Paclitaxel được hấp thu trên Butyryl-tri-hexyl citrate (BTHC); Sau một lần nong nóng, thuốc phóng thích nhanh chóng, duy trì nồng độ thuốc trong mô hơn 7 ngày; Profile: 0.017"', tri-fold (3 nếp gấp); Guiding tương thích nhỏ nhất 5F. Dây dẫn tương thích 0.014"'; Chiều dài catheter bóng 140 cm. Catheter bóng loại Fast-Exchange; Đủ kích thước khác nhau: đường kính 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0 mm; chiều dài: 10, 15, 20, 25, 30 mm; Áp suất bình thường 7atm; Áp lực vỡ bóng 13atm (riêng 4.0 là 12 atm); Có nghiên cứu lâm sàng PEPPER và DELUX chứng minh hiệu quả cao và an toàn cho tổn thương mới và tổn thương tái hẹp trong stent	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	5	26,500,000	132,500,000
176	Bóng nong mạch vành phủ thuốc	Cái	Phủ thuốc Paclitaxel 3.0µg/mm ² , chất liệu bóng Polyamide. Bóng phủ thuốc theo công nghệ SAFEPAX với các tính thể thuốc chỉ 0.1µm. Chiều dài đầu bóng là 5mm. Tương thích với các guidewire 0.035", sheath 6-7F. Hệ thống mang bóng là loại OTW, dài 40cm. Áp suất vỡ bóng từ 18-20atm. Đường kính bóng từ 5-8mm, dài từ 20, 40, 60mm. (Bóng nong dùng cho cầu nối AV Shunt)	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	5	25,000,000	125,000,000

177	Bóng nong mạch vành phủ thuốc	Cái	Bóng phủ thuốc Paclitaxel loại Essential Công nghệ phủ thuốc nhiều lớp TransferTech nanodrop giúp việc giải phóng thuốc hiệu quả; Cỡ từ 1.5 đến 4.5mm dài 10 - 40mm; Đầu Ultra-low tip profile 0.016""""; Chất liệu Nylon/Pebax giúp khả năng bơm xả nhanh hơn; Có 2 marker Tungsten giúp định vị tốt hơn; Thời gian thuốc đi qua thành mạch trung bình 30-60s. * Bóng đạt được áp lực cao RPB 16 atm. Shaft lenght (Chiều dài hữu dụng) 142cm	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	35	25,000,000	875,000,000
178	Bóng nong mạch vành phủ thuốc	Cái	Phủ thuốc Paclitaxel, công nghệ phủ Paccocath, chất liệu Comax II Lượng thuốc phủ: Paclitaxel 3µg/mm ² ; chất mang Iopromide	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	33,500,000	335,000,000

179	Bóng nong mạch vành phủ thuốc	Cái	Phủ thuốc: Paclitaxel; Liều lượng phủ trên 1 mm ² : 2.5 µg; Chiều dài: từ 10, 15, 20, 25, 30, 35, 40mm; Đường kính: từ 1.50, 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00mm; Áp lực từ: 6 atm - 16 atm; Guiding catheter tương thích: 5F dành cho Ø 1.50-3.00, 6F dành cho Ø 3.50-4.00, 7F dành cho Ø 4.00 với chiều dài 30, 35 và 40 mm; Kỹ thuật: BTHC; Dây dẫn tương thích: 0.014 "; Sự kết hợp giữa kỹ thuật BTHC và thuốc paclitaxel giúp chuyển hóa thuốc nhanh và hiệu quả tới thành mạch vành trong vòng 30 giây sau khi bơm bóng.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	24,570,000	245,700,000
180	Bóng nong mạch vành semi - compliance	Cái	Phủ lớp ái nước hydrophilic. Kích cỡ: đường kính 1.25 mm- 2.5mm. Chiều dài 10 mm- 20 mm. Đường kính thân hệ thống dẫn đoạn gần 1.9Fr Tiêu chuẩn kỹ thuật: profile 0.41 mm. Kỹ thuật kissing balloon giúp dễ dàng đưa bóng ra vào. Thân bóng đoạn sát tay cầm có cấu tạo kiểu PTFE coated Hypo Tube.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	100	8,600,000	860,000,000

181	Bóng nong mạch vành siêu áp lực cao	Cái	Dùng trong các trường hợp nong lại tổn thương bị vôi hóa nặng, nong lại stent với áp lực cao lên đến 35 bar. Bóng có độ giãn nở thấp nhất hiện nay. RBP 35 bar. Cấu trúc bóng kép độc nhất (2 lớp) đã có bằng sáng chế làm tăng khả năng chống lại sự xuyên thủng và vỡ bóng, không gây hiện tượng dog-boning. 2 marker Platinum. Khẩu kính đầu vào tổn thương 0.016". Đường kính 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5mm; dài 10, 15, 20mm	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	50	9,700,000	485,000,000
-----	-------------------------------------	-----	---	---------------	---------------------	----	-----------	-------------

182	Bóng nong mạch vành và cầu nối thể hệ mới	Cái	Bóng nong mạch vành và cầu nối: bền, chịu áp lực bình thường 7atm, áp lực vỡ bóng 14atm; thân bóng mềm, linh hoạt, vai bóng thuôn nhỏ - Thiết diện vượt qua tổn thương (Profile) 0.017". - Loại ống thông chuyển giao nhanh (Rx) Chiều dài thân hữu dụng Catheter bóng 140 cm - Guiding tương thích nhỏ nhất 5F. Dây dẫn tương thích 0.014" - Thiết kế: hypotube, có lớp phủ ái nước đan xen (patchwork coating) cho đường kính 1.25-2.0mm, lớp phủ kỵ nước cho đường kính 2.5-4.0 mm - Vật liệu bóng làm bằng Semi Crystalline Co-Polymer. - Bóng có 2 nếp gấp và 1 marker đối với size nhỏ 1.25-1.5mm, 3 nếp gấp và 2 marker đối với size 2.0-4.0 mm - Giảm tối đa đường kính thân đoạn xa, dễ dàng thực hiện kỹ thuật 6F Kissing Balloon - Điểm đánh dấu (Marker tip): Platinum-Iridium. - Điểm đánh dấu ở thân: 92 cm từ đầu tip (đi đường cánh tay), 102 cm từ đầu	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	50	8,400,000	420,000,000
-----	---	-----	--	---------------------------------------	---------------------	----	-----------	-------------

183	Bóng nong van Động mạch phổi	Cái	Đường kính từ 23 đến 31mm và độ dài 40mm. Nốt cản quang tại 2 đầu bóng tốt giúp xác định chính xác vị trí nong. Động mạch chủ Valver - Type B giãn nở áp lực 3-5ATM (áp lực trung bình). Cho phép định vị chính xác và dễ dàng, đảm bảo sự ổn định tuyệt	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	5	13,500,000	67,500,000
184	Bóng nong van động mạch phổi	Cái	1/Bóng nong Van Động Mạch Phổi chất liệu Thermoplastic Elastome với cấu trúc vật liệu siêu mỏng, bơm và xả bong cực nhanh. 2/ Có marker chắn xạ Platinum giúp định vị bóng. 3/ Kích thước với hơn 100 size bóng từ 2-25mm, chiều dài từ 1-10cm, áp lực 1- 6 Atm. Có độ đàn hồi cao, tránh làm tổn thương Van	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	5	13,500,000	67,500,000
185	Bóng nong van Động mạch phổi	Cái	Bóng giãn nở rất phù hợp với các đường kính của van động mạch chủ và van động mạch phổi; đường kính từ 4 đến 35mm và độ dài 20 đến 60mm; Nốt cản quang tại 2 đầu bóng tốt giúp xác định chính xác vị trí nong; Áp lực bơm bóng 3 - 5 ATM (áp lực trung bình).	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	5	13,500,000	67,500,000

186	Bóng nong, chẹn chuyên dụng cho xoang tĩnh mạch máu não	Cái	Bóng tạo hình tĩnh mạch được dùng trong điều trị gây tắc tĩnh mạch xoang các cỡ. Thiết kế bóng có đường kính lớn 8-10mm, chiều dài bóng 80mm với tổng chiều dài ống thông là 160cm. Bóng phủ lớp ái nước giúp dễ điều khiển. Tương thích với DMSO ☐	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	25,300,000	126,500,000
187	Bóng tắc mạch tách rời các cỡ	Cái	Bóng tắc mạch bằng chất liệu cao su thiên nhiên, có thể tách rời (tắc động - tĩnh mạch), kích thước bóng từ 1-4, tương ứng với thể tích bóng từ 0.25ml - 2.5ml. Chỉ tương thích với dây thả bóng Magic Mabte hoặc Baltacci BDPE có đường kính trong 1.8F. Sử dụng với ống thông can thiệp có đường kính từ 6F - 8F.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	55	5,580,000	306,900,000
188	Bột cản quang pha keo nút dị dạng mạch máu não	Lọ	Bột kim loại taltalum lọ 0,5g dùng pha keo Magic Glue gây tắc mạch máu	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	30	1,200,000	36,000,000
189	Cáp nối catheter cắt đốt	Cái	Cáp nối dài 250cm, phù hợp với máy catheter FlexAbility và các loại máy đốt	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	11,000,000	110,000,000
190	Cáp nối catheter cắt đốt	Cái	Cáp nối dài 150-300cm, phù hợp với máy catheter Safire và các loại máy đốt	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	11,000,000	110,000,000
191	Cáp nối chẩn đoán loại 4 điện cực	Cái	Phù hợp cho các điện cực Multicath với 4 điện cực. Dài 2m. Có thể hấp đến 134 độ C.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	5,500,000	27,500,000

192	Cáp nối cho Catheter cắt đốt	Cái	Catheter cắt đốt điện sinh lý điều khiển độ cong 1 chiều, đầu điện cực 4 - 8 mm, 7F, giám sát nhiệt độ bằng đầu dò Thermocouple và Thernistor, tay cầm điều khiển độ cong dạng kéo đẩy kiểm soát độ cong chính xác, nhiều độ cong, khoảng cách điện cực 2-5-2, dài 100 cm-115 cm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	36,000,000	360,000,000
193	Cáp nối cho Catheter cắt đốt	Cái	Điều khiển độ cong 2 chiều, 7F, đầu điện cực 4 mm, dài 110 cm, nhiều độ cong, khoảng cách điện cực 2-5-2 mm. (loại Safire hoặc tương đương)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	46,200,000	462,000,000
194	Cáp nối cho Catheter cắt đốt	Cái	Cáp nối dùng cho catheter cắt đốt Blazer kết nối với các máy cắt đốt IBI dài 2m, trở kháng < 5 Ohm, đầu nối catheter 9-polar REDEL. (tương thích với máy IBI 1500)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	11,550,000	57,750,000
195	Cáp nối cho Catheter cắt đốt	Cái	Điện cực cắt đốt điện sinh lý Blazer II 4 cực, lái chuyển hướng hai chiều (birectional), độ dài 110 cm, thân 7F, khoảng cách điện cực 2.5 mm, có tích hợp cảm biến nhiệt độ, tay cầm điều khiển dễ dàng và chính xác chỉ bằng 1 tay (điều khiển độ cong và độ căng), đầu điện cực ổn định	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	31,500,000	315,000,000
196	Cáp nối cho Catheter cắt đốt	Cái	Cáp nối cho Catheter cắt đốt điện sinh lý điều khiển độ cong 1 chiều, nhiều màu, dài 250cm, tương thích với catheter FlexAbility	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	11,000,000	55,000,000

197	Cáp nối cho Catheter cắt đốt	Cái	Catheter cắt đốt điện sinh lý dùng với dịch truyền, rãnh thoát dịch truyền ở đầu được khắc rãnh laser; Điều khiển độ cong 1 -2 chiều, 8F, đầu điện cực 4 mm, đầu điện cực khắc rãnh bằng laser tinh xảo, giảm thiểu mỏi tay, mát hơn 5 độ so với catheter cứng 12 lỗ, thiết kế tối ưu độ phẳng và cải thiện độ bền	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	63,300,000	633,000,000
198	Cáp nối cho Catheter cắt đốt	Cái	Ống thông đốt với đầu Pt/Ir có thể bẻ cong 270 độ đầu đốt 4mm. Chiều dài 100cm- 110 cm. Nhiều độ cong.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	38,000,000	760,000,000
199	Cáp nối cho Catheter cắt đốt	Cái	Kết nối được với ống thông đốt AICath với các máy đốt: Stockert, dài 2,5m; Medtronic Atakr, dài 2m; St Jude IBI 1500, dài 2,5m.(tương thích với máy RF)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	11,000,000	55,000,000
200	Cáp nối dùng cho catheter thăm dò	Cái	Cho các điện cực Multicath, Viacath với 10 điện cực thăm dò. Dài 2m. Có thể hấp đến 134 độ C.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	5	8,500,000	42,500,000
201	Cáp nối dùng cho catheter thăm dò	Cái	Cáp nối dài 150cm, phù hợp với catheter chẩn đoán thăm dò 4 đến 10 điện cực	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	6,500,000	65,000,000
202	Cáp nối dùng cho catheter thăm dò	Cái	Cáp Surelink, dài tối thiểu 120 cm, dùng cho catheter thăm dò điện sinh lý 10 cực - Dynamic XT hoặc EP-XT	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	12,075,000	60,375,000

203	Catheter chẩn đoán	Cái	Catheter thăm dò chẩn đoán 10 cực tương đương loại Viacath, điều chỉnh được độ cong. Chiều dài 110 cm. Khoảng cách điện cực: 2-x-2 mm tùy catheter.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	5	29,500,000	147,500,000
204	Catheter chẩn đoán	Cái	Kích cỡ 5 hay 6F với nhiều đường cong. Chiều dài từ 80 cm đến 110 cm. Khoảng cách điện cực: 2 và 5 mm tùy dây. Loại 10 cực tương đương loại Multicath	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Á/Tương đương	5	16,000,000	80,000,000
205	Catheter chẩn đoán	Cái	Catheter chẩn đoán 10 điện sinh lý độ cong CSL, điện cực dài 1mm, nhiều khoảng cách điện cực, dài 65 cm hoặc 120 cm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	8,000,000	80,000,000
206	Catheter chẩn đoán	Cái	Catheter chẩn đoán 10 điện cực, dài 115cm, khoảng cách giữa các điện cực đa dạng, độ cong điều khiển được, kích thước 6F. (loại Livewire hoặc tương đương)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	32,300,000	323,000,000
207	Catheter chẩn đoán	Cái	Kích thước 5F, 6F; dài 120cm, có 4 điện cực, nhiều độ cong khác nhau. (loại Supreme hoặc tương đương)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	8,300,000	83,000,000
208	Catheter chẩn đoán	Cái	Có thể chọn từ 3 kích cỡ (4F, 5F, 6F) và nhiều đường cong. Chiều dài từ 80 cm - 110 cm. Khoảng cách điện cực: 2 và 5 mm tùy dây. Chẩn đoán điện sinh lý loại 4 - 6 điện cực	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	7,200,000	36,000,000

209	Chất gây tắc mạch hấp thụ sinh học	Ống	Bao gồm một loạt các vật liệu polymer tổng hợp biogel có khả năng tương thích sinh học, ưa nước và có thể tái hấp thu trong mạch máu và được hiệu chuẩn chính xác	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	2,520,000	12,600,000
210	Chất tắc mạch dạng lỏng	Cái	Chất gây tắc mạch dạng lỏng độ cản quang thấp (nồng độ Ethylene Vinyl Alcohol- EVOH 4,6% và 6%) dùng để gây tắc dị dạng mạch máu. Nồng độ 12, 18. Được đóng gói gồm có 1.5ml Squid, 1.5ml DMSO, 3 Syringe 1cc và 2 đầu nối syringe.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	17,700,000	354,000,000
211	Chất tắc mạch dạng lỏng	Lọ	Chất tắc mạch vĩnh viễn, nó bao gồm EVOH, DMSO và Tantalum. EVOH với thành phần 48 mol/l Ethylene và 52 mol/l Vinyl alcohol hòa tan trong dung môi DMSO với 3 tỷ lệ khác nhau Onyx-18 (6% EVOH), Onyx-20 (6.5%), Onyx -34 (8% EVOH). Onyx 18 và Onyx 20 được dùng cho các ổ dị dạng phức tạp, Onyx 34 dùng cho các ổ dị dạng có lưu lượng lớn. 01 bộ Onyx bao gồm: - 01 lọ đựng onyx thể tích 1,5 ml - 01 lọ đựng DMSO thể tích 1.5 ml - 3 bơm thể tích 1ml: 02 cái màu trắng dùng cho Onyx, 01 cái màu vàng dùng cho DMSO	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	17,500,000	175,000,000

212	Đầu dò siêu âm mạch vành và ngoại biên	Cái	Đầu dò siêu âm mạch vành và ngoại biên các cỡ; Đầu dò mềm và nhọn với mặt bám vào 0.019"" giúp dễ đi vào các stent và san thương khó; Các đường rìa scan nhẵn hơn và hầu như không chuyển đổi tạo điều kiện cho đầu dò dễ di chuyển hơn; Tương thích cả những dây dẫn với khoảng cách rộng; Giảm ma sát 83% khi so sánh với Eagle Eye® Gold Catheter; Hình ảnh VH IVUS phân biệt mảng xơ vữa thành bốn loại mô giúp xâm nhập đến san thương dễ dàng; Thang xám giúp chuẩn đoán chính xác tổn thương và hỗ trợ đặt stent chính xác; ChromaFlo giúp đánh giá kích cỡ lòng mạch mà mức độ áp thành mạch của stent. (tương thích với máy siêu âm lòng mạch Volcano Corporation/Volcarica S.R.L)	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	100	23,000,000	2,300,000,000
213	Đầu nối chữ Y	Cái	Đầu nối Y- Star dạng bấm và vặn, đường kính trong van 9 Fr, sử dụng kết hợp với các dụng cụ khác nhau trong thủ thuật chụp chẩn đoán và can thiệp mạch máu - Bộ kết nối chữ Y bao gồm: • Đầu nối chữ Y • Thiết bị mô-men xoắn • Kim dài 10cm • Dây truyền với khóa luer có 03 cổng, dài 25cm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	110	500,000	55,000,000

214	Đầu nối Kimal Male/male connector.	Cái	"* Chất liệu: Polycarbonate * Đầu nối linh hoạt chống xoắn dây khi nối."	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	100	70,000	7,000,000
215	Dây bơm thuốc cân quang áp lực cao	Cái	Chiều dài từ 30 - 150 cm, áp lực tối đa dòng chảy máu 1200psi, chất liệu nhựa PVC không gây kích ứng, phản ứng hóa học.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	200	210,000	42,000,000
216	Dây bơm thuốc cân quang,	Cái	Dây bơm đo áp lực - Vật liệu làm bằng PVC, Nylon/ Polyurethane - Chịu áp lực từ 500 psi(34 bar), 900 psi (62 bar), 1200 psi (83 bar) (tùy mã sản phẩm) với nhiều màu sắc khác nhau để dễ phân biệt, giúp tăng tính an toàn và giảm thời gian thủ thuật. - Chiều dài: 25, 51, 76, 122, 183 cm (10"', 20"', 30"', 48"', 72"')	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	200	239,000	47,800,000
217	Dây dẫn can thiệp mạch cảnh	Cái	Dây dẫn có lưới lọc; Đầu dây dẫn dạng xoắn, cuộn linh hoạt có cân quang. Lưới lọc có độ cân quang cao giúp ổn định hình dạng và cho hình ảnh rõ nét. Phù hợp cho các mạch máu có đường kính từ 3.5-5.5mm. Chất liệu trục: thép không rỉ. Lớp phủ: PTFE. Nguyên liệu lưới lọc: Polyurethane, mép là Nitinol nhớ hình. Đường kính: 0.014". Chiều dài: 190cm, 300cm. Kích thước lỗ lưới: 110 micron. Crossing profile: 3.2F Loại đầu tip: Straight.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	40	30,450,000	1,218,000,000

218	Dây dẫn can thiệp mạch máu	Cái	Cấu trúc polymer sleeve ở đầu giúp đầu linh hoạt và ổn định hình dạng hơn. Dây dẫn được thiết kế để xuyên qua tổn thương cứng, thường sử dụng cho CTO. Chất liệu: thép không gỉ. Lớp phủ ái nước ở 35cm đầu và phần còn lại phủ PTFE. Đường kính: 0.014", 0.018". Chiều dài: 195cm, 300cm. Loại đầu tip: straight. Tip loads: 12gr, 18gr, 25gr, 30gr. Đạt chứng nhận: CFS, ISO.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	20	4,230,000	84,600,000
-----	----------------------------	-----	--	-----------------	---------------------	----	-----------	------------

219	Dây dẫn can thiệp mạch máu	Cái	Nguyên liệu: - Chất liệu nền thép không gỉ Durasteel, bọc Polymer toàn thân, phủ lớp Hydrophilic ái nước trơn. 2. Kích thước: - Đường kính: 0.014". - Chiều dài: 190cm hoặc 300cm. - Lực tải đầu (Tip load): 1.5g; 2.7g; 4.1g. - Thiết kế đầu: Core-to-tip (đầu liền thân). - Kiểu đầu (Tip Shape): đầu cong chữ J hoặc đầu thẳng (Straight), mài nhẵn, bo tròn. - Đầu dây có điểm đánh dấu cản quang (Marker Band): 1.5mm, mạ vàng. - Điểm đánh dấu duy nhất cách đầu dây dẫn 4.5cm. - Bao gồm 3 kích cỡ: 50; 150; 200; 3. Đặc điểm thiết kế: - Điểm Marker Band giúp dễ cảm nhận vị trí của dây dẫn trên đường đi đến sang thương. - Thiết kế dây dẫn Guide Wire Pilot giúp dễ đi qua sang thương ngoằn ngoèo và tắc mãn tính.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	300	2,450,000	735,000,000
-----	----------------------------	-----	---	-----------------	----------------	-----	-----------	-------------

220	Dây dẫn can thiệp mạch máu	Cái	1. Vật liệu: - Chất liệu nền ELASTINITE NITINOL, phủ lớp HYDROCOAT (hydrophilic) hoặc MICROGLIDE (hydrophobic) ái nước bền. 2. Kích thước: - Đường kính 0.014", chiều dài 190cm hoặc 300cm. - Đầu cong chữ J, đầu thẳng (Straight), bền, chịu lực 0.6g, 0.7g, 0.8g. - Đầu dây có điểm đánh dấu cản quang (Marker Band): 1.5cm. 3. Tính năng: - Bao phủ bên ngoài bằng lớp vỏ hợp kim TURBOCOAT cho bôi trơn đáng tin cậy. - Ở phần đầu gần bao phủ lớp SMOOTHGLIDE giúp tăng cường khả năng track. - Hợp kim Tungsten-loaded được nạp Polymer chất trung gian ống bọc ngoài để cải thiện bức xạ. 4. Đặc điểm thiết kế: - Thiết kế dây dẫn Guide Wire BMW có lực đỡ và độ linh hoạt cao, dễ đi qua sang thương ở xa, hỗ trợ đi qua tổn thương một cách nhẹ nhàng, hiệu quả, thiết lập lại và duy trì dòng chảy.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	330	2,450,000	808,500,000
221	Dây dẫn can thiệp mạch máu	Cái	Kích thước: 0.014inch, dài 330cm, có đầu tip dài 2.2, 2.8cm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	3,300,000	33,000,000

222	Dây dẫn can thiệp mạch máu	Cái	Nguyên liệu: - Chất liệu nền thép không gỉ Durasteel, bọc Polymer toàn thân, phủ lớp ái nước Hydrophilic. 2. Kích thước: - Thiết kế đầu: Core-to-tip (đầu liền thân). - Lực tải đầu (Tip load): bền, chịu lực 1.0g-1.2g. - Kiểu đầu (Tip shape): đầu thẳng hoặc cong chữ J, mài nhẵn, bo tròn. - Đường kính ngoài: 0.014". - Độ dài: 190 cm hoặc 300 cm. - Bao gồm 2 loại: + Hi-Torque Whisper® MS. + Hi-Torque Whisper® ES (Extra support). 3. Đặc điểm thiết kế: - Thiết kế dây dẫn Guide Wire Whisper mềm để tránh tổn thương mạch máu, giúp dễ thao tác, dễ kiểm soát, an toàn khi đi qua sang thương ngoằn ngoèo.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	210	2,450,000	514,500,000
223	dây dẫn can thiệp Mạch máu não	Cái	Loại Synchro Guidewire dùng lõi Platinum-Tungsten Alloy. - Chiều dài: 200cm, 300cm.đường kính 0.010""", 0.014. - Có nhiều dạng: Support, Standard và Soft. ☐	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	20	11,920,000	238,400,000

224	Dây dẫn can thiệp mạch máu ngoại biên	Cái	Đầu có cấu trúc xoắn, cuộn linh hoạt Chất liệu trực: thép không rỉ. Lớp phủ: PTFE. Đường kính: 0.035"", 0.038"". Chiều dài: 75cm, 145cm, 180cm và 260cm. Loại đầu tip: Straight, dạng chữ J linh hoạt có đầu tự do dài 6-7cm, dạng Short Tip có đầu tự do dài 1-4cm.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	40	2,920,000	116,800,000
225	Dây dẫn can thiệp mạch máu ngoại biên	Cái	Chất liệu trực: Scitanium. Lớp phủ: ICE ái nước được phủ trên 8cm và 12cm đầu xa, đảm bảo độ cứng chắc và trơn láng, có thể qua được các tổn thương khúc khuỷu. Đường kính: 0.018"". Chiều dài: 110cm, 150cm, 200cm và 300cm. Loại đầu tip: Straight. Cấu trúc polymer sleeve ở 35cm đầu giúp đầu linh hoạt hơn và ổn định hình dạng hơn.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	30	2,920,000	87,600,000

226	Dây dẫn can thiệp mạch máu ngoại biên	Cái	Chất liệu trục: Scitanium. Lớp phủ: ICE ái nước được phủ trên 8cm và 12cm đầu xa, đảm bảo độ cứng chắc và trơn láng, có thể qua được các tổn thương khúc khuỷu. Đường kính: 0.014". Chiều dài: 182cm và 300cm. Loại đầu tip: Straight và Angled. (Đầu tip cản quang cho hình ảnh rõ nét hơn). Tip load: 3gr, 6gr.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	30	3,200,000	96,000,000
227	Dây dẫn can thiệp mạch vành		Đường kính: Ø 0.014"/0,36mm. Chiều dài: 175, 195, 300cm. Bề mặt cuộn dây Phủ Hydrophilic, phủ Silicone, không phủ lớp Stainless Steel. Bề mặt thân: Phủ PTFE. Chiều dài đoạn chặn bức xạ: 3cm. Hình dáng đầu tip xa: Straight (thẳng), J-tip. Độ cứng đầu tip: Standard (tiêu chuẩn), Intermediate (trung bình), Floppy (mềm), Extra Floppy (mềm hơn). 3,0gf , 4,5gf , 6,0gf , 9,0gf , 12,0gf. Độ cứng vùng dẫn Stent: Standard.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	150	4,200,000	630,000,000

228	Dây dẫn can thiệp mạch vành	Cái	Làm bằng thép không gỉ - Lõi làm bằng thép không gỉ/ chromium giàu Nitinol - Đầu xa cản quang coil thép không gỉ/Platinum 3cm (loại hỗ trợ tiêu chuẩn)/4.5cm (loại hỗ trợ vượt trội) - Chiều dài đoạn ái nước 12cm - Trơn nhẵn, đủ độ cứng và linh hoạt - Dạng đầu gần: Tự định dạng, thẳng và chữ J, Medium, High Flexible, Flexible - Đủ các kích cỡ 0.014", dài 190cm.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	100	2,300,000	230,000,000
229	Dây dẫn can thiệp mạch vành	Cái	Ái nước các loại (Loại mềm, đầu sprinttip; Loại cứng cao dạng Moderate Support, bằng chất liệu Nitinol phủ Polymer; cứng trung bình LS Light Support, bằng chất liệu Nitinol phủ Polymer). Có đầu thẳng và J, chiều dài từ 185cm đến 300cm.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	300	2,350,000	705,000,000
230	Dây dẫn can thiệp mạch vành	Cái	Ái nước M Coat, lõi đôi DuoCore, công nghệ nối không mối nối (Superb seamless tech). Đường kính 0.014" dài 180 cm, phần lõi đầu xa làm bằng hợp kim Nickel-Titanium, lớp cuộn bên ngoài là Platinum ở đoạn xa, Stainless Steel ở đoạn gần	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1,420	2,400,000	3,408,000,000

231	Dây dẫn can thiệp mạch vành	Sợi	Chất liệu lõi thép không gỉ (stainless steel) 304V và Nitinol. Thiết kế lõi shaping ribbon. Đầu gần và giữa phủ PTFE, đầu xa phủ lớp ái nước hdrophilic dài 30cm Tip load: 0.6g/ 1g/ 2g. Đầu tít thẳng hoặc chữ J. Độ dài 180/185/300cm.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	210	2,300,000	483,000,000
232	Dây dẫn can thiệp tim bẩm sinh	Cái	Dây dẫn cứng. Dài 260cm. 3mm đầu J.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	3,200,000	32,000,000
233	Dây dẫn chẩn đoán	Cái	Chất liệu Nitinol phủ Hydrophilic, đường kính 0.035", chiều dài 45-260cm, loại đầu thẳng, cong và chữ J	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	200	577,500	115,500,000
234	Dây dẫn chẩn đoán mạch máu ngoại biên	Cái	Phủ lớp PTFE dùng kỹ thuật phủ pre-coat (dipped, sprayed). Hệ thống: 0.018"", 0.025"", 0.028"", 0.032"", 0.035"", 0.038"". Chiều dài: 40cm, 80cm, 100cm, 125cm, 150cm, 180cm, 260cm. Đầu tip: thẳng, J-tip. Thiết kế tip: spring coil.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	30	490,000	14,700,000
235	Dây dẫn chẩn đoán mạch vành	Cái	Phủ lớp bôi trơn, đk 0.032", 0.035", 0.038", dài 70, 150, 180, 260cm, đầu thẳng hoặc J dạng fixed core, đặc biệt sản xuất kích cỡ theo yêu cầu.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1,420	437,000	620,540,000

236	Dây dẫn chẩn đoán mạch vành	Cái	Chất liệu: thép không gỉ, phủ silicon, teflon. * Bề mặt trơn láng, dễ di chuyển trong lòng catheter cũng như lòng mạch máu. * Độ cản quang cao, không xoắn vặn khi thao tác. * Đường kính 0.035"", dài 150cm đến 260cm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	600	547,800	328,680,000
237	Dây dẫn chẩn đoán mạch vành	Cái	Phủ lớp ái nước - Kích cỡ: đường kính 0.025", 0.035"", 0.038"", đầu cong, đầu chữ J, đầu thẳng. Dài 150cm, 180cm, 200cm. - Chất liệu: cấu tạo bởi vật liệu có tính đàn hồi - Tiêu chuẩn kỹ thuật: đầu tip siêu mềm dẻo, linh hoạt, độ trơn hoàn hảo.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	600	300,000	180,000,000
238	Dây dẫn đường cho Catheter	Cái	Lớp phủ đặc biệt hydrophilic để vượt qua tối ưu của mạch máu cong và hẹp - Trục cứng gần - Khả năng hiển thị tốt của đầu dây dẫn - Kiểm soát mômen tối ưu 1: 1 - Cỡ 0.035", 0.038", đầu cong chữ J - Có 5 loại dài: 90cm, 120cm, 180cm, 220cm, 260cm.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	200	490,000	98,000,000

239	Dây điện cực tạm thời không bóng	Bộ	Chất liệu Polyurethane => mềm dẻo khi gặp nhiệt độ cơ thể. * Có điểm đánh dấu trên catheter, mỗi điểm cách nhau 10cm.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	50	2,250,000	112,500,000
240	Dây đo áp lực FFR, đo dòng chảy CFR và đo kháng vi mô IFR	Cái	Dây dẫn đo áp lực trữ lượng mạch vành có sensor cảm ứng phủ ái nước GlyDx và lớp PTFE, dài 185-300 cm - Đường kính 0.014" - Kết nối bằng modular Plug ; Đoạn gần dây dẫn được thiết kế cứng cáp: chống xoắn, đẩy lùi hơi nước, cung cấp tín hiệu an toàn - Kỹ thuật thiết bị cảm biến tương tự AcuSense™ GlyDx® - Dây dẫn áp lực dạng thẳng và dạng chữ J.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	100	23,000,000	2,300,000,000
241	Dây nối áp lực cao	Cái	Dây nối áp lực chất liệu PE. Đường áp suất kiểm soát giảm thiểu lãng phí thuốc thông qua ống có đường kính 1,5mm, chiều dài dây 10, 25, 50, 80, 100, 200cm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	500	115,500	57,750,000
242	Dây nối máy bơm hút huyết khối	Cái	Dây nối máy bơm hút huyết khối tương thích loại ASX Universal Aspiration Tubing dài 300 cm, đường kính lòng trong 0.218", được thiết kế phù hợp với máy bơm Medela Dominant Flex	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	2,100,000	21,000,000
243	Dây nối với ống hút huyết khối	Cái	Sự dụng tương thích với tất cả ống thông hút huyết khối	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	2,300,000	11,500,000

244	Dây truyền dịch làm mát thiết bị tương thích máy Coolpoint pump	Sợi	Dây truyền dịch tương thích máy bơm Coolponit, dài 329cm, một cảm biến tắc mạch trong đường ống	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	3,500,000	35,000,000
245	Điện cực thăm dò điện sinh lý 10 cực	Cái	Dạng cong cố định, 5F hoặc 6F, dài 115 cm, vật liệu Stabilene, nhiều dáng cong (Cournand, CS, Josephson ...)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	12,810,000	64,050,000
246	Điện cực thăm dò điện sinh lý 10 cực	Cái	Có thể điều chỉnh dạng cong, 6F, khoảng cách điện cực, 2-5-2, dài 110 cm, tay cầm dạng Push/Pull (Dynamic-XT) hoặc Thumbwheel (EP-XT)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	25,200,000	126,000,000
247	Điện cực thăm dò điện sinh lý 4 cực	Cái	Dạng cong cố định, 5F hoặc 6F, dài 115 cm, vật liệu Stabilene, nhiều dáng cong (Cournand, CS, Josephson ...)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	8,200,000	41,000,000
248	Dụng cụ (Stent) hút huyết khối	Cái	Dụng cụ kéo huyết khối tự bung dạng stent làm bằng chất liệu Nitinol. Có 3 marker ở đầu, 1 marker ở cuối và các marker ở thân stent giúp căn quang tốt. Kích thước 4mm, 5mm và 6mm . Chiều dài stent đa dạng từ 19mm đến 67mm. Phù hợp với mạch máu có đường kính 3mm đến 6mm	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	55	58,000,000	3,190,000,000
249	Dụng cụ (Stent) hút huyết khối	Cái	Stent chuyên dụng lấy huyết khối. Được thiết kế dạng các khung lồng dạng lưới hình cầu, liên kết với nhau nhất quán. Có từ 3 cho đến 5 đoạn khung lồng hình cầu, đường kính từ 3mm đến 6 mm, chiều dài từ 15mm đến 44 mm.	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	10	50,000,000	500,000,000

250	Dụng cụ (Stent) hút huyết khối	Cái	Stent tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình, đường kính 4 và 6 mm, dài 15, 20, 30mm, đầu gần có 1 marker, đầu xa có 3 (với loại đường kính 4mm) hoặc 4 marker (với loại đường kính 6mm) cấu trúc mở, dùng cho mạch đường kính từ 2.0 đến 5.5mm	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	50	47,250,000	2,362,500,000
251	Dụng cụ (Stent) hút huyết khối	Cái	Stent để lấy huyết khối điều trị đột quỵ não với thiết kế có thể nhìn thấy rõ trong quá trình thủ thuật và rút ngắn thời gian thủ thuật. - Đường kính: 3.0, 4.0, 6.0 - Chiều dài : 20 ,25, 30m	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	49,500,000	495,000,000

252	Dụng cụ (Stent) hút huyết khối	Cái	-Stent lấy huyết làm bằng nitinol ghi nhớ hình dạng, thiết kế mở xoắn ốc gấp cuộn thân stent và khép kín vòng ""ring"" độc quyền ở đầu gần giúp bắt giữ huyết khối tối ưu toàn bộ chiều dài khả dụng -Một marker ở đầu gần, hai marker ở đầu xa -Phù hợp với microcatheter ID: 0.021 inch, 0.0165 inch (LT). -Đường kính 3-6 mm -Chiều dài hữu dụng stent 20-30 mm -Chiều dài tổng thân stent 30-48 mm -Dùng cho mạch máu có đường kính tối thiểu 3 mm hoặc 1.5 mm (LT) hỗ trợ những ca huyết khối mạch sâu bên trong	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	48,500,000	242,500,000
-----	--------------------------------	-----	---	---------------	--------------------	---	------------	-------------

253	Dụng cụ bảo vệ ngoại vi, lưới lọc động mạch cảnh	Cái	Là dụng cụ bảo vệ ngoại vi FX có dây dẫn gắn lưới lọc hình chóp nón, kèm ống thông dẫn và thu hồi, đường kính lưới từ 3 đến 7mm, chiều dài dây đẩy 190cm và 320cm. Phù hợp trên hệ thống dây dẫn 0.014" và 0.018". Sử dụng dễ dàng để chặn huyết khối và các mảng xơ vữa trôi lên não trong quá trình nong và đặt stent động mạch cảnh, hiệu quả cao, dễ sử dụng, an toàn. Ngoài ra, có thể sử dụng để lấy dị vật ra khỏi mạch máu não, dễ đẩy và kéo, cản quang tốt, an toàn. Vòng miệng lưới mở đều và căng áp suất thành động mạch ở mọi tư thế, đảm bảo chặn 100% huyết khối và cục nghẽn không cho di chuyển ra phía ngoại vi .	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	26,000,000	260,000,000
-----	--	-----	--	---------------	--------------------	----	------------	-------------

254	Dụng cụ bắt dị vật 1 vòng	Cái	Thiết kế 1 vòng để gia tăng khả năng bắt dị vật. - Vòng Snare được phủ vàng trên nền Nitinol làm gia tăng khả năng cản quang, vật liệu Nitinol nhớ hình và đàn hồi tốt tránh tổn thương mạch máu nhiều nhất. - Vòng Snare được thiết kế 90o giúp bắt dị vật chính xác - Có dải band marker cản quang giúp xác định thiết bị một cách chính xác - Có thể dùng với catheter 2.3F, 3F, 4F, 6F phù hợp cho trẻ em và các mạch máu nhỏ. - Dải các kích cỡ của vòng từ 2,4,5,7,10,15,20,25,30,35 mm - Chiều dài 100 cm - Chiều dài của snare: 120 cm	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	10	12,500,000	125,000,000
-----	---------------------------	-----	---	---------------------------------------	----------------	----	------------	-------------

255	Dụng cụ bắt dị vật 3 vòng	Cái	Dụng cụ bắt dị vật kích thước lớn - Ba dây cáp bằng Nitinol của En Snare xoắn lại với nhau - Có một dải Platinum liên kết chặt với các loop để tăng tính nhận biết - Dây Nitinol siêu đàn hồi có đặc tính là mềm dẻo, có độ chịu xoắn tốt, và độ xoắn được kiểm soát 1:1. - Có dải band marker cản quang giúp xác định thiết bị một cách chính xác. - Kích thước làm việc: 6-10mm, 9-15mm, 12-20mm, 18-30mm, 27-45mm - Chiều dài catheter: 100cm - Chiều dài của snare: 120 cm.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	15	8,500,000	127,500,000
256	Dụng cụ hỗ trợ cắt coil	Cái	- Bộ điều khiển cắt coil tương thích với ED Coil, nhận biết và chỉ ra điểm tách coil tốt nhất bằng các tín hiệu âm thanh, đèn ngay cả khi vị trí của marker thứ 2 của vi ống thông không hiển thị rõ dưới X-ray. - Bộ điều khiển kết nối với ED clip (nối với pusher) và Patient-side clip (sử dụng kèm với kim từ 20G - 22G để tiêm dưới da bệnh nhân). - Đèn đỏ của bộ điều khiển được bật khi ED clip được kết nối với pusher. - Đèn xanh được bật khi đoạn tách coil ra khỏi vi ống thông. Tiếp đó, nhấn 2 nút đồng thời trên bảng điều khiển để tách coil.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	2,650,000	53,000,000

257	Dụng cụ hỗ trợ cắt Coil	Cái	Cắt coil siêu nhanh dưới < 01giây , dụng cụ nhỏ gọn , không cần tháo lắp , không cần dây nguồn . Dễ dàng thao tác , tiết kiệm thời gian làm thủ thuật .	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	30	3,500,000	105,000,000
258	Dụng cụ hỗ trợ cắt Coil	Cái	Cáp cắt coil CBL dài 260cm dùng nối với hệ thống cắt Blockade để cắt coil	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	15	3,500,000	52,500,000
259	Dụng cụ tách rời chuyên dụng cho cắt vòng xoắn	Cái	Đường kính 0.020".	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	2	2,300,000	4,600,000
260	Dung dịch bôi trơn giảm ma sát cho mũi khoan bào mỏng xơ vữa	Lọ	Dung dịch dùng trong hệ thống máy bào măng xo vữa trong lòng mạch máu Rotalabtor. Thành phần: Dầu ô liu, phospholipid, lòng đỏ trứng, sodium deoxycholate, L-histidine, dinatri EDTA, sodium hydroxide, nước	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	30	2,100,000	63,000,000

261	Guide Wire can thiệp	Cái	Rider with hydrophilic coating. Cỡ 0.014" - dài 175cm, 195cm, 300cm a, Chất liệu thép dùng cho các tổn thương động mạch vành trừ CTO - Khả năng điều khiển tuyệt vời - Lớp phủ PTFE, lớp phủ đặc biệt hydrophilic để vượt qua tối ưu của mạch cong và hẹp - Khả năng hiển thị tốt của đầu dây dẫn Có 5 loại: • với đầu đĩa mềm - F • với đầu đĩa vừa - M • với đầu đĩa cứng - S • với đầu đĩa siêu cứng - HS • với đầu đĩa siêu mềm - HF b, Chất liệu Platinum, dùng trong các tổn thương tắc nghẽn hoàn toàn, mãn tính canxi hóa (CTO) Có 3 loại: • stent hỗ trợ đĩa mềm - STF • stent hỗ trợ trung bình - STM • Stent hỗ trợ cứng - STS.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	100	2,200,000	220,000,000
262	Guide wire chẩn đoán	Cái	Chất liệu thép không gỉ phủ PTFE, loại đầu thẳng hoặc đầu cong, các cỡ 0.025"-0.038", dài 150cm - 260cm, đầu tip 3mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	200	336,000	67,200,000
263	Hạt nhựa PVA truyền tắc mạch máu	Lọ	Hạt nhựa PVA truyền tắc mạch máu, chất liệu polyvinyl alcohol	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	5	2,084,000	10,420,000

264	Hạt nhựa tải thuốc điều trị ung thư gan	hộp	Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer-F, tương thích sinh học, không tan trong dung môi. Khả năng mang thuốc doxorubicin-HCl và irinotecan-HCl lên đến 50mg/1 ml hạt Tandem (hấp thụ đến 100mg thuốc với 2ml hạt, hấp thụ đến 150mg thuốc với 3ml hạt). Thời gian hấp thụ nhanh: thuốc doxorubicin - 60 phút; thuốc irinotecan - 30 phút. Kích thước hạt: $40 \pm 10 \mu\text{m}$; $75 \pm 15 \mu\text{m}$; $100 \pm 25 \mu\text{m}$. Đóng gói: dạng lỏng, chứa trong syringe 2ml hoặc 3ml.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	33,500,000	335,000,000
265	Hạt nút mạch	Lọ	Hạt nút mạch PVA nhiều kích cỡ trong cùng 1 lọ, các cỡ từ $45 \mu\text{m}$ - $1180 \mu\text{m}$	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	50	2,150,000	107,500,000
266	Hạt nút mạch	Lọ	Hạt nút mạch hình cầu chất liệu trisacryl gelatin pha sẵn có nhiều kích cỡ trong cùng 1 syringe, có tính đàn hồi cho phép nén tạm thời lên đến 33%, kích cỡ hạt từ $40 - 1200 \mu\text{m}$ (2ml)	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	50	5,900,000	295,000,000
267	Hạt nút mạch	ống	Vật liệu: hạt vi cầu hydrogel, phủ polymer- F, tương thích sinh học, không tan trong dung môi. Kích thước hạt: $40 \mu\text{m} - 1.300 \mu\text{m}$. Đóng gói: dạng lỏng chứa trong syringe 2ml. Loại không màu hoặc có màu (để dễ dàng phân biệt các kích cỡ hạt)	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	20	6,500,000	130,000,000

268	Hạt nút mạch điều trị ung thư gan	Lọ	Hạt nút mạch tải thuốc điều trị ung thư gan. Kích thước hạt khô 30-200 µm. Hấp thụ và giữ thuốc Doxorubicin. Kích thước hạt sau khi ngâm thuốc 120-800 µm (gia tăng kích thước gấp 4 lần sau khi ngâm thuốc)	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	30	33,600,000	1,008,000,000
269	Hệ thống lớp lót và cốc chứa huyết khối	Cái	Hệ thống lớp lót và cốc chứa huyết khối loại tương tự AXS Universal Liner sử dụng được với máy bơm hút huyết khối	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	10	3,050,000	30,500,000
270	Hệ thống nối đưa dây dẫn bào mỏng xơ vữa có đầu khoan	Cái	Hệ thống nối đưa dây dẫn bào mỏng xơ vữa có đầu khoan với các cỡ 1.25, 1.5, 1.75, 2.0, 2.5 mm, hệ thống dài 135cm. kết nối với máy Rotalabtor. Hệ thống gồm 2 phần: Advancer là dụng cụ kết nối với máy Rotalabtor và Burr là dây dẫn có mũi khoan.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	10	38,000,000	380,000,000
271	Hộp cắt stent	Cái	Hình hộp, tạo dòng điện để cắt rời stent Solitaire ra khỏi dây dẫn của nó Để sử dụng, dùng lâu dài	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	2	47,250,000	94,500,000

272	Keo sinh học nút dị dạng động tĩnh mạch máu não - PHIL	Cái	Gồm 01 syringe tiệt trùng hợp chất Co-Polymer với Iodine, trong đó Co-Polymer là Triiodophenol- (lactide-co-glycolide) acrylate và hydroxyethyl methacrylate. Iodine là tri-iodophenol – yếu tố đóng vai trò cản quang. Tất cả đều không bị phân hủy trong Dimethyl sulfoxide (DMSO). Một syringe tiệt trùng chất DMSO riêng biệt. Có sẵn các Adapter tương thích với Microcatheter 17 (headway, headway duo) và bóng Scepter.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	14,000,000	70,000,000
-----	--	-----	--	---------------	--------------------	---	------------	------------

273	Khung giá đỡ (stent) động mạch	Cái	Khung giá đỡ động mạch có màng bọc (Cover Stent). Vật liệu Stent : hợp kim thép không gỉ, Cobalt Chromium. Độ dày Stent : Celosia 0.003mm/0.076" , Silene 0.076mm/0.003". Stent màng bọc Polymer: ePTFE. Chiều rộng: 0.046mm - 0.127mm / 0.0018 - 0.005". Hệ thống đẩy: Celosia RX , Silene OTW. Vật liệu bóng: Semi-Compliant, Nylon Blend. Kích thước trục (đầu gần-xa): 1.9-2.7F. Chiều dài làm việc : Celosia 142cm, Silene 130cm. Chiều dài sử dụng : Celosia 5 - 40mm, Silene 15 - 70mm. Đường kính : Celosia 2.0 - 7.0mm, Silene 6.0 - 10.0mm. Áp lực : Celosia 8 - 16 atm, Silene 8 - 12 atm. Kích thước trục (Đầu gần - xa): 1.9 - 2.7F, 5 - 7F. Cấu hình đầu vào: Celosia 0.017", Silene 0.039". Khả năng tương thích dây dẫn : 0.014". Khả năng tương thích ống thông : Celosia 5 - 6F, Silene 6F.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	73,000,000	730,000,000
-----	--------------------------------	-----	---	-----------------	----------------	----	------------	-------------

274	Khung giá đỡ (stent) động mạch chậu	Cái	Stent động mạch chậu Stent bung bằng bóng. Vật liệu làm bằng thép không gỉ, Catheter OTW, chiều dài catheter 80cm và 130cm, wire 0.035" và ống dẫn 5F, 6F, 7F. Thanh stent dày: 160µm (ø 5.0 - 8.0 mm); 180µm (ø 9.0 - 10.0 mm) Stent được phủ lớp Silicon Carbide siêu mỏng (PROBIO) giảm huyết khối trong stent, tái hẹp trong stent. Đủ kích thước đường kính: 5.0, 6.0, 7.0, 8.0, 9.0, 10 mm và chiều dài: 15, 25, 38, 56 mm.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	5	20,500,000	102,500,000
275	Khung giá đỡ (stent) động mạch chi	Cái	Giá đỡ mạch chi tự bung: Stent tự bung bằng súng chỉ cần dùng một tay. Vật liệu làm bằng Nitinol nhớ hình. Độ dày thanh stent 140µm, rộng 85µm, Mỗi đầu stent có 6 marker bằng vàng, Catheter OTW, chiều dài catheter 90cm và 135cm, wire 0.018"", Stent được phủ lớp Silicon Carbide siêu mỏng (PROBIO) giúp giảm huyết khối trong stent, tái hẹp trong stent. Đủ kích thước: đường kính: 4.0, 5.0, 6.0, 7.0 mm và chiều dài: 20, 30, 40, 60, 80, 100, 120, 150, 170, 200 mm.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	5	30,500,000	152,500,000

276	Khung giá đỡ (stent) mạch cảnh	Cái	Tự bung bằng sheath. Chiều dài và đường kính stent tỉ lệ nghịch với nhau .Có thể thu stent lại sau khi đã bung ra được 50%. Thiết kế closed-cell giúp tăng khả năng chống đỡ, tối ưu hóa việc bao phủ tổn thương và cung cấp 1 lòng mạch trơn láng. Thiết kế hệ thống: Monorail. Chất liệu: hợp kim Elgiloy. Đường kính: 4, 5, 6, 7, 8, 9mm. Chiều dài: 30, 40, 50, 60mm. Chiều dài trực thân: 135cm. Dây dẫn tương thích: 0.014"	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	155	27,300,000	4,231,500,000
-----	--------------------------------	-----	--	-----------------	----------------	-----	------------	---------------

277	Khung giá đỡ (stent) mạch chủ bụng	Bộ	Gồm một thân chính phân nhánh và hai stent graft động mạch chậu. Chất liệu khung stent bằng nitinol và bọc graft bằng chất liệu polyester. Đường kính đầu gần của thân chính từ 22mm đến 36mm, chiều dài thân chính đối bên từ ≥ 70 mm đến ≤ 128 mm, chiều dài thân chính cùng bên từ ≥ 94 mm đến ≤ 152 mm. Tương thích dụng cụ mở đường 16F, 17F, có 7 vị trí đánh dấu cản quang bằng vàng trên thân chính: Đầu gần có bốn vị trí gồm 4 điểm đánh dấu cản quang cách mép vật liệu graft 2mm. Chỗ phân nhánh có một vị trí gồm 1 điểm đánh dấu cản. Đầu xa đối bên có một vị trí gồm 1 điểm đánh dấu cản quang hình dấu tích. Đầu xa cùng bên có một vị trí gồm 2 điểm đánh dấu cản quang. Khoảng cách từ mép graft đến đỉnh stent trần không bọc graft là 30mm, có các ngạnh nhọn giúp stent graft áp sát vào thành mạch máu. Hai stent grafts động mạch chậu: Đường kính từ ≥ 9 mm đến ≤ 24 mm, chiều dài từ ≥ 42 mm đến ≤ 125 mm. Mỗi stent grafts có 2 điểm đánh dấu cản bằng vàng đầu gần và 1 điểm đánh dấu cản quang đầu	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	360,000,000	1,800,000,000
-----	------------------------------------	----	---	---------------	--------------------	---	-------------	---------------

278	Khung giá đỡ (stent) mạch chủ bụng	Cái	Tương thích với bộ khung giá đỡ động mạch chủ ngực. Có Marker hình số "8" ở đầu và giữa, một marker hình "O" ở đoạn cuối. Không có thanh kim loại chạy dọc trên lưng stent, không cần xoay chỉnh hệ thống khi đặt, tạo sự linh hoạt của stent, bám sát thành mạch tốt hơn. Hệ thống bung stent điều khiển bằng cách xoay tròn. Kích thước đường kính: ≥ 22 mm - ≤ 46 mm. Chất liệu stent Nitinol, graft là Polyester đa sợi.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	5	80,000,000	400,000,000
279	Khung giá đỡ (stent) mạch chủ bụng	Cái	Sử dụng cho phình tách ĐMC Bụng, có kích thước hệ thống dẫn nhỏ nhất hiện nay 18F (phần thân chính) 14F (phần nối dài). Đầu gần có stent chữ M. Có thể chỉ định trên bệnh nhân có cổ túi phình đoạn gần ≥ 10 mm, và độ gấp góc đến 75 độ. Có marker hình chữ e và ring marker. Hệ thống bung stent điều khiển bằng cách xoay tròn. Đường kính: ≥ 23 mm - ≤ 36 mm đối với thân chính và từ ≥ 10 mm - ≤ 28 mm đối với thân nối dài. Kích thước hệ thống dẫn nhỏ nhất 18F. Chất liệu stent Nitinol, graft là polyester đa sợi mật độ cao.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	8	335,000,000	2,680,000,000

280	Khung giá đỡ (stent) mạch chủ bụng	Cái	Sử dụng cho phình, bóc tách động mạch chủ ngực. Có 8 mắt stent ở đầu gần không có lớp phủ, dài ≥ 12 mm. Không có thanh kim loại chạy dọc trên lưng stent, không cần xoay chỉnh hệ thống khi đặt, tạo sự linh hoạt của stent, bám sát thành mạch tốt hơn. Có marker hình số 8 ở đoạn đầu và giữa, một marker hình O ở đoạn cuối. Hệ thống bung stent điều khiển bằng cách xoay tròn. Kích thước đường kính: ≥ 22 mm - ≤ 46 mm. Chất liệu stent Nitinol, graft là Polyester đa sợi mật độ cao.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	8	295,000,000	2,360,000,000
281	Khung giá đỡ (stent) mạch chủ bụng	Cái	Tương thích bộ khung giá đỡ động mạch chủ bụng phía trên để sử dụng khi cần ghép cho bệnh nhân. Đầu gần có stent chữ M. Hệ thống bung stent điều khiển bằng cách xoay tròn. Kích thước đường kính: ≥ 10 mm - ≤ 28 mm. Chất liệu stent Nitinol, graft là polyester đa sợi mật độ cao.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	13	80,000,000	1,040,000,000
282	Khung giá đỡ (stent) mạch chủ bụng	Cái	Thiết kế khung stent CoCr (L605) được bọc bởi 1 lớp graft Micro-porous ePTFE. Được chỉ định cho bệnh lý hẹp eo động mạch chủ. Đường kính ≥ 12 mm đến ≤ 24 mm, dài ≥ 19 mm đến ≤ 58 mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	75,000,000	375,000,000

283	Khung giá đỡ (stent) mạch chủ bụng	Cái	Chất liệu khung stent bằng nitinol và bọc graft bằng chất liệu polyester. Giá đỡ bổ sung (phụ) có đường kính từ $\geq 9\text{mm}$ - $\leq 24\text{mm}$, chiều dài từ $\geq 42\text{mm}$ - $\leq 125\text{mm}$. Mỗi stent grafts có 2 điểm đánh dấu cân bằng vàng đầu gần và 1 điểm đánh dấu cân quang đầu xa. Tương thích với dụng cụ mở đường Z-Trak 12F và 14F. Loại stent graft nối dài cho thân chính phân nhánh có đường kính thân chính ≥ 22 - $\leq 36\text{mm}$, chiều dài $\geq 45\text{mm}$ và $\leq 58\text{mm}$, tương thích bộ dụng cụ mở đường 16Fr và 17Fr. Loại stent graft chuyển đổi có đường kính đầu gần ≥ 24 - $\leq 36\text{mm}$, đường kính đầu xa: $\geq 12\text{mm}$, chiều dài $\geq 66\text{mm}$, tương thích bộ dụng cụ mở đường 16Fr và 17Fr.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	80,000,000	400,000,000
-----	------------------------------------	-----	---	---------------	--------------------	---	------------	-------------

284	Khung giá đỡ (stent) mạch chủ ngực	Bộ	Giá đỡ nội mạch loại hỗ trợ điều trị cho bệnh nhân bị chứng phình hay bóc tách động mạch chủ ngực dạng thẳng và dạng thuôn. Chất liệu khung stent bằng nitinol, thiết kết theo hình chữ Z độc lập tạo nên sự linh hoạt và bọc graft bằng chất liệu polyester, khâu bằng chỉ polypropylene màu xanh dương và polyester màu xanh lá. Khoảng cách các điểm cản quang bằng vàng 1mm từ mép vật liệu grafts. Ống thông mang stent dài 85cm và 72 cm. Dạng thẳng có đường kính từ 18mm - 46mm, chiều dài từ 105mm - 233mm; đường kính từ 22mm - 42mm; chiều dài 79mm - 218mm. Dạng thuôn có độ chênh lệch đường kính giữa đầu gần và đầu xa là 4mm; đường kính đầu gần từ 26mm- 46mm; đường kính đầu xa từ 22mm - 42mm; chiều dài từ 105mm - 233mm; đường kính đầu gần từ 32mm - 42mm; đường kính đầu xa từ 28mm - 38mm, chiều dài từ 154mm - 210mm. Dạng thuôn có độ chênh lệch đường kính giữa đầu gần và đầu xa là 8mm: đường kính đầu gần từ 32mm - 42mm; đường kính đầu xa từ 24mm - 34mm, chiều dài	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	270,000,000	1,350,000,000
-----	------------------------------------	----	---	---------------	--------------------	---	-------------	---------------

285	Khung giá đỡ (stent) mạch chủ ngực	Cái	Điều trị phình và bóc tách động mạch chủ ngực. Có 8 mắt stent ở đầu gần không có lớp phủ, dài 12 mm. Không có thanh kim loại chạy dọc trên lưng stent, Có marker hình số 8 ở đoạn đầu và giữa, một marker hình O ở đoạn cuối. Hệ thống bung stent điều khiển bằng cách xoay tròn. Kích thước đường kính: 22 mm - 46 mm. Chất liệu stent Nitinol, graft là Polyester đa sợi mật độ cao.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	5	80,000,000	400,000,000
-----	------------------------------------	-----	--	-----------------	---------------------	---	------------	-------------

286	Khung giá đỡ (stent) mạch chủ ngực	Cái	Giá đỡ bổ sung (phụ) can thiệp phình hay bóc tách động mạch chủ ngực tổn thương dài có khung hình chữ Z và phụ kiện. Chất liệu khung stent bằng nitinol, thiết kết theo hình chữ Z độc lập tạo nên sự linh hoạt và bọc graft bằng chất liệu polyester, khâu bằng chỉ polypropylene màu xanh dương và polyester màu xanh lá, trên mỗi đường kính khác nhau của ống ghép các điểm đánh dấu cản quang bằng vàng, khoảng cách 1mm từ mép vật liệu grafts. Dạng thẳng đầu xa có phần stent trần (bare stent) có đường kính từ 28mm - 46mm, chiều dài từ 142mm - 211mm. Dạng thẳng đầu xa không có phần stent trần (bare stent) có đường kính từ 22mm - 46mm, chiều dài từ 91mm - 112mm, tương thích bộ dụng cụ mở đường 16F, 18F và 20F. Dạng stent trần (bare stent) làm bằng nitinol, thiết kết theo hình chữ Z, có 4,6 hoặc 8 khung liên kết với nhau. Đường kính từ 36mm và 46mm, chiều dài 80mm, 120mm, 180mm và 185mm. Tương thích bộ dụng cụ mở đường Z-Trak Plus phủ hydrophilic 16F. Cung cấp: 01 stent bổ sung (phụ) loại	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	80,000,000	400,000,000
-----	------------------------------------	-----	--	---------------	--------------------	---	------------	-------------

287	Khung giá đỡ (stent) mạch máu não	Cái	Stent can thiệp điều trị hẹp mạch não do mảng xơ vữa chất liệu Nitinol, có hệ thống hỗ trợ bung stent. Thiết kế 3 conector - Chiều dài: từ 9, 15, 20 mm - Đường kính sau khi bung: 2.8 đến 4.9 mm - Đường kính mạch máu khuyến cáo: 2.0 đến 4.5mm	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	195	77,211,000	15,056,145,000
288	Khung giá đỡ (stent) mạch máu não	Cái	- Dây dẫn Nitinol - Kết hợp với bóng nong mạch máu NeuroSpeed - Thích hợp với đường kính mạch máu: 2.5 - 4.0 mm - Thiết kế lỗ mắc lưới bất đối xứng tối ưu hóa - Sử dụng công nghệ s.e.c.u.r.e GP hỗ trợ việc chống nhảy stent - 3 marker cản quang ở mỗi đầu và ở giữa stent hỗ trợ việc stent chính xác - Chiều dài: 15; 20 mm - Đường kính: 3.0; 3.5; 4.0; 4.5 mm; hỗ trợ điều trị hẹp mạch nội sọ	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	5	72,000,000	360,000,000

289	Khung giá đỡ (stent) mạch máu não	Cái	- Chất liệu Nitinol, là stent tự bung - Độ cản quang cao. - Kết hợp với vi ống thông có đường kính trong: 0.0165” – 0.021” - Thích hợp với đường kính mạch máu: 1.5 - 6 mm - Thiết kế lỗ mắt lưới bất đối xứng tối ưu hóa - 3 marker cản quang ở hai đầu. - Sử dụng công nghệ s.e.c.u.r.e GP hỗ trợ việc chống nhảy stent - Đầu guidewire hình chữ J mạ vàng. - Chiều dài: 15; 20; 25; 30; 35 mm - Đường kính: 3.0; 3.5; 4.0; 4.5; 5.5; 6.5 mm - Đặc biệt đường kính: 3.0 và 4.0 mm dùng trong điều trị hẹp nội sọ.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	63,500,000	635,000,000
290	Khung giá đỡ (stent) mạch máu não	Cái	Stent chuyển dòng được bên với 48 sợi nitinol. Cản quang tốt với 4 markers và 8 sợi Platinum dọc thân stent giúp dễ định hình stent trong lòng mạch. Chiều dài và kích thước đa dạng . Đặc biệt có các kích thước như 2.25x10 , 2.25x15 ,2.25x20 , 2.75x10sử dụng cho các mạch máu có kích thước nhỏ . Tương thích với microcatherter Vasco+10	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	7	200,000,000	1,400,000,000
291	Khung giá đỡ (stent) mạch máu não	Cái	Stent chuyển dòng được bên với 48 sợi nitinol. Cản quang tốt với 4 markers và 8 sợi Platinum dọc thân stent giúp dễ định hình stent trong lòng mạch.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50	210,000,000	10,500,000,000

292	Khung giá đỡ (stent) mạch máu não	Cái	Là stent tự giãn nở bằng nitinol nhớ hình, mắt lưới dày, đường kính 3,4,5 và 6 mm, dài 15,20,30,40 mm, cấu trúc mở, dùng cho mạch đường kính từ 2.2 mm đến 6 mm, 3 marker đầu xa với đường kính mạch là 2.2 mm- 6 mm và 4 marker với đường kính mạch là 4mm-6mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	47,250,000	236,250,000
293	Khung giá đỡ (stent) mạch máu não (chẹn cổ túi phình) các cỡ	Cái	Stent cấu trúc tự giãn nở, có thể thu lại sau khi đã bung ra hoàn toàn, hỗ trợ điều trị phình cổ rộng phức tạp, khó chèn coil vị trí phân nhánh nội sọ. -Thiết kế giá đỡ ổn định có các vòng hình vương miện ở đoạn xa áp sát vào cổ túi phình nâng đỡ khối vòng xoắn coil, dễ dàng đưa vi ống thông qua mắt cáo để chèn coil, cắt rời bằng điện, tỉ lệ tiếp xúc kim loại với thành mạch dưới 5%. -Phù hợp với microcatheter ID 0.021 inch. -Công nghệ lớp phủ HPC mô phỏng theo glycocalix (lớp lót của nội tâm mạc) giảm hình thành huyết khối. pCONUS 1 (HPC) -Đường kính stent 3-4 mm -Chiều dài stent 20-25 mm -Đường kính vòng vương miện 4-15 mm pCONUS 2 (HPC) -Đường kính stent 4 mm -Chiều dài stent 15 mm -Đường kính vòng vương miện 5-15 mm (chi tiết các cỡ)	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	5	147,000,000	735,000,000

294	Khung giá đỡ (stent) mạch máu não (chẹn cổ túi phình) các cỡ	Cái	Stent + che phình mạch cổ rộng: stent tự bung, dùng tạo hình phình mạch cổ rộng trong sọ, kháng lực lên thành mạch cao giúp stent áp sát vào thành mạch và định hình theo mạch máu tốt. Cản quang với 2 sợi Platinum dọc thân. Có thể thu hồi stent khi đã bung 90%.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	30	80,000,000	2,400,000,000
295	Khung giá đỡ (stent) mạch máu não (chẹn cổ túi phình) các cỡ	Cái	Stent can thiệp mạch não điều trị Túi Phình Khổng Lồ bằng cách chuyển hướng dòng chảy loại Surpass Stent chất liệu Cobalt Chromium, chiều dài stent đến 50mm, chiều dài stent sau khi bung không ngắn hơn trên vỏ hộp, với hệ thống empty catheter và 64 wires, sẽ cải thiện được vấn đề khó đẩy và cứng - Đường kính 2.0, 3.0, 4.0, 5.0 - Chiều dài 12mm, 15mm, 20mm, 25mm, 30mm, 40mm, size dài nhất là 50mm hỗ trợ cho những ca khó, giúp hạn chế đặt nhiều Stent.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	1	220,000,000	220,000,000
296	Khung giá đỡ (stent) mạch máu não (chẹn cổ túi phình) các cỡ	Cái	Stent thiết kế 8 và 12 vương miện trên dòng, tương thích với vi ống thông thả coil - Chiều dài: 15, 21, 24, 30 mm - Đường kính: 3.0, 4.0, 4.5 mm	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	5	65,000,000	325,000,000

297	Khung giá đỡ (stent) mạch máu ngoại biên		Là loại stent tự bung, làm bằng nitinol nhớ hình, đường kính 5-8mm, chiều dài 40-60-80-150mm, chiều dài ống thông có gắn stent 80 và 135cm, sử dụng dây dẫn 0.035". Sử dụng để mở thông hẹp động mạch ngoại vi (chậu, đùi, dưới đòn...), dễ đẩy, cản quang tốt, độ căng áp sát thành mạch tốt	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	110	28,500,000	3,135,000,000
298	Khung giá đỡ (stent) mạch máu ngoại biên	Cái	Stent dùng cho mạch máu ngoại biên, nong bằng bóng. Khung stent CoCr, khả năng đẩy và lái qua tổn thương tốt nhất. Kích thước: đk 5-10 mm, dài 18-58 mm. Chất liệu CoCr (L605). Hạn sử dụng 3 năm	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	20	19,500,000	390,000,000
299	Khung giá đỡ (stent) mạch máu ngoại biên	Cái	Là loại stent Động mạch cảnh RX tự bung, làm bằng nitinol nhớ hình, marker Tantalum, thiết kế đỉnh 2 sóng in-line, đường kính 6-10mm, chiều dài 20-30-40-60mm, chiều dài ống thông có gắn stent 135cm 6F, sử dụng dây dẫn 0.014". Ống thông RX cổng 28cm, chữ Y. Sử dụng để mở thông hẹp động mạch cảnh ngoài sọ, dễ đẩy, cản quang tốt, có loại thẳng và thuôn đầu để lựa chọn, độ căng áp sát thành mạch tốt	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	20	26,500,000	530,000,000

300	Khung giá đỡ (stent) mạch máu ngoại biên	Cái	Stent tự bung bằng sheath, có thể bung ra và thu lại khi chưa kéo sheath đến maker giới hạn. Công nghệ Halo độc quyền và lõi Platinum cho độ cản quang cao. Thiết kế closed-cell giúp tăng khả năng chống đỡ, tối ưu hóa việc bao phủ tổn thương và cung cấp 1 lòng mạch trơn láng. Chất liệu: hợp kim Elgiloy. Đường kính: 2-24mm. Chiều dài: 20-145mm. Chiều dài trực thân: 75cm, 135cm. Dây dẫn tương thích: 0.035"	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	5	25,200,000	126,000,000
301	Khung giá đỡ (stent) mạch máu ngoại biên	Cái	Stent bung bằng bóng (công nghệ gấp bóng SureGrip) có cấu trúc Tandem Architecture với hai phần micro, macro giúp tạo nên tính cứng chắc cũng như mềm dẻo của stent. Đối với đường kính từ 5-8 mm ta có thể nong lên đường kính 9.0mm và đường kính từ 9-10mm ta có thể nong lên đường kính 11mm. Thiết kế hệ thống: Over the Wire. Chất liệu: 316L Stainless Steel. Đường kính: 5mm, 6mm, 7mm, 8mm, 9mm, 10mm. Chiều dài: 17mm, 25mm, 27mm, 37mm, 57mm. Chiều dài trực thân: 75cm, 135cm. Dây dẫn tương thích: 0.035"". Áp suất tối đa: 12 atm.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	20	23,100,000	462,000,000

302	Khung giá đỡ (stent) mạch máu ngoại biên	Cái	Stent ngoại biên có lớp màng bọc graft, được chỉ định cho phình, thủng cấp, rách hoặc rò động mạch chậu, thận. Thiết kế khung stent CoCr (L605) được bọc bởi 1 lớp graft Micro-porous ePTFE. Kích thước: đường kính 5-10 mm, dài 18-58 mm. Hạn sử dụng 3 năm	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	5	65,000,000	325,000,000
303	Khung giá đỡ (stent) mạch máu ngoại biên	Cái	Stent tự bung nhớ hình bằng sheath, thiết kế lai giữa open-cell và closed-cell giúp tăng khả năng chống đỡ và chống gãy. Chất liệu: Nitinol. Đường kính: 5mm-8mm. Chiều dài: 20mm-200mm. Chiều dài trực thân: 75cm, 130cm. Dây dẫn tương thích: 0.035". Đạt chứng nhận: CFG, CFS, ISO.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	30	31,500,000	945,000,000
304	Khung giá đỡ (stent) mạch máu ngoại biên	Cái	Stent ngoại biên tự bung bằng Nitinol. Hệ thống bung stent bằng một tay. Thiết kế mắt stent mở giúp stent áp sát thành mạch máu, chống gập góc, được định vị bằng 8 điểm tantalum. Kích thước: đường kính 6 - 11mm, dài 20 - 150mm. Chiều dài hệ thống mang stent có 2 loại là 80 và 120cm. Tiêu chuẩn : ISO , CE	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	26,000,000	130,000,000
305	Khung giá đỡ (stent) mạch vành	Cái	Chất liệu Platinum Chromium (PtCr), có hệ thống bóng dual layer PEBAX, hệ thống mang stent Bi-Segment, có hệ thống bóng dual layer PEBAX, hệ thống mang stent Bi-Segment .	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	10	19,500,000	195,000,000

306	Khung giá đỡ (stent) mạch vành	Cái	Chất liệu : màng ePTFE 1 lớp có nhiều lỗ siêu nhỏ ($89 \pm 25\mu\text{m}$). Chất liệu CoCr (L605). Diện tích bề mặt được bao phủ: 100% (tất cả các size). Thiết kế : Khung giá đỡ đơn. Kích thước thanh chống : 0.07 x 0.08mm (SV); 0.08 x 0.09 mm (MV); 0.07 x 0.08mm (LV). Guide Catheter tương đương : 5F . Guide wire: 0.014". Kích thước thân: 2.7F đầu xa / 1.9 F đầu gần. Dải đánh dấu bóng: Platinum / Iridium. Áp lực bơm bóng: 11 atm - Áp lực vỡ bóng: 16 atm. Khẩu kính khung giá đỡ chưa bung: $\varnothing 1.1\text{mm}$ ($\varnothing 2.50$); $\varnothing 1.2\text{mm}$ ($\varnothing 3.00$); $\varnothing 1.3\text{mm}$ ($\varnothing 4.00$); $\varnothing 1.4\text{mm}$ ($\varnothing 5.00$). Đường kính: 2.50mm (SV); 2.75, 3.00, 3.50, 4.00 mm (MV); 4.50, 5.00 mm (LV). Độ dài: 8, 12, 16, 18, 21, 24 mm (SV); 8, 12, 16, 18, 21, 24 mm (MV); 16, 18, 21, 24 mm (LV)	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	3	56,000,000	168,000,000
-----	--------------------------------	-----	---	-----------------	----------------	---	------------	-------------

307	Khung giá đỡ (stent) mạch vành	Cái	Stent có 2 lớp. Lớp A: Có phủ lớp polymer sinh học tự tiêu Poly L-lactide, 50-50 Poly (D,L-lactide-co-glycolide) từ 6 ~ 8 tháng. Lớp B: Lớp bảo vệ Poly vinyl pyrrolidone, không phủ thuốc. Phủ thuốc : Sirolimus 1.4 µg/mm ² . Thời gian tải thuốc: 48 ngày. Chất thuốc: Poly L Lactide Family of co-polymers. Chất liệu stent : hợp kim Cobalt Chromium L605. Độ dày stent : 73 mm + 5µm (phủ). Áp lực : 8 - 14 atm. Khả năng tương thích ống thông: 5F cho tất cả các size. Khả năng tương thích dây dẫn : 0.014 ". Cấu hình đầu vào: 0.016". Chiều dài: Từ 8, 12, 16, 20, 24, 28, 32, 36, 40 mm. Đường kính: Từ 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.5, 4.0 mm. Số lượng cells được thiết kế: 2.25/2.5mm: 6 cells; 2.75/3.0/3.5mm: 8 cells; 4.0mm: 10 cells.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	37,500,000	375,000,000
308	Khung giá đỡ (stent) mạch vành	Cái	Vật liệu stent: hợp kim Cobalt - Chromium (MP35N), độ dày thanh bên: 78 µm-90 µm, tỷ lệ kim loại/bề mặt mạch máu: 13-17%, công nghệ HiFlow. Khẩu kính đầu vào cực nhỏ 0.016", áp lực chuẩn: 8 bar , áp lực tối đa: 16 bar, áp lực bể bóng: 28 bar. Điểm cản quang: 2, Platinum – Iridium. Đường kính: 2.25- 4mm, dài 8-30 mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	18,500,000	92,500,000

309	Khung giá đỡ (stent) mạch vành	Cái	1. Cấu tạo: Giá đỡ mạch vành không phủ thuốc gồm 2 phần: * Khung Stent (Strut thickness): a. Nguyên liệu: - Làm bằng hợp kim Cobalt-Chromium (Cobalt Crom L-605); Thành phần gồm có: Cobalt 55%, Chromium 20%, Tungsten 15%, Nickel 10%. b. Khuôn (pattern): thiết kế dạng mở, lượn sóng (từ 6-9 đỉnh). c. Liên kết (link) giữa các vòng (ring): liên kết cong. d. Số đường liên kết: 3 đường (3-3-3). e. Bóng trong stent: - Nguyên liệu: Pepax, 2 lớp, ái nước. - Điểm đánh dấu (marker): thép Tungsten. - Đầu vào (Tip): 0.017 inch và được mài nhẵn. 2. Kích thước: - Đường kính từ 2.5mm đến 4.0mm. - Chiều dài: 8mm; 12mm; 15mm; 18mm; 23mm; 28mm; 33mm; 38mm. 3. Đặc điểm thiết kế: - Thiết kế trục xa linh hoạt, đầu tròn trơn. - Thiết diện stent nhỏ, khung stent	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	19,000,000	380,000,000
-----	--------------------------------	-----	--	---------------	--------------------	----	------------	-------------

310	Khung giá đỡ (stent) mạch vành (chữa túi phình)	Cái	- Stent làm bằng Cobalt Chromium (L-605), phủ Silicon Carbide siêu mỏng (PROBIO) ngăn chặn không cho ion kim loại khuếch tán ra lòng mạch, giảm các triệu chứng như huyết khối trong stent, tái hẹp trong stent. - Lớp màng bằng chất liệu electrospun polyurethane. Độ dày lớp phủ $\geq 90\mu\text{m}$ - Stent bung bằng bóng, làm trên nền bóng chất liệu semi-crystalline co-polymer (nền bóng Pantera), áp lực bình thường 7 atm, áp lực vỡ bóng từ 14 đến 16atm. - Thiết kế đơn lớp (single layer) giúp giảm thiết diện bóng đến 24% - Profile 1.57 mm. Thanh stent mỏng: đường kính 2.0, 3.0mm: $60\mu\text{m}$ (0.0024'''); đường kính 3.5, 4.0 mm : $80\mu\text{m}$ (0.0031'''); đường kính 4.5, 5.0mm: $120\mu\text{m}$ (0.0047''') - Chiều dài Catheter stent 140 cm, loại Rapid exchange - Dây dẫn tương thích 0.014''' - Đủ kích thước: đường kính: 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5, 5.0 mm, chiều dài : 15, 20,26.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	7	62,000,000	434,000,000
-----	---	-----	---	---------------------------------------	---------------------	---	------------	-------------

311	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc	Cái	_ Stent lõi Cobalt Chrome, thiết kế thành Stent mỏng 60 microm tăng cường sự linh hoạt, thúc đẩy hình thành nội mô giảm tình trạng hình thành huyết khối, thiết kế S-link tăng cường tính linh hoạt, phủ lớp Polymer sinh học tự phân hủy trước 90 ngày giảm viêm nhiễm. Phần trăm stent co lại thấp dưới 3% và phần trăm stent rút ngắn lại thấp dưới 3%. _ Đường kính: 2.0-4.5 mm. _ Chiều dài: 8-48mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	39,000,000	780,000,000
-----	--	-----	---	---------------	--------------------	----	------------	-------------

312	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc	Cái	Phủ lớp lưới Poly Ethylene - Terephthalate (PET) công nghệ MicroNet (nền tảng MGUARDPrime). Công nghệ MicroNet: Micron Circular-Knitting. Vật liệu lớp lưới MicroNet: Poly Ethylene - Terephthalate (PET). Kích thước sợi lưới: 20µm. Kích thước ở trạng thái được bung rộng: 150 µm x 180 µm. Vật liệu Stent: Cobalt Chromium (CoCr) L605. Thiết kế: cấu hình thấp. Độ dày thanh chống Stent: 80 µm. Cấu hình Crossing: 1.0 mm for 2.75, 3.0 mm. Cấu hình Crossing: 1.2 mm for 3.25, 3.5, 4.0 mm. Cấu hình Visual: 1.3-1.5 mm. Guiding Catheter tương thích: 6F (ID 1.68mm)/0.07". Áp lực: 8 - 16 atm. Điểm đánh dấu chắn bức xạ: gần và xa. Đặc điểm của bóng: Semi-compliant. Chiều dài của Catheter: 1420 mm. Guidewire: 0.014" / 0.36 mm. Đường kính: từ 2.75 - 4.00 mm. Chiều dài: 8mm, 13mm, 18mm, 23mm, 28mm, 33mm, 38mm. Stent công nghệ MicroNet nền tảng MGuard được thiết kế ngăn ngừa sự tắc nghẽn mạch ở đoạn xa, giữ lại huyết khối sau lớp lưới, ngăn chặn mảng bám bị nứt vỡ cho tối	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	39,500,000	395,000,000
313	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Amphilimus	Cái	Stent mạch vành có thuốc Amphilimus, không Polymer, phủ Bio Inducer Surface (BIS), có 2 điểm đánh dấu Platinum trên thân stent.	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	120	45,100,000	5,412,000,000

314	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Everolimus	Cái	Phủ thuốc Everolimus, được phủ bởi lớp Polymer sinh học tự tiêu, khung Cobalt Chromium L605; độ dày khung stent là 65µm, độ dày lớp phủ polymer tự tiêu 3µm; - Thiết kế hình sin: 6 đỉnh và 3 kết nối đối với đường kính từ 2.25, 2.50 và 2.75 mm; 8 đỉnh và 4 kết nối đối với đường kính 3.00, 3.50, 4.00 và 4.50; - Đường kính: Từ 2.25 đến 4.50mm; Chiều dài: 8, 13, 16, 19, 24, 29, 32, 37, 40, 43 và 47; - Phủ thuốc Everolimus liều lượng 1.2 µg/mm² tự tiêu, lớp phủ Hydrophilic trên đầu gần và đầu xa ống thông. - Độ co rút chiều dài gần như bằng không, tỷ lệ recoil thấp nhỏ hơn 4%..	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	50	38,000,000	1,900,000,000
315	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Everolimus	Cái	Phủ thuốc Everolimus mật độ 1.25 µg/mm², khung Cobalt Chromium mắt đóng mắt mở dày 50µm (0.002"), cơ chế bung từ giữa thân Stent. Có các chiều dài 8, 13, 16, 19, 24, 29, 32, 37, 40, 44, 48mm. 3% Recoil, Forshortening 0.29%	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	30	40,000,000	1,200,000,000

316	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Everolimus	Cái	Giá đỡ nong mạch vành chất liệu Platinum Chromium (PtCr) có tẩm thuốc Everolimus và PVDF-HFP Polymer, thời gian phóng thích thuốc hoàn toàn là 90 ngày, có hệ thống bóng dual layer PEBAX, hệ thống mang stent Bi-Segment, có 4-5 kết nối giữa các segment ở đầu gần của giá đỡ.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	50	46,560,000	2,328,000,000
317	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Everolimus	Cái	Chất liệu Platinum Chromium (PtCr) có tẩm thuốc Everolimus, có Polymer (PLGA) tự tiêu hoàn toàn sau 120 ngày, có Polymer (PLGA) (độ dày chỉ 3-4µm), khung stent mỏng, có bề dày 0.0029". Kích cỡ: đường kính: 2.25-4.0mm, chiều dài 8-48mm, có hệ thống bóng dual layer PEBAX, hệ thống mang stent Bi-Segment	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	50	48,300,000	2,415,000,000

318	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc everolimus	Cái	1. Vật liệu: - Chất liệu khung stent bằng hợp kim Cobalt Chromium (Cobalt Crom L-605), bề dày 0.0032". 2. Kích thước: - Đường kính: 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 4.0mm. - Chiều dài: 8, 12, 15, 18, 23, 28, 33, 38, 48mm. - Post- Dilatation limit : từ size 2.0 -> 3.25mm lên đến 3.75 mm; Từ size 3,5 -> 4mm lên đến 5.5mm - Tiết diện nong bóng (Crossing profile): 0.039 inch. 3. Đặc điểm thiết kế: - Khuôn thiết kế dạng mở, lượn sóng, liên kết giữa các vòng cao và rộng giúp tăng độ uốn và lực đỡ. - Ống thông có lòng rộng và khớp nối bằng thép không rỉ giúp tăng lực đẩy và giảm xoắn. - Đầu ống thông tròn và bền. - Bóng trong stent bằng pebax, 2 lớp ái nước, điểm đánh dấu bằng thép tungsten, phủ thuốc everolimus ngăn cản sự tăng sinh mà không làm chết tế bào.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	270	48,000,000	12,960,000,000
-----	---	-----	--	-----------------	----------------	-----	------------	----------------

319	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Everolimus	Cái	Chất liệu Platinum Chromium (PtCr) có tẩm thuốc Everolimus và PVDF-HFP Polymer, thời gian phóng thích thuốc hoàn toàn là 90 ngày, có hệ thống bóng dual layer PEBAX, hệ thống mang stent Bi-Segment, có 4-5 kết nối giữa các segment ở đầu gần của giá đỡ.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	46,580,000	232,900,000
320	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Everolimus	Cái	Chất liệu Platinum Chromium (PtCr) có tẩm thuốc Everolimus, có Polymer (PLGA) tự tiêu hoàn toàn sau 120 ngày, có Polymer (PLGA) (độ dày chỉ 4µm), khung stent mỏng, có bề dày 0.0029". Kích cỡ: đường kính: 2.25-4.0mm, chiều dài 8-48mm, có hệ thống bóng dual layer PEBAX, hệ thống mang stent Bi-Segment. Tiêu chuẩn: ISO.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	48,300,000	241,500,000
321	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Novolimus	Cái	Nguyên liệu làm giá đỡ: Cobalt Chromium. Loại Durable polymer, phủ thuốc Novolimus. Độ dày mắt cáo 81 µm. Lớp phủ thuốc và polymer mỏng 3µm. Liều thuốc: 5microgram/mm độ dài stent, áp lực thường 9 Atm, áp lực vỡ bóng 16 Atm, bao Hypotube bằng PTFE, bóng stent bằng nylon 11. Đường kính: 2.5; 2.75;3.0;3.5;4.0mm Độ dài: 14,18,23,28,32,38mm	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	80	43,000,000	3,440,000,000

322	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Paclitaxe	Cái	Stent là stent tự bung nhớ hình bằng sheath, thiết kế lai giữa open-cell và closed-cell giúp tăng khả năng chống đỡ và chống gãy của stent. Phủ thuốc: Paclitaxel, mật độ phủ 0.167µg/mm ² . Chất liệu: Nitinol. Đường kính: 6mm-7mm. Chiều dài: 40mm-150mm. Chiều dài trực thân: 75cm, 130cm. Dây dẫn tương thích: 0.035"	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	25	39,500,000	987,500,000
323	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus		Phủ thuốc Sirolimus mật độ 0.70µg/mm ² . Vai bóng nhô ra 0.5mm được phủ Sirolimus hạn chế tái hẹp tại cạnh đầu Stent. - Khung Cobalt Chromium L605 dày 73µm, chiều rộng thanh Stent đoạn gấp 80µm, đoạn giữa thanh Stent rộng 120µm. - Crossing Profile: 0.038" (0.96mm, tại đường kính 3.00mm). - Đường kính: 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00mm. - Chiều dài: 8, 12, 16, 20, 24, 28, 32, 36, 40mm. - Độ dày đầu mũi: 0.016". - Áp suất thông thường 8 bar, áp suất vỡ bóng 14 bar, Recoil < 5%; Foreshortening < 1% (thiết kế Zero Foreshortening).	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	39,000,000	780,000,000

324	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái	Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Sirolimus: - Giá đỡ công nghệ (tác động kép) - Vật liệu stent làm bằng Cobalt chromium. Làm trên nền stent Pro-Kinetic Energy, phủ hợp chất Silicon Carbide siêu mỏng (PROBIO) có tính tương thích sinh học cao, có tác dụng như một lớp phủ ngăn chặn không cho ion kim loại khuếch tán ra lòng mạch theo thời gian, giảm các triệu chứng như huyết khối trong stent, tái hẹp trong stent, - Có lớp phủ chủ động (BIOLUTE) là bao gồm thuốc Sirolimus, liều lượng 1.4µg/mm², tẩm trên trên lớp polymer tự tiêu chất liệu Poly-L-Lactic Acid (PLLA), phân hủy trong thời gian < 2 năm. Lớp chủ động này giúp kiểm soát phóng thích thuốc hoàn toàn và tối ưu trong vòng 100 ngày. - Stent bung bằng bóng, làm trên nền bóng chất liệu semi-crystalline co-polymer (nền bóng Pantera) - Profile: 0.017", thanh stent mỏng (60µm ~ 0.0024") đường kính từ 2.25 - 3.0mm ngoại trừ đường kính 3.5, 4.0 mm (80µm ~ 0.0031"), cho phép stent	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	30	43,500,000	1,305,000,000
-----	--	-----	--	---------------------------------------	---------------------	----	------------	---------------

325	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái	Stent phủ thuốc Sirolimus: hàm lượng 1.4µg/mm ² thanh stent mỏng 60µm, profile: 0.017", công nghệ "Hydrid": Biolute và ProBio, Làm trên nền stent Pro-Kinetic Energy, phóng thích thuốc < 100 ngày. làm trên nền bóng bóng Pantera, kích thước: Ø 2.25- 4.0mm; chiều dài: 9- 40 mm.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	190	42,500,000	8,075,000,000
326	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái	Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus, khung stent Cobalt Chromium L605, Liều lượng thuốc: 1.4µg/mm ² , Polymer tự tiêu sinh học PLGA 85/15, đường kính 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.25, 3.50, 4.00 mm, dài 08, 10, 13, 16, 18, 23, 28, 33, 38, 43, 48 mm, có 2 dấu cản quang platinum-iridium, thiết kế 9 đỉnh - 3 kết nối giữa các vòng, độ dày thanh chống 65µm, số nếp gấp bóng 2.25mm- 2.50mm: 2 cánh; 2.75mm-4.00mm: 4 cánh.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	60	30,000,000	1,800,000,000
327	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái	Phủ thuốc Sirolimus, chất liệu Cocr L605. Công nghệ phủ Nanodrop TransferWise giúp thời gian giải phóng thuốc lâu hơn. Đường kính từ 2.0mm đến 4.5mm, chiều dài từ 9mm đến 39mm.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	200	40,800,000	8,160,000,000

328	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái	Chất liệu: Chrome-Cobalt L605 phủ thuốc Sirolimus * Khẩu kính nén 0.034": Đặc biệt có thể uốn theo đường cong sinh lý mạch máu, đi qua tổn thương hẹp khít dễ dàng. Ái nước (trơn, dễ luồn), mềm mịn (linh hoạt, dễ uốn theo đường đi động mạch vành.) * Thành stent mỏng 0.07mm. * Các lớp polymer phân hủy sinh học giải phóng thuốc sirolimus trong quá trình kiểm soát trong 8 tuần. * Chiều dài Stent từ 8, 10, 12, 15, 18, 22, 25, 29, 34, 36mm cho các đường kính 2.0, 2.25, 2.5, 2.75, 3.0, 3.25, 3.5, 3.75, 4.0, 4.5mm. * Chiều dài tăng thêm 38, 40mm cho các đường kính 3.0, 3.25, 3.5, 3.75, 4.0, 4.5mm.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	30	39,000,000	1,170,000,000
-----	--	-----	--	-----------------	---------------------	----	------------	---------------

329	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái	Stent sinh học phủ thuốc điều trị kép (lớp phủ Sirolimus trên nền polymer tự tiêu ngoài stent và lớp phủ kháng thể Anti CD34 trong stent) Tiết diện thâm nhập nhỏ 0.0361 inch và lớp phủ Hydro-X (ở đoạn xa) giảm ma sát, tăng khả năng thâm nhập. Thiết kế khung stent ""dual helix"" phân nhánh tốt (mở mạch nhánh: 4.5mm), áp sát thành mạch. Đường kính ống (prox/distal): 2.1 / 2.6, 2.9 F Đường kính stent: 2.5 - 4.0 mm. Chiều dài stent: 9 – 38 mm.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	200	45,150,000	9,030,000,000
-----	--	-----	--	-----------------	---------------------	-----	------------	---------------

330	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái	Phủ thuốc Sirolimus. Chất liệu CoCr L605, cấu trúc đối xứng hình sin, làm trên nền công nghệ corofic. Lớp phủ Polymer tự tiêu 1,5µm. Độ dày thanh chống mỏng 65µm. Đoạn nối hình chữ U: 50±10µm Thiết kế mắt cáo: Đóng Khung giá đỡ bung theo hướng duy nhất. Nền stent công nghệ corofic có các thanh chống mỏng. Mắt cáo đầu gần/ đầu xa: 85±10µm. Đoạn nối thẳng ở mắt cáo đầu gần/ đầu xa: 85±10µm. Mắt cáo đoạn giữa: 75±10µm Hệ thống bóng PTCA. Liều lượng thuốc: 1.33µg/mm². Bóng Polyamide dài hơn stent 0.5mm. Áp lực bơm bóng : 9 atm - Ngưỡng vỡ bóng : 16 atm (Ø3.5). Tiết trùng ETO Đường kính từ 2.25-2.50-2.75 6 mắt, 3 đoạn nối. 3.00- 3.50-4.00-4.50 8 mắt, 4 đoạn nối.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	60	40,500,000	2,430,000,000
331	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái	Phủ thuốc Rapamycine (Sirolimus), Khung stent được carbon hóa bề mặt 0,5µm bằng công nghệ "Inert" => ngăn khuếch tán ion kim loại nặng, giảm tỉ lệ huyết khối và tái hẹp trong stent; Đường kính đầu tip (entry profile): 0.45mm; Lớp polymer mang	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	30	40,350,000	1,210,500,000

332	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái	Chất liệu Cobalt Chrome phủ thuốc Sirolimus 1.2µg/mm ² , công nghệ phủ thuốc Abluminal, chất nền Probucol, không Polymer, thiết kế đầu nối mới The Spot tăng cản quang, thanh stent dày 55µm - 65µm Kích cỡ stent: đường kính: 2.0 - 3.0 độ dày 55µm; đường kính: 3.5-- 4.0mm độ dày 65µm; chiều dài: 9mm - 38mm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	100	44,199,000	4,419,900,000
333	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái	Giá đỡ mạch vành có phủ thuốc Sirolimus, liều 1.4 µg/mm ² polymer tự tiêu, chất liệu stent Cobalt Chromium, , độ dày khung stent 0.065mm. diện tích cắt dọc: 0.9mm, thiết kế dạng double - helix, liên kết 3-3-3, độ giãn nở <10% Đường kính từ 2.5; 2.75; 3.0; 3.5; 4.0cm Chiều dài từ 9, 12, 18, 23, 26, 28, 33, 36, 38	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	130	42,000,000	5,460,000,000

334	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái	Giá đỡ (Stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus, polymer tự tiêu poly (DL-lactide-co-CAPROLACTONE) chỉ phủ ở mặt tiếp xúc với thành mạch, không phủ ở đỉnh và các điểm nối, mắt cáo xếp dạng vẩy rắn. Hàm lượng thuốc 3,9mcg/mm, Độ dày thanh stent 80µm. Entry profile 0.45mm, crossing profile 1.12mm. Đầu tip được đánh dấu đỏ.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	80	46,500,000	3,720,000,000
335	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái	Chất liệu thép không rỉ, phủ thuốc Sirolimus 2,2ug/mm ² phủ trực tiếp lên khung Stent, không có lớp polymer mang thuốc. Đường kính: 2.25; 2.5; 2.75; 3.0; 3.5, 4.0. Chiều dài: 12, 18, 23, 28, 33, 36. ☐	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	150	42,000,000	6,300,000,000

336	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái	Chất liệu Cocr L605, phủ thuốc Sirolimus. Thiết kế hình xoắn ốc đôi theo chiều dọc tăng khả năng đẩy. Có cấu trúc đối xứng hình sin lượn sóng theo chiều ngang, khung giá đỡ bung đa chiều, làm trên nền công nghệ MSM. Mắt cáo mở, có 3 liên kết, 9 đỉnh trong một phân đoạn, chiều rộng của liên kết 0.0023" (58μm). Nền stent công nghệ MSM có các thanh chống mỏng. Độ dày thanh chống 0.0026" (65μm), chiều rộng thanh chống 0.0028" (72μm). Đường kính 2.25- 4.0mm, chiều dài 8-48mm Lớp phủ polymer tự tiêu gắn liền với lớp thuốc sirolimus, lớp phủ bất đối xứng. Khẩu kính đầu tip: 0.017" (0.43mm). Khẩu kính bằng qua tổn thương nhỏ 0.035" (0.90mm) Chiều dài GW lumen 27cm Hệ thống bóng PTCA. Bóng polyamide 3 nếp gấp. Marker Platinum/ Iridium Đầu xa phủ lớp ái nước 1.9F .	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	20	40,500,000	810,000,000
-----	--	-----	---	-----------------	----------------	----	------------	-------------

337	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái	Khung giá đỡ mạch vành bằng thép không gỉ 316LVM phủ thuốc Sirolimus, lớp Polymer với thành phần tự phân hủy sinh học Polyactide và Shellac. bề mặt nhám với vô số lỗ nhỏ li ti. Luer trong suốt, thân kháng xoắn. 2 Marker bằng Platinum / Iridium. Khẩu kính bằng qua tổn thương 0,035" / 0,89 mm (Ø 2,5 mm). Độ dày thanh chống 0,0034" / 87 µm (Ø 2,5 mm). Khẩu kính lồi vào tổn thương 0,016" / 0,41mm. Đường kính phần thân gần 1,9 F. Đường kính phần thân xa 2,7 F. Guide wire 0,014". Guiding Catheter min. 5 F. NP 9 atm. RBP 16 atm. Đường kính 2.00, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00 mm; dài 8, 12, 16, 18, 21, 24, 28, 32, 40 mm.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	50	40,000,000	2,000,000,000
-----	--	-----	--	-----------------	----------------	----	------------	---------------

338	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái	Phủ thuốc Sirolimus có phủ lớp polymer sinh học tự tiêu. Chất liệu khung Cobalt Chromium L605. Độ dày mắt stent rất mỏng, chỉ 60µm, giúp tối ưu hóa việc đưa qua tổn thương, đồng thời thúc đẩy quá trình làm liền nội mạch. Khung có thiết kế mắt mở dạng open cell giúp tiếp xúc và lưu thông máu tối ưu với các mạch nhánh. Thuốc được giải phóng nhờ ma trận polymer: poly L-Lactide (PLLA) và Poly DL-Lactide-Co-Glycolid (PLGA). Nồng độ thuốc phủ: 1.35 µg/mm². Marker chất liệu Platinum/Iridium. Thời gian bán hủy từ 30-40 ngày. Đường kính stent: từ 2.25-4.0mm, Độ dài stent: từ 8 - 48mm. Đặc biệt có độ dài 44 và 48mm thích hợp cho các tổn thương dài. Các cỡ	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	20	40,500,000	810,000,000
-----	--	-----	--	-----------------	----------------	----	------------	-------------

339	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái	Chất liệu Co-Cr, phủ thuốc Sirolimus (Rapamycine), liều 1.4µg/mm ² , lớp Polymer tự tiêu hoàn toàn trong 100 ngày, độ dày lớp polymer mặt trong ~2.5µm, độ dày lớp polymer mặt ngoài ~ 5µm. Độ dày thanh Stent 0.0026", độ rộng 0.0028", độ rộng thanh liên kết giữa các đoạn stent 0.0023" thiết kế dạng Slotted tube, mắc cáo mở, 3 liên kết trong, dây đánh dấu bằng Embedded Platinum-iridium, tip profile 0.017". Bóng mạng Stent làm bằng Polyamid, 3 nếp gấp , cán (đầu xa) chất liệu Poliamide, nhiều lớp, đầu gần chất liệu thép không gỉ, phủ PTFE, đường kính 2.25-4.0mm, chiều dài 8-48mm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	80	42,000,000	3,360,000,000
-----	--	-----	--	-----------------	----------------	----	------------	---------------

340	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái	Chất liệu: Hợp kim thép carbon hóa bề mặt 0,5µm, bên ngoài phủ thuốc Rapamycin (Sirolimus) ngăn khuếch tán ion kim loại nặng, giảm tỉ lệ huyết khối và tái hẹp trong stent. * Đường kính đầu tip (entry profile): 0.45mm. * Polymer mang thuốc (Poly (D,L-Lactide-co-Glycolid) Polylactide 50%, Polyglycolid 50%: bắt đầu tan rã sau 6 tuần đặt stent thành CO₂ và H₂O (công nghệ Rapasorb) hạn chế hiện tượng huyết khối muộn. * Nồng độ thuốc: 2 µg/mm² * Thành Stent: 110 - 115µm * Đường kính: 2.0 - 4.0mm (có cả đường kính .75 và .25) * Dài: 10-38mm * Áp lực chuẩn: 9 atm. Áp lực tối đa: 16-18 atm * Thiết kế mắt mở: open-cell * Có 2 marker cản quang	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	30	44,550,000	1,336,500,000
-----	--	-----	---	-----------------	----------------	----	------------	---------------

341	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái	Phủ thuốc Sirolimus có phủ lớp polymer sinh học tự tiêu Xlimus. Chất liệu khung Cobalt Chromium L605. Độ dày mắt stent 71µm, giúp tối ưu hóa việc đưa qua tổn thương, đồng thời thúc đẩy quá trình làm liền nội mạch. Khung có thiết kế closed-cell, mắt 6 cell (cho đk 2.25-2.50), 8 cells (đk 2.75-3.50), 10 cells (đk 4.00-5.00). Thiết kế này cho phép phủ lên thành mạch một cách đồng bộ. Profile băng qua tổn thương rất nhỏ 0.9mm. Polymer tương thích sinh học cao Polylactid acid. Nồng độ thuốc phủ: 1.25 µg/mm ² . Đường kính stent: từ 2.25-5.0mm, Độ dài stent: từ 8 - 40mm. Các cỡ	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	20	40,200,000	804,000,000
-----	--	-----	--	-----------------	----------------	----	------------	-------------

342	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái	Stent lõi Nitinol siêu đàn hồi Tự Áp Sát vào đường kính lớn nhỏ mạch máu, phủ lớp Huyết Tương PVP giảm hình thành huyết khối & Polyme Polysulfone được sử dụng trong việc lọc máu, thay thế xương không gây viêm nhiễm tự tiêu trước 90 ngày. Thuốc Sirolimus phóng thích 75% trước 30 ngày, kéo dài 3 tháng. Thiết kế Mối Liên ""Interconnectors"" có thể tách rời cho mở stent mạch nhánh mà không cần sử dụng phương pháp Kissing Balloon. _ Đường kính: S: 2.5-3.0mm áp sát lên 4.0mm M: 3.0-3.5mm áp sát lên 5.0mm L: 3.5-4.5mm áp sát lên 6.0mm _ Chiều dài: 17-37mm.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	25	44,000,000	1,100,000,000
343	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái	Stent lõi Cobalt Chrome, thiết kế thành Stent mỏng 60 microm tăng cường sự linh hoạt, thúc đẩy hình thành nội mô giảm tình trạng hình thành huyết khối, thiết kế S-link tăng cường tính linh hoạt, phủ lớp Polymer sinh học tự phân hủy trước 90 ngày giảm viêm nhiễm. Phần trăm stent co lại thấp dưới 3% và phần trăm stent rút ngắn lại thấp dưới 3%. _ Đường kính: 2.0-4.5 mm. _ Chiều dài: 8-48mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	39,000,000	195,000,000

344	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái	Stent động mạch vành loại bọc thuốc Sirolimus, dài 13mm-38mm, độ dày thanh chống <70micromet, chiều ngang thanh chống <90micromet, lớp polymer tự tiêu <4micromet phủ Abluminal, thuốc 1.15µg/mm ² , độ dài catheter 1450mm, phóng thích thuốc hơn 60% trong 30 ngày đầu, đường kính từ 2.25-4mm. "	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	39,800,000	796,000,000
345	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái	Phủ thuốc sirolimus, 2.0µg/mm ² , giảm tái hẹp trong lòng stent. Vật liệu thép không rỉ phủ ion carbon, tăng sự tương thích sinh học và giảm tái hẹp. Độ dày: 110µm. Tỷ lệ kim loại/bề mặt mạch máu: trung bình 13-15%, tối ưu khả năng áp vào thành mạch. Polimer PLGA 5µm, tự tiêu trong 6 tuần, loại bỏ viêm và huyết khối, công nghệ HiFlow. Khẩu kính đầu vào cực nhỏ 0.016". Áp lực chuẩn: 9 bar. Áp lực tối đa: 16 - 18 bar. Đường kính 2-4mm, dài 10-38mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	40,000,000	200,000,000

346	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc thuốc Sirolimus	Cái	Giá đỡ mạch vành tự tiêu bằng hợp kim Magnesium có khả năng tương thích sinh học và khả năng chống đỡ cao - Giá đỡ mạch vành bằng hợp kim Magnesium tự tiêu sinh học, 95 % tự tiêu trong vòng 12 tháng, được phủ bên ngoài lớp phủ chủ động BIOLute, là lớp phủ bằng polymer PLLA tự tiêu sinh học tẩm thuốc Sirolimus. - Liều lượng thuốc $\geq 1.4 \mu\text{g}/\text{mm}^2$ - Hai chỉ điểm kép bằng tantalum ở hai đầu giá đỡ - Độ dày / Độ rộng thanh giá đỡ: 150 μm / 150 μm - Đường kính nở tối đa: Đường kính chuẩn +0.6 mm - Đường kính giá đỡ 3.0, 3.5mm. Chiều dài giá đỡ từ 15, 20, 25 mm - Loại ống thông chuyển giao nhanh, 6F (tối thiểu. I.D. 0.070"). Thiết diện qua sang thương 1.5 mm. Đường kính dây dẫn tương ứng ≥ 0.014". Chiều dài thân hữu dụng ≥ 140 cm - Vật liệu bóng Semi-crystalline polymer. - Đường kính thân đoạn gần /đoạn xa từ 2.0F/ 2.9F	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	10	62,000,000	620,000,000
-----	--	-----	---	---------------------------------------	---------------------	----	------------	-------------

347	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Zotarolimus	Cái	Phủ thuốc Zotarolimus. Lớp phủ Biolink tương thích sinh học. Công nghệ lõi kép đặc biệt (Core wire): từ một sợi CoCr với lõi PtIr duy nhất uốn 3 cấp độ không gian. Stent được gắn trên bóng với kỹ thuật PowerTrac. Chỉ định được cho bệnh nhân tiểu đường. Đường kính 2.0 mm - 5.0 mm, dài 8 mm - 38 mm.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	200	47,000,000	9,400,000,000
348	Khung giá đỡ (stent) nhớ hình đường mật - mạch máu	Cái	Thiết kế Micro-Mesh, xử lý Electro-polishing bề mặt stent. Có kỹ thuật Antijump. Kích cỡ 6F, Phù hợp với guidewire 0.035", đường kính stent: 6mm, 7mm, 8mm, 9mm, 10mm, 12mm. chiều dài stent: 30mm, 40mm, 60mm, 80mm, 100mm, 120mm, 150mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	2	23,400,000	46,800,000
349	Khung giá đỡ (stent) nội mạch làm thay đổi hướng dòng chảy	Cái	Là Stent được đan như mắt lưới, 48 sợi đan vào nhau tạo thành khung cơ bản. Stent được thiết kế bằng hợp kim tự bung trong đó có 25% platinum - Tungsten và 75% cobalt chromium, có bề mặt bao phủ kim loại 30-35% , đường kính 2.5 đến 5 mm, dài 10, 12, 14, 16, 18, 20, 25, 30, 35 mm . Hệ thống dẫn đường của Stent là một sợi kim loại dài 200 cm bằng thép không gỉ với các vết cắt laze dọc thân 91 cm . Dùng điều trị phình mạch lớn, cổ rộng, các loại túi phình hình thoi bằng cách tái tạo động mạch chủ và khôi phục trạng thái ban đầu của mạch một cách độc lập.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	231,000,000	1,155,000,000

350	Khung giá đỡ (stent) nong động mạch thận	Cái	Stent bung bằng bóng có cấu trúc Tandem Architecture với hai phần Micro, Macro giúp tạo nên tính cứng chắc cũng như mềm dẻo của stent. Thiết kế hệ thống: Monorail. Chất liệu: 316L Stainless Steel. Đường kính: 4mm, 5mm, 6mm, 7mm. Chiều dài: 14mm, 15mm, 18mm, 19mm. Chiều dài trực thân: 75cm, 135cm. Dây dẫn tương thích: 0.014"", 0.018"". Áp suất tối đa: 14 atm.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	15	23,100,000	346,500,000
351	Khung giá đỡ (Stent) thay đổi dòng chảy	Cái	- Dây dẫn tổng hợp Nitinol với lõi Platinum, bề mặt BlueXide - Có 3 marker ở hai đầu. - Sử dụng công nghệ s.e.c.u.r.e GP hỗ trợ việc chống nhảy stent - Đường kính: 2.5; 3.0; 3.5; 4.0; 4.5; 5.0; 5.5; 6.0 mm - Chiều dài: 15; 20; 25; 30; 40; 50 mm - Kết hợp với vi ống thông NeuroSlider có đường kính 0.027""	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1	245,000,000	245,000,000

352	Khung giá đỡ (stent) tĩnh mạch	Cái	Hình vương niệm cho chỗ chia ba. Một đầu thiết kế dạng Power Crown, lực xuyên tâm lớn. Thiết kế Hybrid, có kỹ thuật anti-jump, xử lý electro polishing, đầu mềm chống tổn thương. Có khả năng thay đổi vị trí. Mỗi đầu 4 marker. Đường kính stent: 14mm và 16mm; Chiều dài stent: 80mm, 100mm, 150mm. 10F tương thích với dây dẫn 0.035"	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	2	81,000,000	162,000,000
353	Khung giá đỡ (stent) tĩnh mạch các cỡ	Cái	Lực hướng tâm cao, các vòng thiết kế độc lập, liên kết giữa các vòng bằng flashlink cho độ linh hoạt cao và chịu lực tối đa. Đường kính từ: 12mm, 14mm, 16mm, 18mm. Chiều dài: 60mm, 80mm, 100mm, 120mm, 150mm. Thích hợp trên dây dẫn 0.035", sử dụng với thiết bị 10F.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	50,500,000	252,500,000
354	Kim chọc vách liên nhĩ	Cái	Độ cong mũi từ 30-50 độ, cỡ độ cong XS, chiều dài đa dạng: 71/89/98cm, thân bằng thép không rỉ, tương thích với catheter dẫn đường xuyên vách liên nhĩ 8-8.5f	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	9,500,000	47,500,000
355	Máy bơm hút huyết khối	Cái	Máy bơm hút huyết khối (Tương tự loại Medela Dominant Flex) tạo ra áp lực hút âm nhất quán từ 0 đến -95 kPa. Hệ thống hút này có thể được sử dụng trong bệnh viện và các phòng khám tư nhân trong các trường hợp sau: Phẫu thuật tổng quát, hút mỡ, nội soi, đốt điện thương tâm mạc, hút mũi họng, phẫu thuật thần kinh.	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	1	145,000,000	145,000,000

356	Ống thông 2 nòng có bóng	Cái	Ống thông 2 nòng đường kính tương đương 6F (0.70")cho phép sử dụng song song hai đường : 1 đường dùng bơm bóng và một đường cho ống thông siêu nhỏ đi qua.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	25,800,000	129,000,000
357	Ống thông 2 nòng dùng cho mạch phân nhánh	Cái	Ống thông gồm 2 nòng (1 nòng OTW và 1 nòng RX dài 20 cm) hỗ trợ cho các phương pháp đi dây vào mạch nhánh và tổn thương CTO. - Ống thông gồm 2 lõi stainless steel chống xoắn. - Chiều dài từ đầu tip tới OTW port dài 6.5 mm. - Lớp phủ: L coating. - Thiết kế ống hình bầu dục. - OD tip 1.5 F; OD distal: 2.5/ 3.3 F. - Chiều dài: 145 cm. (Chi tiết các cỡ)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	13,500,000	270,000,000
358	Ống thông can thiệp	Cái	Công nghệ full-wall dạng JL, JR, XBU, chiều dài 100cm, 5F-8F. Tiêu chuẩn FDA	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	1,550	2,300,000	3,565,000,000
359	Ống thông can thiệp	Cái	Ống thông can thiệp có thành ống thông có lõi là các sợi kim loại dệt được kết nang polymer - Vest Tech nylon, giúp cho thành ống thông mỏng mà vẫn vững chắc. Lòng ống thông rộng nhất (0.071" - 6F, 0.081" - 7F). Có đầy đủ kích thước từ 5-8F và các độ cong trợ giúp can thiệp, đặc biệt là độ cong EBU, RBU, IMA, SAL, SL, AL,...	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	310	2,500,000	775,000,000

360	Ống thông can thiệp chẩn đoán mạch máu não và ngoại biên các cỡ	Cái	Có các hình dạng chuyên cho mạch máu não - Mức độ xoay cao - Đầu xa ống thông được thiết kế linh hoạt - Phần thân ống thông được đan bằng các sợi thép - Độ cản quang dưới màn hình soi huỳnh quang cao - Kích thước: 4; 5; 6 F - Chiều dài: 70 - 100 cm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	305	1,900,000	579,500,000
361	Ống thông can thiệp đầu siêu mềm không gắn bóng	Cái	Ống thông hỗ trợ can thiệp được thiết kế bên dọc thân ống chống gãy gập, giúp đi xa vào mạch máu nội sọ với đường kính 6F. Hỗ trợ tốt trong thủ thuật đặt stent nội sọ. Chiều dài đa dạng 105 cm, 115 cm, 135 cm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	150	10,500,000	1,575,000,000
362	Ống thông can thiệp đầu siêu mềm không gắn bóng	Cái	Ống thông hỗ trợ can thiệp được thiết kế bên dọc thân ống chống gãy gập, giúp đi xa vào mạch máu nội sọ với đường kính siêu nhỏ 4.2F-5F	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	16,800,000	168,000,000
363	Ống thông can thiệp mạch máu		Đường kính 0,014", chiều dài 195cm * Lõi bằng stainless steel, đầu xa 30mm bao ngoài bằng các vòng xoắn hợp kim platinum có tính cản quang cao * Toàn bộ 300mm đầu xa phủ hydrophilic, chống dính guidewire vào thành catheter mang bóng. Phần còn lại phủ PTFE chống ma sát với thành guiding.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	100	2,360,000	236,000,000

364	Ống thông can thiệp mạch máu não	Cái	Với cấu trúc vòng xoắn kép giúp duy trì hình dạng đầu tip, phản hồi momen xoắn tốt, linh hoạt, hỗ trợ tốt. - Lớp phủ SLIP-COAT hoặc SLIP-COAT trên nền polymer dài 170cm. - Đường kính: 0.010, 0.014, 0.018 inch. - Chiều dài lần lượt 200, 300 cm. (Chi tiết các cỡ)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	162	6,250,000	1,012,500,000
365	Ống thông can thiệp mạch máu ngoại biên	Cái	Chất liệu: Arnitel với 3 lớp (lớp ngoài Polyether - Ester Polymer, lớp sợi đan kép chống gập gãy và lòng trong PTFE). Lớp sợi đan kép chống gập gãy và cho hình ảnh rõ nét, lớp PTFE ở trong trơn láng giúp các dụng cụ trượt dễ dàng trong lòng ống thông. Đường kính: 6F, 7F, 8F. Loại 6F có Lumen rộng 0.070", 7F có Lumen rộng 0.081", 8F có Lumen rộng 0.091". Chiều dài: 55cm, 90cm. Đủ dạng đầu cong: LIME, RDC, C1, C2, ST, MP, MP2, RE-S, HS, Crossover, Bates,...	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	25	2,475,000	61,875,000

366	Ống thông can thiệp mạch máu ngoại biên	Cái	Ống thông can thiệp mạch máu ngoại biên: các cỡ, dài 45-100 cm. Công nghệ cường lực chống gãy gấp lòng ống: thân làm bằng chất liệu PTFE, bên ngoài quấn sợi thép không gỉ cường lực, mặt ngoài cùng phủ polymer. Hình dáng: cong dùng cho mạch chậu và thẳng wire 0.035" Có loại thẳng và đối bên crossover, Đầu tip có marker cản quang, Có valve cầm máu và stopcock 3 cửa	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	4,200,000	42,000,000
367	Ống thông can thiệp mạch máu ngoại biên tắc mãn tính	Cái	Ống thông hỗ trợ can thiệp mạch máu ngoại biên tắc mãn tính, Rubicon hỗ trợ dây dẫn len lõi qua các sang thương trong mạch máu. Lớp phủ ái nước giúp tăng độ trơn láng. Có 3 dải đánh dấu cản quang giúp hình ảnh rõ nét hơn. Đường kính: 0.014"", 0.018"", 0.035"". Chiều dài: 65cm, 90cm, 135cm, 150cm. Entry profile nhỏ: 0.018"	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	40	3,290,000	131,600,000

368	Ống thông can thiệp mạch máu thần kinh	Cái	Thân ống mềm dẻo uốn chuyển với lớp phủ hydrophilic dài 105 - 115 cm. - Công nghệ bện dây độc quyền chống xoắn và duy trì độ toàn vẹn lòng ống. - Lòng trong ống rộng 1.1 mm (0.043""), lớp phủ PTFE. - Chiều dài khả dụng: 120, 125, 130 cm. - Hình dạng đầu tip: straight. (Chi tiết các cỡ)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	12,250,000	245,000,000
369	Ống thông can thiệp mạch máu thần kinh	Cái	Đầu tip mềm dẻo, đoạn phủ hydrophilic dài 15 cm. - Thân ống cân bằng, tăng độ cứng giúp ổn định quy trình, tối ưu hóa lực đẩy. - Bộ ống thông với dilator đính kèm thay sheath giúp giảm kích thước tại vị trí đâm kim. - Kích thước ống thông: 6/7/8 Fr (Bộ ống thông là 4/5/6 Fr tương ứng). ID/ OD Bộ ống thông: 1.8/ 2.09 mm (4Fr), 2.05/ 2.4 mm (5Fr), 2.28/ 2.7 mm (6Fr). - Chiều dài khả dụng: 80, 90, 100, 110 cm. - Hình dạng đầu tip: angled, straight. (Chi tiết các cỡ)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	905	6,250,000	5,656,250,000

370	Ống thông can thiệp mạch não	Cái	Ống Thông can thiệp mạch não các cỡ có 3 dạng đầu: thẳng, 40 độ, và Multipurpose, dài 90cm,100cm, với cấu trúc trực dạng Duraform, có lớp PTFE bên trong. Đường kính 5F, 6F, 7F, 8F"	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	25	4,307,000	107,675,000
371	Ống thông can thiệp mạch thần kinh	Cái	Ống thông có rất nhiều đường kính khác nhau: Đường kính trong các kích cỡ: 0.017 " (0.43 mm), 0.027" (0.69mm) 0.0445" (1.13 mm); đường kính ngoài đầu gần các kích cỡ: 0.029 " (2.2F); 0.040" (3.1F); 0.061" (4.7 F); Đường kính ngoài đầu xa các kích cỡ: 0.024" (1.8F), 0.036 " (2.8F) 0.055" (4.2F); Các hình dạng đầu : đầu thẳng, đầu gấp chữ J, gấp ≥45 và gấp ≥90.	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	5	36,750,000	183,750,000
372	Ống thông can thiệp mạch vành	Cái	Ống thông can thiệp mạch vành loại cứng, lõi đan dải kim loại 2x4. Loại 6F có Lumen rộng 0.070". Các đầu cong các loại	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	210	2,350,000	493,500,000
373	Ống thông can thiệp mạch vành	Cái	Ống thông can thiệp mạch vành loại cứng, lõi đan dải kim loại 1x2, 5F, 6F, 7F, 8F. Loại 6F có Lumen rộng 0.071". Các đầu cong các loại	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	210	2,350,000	493,500,000

374	Ống thông can thiệp mạch vành	Cái	Ống thông can thiệp mạch vành. Kích thước lòng rộng nhất 0.058" (5F), 0.071" (6F), 0.081" (7F), 0.090" (8F). Có các độ cong (JL, JR, AL, AR, XBU, IMA). Đặc biệt EBU (XBU) – extra backup hỗ trợ can thiệp.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	40	2,050,000	82,000,000
375	Ống thông can thiệp mạch vành	Cái	Mô tả: Ống thông can thiệp mạch vành với thân ống thông bao gồm từ 5 đến 6 đoạn với độ cứng khác nhau trên mỗi đoạn. Kích cỡ: Lòng rộng 0.071"". Kích thước: 5Fr, dạng thẳng (Straight). Chiều dài 120cm. Chất liệu: Lớp trong được phủ PTFE.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	50	3,300,000	165,000,000
376	Ống thông can thiệp mạch vành	Cái	Với công nghệ xử lý polymer đặc biệt tạo độ dẻo dai, hỗ trợ và chống biến dạng ống dưới nhiệt độ cao. Đường viền Henka giúp độ cứng của ống giảm dần đều từ đoạn gần tới đầu tip tăng khả năng thao tác và hỗ trợ. Đầu tip mềm dẻo (urethane) hiển thị tốt, giảm thiểu tổn thương thành mạch. Lòng ống rộng 0.071 inch (size 6F), 0.081 inch (size 7F), 0.09 inch (size 8F) được phủ lớp PTFE. Các loại shape: JL, JR, AL, SAL, AR, HS, IM, PB, SC, SPB, MP Chiều dài khả dụng: 100cm. (Chi tiết các cỡ)	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1,245	2,415,000	3,006,675,000

377	Ống thông can thiệp mạch vành	Cái	Ống thông can thiệp mạch vành Mach 1 loại mềm, lõi đan kim loại 2x2. Loại 6F có Lumen rộng 0.070", 7F có Lumen rộng 0.081", 8F có Lumen rộng 0.091". Đủ dạng đầu cong các loạiTiêu chuẩn: ISO.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	2,350,000	23,500,000
378	Ống thông can thiệp ngoại biên	Cái	Dây dẫn với độ cứng đầu tip & kích thước đa dạng (từ 1.0 g đến 40 g, đầu tip nhọn hoặc tù, 0.014 & 0.018 inch), đáp ứng những san thương với tính chất khác nhau ở mạch đùi, chi. - Dây dẫn đơn lõi giúp phản hồi moment xoắn tốt. - Dây dẫn đa lõi theo công nghệ tăng khả năng truyền moment xoắn và độ bền cao. - Lớp phủ: hydrophilic, hydrophilic trên nền polymer. - Chiều dài: 180, 190, 200, 235, 300 cm. (Chi tiết các cỡ)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	5,700,000	114,000,000
379	Ống thông can thiệp siêu nhỏ 2 nòng	Cái	Ống thông mạch vành siêu nhỏ có 2 nòng, sử dụng chuyên biệt cho các tổn thương phân nhánh và tắc nghẽn mãn tính. * Đường kính đầu xa 0.43mm, dài 140cm * Tương thích với guidewire 0.014"	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	20	10,780,000	215,600,000

380	Ống thông can thiệp Tim Bẩm Sinh	Cái	Chất liệu Guide Wire làm từ Stainless Steel với lớp phủ PTFE bên ngoài; Kích thước, thông số kỹ thuật: 7.5mm J- Tip, 1.5mm J- Tip, 6mm J - Tip. Đường kính trong 0.035inch với chiều dài 260cm và 300cm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	1,350,000	27,000,000
381	Ống thông chẩn đoán	Cái	Chất liệu thép, dạng lưới xoắn kép, chống xoắn JR, JL, PIG, TIG chiều dài 100cm, đường kính 4F-6F. □	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	500	650,000	325,000,000
382	Ống thông chẩn đoán	Cái	Ống thông chẩn đoán cấu trúc dạng bện giảm tối thiểu ống bị xoắn, lòng trong rộng giúp cho việc cải thiện dòng chảy. Lõi trong được làm bằng thép không gỉ, đầu mềm và tròn hạn chế gây tổn thương khi đưa vào lòng mạch máu, các cỡ 4-6Fr, loại đầu tip JR, JL, PIG, AR, AL, MPA, MPB, IMA, H, C	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	200	547,000	109,400,000
383	Ống thông chẩn đoán	Cái	Dây dẫn với đầu tip linh hoạt (6.3 g). Thân dây có độ cứng cao (3.5N) tăng lực đẩy, khả năng hỗ trợ và độ hiển thị rõ dưới hình ảnh cản quang. Đường kính: 0.035 inch Tip shape: Straight, angle 1.5J Chiều dài 50-180 cm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	472,500	4,725,000
384	Ống thông chẩn đoán	Sợi	Guidewire chẩn đoán phủ PTFE và lớp bôi trơn dài 70cm, 150cm, 260cm. Đường kính .032; .035; .038. Đầu thẳng hoặc cong chữ J. Phủ PTFE và lớp bôi trơn.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	378	420,000	158,760,000

385	Ống thông chẩn đoán mạch máu	Cái	Có tính năng chất lượng tham số cao: • Tường mỏng, cho phép dòng chảy tối đa • Áp suất cao 100 atm (1450 PSI) • Tính mềm dẻo và độ cong phù hợp • Khả năng hiển thị tốt trong tia X • Bề mặt hoàn toàn mịn • Mỗi ống thông có đầu nối Luer-Lock, làm cho thiết bị kín. Một số ống thông cỡ 5F và 6F có sẵn trong cấu hình tăng cường với một thép không gỉ bền; • Tất cả các catheter đều có cùng độ mềm mại ở các phần xa (không có gân). • Hình Dạng tiêu chuẩn để đưa được tới đích (Cobra, Amplatz) * Kích cỡ từ: 3F-6F * Đường kính trong ống: 0.65-1.50mm * Độ dài: 50-110cm * Tương thích wire 0.022", 0.035"", 0.038"" (JL,JR).	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	100	580,000	58,000,000
-----	------------------------------	-----	---	-----------------	---------------------	-----	---------	------------

386	Ống thông chẩn đoán mạch não có lớp polymer ái nước	Cái	Mô tả: Ống thông chẩn đoán mạch máu não được phủ lớp polymer ái nước. Kích cỡ: đường kính 5Fr, chiều dài 100cm Chất liệu: cấu tạo bằng vật liệu mềm dẻo. Tiêu chuẩn kỹ thuật: có khả năng lồng êm ả vào trong các mạch máu ngoằn ngoèo, giảm sự đối kháng giữa thành mạch và bề mặt ống thông cho thao tác bằng tay đáng tin cậy.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	1,400,000	14,000,000
387	Ống thông chẩn đoán mạch quay đa năng chụp được trái và phải	Cái	- Mô tả: ống thông chụp mạch vành đường quay - Kích cỡ: đường kính 5F-6F, chiều dài 100cm. - Chất liệu: cấu trúc bởi nhiều sợi Polyamide. - Tiêu chuẩn kỹ thuật: tương thích 0.038GW.	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	300	470,000	141,000,000
388	Ống thông chẩn đoán mạch quay đa năng chụp được trái và phải	Cái	Mô tả: ống thông chụp mạch vành đường quay đa năng trái và phải Kích cỡ: đường kính 5Fr (lòng rộng 1.20mm), chiều dài 100cm - 120cm. Chất liệu: cấu trúc bởi nhiều sợi Polyamide. Tiêu chuẩn kỹ thuật: Thân đoạn gần được thiết kế theo công nghệ sợi bện đôi (double-wire braiding tech), tương thích guide wire 0.038. Giới hạn áp lực: 1,200 psi (8,274kPa). Lưu lượng dòng chảy tối đa 5Fr: 23ml/ giây.	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	500	690,000	345,000,000

389	Ống thông chẩn đoán mạch vành	Cái	Ống thông chẩn đoán mạch vành đa chức năng - Chất liệu Nylon Pebax giúp bề mặt dụng cụ nhẵn, trơn, bền ở nhiệt độ cơ thể, chống gãy gập tốt, thành ống mỏng. - Có đường viền ben (thép không gỉ) giúp thân ống thông giữ được hình dáng tốt, dễ lái. - Đầu tip cân uqang tốt, khả năng nhớ hình tốt. - Làm bằng chất liệu có cản quang - Có các loại Multi A1, Multi A2, Multi B1, Multi B2 - Loại có lỗ bên hoặc không có lỗ bên - Đủ các kích cỡ 4F, 5F, 6F dài 80cm, 100cm, 125cm - Đường kính trong 0.042"/1.07mm loại 4F, 0.046"/1.17mm loại 5F, 0.054/1.37mm loại 6F - Dùng được với guide wire 0.035"/0.038" - Chịu áp lực 1200 PSI	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	50	482,500	24,125,000
-----	-------------------------------	-----	--	---------------------------------------	---------------------	----	---------	------------

390	Ống thông chẩn đoán mạch vành	Cái	Ống thông chẩn đoán mạch vành - Chất liệu Nylon Pebax giúp bề mặt dụng cụ nhẵn, trơn, bền ở nhiệt độ cơ thể, thành ống mỏng, đầu tip nhớ hình tốt - Loại wire -braided có thân bằng chất liệu thép không gỉ bền giúp thân ống thông giữ được hình dáng tốt, dễ lái, khả năng nhớ hình đầu tip tốt. - Làm bằng chất liệu cản quang - Có các loại JL, JR, AL, AR - Loại có lỗ bên hoặc không có lỗ bên - Đủ các kích cỡ 4F, 5F dài 100cm/125cm - Đường kính trong 0.042"/1.07mm loại 4F, 0.046"/1.17mm loại 5F, 0.054"/1.37mm loại 6F - Dùng được với guide wire 0.035"/0.038" - Chịu áp lực dòng chảy cao 1,200 psi/ 81.6 bar	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	1,000	482,500	482,500,000
-----	-------------------------------	-----	---	---------------------------------------	---------------------	-------	---------	-------------

391	Ống thông chẩn đoán mạch vành	Cái	Catheter chẩn đoán mạch vành dạng đuôi heo - Chất liệu nylon nhẵn, trơn, bền ở nhiệt độ cơ thể, thành ống mỏng. - Có đường viền bên (thép không gỉ) giúp thân ống thông giữ được hình dáng tốt, dễ lái, - Đầu tip cản quang tốt, khả năng nhớ hình tốt. - Làm bằng chất liệu có cản quang. - Đủ các kích cỡ 4F, 5F, 6F dài 80cm, 90cm, 110cm, 125cm,. - Đủ các loại thẳng, cong 145o, cong 155o - Dùng được với guide wire 0.035"/0.038" - Chịu áp lực 1200 PSI (81.6 Bar)	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	20	482,500	9,650,000
392	Ống thông chẩn đoán mạch vành	Cái	Mô tả: Ống thông chụp mạch vành có cấu trúc lưới kép bằng thép không gỉ. Kích cỡ: đường kính 4Fr (lòng rộng 1.03mm) -5Fr (lòng rộng 1.20mm), dạng JR, JL... Vật liệu: 2 lớp nylon giàu polyurethane. Tiêu chuẩn kỹ thuật: Thành cực mỏng, tạo chu vi lòng rộng. Tương thích guidewire 0.038". Giới hạn áp lực 4Fr: 750psi, 5Fr-6Fr: 1000psi.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	210	485,000	101,850,000

393	Ống thông chẩn đoán mạch vành	Cái	Ống Thông Chẩn Đoán mạch vành JR/JL 3.5, 4.0, 5.0, 6.0; Tường mỏng, cho phép dòng chảy tối đa; Áp suất cao 100 atm (1450 PSI); Tính mềm dẻo và độ cong phù hợp để luồn lách dễ dàng; Khả năng hiển thị tốt trong tia X ; Kích cỡ từ: 5F-6F; Đường kính trong ống: 1.05-1.25mm; Độ dài: 100cm; (Tương thích wire 0.038)	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	100	580,000	58,000,000
394	Ống thông chẩn đoán mạch vành	Cái	Có tính năng chất lượng tham số cao: Tường mỏng, cho phép dòng chảy tối đa; Áp suất cao 100 atm (1450 PSI); Tính mềm dẻo và độ cong phù hợp; Khả năng hiển thị tốt trong tia X; Bề mặt hoàn toàn mịn; Mỗi ống thông có đầu nối Luer-Lock, làm cho thiết bị kín. Một số ống thông cỡ 5F và 6F có sẵn trong cấu hình tăng cường với một thép không gỉ bệ; Tất cả các catheter đều có cùng độ mềm mại ở các phần xa (không có gân); Hình Dạng tiêu chuẩn để đưa được tới đích (Pigtail, Angled pigtail); Kích cỡ từ: 3F-6F; Đường kính trong ống: 0.65-1.50mm; Độ dài: 50-110cm; Tương thích wire 0.022", 0.035""", 0.038""""(JL,JR)	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	50	580,000	29,000,000

395	Ống thông chẩn đoán mạch vành	Cái	Mô tả: Ống thông chụp mạch vành có cấu trúc lưới kép. - Kích cỡ: 5F-6F, dạng JR, JL... - Tiêu chuẩn kỹ thuật: chống xoắn. Thành cực mỏng, tạo chu vi lòng rộng. Tương thích guidewire 0.038.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	850	470,000	399,500,000
396	Ống thông chẩn đoán mạch vành	Cái	Catheter chụp động mạch vành các cỡ 4, 5, 6F, dài 100cm. Có đầy đủ các loại: JR, JL, PIG, AL, AR, MPA, MPB, IMA, TiG, TWIST, 3DRC, SON, Radial TiG...	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	2,700	460,000	1,242,000,000
397	Ống thông chẩn đoán ngoại biên	Cái	Mô tả: Ống thông chẩn đoán ngoại biên có thành ống siêu mỏng Kích cỡ: chiều dài 65cm. Chất liệu: thép không gỉ Tiêu chuẩn kỹ thuật: chống xoắn, khả năng nhớ hình tốt	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	40	900,000	36,000,000

398	Ống thông chẩn đoán tim	Cái	Có tính năng chất lượng tham số cao: • Tường mỏng, cho phép dòng chảy tối đa • Áp suất cao 100 atm (1450 PSI) • Tính mềm dẻo và độ cong phù hợp • Khả năng hiển thị tốt trong tia X • Bề mặt hoàn toàn mịn • Mỗi ống thông có đầu nối Luer-Lock, làm cho thiết bị kín. Một số ống thông cỡ 5F và 6F có sẵn trong cấu hình tăng cường với một thép không gỉ bền; • Tất cả các catheter đều có cùng độ mềm mại ở các phần xa (không có gân). • Hình Dạng tiêu chuẩn để đưa được tới đích (Cobra, Amplatz) * Kích cỡ từ: 3F-6F * Đường kính trong ống: 0.65-1.50mm * Độ dài: 50-110cm * Tương thích wire 0.022", 0.035"", 0.038"" (JL,JR).	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	50	580,000	29,000,000
-----	-------------------------	-----	--	-----------------	---------------------	----	---------	------------

399	Ống thông chẩn đoán tim đa năng	Cái	Mô tả: Ống thông chẩn đoán tim có cấu trúc lưới kép bằng thép không gỉ. Kích cỡ: đường kính 4Fr (lòng rộng 1.03mm) -5Fr (lòng rộng 1.20mm) Vật liệu: 2 lớp nylon giàu polyurethane. Tiêu chuẩn kỹ thuật: Thành cực mỏng, tạo chu vi lòng rộng. Tương thích guidewire 0.038". Giới hạn áp lực 4Fr: 750psi, 5Fr-6Fr: 1000psi.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	100	650,000	65,000,000
400	Ống thông chẩn đoán tim đa năng	Cái	Mô tả: Ống thông chuẩn đoán tim có cấu trúc lưới kép. - Kích cỡ: đường kính 5F, dài 110cm - Tiêu chuẩn kỹ thuật: chống xoắn. Thành cực mỏng, tạo chu vi lòng rộng. Tương thích guidewire 0.038.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	30	470,000	14,100,000
401	Ống thông dẫn đường	Cái	Ống thông có 2 đường kính 5F với đường kính trong 0.058" và 6F với đường kính trong 0.072", lớp polime kết dính để liên kết với các lớp , sợi dẹp nitinol chạy vòng quanh ống để giúp duy trì hình dạng lòng ống thông , đầu gần chắc chắn, đầu xa linh động. Lớp trong cùng là PTFE dễ dàng đưa vi ống thông và các dụng cụ can thiệp. Marker đầu xa được tạo thành bởi sợi Platinum cuộn tròn quanh đầu ống. Ống thông Navien có đường kính ngoài là 0.070", 0.084 ", chiều dài làm việc là 95 cm, 105 cm, 115 cm, 125 cm . 130 cm, dây dẫn 0.035/0.038 in, chiều dài xa 8 cm	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	5	22,050,000	110,250,000

402	Ống thông dẫn đường các loại	Cái	Kích cỡ 6F. Đường kính trong lớn loại 0.070" và 0.088". Chiều dài loại 0.070": 95cm, 105cm; Chiều dài loại 0.088": 80cm; 90cm; Loại đầu thẳng hoặc đầu MP. Đường kính ngoài đầu gần/đầu xa 8F/8F đối với loại 088", đường kính đầu gần/đầu xa 6F/6F đối với loại 070" .	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	594	9,500,000	5,643,000,000
403	Ống thông dẫn đường kép 2 nòng phủ Hydrophilic	Cái	Ống thông dẫn đường kép 2 nòng có phủ Hydrophilic đầu mềm, thiết kế lõi dạng sợi bên bằng thép không gỉ, có nhiều hình dạng đầu cong khác nhau, kích cỡ 6F và 5F. Ống thông ngoài dài 95cm, ống thông nòng trong dài 117cm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	7,000,000	700,000,000
404	Ống thông dẫn đường xuyên vách liên nhĩ	Cái	Kích thước 8-8.5f, chiều dài đa dạng từ 63cm đến 81cm, bộ nong và guidewire dài 180cm, độ cong chữ j	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	6,500,000	32,500,000
405	Ống thông để đặt Stent dài	Cái	Thân ống thép không gỉ dạng xoắn. Phủ Hydrophilic bằng Nano, đầu tip bằng Tungsten siêu mềm tránh gây biến dạng Stent và tổn thương thành mạch. Sử dụng để đặt Stent dài, thiết kế mới trong giải phẫu phức tạp. Chiều dài: 150cm;	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	20	11,900,000	238,000,000
406	Ống thông đốt tĩnh mạch đóng nhanh ít xâm lấn - RFA hoặc tương đương	Dây	Chiều dài toàn bộ dây: 60 cm, chiều dài đoạn truyền nhiệt: 7cm, Guidewire: 0.025.	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	25	13,000,000	325,000,000

407	Ống thông hỗ trợ dây dẫn đi qua tổn thương CTO mạch ngoại biên, các cỡ	Cái	Ống thông hỗ trợ dây dẫn đi qua các sang thương hẹp khít, tắc nghẽn mãn tính, tương thích với dây dẫn 0.014", 0.018", 0.035". Ống thông ôm tròn dây dẫn tạo chuyển đổi mượt mà, vừa khít giữa ống thông và dây dẫn. Profile đầu tip nhỏ, thuôn đều và khỏe, kích thước bằng qua tổn thương 1.5F, 1.7F, 3.1F dễ dàng đi qua những tổn thương khó và bền vững. Có 3 marker đánh dấu bằng platinum; marker thứ nhất dài 1.5mm cách đầu tip 2mm và được gắn mặt trong thân ống thông giúp tạo khu vực chuyển tiếp trơn tru; marker thứ 2 và thứ 3 cách nhau 15mm (đối với loại tương thích dây dẫn 0.014" và 0.018") hoặc cách nhau 50mm (đối với loại tương thích dây dẫn 0.035"). Đoạn xa phủ lớp ái nước dài 40 cm, giúp nhớ hình dễ dàng đi qua những tổn thương xoắn. Áp lực truyền tối đa 300psi. Chiều dài khả dụng 65,90,135,150cm. Đặc biệt loại tương thích với dây dẫn 0.014" và 0.018" có kèm theo dụng cụ BowTie™ hỗ trợ kết nối dây dẫn với vi ống thông.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	8,700,000	43,500,000
-----	--	-----	---	---------------	--------------------	---	-----------	------------

408	Ống thông hỗ trợ điều trị đặt stent chuyển hướng dòng chảy túi phình khổng lồ.	Cái	Ống thông hỗ trợ điều trị đặt stent chuyển hướng dòng chảy với túi phình khổng lồ loại AXS Catalyst 5 Distal Access catheter có phủ lớp PTFE trong lòng ống, đầu tip mềm - Đường kính 0.058in, chiều dài 115cm "	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	5	38,500,000	192,500,000
409	Ống thông hỗ trợ điều trị lấy huyết khối	Cái	Phủ lớp PTFE trong lòng ống, đầu tip mềm. - Đường kính 0.06inch, chiều dài 132cm, shaft length 137cm	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	10	38,500,000	385,000,000
410	Ống thông mang bóng hỗ trợ điều trị lấy huyết khối đột quỵ não	Cái	Ống thông mang bóng hỗ trợ điều trị lấy huyết khối đột quỵ não thiết kế 10x10mm silicone cung cấp tắc mạch tạm thời trong quá trình lấy huyết khối. - Đường kính 0.078"" , 0.085"" - Chiều dài 85cm, 95cm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	15,320,000	153,200,000
411	Ống thông mang bóng hỗ trợ điều trị lấy huyết khối đột quỵ não	Cái	Ống thông mang bóng hỗ trợ điều trị lấy huyết khối đột quỵ não với thiết kế lòng ống rộng - Đường kính 0.084"" - Chiều dài 85cm, 95cm "	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	15,320,000	153,200,000
412	Ống thông mở rộng đi sâu vào động mạch vành	Cái	Ống thông mở rộng đi sâu vào động mạch vành có chiều dài 25cm và 40cm, có thiết kế sợi đan 1x1, đường kính trong 0.0057 inch	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	25	12,500,000	312,500,000

413	Ống thông siêu nhỏ mang bóng	Cái	Ống thông siêu nhỏ mang bóng 1.2x12mm, có đầu tip 0.017 inch với thân được thiết kế phù hợp với nước Zslide. Gồm 2 hệ thống monorail và OTW dài 150cm.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	5	14,000,000	70,000,000
414	Stent chuyển dòng có màng mỏng đột lỗ bao phủ các cỡ	Cái	Vỏ bọc bằng màng Polyme xoắn. Cung cấp độ phủ cao (>65%). Đường kính stent: 3.25mm, 3.50mm, 3.75mm, 4.00mm, 4.25mm, 4.5mm; chiều dài stent có: 15mm, 20mm, 25mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	2	145,000,000	290,000,000
415	Stent thay đổi dòng chảy	Cái	Cấu tạo từ 64 sợi nitinol, định vị bằng 8 marker ở đoạn gần và hai dây cản quang xoắn ốc dọc thành stent, có thể thu lại stent sau khi đã bung ra hoàn toàn, tách rời cơ học -Phù hợp với microcatheter ID 0.027 inch -Đường kính tối đa trong mạch 2.5-5 mm, chiều dài stent tương ứng 9-30 mm -Đường kính tối thiểu trong mạch 2-4.5 mm, chiều dài stent tương ứng 13-37 mm (chi tiết các cỡ)"	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	2	245,000,000	490,000,000
416	Thiết bị cắt coils	Cái	Hệ thống cắt coil Inzone được thiết kế để cắt coil Target không cần cable, kim, không thay đổi pin. Tiêu chuẩn: ISO.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	20	4,606,000	92,120,000
417	Van cầm máu loại trượt	Cái	Van cầm máu chữ Y loại trượt, 3 nắp dạng bấm, gồm van chữ Y cầm máu, kim luồn, dây dẫn và dụng cụ lái đường	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	310,000	6,200,000

418	Vật liệu tạo xơ nhân đệm	Bộ	Ethanol gel (có cản quang) di chuyển vào trong nhân đệm, ngấm vào cấu trúc nhân đệm làm cho kết tủa nhân đệm, mất nước co nhỏ nhân đệm làm giảm chèn ép	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	30,000,000	300,000,000
419	Vi Ống hút huyết khối mạch máu não	Cái	Kích cỡ đường kính ngoài đầu gần: 6F, đường kính trong đầu xa các cỡ: 0.064"; 0.068"; 0.072". Chiều dài 132 cm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50	36,500,000	1,825,000,000
420	Vi Ống Thông 1 nòng thiết kế Trục Khoá Torquer	Cái	Đầu tip Mosquito dài cùng khả năng hiển thị lên đến 7mm, thiết kế đầu tip A-traumatic 0.05mm & 0.5mm siêu mềm hình dạng mũi khoan tăng cường khả năng đâm xuyên cùng lớp bên Tungsten. Tương thích Guidewire 0.014"". Thiết kế Trục Khóa Torquer tăng cường lực đẩy & đi qua tổn thương CTO. Công nghệ phủ Hydrophilic bằng Nano. _Chiều dài 135cm & 155cm.	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	10	11,900,000	119,000,000
421	Vi Ống Thông 2 nòng thiết kế Trục Khoá Torquer	Cái	Đầu tip dạng mũi khoan & linh hoạt giảm tổn thương thành mạch. Thiết kế thân ống bên bằng thép không rỉ cùng Trục Khóa Torquer độc quyền tăng cường lực đẩy và lớp phủ hydrophilic bằng công nghệ nano giúp đi đến thương tổn dễ dàng. 2 Markers. Tương thích Guidewire 0.014"" Đường kính trong đầu tip 0.4mm _Chiều dài 135cm. ☐	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	25	9,900,000	247,500,000

422	Vi ống thông các cỡ	Cái	Vi ống thông nhỏ lớp trong cùng phủ PTFE (Polytetrafluoroethylene), lõi chính là các vòng xoắn lò xo thép không gỉ, (Có loại được hỗ trợ thêm một lớp thép không gỉ dạng đan chéo bao quanh các vòng xoắn kim loại - nhằm hỗ trợ tốt hơn việc điều khiển dụng cụ, có thể xoay tròn dụng cụ 360 độ) bao ngoài là nhựa dẻo chịu nhiệt, lớp ngoài cùng có phủ Hydrophilic. Đường kính đầu gần/đầu xa là 2.1F/1.6F và 2.1F/1.3F. Chiều dài sử dụng là 156 cm và 167cm, trơn và linh hoạt.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	13,000,000	1,300,000,000
423	Vi ống thông can thiệp CTO với cấu trúc vòng xoắn kép và cấu trúc đơn	Cái	Dây dẫn theo công nghệ với cấu trúc vòng xoắn kép giúp duy trì hình dạng đầu tip, phản hồi momen xoắn tốt. Dây dẫn đơn lõi với Tip load đặc biệt, khác nhau theo từng loại (0.3 - 20g) hỗ trợ rất tốt cho các trường hợp can thiệp CTO khó. Vật liệu stainless steel. Lớp phủ Silicon, Hydrophilic hoặc hydrophilic trên nền polymer. Chiều dài: 180, 190, 300 cm / 330cm (RG3).	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	300	5,775,000	1,732,500,000

424	Vi ống thông can thiệp CTO với đầu tip thuôn nhỏ	Cái	Vi ống thông với thiết kế đa dạng hỗ trợ đi qua tổn thương phức tạp và CTO. Thiết kế ống Shinka (dành cho Corsair & Corsair Pro) với lớp ngoài được bện từ 10 dây dẫn & lớp trong bện từ tungsten tối ưu hóa lực đẩy & giúp thao tác xoay. Thiết kế ống bằng stainless steel coil (dành cho Tornus) cho phép xoay ống thông & hỗ trợ tốt lực đẩy, phản hồi momen xoắn & đi qua tổn thương. Đầu tip thuôn nhọn cân quang. OD Tip/ Distal/ Proximal: - 1.3/ 2.6/ 2.8 F (Corsair, Corsair Pro) - 1.8/ 2.1 F (Tornus) - 2.1/ 2.6/ 3.0 F (Tornus 88Flex) Chiều dài khả dụng: 135; 150 cm (150 chỉ dành cho Corsair & Corsair Pro)"	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	16,275,000	162,750,000
425	Vi ống thông can thiệp dị dạng mạch máu ái nước	Cái	Vi ống thông ái nước dùng trong can thiệp dị dạng mạch máu. Đường kính từ 1.2F - 1.8F, đầu mềm dài 15cm, tương thích với dây dẫn Hybrid007, 008D.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	10	15,000,000	150,000,000
426	Vi ống thông can thiệp dị dạng mạch máu ái nước	Cái	Vi ống thông ái nước dùng trong can thiệp dị dạng mạch máu. Đường kính từ 1.2F - 1.8F, đầu mềm dài 30cm, tương thích với dây dẫn Hybrid007, 008D.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	270	14,500,000	3,915,000,000
427	Vi Ống thông can thiệp dị dạng mạch máu siêu nhỏ	Cái	Vi ống thông đầu có thể tách rời, đoạn tách rời 1,5cm; 2,5cm; 3,5cm; 4,5 cm giúp tăng thời gian trào ngược của chất gây tắc Squid trong điều trị dị dạng mạch máu.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	24,990,000	249,900,000

428	Vi ống thông can thiệp dị dạng mạch máu siêu nhỏ siêu ái nước	Cái	Vi dây dẫn can thiệp siêu ái nước có đường kính 007", 008" và loại có đoạn xa .014", đoạn gần .012". Kết hợp vi ống thông Magic trong thủ thuật bơm keo dị dạng mạch máu và đặt coil túi phình	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	405	7,980,000	3,231,900,000
429	Vi ống thông can thiệp mạch máu	Bộ	Các size: 1.9F,2.1F,2.4F,2.8F,2.9F (Có 3 loại đầu tip: thẳng, cong 45 độ , cong cổ thiên nga)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	30	9,950,000	298,500,000
430	Vi ống thông can thiệp mạch máu não	Cái	Vi ống thông can thiệp mạch não loại có sẵn các loại đầu 45, 90, J, C, S và đầu thẳng, công nghệ thành ống mỏng và lớp Hydrolene ngoài bề mặt. - Chiều dài: 150cm Excelsior SL10 đường kính ngoài đoạn đầu gần/xa: 2.4F/1.7F - Excelsior SL1018 đường kính ngoài đoạn đầu gần/xa: 2.6F/2.0F. - Excelsior XT 27 đường kính ngoài đoạn đầu gần/xa: 2.9F/2.7F.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	45	13,900,000	625,500,000
431	Vi ống thông can thiệp mạch máu não	Cái	Vi dây dẫn can thiệp điều trị bệnh lý Mạch Máu Não đủ loại 0.010"" đến 0.014"" , dạng Floppy, Softip, Standard. Dây dẫn Transend dùng lõi Scitanium, thiết kế đoạn đầu lõi nhọn, dài 2cm dùng để định dạng đầu dây.	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	317	6,234,000	1,976,178,000

432	Vi Ống thông can thiệp mạch máu não	Cái	Vi ống thông là những sợi thép không gỉ quấn vòng quanh thân để tránh gập và giữ nguyên hình dạng lòng ống thông, đầu ngoại vi của ống thông mềm và thẳng, lớp áo hydrophilic bao bề mặt ngoài, lớp PTFE lót lòng trong cùng, lớp nhựa Pebax. Tương thích DMSO có thể sử dụng với hệ thống bơm chất tắc mạch Onyx. Ống thông Rebar còn sử dụng trong can thiệp mạch máu não bằng coils ev3 và đẩy stent mạch máu Solitaire AB,2,Platinum, FR - ev3. Đường kính ngoài gần-xa là 2.3Fr-1.7Fr (Rebar 10), 1.4Fr-1.9Fr (Rebar 14), 2.7Fr-2.4Fr (Rebar 18) và 2.8Fr-2.8Fr (Rebar 27) đường kính trong 0.015", 0.017", 0.021" và 0.027", chiều dài là 130 cm và 153cm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	60	9,450,000	567,000,000
433	Vi Ống thông can thiệp mạch máu não siêu nhỏ 2 marker thả coils	Cái	Vi ống thông hỗ trợ thả coil 10, 18, đường kính từ 1.9F-3.0F, có 2 markers tăng tính cản quang.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	270	13,650,000	3,685,500,000

434	Vi Ống thông can thiệp mạch máu tạng, ngoại vi và mạch vùng đầu mặt các cỡ	Cái	Đường kính : 2.7F, 2.2F, 1.8 F - Hình dạng : Đầu Thẳng, cong, chếch 45 - Độ phủ Hydrophilic: 60 cm- 80 cm- 110 cm - Khả năng tương thích dây dẫn guidewire : 0.025 , 0.018, 0.016, inch - Khả năng tương thích ống thông catheter: 0.041 inch, 0.038 inch - Hiệu năng có chọn lọc tuyệt vời, hiệu suất dòng chảy cao, khả năng định hướng đi và đẩy tốt, Khả năng thực hiện siêu chọn lọc, tương thích vật liệu tắc mạch tốt. Dùng hỗ trợ lái dây dẫn can thiệp (guidewire) qua những tổn thương phức tạp (tắc hoàn toàn mãn tính, tổn thương dài lan tỏa, gấp góc...) Ống thông siêu mềm, dùng can thiệp mạch máu tạng, ngoại vi và mạch vùng đầu mặt. - Có 1 marker ở đầu tip. Được sử dụng công nghệ bện lớp Tungsten, không gây tổn thương thành mạch, có tác dụng như một mũi khoan, có phủ thêm lớp PTFE, làm bằng chất liệu polyamid bền bỉ, không bị biến dạng. - Hiệu năng có chọn lọc tuyệt vời, hiệu suất dòng chảy	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	8,400,000	84,000,000
-----	--	-----	--	-----------------	----------------	----	-----------	------------

435	Vi ống thông can thiệp mạch vành phủ lớp ái nước	Cái	Mô tả: vi ống thông can thiệp mạch vành phủ lớp ái nước, có marker vàng đánh dấu ở đầu tip. Kích cỡ: đường kính ngoài 1.8 Fr, đường kính trong 0.021", chiều dài 130-150cm. Chất liệu: cấu trúc sợi bện SUS, lớp trong bằng PTFE. Tiêu chuẩn kỹ thuật: kỹ thuật phủ lớp hydrophilic làm tăng khả năng xuyên qua các điểm hẹp, tiếp cận mềm mại các mạch máu quanh co ở sâu bên trong.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	11,500,000	115,000,000
436	Vi ống thông can thiệp mạch vành phủ lớp ái nước	Cái	Vi ống thông can thiệp mạch vành phủ lớp ái nước, có marker bằng Pt đánh dấu ở đầu tip và đang dẹt bằng Tungsten. Đường kính ngoài 1.8 Fr và đầu xa 2.7 Fr", đường kính trong 0.017", chiều dài 130- 150cm. Cấu trúc sợi bện Stailless steel. Tiêu chuẩn kỹ thuật: kỹ thuật phủ lớp hydrophilic polymer làm tăng khả năng xuyên qua các điểm hẹp, tiếp cận mềm mại các mạch máu quanh co ở sâu bên trong."	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	15	11,000,000	165,000,000

437	Vi ống thông can thiệp mềm với cấu trúc vòng xoắn kép	Cái	Dây dẫn đa lõi (composite core) theo công nghệ cấu trúc vòng xoắn kép tăng tính ổn định và linh hoạt đầu tip (chống giật), duy trì hình dạng & phản hồi momen xoắn tốt. Dây dẫn đơn lõi với thiết kế đa dạng cho các mục đích khác nhau (nối dài, đánh dấu vết thương, đi qua vết thương v.v). Độ nặng đầu tip: 0.5 g, 0.7g, 0.8g. Vật liệu stainless steel, lớp phủ hydrophilic hoặc silicon. Đường kính: 0.014 inch. Chiều dài: 180 cm / 150, 165 cm (extension wire) (Chi tiết các cỡ)	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	600	2,415,000	1,449,000,000
438	Vi ống thông can thiệp thần kinh	Cái	Đường kính trong: 0.027"" - Chiều dài: 155 cm - Lớp lót PTFE bên trong - Sử dụng: stent chuyển dòng và stent lấy huyết khối"	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	20	21,500,000	430,000,000
439	Vi ống thông can thiệp thần kinh	Cái	Đường kính trong: 0.0165""; 0.021"" - Chiều dài: 155 cm - Lớp lót PTFE bên trong	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	20	16,500,000	330,000,000

440	Vi Ống thông can thiệp thần kinh	Cái	Vi ống thông hỗ trợ đưa các dụng cụ can thiệp mạch não như stent và dụng cụ chuyển dòng. Được viền vòng coil niti đảm bảo tính toàn vẹn của ống, chống xoắn. Lớp lót PTFE bên trong. -Thân ống gồm 9 khu vực có độ linh hoạt mềm dẻo tăng dần từ đoạn gần đến đoạn xa giúp uốn theo những đoạn khúc khuỷu mà không ảnh hưởng đến độ chống đỡ của vi ống thông. -Lớp phủ Hydrophilic: 80 cm. -Đoạn xa linh hoạt dài 8 cm. -ID ống 0.028 inch, OD ống (gần/ xa): 2.9F/2.8F -Chiều dài khả dụng 150 cm -Tương thích ống thông dẫn đường có ID tối thiểu 0.053 inch, dây dẫn tối đa OD 0.018 inch (Chi tiết các cỡ)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	14,000,000	70,000,000
441	Vi Ống thông can thiệp thần kinh loại mềm	Cái	Hệ thống tiếp cận nội sọ. Có nhiều đoạn vật liệu chuyển tiếp, Đường kính ngoài 6F. Chiều dài: 95cm, 105cm, 115cm. Đường kính trong 0.071". Có loại đầu thẳng và đầu MP.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	17,000,000	85,000,000

442	Vi ống thông can thiệp toce	Cái	Bộ vi ống thông (có kèm torque rời) với đầu tip ống thông nhỏ 2.4, 2.6F dành cho mạch máu chọn lọc. - Lòng ống rộng 0.69 mm. - Ống thông được viền bằng sợi bện Tungsten tăng khả năng hiển thị và duy trì hình dạng lòng trong ống. - Áp lực bơm lên tới 1000 psi. - Lớp phủ Hydrophilic: 65, 100 cm. - Dây dẫn đi kèm 0.021 inch với hình dạng đầu tip: angle hoặc multi curve. - Chiều dài khả dụng 105,125,135,150 cm. (Chi tiết các cỡ)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50	10,250,000	512,500,000
443	Vi ống thông can thiệp TOCE dùng cho các mạch máu siêu chọn lọc	Cái	Dây dẫn thuần dài, thiết kế đặc biệt hình dạng đầu vát bút chì, marker tại vị trí đầu xa. Độ cản quang cao. Độ cứng dây dẫn thay đổi từ phần thân cứng đến đầu tip mềm, với 10 độ cứng khác nhau, giúp tăng khả năng theo dõi, đẩy, và chống xoắn tốt. Chiều dài: 110cm, 130cm, 150cm. Có sẵn 3 hình dạng đầu: Straight, Angle, Double Angle. Phủ lớp ái nước tối ưu. Tiệt trùng: ETO. Đường kính trong 0.019"/0.022", tương thích với dây dẫn có đường kính tối đa 0.018". Đường kính ngoài tại vị trí của marker, đầu xa, đầu gần tương đương với 1.9F, 2.2F, 2.8F	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	10	9,500,000	95,000,000

444	Vi ống thông can thiệp Toce gan, mạch máu tạng và ngoại biên có phủ lớp ái nước.	Cái	Chất liệu: Lõi bằng thép không rỉ được bao phủ bằng polyurethane resin và lớp polymer ái nước. Độ cứng vừa đủ, tăng khả năng uốn. Đường kính: 0.016", chiều dài đầu cản quang 3cm, đầu thuôn bút chì 40cm. Các chiều dài: 135cm, 165cm, 180cm. Tiệt trùng: ETO. Dụng cụ định hình đầu đi kèm giúp tạo nhiều loại hình dạng, dễ định hình và độ linh hoạt cao	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	3,000,000	30,000,000
445	Vi ống thông can thiệp TOCE phủ ái nước	hộp	Công nghệ phủ ái nước HYDRO PASS. Đường kính gần cán 3F, xa cán 2.8F/2.4F; đường kính trong 0.027"/0.021" PTFE, áp lực đỉnh 1000 psi/800 psi. Chất liệu: bện kim loại và xơ tăng độ nhìn, chống gập. Dây dẫn ái nước Fathom-16 hoặc Transend	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	9,900,000	198,000,000

446	Vi ống thông can thiệp toce siêu nhỏ	Cái	Đầu tip siêu nhỏ 1.9F hoặc 2.6F dành cho mạch máu siêu chọn lọc. - Tellus được viền bằng công nghệ composite giúp ống tránh bị cong ở những đoạn mạch khúc khuỷa, hỗ trợ tốt, đặc biệt phần đầu tip - SOFT và HF được bên bằng sợi bện Tungsten tăng khả năng hiển thị và duy trì hình dạng lòng trong ống. - Áp lực bơm lên tới 1000 psi. - Lớp phủ Hydrophilic: 65, 100 cm. - OD Tip/ xa: 1.9/2.8 F (Tellus, Soft), 2.6/2.8F (HF). - ID Ống: 0.025" (Tellus), 0.022" (Soft), 0.027" (HF). - Dây dẫn tối đa: 0.018" (Soft), 0.021" (HF). - Chiều dài khả dụng 105, 125, 150cm. (Chi tiết các cỡ)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50	9,200,000	460,000,000
447	Vi ống thông có marker	Cái	Vi ống thông siêu nhỏ đường kính trong 0.025". Đường kính ngoài đầu xa 2.6F đầu gần 2.95F. Chiều dài: 150cm, 160cm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	13,600,000	68,000,000

448	Vi ống thông đầu thẳng	Cái	Vi ống thông được thiết kế đặc biệt bề mặt trơn trượt, đầu thẳng sử dụng để đẩy pipeline trong điều trị Ống thông Markman 160 ngoài việc được thiết kế đi với stent pipeline còn được thiết kế đặc biệt dành cho đột quy . Đầu gần được thiết kế với cuộn thép không gỉ. Ống thông can thiệp, đường kính ngoài là 3.2Fr-2.8Fr, đường kính trong 0.027", độ dài 105, 135, 150 và 160cm,	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	19,425,000	97,125,000
449	Vi ống thông gắn bóng ở đầu	Cái	Ống thông can thiệp gắn bóng ở đầu có 4 size 6F, 7F, 8F, 9F, các sợi dệt bằng thép không gỉ cung cấp sự cân bằng giữa độ chắc khỏe của ống thông và sự chống gập. Bóng bằng silicone ở đầu ống thông, ống thông hai lòng: một lòng bơm bóng và một lòng đi vào các dụng cụ can thiệp. Hai đầu bóng có 2 marker dễ dàng quan sát. Đầu ngoại vi dài 3mm, chiều dài bóng là 7mm và 10mm, chiều dài tổng : 100 cm và 103 cm đường kính trong các cỡ 0.051 in, 0.067 in , 0.075 in, 0.085 in, đường kính ngoài 6F+ (0.079 in), 7F+ (0.094 in), 8 F(0.106 in), 9F (0.114 in)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	20,000,000	200,000,000

450	Vi ống thông gấp góc	Cái	Ống thông được làm bằng Chất liệu được làm bằng chất liệu nitinol, đường kính ngoài gần-xa là 2.1Fr-1.7Fr (Echelon10) và 2.4Fr-1.9Fr (Echelon14), đường kính trong 0.017" và chiều dài là 150 cm , tương thích với DMSO, bề mặt tráng trơn nhẵn, thân cứng nhờ các vòng lò xo bằng thép không gỉ, đầu ngoại vi mềm và uốn cong sẵn hai góc 450 và 900. Dùng để can thiệp nút phòng động mạch não bằng coils, dễ di chuyển trong lòng mạch, độ cứng ổn định trong quá trình can thiệp, giữ hình dạng tốt sau khi uốn, hai điểm đánh dấu ở đầu dễ nhìn thuận lợi và an toàn cho thao tác đẩy coils vào túi phòng, đầu cong uốn sẵn thích hợp với các góc giữa thân động mạch và thân túi phòng	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	135	10,500,000	1,417,500,000
-----	----------------------	-----	--	---------------	--------------------	-----	------------	---------------

451	Vi ống thông hỗ trợ dây dẫn với công nghệ bện	Cái	Thiết kế đầu tip thuôn nhọn siêu nhỏ (1.4F) và mềm dẻo có thể uốn theo những đoạn khúc khuỷa, đặc biệt góc ngoặt. Công nghệ sợi bện đảm bảo độ linh hoạt và toàn vẹn của ống, chống xoắn và tối ưu hóa khả năng di chuyển trên dây dẫn. Tiết diện thâm nhập nhỏ (1.9F) tăng khả năng thâm nhập mạch collateral, có thể sử dụng 2 ống Caravel trong 1 Guide catheter 6F. Đường kính ngoài ống (prox/distal/tip): 2.6/ 1.9/ 1.4 F Đường kính trong đầu tip: 0.016 inch Đường kính trong ống: 0.022 inch Chiều dài: 135, 150 cm. (Chi tiết các cỡ)	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	12,600,000	126,000,000
452	Vi ống thông hỗ trợ điều trị lấy huyết khối đột quỵ não	Cái	Vi ống thông hỗ trợ điều trị lấy huyết khối đột quỵ não- Đường kính, 0.021"" - Chiều dài 150cm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	14,240,000	142,400,000

453	Vi ống thông hút huyết khối	Cái	Chất liệu Polyme - Thiết kế chuyên dùng cho mạch máu não - Chiều dài: 115; 125; 135; 145 cm - Hình dạng đầu xa đa năng, 25°, cho phép dễ dàng và an toàn tiếp cận mạch máu - Mặt ngoài phủ lớp ái nước, có lớp PTFE bên trong - Đường kính trong: 0.039""; 0.052""; 0.065"" - Kết hợp với dây dẫn đường kính tối đa tương ứng: 0.035""; 0.048""; 0.060""	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	25,000,000	250,000,000
454	Vi ống thông hút huyết khối	Cái	Đường kính trong 0,07", đường kính ngoài 0.0825", tổng chiều dài 125cm (Trong đó chiều dài đầu xa là 19cm, chiều dài gần là 106cm) hoặc 131 cm (Trong đó chiều dài đầu xa 19cm và chiều dài đầu gần là 112cm), hoặc dài 115 (trong đó chiều dài đầu xa 19cm, chiều dài đầu gần là 96cm) đầu thẳng.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	33,000,000	3,300,000,000
455	Vi ống thông hút huyết khối mạch não	Cái	Đường kính trong đầu xa: 0.035 ". Đường kính ngoài đầu xa: 3,8F; Đường kính ngoài đầu gần: 4,7F. Chiều dài làm việc: 153cm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	19,700,000	98,500,000
456	Vi ống thông hút huyết khối ngoại biên	Cái	Dụng cụ chọc màng xơ vữa ngoại biên -Chiều dài khả dụng: 150-190 cm -OD 0.028-0.072 inch -Sử dụng kết hợp với vi ống thông Indigo CAT 3/5/6/8"	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	24,500,000	122,500,000

457	Vi ống thông hút huyết khối ngoại biên	Cái	Vi ống thông hút huyết khối ngoại biên cỡ lớn tối ưu hóa lực hút với lòng ống lớn, đầu tip dễ dàng điều khiển, dùng cho động, tĩnh mạch cỡ lớn, cần lực hút mạnh. -Chiều dài khả dụng: 85-115 cm -OD gần/xa: 8F/8F -Có thể kết hợp với Separator 8 (chi tiết các cỡ)"	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	34,500,000	172,500,000
458	Vi ống thông nối dài	Cái	Thân ống thép không rỉ dạng xoắn. Phủ Hydrophilic bằng Nano, đầu tip A-traumatic bằng Tungsten siêu mềm tránh gây biến dạng Stent và tổn thương thành mạch. Sử dụng để đặt Stent dài, thiết kế mới trong giải phẫu phức tạp. _Chiều dài: 150cm _Đường kính: 5F, 6F, 7F, 8F.	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	20	11,900,000	238,000,000
459	Vi ống thông siêu nhỏ mềm có gắn bóng	Cái	vi ống thông dùng gắn bóng Goldbal dài 165cm, đường kính: đầu gần 2.4F, đầu xa 2.7F	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	15,750,000	78,750,000
460	Vi ống thông siêu nhỏ mềm gắn bóng tách rời	Cái	Vi ống thông dùng mang bóng Goldbal dài 165cm, có đầu mềm dài 10cm, đường kính: đầu gần 1.8F, đầu xa 2.7F, dây mềm đi theo dòng máu	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	14,700,000	294,000,000

461	Vi ống thông thẳng	Cái	Ống thông được làm bằng chất liệu nitinol, đường kính ngoài là 2.1Fr-1.7Fr (Echelon10) và 2.4Fr-1.9Fr (Echelon14), đường kính trong 0.017"" và chiều dài là 150 cm , tương thích với DMSO, bề mặt tráng trơn nhẵn, thân cứng nhờ các vòng lò xo bằng thép không gỉ, đầu ngoại vi mềm và thẳng. Dùng để can thiệp nút phồng động mạch não bằng coils, dễ di chuyển trong lòng mạch, độ cứng ổn định trong quá trình can thiệp, giữ hình dạng tốt sau khi uốn, hai điểm đánh dấu ở đầu dễ nhìn thuận lợi và an toàn cho thao tác đẩy coils vào túi phồng thích hợp với các góc giữa thân động mạch và thân túi phồng"	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50	10,500,000	525,000,000
462	Vòng xoắn kim loại (coil) gây bít phình mạch máu (Các loại, các cỡ)	Cái	Vòng xoắn (coil) gây bít phình mạch dạng 2D, 3D giúp tạo khung túi phình. Dài từ 1-50cm. Coil mềm, định hình tốt, dễ tách khỏi hệ thống cắt coil Blockade	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	245	14,000,000	3,430,000,000
463	Vòng xoắn kim loại (Coil) gây tắc mạch có thể thu lại coil, có sợi Dacron bao phủ	Cái	Vòng xoắn được bao phủ dày đặc bởi các sợi Dacron. Cánh tay khóa đơn giản giúp tăng khả năng kiểm soát, độ chính xác và có thể thu lại coil để đặt lại khi chưa mở khóa. Công nghệ Interlock. Đường kính 2–22 mm và chiều dài đến 60 cm. Hình dạng coil: 2D, Diamond, Cube	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	15,500,000	155,000,000

464	Vòng xoắn kim loại (Coil) gây tắc mạch. Dạng coil đẩy. Có sợi Dacron bao phủ. Với nhiều hình dạng	Cái	Vòng xoắn kim loại (Coil) gây tắc mạch: dạng coil đẩy. Chất liệu: Hợp kim Platinum nên có độ cản quang cao, cho hình ảnh rõ nét. Vòng ngoài cuộn dây được thiết kế để dễ dàng xuyên qua microcatheter và giảm khả năng gây tổn thương thành mạch. Có sợi Dacron. Đường kính 2-11 mm. Chiều dài trong introducer: Từ 2 đến 85mm. Chiều dài khi thả: từ 2.5 đến 17mm. Hình dạng: Kim cương, hình nón, vòng xoắn lặp lại, thẳng, vòng xoắn, xoắn ốc phức tạp.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	6,200,000	62,000,000
465	Vòng xoắn kim loại (coil) siêu mềm thể hệ mới	Cái	Vòng xoắn kim loại siêu mềm(coil) gây bít phình mạch máu . Dòng sản phẩm cao cấp với thiết kế dạng xoắn ốc (Helical) và xoắn phức hợp tạo khung(Complex) , chất liệu Platinum - tungsten siêu mềm giúp coil ổn định hình dạng di chuyển dễ dàng . Thiết bị đẩy dạng xoắn ốc cho lực đẩy nhẹ nhàng và tăng tính ổn định của vi ống thông . Điểm tách coil siêu nhanh dưới 01 giây khi kết nối với dụng cụ cắt coil XCEL . Hệ thống coil 10 và 18 , đường kính coil từ 1 - 24mm, đường kính đặc biệt 1.5mm , 2.5mm , 3.5mm Chiều dài đa dạng từ 1-65cm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	15,000,000	1,500,000,000

466	Vòng xoắn kim loại cỡ lớn đường kính 0,020" các cỡ	Cái	Vòng xoắn bằng platinum. lõi bằng Nitinol. Đường kính sợi coil kích cỡ 0,020" .Có nhiều kích cỡ khác nhau đường kính từ 2mm đến 32mm, độ dài đa dạng từ 2cm đến 60cm.	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	30	19,700,000	591,000,000
467	Vòng xoắn kim loại- Coil lông dạng 2D nút mạch ngoại vi có phủ sợi lõi 0.015" và 0.032"	Cái	Vòng xoắn kim loại dạng lò xo có sợi bao phủ, đường kính .015", gây tắc dò động tĩnh mạch ngoại vi.	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	30	6,000,000	180,000,000
468	Vòng xoắn kim loại gây tắc mạch	Cái	Vòng xoắn kim loại nút túi phình mạch não với cấu trúc 360 độ, 3D, helical. - Chiều dài khi duỗi thẳng cuộn dây: từ 1 đến 50 cm - Đường kính cuộn dây: 1 đến 24 mm - Cấu trúc đa dạng với các loại: tiêu chuẩn, siêu mềm, mềm, siêu nhỏ.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	30	15,950,000	478,500,000

469	Vòng xoắn kim loại gây tắc mạch	Cái	Vòng xoắn nút mạch não có các loại 3D và Helix được làm từ chất liệu platinum, đường kính sợi coil tăng dần từ 0.0115” đến 0.0145”, chiều dài cuộn coil từ 1-50 cm .Coil có các kích cỡ half size như là: 1.5-1, 1.5-2, 1.5-3, 1.5-4, 2.5-2, 2.5-6, 2.5-8.....Coil được thiết kế nhằm cung cấp sự cân bằng tối ưu giữa độ mềm của dòng coil 10 và độ chắc chắn và thể tích lấp đầy của dòng coil 18 cho tối ưu hóa trong điều trị túi phình. Tăng thể tích lấp đầy và ngăn cản dòng chảy đi vào túi phình, coil còn được thiết kế làm giảm sự tái thông và điều trị lại túi phình so với các dòng coil khác.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	60	14,175,000	850,500,000
470	Vòng xoắn kim loại gây tắc mạch	Cái	Vòng xoắn nút mạch não là thể hệ coils mềm nhất trên thị trường, được làm bằng chất liệu Platium, đường kính sợi cơ bản là 0.0013" nhỏ hơn 25% so với coils thể hệ trước, Vòng xoắn nút mạch não có các loại Prime 3D, Prime Helix, Prime Frame 3D. Đường kính của Coils 1 mm đến 25 mm; có các kích cỡ coil nhỏ và half size như: 1-1, 1-2, 1-3, 1-4, 1.5-1, 1.5-2, 1.5-3, 1.5-4, 2.5-3, 2.5-4, 2.5-6, 2.5-8, 3.5-6, 3.5-8, 3.5-10....	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50	14,700,000	735,000,000

471	Vòng xoắn kim loại nút mạch não	Cái	- Extrasoft: coil siêu linh hoạt, mềm tạo điều kiện lắp đầy túi phình, thường sử dụng cho bước "finishing". - Standard Spiral: coil xoắn ốc với cấu trúc αSpiral uốn theo thành túi phình, thích hợp cho tạo khung và lắp đầy. - Đoạn 30 mm từ đầu tip linh hoạt giúp vi ống thông tránh bị giật lại trong quá trình đặt coil. - Cơ chế: coil platinum nối với pusher qua 1 đoạn PVA. Đoạn PVA sẽ tan chảy dưới dòng điện với tần số cao được tạo ra bởi Generator v4 (dụng cụ hỗ trợ cắt coil) và tách coil ra. - ExtraSoft: 0.010 inch, đường kính vòng từ 1.5 - 4 mm, dài 1 - 8 cm. - Standard Spiral: 0.014 inch, đường kính vòng từ 2 - 12 mm, dài 9 - 30 cm. (Chi tiết các cỡ)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	15	15,200,000	228,000,000
-----	---------------------------------	-----	---	---------------	--------------------	----	------------	-------------

472	Vòng xoắn kim loại nút mạch não	Cái	"- Coil linh hoạt giúp lấp đầy túi phình với các kích cỡ và hình dạng khác nhau, sử dụng cho cả ""framing"" và ""filling"". - Công nghệ dây trong lượn sóng giúp coil cuộn lại thành kích thước nhỏ. - Đoạn 30 mm từ đầu tít linh hoạt giúp vi ống thông tránh bị giật lại trong quá trình đặt coil. - Cơ chế: coil platinum nối với pusher qua 1 đoạn PVA. Đoạn PVA sẽ tan chảy dưới dòng điện với tần số cao được tạo ra bởi Generator v4 (dụng cụ hỗ trợ cắt coil) và tách coil ra. - Đường kính coil 0.010 inch, đường kính vòng: 16 mm. - Chiều dài coil từ 10 - 30 cm. (Chi tiết các cỡ)"	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	25	16,250,000	406,250,000
473	Bảng đóng lòng mạch quay	Cái	Bảng đóng lòng mạch quay, phần thân trong suốt, chiều dài có thể thay đổi từ 18 cm đến 26cm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50	210,000	10,500,000
474	Bộ bơm bóng nong áp lực các loại, các cỡ	Cái	Áp lực tối đa $\geq 30\text{atm}$; thể tích syringe $\geq 25\text{ml}$; đồng hồ hiển thị áp lực có phát quang trong điều kiện ánh sáng thấp; Thiết kế pitông kiểu xoắn vặn; Phụ kiện đi kèm: 3-way stopcock...	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	150	1,800,000	270,000,000

475	Bộ bơm bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	Chất liệu polycarbonate trong suốt, dễ kiểm soát và đuổi bọt khí. Gia tăng áp lực 30ATM; Đầu nối chữ Y có van cầm máu, có đường kính rộng $\geq 9F$; (Bộ bao gồm: bơm bóng, Y-connector, Torquer, Insertion tool)	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	420	1,300,000	546,000,000
476	Bộ bơm bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	Chất liệu Polycarbonate; áp lực 30atm; Thể tích 20ml; Đồng hồ bơm áp lực có phát quang trong điều kiện ánh sáng thấp; Phụ kiện kèm theo: Van cầm máu, Insertion tool, torque device, 3-way stopcock.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	1,080	1,500,000	1,620,000,000
477	Bộ bơm bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	Chất liệu: Polycarbonate. áp lực tối đa 30atm, dung tích 20ml (Kim tiêm - syringe 20cc); Thành phần: dùng mở đường cho dây dẫn (Guidewire Introducer); mũi xoắn (Torque Device) và van trợ lực. Có kèm khóa chữ Y dạng bấm	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	2,100	1,700,000	3,570,000,000
478	Bộ bơm bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	Áp lực tối đa 26 ATM, dung tích 20ml. bao gồm bơm áp lực cao và bộ nối Y Adaptor.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	1,590,000	7,950,000
479	Bộ dụng cụ vít lỗ thông liên thất bằng coil	Cái	Thiết kế vòng xoắn dạng coil đan với sợi polyester; Kích cỡ đa dạng; Được đặt sẵn trong hệ thống dẫn đường 5F và 6F tương thích với ống thông dẫn đường; Kích thước $\geq 6F$ và 7F, tính chấn xạ cao, đáp ứng MRI, có khả năng tái định vị trước khi phóng thích	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	3	45,150,000	135,450,000

480	Bộ dụng cụ bít ống động mạch bằng coil	Cái	Thiết kế vòng xoắn dạng coil là sự lựa chọn lý tưởng để đóng PDA đường kính cỡ nhỏ và cỡ trung. Coil xoắn ốc Nit-Occlud PDA thích nghi tuyệt vời với đa dạng Kích cỡ và các hình dạng giải phẫu đối với bệnh	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	3	23,500,000	70,500,000
481	Bộ dụng cụ mở đường động mạch đùi	Cái	Chất liệu polythylene và Polyurethane, mềm dẻo; Đủ các size 4F, 5F, 6F, 7F, 8F... đến 22F; Chiều dài: 7cm, 11cm, 23cm...tương ứng với các size trên. Mỗi size được thiết kế màu sắc khác nhau; Ngăn chặn máu rò rỉ, giúp cố định và giữ các dụng cụ trong bộ đúng chỗ, có Guirewire kèm (làm bằng thép không rỉ) có đầu cong hình J. Đường kính hoặc 0.038", dài ≥50cm.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	455	747,200	339,976,000
482	Bộ dụng cụ mở đường động mạch quay	Cái	Chất liệu polythylene và Polypropylene. Đủ các cỡ 4F, 5F, 6F dài 7 cm, 11 cm, 23 cm mỗi size được thiết kế màu sắc khác nhau. mềm dẻo an toàn cho bệnh nhân; Hemostasis valve ngăn chặn máu rò rỉ - Holster giúp cố định và giữ các dụng cụ trong bộ đúng chỗ ; Có Guirewire kèm (làm bằng thép không rỉ) có đầu cong hình J, đường kính ≥0.018", dài ≥40cm ; Có kèm theo kim chọc mạch 21Gx4cm , có khóa 3 ngã.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	520	595,000	309,400,000

483	Bộ dụng cụ mở đường mạch máu	Cái	Thành sheath mỏng làm bằng vật liệu PTFE (Fluoro-Polymer), lớp vỏ bằng ETFE chống xoắn, phủ lớp ái nước M Coat. Lõi của Mini guide wire được làm bằng hợp kim Nitinol siêu bền, đường kính trong rộng, van chống trào máu kiểu Cross-cut. Sheath có các đư	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	300	690,000	207,000,000
484	Bộ dụng cụ mở đường mạch máu	Cái	Thành sheath mỏng làm bằng vật liệu PTFE (Fluoro-Polymer), lớp vỏ bằng ETFE chống xoắn. Lõi của Mini guide wire được làm bằng hợp kim Nitinol siêu bền, ái nước, đường kính trong rộng, van cầm máu được thiết kế kiểu cross-cut dài từ 45cm. Sheath có các đường kính từ 4Fr đến 10Fr dài 7cm đến 10cm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	4,870	560,000	2,727,200,000
485	Bộ dụng cụ mở đường mạch máu dài	Cái	Thành sheath mỏng làm bằng vật liệu PTFE (Fluoro-Polymer), lớp vỏ bằng ETFE chống xoắn. Lõi của Mini guide wire được làm bằng hợp kim Nitinol siêu bền, ái nước, đường kính trong rộng, van cầm máu được thiết kế kiểu cross-cut dài từ 45cm đến 80cm. Sheath có các đường kính 5Fr đến 7Fr, dài 10cm, 16cm, 25cm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	280	710,000	198,800,000
486	Bộ hút huyết khối	Bộ	Mô tả: Bộ dụng cụ lấy huyết khối Kích cỡ: đường kính 6F, 7F, chiều dài 140cm. Tiêu chuẩn kỹ thuật: lòng hút rộng và cấu trúc sợi bền làm tăng khả năng hút huyết khối. Thiết kế stylet tăng khả năng đẩy. Có marker chặn bức xạ ở đầu xa	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	10	10,500,000	105,000,000

487	Bộ hút huyết khối mạch máu não	Bộ	Làm bằng Nitinol; Các đường kính: 3.5, 4.5, 6.0 mm; Chiều dài ≥: 28mm, 30mm, 40 mm; Sử dụng công nghệ hỗ trợ việc chống nhảy stent; Kết hợp với vi ống thông có đường kính trong 0.0165" – 0.017"; Các cỡ. (Dùng trong điều trị đột quỵ não cấp)	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	12	59,500,000	714,000,000
488	Bộ hút huyết khối mạch vành	Bộ	Catheter hút huyết khối; Đường kính trong guiding tương thích nhỏ nhất 0.070", tương thích 7F; Có đường viền bện thép không gỉ giúp ống thông chống xoắn vặn tốt, và chịu được áp lực dòng chảy cao; Chiều dài catheter ≥: 140 cm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	8,800,000	44,000,000
489	Bộ hút huyết khối mạch vành	Bộ	Catheter hút huyết khối; Đường kính Guiding catheter tương thích 0.066"; Có đường viền bện thép không gỉ giúp ống thông chống xoắn vặn tốt, và chịu được áp lực dòng chảy cao; Markers bằng chất liệu Platinum Iridium; Chiều dài Catheter hút ≥ 145 cm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	8,800,000	44,000,000
490	Bộ kế nối 3 cổng (Manifold 3 KIMAL)	Bộ	Chất liệu polycarbonate, có van 1 chiều ở cổng bơm thuốc cân quang nhằm hạn chế bọt khí và sự lây nhiễm chéo. Bộ manifold bao gồm: manifold 3 cổng, dây theo dõi áp lực, dây truyền dịch, dây truyền thuốc cân quang.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	700	250,000	175,000,000

491	Bộ kết nối 3 cổng	Cái	Bộ manifold bao gồm: manifold 3 cổng, dây theo dõi áp lực, dây truyền dịch, dây truyền thuốc cản quang. Manifold chất liệu polycarbonate, có van 1 chiều ở cổng bơm thuốc cản quang nhằm hạn chế bọt khí và sự lây nhiễm chéo.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	500	275,000	137,500,000
492	Bộ kết nối 3 cổng	Cái	Bộ manifold bao gồm: manifold 3 cổng, dây theo dõi áp lực, dây truyền dịch, dây truyền thuốc cản quang. Manifold chất liệu polycarbonate, có van 1 chiều ở cổng bơm thuốc cản quang nhằm hạn chế bọt khí và sự lây nhiễm chéo.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	610	230,000	140,300,000
493	Bộ khăn can thiệp mạch vành	Bộ	1 x Khăn phủ bàn dụng cụ $\geq 165 \times 200 \text{cm}$, vải SMMMS 5 lớp, chống thấm nước, chống tĩnh điện và được ép bằng vải SMMMS và màng plastic màu, dùng công nghệ phun keo tự động giúp khăn không có nếp nhăn giữa ha	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	2,500	231,000	577,500,000

494	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng	Bộ	• Công nghệ SmartShock giúp ngăn chặn shock lầm. • RV Sense Polarity: cung cấp tùy chọn không xâm lấn để xử lý các trường hợp bị "nhận lầm sóng T" và biên độ sóng R giảm. • Tính năng "T Wave Discrimination" tránh nhận cảm lầm sóng T. • Tính năng "Lead Noise Discrimination" tránh nhận cảm làm tín hiệu nhiễu. • Wavelet: phân biệt VT và SVT bằng hình dạng sóng • Confirmation+: nâng cao khả năng xác nhận loạn nhịp trước khi sốc điện • Cardiac Compass: cung cấp dữ liệu về hoạt động của tim lên đến 14 tháng, giúp bác sĩ theo dõi tình trạng của bệnh nhân, những thay đổi này tương quan với các biến đổi trong lập trình thiết bị, thuốc men, hoạt động của bệnh nhân, hoặc các triệu chứng. • Theo dõi từ xa "Medtronic Carelink network"	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	5	208,000,000	1,040,000,000
-----	-------------------------	----	--	-----------------	---------------------	---	-------------	---------------

495	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng	Bộ	• Công nghệ SmartShock giúp ngăn chặn shock lầm. • RV Sense Polarity: cung cấp tùy chọn không xâm lấn để xử lý các trường hợp bị "nhận lầm sóng T" và biên độ sóng R giảm. • Tính năng "T Wave Discrimination" tránh nhận cảm lầm sóng T. • Tính năng "Lead Noise Discrimination" tránh nhận cảm làm tín hiệu nhiễu. • Wavelet: phân biệt VT và SVT bằng hình dạng sóng • Confirmation+: nâng cao khả năng xác nhận loạn nhịp trước khi sốc điện • Cardiac Compass: cung cấp dữ liệu về hoạt động của tim lên đến 14 tháng, giúp bác sĩ theo dõi tình trạng của bệnh nhân, những thay đổi này tương quan với các biến đổi trong lập trình thiết bị, thuốc men, hoạt động của bệnh nhân, hoặc các triệu chứng. • Theo dõi từ xa "Medtronic Carelink network"	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	265,000,000	1,325,000,000
496	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng có nhịp đáp ứng vận động.	Bộ	Tương thích chụp MRI toàn thân; Chuẩn kết nối IS-1; Bảo hành máy 10 năm và bảo hành pin 100% trong 6 năm đầu và 50% giảm dần trong 4 năm tiếp theo; Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay (SJM MRI Activator).	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	15	51,000,000	765,000,000

497	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng SR	Bộ	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng nhịp đáp ứng - VVIR , đáp ứng MRI toàn thân ProMRI - như Sure Scan - có chứng chỉ CE , có chương trình quản lý tạo nhịp VCC (ventricular capture Control)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	55,000,000	275,000,000
498	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng	Bộ	Bộ máy tạo nhịp hai buồng nhịp thích ứng tương thích cộng hưởng từ , thời gian hoạt động 11.3 năm, ghi lại tiền sử điện tim, độ nhạy tự động như ICD, có 2 chương trình giảm tạo nhịp ở thất: IRS+ với thời gian trễ lên đến 400ms và Vp suppression, có chương trình MRI AutoDetect: phát hiện khi chụp MRI và tự động vào chương trình MRI đã được lập trình từ trước, đến 14 ngày trước đó, đo trở kháng lồng ngực, kết nối wireless, cài sẵn chương trình Home Monitoring.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	3	120,000,000	360,000,000
499	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng	Bộ	Bộ máy tạo nhịp hai buồng nhịp thích ứng DDDR, thời gian hoạt động ≥ 12 năm 4 tháng, ghi lại 40s điện tim tiền sử điện tim, độ nhạy tự động như ICD, có chương trình giảm tạo nhịp ở thất IRS+ với thời gian trễ lên đến 400ms và Vp suppression, dây điện	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	84,500,000	422,500,000

500	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng	Bộ	Bộ máy tạo nhịp hai buồng nhịp thích ứng tương thích cộng hưởng từ , thời gian hoạt động 11.3 năm, ghi lại tiền sử điện tim, độ nhạy tự động như ICD, có 2 chương trình giảm tạo nhịp ở thất: IRS+ với thời gian trễ lên đến 400ms và Vp suppression, có chương trình MRI AutoDetect: phát hiện khi chụp MRI và tự động vào chương trình MRI đã được lập trình từ trước, đến 14 ngày trước đó, đo trở kháng lồng ngực, kết nối wireless, cài sẵn chương trình Home Monitoring.	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	5	117,000,000	585,000,000
501	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng có nhịp đáp ứng vận động.	Bộ	Tương thích chụp MRI toàn thân; Chuẩn kết nối IS-1; Bảo hành máy 8 năm và bảo hành pin 100% trong 5 năm đầu và 50% giảm dần trong 3 năm tiếp theo; Có thể kích hoạt và tắt kích hoạt chế độ chụp MRI bằng thiết bị cầm tay (SJM MRI Activator).	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	15	91,000,000	1,365,000,000
502	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng DR	Bộ	Bộ máy tạo nhịp hai buồng nhịp thích ứng tương thích cộng hưởng từ , chương trình MRI AutoDetect: phát hiện khi chụp MRI và tự động vào chương trình MRI đã được lập trình từ trước, đến 14 ngày trước đó thời gian hoạt động ≥ 11 năm, độ nhạy tự động	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	110,000,000	550,000,000

503	Bơm kim tiêm 10ml có đầu luer lock	Cái	Bơm tiêm 10ml; Bơm tiêm có đầu luer lock dùng trong can thiệp mạch máu; Vật liệu làm bằng Polycarbonate chịu áp lực tốt dễ dàng nhận thấy dòng chảy và bọt khí bên trong; Có nhiều màu sắc khác nhau: có 7 màu sắc khác nhau để phân biệt.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	8,750	68,000	595,000,000
504	Bóng chèn (chẹn) cổ túi phình mạch máu não	Cái	Bóng chèn cổ túi phình mạch não cổ rộng phủ Hydrophilic, chỉ định túi phình ở vị trí ngã ba thành mạch. Bóng trơn mềm, gắn với ống thông kép 2 nòng lõi dạng sợi xoắn lò xo chất liệu thép không gỉ, với 03 marker cản quang. Với nhiều hình dạng khác nhau, kích thước đường kính $\geq 4.0\text{mm}$, dài từ 10mm đến 20mm	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	2	29,000,000	58,000,000
505	Bóng đo đường kính lỗ thông liên nhĩ	Cái	Ba điểm đánh dấu phóng xạ cách nhau $\geq 5\text{mm}$ hỗ trợ quá trình theo dõi. Thời gian bơm và làm xả bóng nhanh. Mềm và cản quang tốt.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	5	6,300,000	31,500,000

506	Bóng nong mạch máu ngoại vi	Cái	Thiết kế hệ thống: Over the Wire. Dạng bóng: Non-Compliant (gấp 3 cạnh ở bóng 3-5mm, gấp 5 cạnh từ bóng 6mm trở lên). Chất liệu bóng: Nybax. Lớp phủ: Medi-Glide ái nước. Maker: Có 2 maker đánh dấu rộng 1.5mm bằng Platinum Iridium. Đường kính bóng: 3mm-12mm. Chiều dài bóng: 20mm-200mm. Chiều dài trục thân: 40cm, 75cm, 135cm. Dây dẫn tương thích: 0.035". Áp suất tối đa: 24 atm Entry Profile: 0.040". Crossing Profile: 0.070".	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	30	8,400,000	252,000,000
507	Bóng nong mạch máu ngoại vi	Cái	Thiết kế hệ thống: Over the Wire. Dạng bóng: Non-Compliant (gấp 3 cạnh ở bóng 3-5mm, gấp 5 cạnh từ bóng 6mm trở lên). Chất liệu bóng: Nybax. Lớp phủ: Medi-Glide ái nước. Maker: Có 2 maker đánh dấu rộng 1.5mm bằng Platinum Iridium. Đường kính bóng: 3mm-12mm. Chiều dài bóng: 20mm-200mm. Chiều dài trục thân: 40cm, 75cm, 135cm. Dây dẫn tương thích: 0.035". Áp suất tối đa: 24 atm Entry Profile: 0.040". Crossing Profile: 0.070".	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	25	8,400,000	210,000,000

508	Bóng nong mạch vành	Cái	Mô tả: Bóng nong mạch vành bán đàn hồi; Kích cỡ: đường kính từ 1.5mm đến 4.0mm; Chiều dài từ 10mm đến 20mm; Chất liệu: Pebax; Lớp phủ: W-II; Tiêu chuẩn kỹ thuật: Thiết kế đa nếp gấp với số nếp gấp: 1.5mm 2 nếp gấp, 2.0mm - 3.0mm 3 nếp gấp, 3.5mm - 4.0mm 4 nếp gấp..	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	120	6,630,000	795,600,000
509	Bóng nong mạch vành	Cái	Chất liệu bóng Nylon/pebax. Marker cản quang chất liệu Tungsten. Phần đầu gần thiết kế Hypotube.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	30	7,400,000	222,000,000
510	Bóng nong mạch vành	Cái	Bóng nong mạch vành semi - compliance ái nước, kỹ thuật kissing balloon, cấu trúc 3 nếp gấp, hình dải lụa; Đường kính 1.25 mm- 2.5mm; chiều dài ≥ 10 mm- 20 mm; Đầu tip 0.41 mm, thân đoạn gần nhỏ (1.9Fr).	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	100	8,300,000	830,000,000
511	Bóng nong mạch vành	Cái	Chất liệu: Modified Polyamide. RBP 16 ATM. Đường kính bóng 1.50, 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00mm. Độ dài bóng 12, 15, 20, 30 mm. Đầu tip linh hoạt mềm mại kết hợp với 1 phần được cải tiến, khả năng hỗ trợ tốt đảm bảo cho khả năng xuyên qua.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	7,700,000	38,500,000
512	Bóng nong mạch vành	Cái	Loại Nano, có đường kính nhỏ nhất trên thị trường 0.85mm, RX. NP 8bar. RBP 23 bar, 18 bar. Khẩu kính vào tổn thương 0.016". Guiding Catheter Min. 5F. Duy nhất 1 marker. Đoạn chuyển tiếp giữa phần Hypotube và thân xa làm từ vật liệu mới Pebax polycomp	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	9,300,000	46,500,000

513	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	Vật liệu bóng làm bằng SCP (Semi Crystalline Polymer), 3 fold (3 nếp gấp); Điểm đánh dấu (Marker típ): Platinum-Iridium; Bóng nong mạch vành áp lực cao: bền, chịu áp lực bình thường 14atm, áp lực vỡ bóng 20at	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	290	8,230,000	2,386,700,000
514	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	2 lớp phủ Hydrophilic bằng công nghệ sóng siêu âm Glide™ bên ngoài và Fast™ bên trong cung cấp khả năng trượt mà không gây thương tổn. Bóng thiết kế xoắn kép 3 nếp gấp & thân ống xoắn kép Spiral Cut tăng cường sự linh hoạt vào các đoạn mạch ngoằn đi qua tổn thương vôi hóa. _ Crossing Profile siêu nhỏ: 0.016"" với bóng có đường kính < 3.0mm, 0.021" với bóng có đường kính ≥ 3.0mm. _ Chất liệu Nylon _ Đường kính: 2.0mm - 5.0 mm _ Chiều dài: 8mm - 20 mm.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	315	8,300,000	2,614,500,000
515	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	Sapphire NC: Công nghệ HIST típ với đầu típ bám sát, uốn theo dây dẫn. Nếp gấp công nghệ TiFo giảm tiết diện thâm nhập. Độ giãn nở kiểm soát (0.6% trên mỗi atm). RBP lên đến 22 atm, thích hợp cho san thương bị can xi hóa và áp sát stent vào thành mạch	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	316	8,715,000	2,753,940,000

516	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	Nguyên liệu: Pebax, 2 lớp, phủ lớp ái nước Hydrophilic, Sử dụng công nghệ bóng Crossflex đa lớp, công nghệ Slim seal; Chung loại: Bóng nong áp lực cao (Non-Compliant); Kích thước Độ dài taper : ≥ 3 mm; Đầu vào (Tip) : được mài nhẵn.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	130	8,300,000	1,079,000,000
517	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	2 lớp phủ Hydrophilic bằng công nghệ sóng siêu âm Glide™ bên ngoài và Fast™ bên trong cung cấp khả năng trượt mà không gây thương tổn. Bóng thiết kế xoắn kép 3 nếp gấp & thân ống xoắn kép Spiral Cut tăng cường sự linh hoạt vào các đoạn mạch ngoằn	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	30	8,300,000	249,000,000
518	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	Thiết kế đầu tip hai đoạn độc đáo (tip two-tip) với một phần mềm màu đỏ và phần hơi cứng màu vàng khiến đầu tip linh hoạt dần. 2 markers. Khẩu kính vào tổn thương 0.016". Khẩu kính băng qua tổn thương 0.022" (BEO 1.5mm). Tương thích Min. Guiding 5F.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	9,000,000	90,000,000
519	Bóng nong mạch vành áp lực cao	Cái	Bóng nong mạch vành loại không đáp ứng (áp lực cao) vật liệu QuadFlex gắn dấu cản quang platinum; Khẩu kính nhỏ dễ đi vào tổn thương khó, biên dạng bóng thấp (0.63 mm); Biên dạng đầu tip nhỏ (0.017" ~ 0.43 mm), kiểu linh hoạt và mềm mại.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	55	7,200,000	396,000,000

520	Bóng nong mạch vành áp lực cao ái nước	Cái	Mô tả: Bóng nong mạch vành áp lực cao ái nước, được gấp 3 lần. Kích cỡ: đường kính $\geq 2.25\text{mm}$ - 4.5mm . Chiều dài $\geq 10\text{mm}$ - 20mm . Tiêu chuẩn kỹ thuật: áp lực $\geq 20\text{ atm}$. Khả năng đâm xuyên nổi trội nhờ đầu tip nhỏ, kháng áp lực cao tốt.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	8,500,000	42,500,000
521	Bóng nong mạch vành áp lực cao PTCA	Cái	Chất liệu: Polyamide Resin. Phủ lớp hydrophilic + lõi cứng hỗ trợ. Có điểm đánh dấu định vị: 1 marker đối với đường kính 1.5 và 1.75mm, 2 marker đối với các đường kính lớn hơn. áp lực cao đến 22 ATM. Cơ chế Rx. Đường kính đầu xa (distal): 2.5 – 2.7 F	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	50	8,250,000	412,500,000
522	Bóng nong mạch vành áp lực thường	Cái	Sapphire II: ống XD thiết kế cân bằng, tăng lực đẩy. Công nghệ Z-tip với đầu tip thuôn nhỏ, cân bằng tốt (chiều dài $\geq$ thay đổi theo đường kính bóng). Lớp phủ kép Hydro-X ngoài ống và Invio trong ống; Tiết diện thâm nhập nhỏ: 0.0186 inch (bóng 1 mm)	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	320	8,715,000	2,788,800,000
523	Bóng nong mạch vành áp lực thường	Cái	Chất liệu: Nylon/Pebax. Đầy đủ Kích thước; đường kính từ 1.25 mm tới 5.0mm, chiều dài từ 10mm đến 40mm. Đầu tip profile 0.016", có lớp phủ durable hydrophilic coating (HYDRAX). Thiết kế hai marker Tungsten để nhận diện. Shaft length (Chiều dài hữu dụng) dài 142cm, đường kính nhỏ nhất 2.0F. * Chất liệu bán đàn hồi (semi-compliance): 10-15%.	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	293	7,500,000	2,197,500,000

524	Bóng nong mạch vành áp lực thường	Cái	Nguyên liệu: Pebax, 2 lớp, phủ lớp ái nước Hydrophilic, sử dụng công nghệ bóng Crossflex đa lớp, công nghệ Slim seal; Chủng loại: Bóng nong mềm (Semi-Compliant); Kích thước ≥: Độ dài taper: ~ 3 mm; Đầu vào (Tip): được mài nhẵn; Entry Prof	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	80	8,300,000	664,000,000
525	Bóng nong mạch vành áp lực thường	Cái	Chất liệu: Novalon, phủ lớp MeriGlide tương thích sinh học. Dây dẫn cấu tạo liền khối hiệu chỉnh lực đẩy lên đến, đoạn dây trục chất liệu MeriStem. - Độ dày đầu mũi: 0.0160 ± 0.0005 "". - Độ dày xuyên qua tổn thương nhỏ nhất: 0.60mm. - Gấp nếp 2 lần đối với đường kính 2.00, gấp nếp 3 lần đối với đường kính 2.25 tới 4.50mm. - Đường kính: 1.25, 1.50, 2.00, 2.25, 2.50, 2.75, 3.00, 3.50, 4.00, 4.50mm - Chiều dài: 6, 9, 12, 14, 15, 17, 20, 25, 30, 33, 38, 41, 45, 49mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50	7,300,000	365,000,000
526	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi	Cái	Chất liệu PROTéGé: Semi-compliant polyamide. Tiêu chuẩn Workhorse. Công nghệ Wing – seal, lớp phủ Hydrophilic đặt trong các cánh bóng. Thiết kế hình dạng Wing-seal, bóng PROTéGé 3 nếp gấp. Tác động Re-wrap kết hợp Re-folding. Profile PROTéGé 0.016"			5	22,000,000	110,000,000

527	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi	Cái	Chất liệu: Semi-compliant polyamide. Công nghệ xử lý Checker Surface tạo rãnh, checker Flex Points. Bóng nong bán đàn hồi Everest có lớp phủ ái nước. Everest profile 0.016"(0.40 mm). Đầu tip: kháng xoắn, graduate taper 3 nếp gấp. Loại RX. Thiết kế hì	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	7,100,000	35,500,000
528	Bóng nong mạch vành bán đàn hồi	Cái	Bóng nong mạch vành thành phần hợp chất polyamide bán đáp ứng; Thân xa vật liệu polyamide đa lớp, phủ lớp ưa nước; Thân gần vật liệu thép không gỉ phủ PTFE; Có lớp ái nước Hydrophilic, giúp bóng di chuyển dễ dàng qua những tổn thương phức tạp.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	25	5,800,000	145,000,000
529	Bóng nong mạch vành đàn hồi	Cái	Bóng nong mạch vành và cầu nối; Vật liệu bóng làm bằng Semi Crystalline Co-Polymer; Bóng có 2 nếp gấp và 1 marker đối với size nhỏ 1.25-1.5mm, 3 nếp gấp và 2 marker đối với size 2.0-4.0 mm; Bóng nong mạch vành và cầu nối: bền, chịu áp lực bình	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	190	8,250,000	1,567,500,000
530	Bóng nong mạch vành high performance	Cái	Đầu tip dài 4mm và khẩu kính thấp dễ dàng cho việc băng qua những tổn thương. NP 10bar, RBP 20 bar. Độ giãn nở thấp. Khẩu kính băng qua tổn thương 0.0245". Đường kính thân Hypotube 1.9 F. Tương thích Min. Guiding 5F. Đường kính bóng 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5mm; dài 10,12,15,17,20,22 mm	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	60	8,000,000	480,000,000

531	Bóng nong mạch vành không phủ thuốc	Cái	Bóng nong mạch vành bán đáp ứng, vật liệu QuadFlex: Khẩu kính nhỏ để đi vào tổn thương khó, biên dạng bóng thấp (0.63 mm); Biên dạng đầu tip nhỏ (0.017" ~ 0.43 mm) và mềm mại không làm tổn thương mạch; Có lớp phủ SiLX2, giúp bóng di chuyển dễ dàng	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	35	6,300,000	220,500,000
532	Bóng nong mạch vành phủ thuốc	Cái	Bóng phủ thuốc Paclitaxel (3.0àg/mm2). Vùng phủ thuốc là giữa 2 marker; Thuốc Paclitaxel được hấp thu trên Butyryl-tri-hexyl citrate (BTHC) và phóng thích từ 30-60 giây, tồn tại trong lòng mạch 7 ngày.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	25	25,000,000	625,000,000
533	Bóng nong mạch vành PTCA	Cái	Bóng nong mạch vành thành phần hợp chất polyamide bán đáp ứng; Thân xa vật liệu polyamide đa lớp, phủ lớp ưa nước; Thân gần vật liệu thép không gỉ phủ PTFE; Có lớp ái nước Hydrophilic, giúp bóng di chuyển dễ dàng qua những tổn thương phức tạp.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	30	5,600,000	168,000,000
534	Bóng nong mạch vành semi-compliant	Cái	Chất liệu: Polyamide resin. Đường kính bóng từ 1,2mm đến 3.5mm. Có cả đường kính 1/4 như: 2.25, 2.75, 3.25. Phủ bên ngoài lớp ái nước giúp bóng di chuyển dễ dàng qua những tổn thương phức tạp.	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	100	7,500,000	750,000,000

535	Bóng nong mạch vành semi-compliant	Cái	Thiết kế hypotube lõi xoắn mài mòn. Chất liệu: polyamide. Đầu xa: Polyamide, ống nhiều lớp. Đầu gần: Kim loại không rỉ, phủ PTFE; Kích thước thân: Đầu gần: 1.9F. Đầu xa: 2.8F(0.92mm) phủ ái nước. Bóng gấp 3 nếp. Dải đánh dấu: platinum/iridium. Pro	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	300	7,900,000	2,370,000,000
536	Bóng nong mạch vành siêu áp lực cao	Cái	RBP 35 bar. Cấu trúc bóng kép độc nhất (2 lớp). 2 marker Platinum. Khẩu kính đầu vào tổn thương 0.016". Đường kính 1.5, 2.0, 2.5, 3.0, 3.5, 4.0, 4.5mm; dài ≥ 10, 15, 20mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	30	9,700,000	291,000,000
537	Dây dẫn ái nước có trợ lực	Cái	Dây dẫn ái nước có lõi Nitinol có phủ lớp polyurethane và lớp ái nước tạo thành gel thân nước dễ lái vào các chỗ tổn thương khó, an toàn; Dây dẫn có trợ lực tốt theo tỷ lệ 1:1; Có đủ 2 dạng đầu cong chữ J và đầu thẳng; Đủ các Kích cỡ 0.035", 0.0	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	20	843,750	16,875,000
538	Dây dẫn can thiệp CTO	Cái	Dây dẫn với cấu trúc vòng xoắn kép giúp duy trì hình dạng đầu tip, phản hồi momen xoắn tốt. Dây dẫn đơn lõi với Tip load đặc biệt, khác nhau theo từng loại (0.3 - 20g) hỗ trợ rất tốt cho các trường hợp can thiệp CTO khó.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	80	5,775,000	462,000,000
539	Dây dẫn can thiệp mạch máu	Cái	Chất liệu nền ELASTINITE NITINOL, phủ lớp HYDROCOAT (hydrophilic) hoặc MICROGLIDE (hydrophobic) ái nước bền; Kích thước: Đường kính ≥ 0.014", chiều dài ≥ 190cm hoặc 300cm; Đầu cong chữ J, đầu thẳng (Straight), bền, chịu lực 0.6g, 0	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	50	2,350,000	117,500,000

540	Dây dẫn can thiệp mạch máu	Cái	Chất liệu nền thép không gỉ Durasteel, bọc Polymer toàn thân, phủ lớp ái nước Hydrophilic; Kích thước ≥: Thiết kế đầu: Core-to-tip (đầu liền thân), Lưu tải đầu (Tip load): bền, chịu lực 1.0g-1.2g, Kiểu đầu (Tip shape).	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	50	2,350,000	117,500,000
541	Dây dẫn can thiệp mạch máu	Cái	Dây dẫn can thiệp phủ Polyme Asahi Fielder FC 180 cm (các cỡ); Với lớp phủ Polyme Sleeve đặc biệt. Đầu Tip load 1.0, hỗ trợ tương đối tốt cho can thiệp CTO; Kích cỡ ≥: Đường kính 0.014, dài ≥ 180cm; Chất liệu: thép không gỉ.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	3,000,000	15,000,000
542	Dây dẫn can thiệp mạch máu ngoại biên	Cái	Đầu có cấu trúc xoắn, cuộn linh hoạt. Điểm đánh dấu: Có 2 điểm ở đầu gần (tại vị trí 90 và 100 cm), loại đường kính 0.014" có cản quang ở đầu xa cho hình ảnh rõ nét. Chất liệu trục: thép không gỉ. Lớp phủ: Silicone. Đường kính: 0.014", 0.018". Chiều dài: 130cm, 190cm, 300cm. Loại đầu tip: Straight, J-Tip. Đạt chứng nhận: CFG, CFS, ISO.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	5	2,920,000	14,600,000
543	Dây dẫn can thiệp mạch máu ngoại biên	Cái	Đầu có cấu trúc xoắn, cuộn linh hoạt. Điểm đánh dấu: Có 2 điểm ở đầu gần (tại vị trí 90 và 100 cm), loại đường kính 0.014" có cản quang ở đầu xa cho hình ảnh rõ nét. Chất liệu trục: thép không gỉ. Lớp phủ: Silicone. Đường kính: 0.014", 0.018". Chiều dài: 130cm, 190cm, 300cm. Loại đầu tip: Straight, J-Tip. Đạt chứng nhận: CFG, CFS, ISO.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	20	2,920,000	58,400,000

544	Dây dẫn chẩn đoán mạch vành	Cái	Chất liệu: thép không rỉ, phủ silicon, teflon; Bề mặt trơn láng, dễ di chuyển trong lòng catheter cũng như lòng mạch máu; Độ cản quang cao, không xoắn vặn khi thao tác; Đường kính $\geq 0.025"$; $\geq 0.035"$, dài $\geq 150\text{cm}$; $\geq 260\text{cm}$	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	100	498,000	49,800,000
545	Dây dẫn chẩn đoán mạch vành	Cái	Dây dẫn chẩn đoán; Lõi làm bằng thép không gỉ dùng trong thủ thuật chẩn đoán; Công nghệ phủ PTFE (pre-coating) giúp có thể di chuyển uốn khúc để tối ưu hóa độ linh hoạt của dây dẫn; Đầu dây dạng chữ J: 1,5; 3; 6; 15 mm; Đủ các Kích cỡ $\geq 0.038"$,	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	310	320,000	99,200,000
546	dây dẫn chẩn đoán mạch vành	Cái	Có lớp áo nước phủ M Coat. Lõi được làm bằng hợp kim nitinol siêu bền, lớp áo ngoài làm bằng Polyurethane. Đường kính 0.025", 0.035", 0.038" cong 3cm-5cm, đầu chữ J, đầu thẳng. dài từ 150cm đến 260cm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	4,134	710,000	2,935,140,000
547	Dây dẫn thông thiệp mềm	Cái	Dây dẫn đa lõi (composite core) theo công nghệ SION TECC với cấu trúc vòng xoắn kép tăng tính ổn định và linh hoạt đầu tip (chống giật), duy trì hình dạng & phản hồi momen xoắn tốt. Dây dẫn đơn lõi với thiết kế đa dạng cho các mục đích khác nhau (nối	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	1,553	2,415,000	3,750,495,000

548	Dây điện cực dùng cho máy tạo nhịp tạm thời	Cái	Dây điện cực dùng cho Máy tạo nhịp tạm thời 5F có bóng, chất liệu Woven Bioflexibility tương thích sinh học. Lõi dây được làm từ thép không rỉ. Thiết kế bóng hỗ trợ đặt dây dễ dàng không cần X-quang. Điện cực thứ nhất nằm ở đầu chóp dây điện cực. Điện cực thứ hai cách đầu chóp khoảng 1cm.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	110	5,248,000	577,280,000
549	Dây đo áp lực trong can thiệp tim mạch	Cái	Dây đo áp lực; Vật liệu làm bằng PVC, Rigid; Chiều dài ≥: 15, 30, 61, 91, 122, 152, 183, 213, 244mm (6", 12", 24", 36", 48", 60", 72", 84", 96"); Hạn dùng 3 năm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	3,400	70,000	238,000,000
550	Dây nối áp lực cao	Cái	Dây nối áp lực cao 1200psi (tương đương 84Bar), vật liệu PU/PVC, chống gập xoắn, độ dài 30cm, 50cm, 100cm, 120cm. adaptor xoay được, dây trong suốt, dễ quan sát bằng mắt thường	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	2,200	218,000	479,600,000
551	Dây nối áp lực cao	Cái	Dây nối áp lực cao 1200psi (tương đương 84Bar), vật liệu PU/PVC, chống gập xoắn, độ dài 30cm, 50cm, 100cm, 120cm. adaptor xoay được, dây trong suốt, dễ quan sát bằng mắt thường	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	500	190,000	95,000,000
552	Dây nối chụp buồng thất	Cái	Chất liệu polyurethane. Chịu được áp lực đến 1200 psi (84 BAR). dài ≥ 50-120cm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	198,000	1,980,000

553	Dụng cụ bắt dị vật 3 vòng	Cái	Chất liệu nhớ hình Nitinol, Kích thước ≥: 2-8mm x175cm snare, 3.2Fx150cm catheter; 4-8mm x175cm snare, 3.2Fx150cm catheter; 6-10mm x120cm snare, 6Fx100cm catheter; 9-15mm x120cm snare, 6Fx100cm catheter; 12-20mm x120cm snare, 6Fx100cm catheter; 18-3	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	15	7,560,000	113,400,000
554	Dụng cụ bơm bóng áp lực cao	Bộ	Thể tích thân ống 20cc; áp lực 30ATM; Mặt đồng hồ phát quang; Cơ chế khóa chủ động	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	2,252,000	11,260,000
555	Khóa 3 ngã	Bộ	Chất liệu thân thiết bị bằng Poly Carbonate, chất liệu tay cầm bằng Delrin; Đường kính trong 0.12" (2.5 mm); Có 3 ngã phù hợp với các mục đích sử dụng khác nhau; Chịu áp lực từ 200-1050 PSI; Hạn sử dụng 3 năm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	900	96,000	86,400,000
556	Khung giá đỡ (stent) mạch máu não (chẹn cổ túi phình) các cỡ	Cái	Dụng cụ giá đỡ mạch não dùng cho túi phình cổ rộng, vị trí phình mạch sâu, khó tiếp cận, chất liệu Nitinol, bện vào nhau với các mắt lưới hình oval. Có 6 điểm cản quang ở 2 đầu dụng cụ và 3 sợi cản quang suốt chiều dài thân. Đường kính từ 2.0mm đến 2.5mm, chiều dài từ 10 cm đến 37 cm. Tương thích với Microcatheter 17. Có thể kéo stent lại vào microcatheter nếu stent chưa bị bung quá 80%	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	2	75,000,000	150,000,000

557	Khung giá đỡ (stent) mạch máu não (chẹn cổ túi phình) các cỡ	Cái	Chất liệu Nitinol, 16 sợi nitinol bện vào nhau với các mắt lưới hình oval. Có 8 điểm cản quang ở 2 đầu dụng cụ và có 2 sợi cản quang suốt chiều dài thân. Đường kính từ 2.5mm đến 4.0 mm, chiều dài từ 17 cm đến 49 cm.bung quá 80%	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	5	53,500,000	267,500,000
558	Khung giá đỡ (stent) mạch máu ngoại biên	Cái	Stent tự bung nhớ hình bằng sheath, có cấu trúc Tandem Architecture với ba phần micro, medium và macro giúp tạo nên tính cứng chắc cũng như mềm dẻo của stent. Thiết kế stent: Tandem, lai giữa open-cell và closed-cell giúp tăng khả năng chống đỡ và chống gãy. Chất liệu: Nitinol. Đường kính: 5mm-14mm. Chiều dài: 20mm-120mm. Chiều dài trực thân: 75cm,120...đến ≥150cm. Dây dẫn tương thích: 0.035"	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	28,500,000	285,000,000

559	Khung giá đỡ (stent) mạch máu ngoại biên	Cái	Stent tự bung nhớ hình bằng sheath, có cấu trúc Tandem Architecture với ba phần micro, medium và macro giúp tạo nên tính cứng chắc cũng như mềm dẻo của stent. Thiết kế stent: Tandem, lai giữa open-cell và closed-cell giúp tăng khả năng chống đỡ và chống gãy. Chất liệu: Nitinol. Đường kính: 5mm-14mm. Chiều dài: 20mm-120mm. Chiều dài trực thân: 75cm,120...đến ≥ 150 cm. Dây dẫn tương thích: 0.035"	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	28,500,000	142,500,000
560	Khung giá đỡ (stent) mạch vành	Cái	Làm bằng Cobalt Chromium, phủ hợp chất Silicon Carbide a-SiC:H (PROBIO) , giảm sự tương tác giữa lớp mô hoặc máu với bề mặt kim loại; Stent bung bằng bóng, làm trên nền bóng chất liệu semi-crystalline	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	30	17,497,667	524,930,010
561	Khung giá đỡ (stent) mạch vành	Cái	Stent mạch vành cobalt chrome, độ dày giá đỡ $\geq 65\mu\text{m}$, độ dày đoạn chính là $\geq 72\mu\text{m}$, độ dày đoạn nối là $\geq 58\mu\text{m}$. Đường kính các khoảng 2,25, 2.50, 2.75, 3.0, 3,5, 4.0, 4.5, 5.0, 5.5, 6.0mm; dài các khoảng 8,10,13,16,18,23,28,33,38mm đến 38mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	16,650,000	83,250,000

562	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc	Cái	Chất liệu khung stent bằng hợp kim Cobalt Chromium (Cobalt Crom L-605); Thành phần gồm có: Cobalt 55%, Chromium 20%, Tungsten 15%, Nickel 10%; bề dày $\geq 0.0032''$; Kích thước: Đường kính từ 2.25mm đến 4.0mm; Chiều dài từ 8mm; 12mm; 15m	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	60	48,000,000	2,880,000,000
563	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc	Cái	Chất liệu Graft: màng ePTFE 1 lớp có nhiều lỗ siêu nhỏ ($89 \pm 25\mu m$). Chất liệu Stent: CoCr (L605). Diện tích bề mặt stent được bao phủ: 100% (tất cả các size). Thiết kế Stent BE Graft: Stent đơn. Kích thước thanh chống $\geq 0.07 \times 0.08mm$ (SV); 0.08×0.09	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	55,000,000	275,000,000
564	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Biolimus A9	Cái	Phủ thuốc Biolimus A9 không phủ lớp polymer; Kích cỡ: đường kính từ 2.25mm đến 4.0mm, chiều dài từ 11mm đến 36mm; Chất liệu: thép không gỉ; Tiêu chuẩn kỹ thuật: Độ dày thanh giá đỡ $\geq 0.0047''$. Độ co rút $\leq 0.39\%$. Độ đàn hồi $\leq 2.46\%$. Đoạn nối cong dạng cải tiến giúp stent mềm mại hơn. Đường kính mắt cáo: 1.68mm..	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	270	44,000,000	11,880,000,000
565	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Biolimus A9	Cái	Phủ thuốc Biolimus A9 có phủ lớp polymer tự tiêu sinh học; Kích cỡ: đường kính từ 2.25mm đến 4.0mm, chiều dài từ 9mm đến 36mm; Chất liệu: Cobalt Chromium (CoCr). Tiêu chuẩn kỹ thuật: Độ dày thanh giá đỡ $\geq 0.0035''$. Độ co rút $\leq 3.85\%$. Độ đàn hồi $\leq 2.95\%$. Đoạn nối cong và thẳng xen kẽ. Đường kính mắt cáo: $\geq 1.37mm$..	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	210	44,000,000	9,240,000,000

566	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Everolimus	Cái	Chất liệu: khung làm bằng chất liệu Platinum Chromium, cấu trúc khung Element, phủ thuốc Everolimus chỉ trên bề mặt áp sát sang thương, có thời gian phóng thích thuốc hoàn toàn sau 90 ngày, có Polymer (PLGA) (độ dày chỉ 3-4µm) tự tiêu hoàn toàn sau 1	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	40	48,300,000	1,932,000,000
567	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Everolimus	Cái	Cấu tạo: Giá đỡ mạch vành phủ thuốc Everolimus, gồm 2 phần: Khung stent (Strut thickness); Nguyên liệu: Cobalt Chromium (Cobalt 55%, Chromium 20%, Tungsten 15%, Nickel 10%), Độ mỏng ≤ 0.0032 inch, Khuôn (pattern): thiết kế dạng m	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	60	48,000,000	2,880,000,000
568	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái	Phủ thuốc Sirolimus mật độ ≥ 1.25 µg/mm ² phóng thích đồng thời với Polymer sinh học trong thời gian 30 ngày. Khung Cobalt Chromium đầu lớn đầu nhỏ, mắt đóng mắt mở, cơ chế bung từ giữa thân Stent. Có các chiều dài ≥ 30, 40, 50, 60mm. Strut thickness 65µm, 3% Recoil, Forshortening 0.29%	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	50	41,000,000	2,050,000,000
569	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái	Stent mạch vành Cobalt chrome phủ thuốc sirolimus, polymer hữu cơ PLGA85/15 tự tiêu hoàn toàn trong vòng 10-13 tuần ,thuốc phóng thích 100% ổn định và liên tục , thanh stent cực mỏng 65 àm, phù hợp với mạch máu và tính linh hoạt cao.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	330	38,500,000	12,705,000,000

570	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái	Stent phủ thuốc lõi Sirolimus, chất liệu Cocr L605, kích thước từ 2.0 - 4.5mm, dài từ 9 - 39mm; Phủ 3 lớp với Biostable fluorinated acrylate giúp việc giải phóng thuốc 1.4 µg/mm ² , * Stent nhỏ 75µm. * Chất liệu bóng của stent bằng Nylon/Pebax không chứa latex, gấp ba lớp (Trilayer), thời gian xả bóng nhanh trung bình 3s. * Định vị bằng 2 marker Platinum Iridium (Pt-Ir)	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	470	40,800,000	19,176,000,000
571	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái	Stent phủ thuốc Sirolimus hàm lượng thuốc: 3,9mcg/mm, làm bằng hợp kim Cobalt-Chromium L605, Polymer: poly (DL-lactide-co-CAPROLACTONE) phủ mặt ngoài Stent, không phủ ở đỉnh và các điểm nối, công nghệ phủ Ablumial Gradient. Các mắt cáo xếp dạng vẩy rắn. Kích cỡ: Đường kính từ 2.25mm- 4.0mm, dài từ 9mm- 38mm; Đường kính mắt cáo 4.57 mm ² . Entry profile 0.45mm, crossing profile 1.12mm.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	305	46,500,000	14,182,500,000

572	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái	Phủ thuốc Sirolimus chất liệu Cobalt Chromium, phủ lớp Polymer với thành phần tự phân hủy sinh học Polyactide (PLA). Bề mặt stent nhám dùng công nghệ PEARL Surface - chứa vô số lỗ nhỏ li ti có chức năng như hồ chứa thuốc để giảm lượng Poly; Thiết kế 2 thanh nối trên 1 segment, chu vi mắt cáo mở rộng tối đa 18.5mm làm tăng độ linh hoạt và tiếp cận mạch nhánh dễ dàng. 2 Marker Platinum / Iridium. Độ dày thanh chống 0,0027" / 68 µm (Ø2.0-2.5mm), 0,0031" / 79 µm (Ø2.75-4.0mm). Đường kính stent 2.00, 2.50 mm (chiều dài 8, 12, 16, 18, 21, 24, 28, 32mm). Đường kính stent 2.75, 3.00, 3.50, 4.00 mm (chiều dài 8, 12, 16, 18, 21, 24, 28, 32, 40 mm).	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	130	41,000,000	5,330,000,000
573	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái	Phủ thuốc Sirolimus mật độ 1.25 µg/mm ² phóng thích đồng thời với Polymer sinh học trong thời gian 30 ngày. Khung Cobalt Chromium mắt đóng mắt mở, cơ chế bung từ giữa thân Stent. Dây dẫn cấu tạo liền khối hiệu chỉnh lực đẩy đến 0.35N, đoạn dây trực chất liệu MeriStem giúp tăng cường độ chịu lực và tránh việc xoắn vặn. Có các chiều dài 8, 13, 16, 19, 24, 29, 32, 37, 40, 44, 48mm. Strut thickness 65µm, 3% Recoil, Forshortening 0.29%	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	90	39,000,000	3,510,000,000

574	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Zotarolimus	Cái	Stent phủ thuốc Zotarolimus có hiệu lực cao; được thiết kế từ 1 sợi CoCr duy nhất uốn 3 cấp độ, kích thước đk: 2.25-4.0, dài từ 8,9-38mm; Lớp phủ Biolink tương thích sinh học giúp hạn chế tối đa phản ứng viêm, nguy cơ huyết khối thấp nhất, tái phủ nội	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	40	48,300,000	1,932,000,000
575	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Zotarolimus	Cái	Stent phủ thuốc zotarolimus có hiệu lực cao, thiết kế từ 1 sợi CoCr lõi PtIr uốn 3 cấp độ. Stent có đầy đủ các Kích cỡ từ đường kính 2.0-5.0mm, dài từ 8-38mm; Lớp phủ Biolink tương thích sinh học giúp hạn chế tối đa phản ứng viêm, nguy cơ huyết khối th	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	40	48,500,000	1,940,000,000
576	Khung giá đỡ (stent) mạch vành phủ thuốc Sirolimus	Cái	Nguyên vật liệu khung: CoCr (Cobalt Chromium L605) Thiết kế khung stent hình zigzag, gồm 9 đỉnh mỗi vòng và 3 kết nối giữa các vòng; Thuốc phủ: Sirolimus; Liều lượng thuốc: 1.4àg/mm2; Polymer tự tiêu: PLGA 85/15; Độ dày lớp phủ: 3-5àm; Dấu cản quang: 02	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	105	31,200,000	3,276,000,000
577	Khung giá đỡ (stent) sinh học phủ thuốc Sirolimus điều trị kép	Cái	Stent sinh học phủ thuốc điều trị kép: Lớp phủ Sirolimus trên nền polymer sinh học ngoài stent (tự tiêu hoàn toàn trong 90 ngày) chống tăng sinh nội mạc; Lớp phủ kháng thể Anti CD34 trong stent bắt giữ tế bào tiền thân nội mô EPCs.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	447	43,000,000	19,221,000,000

578	Kim chọc mạch quay, đầu	Cái	Kim chọc mạch quay, đầu; Vật liệu làm bằng thép không gỉ được thiết kế với tay cầm tối ưu và đầu tim bén để dễ dàng thao tác; Kích thước ≥: 16G, 18G, 19G, 20G, 21G; Chiều dài : 40mm,50mm,70mm,90mm; Có đủ Kích thước khác nhau; Hạn dùng 3 năm.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	3,200	68,000	217,600,000
579	Kim luồn tĩnh mạch không cách không cổng 14G đến 24G	Cây	Kim không cánh, không cổng; Catheter làm bằng chất liệu ETFE (Ethylene-tetrafluor-ethylene). Đầu catheter dạng SL, ôm sát thân kim, lòng Catheter rộng cho lưu lượng dòng chảy cao; Tiết trùng bằng chùm tia điện tử; Size: Các số: 14G; 16G; 18G; 20G; 24G.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	7,500	13,500	101,250,000
580	Ống thông can thiệp mạch máu	Cái	Nguyên liệu: Chất liệu nền thép không gỉ Durasteel, bọc Polymer toàn thân, phủ lớp Hydrophilic ái nước trơn; Kích thước ≥: Đường kính: 0.014"; Chiều dài ≥: 190cm hoặc 300cm; Lực tải đầu (Tip load): 1.5g; 2.7g; 4.1g; Thiết kế đầu: Core-	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	60	2,450,000	147,000,000
581	Ống thông can thiệp mạch vành	Cái	Có sợi đan 1x2; 2x4, Kích cỡ ≥ 5F (0.058"), 6F (0.071"), 7F (0.082"), 8F (0.091"), có lớp phủ ái nước thân giữa, không phủ đoạn đầu 25cm và đoạn cuối 7cm; có phủ lớp PTFE bên trong; Đủ các dạng đầu cong,	ISO 13485:2003		200	2,300,000	460,000,000

582	Ống thông can thiệp mạch vành	Cái	Ống thông can thiệp mạch vành với thân ống thông bao gồm từ 5 đến 6 đoạn với độ cứng khác nhau trên mỗi đoạn. Lòng rộng 0.071". Kích thước $\geq$: 5F- 7F. Lớp trong được phủ PTFE. Hình dạng kiểu BL, AL, JL, JR, IK... Có phủ lớp ái nước và van cầm máu.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	410	3,200,000	1,312,000,000
583	Ống thông can thiệp mạch vành	Cái	Bện (viền) – thép không rỉ, tăng khả năng chống gập gãy, giảm chấn thương và có độ torque 1:1; Lớp vỏ lót trong – PTFE (polytetrafluoroethylene); Lớp phủ ngoài – polymer phù hợp với nhiệt độ cơ thể; Kích thước $\geq$ 5F; 6F	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	705	2,250,000	1,586,250,000
584	Ống thông chẩn đoán mạch máu đa chức năng	Cái	Chất liệu Nylon Pebax bền, mặt dụng cụ nhẵn, trơn, bền ở nhiệt độ cơ thể, thành ống mỏng, đầu tip nhớ hình tốt; Có đường viền bện (thép không gỉ) giúp thân ống thông giữ được hình dạng tốt, dễ lái, khả năng nhớ hình đầu tip tốt.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	20	475,000	9,500,000
585	Ống thông chẩn đoán mạch máu não các cỡ	Cái	Cấu trúc 3 lớp: lớp đan kép ở giữa, lớp trong và ngoài là polyurethan - rich nylon, lòng rộng hơn các loại catheter thông thường cùng cỡ, đầu catheter rất linh hoạt, Đặc điểm: Catheter có độ mềm mại cân bằng với độ cứng để đẩy dễ dàng tới đích, không	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	70	900,000	63,000,000

586	Ống thông chẩn đoán mạch máu ngoại biên	Cái	Chất liệu: Pebax, Tungsten ở đầu xa giúp dễ nhìn thấy, lớp phủ Medi-Glide giúp tăng độ trơn láng. Đường kính: 4F, 5F. Chiều dài: 65cm, 90cm, 100cm. Dây dẫn tương thích: 0.035", 0.038". Đủ dạng đầu cong: Tennis, Straight, PIG, CONTRA2, ST, SIM2, H1, BERN, RC1, C2, RDC... Đạt chứng nhận: CFS, ISO.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	30	1,125,000	33,750,000
587	Ống thông chẩn đoán mạch máu ngoại biên	Cái	Chất liệu: Pebax, Tungsten ở đầu xa giúp dễ nhìn thấy, lớp phủ Medi-Glide giúp tăng độ trơn láng. Đường kính: 4F, 5F. Chiều dài: 65cm, 90cm, 100cm. Dây dẫn tương thích: 0.035", 0.038". Đủ dạng đầu cong: Tennis, Straight, PIG, CONTRA2, ST, SIM2, H1, BERN, RC1, C2, RDC... Đạt chứng nhận: CFS, ISO.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	1,125,000	11,250,000
588	Ống thông chẩn đoán mạch máu ngoại biên	Cái	Cấu tạo: Cấu trúc 3 lớp : lớp đan kép ở giữa, lớp trong và ngoài là polyurethan - rich nylon, lòng rộng hơn các loại catheter thông thường cùng cỡ, đầu catheter rất linh hoạt, Đặc điểm: Catheter có độ mềm mại cân bằng với	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	1,400,000	28,000,000
589	Ống thông chẩn đoán mạch quay đa năng	Cái	ống thông chẩn đoán tim cấu trúc bởi nhiều sợi Polyamide. Lòng rộng $\geq$ 5Fr:1.20mm, đầu catheter được làm bằng vật liệu mềm mại Polyurethane. Tương thích guidewire 0.038. Giới hạn áp lực: 1,200 psi, chiều dài $\geq$ 100cm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	310	690,000	213,900,000

590	ống thông chẩn đoán mạch vành	Cái	Chất liệu nylon bền, mặt dụng cụ nhẵn, trơn, bền ở nhiệt độ cơ thể, thành ống mỏng; Có đường viền bên (thép không gỉ) giúp thân ống thông giữ được hình dạng tốt, dễ lái, khả năng nhớ hình đầu tít tốt; Làm bằng chất liệu có cản quang; Đủ các kích cỡ.	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	1,060	500,000	530,000,000
591	Ống thông chẩn đoán ngoại biên	Cái	Catheter chẩn đoán ngoại biên Chất liệu Nylon, Có đường viền bên (thép không gỉ) giúp thân ống thông giữ được hình dạng tốt, dễ lái, khả năng nhớ hình đầu tít tốt Đường kính trong 0.040""(1.02mm) loại 4F, 0.046"" (1.17mm) loại 5F. Loại Multipurpose A1, Cobra 1, Cobra 2, Simmon 1, Simmon 1, Vertebral,...Đủ kích thước: dài 65cm, 100cm, 125cm, wire 0.035"; 0.038".	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	1,680	600,000	1,008,000,000
592	ống thông chẩn đoán tim	Cái	ống thông chẩn đoán tim có cấu trúc lưới kép. Lòng rộng $\geq$ (4Fr: 1.03mm, 5Fr: 1.20mm), đầu catheter được làm bằng vật liệu mềm mại Polyurethane. Tương thích guidewire 0.038. Giới hạn áp lực: 4F là 750psi, 5F: 1000psi. Chiều dài $\geq$ 110cm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	2,499,100	49,982,000

593	ống thông chẩn đoán tim đa năng	Cái	ống thông chẩn đoán tim trái phải, cấu trúc lưới kép. Lòng rộng $\geq 5\text{Fr}:1.20\text{mm}$, đầu catheter được làm bằng vật liệu mềm mại Polyurethane. Dạng JR, JL. Tương thích guidewire 0.038. Giới hạn áp lực: 1000psi. Chiều dài $\geq 100\text{cm}$.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	650,000	6,500,000
594	ống thông chụp mạch máu dạng đuôi heo	Cái	ống thông được làm bằng chất liệu cản quang, chất liệu bền, mặt dụng cụ nhẵn, trơn, bền ở nhiệt độ cơ thể, thành ống mỏng. Trên ống thông có 3 marker để xác định $\geq$ cách chính xác (10mm đến 20mm) và các lỗ tập trung tại vòng Pigtail.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	20	2,200,000	44,000,000
595	Ống thông dẫn đường hỗ trợ can thiệp mạch vành các cỡ	Cái	Có lớp ái nước. Thiết kế cổ dạng half-pipe, tương thích ống thông dẫn đường từ 5F đến 8F, đường kính trong từ 0.046" (1.17mm) đến 0.071" (1.80mm). Hai điểm đánh dấu huỳnh quang trên thân ống. Chiều dài 150cm. Tệt trùng..	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	10	15,000,000	150,000,000
596	ống thông để đặt Stent dài	Cái	Thân ống thép không gỉ dạng xoắn. Phủ Hydrophilic bằng Nano, đầu tip A-traumatic bằng Tungsten siêu mềm tránh gây biến dạng Stent và tổn thương thành mạch. Sử dụng để đặt Stent dài $\geq$, thiết kế mới trong giải phẫu phức tạp; Chiều dài $\geq 150\text{cm}$	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	11,900,000	119,000,000

597	Thiết bị cắt coils	Cái	Kim cắt tách vòng xoắn kim loại bằng xung điện. Dễ thao tác, nhanh và chính xác. Đã được tích điện sẵn. Tương thích với coil MicroVention.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	7	3,000,000	21,000,000
598	Vi ống thông các loại	Cái	Vi ống thông nhỏ lớp trong cùng phủ PTFE (Polytetrafluoroethylene), lõi chính là các vòng xoắn lò xo thép không gỉ, (Có loại được hỗ trợ thêm một lớp thép không gỉ dạng đan chéo bao quanh các vòng xoắn kim loại - nhằm hỗ trợ tốt hơn việc điều khiển dụng cụ, có thể xoay tròn dụng cụ 360 độ) bao ngoài là nhựa dẻo chịu nhiệt, lớp ngoài cùng có phủ Hydrophilic. Có nhiều hình dạng đầu cong khác nhau, đường kính từ 1.7 F đến 2.6 F. Chiều dài sử dụng là ≥150 cm, trơn và linh hoạt.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	11,000,000	1,100,000,000
599	Vi ống thông can thiệp CTO	Cái	Vi ống thông với thiết kế đa dạng hỗ trợ đi qua tổn thương phức tạp và CTO. Thiết kế ống Shinka (dành cho Corsair & Corsair Pro) với lớp ngoài được bện từ 10 dây dẫn & lớp trong bện từ tungsten tối ưu hóa lực đẩy & giúp thao tác xoay.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	15	16,275,000	244,125,000

600	Vi ống thông can thiệp CTO các cỡ	Cái	Đầu tip dài cùng khả năng hiển thị lên đến $\geq 8\text{mm}$, thiết kế đầu tip A-traumatic $0.015''$ siêu mềm hình dạng mũi khoan tăng cường khả năng đâm xuyên cùng lớp bên Tungsten. Thiết kế Trục Khóa Torquer tăng cường lực đẩy & đi qua tổn thương CTO.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5	11,900,000	59,500,000
601	Vi ống thông can thiệp mạch máu não	Cái	Dây dẫn nhỏ phủ Hydrophilic trơn mềm với lõi là thép không gỉ dài $\geq 140\text{cm}$ đầu gần và 60cm đầu xa mềm với lõi là Nitinol trong đó bao quanh 34cm là các vòng xoắn lò xo thép không gỉ, bao quanh đầu xa dài $\geq 6\text{cm}$ là các vòng xoắn Platinum,	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	152	7,000,000	1,064,000,000
602	Vi ống thông can thiệp mạch vành	Cái	Có lớp ái nước. Thiết kế đa lớp, tương thích ống thông dẫn đường $\geq 5\text{F}$, đường kính thân ngoài từ $0.038''$ (0.97mm) đến $0.029''$ (0.74mm). Chiều dài $\geq 135\text{cm}$ và 150cm . Tương thích với dây dẫn (guidewire) $\leq 0.014''$ (0.36mm). Dùng cho tổn thương khó và tắc nghẽn mạn tính (CTO) các loại, các cỡ Tiết trùng..	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	5	17,000,000	85,000,000
603	Vi ống thông can thiệp mạch vành	Cái	Vi ống thông can thiệp mạch vành dùng để luồn sâu tới rất sát chỗ tổn thương hỗ trợ lái dây dẫn can thiệp qua những tổn thương phức tạp, đầu phủ lớp ái nước giúp không gây tổn thương mạch máu, có marker vàng đánh dấu ở đầu tip. Đường kính ngoài 0.018	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	32	12,000,000	384,000,000

604	Vi ống thông can thiệp mạch vành	Cái	Thiết kế đầu tip thuôn nhọn siêu nhỏ (1.4F) và mềm dẻo có thể uốn theo những đoạn khúc khuỷa, đặc biệt góc ngoặt; Công nghệ sợi bền ACT ONE đảm bảo độ linh hoạt và toàn vẹn của ống, chống xoắn và tối ưu hóa khả năng di chuyển trên dây dẫn. Tiết diện	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	10	12,600,000	126,000,000
605	Vòng xoắn kim loại gây tắc mạch	Cái	Vòng xoắn kim loại chất liệu Platinum với các kiểu hình xoắn khác nhau: Xoắn ốc, siêu mềm, siêu mềm 3D, hình cầu dạng 3D tạo khung, phức hợp... Đường kính từ 0.01inches đến 0.018 inches, chiều dài từ 1cm đến 80cm. Được cắt tách bằng kim xung điện.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	32	15,000,000	480,000,000
606	Vòng xoắn kim loại gây tắc mạch	Cái	Vòng xoắn kim loại chất liệu Platinum với các kiểu hình xoắn khác nhau: Xoắn ốc, siêu mềm, siêu mềm 3D, hình dạng 3D tạo khung,... Đường kính từ ≥ 0.01 inches đến ≥ 0.015 inches, chiều dài từ ≥ 1 cm đến ≥ 50 cm. Được cắt tách bằng kim xung điện.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	2	13,000,000	26,000,000
607	Vòng xoắn kim loại gây tắc mạch	Cái	Coils kết hợp lợi ích của hình dạng 360 với hệ thống dây dẫn được cải tiến với lực đẩy nhất định, độ mềm dẻo nhất định làm cho hệ thống trơn và ổn định hơn.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	55	15,950,000	877,250,000
TỔNG SỐ KHOẢN : 607								560,200,256,710
III. VẬT TƯ DÙNG TRONG KHỚP HÁNG - KHỚP GỐI - KHỚP VAI								

1	Bộ khớp gối cố định có xi măng (góc gấp gối 130 độ)	Bộ	1. Xương đùi (Femoral Component): - Vật liệu: Cobalt-Chrome (CoCr). - Lõi cầu gồm 7 kích cỡ phải và trái. - Lõi cầu đùi dạng cong chữ J, mặt cắt trước 6 độ chêm. 2. Mâm chày (Tibial Baseplate): - Kiểu Fixed-Bearing Tibial. - Vật liệu: Cobalt Chrome có phủ plasma titanium. - Có chức năng tăng cường chiều dài chân mâm chày. 3. Lớp đệm (Tibial Insert) - Vật liệu: UHMW Polyethylene. - Có 5 độ dày: 10mm, 12mm, 14mm, 16mm, 18mm, 20mm. 4. Bánh chèn: - Vật liệu: UHMW Polyethylene. - Thiết kế: gồm 2 dạng (Onset và Inset). - Kích cỡ: 23mm, 26mm, 29mm cho Inset - Kích cỡ: 30mm, 33mm, 36mm cho Onset 5. Xi măng chính hãng có kháng sinh Gentamycine.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	5	72,200,000	361,000,000
2	Bộ khớp gối có xi măng	Bộ	1. Lõi cầu đùi: với khả năng tăng gấp đôi tối đa 155; Vật liệu: hợp kim Zimaloy Co-Cr-Mo Alloy; 5 cỡ lõi cầu đùi phải: B, C, D, E, F; 5 cỡ lõi cầu đùi trái : B, C, D, E, F 2. Mâm chày (Tibial Tray): Vật liệu: Titanium Ti-6Al-4V Alloy/ PMMA/	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	15	57,000,000	855,000,000

3	Bộ khớp gối có xi măng	Bộ	1. Lõi cầu: Chất liệu Cobalt Chrome, thiết kế kiểu chữ J, bề mặt trong nhám, phủ dạng sợi để tăng độ kết dính của xi măng và xương, Bán kính góc ổn định 0 - 90 độ, có 6 size từ 1 đến 6. 2. Lót lót: Chất liệu Polyethylene cao phân tử (DURAMER), Thiết kế Ball in Socket đảm bảo chuyển động xoay sâu 1 góc 15 độ, Môi trước được nâng lên, môi sau hạ thấp nhằm hỗ trợ tốt cho đường gấp duỗi của PCL và tạo độ ổn định phía trước, có 6 size với độ dày khác nhau. 3. Mâm chày: Chất liệu Cobalt Chrome/ Titanium Alloy, bề mặt nhám tạo độ kết dính với xi măng và xương, có 6 size chuẩn và 5 size cộng, có khóa trong khớp cố định. 4. Bánh chèn: chất liệu Polyethylene cao phân tử, thiết kế kiểu mái vòm, dày 8-10mm, trượt trên lõi cầu theo đường có góc nghiêng 3,6o. 5. Xi măng: đóng gói tiệt trùng, kèm dung dịch pha.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	15	68,000,000	1,020,000,000
---	------------------------	----	---	---------------	--------------------	----	------------	---------------

4	Bộ khớp gối toàn phần	Bộ	1. Lõi cầu đùi (Fomoral Component): với khả năng tăng gấp duỗi tối đa 155 độ - Vật liệu: Zimaloy Co-Cr-Mo Alloy - 5 cỡ lõi cầu đùi phải :BR, CR, DR, ER, FR và - 5 cỡ lõi cầu đùi trái : BL, CL, DL, EL, FL. 2. Mâm chày (Tibial Tray): Có 6 kích cỡ (size) : 1, 2, 3, 4, 5, 6. - Vật liệu: Tivanium Ti-6Al-4V Alloy 3. Đĩa đệm mâm chày (Articular Surfaces) - Có 5 độ dày : 10 mm, 12 mm, 14 mm, 17 mm, 20 mm. - Vật liệu: UHMWPE 4. Bánh chèo: - Vật liệu: Vật liệu Machined UHMWPE - Có 6 kích cỡ về độ dày và đường kính: 26 x 7,5 mm. 29 x 8,0 mm. 32 x 8,5 mm. 35 x 9,0 mm. 38 x 9,5 mm. 41 x 10,0 mm. Đóng gói: 1 cái/1 gói.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	40	64,500,000	2,580,000,000
---	-----------------------	----	---	-----------------	--------------------	----	------------	---------------

5	Bộ khớp gối toàn phần	Bộ	Khớp gối cố định toàn phần mâm chày không đối xứng, chất liệu Lồi Cầu và Mâm Chày hợp kim Cobalt-Chrome Molybdenum (CoCrMo), phủ bởi các lớp hợp kim chromium nitride, chromium carbon nitride ngoài cùng phủ lớp zirconium nitride, lõi cầu đùi đa trục dạng J, gập gối tối đa 160 độ. - Lõi cầu có các Size : F1, F2, F3, F4, F5, F6, F7 ,F8. - Lớp đệm mâm chày được làm bằng vật liệu cao cấp Beta Polyethylent có kích thước 10,12,14,16,18,20 mm, thiết kế nghiêng sau 3 độ làm giảm nguy cơ trật khớp. - Mâm chày thiết kế dạng vây cá gồm các size: T0, T1, T2, T3, T4, T5. Cơ chế kết hợp Mâm chày và lõi cầu : + T0: F1, F2, F3, khả thi F4 + T1: F1, F2, F3, F4, Khả thi F5 +T2 : F2, F3, F4, F5, Khả thi F1 và F6 + T3: F3, F4, F5, F6, Khả thi F2 và F7 +T4: F4, F5, F6, F7, Khả thi F3 +T5 :F5, F6, F7, Khả thi F4"	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	40	70,000,000	2,800,000,000
---	-----------------------	----	--	-----------------	----------------	----	------------	---------------

6	Bộ khớp gối toàn phần (di động các cỡ)	Bộ	Khớp gối toàn phần di động bảo tồn xương, kiểu hy sinh dây chằng chéo sau; lõi cầu đùi CoCr nghiêng trước 4° để giảm notching. Rãnh bánh chè 6 độ; bề mặt mâm chày CoCr bóng như gương giảm tối đa mài mòn lớp đệm đoạn cuối có nút mâm chày (Tibial Plug), tương thích với tất cả các lớp đệm: hy sinh dây chằng chéo; giữ lại dây chằng chéo hoặc kiểu Dynamic. Mâm chày tương thích với 21 cỡ cuống xương chày (Tibial stem) Lớp đệm Polyethylene cao phân tử, kiểu di động UC/CR/Dynamic mặt trong lớp đệm hình cầu cho phép lõi cầu đùi xoay quanh trục trong lúc gập gối. Dạng hy sinh dây chằng chéo sau, mặt trước nhô cao nhằm tránh khớp gối trượt ra phía trước, mỗi lớp đệm đều phù hợp với tất cả các cỡ của mâm chày, Lõi cầu đùi và lớp đệm luôn cùng kích thước. Tương thích với bộ trợ cụ của GB với các tính năng chính như sau: Vi chỉnh góc vẹo ngoài từ 0-9 độ; vi chỉnh lõi cầu đùi xoay thêm từ 0-9 độ; kiểm tra chéo độ xoay ngoài lõi cầu đùi và cỡ lõi cầu đùi AP; di chuyển AP từng milimet; kiểm tra khoản gập và độ xoay	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	10	85,000,000	850,000,000
---	--	----	---	-----------------	---------------------	----	------------	-------------

7	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng	Bộ	Thành phần xương đùi : - Loại lõi cầu đùi trái/ phải với kích cỡ : 52.5 - 80mm với bước tăng 2.5mm. Lõi cầu đùi có 2 mẫu (Peg) giúp giữ vững lõi cầu. Phần phía sau lõi cầu được tối ưu hóa, bảo tồn dây chằng chéo sau giúp khớp gối sau mổ gấp duỗi một cách tối ưu nhất. - Vật liệu : Hợp kim CoCrMo phủ lớp PPS coating/ Titanium (CoCrMo/ Titanium Alloy) - Dùng/ Không dùng xi măng xương 2. Mâm chày (Tibial Plate) ơ chế khóa mâm chày chống trật khớp. - Vật liệu : Hợp kim CoCrMo/ Titanium (CoCrMo/ Titanium Alloy) - Kích cỡ : 59, 63, 65, 67, 69, 71, 73, 75, 79, 83, 87, 91 mm với bước tăng 2mm. Dùng/ Không dùng xi măng xương 3. Lớp đệm mâm chày (Tibial Insert) : độ dày từ 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24mm; Vật liệu : Polyethylene cao phân tử (UHMWPE). Lớp đệm mâm chày không có cốt cam, bảo tồn dây chằng chéo sau 4. Bánh chè (Patellar Component) : Vật liệu : UHMWPE/ Titanium Alloy/ 316LVM Stainless Steel	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	20	68,000,000	1,360,000,000
---	----------------------------------	----	--	-----------------	--------------------	----	------------	---------------

8	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng	Bộ	Thành phần xương đùi: - Loại lõi cầu đùi trái/ phải với kích cỡ : 55 - 75mm với bước tăng 2.5mm. Phần phía sau lõi cầu được tối ưu hóa , đạt độ uốn 145 độ mà không cần cắt bỏ xương - Vật liệu : Hợp kim CoCrMo phủ lớp PPS coating/ Titanium (CoCrMo/ Titanium Alloy) - Dùng/ Không dùng xi măng xương 2. Mâm chày (Tibial Plate) : - Vật liệu : Hợp kim CoCrMo/ Titanium (CoCrMo/ Titanium Alloy) - Kích cỡ : 59, 63, 65, 67, 69, 71, 73, 75, 79, 83, 87, 91 mm với bước tăng 2mm. Dùng/ Không dùng xi măng xương 3. Lớp đệm mâm chày (Tibial Insert) : độ dày từ 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24mm; Vật liệu : Polyethylene cao phân tử (UHMWPE) 4. Bánh chè (Patellar Component) : Vật liệu : UHMWPE/ Titanium Alloy/ 316LVM Stainless Steel 5. Xi măng sinh học".	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	20	70,000,000	1,400,000,000
---	----------------------------------	----	---	-----------------	--------------------	----	------------	---------------

9	Bộ khớp háng bán phần có xi măng (chuôi dài)	Bộ	1. Cuống xương đùi (Stem) - Góc cổ chuôi loại thường 135 độ và góc cổ chuôi loại cong 145 độ. - Vật liệu : Colbalt-Chromium-Molybdenum Alloy - Cổ côn: 12/14 - Chiều dài chuôi (Stem Length) : 180mm, 200mm, 230mm, 260mm - Độ di lệch cổ chuôi với chỏm +0 (Offset (+0)) : 36, 39, 42, 45, 48mm - Chiều dài cổ chuôi (Neck Length (+0)) : 26, 41mm. 2. Chỏm xương đùi (femoral head) - Vật liệu : Cobalt-Chrome (Zimaloy) Alloy. - Đường kính đầu (head) : 22(-2, 0, +3)mm; 28 (0, ± 3.5, +7, +10.5)mm 3. Vỏ đầu chỏm (Shell) - Vật liệu : Zimaloy Cobalt-Chromium-Molybdenum Alloy. - Kích cỡ : 38 – 55 mm với mỗi bước tăng 1 mm, 57, 58 - 72 mm với mỗi bước tăng 2 mm. 4. Lớp đệm (Liner) - Vật liệu : Polyetylene cao phân tử (UHMWPE). - Đường kính trong : 22, 28 mm.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	40	57,000,000	2,280,000,000
---	--	----	---	-----------------	----------------	----	------------	---------------

10	Bộ khớp háng bán phần có xi măng	Bộ	1. Cuống xương đùi (Stem): có 7 kích cỡ 1-7, chiều dài từ 182mm đến 212mm, bước nhảy 5mm, đường kính đầu xa Ø8 với size 1, 2; Ø10 với size 3,4,5; Ø11 với size 6,7. - Vật liệu: hợp kim M30NW - Góc cổ chuôi (Neck Angle) : 135 độ, taper 10/12. 2. Đầu xương đùi (Femoral head) : - Chất liệu : M30NW Metallic 22.2mm, 28mm. 3. Đầu lưỡnng cực (Chỏm) : - Chất liệu : Vỏ Titanium TA6V + lớp đệm polyethylene - UHMWPE nằm cố định với khóa chống trật đầu xương đùi.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	5	59,200,000	296,000,000
----	----------------------------------	----	---	-----------------	----------------	---	------------	-------------

11	Bộ khớp háng bán phần có xi măng	Bộ	1. Cuống xương đùi (Stem) : Vật liệu : Ti6AL4V, phủ lớp titan xốp. Độ dày của lớp phủ ≥ 70 đến ≤ 130 μm ; Có 2 loại cuống cổ Standard và Hight Offset, góc $\geq 132^\circ$, Taper 12/14. Cho phép chèn dễ dàng trong kỹ thuật xâm lấn tối thiểu phù hợp cho đường mổ nhỏ lối trước; Có 12 size chiều dài chuôi từ ≥ 128 đến $\leq 163\text{mm}$; Độ bền kéo $> 22\text{MPa}$, độ bền cắt $> 22\text{MPa}$; Độ dày của lớp phủ : ≥ 70 đến ≤ 100 Micron. Thân khớp hình thon, có rãnh chống xoay chống lún; 2. Đầu xương đùi (Femoral Head) : Vật liệu : Cobalt-Chrome (CoCr) / Stainless Steel ; Kích cỡ : 28mm , 32mm, 36mm, 40mm có các size (0,-3,5 +3,5,+4,+7,+8 ,-4); 3. Ổ cối (Acetabular), Cấu tạo bằng Ti6AL4V và lớp phủ xốp Titan liên kết 45 -65% độ dày 100 - 300μm. Phía trên có 3 lỗ, nhiều lỗ và không lỗ để bắt vít ổ cối. Đường kính: 44 -68mm , Độ bền kéo $> 35\text{MPa}$, Độ bền cắt $> 25\text{MPa}$;	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	20	42,000,000	840,000,000
----	----------------------------------	----	---	-----------------	--------------------	----	------------	-------------

12	Bộ khớp háng bán phần có xi măng	Bộ	Stem: Đầu chuỗi có taper 12/14, biên độ xoay $\geq 135^\circ$, đường cắt xương $\geq 55^\circ$. Chất liệu hợp kim ISODUR F Cobalt - chrome, (CoCrMo). Có bộ phận định vị trung tâm giúp cố định cuống xương đùi chống xoay. Stem có các size: 6 chiều dài $\geq 140\text{mm}$, 8 chiều dài $\geq 150\text{mm}$, 10 chiều dài $\geq 155\text{mm}$, 12 chiều dài $\geq 160\text{mm}$, 14 chiều dài $\geq 165\text{mm}$. Head: Chất liệu hợp kim ISODUR F Cobalt-chromium forged alloy (CoCrMo / ISO 5832-12). Có taper 12/14, đường kính ngoài $\geq 22.2\text{mm}$ đến $\leq 28\text{mm}$, có nhiều size S,M,L,XL,XXL. Cup Bipolar: Bên ngoài là lớp ultra high molecular weigh polyethylene UHMWPE, Implant steel ISO 5832-1-CoCr29Mo. Kích thước các size từ 39mm- 55mm. Có vòng khóa chống trật, có nút định vị trung tâm hoặc tương đương	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	30	39,000,000	1,170,000,000
----	----------------------------------	----	--	-----------------	--------------------	----	------------	---------------

13	Bộ khớp háng bán phần có xi măng	Bộ	1. Cuống xương đùi (Stem) , Vật liệu: Stailless Steel , Kích cỡ chuôi (Stem Size): Petite (0), 1, 2, 3, 4, 5 (tiêu chuẩn); 2. Chỏm xương đùi (femoral head) Vật liệu : Stailless Steel , Đường kính đầu (head): 22, 28mm; 3. Vỏ đầu chỏm (Shell) , Vật liệu: Zimaloy Cobalt-Chromium-Molybdenum Alloy. Kích cỡ : 38 – 55 mm với mỗi bước tăng 1 mm, 57, 58 - 72 mm với mỗi bước tăng 2 mm; 4. Lớp đệm (Liner) Vật liệu : Polyethylene cao phân tử (UHMWPE), Đường kính trong : 22, 28 mm. - Đường kính ngoài : từ 38-43 sử dụng chỏm 22mm, từ 44-72 sử dụng chỏm 28mm Đóng gói: 1 cái/1 gói.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	20	37,000,000	740,000,000
----	----------------------------------	----	---	-----------------	--------------------	----	------------	-------------

14	Bộ khớp háng bán phần có xi măng	Bộ	1. Cuống xương đùi (Stem): - Hợp kim High Nitrogen Stainless Steel, toàn bộ bề mặt được đánh bóng nhẵn như gương; góc cổ thân 125°, Taper 12/14. Đánh bóng đôi thiết kế giúp tạo ra tải xuyên tâm nén, và giảm ma sát giữa lớp phủ và lớp phủ xi măng. - Stem có các size 0, 1, 2, 3, 4, 5 chiều dài chuôi từ 127mm đến 151.5mm. 2. Đầu xương đùi (Femoral Head): - Vật liệu: Cobalt-Chrome (CoCr) / Stainless Steel. - Kích cỡ: 28mm, 32mm, 36mm, 40mm có các size: -3,5; 0; +3,5; +4; +7; +8 3. Đầu lưỡng cực (bipolar): Có hai lớp, lớp ngoài cùng làm bằng vật liệu Stainless steel, lớp trong làm bằng Polyethylene cao phân tử (UHMWPE) với vòng khóa khép kín. Kích thước từ 36 mm-72mm, mỗi Size tăng 1m 4. Xi măng sinh học	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	5	43,000,000	215,000,000
----	----------------------------------	----	--	-----------------	---------------------	---	------------	-------------

15	Bộ khớp háng bán phần có xi măng	Bộ	Chuôi khớp háng làm bằng chất liệu thép không rỉ các cỡ; Khớp háng bán phần có xi măng, 2 tâm vận động không trật khớp(Bicentric) gồm: 1. Chuôi khớp háng: làm bằng chất liệu High Notrogen Stainless Steel, được đánh bóng toàn bề mặt, góc cổ chuôi $\geq 125^\circ$ và $\geq 135^\circ$, kích cỡ chuôi : có 9 cỡ từ 1 đến 9, chiều dài chuôi:127,137, 142, 147, 152, 157, 162, 167, 177 mm, 2. Chỏm xương đùi: vật liệu bằng Cobalt Chrome (CoCr), có đường kính 22mm, 28mm;32mm gồm các cỡ S(-3.5), M(+0), XL(+3.5), XL(+7), XXL(+11). 3. Đầu khớp háng lưỡng cực (Bipolar head): gồm vỏ kim loại bên ngoài làm bằng Stainless Steel/CoCr và lớp đệm bên trong bằng Polyethylene cao phân tử (UHMWPE); có vòng khóa đàn hồi; kích cỡ từ 39mm-63mm. 4. Xi măng xương Mecta: t° phản trùng hợp thấp 74,3°C, thấp hơn 10°C so với các cement khác, do đó không làm hoại tử xương, làm giảm monomer trong hệ thống mạch máu trong quá trình phẫu thuật.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	20	48,000,000	960,000,000
----	----------------------------------	----	--	-----------------	----------------	----	------------	-------------

16	Bộ khớp háng bán phần không xi măng	Bộ	1. Cuống xương đùi (Stem): có 7 kích cỡ 1-7, chiều dài từ 182mm đến 212mm, bước nhảy 5mm, đường kính đầu xa Ø8 với size 1, 2; Ø10 với size 3,4,5; Ø11 với size 6,7. - Vật liệu: anodized TA6V, phủ Hydroxyapatite toàn thân (HAP) - Góc cổ chuôi (Neck Angle) : 135 độ, taper 10/12. 2. Đầu xương đùi (Femoral head) : - Chất liệu : M30NW Metallic 22.2mm, 28mm. 3. Đầu lưỡnng cực (Chỏm) : - Chất liệu : Vỏ Titanium TA6V + lớp đệm polyethylene - UHMWPE nằm cố định với khóa chống trật đầu xương đùi.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	5	59,200,000	296,000,000
17	Bộ khớp háng bán phần không xi măng	Bộ	Chuôi chống xoay có rãnh dọc nén xương, cấu trúc 3 điểm tì, phủ nhám một phần. Góc cổ-thân: ≥ 127 độ. Chiều dài cổ $\geq 32,4$ mm cố định với mọi cỡ chuôi. Phần nhám thân chuôi chất liệu Titanium phun plasma rồi phủ Calcium phosphate . Chỏm bán phần chất liệu Co-Cr, đường kính ngoài $\geq 40-60$ mm. Lõi chỏm hợp kim Co-Cr, đường kính ≥ 26mm.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	46,000,000	460,000,000

18	Bộ khớp háng bán phần không xi măng	Bộ	1. Cuống xương đùi (Stem): - Vật liệu: Ti6AL4V, phủ lớp Titan xốp. Độ dày của lớp phủ 70 - 130 µm. - Có 2 loại cuống cổ Standard và Hight Offset, góc 132°, Taper 12/14. Cho phép chèn dễ dàng trong kỹ thuật xâm lấn tối thiểu phù hợp cho đường mổ nhỏ lối trước. - Có 12 size chiều dài chuôi từ 128 - 163mm. - Độ bền kéo >22MPA, độ bền cắt >22MPA. - Thân khớp hình thon, có rãnh chống xoay chống lún. 2. Đầu xương đùi (Femoral Head): - Vật liệu : Cobalt-Chrome (CoCr) / Stainless Steel. - Kích cỡ: 28mm, 32mm, 36mm, 40mm có các size -3,5; 0; +3,5; +4; +7; +8 3. Đầu lưỡng cực (Bipolar): Có hai lớp, lớp ngoài cùng làm bằng vật liệu Stainless Steel, lớp trong làm bằng Polyethylene cao phân tử (UHMWPE) với vòng khóa khép kín. Đường kính trong 22mm & 28mm. Đường kính ngoài từ 36mm - 72mm, mỗi Size tăng 1mm.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	50	50,500,000	2,525,000,000
----	-------------------------------------	----	---	-----------------	---------------------	----	------------	---------------

19	Bộ khớp háng bán phần không xi măng	Bộ	Bộ bao gồm 4 phần riêng lẻ : Cuống xương đùi, chỏm xương đùi, vỏ đầu chỏm, lớp đệm 1. Cuống xương đùi (Stem) : - Vật liệu : Metal dạng sợi. - Góc cổ chuôi (Neck Angle) : 135 độ. Lớp phủ phù hợp theo cấu trúc xương - Đầu chuôi dạng Taper 12/ 14 mm. - Kích cỡ chuôi (Stem Size) : 9 hoặc 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20 mm. - Chiều dài chuôi (Stem Length) : 110 hoặc 115, 120, 125, 130, 135, 140, 145, 150, 155 mm. - Độ di lệch cổ chuôi (Offset (+0)): 33, 36, 39, 41, 42, 44, 45, 47, 48, 50, 53 mm. - Chiều dài cổ chuôi (Neck Length (+0)) : 28, 32, 34, 36, 38, 41, 42, 45, 46, 49 mm. 2. Chỏm xương đùi (femoral head) - Vật liệu : Cobalt-Chrome (Zimaloy) Alloy. - Đường kính đầu (head) : 22(-2, 0, +3)mm; 28 (0, ±3.5, +7, +10.5) mm 3. Vỏ đầu chỏm (Shell) - Vật liệu : Zimaloy Cobalt-Chromium-Molybdenum Alloy. - Kích cỡ : 38 – 55 mm với mỗi bước	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	80	42,000,000	3,360,000,000
----	-------------------------------------	----	---	-----------------	----------------	----	------------	---------------

20	Bộ khớp háng bán phần không xi măng	Bộ	1. Cuống xương đùi bên ngoài phủ toàn thân chuôi lớp (điện hóa calcium phosphate phủ ngoài dày 15µm), bên trong là hợp kim titanium Ti6Al4V, có trợ cụ cho lối mổ DAA ít xâm lấn, chuôi dạng thẳng, có các rãnh dọc, rãnh ngang chống lún, chống xoay; bờ cạnh vuông, tiết diện hình chữ nhật/hình thang giúp cố định vững chắc, bảo tồn xương vùng mấu chuyển, tương thích giải phẫu học, 2. đầu chuôi dạng Taper: 12/14 mm, được đánh bóng đầu chuôi, góc cổ thân chuôi: 130 độ, có các cỡ/chiều dài 8/115mm, 9/130mm, 10/140mm, 11/145mm, 12/150mm, 13/155mm, 14/160mm, 15/165mm, 16/170mm, 18/180mm, 20/190mm. 3. Đầu xương đùi bằng cobalt chromium molybdenum (CoCrMo) kích cỡ: 24(-3.5,0)mm, 28(-3.5,0,+3.5)mm, 32(-4,0,+4)mm. Đầu bipolar VarioCup bên ngoài là hợp kim CoCrMo cobalt chromium molybdenum, bên trong là lớp Polyethylene cao phân tử (UHMWPE), có vòng khóa an toàn chống trật Safety Ring bằng Polyethylene cao phân tử (UHMWPE),	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	5	47,000,000	235,000,000
----	-------------------------------------	----	---	-----------------	----------------	---	------------	-------------

21	Bộ khớp háng bán phần không xi măng	Bộ	Khớp háng bán phần không xi măng: Cuốn không cổ góc 135 độ, kiểu dẹp chống xoay, phủ hợp chất HA toàn thân cuốn, cỡ từ 7 đến 16 (dài 110 đến 170mm). Đầu xương đùi đường kính 22.2mm (lỗi 0mm, ± 2 mm), đường kính 28mm (lỗi 0mm, ± 3.5 mm, ± 7 mm). Đầu lưỡng cực có vòng nhả khóa, đường kính cỡ từ 39mm đến 55mm.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	40	48,000,000	1,920,000,000
----	-------------------------------------	----	---	-----------------	----------------	----	------------	---------------

22	Bộ khớp háng bán phần không xi măng	Bộ	Stem: có taper 8/10 & 12/14, Biên độ xoay 135°, đường cắt xương 55°, có cánh & rãnh chống xoay chuyên biệt, giúp chống xoay ở đầu gần. Bề mặt vùng chịu lực chính ở đầu gần được phủ lớp với Công nghệ Plasmamore μ-CaP (calcium phosphate CaP) làm tăng tốc sự hình thành bề mặt xương tiếp xúc với chuôi khớp, Chuôi làm bằng hợp kim ISOTAN F-Titanium forged alloy. Có 11 size chuẩn với kích cỡ và chiều dài như sau : 8:112mm, 9:116mm, 10:120mm, 11:124mm, 12:127mm, 13:131mm, 14:135mm, 16:138mm, 17:146mm, 18:150mm. Head: Chất liệu hợp kim ISODUR F Cobalt-chromium forged alloy (CoCrMo / ISO 5832-12). Có taper 12/14. Có biên độ xoay 135°, đầu găng chỏm 22.2mm cho Bipolar có đường kính 39mm - 42mm, chỏm 28mm cho Bipolar có đường kính 43mm - 55mm. Có nhiều size S, M, L, XL, XXL. Cup bipolar: chất liệu Ultra high molecular weight polyethylene UHMWPE bên trong , bên ngoài chất liệu Implant Stainless steel có các size	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	30	55,000,000	1,650,000,000
----	-------------------------------------	----	---	-----------------	----------------	----	------------	---------------

23	Bộ khớp háng bán phần không xi măng	Bộ	1. Cuống xương đùi Vật liệu : CoCr hay Titanium, vỏ ngoài phủ lớp PPS, Được thiết kế thon khít với xương mức độ dần dần giúp giảm đau đùi - Kích thước: 12.5, 13.5, 15, 17.5, 20, 22.5 & 25mm - góc cổ chuôi 133 độ 2. Đầu xương đùi (Femoral Head) : - Tương đương mặt hàng RingLoc Modular - head - Vật liệu : Cobalt-Chrome (CoCr) - Kích cỡ : 28mm (-6, -3, Standard, +3, +6, +9, +12). 3. Hố chén (Cup) : - Tương đương mặt hàng b-oNE Bi-polar Acetabular Cup - Đường kính ngoài hố chén (Shell OD) : 41-61mm với bước tăng 1mm; - Đường kính trong hố chén (Liner ID) : 28 mm"	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	40	58,000,000	2,320,000,000
----	-------------------------------------	----	--	-----------------	----------------	----	------------	---------------

24	Bộ khớp háng bán phần không xi măng (chuôi dài chống xoay)	Bộ	1. Cuống xương đùi (Stem) - Vật liệu : Ti6Al7Nb Protasul-100 - Góc cổ chuôi (Neck Angle) : 135 độ - Cổ côn 12/14 - Kích cỡ (Stem Size) :14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25mm. - Độ dài: 190, 225, 265, 305 mm 2. Chỏm xương đùi (femoral head) - Vật liệu : Cobalt-Chrome (Zimaloy) Alloy. - Đường kính đầu (head) : 22(-2, 0, +3)mm; 28 (0, ±3.5, +7, +10.5) mm 3. Vỏ đầu chỏm (Shell) - Vật liệu : Zimaloy Cobalt-Chromium-Molybdenum Alloy. - Kích cỡ : 38 – 55 mm với mỗi bước tăng 1 mm, 57, 58 - 72 mm với mỗi bước tăng 2 mm. 4. Lớp đệm (Liner) - Vật liệu : Polyethylene cao phân tử (UHMWPE). - Đường kính trong : 22, 28 mm. - Đường kính ngoài : từ 38-43 sử dụng chỏm 22mm, từ 44-72 sử dụng chỏm 28mm Đóng gói: 1 cái/1 gói.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	40	67,500,000	2,700,000,000
----	--	----	--	-----------------	----------------	----	------------	---------------

25	Bộ khớp háng bán phần không xi măng (chuôi dài cổ rời)	Bộ	1. Cuống xương đùi: - Vật liệu : Hợp kim CoCrMo/ Titanium (CoCrMo or Titanium Alloy), phủ bên ngoài lớp Titanium rỗng tổ ong (Titanium Porous Coating) - Cổ chuôi (Neck Taper) : Type I Taper/ Type II Taper/ 12/14 Taper và được đánh bóng (polished) - Bên trái, phải (Left, right) ,Có lỗ cột cấp, Dưới cuống xương đùi có 2 đinh chốt - Chuôi được khắc rãnh kiểu Muller - Góc cổ chuôi (Neck Angle) : 133ĐỘ , Loại chuôi dài 2. Đầu xương đùi (Femoral Head) : - Tương đương mặt hàng Arcos Femoral/ Modular Head - Vật liệu : Hợp kim CoCrMo (CoCrMo Alloy) - Kích cỡ : 28mm (-6, -5, -3, Standard, +3, +6, +9, +12), 32mm (-6, -5, -3, Standard, +3, +6, +9, +12) 3. Hõm chén (Cup) : - Đường kính ngoài hõm chén (Shell OD) : 41-55mm với bước tăng 1mm, và 58mm - Đường kính trong hõm chén (Liner ID)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	70,000,000	700,000,000
----	--	----	--	---------------	--------------------	----	------------	-------------

26	Bộ khớp háng bán phần không xi măng (chuôi dài)	Bộ	1. Cuống khớp loại dài có phủ toàn bộ HAP (hydroxyl apatide) làm tăng khả năng kích thích tạo xương, đồng thời một phần chuôi được phủ lớp siêu tinh thể titan xấp tăng độ bám dính, chất liệu titanium TA6V ELI ISO 5832-3 cỡ 5°42'30" côn 12/14, Có 3 chốt đầu dưới bắt vít chống lún chống xoay. Vai chuôi có hai lỗ bắt chỉ thép ghép xương vững chắc. Có 4 kích cỡ size và 4 cỡ chiều dài , cho chân trái và chân phải riêng biệt. Chân trái: các cỡ từ 10,12,14,16. đường kính 10; 12 mm cho chân trái chiều dài từ 190;240;290;340 mm Chân phải : Các cỡ 10;12;14;16 đường kính 10;12 mm chiều dài từ 190;240;290;340 mm 2. Vỏ đầu chỏm+ Lót đầu chỏm : Vỏ đầu chất liệu thép không gỉ theo tiêu chuẩn iso 5832-1D đường kính từ 38 đến 62 mm + Đường kính ngoài: 25 cỡ từ 38-62 mm với mỗi bước tăng 1mm + Lót đầu chỏm Vật liệu : Polyethylene cao phân tử (UHMWPE). theo tiêu chuẩn iso 5834-1/2 + 1.4441	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	30	59,500,000	1,785,000,000
----	---	----	--	-----------------	----------------	----	------------	---------------

27	Bộ khớp háng bán phần không xi măng (chuôi dài)	Bộ	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài cạnh vuông (Quadra chuôi dài) gồm: 1. Chuôi khớp háng: hợp kim Titanium-Niobium (Ti6Al7Nb), toàn bộ bề mặt được phun nhám và phủ 1 lớp Hydroxyapatite (HA) có độ dày 80µm; dạng thẳng, có cấu trúc thân rãnh dọc, rãnh ngang; bờ cạnh vuông, tiết diện hình chữ nhật/hình thang; dạng chêm 3 chiều (Triple Taper), cổ chuôi đầu gắn chỏm đường kính Taper 12/14 Eurocone (góc 5°42'30") và dài 12mm; có các răng nhỏ, góc cổ thân 127° hoặc 135°; có 10 cỡ từ 0-9, dài 170, 175, 180, 185, 190, 195, 200, 205, 210, 215mm, . 2. Chỏm xương đùi: vật liệu Cobalt Chrome, đường kính 22, 28mm; gồm các cỡ S(-3.5), M(+0), XL(+3.5), XL(+7), XXL(+10.5). 3. Đầu khớp háng lưỡng cực (Bipolar head): gồm vỏ kim loại bên ngoài làm bằng Stainless Steel và lớp đệm bên trong bằng Polyethylene cao phân tử (UHMWPE), có vòng khóa đàn hồi; kích cỡ từ 39mm-60mm. Tương thích với Bộ trợ cụ định vị di động AMIS, kỹ thuật mổ lổ trước ít xâm lấn	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	15	76,000,000	1,140,000,000
----	---	----	---	-----------------	----------------	----	------------	---------------

28	Bộ khớp háng bán phần không xi măng (chuôi dài, cổ rời)	Bộ	1. Đầu lưỡng cực làm bằng Cobalt - Chrome, bao gồm các cỡ từ 36mm đến 65mm với mỗi kích cỡ tăng 1mm. 2. Lớp lót được làm bằng Polyethylene (UHMWPE) cao phân tử , liên kết ngang, có vòng nhấn khóa chống trật. 3. Đầu xương đùi làm bằng Cobalt Chrome có đường kính các cỡ từ đường kính 22, 28, 32, 36mm. Lõi tăng giảm (+0mm, ±3,5mm, +7mm, +10.5mm). 4. Cổ rời làm bằng Titanium/ Cobalt - Chrome Alloy, độ dài cổ chuôi có thể điều chỉnh và góc cổ thay đổi từ 127 độ, 135 độ, 143 độ, chiều dài cổ chuôi: 28mm–38.5mm. 5. Thân chuôi làm bằng Titanium (Ti6Al4v), bề mặt nhám tăng độ kết dính với xương, kích cỡ: 3-11, chiều dài: 176 - 216mm. Độ di lệch cổ chuôi (Offset): 31 đến 47mm. Dùng cho kỹ thuật mổ Super Path	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	25	51,000,000	1,275,000,000
----	---	----	---	---------------	--------------------	----	------------	---------------

29	Bộ khớp háng bán phần không xi măng (cổ rời đuôi thon)	Bộ	1. Đầu lưỡnng cực: Làm bằng Cobalt - Chrome, đường kính bao gồm các cỡ từ $\geq 36\text{mm}$ đến $\leq 65\text{mm}$ với mỗi kích cỡ tăng $\geq 1\text{mm}$; 2. Lớp lót được làm bằng Polyethylene (UHMWPE) cao phân tử, liên kết ngang, có vòng nhấn khóa chống trật; 3. Cổ rời làm bằng Titanium/ Cobalt - Chrome Alloy, góc cổ đuôi có thể điều chỉnh chiều dài và các góc từ 127 độ, 135 độ, 143 độ, chiều dài cổ đuôi: $\geq 28\text{mm}$ đến $\leq 38.5\text{mm}$; 4. Đầu xương đùi làm bằng Cobalt Chrome có đường kính các cỡ từ 22, 28, 32, 36mm. Lỗ tăng giảm (+0mm, $\pm 3.5\text{mm}$, +7mm, +10.5mm); 4. Thân đuôi làm bằng Titanium, có xẻ rãnh dọc chống xoay, rãnh ngang chống lún, phủ chất kích thích xương. Kích cỡ: 1-10, chiều dài: $\geq 107\text{mm}$ đến $\leq 157\text{mm}$. Độ di lệch cổ đuôi (Offset): 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49mm.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	25	53,000,000	1,325,000,000
----	--	----	---	-----------------	----------------	----	------------	---------------

30	Bộ khớp háng bán phần không xi măng (cổ rời chuôi thon)	Bộ	1. Đầu lưỡnng cực: Làm bằng Cobalt - Chrome, đường kính bao gồm các cỡ từ $\geq 36\text{mm}$ đến $\leq 65\text{mm}$ với mỗi kích cỡ tăng $\geq 1\text{mm}$; 2. Lớp lót được làm bằng Polyethylene (UHMWPE) cao phân tử, liên kết ngang, có vòng nhấn khóa chống trượt; 3. Cổ rời làm bằng Titanium/ Cobalt - Chrome Alloy, góc cổ chuôi có thể điều chỉnh chiều dài và các góc từ 127 độ, 135 độ, 143 độ, chiều dài cổ chuôi: $\geq 28\text{mm}$ đến $\leq 38.5\text{mm}$; 4. Đầu xương đùi làm bằng Cobalt Chrome có đường kính các cỡ từ 22, 28, 32, 36mm. Lỗ tăng giảm (+0mm, $\pm 3.5\text{mm}$, +7mm, +10.5mm); 4. Thân chuôi làm bằng Titanium, có xẻ rãnh dọc chống xoay, rãnh ngang chống lún, phủ chất kích thích xương. Kích cỡ: 1-10, chiều dài: $\geq 107\text{mm}$ đến $\leq 157\text{mm}$. Độ di lệch cổ chuôi (Offset): 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49mm. Dùng được cho kỹ thuật mổ Super Path	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	15	52,000,000	780,000,000
31	Bộ khớp háng bán phần không xi măng (góc cổ chuôi 137 độ)	Bộ	1. Cuống xương đùi: có 7 kích cỡ 1-7; Vật liệu: anodized TA5, phủ Hydroxyapatite toàn thân; Góc cổ chuôi: 137 độ, taper 10/12. 2. Đầu xương đùi M30NW Metallic 22.2mm, 28mm. 3. Đầu xương lưỡnng cực (chỗm) vỏ titanium TA6V + lớp đệm polyethylene - UHMWPE nằm cố định với khóa chống trượt đầu xương đùi	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	5	49,500,000	247,500,000

32	Bộ khớp háng bán phần không xi măng M/L	Bộ	1. Cuống xương đùi (Stem) - Vật liệu : Tivanium Ti-6Al-4V Alloy-Plasma Spray, phủ bên ngoài lớp HA/TCP. - Cổ côn 12/14 - Góc cổ chuôi 131 độ. - Kích cỡ chuôi (Stem Size) : 4, 5, 6, 7.5, 9, 10, 11, 12.5, 13.5, 15, 16.25, 17.5, 20, 22.5 mm. - Chiều dài chuôi (Stem Length) : 107, 109, 111, 114, 117, 119, 121, 124, 126, 129, 132, 134, 139, 144 mm. - Độ di lệch cổ chuôi với chỏm +0 (Offset (+0)) : 35, 40, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50 mm - Chiều dài cổ chuôi với chỏm +0 (Neck Length (+0)) : 32, 37, 38, 39 mm 2. Chỏm xương đùi (femoral head) - Vật liệu : Cobalt-Chrome (Zimaloy) Alloy. - Đường kính đầu (head) : 22(-2, 0, +3)mm; 28 (0, ±3.5, +7, +10.5)mm 3. Vỏ đầu chỏm (Shell) - Vật liệu : Zimaloy Cobalt-Chromium-Molybdenum Alloy. - Kích cỡ : 38 – 55 mm với mỗi bước tăng 1 mm, 57, 58 - 72 mm với mỗi bước tăng 2 mm.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	30	51,500,000	1,545,000,000
----	---	----	---	-----------------	--------------------	----	------------	---------------

33	Bộ khớp háng lưỡng cực không xi măng	Bộ	1. Cuống khớp phủ HA(hydroxyl apatide) làm tăng khả năng kích thích tạo xương, chất liệu titanium alloy TA6V ELI, ISO 5832-3 ASTM F136 + TI+HA coating.Góc cổ chuôi, 130 độ, 135 độ , - côn 5°42'30" (12/14) các cỡ :8,9,10,11,12,13,14 ,15,16,18,20. chiều dài từ 125 mm đến 190 mm. - côn 60 (9/11) các cỡ: 6,7, chiều dài từ 125 mm đến 190 mm. 2. Vỏ đầu chỏm+ Lót đầu chỏm : Vỏ đầu chất liệu thép không gỉ theo tiêu chuẩn iso 5832-1D đường kính từ 38 đến 62 mm + Đường kính ngoài: 25 cỡ từ 38-62 mm với mỗi bước tăng 1mm + Lót đầu chỏm Vật liệu : Polyethylene cao phân tử (UHMWPE). theo tiêu chuẩn iso 5834-1/2 + 1.4441 3. Chỏm khớp: chất liệu Coban Cro / Stailless Steel có hai loại: Đường kính 22 mm : dùng với vỏ đầu chỏm đường kính 38;39;40 mm, Đường kính chỏm 28 mm: dùng với vỏ đầu chỏm đường kính từ 41 đến 62 mm mỗi bước tăng 1 mm.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	30	49,500,000	1,485,000,000
----	--------------------------------------	----	--	-----------------	----------------	----	------------	---------------

34	Bộ khớp háng toàn phần không xi (cổ rời, chuôi TL)	Bộ	Cuống xương đùi (Stem) - Vật liệu : Ti6Al7Nb Protasul-100 - Góc cổ chuôi (Neck Angle) : 135 độ - Cổ côn 12/14 - Kích cỡ (Stem Size) :14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25mm. - Độ dài: 190, 225, 265, 305 mm 2. Chỏm xương đùi (femoral head) - Vật liệu : Cobalt-Chrome (Zimaloy) Alloy. - Đường kính đầu (head) : 22(-2, 0, +3)mm; 28 (0, ±3.5, +7, +10.5) mm 3. Vỏ đầu chỏm (Shell) - Vật liệu : Zimaloy Cobalt-Chromium-Molybdenum Alloy. - Kích cỡ : 38 – 55 mm với mỗi bước tăng 1 mm, 57, 58 - 72 mm với mỗi bước tăng 2 mm. 4. Lớp đệm (Liner) - Vật liệu : Polyethylene cao phân tử (UHMWPE). - Đường kính trong : 22, 28 mm. - Đường kính ngoài : từ 38-43 sử dụng chỏm 22mm, từ 44-72 sử dụng chỏm 28mm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	64,000,000	640,000,000
----	--	----	---	-----------------	----------------	----	------------	-------------

35	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	Cuống xương đùi kiểu vật liệu: Hợp kim CoCrMo/ Titanium (CoCrMo or Titanium Alloy), phủ bên ngoài lớp Titanium rỗng tổ ong (Titanium Porous Coating0, Cổ chuôi (Neck Taper): Type I Taper/ Type II Taper/ 12/14 Taper và được đánh bóng (polished0, Góc cổ chuôi (Neck Angle): $\geq 133^\circ$; Đầu xương đùi (Femoral Head) Vật liệu: BIOLOX Delta Ceramic Head (aluminum oxide (approximately 75%), zirconium oxide, chromium oxide0, Kích cỡ: $\geq 28\text{mm}$ (-6, -5, -3, Standard, +3, +6, +9, +12) và $\leq 32\text{mm}$ (-6, -5, -3, Standard, +3, +6, +9, +120, Ổ cối (Shell): Cấu tạo bằng Titanium, phủ plasma tổ ong, Phía trên có nhiều lỗ nhỏ để bắt vít ổ cối, Thiết kế khóa bền chắc, dạng 6-8 tai (tab) trên vành shell (shell rim0); Lớp đệm (Insert) : Thiết kế dạng 12-16 khía chữ V (notch) trên Liner, Thiết kế kiểu nghiêng $\geq 10^\circ$ để chống trật , Độ dày từ $\geq 3.8\text{ mm}$ tới $\leq 15.8\text{ mm}$ tương ứng sử dụng với đầu xương đùi kích cỡ $\geq 28\text{ mm}$, Vật liệu : ArCom Polyethylene/ UHMWPE có Vitamin	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	30	78,000,000	2,340,000,000
----	--------------------------------------	--	---------------	--------------------	----	------------	---------------

36	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	Bộ	1. Cuống xương đùi (Stem) - Vật liệu : Tivanium Ti-6Al-4V Alloy-Porous Plasma Spray, phủ bên ngoài lớp HA/TCP. - Cổ côn 12/14 - Góc cổ chuôi 131 độ. - Kích cỡ chuôi (Stem Size) : 4, 5, 6, 7.5, 9, 10, 11, 12.5, 13.5, 15, 16.25, 17.5, 20, 22.5 mm. - Chiều dài chuôi (Stem Length) : 107, 109, 111, 114, 117, 119, 121, 124, 126, 129, 132, 134, 139, 144 mm. - Độ di lệch cổ chuôi với chỏm +0 (Offset (+0)) : 35, 40, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50 mm - Chiều dài cổ chuôi với chỏm +0 (Neck Length (+0)) : 32, 37, 38, 39 mm 2. Ổ cối (Shell): - Vật liệu : Tivanium dạng sợi, với cấu trúc tăng khoảng trống - Lắp được các loại lớp đệm: Highly Crosslinked PE, Ceramic, Metal Liners - Kích cỡ : 48 – 68 mm với mỗi bước tăng 2 mm. 3. Lớp đệm (Liner): - Vật liệu: gốm BIOLOX delta thế hệ thứ 4 (Fourth generation Ceramic), có độ côn 18 độ - Đường kính trong: 32mm ứng với	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	20	97,000,000	1,940,000,000
----	--------------------------------------	----	--	-----------------	--------------------	----	------------	---------------

37	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	Bộ	1. Cuống xương đùi (Stem) : - Vật liệu : Ti6AL4V, phủ lớp titan xốp. - Độ dày của lớp phủ 70 - 130 µm - Có 2 loại cuống cổ Standard và Hight Offset, góc 132°, Taper 12/14. Cho phép chèn dễ dàng trong kỹ thuật xâm lấn tối thiểu phù hợp cho đường mổ nhỏ lối trước . - Có 12 size chiều dài chuôi từ 128 - 163mm -Độ bền kéo >22MPa ,độ bền cắt >22MPa -Độ dày của lớp phủ : 70-100 Micron .Thân khớp hình thon ,có rãnh chống xoay chống lún . 2. Đầu xương đùi (Femoral Head) : - Vật liệu : Cobalt-Chrome (CoCr) / Stainless Steel - Kích cỡ : 28mm ,32mm, 36mm,40mm - có các size 0,-3,5 +3,5,+4,+7,+8 ,-4 3.Ổ cối (Acetabular) - Cấu tạo bằng Ti6AL4V và lớp phủ xốp Titan liên kết 45 -65% độ dày 100 - 300µm. Phía trên có 3 lỗ, nhiều lỗ và không lỗ để bắt vít ổ cối. Đường kính :44 -68mm - Độ bền kéo >35MPa, Độ bền cắt >25	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	25	65,000,000	1,625,000,000
----	--------------------------------------	----	--	-----------------	---------------------	----	------------	---------------

38	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	Bộ	Trợ cụ Tương thích với hệ thống định vị OrthoPilot® THA navigation Stem: có taper 8/10 & 12/14, biên độ xoay 135°, đường cắt xương 55°, có cánh & rãnh chống xoay chuyên biệt. Bề mặt vùng chịu lực chính ở đầu gần được phủ lớp Plasmamore μ-CaP (calcium phosphate CaP) làm tăng tốc sự hình thành bề mặt xương tiếp xúc với chuôi khớp, Chuôi làm bằng hợp kim ISOTAN F-Titanium forged alloy (Ti6Al4V / ISO 5832-3). Có 11 size chuẩn với kích cỡ và chiều dài như sau : 8:112mm, 9:116mm, 10:120mm, 11:124mm, 12:127mm, 13:131mm, 14:135mm, 16:138mm, 17:146mm, 18:150mm. Liner: Chất liệu bằng Ultra high molecular weight polyethylene (ISO 5834-2) kết hợp Vitamine E Head: Có đường kính 22.2mm, 28mm, 32mm, 36mm, 40mm. Chất liệu ISODUR® F Cobalt-chromium forged alloy (CoCrMo / ISO 5832-12) Ổ cối: Loại ổ cối Plasmacup-Plasmafit phủ titanium (Ti / ISO 5832-2), Plasmapore CaP giúp mau liền xương từ 8-12 tuần, có các size từ 40mm -	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	60	69,000,000	4,140,000,000
----	--------------------------------------	----	---	-----------------	----------------	----	------------	---------------

39	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	Bộ	1. Cuống xương đùi (Stem): có 7 kích cỡ từ 1-7. - Vật liệu: anodized TA6V, phủ Hydroxyapatite toàn thân (HAP) - Góc cổ chuôi (Neck Angle): 137 độ, taper 10/12. 2. Đầu xương đùi (Femoral head) : - Chất liệu : hợp kim M30NW, 22.2mm, 28mm, 32mm. 3. Ổ cối (Cup) : - Chất liệu : Anodized TA6, phủ HAP, có nút chặn đáy, thiết kế 5 lỗ bắt vít, có kết hợp cửa sổ ngấm đáy. - Kích cỡ: từ 44 - 64 mm. 4. Lớp đệm (Insert) : - Chất liệu : Hợp chất cao phân tử Polyethylene (UHMWPE). 5. Vít cố định ổ cối	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	5	72,500,000	362,500,000
40	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	Bộ	1. Cuống xương đùi (Stem): có 7 kích cỡ từ 1-7. - Vật liệu: hợp kim Titanium TA6V phủ Hydroxyapatite (HAP) 80µm. - Góc cổ chuôi (Neck Angle) : 137 độ, taper 10/12. 2. Đầu xương đùi: - Chất liệu: BIOLOX® Delta Ceramic, kích cỡ 28mm, 32mm, 36mm. 3. Ổ cối (Cup): - Chất liệu: Titanium TA6V + phủ HA. - Kích cỡ: từ 44-64mm. 4. Lớp đệm (Insert): - Chất liệu: BIOLOX® Delta Ceramic. - Đường kính trong: 28mm, 32mm, 36mm. 5. Vít cố định ổ cối	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	5	89,500,000	447,500,000

41	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	Bộ	1. Cuống khớp - Vật liệu : Tivanium Ti-6Al-4V Alloy, bề mặt phủ sợi Metal - Dạng cố định: Press-Fit không dùng xi măng - Kích cỡ chuôi (Stem Size) : 9 đến 20, mỗi bước tăng 1 - Chiều dài chuôi (Stem Length) : 110, 115, 120, 125, 130, 135, 140, 145, 150, 155 mm 2. Chỏm xương đùi (femoral head) :Vật liệu : Cobalt-Chrome (Zimaloy) Alloy. Đường kính đầu (head) : 28 (0, ± 3.5, +7, +10.5) mm. 3. Ổ cối (Shell) : Vật liệu : Tivanium Alloy dạng sợi, với cấu trúc tăng khoảng trống (diện tiếp xúc). Kích cỡ : 44, 46, 48, 50, 52, 54, 56, 58, 60, 62, 64 với mỗi bước tăng 2 mm. 4. Lớp đệm (Liner) : Vật liệu : Polyethylene cao phân tử Đường kính trong : 28 mm. Đường kính ngoài từ 44 đến 64mm, mỗi bước tăng 2mm, riêng số 50, 52, 54mm chung một cỡ, có gờ chống trượt cao 20 độ	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	10	51,500,000	515,000,000
----	--------------------------------------	----	--	-----------------	--------------------	----	------------	-------------

42	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	Bộ	1. Cuống xương đùi (Stem) - Vật liệu : Tivanium Ti-6Al-4V Alloy-Plasma Spray, phủ bên ngoài lớp HA/TCP. - Cổ côn 12/14 - Góc cổ chuôi 131 độ - Kích cỡ chuôi (Stem Size) : 4, 5, 6, 7.5, 9, 10, 11, 12.5, 13.5, 15, 16.25, 17.5, 20, 22.5 mm. - Chiều dài chuôi (Stem Length) : 107, 109, 111, 114, 117, 119, 121, 124, 126, 129, 132, 134, 139, 144 mm. - Độ di lệch cổ chuôi với chỏm +0 (Offset (+0)) : 35, 40, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50 mm - Chiều dài cổ chuôi với chỏm +0 (Neck Length (+0)) : 32, 37, 38, 39 mm 2. Chỏm xương đùi (femoral head) - Vật liệu : AluminumOxide Ceramic (Biolox Delta Ceramic) - Đường kính đầu (head) : 32, 36mm (0, ± 3.5, +7) mm. 3. Ổ cối (Shell): - Vật liệu :Tivanium Alloy dạng sợi, với cấu trúc tăng khoảng trống (diện tiếp xúc) giúp cho cố định tốt hơn vào xương và giúp xương mọc vào trong thân của ổ cối.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	30	71,500,000	2,145,000,000
----	--------------------------------------	----	---	-----------------	--------------------	----	------------	---------------

43	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	Bộ	1. Cuống xương đùi (Stem): - Vật liệu: Ti6AL4V, phủ lớp titan xốp. Độ dày của lớp phủ 70 - 130 µm. - Có 2 loại cuống cổ Standard và Hight Offset, góc 132°, Taper 12/14. Cho phép chèn dễ dàng trong kỹ thuật xâm lấn tối thiểu phù hợp cho đường mổ nhỏ lối trước. - Có 12 size chiều dài chuôi từ 128 - 163mm - Độ bền kéo >22MPa, độ bền cắt >22MPa - Độ dày của lớp phủ: 70-100 Micron. Thân khớp hình thon, có rãnh chống xoay chống lún. 2. Đầu xương đùi (Femoral Head): - Vật liệu: Chất liệu Ceramic, không ăn mòn, không giải phóng ion kim loại. - Kích cỡ: 28mm, 32mm, 36mm, 40mm có các size -3,5; 0; +3,5; +4; +7; +8 3. Ổ cối (Acetabular): - Cấu tạo bằng Ti6AL4V và lớp phủ xốp Titan liên kết 45-65% độ dày 100 - 300µm. Phía trên có 3 lỗ, nhiều lỗ và không lỗ để bắt vít ổ cối. Đường kính: 44-68mm - Độ bền kéo >35MPa, Độ bền cắt >25	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	30	73,000,000	2,190,000,000
----	--------------------------------------	----	---	-----------------	---------------------	----	------------	---------------

44	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	Bộ	Trợ cụ Tương thích với hệ thống định vị OrthoPilot® THA navigation Stem:có taper 8/10 & 12/14, đường cắt xương 55°, có cánh & rãnh chống xoay chuyên biệt. Bề mặt vùng chịu lực chính ở đầu gần được phủ lớp (calcium phosphate CaP) làm tăng tốc sự hình thành bề mặt xương tiếp xúc với chuôi khớp Chuôi làm bằng hợp kim ISOTAN F-Titanium forged alloy (Ti6Al4V / ISO 5832-3). Có 11 size chuẩn với kích cỡ và chiều dài như sau : 8:112mm, 9:116mm, 10:120mm, 11:124mm, 12:127mm, 13:131mm, 14:135mm, 16:138mm, 17:146mm, 18:150mm. Ổ cối: Phủ Plasmapore CaP giúp mau liền xương từ 8-12 tuần, có các size từ 40mm - 70mm, có 3 lỗ bắt vít hướng 11h, 12h, 13h. Chất liệu Titanium forged alloy (Ti6Al4V / ISO 5832-3). Liner: Chất liệu bằng BioloX® delta Aluminium Oxide matrix ceramic thế hệ mới nhất. Liner 40mm-46mm sử dụng head có đường kính 28mm, Liner 48mm-50mm sử dụng head có đường	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	20	86,000,000	1,720,000,000
----	--------------------------------------	----	--	-----------------	----------------	----	------------	---------------

45	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	Bộ	1. Cuống xương đùi (Stem) : - Vật liệu : Metal dạng sợi. Góc cổ chuôi (Neck Angle) : 135 độ. Lớp phủ phù hợp theo cấu trúc xương - Đầu chuôi dạng Taper 12/ 14 mm. - Kích cỡ chuôi (Stem Size) : 9 hoặc 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20 mm. - Chiều dài chuôi (Stem Length) : 110 hoặc 115, 120, 125, 130, 135, 140, 145, 150, 155 mm. - Độ di lệch cổ chuôi (Offset (+0)): 33, 36, 39, 41, 42, 44, 45, 47, 48, 50, 53 mm. - Chiều dài cổ chuôi (Neck Length (+0)) : 28, 32, 34, 36, 38, 41, 42, 45, 46, 49 mm. 2. Chỏm xương đùi (femoral head) :Vật liệu : Cobalt-Chrome (Zimaloy) Alloy. Đường kính đầu (head) : 28 (0, ± 3.5, +7, +10.5) mm. 3. Ổ cối (Shell) : Vật liệu : Tivanium Alloy dạng sợi, với cấu trúc tăng khoảng trống (diện tiếp xúc) giúp cho cố định tốt hơn vào xương và giúp xương mọc vào trong thân của ổ cối. Kích cỡ : 44, 46, 48, 50, 52, 54, 56, 58, 60, 62, 64 với mỗi bước tăng 2 mm. 4. Lớp đệm (Liner) : Vật liệu :	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	20	51,500,000	1,030,000,000
----	--------------------------------------	----	---	-----------------	----------------	----	------------	---------------

46	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	Bộ	1. Cuống khớp không xi măng: Vật liệu titanium TA6V ELI phủ HA (hydroxyl apatite) đạt tiêu chuẩn iso 5832-3/ASTM F136. cỡ 5°42'30" các cỡ: 8,9,10,11,12,13,14,15,16,18,20. chiều dài từ 125 mm đến 190 mm.- cỡ 60 (9/11) các cỡ: 6,7, chiều dài từ 125 mm đến 190 mm. 2. Ổ cối không xi măng vát 10 độ so với mặt phẳng xích đạo, được phủ một lớp phủ kép gồm titanium dạng xốp và HA (hydroxyl Apatite) trên ổ cối được đánh dấu 6 rãnh theo kinh tuyến (Cứ mỗi 60 độ sẽ có một rãnh) mỗi một rãnh trong số đó sẽ được đánh dấu thẳng hướng với dụng cụ lắp ổ cối trước khi đóng. Ổ cối vừa khít hơn nhờ các rãnh theo đường xích đạo làm cho đường kính ngoài của ổ cối lớn hơn đường kính thực tế của ổ cối. Có 10 cỡ đường kính: 44 - 62 mm: CAP44/ CAP46/ CAP48, CAP50/ CAP52/ CAP54/ CAP56/ CAP58/ CAP60/ CAP62 không cần dùng vít. 3. Lót ổ cối: Chất liệu PE dùng cho head đường kính 22.22 và 28 mm , mỗi lót ổ cối dùng với một ổ cối.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	65,000,000	650,000,000
----	--------------------------------------	----	--	-----------------	----------------	----	------------	-------------

47	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	Bộ	1. Cuống khớp phủ HA(hydroxyl apatite) làm tăng khả năng kích thích tạo xương, chất liệu titanium alloy TA6V ELI, ISO 5832-3 ASTM F136 + TI+HA coating. Góc cổ chuôi, 130 độ, 135 độ; côn 5°42'30" (12/14) các cỡ :8,9,10,11,12,13,14 ,15,16,18,20. chiều dài từ 125 mm đến 190 mm; côn 60 (9/11) các cỡ: 6,7, chiều dài từ 125 mm đến 190 mm; 2. Ổ cối không xi măng: Vật liệu TA6V ELI phủ HA (hydroxyl apatite) đường kính: 44 - 62 mm có 5 lỗ để bắt vít đạt tiêu chuẩn iso 5832-3/ASTM F136; 3. Lót ổ cối: Chất liệu UHMWPE bờ chống trật khớp 8 độ; 4. Vít ổ cối: Chất liệu titanium TA6V ELI đường kính 6.5mm dài từ 15 mm đến 50 mm tiêu chuẩn iso 5832-3/ASTM F136 5. Chỏm khớp: Đường kính 28 mm, chiều dài cổ: - 3.5 ; +0; +3.5; +7 mm.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	20	60,000,000	1,200,000,000
----	--------------------------------------	----	---	-----------------	----------------	----	------------	---------------

48	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	Bộ	1. Cuống xương đùi kiểu:- vật liệu : Hợp kim CoCrMo/ Titanium (CoCrMo or Titanium Alloy), phủ bên ngoài lớp Titanium rỗng tổ ong (Titanium Porous Coating) - Cổ chuôi (Neck Taper) : Type I Taper/ Type II Taper/ 12/14 Taper và được đánh bóng (polished) - Góc cổ chuôi (Neck Angle) : 133 độ 2. Đầu xương đùi (Femoral Head) : - Tương đương mặt hàng TaperLoc Femoral/ Modular Head - Vật liệu : BIOLOX Delta Ceramic Head (aluminum oxide (approximately 75%), zirconium oxide, chromium oxide) - Kích cỡ : 28mm (-6, -5, -3, Standard, +3, +6, +9, +12), 32mm (-6, -5, -3, Standard, +3, +6, +9, +12) 3. Ổ cối (Shell) : - mặt hàng RingLoc (Acetabular) Shell - Cấu tạo bằng Titanium, phủ plasma tổ ong. Phía trên có nhiều lỗ nhỏ để bắt vít ổ cối - Thiết kế khóa bền chắc, dạng 6-8 tai (tab) trên vành shell (shell rim) 4. Lớp đệm (Insert) : - Mặt hàng b ONE	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	92,000,000	920,000,000
----	--------------------------------------	----	---	---------------	--------------------	----	------------	-------------

49	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	Cái/ gói	1. Cuống xương đùi LCU bên ngoài phủ toàn thân chuôi lớp HX[®] (điện hóa calcium phosphate phủ ngoài dày 15µm), bên trong là hợp kim titanium Ti6Al4V, có trợ cụ cho lối mổ DAA ít xâm lấn, chuôi dạng thẳng, có các rãnh dọc, rãnh ngang chống lún, chống xoay; bờ cạnh vuông, tiết diện hình chữ nhật/hình thang giúp cố định vững chắc, bảo tồn xương vùng máu chuyển, tương thích giải phẫu học, đầu chuôi dạng Taper: 12/14 mm, được đánh bóng đầu chuôi, góc cổ thân chuôi:130 độ, có các cỡ/chiều dài 8/115mm, 9/130mm, 10/140mm, 11/145mm, 12/150mm, 13/155mm, 14/160mm, 15/165mm, 16/170mm, 18/180mm, 20/190mm. 2. Đầu xương đùi bằng bằng ceramic kích cỡ 28(-3.5,0,+3.5), 32(-4,0,+4),36(-4,0,+4)mm. 3. Lớp đệm X-LINKed siêu bền (crosslink UHMWPE) có bờ chống trật cao 7mm, ở giữa có chốt định tâm, phủ ngoài hợp kim titanium Ti6Al4V. Có vòng khóa bằng hợp kim titanium Ti6Al4V tăng khả năng cố định giữa lớp đệm và ổ cối Có các kích cỡ small	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	5	65,000,000	325,000,000
----	--------------------------------------	----------	---	-----------------	----------------	---	------------	-------------

50	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	Cái/ gói	1. Cuống xương đùi LCU bên ngoài phủ toàn thân chuôi lớp (điện hóa calcium phosphate phủ ngoài dày 15µm), bên trong là hợp kim titanium Ti6Al4V, có trợ cụ cho lối mổ DAA ít xâm lấn, chuôi dạng thẳng, có các rãnh dọc, rãnh ngang chống lún, chống xoay; bờ cạnh vuông, tiết diện hình chữ nhật/hình thang giúp cố định vững chắc, bảo tồn xương vùng mấu chuyển, tương thích giải phẫu học, đầu chuôi dạng Taper: 12/14 mm, được đánh bóng đầu chuôi, góc cổ thân chuôi:130 độ, có các cỡ/chiều dài 8/115mm, 9/130mm, 10/140mm, 11/145mm, 12/150mm, 13/155mm, 14/160mm, 15/165mm, 16/170mm, 18/180mm, 20/190mm. 2. Đầu xương đùi bằng cobalt chromium molybdenum (CoCrMo) kích cỡ:28(-3.5,0,+3.5)mm,32(-4,0,+4)mm, 36 (-4,0,+4)mm. 3. Lớp đệm X-LINKed siêu bền (crosslink UHMWPE) có bờ chống trật cao 7mm, ở giữa có chốt định tâm, phủ ngoài hợp kim titanium Ti6Al4V, có vòng khóa bằng hợp kim titanium Ti6Al4V tăng khả năng cố định giữa lớp đệm và ổ cối. Các	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	5	57,000,000	285,000,000
----	--------------------------------------	----------	---	-----------------	----------------	---	------------	-------------

51	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng (chuôi ML)	Bộ	1. Cuống xương đùi (Stem) - Vật liệu : Tivanium Ti-6Al-4V Alloy-Plasma Spray, phủ bên ngoài lớp HA/TCP. - Cổ côn 12/14 - Góc cổ chuôi 131 độ - Kích cỡ chuôi (Stem Size) : 4, 5, 6, 7.5, 9, 10, 11, 12.5, 13.5, 15, 16.25, 17.5, 20, 22.5 mm. - Chiều dài chuôi (Stem Length) : 107, 109, 111, 114, 117, 119, 121, 124, 126, 129, 132, 134, 139, 144 mm. - Độ di lệch cổ chuôi với chỏm +0 (Offset (+0)) : 35, 40, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50 mm - Chiều dài cổ chuôi với chỏm +0 (Neck Length (+0)) : 32, 37, 38, 39 mm 2. Chỏm xương đùi (femoral head) - Vật liệu : AluminumOxide Ceramic (Biolox Delta Ceramic) - Đường kính đầu (head) : 32, 36mm (0, ± 3.5, +7) mm. 3. Ổ cối (Shell): - Vật liệu :Tivanium Alloy dạng sợi, với cấu trúc tăng khoảng trống (diện tiếp xúc) giúp cho cố định tốt hơn vào xương và giúp xương mọc vào trong thân của ổ cối.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	10	71,500,000	715,000,000
----	---	----	---	-----------------	---------------------	----	------------	-------------

52	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng (cổ rời)	Bộ	1. Ổ cối: làm bằng Titanium phủ chất kích thích xương HA, có lỗ bắt vít đa hướng ổ cối, có vòng nhẫn khóa lớp lót, gồm đường kính các cỡ từ 46mm - 68mm. 2. Lớp lót bằng vật liệu Polyethylene cao phân tử (UHMWPE), liên kết ngang, có bờ chống trật cao 15 độ. 3. Đầu xương đùi làm bằng vật liệu Gốm thể hệ mới BioloX Delta, sử dụng các hạt Zirconia được phân tán trong ma trận oxit nhôm để tăng độ cứng và tính ổn định, có đường kính các cỡ từ 28, 32, 36, 40mm. Lõi có thể điều chỉnh (+0mm, ±3.5mm, ±4mm). 4. Cổ rời: vật liệu Cobalt Chrome, có thể điều chỉnh chiều dài và góc từ 127 độ, 135 độ, 143 độ, chiều dài cổ chuôi: 28mm–38.5mm. 5. Thân chuôi xẻ rãnh dọc chống xoay và rãnh ngang chống lún làm bằng Titanium Alloy (Ti6Al4v), phủ bên ngoài lớp kích thích xương HA. Kích cỡ: 1-10, chiều dài: 107-157mm. Độ di lệch cổ chuôi (Offset): 35, 36,	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	78,000,000	780,000,000
----	---	----	---	---------------	--------------------	----	------------	-------------

53	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng (cổ rời)	Bộ	1. Ổ cối: Titanium phủ chất kích thích xương, có lỗ bắt vít đa hướng ổ cối, có vòng nhẫn khóa lớp lót, gồm đường kính các cỡ từ 46mm - 68mm. 2. Lớp lót bằng Polyethylene (UHMWPE) cao phân tử, liên kết ngang, có bờ chống trật 15 độ. 3. Đầu xương đùi làm bằng Cobalt Chrome có đường kính các cỡ 28,32,36mm. Lỗi điều chỉnh được (+0mm, ±3,5mm, +7mm, +10.5mm). 4. Cổ rời làm bằng vật liệu Titanium/ Cobalt - Chrome Alloy, góc cổ chuôi động điều chỉnh chiều dài và góc từ 127 độ, 135 độ, 143 độ, chiều dài cổ chuôi: 28mm–38.5mm. 5. Thân chuôi Titanium Alloy có rãnh dọc chống xoay, rãnh ngang chống lún, phủ chất kích thích xương. Kích cỡ: 1-10, chiều dài: 107-157mm. Độ di lệch cổ chuôi (Offset): 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45,46, 47, 48, 49mm. 6. Vít bắt ổ cối Titanium tự Taro có chiều dài từ 15-50mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	25	68,000,000	1,700,000,000
----	---	----	--	---------------	--------------------	----	------------	---------------

54	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng (cổ rời)	Bộ	1. Ổ cối: Titanium phủ chất kích thích xương, có lỗ bắt vít đa hướng ổ cối, có vòng nhẫn khóa lớp lót, gồm đường kính các cỡ từ 46mm - 68mm. 2.Lớp lót bằng Polyethylene cao phân tử (UHMWPE), liên kết ngang, có bờ chống trật 15 độ. 3. Đầu xương đùi làm bằng Cobalt Chrome có đường kính các cỡ từ 28, 32, 36mm. Lõi có thể điều chỉnh (+0mm, ±3,5mm, +7mm, +10.5mm). 4.Cổ rời làm bằng vật liệu Titanium/ Cobalt-Chrome Alloy, góc cổ chuôi có thể điều chỉnh chiều dài và góc từ 127 độ, 135 độ, 143 độ, chiều dài cổ chuôi: 28mm–38.5mm. 5.Thân chuôi dài phủ chất kích thích xương toàn thân, chiều rộng chuôi từ 31mm-40mm. Kích cỡ: 3-11, chiều dài: 176 - 216mm. Độ di lệch cổ chuôi (Offset): 31, 32, 33, 34, 35, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47mm. 6. Vít bắt cối Titanium tự Taro có chiều dài từ 15-50mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	71,000,000	710,000,000
----	---	----	--	---------------	--------------------	----	------------	-------------

55	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng (cổ rời)	Bộ	1. Ổ cối: làm bằng Titanium phủ chất kích thích xương HA, có lỗ bắt vít đa hướng ổ cối, có vòng nhẫn khóa lớp lót, gồm đường kính các cỡ từ 46mm - 68mm. 2. Lớp lót thể hệ mới bằng vật liệu Ceramic cao cấp có sử dụng các hạt Zirconia được phân tán trong ma trận oxit nhôm, chống mài mòn. 3. Đầu xương đùi làm bằng vật liệu Gốm cao cấp BioloX Delta có sử dụng các hạt Zirconia được phân tán trong ma trận oxit nhôm làm tăng độ cứng và tính ổn định, có đường kính các cỡ từ 28, 32, 36, 40mm. Lỗi điều chỉnh được (+0mm, ±3.5mm, ±4mm). 4. Cổ rời : vật liệu Cobalt Chrome , có thể điều chỉnh chiều dài và góc từ 127 độ, 135 độ, 143 độ. Chiều dài cổ chuôi: 28mm–38.5mm. 5. Thân chuôi xẻ rãnh chống xoay và chống lún làm bằng Titanium Alloy (Ti6Al4v), phủ bên ngoài lớp kích thích xương HA. Kích cỡ: 1-10, chiều dài: 107-157mm.. Độ di lệch cổ chuôi (Offset): 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	15	92,000,000	1,380,000,000
----	---	----	---	---------------	--------------------	----	------------	---------------

56	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng chuôi ML	Bộ	1. Cuống khớp Vậtj liệu : Tivanium Ti-6Al-4V Alloy-Porous Plasma Sprayed. - Kích cỡ chuôi (Stem Size) : 4 hoặc 5, 6, 7.5, 9, 10, 11, 12.5, 13.5, 15, 17.5, 20, 22.5 mm. Chiều dài chuôi (Stem Length) : 109 hoặc 111, 114, 117, 119, 121, 124, 126, 129, 134, 139, 144 mm. 2. Chỏm xương đùi (femoral head) :Vật liệu : Cobalt-Chrome (Zimaloy) Alloy. Đường kính đầu (head) : 28 (0, ± 3.5, +7, +10.5) mm. 3. Ổ cối (Shell) : Vật liệu : Tivanium Alloy dạng sợi, với cấu trúc tầng khoảng trống (diện tiếp xúc). Kích cỡ : 44, 46, 48, 50, 52, 54, 56, 58, 60, 62, 64 với mỗi bước tăng 2 mm. 4. Lớp đệm (Liner) : Vật liệu : Polyethylene cao phân tử Đường kính trong : 28 mm. Đường kính ngoài từ 44 đến 64mm, mỗi bước tăng 2mm, riêng số 50, 52, 54mm chung một cỡ, có gờ chống trượt cao 20 độ	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	10	60,500,000	605,000,000
----	---	----	--	-----------------	--------------------	----	------------	-------------

57	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng loại chuỗi ngắn	Bộ	1. Cuống xương đùi kiểu Ring loc (Stem) : - Mặt hàng RingLoc Femoral Stem - Vật liệu : CoCr hay Titanium, vỏ ngoài phủ lớp PPS, Được thiết kế thon khít với xương mức độ dần dần giúp giảm đau đùi - Kích thước: 12.5, 13.5, 15, 17.5, 20, 22.5 & 25mm - góc cổ chuỗi 133o 2. Đầu xương đùi (Femoral Head) :- Mặt hàng RingLoc Modular - head - Vật liệu : Cobalt-Chrome (CoCr) - Kích cỡ : 22.2mm (-3), 26mm (-3, -6, +3), 28mm (-3, -6, +3, +6), 32mm (-3, -6, +3), 40mm (- 3, +0, +3, +6, +9, +12). 3. Ổ cối (Shell) : - mặt hàng RingLoc (Acetabular) Shell - Cấu tạo bằng Titanium, phủ plasma tổ ong. Phía trên có nhiều lỗ nhỏ để bắt vít ổ cối - Thiết kế khóa bền chắc, dạng 6-8 tai (tab) trên vành shell (shell rim) 4. Lớp đệm (Insert) : - Mặt hàng RingLoc Acetabular Liner - Thiết kế dạng 12-16 khía chữ V (notch) trên Liner, Thiết kế kiểu nghiêng 10 độ để chống trật	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	15	65,000,000	975,000,000
----	--	----	--	---------------	--------------------	----	------------	-------------

58	Bộ khớp vai toàn phần	Bộ	Chuôi cánh tay (Humeral Stem) : - Vật liệu : hợp kim Zimaloy Co-Cr-Mo Alloy - Đủ các các loại với đường kính x chiều dài = 7 x 60 hoặc 7 x 130, 8 x 130, 8 x 170, 8 x 200, 9 x 130, 10 x 130, 10 x 170, 10 x 200, 11 x 130, 12 x 130, 12 x 170, 12 x 200, 13 x 130, 14 x 130, 14 x 170, 14 x 200, 15 x 130, 16 x 130, 17 x 130, 18 x 130 mm. 2. Đầu chỏm cánh tay (Humeral Head) : - Vật liệu : hợp kim Zimaloy Co-Cr-Mo Alloy - Đường kính : 40, 46, 52, 56 mm. 3. Ổ chảo (Glenoid): Gai loại có chốt - peg - Cấu tạo bởi : Polyethylene cao phân tử (UHMWPE)/ thép không gỉ (Stainless Steel). - Đường kính ngoài : 40 hoặc 46, 52 mm.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	20	54,000,000	1,080,000,000
59	Xi măng ngoại khoa không kháng sinh	Cái	Nguyên liệu Radiopaque Polymer Powder và Monomer Liquid, tỉ lệ 40g/20ml	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	4,000,000	80,000,000
60	Bộ khớp gối toàn phần có xi măng, chuyển động xoay sâu	Bộ	Thành phần xương đùi chuyên dùng cho nữ giới Gender solution Female); Vật liệu: hợp kim Co-Cr-Mo Alloy; Các cỡ lõi cầu đùi phải: C, D, E, F; Các cỡ lõi cầu đùi trái: C, D, E, F; Mâm chày (Tibial Tray): Vật liệu: Tivanium Ti-6Al-4V Alloy	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	5	64,500,000	322,500,000

61	Bộ khớp háng bán phần có xi măng	Bộ	Bao gồm: Ổ cối: vật liệu lớp lót bên trong bằng Polyethylene cao phân tử, vỏ bọc bằng thép không rỉ, đường kính ngoài $\geq 39\text{mm}$ đến $\geq 59\text{mm}$, đường kính trong $\geq 22.2\text{mm}/28\text{mm}$; Cuống xương đùi: vật liệu thép không rỉ, bề mặt có những lằn gợn sóng và rãnh dọc trước sau chống xoay, góc cổ thân $\geq 130^\circ$, đường kính $\geq 11.6/12.5\text{mm}$ nhiều kích cỡ; Chỏm: vật liệu thép không rỉ, kích cỡ: $\geq 22.2\text{mm}$ (0/+4), $\geq 28\text{mm}$ (-4/0/+4); Nút chặn: tự tiêu sinh học, kích thước $\geq 10\text{mm}$, $\geq 12\text{mm}$; Xi măng xương; cản quang vô trùng và tự đông cứng, chất liệu Acrylic	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	35,000,000	350,000,000
62	Bộ khớp háng bán phần không xi măng	Bộ	Stem: có taper 8/10 & 12/14, đường cắt xương 55 độ, có cánh & rãnh chống xoay chuyên biệt, giúp chống xoay ở đầu gần. Bề mặt vùng chịu lực chính ở đầu gần được phủ lớp với Công nghệ Plasmamore à-CaP (+20% àm calcium phosphate CaP) , Chuôi bằng hợp kim	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	30	39,000,000	1,170,000,000

63	Bộ khớp háng bán phần không xi măng	Bộ	Ổ cối: vật liệu lớp lót bên trong bằng Polyethylene cao phân tử, vỏ bọc bằng thép không rỉ, đường kính ngoài $\geq 39\text{mm}$ đến $\geq 59\text{mm}$, đường kính trong $\geq 22.2\text{mm}/28\text{mm}$; Cuống xương đùi: vật liệu Titanium-Aluminium-Vanadium được bao phủ 1 lớp Hydroxyapatite $\geq 100\mu\text{m}$, bề mặt có những lần gợn sóng và rãnh dọc trước sau chống xoay, góc cổ thân $\geq 130^\circ$, đường kính $\geq 11.6/12.5\text{mm}$ nhiều kích cỡ; Chỏm: vật liệu thép không rỉ, kích cỡ: $\geq 22.2\text{mm}$ (0/+4), $\geq 28\text{mm}$ (-4/0/+4).	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	39,000,000	780,000,000
64	Bộ khớp háng bán phần không xi măng	Bộ	Vỏ đầu chỏm (Shell) : Đầu chỏm có thể lựa chọn linh hoạt các cỡ $\geq 22\text{mm}$ và $\geq 28\text{mm}$ để lắp vào chuôi khớp để đáp ứng nhu cầu và sở thích của phẫu thuật viên; Cỡ đầu chỏm $\geq 28\text{mm}$, Cỡ vỏ chỏm $\geq 44\text{mm}$, 50mm , 60mm .	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50	39,000,000	1,950,000,000
65	Bộ khớp háng bán phần không xi măng (chuôi TL, cổ rời)	Bộ	Bộ bao gồm 4 phần riêng lẻ : Cuống xương đùi, chỏm xương đùi, vỏ đầu chỏm, lớp đệm; Vỏ đầu chỏm (Shell): Đầu chỏm có thể lựa chọn linh hoạt các cỡ 22mm , 26mm , 28mm và 32mm để lắp vào chuôi khớp để đáp ứng nhu cầu và sở thích của phẫu thuật.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	39,000,000	780,000,000

66	Bộ khớp háng lưỡng cực	Bộ	Thông số kỹ thuật chi tiết: Có vòng nhấn khóa cuốn dẹp chống xoay chống lún, không xi măng. Cuống khớp phủ HA(hydroxyl apatide) làm tăng khả năng kích thích tạo xương, chất liệu titanium TA6V ELI ISO 5832-3; góc cổ chuôi $\geq 130^\circ$, $\geq 135^\circ$ độ, côn $\geq 5^\circ$	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	39,000,000	780,000,000
67	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng	Bộ	Bộ bao gồm 4 phần riêng lẻ : Cuống xương đùi, chỏm xương đùi, ổ cối, lớp đệm; Cuống khớp: Bề mặt phủ sợi Metal, Chuôi Versys: Chiều dài $\geq$ cổ có cải tiến giúp cho chiều dài $\geq$ chân và Offset được đảm bảo, góc cổ chuôi $\geq 135^\circ$ độ phủ sợi titan Đường k	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	47,800,000	956,000,000
68	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng (chỏm lớn)	Bộ	Cuống khớp : Làm bằng Vật liệu titanium TA6V ELLI phủ HAP (hydroxyl apatide) làm tăng khả năng kích thích tạo xương đạt tiêu chuẩn iso 5832-3/ASTM F136. góc cổ chuôi $\geq 130^\circ$ độ, 135° độ, côn $\geq 5^\circ 42'30''$ (12/14) - 60 (9/11) các cỡ: 6,7, 8,9,10,1	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	47,800,000	956,000,000
69	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng (chuôi dài)	Bộ	Trợ cụ Tương thích với hệ thống định vị OrthoPilotđ THA navigation Stem: Có taper 8/10 có biên độ xoay lên tới $\geq 141^\circ$ và taper 12/14 có biên độ xoay $\geq 135^\circ$ đường cắt xương $\geq 55^\circ$, có cánh & rãnh chống xoay riêng biệt, giúp chống xoay ở đầu gần. Bề mặt vùng	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	74,800,000	1,496,000,000

70	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng (chuôi TL, cổ rời)	Bộ	Chuôi xương đùi: Góc cổ chuôi $\geq 135^\circ$; Vật liệu : bên ngoài phủ toàn phần Hydroxyapatite và porous titanium (T40) (bên dưới), độ dày $\geq 80\text{-}120\mu\text{m}$, bên trong là hợp kim Titanium 6 - Aluminium 4 - Vanadium (TA6V Alloy). Cổ chuôi 12/14 mm, hình ê-	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50	47,800,000	2,390,000,000
71	Bộ khớp vai nhân tạo	Bộ 3 khoản	1. Chuôi cánh tay (Humeral Stem) : Vật liệu : hợp kim Zimaloy Co-Cr-Mo (Zimaloy Co-Cr-Mo Alloy). Đủ các các loại với đường kính x chiều dài $\geq 7 \times 60$, 7×130 , 8×130 , 8×170 , 9×130 , 10×130 , 10×170 , 11×130 , 12×130 , 12×170 , 13×130 , 14×130 , 14×170 , 15×130 , 17×130 , 16×130 , 18×130 . 2. Đầu cánh tay (Humeral Head) :- Đường kính : ≥ 40 , 46, 52, mm. 3. Ổ chảo (Glenoid):- Đường kính ngoài: ≥ 40 , 46, 52 mm. 2 loại : Peg hoặc Keel. 1. Cuống xương đùi (Stem) : Vật liệu : Cobalt Chrome (Zimaloy).	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	5	52,000,000	260,000,000
TỔNG SỐ KHOẢN : 71								86,166,000,000
IV. THỦY TINH THỂ								

1	Chất nhày mắt		Dịch nhày phẫu thuật mắt tiết trùng hydroxylpropyl methylcellulose 2% với trọng lượng phân tử cao không gây viêm nhiễm, tiêu chuẩn tinh khiết cao, đẳng trương, vô trùng và không có chất gây sốt (chí nhiệt tố) dùng để bơm vào nội nhãn trong suốt quá trình phẫu thuật phần trước của mắt. Các tính chất bao gồm: - Trọng lượng phân tử: 86.000 daltons - Độ nhớt động: 3000 - 4500 cPs tại 27oC - Độ pH: 7.3 - Đóng gói: Dạng ống syringe - Dung tích: 2ml - Chất liệu: Hydroxy Propyl Methyl Cellulose	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	3,700	250,000	925,000,000
2	Dao mổ mắt		Chất liệu thép sắt bén, sử dụng công nghệ IQ Geometry, cán dao thẳng, lưỡi dao từ 2.2mm – 3.2mm, siêu mỏng 0.1mm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	200	320,000	64,000,000
3	Dao mổ mắt		Chất liệu thép sắt bén, sử dụng công nghệ IQ Geometry, cán dao thẳng, lưỡi dao 15 độ , siêu mỏng 0.1mm	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	200	180,000	36,000,000

4	Thủy tinh thể mềm	Cái	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu. Chất liệu : Acrylic ngâm nước $\leq 26\%$ mềm, có kèm 0,015% Azopyralone Methacrylate, lọc ánh sáng xanh, đơn tiêu, 1 mảnh, nhuộm vàng. Càng dạng L hoặc C. Góc còng ≥ 0.00 độ và ≤ 5 độ. Thiết kế optic: bờ vuông hoặc cạnh vuông 360 độ. Đường kính optic: ≥ 5.5 mm và ≤ 6 mm. Đường kính tổng: ≥ 11.5 mm và ≤ 12.5 mm. Lọc tia UV. Lọc ánh sáng xanh. Chỉ số ABBE: ≥ 56 và ≤ 58 . Dải công suất từ: -10.00D đến +42.00D. Kích thước vết mổ từ ≥ 2.2 mm đến ≤ 2.4 mm. Chỉ số khúc xạ: ≥ 1.45 và < 1.47 . Thiết kế phi cầu, chỉ số SA ≥ -0.30 μ m và ≤ -0.20 μ m. Kèm dụng cụ đặt kính.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	500	2,980,000	1,490,000,000
5	Thủy tinh thể mềm		Thủy tinh thể mềm 1 mảnh đơn tiêu 3 điểm cố định; Cung cấp thêm tầm nhìn trung gian; Chất liệu: Acrylic kỵ nước; Càng dạng chữ C góc còng 0 độ; bờ vuông bảo vệ liên tục 360; Đường kính optic: ≤ 6 mm; Đường kính tổng: ≥ 13 mm; Lọc tia UV; Chỉ số Abbe: ≥ 55 ; Dải công suất: từ +6.00D đến +30.0D; Kích thước vết mổ: ≥ 2.2 mm; Chỉ số khúc xạ: < 1.49 ; Kèm cartridge..	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	500	4,900,000	2,450,000,000

6	Thủy tinh thể mềm	Cái	Chất liệu Acrylic kỵ nước, trong suốt, 1 mảnh; đơn tiêu; 3 điểm cố định Càng dạng chữ C hoặc L; Góc càng $\geq 0^\circ$ và $\leq 2^\circ$; Thiết kế optic bờ vuông hoặc cạnh vuông 360° ; Đường kính optic: $\geq 5.25\text{mm}$ và $\leq 6\text{mm}$; Đường kính tổng: $\geq 12\text{mm}$ và $\leq 13\text{mm}$; Lọc tia UV; Thiết kế phi cầu, chỉ số SA: $\leq -0.20\ \mu\text{m}$; Chỉ số Abbe: ≥ 51 và ≤ 58 ; Dải công suất: từ $+5.00\text{D}$ đến $+32.00\text{D}$; Kích thước vết mổ: từ $\geq 2.2\text{mm}$ đến 2.4mm ; Chỉ số khúc xạ ≥ 1.46 và ≤ 1.49 ; Kèm cartridge..	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	800	3,900,000	3,120,000,000
7	Thủy tinh thể mềm	Cái	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu. Chất liệu: Acrylic kỵ nước, mềm, đơn tiêu, 1 mảnh, nhuộm vàng. Càng kép hoặc L. Góc càng $\geq 0^\circ$ và $< 2^\circ$. Đường kính optic: $\geq 6\text{mm}$ và đường kính tổng: $\geq 13\text{mm}$. Lọc tia UV và Lọc ánh sáng xanh. Thiết kế phi cầu. Đặt được qua vết mổ: $\geq 2.2\text{mm}$ và $\leq 2.8\text{mm}$. Chỉ số khúc xạ: ≥ 1.54 và < 1.56 . Lắp sẵn trong Cartridge	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	100	3,800,000	380,000,000

8	Thủy tinh thể nhân tạo mềm	Cái	'Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu. Chất liệu: Acrylic kỵ nước, mềm, đơn tiêu, 1 mảnh, nhuộm vàng. Càng 4 điểm tựa hoặc 4 càng, góc càng $\geq 0.00^\circ$ và $<5^\circ$. Thiết kế optic: Bờ vuông hoặc cạnh vuông 360° . Đường kính optic: ≥ 5.25 mm và ≤ 6 mm. Đường kính tổng: ≥ 10 mm và ≤ 11.25 mm. Lọc tia UV. Lọc ánh sáng xanh. Thiết kế phi cầu, SA: $\leq -0.10\mu\text{m}$ và $\geq -0.20\mu\text{m}$. Chỉ số ABBE: ≥ 42 và ≤ 50 . Chỉ số khúc xạ: ≥ 1.50 và ≤ 1.54 . Dải công suất: từ 0.00D đến +30D. Kích thước vết mổ: ≥ 2.2 mm và ≤ 2.4 mm. Kính được lắp sẵn trong dụng cụ đặt kính.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	600	3,500,000	2,100,000,000
9	Thủy tinh thể nhân tạo mềm	Cái	'Thủy tinh thể nhân tạo Acrylic ái nước, mềm, 1 mảnh, đa tiêu, điều chỉnh 3 tiêu cự: 4 càng hình C vòng, góc càng: $\geq 5.00^\circ$. Đường kính optic: ≥ 5.25 mm và ≤ 6 mm, đường kính tổng: >10.5 mm và <11.5 mm. Lọc tia UV, lọc ánh sáng xanh. Dải công suất: từ +6.00D đến +35.00D, điều chỉnh 3 tiêu cự, thị lực gần +3.5D, thị lực trung gian +1.75D. Thiết kế nhiều xạ, điều chỉnh phi cầu: chỉ số SA: $\geq -0.16\mu\text{m}$ và $\leq -0.10\mu\text{m}$. Chỉ số ABBE: >56 , kích thước vết mổ: từ ≥ 2.0 mm và ≤ 2.2 mm. Chỉ số khúc xạ: ≥ 1.45 và <1.47 , kèm dụng cụ đặt kính.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	25	21,000,000	525,000,000

10	Thủy tinh thể nhân tạo mềm	Cái	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu một mảnh. Chất liệu : Copolymer . Thiết kế một mảnh dạng hình đĩa với 4 còng , lọc tia UV, với công nghệ rìa vuông hai lần (Double Square Edge) chống đục bao hiệu quả hơn . Optic dạng Phi Cầu 2 Mặt . Thực hiện qua vết mổ ≤ 2.2mm.Dãi công suất từ -10D đến +30D	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	500	3,800,000	1,900,000,000
11	Thủy tinh thể nhân tạo mềm	Cái	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, một mảnh, phi cầu, cầu sai trung tính, Chất liệu: Acrylic ngâm nước ≤25% bề mặt kỵ nước, được lắp sẵn trong cartridge. Dạng đĩa, bốn điểm tựa. Góc còng ≥0.00 độ và ≤5 độ. Thiết kế optic bờ vuông hoặc cạnh vuông 360 độ. Đường kính optic ≥5.25mm và ≤6mm. Đường kính tổng ≥10mm và ≤11.2mm. Lọc tia UV. Chỉ số ABBE ≥58. Dãi công suất từ 0.0D đến +32.0D. Kích thước vết mổ ≥1.8mm và <2.0mm. Chỉ số khúc xạ ≥1.46 và <1.47. Độ sâu tiền phòng ACD ≥4.97 và <5.0. Lắp sẵn trong cartridge kèm injector dùng một lần.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	1,000	3,500,000	3,500,000,000

12	Thủy Tinh Thể Nhân Tạo Mềm	Cái	- Chất liệu: Acrylic kỵ nước - Không nhuộm vàng, lọc tia UV - Đường kính Optic: $6.0 \pm 0.5 \text{ mm}$ - Chiều dài tổng thể: $12 \pm 0.5 \text{ mm}$ - Dải công suất từ $\leq 0.0D$ đến $\geq 33.0D$ - Thiết kế: 1 mảnh - Đặc điểm: Phi cầu không quang sai (Aberration-free) - Đóng gói trong dung dịch nước muối 0.9% - Thiết kế còng dạng chữ C có lỗ tiếp xúc 110 độ với bao - Thiết kế gờ vuông 360 độ và còng nhô cao chống đục bao sau (PCO) - Công suất đồng nhất từ trung tâm đến rìa kính - Chỉ số khúc xạ ≥ 1.54 ở 35 độ C - Hằng số A: ≥ 118.7 đến ≤ 119.1. - Kèm cartridge và injector đi qua vết mổ 2.2mm	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	1,700	3,500,000	5,950,000,000
13	Thủy tinh thể nhân tạo mềm	Cái	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu. Chất liệu: Acrylic kỵ nước, mềm, đơn tiêu, 1 mảnh, nhuộm vàng. Còng kép hoặc L. Góc còng $\geq 0^\circ$ và $< 2^\circ$. Đường kính optic: $\geq 6 \text{ mm}$ và đường kính tổng: $\geq 13 \text{ mm}$. Lọc tia UV và Lọc ánh sáng xanh. Thiết kế phi cầu. Đặt được qua vết mổ: $\geq 2.2 \text{ mm}$ và $\leq 2.8 \text{ mm}$. Chỉ số khúc xạ: ≥ 1.54 và < 1.56 . Kèm cartridge	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	200	3,492,900	698,580,000

14	Thủy tinh thể nhân tạo mềm	Cái	Thủy tinh thể nhân tạo Acrylic kỵ nước, mềm, 1 mảnh, 3 tiêu cự, còng chữ C hoặc L, góc còng $\geq 0.00^\circ$ và $< 2^\circ$, đường kính optic: $\geq 5.25\text{mm}$ và $\leq 6\text{mm}$, đường kính tổng: $> 12\text{mm}$ và $\leq 13\text{mm}$, lọc tia UV, lọc ánh sáng xanh, dải công suất: từ +6.00D đến +33.00D, điều chỉnh 3 tiêu cự, công suất cộng thêm gần: +3.25D, công suất cộng thêm trung gian +2.17D, kích thước vết mổ: từ $\geq 2.2\text{mm}$ và $\leq 2.4\text{mm}$, Chỉ số khúc xạ: ≥ 1.55 và ≤ 1.57 , phi cầu, kèm cartridge	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	50	23,000,000	1,150,000,000
15	Thủy tinh thể nhân tạo mềm	Cái	Chất liệu: Acrylate hoặc Methacrylate Copolymer kỵ nước, không bị ion hóa. Màu sắc: trong suốt. Đường kính Optic: $\geq 5.5\text{mm}$ và $\leq 6\text{mm}$. Chiều dài tổng thể: $\geq 12.5\text{mm}$ và $\leq 13\text{mm}$. Dải công suất từ 10D đến $\leq 30\text{D}$. Còng chữ C. Góc: $\geq 0^\circ$ và $\leq 2^\circ$. Kích thước vết mổ: $\geq 1.8\text{mm}$ đến $\leq 2.0\text{mm}$. Kính tương thích tốt với Laser YAG. Đặc điểm: Phi cầu, hai mặt lồi, lọc tia UV. Thiết kế optic: gờ vuông hoặc cạnh vuông 360° . Chỉ số khúc xạ ≥ 1.525 đến ≤ 1.53 . Hằng số A: ≥ 118.8 . Tiêu chuẩn chất lượng: CE và ISO 13485: 2016 và CFS	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	100	3,000,000	300,000,000

16	Thủy tinh thể nhân tạo mềm	Cái	Thủy tinh thể đơn tiêu mềm 1 mảnh.Chất liệu: hợp chất Acrylic (Acrylates) ngậm nước $\leq 25\%$ với bề ngoài kỵ nước, lọc tia UV và lọc ánh sáng tím bổ sung.Thiết kế dạng đĩa (Plate Desgin).Bờ vuông 360 độ, phi cầu mặt sau.Góc còng: $\geq 0^\circ$ và $< 2^\circ$. Đường kính Optic ≤ 6 mm.Tổng chiều dài ≤ 11 mm.Chỉ số khúc xạ: ≥ 1.46 và < 1.48 . Kích thước vết mổ ≤ 2.2 mm. Kèm dụng cụ đặt kính.	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	500	3,200,000	1,600,000,000
----	----------------------------	-----	--	-----------------	---------------------	-----	-----------	---------------

17	Thủy tinh thể nhân tạo mềm Adapt AO	Cái	Thủy tinh thể nhân tạo mềm một mảnh phi cầu, hai mặt lồi, chất liệu Hydrophilic Acrylic ngậm nước 26%, lọc tia UV, khử quang sai. Thiết kế gờ 360 độ và công nghệ rìa vuông ngăn chặn đục bao sau. Dạng 4 còng có lỗ, góc 0 độ, được thiết kế có công suất đồng nhất từ trung tâm đến rìa kính giúp đạt thị lực tối đa. Chỉ số khúc xạ 1.458, hằng số A 118.0, ACD 4.96mm, SF 1.22 khi đo độ dài trục nhãn cầu bằng siêu âm A. (Hằng số A 118.5, ACD 5.26, SF 1.51 khi đo độ dài trục nhãn cầu bằng Optical Biometry hoặc IOL Master). Đường kính Optic 6mm, dải công suất kính từ 0.0D đến +30.0D (Từ 0.0D đến 9.0D bước nhảy 1.0D, từ +10.0D đến +30.0D bước nhảy 0.5D). Tổng chiều dài được tối ưu hóa: Từ +0.0D đến +15.0D là 11.0mm, từ +15.5D đến +22.0D là 10.7mm, và từ +22.5D đến + 30.0D là 10.5mm. Kèm cartridge và injector đi qua vết mổ 2.2mm.	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	900	3,500,000	3,150,000,000
18	Thủy tinh thể cứng	Cái	Thủy tinh thể nhân tạo cứng hậu phòng, Optic 6.0mm, Length 12.5, Dãy diop: 0.0->+30.0D	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	20	700,000	14,000,000

19	Thủy tinh thể cứng	Cái	Hình dạng Optic: Hai mặt lồi đều (Biconvex). Đường kính optic: ≥ 5.25 mm, chiều dài haptic ≥ 12.5 mm. Kiểu còng haptic: Modified C. Chất liệu kính PMMA	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	20	190,000	3,800,000
20	Thủy tinh thể nhân tạo mềm	Cái	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, 1 mảnh , không ngâm nước, lọc ánh sáng xanh, thiết kế phi cầu .Chất liệu : Acrylic hydrophobic, chống UV, đường kính Optic: ≥ 5.8 mm , chiều dài tổng thể: ≥ 13 mm, dải công suất: OD đến +35.0D (từ 0 - +9.0D mức tăng 1D; +10D - +30D mức tăng 0.5D; +31 D - +35D mức tăng 1D), Hằng số A : $\geq 118,9$ (SRK /T) , Chỉ số khúc xạ : ≥ 1.47 Màu vàng, thiết kế hai còng kép khép kín, góc còng ≤ 5 độ, Kèm dụng cụ đặt IOL, Kích thước vết mổ ≤ 2.4 mm	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	Châu Âu/Tương đương	500	3,700,000	1,850,000,000

21	Thủy tinh thể nhân tạo mềm	Cái	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, 1 mảnh , không ngấm nước, lọc ánh sáng xanh, thiết kế phi cầu .Chất liệu : Acrylic hydrophobic, chống UV, đường kính Optic: $\geq 5.8\text{mm}$, chiều dài tổng thể: $\geq 13\text{mm}$, dải công suất: 0D đến +35.0D (từ 0 - +9.0D mức tăng 1D; +10D - +30D mức tăng 0.5D; +31 D - +35D mức tăng 1D), Hằng số A : $\geq 118,9$ (SRK /T) , Chỉ số khúc xạ : ≥ 1.47 Màu vàng, thiết kế hai càng kép khép kín, góc càng ≤ 5 độ, Kèm dụng cụ đặt IOL, Kích thước vết mổ $\leq 2.4\text{mm}$	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	2,700	3,700,000	9,990,000,000
22	Thủy Tinh Thể Nhân Tạo Mềm	Cái	Chất liệu acrylic hydrophilic, ngấm nước $\leq 25\%$, bề mặt kỵ nước. Thiết kế 1 mảnh, phi cầu. Lọc ánh sáng xanh (UY), tia tử ngoại UV). Càng dạng kép hoặc chữ C hoặc chữ L.Thiết kế Optic : bờ vuông hoặc cạnh vuông 360° . Đường kính optic ≥ 5.5 và ≤ 6.0 mm, chiều dài tổng ≥ 11.0 và ≤ 12.5 mm. Hằng số A ≤ 118.0 , độ sâu tiền phòng (ACD) ≥ 4.96 . Dải công suất : từ -10.0 đến + 30.0 diopter. Kích thước vết mổ : ≤ 2.2 mm. Chỉ số khúc xạ : ≥ 1.46 và ≤ 1.48 .Thủy tinh thể đi kèm theo injector và cartridge.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	500	2,900,000	1,450,000,000
TỔNG SỐ KHOẢN : 22								42,646,380,000
V. VẬT TƯ DÙNG TRONG NGOẠI THẦN KINH CHẨN THƯƠNG (CỘT SỐNG CỔ - LƯNG; XƯƠNG; SỌ NÃO)								

1	Bộ ghép sụn xương	Cái	Size 6; Dùng trong phẫu thuật nội soi khớp vai ; Đường kính: ≥6mm ; Được thiết kế với đầu kim nhọn phía trước để tránh chạm vào các vị trí khác của người cho trong qua trình tác động việc khâu sụn chêm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50	22,000,000	1,100,000,000
2	Bộ khâu sụn chêm	Cái	Dùng trong phẫu thuật nội soi khớp vai; Size 8 đến size 10; đường kính 8mm đến 10mm yêu cầu đường rạch nhỏ chỉ 1cm; Được thiết kế với đầu kim nhọn phía trước để tránh chạm vào các vị trí khác của người cho trong qua trình tác động việc khâu sụn chêm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	22,000,000	2,200,000,000
3	Cây móc chỉ cong phải; cong trái	Cái	Dùng trong phẫu thuật nội soi khớp vai; Cong 45 độ; 90 độ, ít đòi hỏi kỹ thuật, thuận tiện trong việc khâu mô mềm, vòng khâu Nitinol.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	80	6,000,000	480,000,000
4	Cây móc chỉ thẳng	Cái	Dùng trong phẫu thuật nội soi khớp vai; ít đòi hỏi kỹ thuật, thuận tiện trong việc khâu mô mềm, vòng khâu Nitinol.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	6,000,000	120,000,000
5	Cây móc chỉ thẳng	Cái	Dùng trong phẫu thuật nội soi khớp. Đường kính ống thông dò 5.5mm & chiều dài ghim kẹp 16mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50	6,000,000	300,000,000

6	Chỉ khâu sụn chêm	Cái	Dùng để khâu tổn thương trong nội soi khớp vai & gối; Chất liệu Fiber Wire dùng trong phẫu thuật nội soi khớp - Arthrex- Đức; Kích cỡ chuẩn: 18 inches (45.7cm) / 38 inches (96.5cm); Vật liệu: Polyethylene ; Chỉ màu xanh, kim nhọn; (size 6,8,10)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	300	2,500,000	750,000,000
7	Đai cố định tay (P) (T)	Cái	Size 8	TCCS	Châu Á/Tương đương	20	52,670	1,053,400
8	Đai kéo cột sống cổ	Cái	Thoáng khí, mềm, lực kéo dẫn 100%	TCCS	Châu Á/Tương đương	3	48,510	145,530
9	Đai xương đòn các số	Cái	Vải cotton, mút xốp. Khoá Velcro. Size số 8	TCCS	Châu Á/Tương đương	10	22,175	221,750
10	Đầu đốt cao tần dùng cho phẫu thuật nội soi khớp	Cái	Tương thích với máy cắt đốt tần số sóng vô tuyến OPES (OPES Electrosurgical Generator). Cam kết cho mượn máy	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	200	10,000,000	2,000,000,000
11	Dây nước dùng trong nội soi khớp	Cái	- Tương thích với máy FloControl Arthroscopy Pump - Đi kèm mặt hàng Integrated Tubing Set. - Dùng cho phẫu thuật nội soi khớp. - Dây dẫn nước áp lực trong nội soi khớp. - Số lượng: 10 cái / hộp. - Bao gồm điều khiển bằng tay khử trùng.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	2,500,000	250,000,000

12	Đinh chốt các cỡ	Cái	đường kính: 8,9,10mm dài từ 280-380mm + thép y tế, + 4 vít chống xoay + đóng kín không dùng C-ARM + dài từ 280 -> 400 mm + Đinh đặc có 4 lỗ bắt vít, đinh	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	4,200,000	42,000,000
13	Đinh chốt các cỡ	Cái	Đinh không ren, các cỡ (1.5, 1.8, 2.0, 2.5, 3.0, 3,5)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	150	50,000	7,500,000
14	Đinh Kuntscher nội tủy xương đùi	Cái	Đường kính 8.0mm; dài 280mm, 300mm	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	15	330,000	4,950,000
15	Lưỡi bào mài khớp (nội soi)	Cái	Lưỡi mài dùng cho phẫu thuật nội soi khớp vai & gối. Đường kính: 3.0mm, 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm, 5.5mm Chất liệu làm bằng thép không gỉ	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	7,000,000	700,000,000
16	Lưỡi bào nội soi	Cái	"Lưỡi bào dùng cho phẫu thuật nội soi khớp vai & gối. Đường kính: 2.0mm, 3.0mm, 3.5mm, 3.8mm, 4.0mm, 4.2mm, 5.0mm, 5.5mm Chất liệu làm bằng thép không gỉ"	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	7,000,000	700,000,000

17	Miếng ghép cột sống cổ các cỡ	Cái	Chất liệu peek-optima, độ cao từ 10 đến 20mm.Nhiều tùy chọn chiều rộng, dấu hiệu tantali rất dễ thấy.có răng cố định chống dịch chuyển,1 khoang lớn ghép xương, Ba lỗ chèn cho phép nhiều lựa chọn tiếp cận, thân lõi tối đa hóa cấy ghép xương. Có 2 điểm đánh dấu cản quang tia X. Vật liệu PEEK thấu xạ cung cấp khả năng hiển thị đến trung tâm cấy ghép để quan sát quá trình tiến hoá của sự kết hợp xương. Góc ưỡn chèn trong 7°. Cao: 5-6-7-8-9-10-11mm, rộng: 12-14-17mm, sâu: 10-12-14.5mm, [	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	7,500,000	750,000,000
18	Miếng ghép cột sống lưng	Cái	Chất liệu peek, các cỡ từ 8-17mm(mỗi cỡ tăng 1mm): rộng 8-9-10-11-12-13mm, dài 22-26-32mm, . Miếng ghép thiết kế đầu hình viên đạn. Trên thân có răng cố định chống dịch chuyển, 1 khoang lớn ghép xương, dấu hiệu tantali rất dễ thấy. Thân có lõi tối đa hóa việc cấy ghép	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	13,000,000	1,300,000,000
19	Miếng ghép cột sống lưng cong	Cái	Chất liệu peek, các cỡ từ 8-15mm(mỗi cỡ tăng 1mm): rộng 10mm, dài 27-36mm, Góc lệch : 0 độ và 6 độ. Miếng ghép thiết kế đầu hình trái chuối. Trên thân có răng cố định chống dịch chuyển, 1 khoang lớn ghép xương, dấu hiệu tantali rất dễ thấy. Thân có lõi tối đa hóa việc cấy ghép	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	15,000,000	1,500,000,000

20	Nẹp bản hẹp các cỡ	Cái	Thép y tế, + lỗ vít hình giọt nước tạo chức năng nén ép, + Bề dày nẹp 3.5mm, nẹp rộng 11mm, khoảng cách giữa các lỗ bắt vis là 16mm, chiều dài nẹp từ 39 đến 263mm.	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	20	850,000	17,000,000
21	Nẹp bản nhỏ các cỡ	Cái	Thép y tế, + lỗ vít hình giọt nước tạo chức năng nén ép, + Bề dày nẹp 3mm, rộng nẹp 10mm, khoảng cách giữa các lỗ bắt vis là 12mm, chiều dài nẹp từ 38 đến 98 mm	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	80	750,000	60,000,000
22	Nẹp bản rộng các cỡ	Cái	Thép y tế, + lỗ vít hình giọt nước tạo chức năng nén ép, + Bề dày nẹp 4.5mm, nẹp rộng 16mm, khoảng cách giữa các lỗ là 16mm, chiều dài nẹp từ 87 đến 295 mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	30	1,100,000	33,000,000
23	Nẹp căng chân (gỗ) bộ 3 cây	Cây	Bộ 10 cây, nẹp gỗ	TCCS	Châu Á/Tương đương	15	9,000	135,000
24	Nẹp căng chân (nẹp gỗ) dài 1,2m	Cây	Bộ 10 cây, nẹp gỗ	TCCS	Châu Á/Tương đương	15	9,000	135,000
25	Nẹp căng tay (gỗ) bộ 2 cây	Cây	Bộ 10 cây, nẹp gỗ	TCCS	Châu Á/Tương đương	16	9,000	144,000
26	Nẹp căng tay (Trái - Phải) size 8 NL	Cái	Vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cào lông. Băng nhám dính (khóa Velcro), nẹp hợp kim nhôm. Size 8	TCCS	Châu Á/Tương đương	48	52,670	2,528,160
27	Nẹp cánh tay (gỗ) bộ 2 cây	Bộ	Bộ 10 cây, nẹp gỗ	TCCS	Châu Á/Tương đương	10	32,000	320,000
28	Nẹp chống xoay ngắn	Cái	Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot. Khóa Velcro, nẹp hợp kim nhôm	TCCS	Châu Á/Tương đương	10	103,950	1,039,500
29	Nẹp cổ tay (Trái - Phải) size 8 NL	Cái	Vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cào lông. Băng nhám dính (khóa Velcro), nẹp hợp kim nhôm. Size 8	TCCS	Châu Á/Tương đương	20	29,000	580,000

30	Nẹp dọc đk 5.5mm đồng bộ	Cái	Nẹp dọc đk 5.5mm đồng bộ vít cố định TL-RTI, chất liệu titanium	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	4,000,000	400,000,000
31	Nẹp đùi NL (ngắn) size 6	Cái	Thanh định vị bằng nhôm loại lớn có thể uốn cong theo chiều cong sinh lý của cẳng chân.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	10	62,370	623,700
32	Nẹp gỗ 40cm (Nẹp đùi ngắn)	Cây	Nẹp đùi ngắn, bộ 10 cây	TCCS	Châu Á/Tương đương	15	9,000	135,000
33	Nẹp nối ngang	Cái	Chất liệu titanium. Nẹp nối ngang dài 16,19,22,25,28,31,34,37,40mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	18,000,000	1,800,000,000
34	Nút neo cố định dây chằng Tightrope/ Tightrope RT	Cái	Đi kèm mặt hàng ACL TightRope/ ACL TightRope RT (mã số : AR-1588T/ AR-1588RT) - Dùng trong phẫu thuật tái tạo dây chằng chéo trước trong nội soi khớp gối theo kỹ thuật cao all inside. Có thể điều chỉnh các size.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	400	18,000,000	7,200,000,000
35	Vít chỉ neo neo đôi size 5.5mm tự tiêu	Cái	"- Dùng cho phẫu thuật nội soi khớp. - Dùng để khâu tổn thương trong nội soi khớp. - Vật liệu: Chỉ Fiber Wire, Neo làm bằng Bioabsorbable (PLLA) - Kích cỡ: 5.5mm x 15.5mm"	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50	15,000,000	750,000,000
36	Vít chỉ neo neo khâu bằng ca tự tiêu	Cái	"- Dùng cho phẫu thuật nội soi khớp. - Dùng để khâu tổn thương trong nội soi khớp. - Vật liệu: Chỉ Fiber Wire, Neo làm bằng Bioabsorbable (PLLA) - Kích cỡ: 3.0mm x 14"	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50	15,000,000	750,000,000

37	Vít chỉ Pushlock	Cái	"- Dùng trong phẫu thuật nội soi khớp vai - Vật liệu: Bioabsorbable (PLLA), BioComposite & Peek - Kích cỡ: 3.5x19.5 & 4.5x24mm"	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	50	13,000,000	650,000,000
38	Vít chốt neo cố định dây chằng chéo	Cái	Vít chốt neo cố định dây chằng chéo, bao gồm 1 nút titan (ISO 5832-3), 1 vòng polyethylene terephthalate (PET), 2 sợi kéo terephthalate polyethylene (xanh lá cây và trắng) nút có 4 lỗ, bo tròn 2 đầu, rộng 4.5mm, dài 12mm dây treo 15, 20, 25, 30, 35, 40 mm Sản phẩm được cung cấp trong một gói vô trùng và tiệt trùng Gamma	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	200	12,000,000	2,400,000,000
39	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu	Cái	Loại tự tiêu chất liệu PLA 70% + Beta Tri calcium phosphate 30% (β -TCP) đường kính 7, 8, 9, 10, 11 mm và chiều dài 20, 24, 30, 35mm đầu Flat-head	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	150	8,000,000	1,200,000,000
40	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu	Cái	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu chất liệu PLA 100% , đường kính 7, 8, 9, 10, 11 mm và chiều dài 20, 24, 30, 35mm đầu Flat-head	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	150	7,000,000	1,050,000,000

41	Vít đa bắt cố định cột sống	Cái	Chất liệu bằng titanium. Bước ren trên thân vít được thiết kế theo công nghệ bước ren đôi. Đầu vít ma sát giúp dễ dàng chèn thanh dọc qua. Góc vít hình nón 60 độ. Đường kính các cỡ từ 4.5 đến 7.5, chiều dài từ 20-60mm (mỗi bước tăng 5mm)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	250	9,000,000	2,250,000,000
42	Vít dây chằng chéo tự tiêu	Cái	Dùng cho phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo. - Cố định mảnh ghép dây chằng chéo trong khớp gối. - Bioabsorbable Wedge Interference Screw :7x23, 7x28, 8x23, 8x28, 9x23, 9x28, 9x35, 10x28, 10x35, 11x35, 12x35 mm	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	400	7,500,000	3,000,000,000
43	Vít đơn bắt cố định cột sống	Cái	Chất liệu bằng titanium. Bước ren trên thân vít được thiết kế theo công nghệ bước ren đôi. Đường kính các cỡ từ 4.5 đến 7.5, chiều dài từ 20-60mm (mỗi bước tăng 5mm)	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	3,500,000	350,000,000
44	Vít khóa RTI	Cái	Chất liệu titanium đồng bộ khóa trong vít cột sống TL RTI và tay bắt vít T-25 Hexalobe	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	350	800,000	280,000,000
45	Vít neo cố định dây chằng	Cái	Dùng trong phẫu thuật tái tạo dây chằng chéo trước; - Dùng để cố định mảnh ghép dây chằng chéo trong nội soi khớp gối. - Thanh ngang : đường kính lỗ 3 mm, chiều dài 12 mm/ 15 mm; - Kích cỡ: 15, 20,25,30,35,40,45, 50,55,60mm với bước tăng 5mm. '- Vật liệu: Titanium	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	100	15,000,000	1,500,000,000

46	Vòng đệm	Cái	- Chất liệu thép không gỉ 316L - Vòng đệm vít Ø3.5mm - 4.0mm, Ø4.5mm - 7.3mm	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	60	40,000	2,400,000
47	Đĩa đệm cột sống lưng Pillar	Cái	Vật liệu làm bằng Peek, thiết kế dạng cong có đầu hình viên đạn, có 4 vạch cản quang. Bề mặt có răng cưa chống trượt đĩa. Có khung nhồi xương, giúp tăng cường diện tích tiếp xúc với phần được cấy ghép. Các cỡ	ISO 9001:2 000	Châu Á/Tương đương	50	9,504,000	475,200,000
48	Dung dịch bôi trơn khớp	Ống	Thành phần : NaHA / Sorbitol - SYNOLIS V-A 40/80; thể tích 2ml	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	10	2,600,000	26,000,000
49	Lưới vít vá sọ	Bộ	Trọn bộ gồm 1 lưới; Miếng vá khuyết sọ nhiều mắt xích hình hoa liền nhau dạng ma trận, độ cứng chuẩn, dày ≥ 0.7mm, đảm bảo Lưới dễ tạo hình và không bị móp Kích thước ≥ 95x165mm; 218- 2007; 12 Vít tương thích 1.6mm, dài ≥ 4- 6mm, tự taro; Chất liệu: Titanium	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	17,000,000	170,000,000
50	Lưới vít vá sọ	Bộ	Trọn bộ gồm: 1 lưới; Miếng vá khuyết sọ, nhiều mắt xích hình hoa liền nhau dạng ma trận, độ cứng tiêu chuẩn, dày ≥ 0.7mm, đảm bảo Lưới dễ tạo hình và không bị móp Kích thước ≥ 90x90 mm; 10 Vít tương thích 1.6mm, dài ≥ 4-6mm, tự taro; Chất liệu: Titanium;	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	9,500,000	95,000,000

51	Miếng vá tái tạo màng cứng tự dính, tự tiêu	Miếng	Kích thước $\geq 10 \times 12.5 \text{cm}$, Miếng vá tái tạo màng cứng; Vật liệu: Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin, phân hủy thành H ₂ O và CO ₂ có thể được hấp thụ hoàn toàn, an toàn trong vòng 12 tháng, cấu trúc vi mô giúp tái tạo màng cứng nhanh chóng .Chống dính với	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	20	16,700,000	334,000,000
52	Miếng vá tái tạo màng cứng tự dính, tự tiêu	Miếng	Kích thước $\geq 7.5 \times 7.5 \text{cm}$, Miếng vá tái tạo màng cứng; Vật liệu: Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin, phân hủy thành H ₂ O và CO ₂ có thể được hấp thụ hoàn toàn, an toàn trong vòng 12 tháng, cấu trúc vi mô giúp tái tạo màng cứng nhanh chóng .Chống dính với	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	8,200,000	82,000,000
53	Miếng vá tái tạo màng cứng tự dính, tự tiêu	Miếng	Kích thước $\geq 8 \times 12 \text{cm}$, Miếng vá tái tạo màng cứng; Vật liệu: Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin. phân hủy thành H ₂ O và CO ₂ có thể được hấp thụ hoàn toàn, an toàn trong vòng 12 tháng, cấu trúc vi mô giúp tái tạo màng cứng nhanh chóng .Chống dính với mô	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	10,100,000	101,000,000
54	Miếng vá tái tạo màng cứng tự dính, tự tiêu.	Miếng	Kích thước $\geq 2.5 \times 7.5 \text{cm}$, Miếng vá tái tạo màng cứng; Vật liệu: Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin, phân hủy thành H ₂ O và CO ₂ có thể được hấp thụ hoàn toàn, an toàn trong vòng 12 tháng, cấu trúc vi mô giúp tái tạo màng cứng nhanh chóng .Chống dính với	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	5,700,000	57,000,000

55	Miếng vá tái tạo màng cứng tự dính, tự tiêu.	Miếng	Kích thước $\geq 2.5 \times 2.5 \text{cm}$, Miếng vá tái tạo màng cứng; Vật liệu: Poly-L-Lactic Acid và Porcine Gelatin, phân hủy thành H ₂ O và CO ₂ có thể được hấp thụ hoàn toàn, an toàn trong vòng 12 tháng, cấu trúc vi mô giúp tái tạo màng cứng nhanh chóng .Chống dính với	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	3,700,000	37,000,000
56	Nẹp lòng máng 1/3	01cái/gói	Bề dày nẹp $\geq 1 \text{mm}$, rộng nẹp $\geq 9 \text{mm}$, khoảng cách các lỗ bắt vis là $\geq 12 \text{mm}$, chiều dài lần lượt là ≥ 73 và $\geq 97 \text{ mm}$, 6 lỗ - 8 lỗ dùng vít 3,5mm	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	20	310,000	6,200,000
57	Vít xương cứng	Cái	thép y tế, đầu lục giác, đường kính $\geq 3.5 \text{mm}$, dài từ 16mm đến 40mm, bước ren $\geq 1.25 \text{mm}$.	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	400	120,000	48,000,000
58	Vít xương cứng	Cái	thép y tế, đầu lục giác, đường kính $\geq 4.5 \text{mm}$, dài từ 20mm-60mm, bước ren 1.75mm.	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	200	140,000	28,000,000
TỔNG SỐ KHOẢN : 58								37,363,311,040

VI. VẬT TƯ DÙNG TRONG MỔ TIM - PHỔI

1	Bộ dây dẫn dung dịch liệt tim	Bộ	Vật liệu: Nhựa mềm PVC và silicon y khoa. Kích thước: 84" x 3/16" x 3/64". Bao gồm nối chữ Y, khóa 4 chiều, khoang đối lưu, khoang lọc và cách ly, vòng xoắn bằng nhôm. Tiệt trùng bằng khí EO.	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	10	2,200,000	22,000,000
2	Bóng nong van Động mạch phổi	Cái	Đường kính từ 23 đến 31mm và độ dài 40mm. Nốt cản quang tại 2 đầu bóng tốt giúp xác định chính xác vị trí nong. Động mạch chủ Valver - Type B giãn nở áp lực 3-5ATM (áp lực trung bình). Cho phép định vị chính xác và dễ dàng, đảm bảo sự ổn định tuyệt	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	10	13,500,000	135,000,000

3	Mạch máu nhân tạo	Cái	Mạch máu nhân tạo phình Gelweave Valsalva có ngâm tẩm gelatin là sản phẩm đầu tiên trên thế giới được thiết kế để nối gốc động mạch chủ trong phẫu thuật thay và sửa động mạch chủ trong trường hợp phình, hẹp hay bóc tách thành mạch máu. Được ngâm tẩm gelatin chống thấm, chống nhiễm trùng và ngăn chảy máu lỗ khâu. Mô phỏng theo xoang tự nhiên. Làm giảm sức căng trên đoạn nối của mạch máu. Có khả năng tăng tuổi thọ tối đa của Valsalva tự nhiên. Được dùng trong phẫu thuật gốc động mạch chủ.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	42,500,000	425,000,000
4	Mạch máu nhân tạo 3,4	Cái	Mạch máu Vascutek Gelweave Plexus Graft có nhiều nhánh, 2, 3 nhánh hoặc 4 nhánh có đường kính nhánh chính từ 20-34mm dài 40cm, có 2 nhánh phụ có đường kính 8mm và 1 nhánh có đường kính 10mm dài 15cm được thủy phân gelatin chống nhiễm trùng và chống chảy máu.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	43,000,000	430,000,000

5	Mạch máu nhân tạo chữ Y	Cái	Mạch máu nhân tạo chữ Y Gelweave Vascutek dài 45cm với công nghệ ngâm tẩm gelatin thủy phân độc đáo chống nhiễm trùng, chống chảy máu, không bị tình trạng thủng tổ ong, bền chặt với kiểu dệt chéo, cải tiến khả năng kiểm soát, giữ lại mũi khâu một cách chắc chắn. Ứng dụng trong việc thay thế động mạch chủ ngực, bụng - chậu. ☑	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	16,000,000	160,000,000
6	Mạch máu nhân tạo ống thẳng	Cái	Ống ghép mạch máu thẳng Gelweave dài 25cm với các đường kính 20, 22, 24, 26, 28, 30, 32, 34, 08, 10, 12, 14, 16, 18mm được thủy phân gelatin chống chảy máu và chống nhiễm trùng.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	13,000,000	130,000,000
7	Miếng dán cảm biến theo dõi mức máu trong bể chứa	Cái	Miếng dán cảm biến theo dõi mức máu trong bể chứa. Vật liệu làm từ nhựa có màu trắng có kích thước phù hợp với cảm biến theo dõi mức máu, bề mặt tiếp xúc với capiox phải phẳng và có keo dán chắc chắn.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	85,000	850,000
8	Miếng vá mạch máu các cỡ.	Cái	Miếng vá mạch máu với công nghệ thẩm gelatin có thể thủy phân, không bị tình trạng thủng tổ ong, bền chặt với kiểu dệt chéo, cải tiến khả năng kiểm soát, sự giữ lại mũi khâu một cách chắc chắn. ☑	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	4,000,000	40,000,000

9	Miếng vá màng tim sinh học	Cái	Miếng vá màng tim sinh học với công nghệ mới được sản xuất từ màng ngoài tim được liên kết chéo bằng dung dịch glutaraldehyde. Tiếp theo đó là quá trình xử lý làm giảm hoạt động của aldehyde dư trong mô mềm. Dễ dàng cắt gọt định hình theo ý phẫu thuật viên. ☐	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	10	12,000,000	120,000,000
10	Ống hút tim trái, thân mềm	Cái	Cannula hút tim trái Left Heart Vent Catheters các cỡ 10-12,13,Fr	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	796,950	7,969,500
11	phổi nhân tạo	Cái	Phổi nhân tạo dành cho trẻ sơ sinh, trẻ nhi và người lớn. Được làm bằng Microporous polypropylene có diện tích màng trao đổi oxy 0,5m ² ; 1,5m ² và 2,5m ² với lưu lượng tối đa tương ứng lần lượt là 1,5 Lít/phút, 5 Lít/phút và 7 Lít/phút có bề mặt bên trong tráng hợp chất tương sinh hydrophilic polymer giúp làm giảm tối đa sự kết dính tiểu cầu nhằm ngăn ngừa phản ứng viêm, có bộ phận dùng để gắn cảm biến mức máu. Có tích hợp lọc động mạch để giảm thiểu thể tích mồi máu.	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	10	11,500,000	115,000,000

12	Quả lọc máu khí máu động mạch	quả	Vỏ ngoài làm bằng Polycarbonate, màng lọc làm bằng polyester. Kích thước lỗ màng lọc ≥ 32 micromet hoặc ≥ 37 micromet. Thể tích mỗi máu: ≥ 40 ml hoặc ≥ 125 ml. Thể tích dịch mỗi thấp. Lưu lượng tối đa có thể đạt tới ≥ 2.5 lít/phút, ≥ 7 lít/phút. Thiết kế vỏ ngoài trong suốt giúp dễ dàng quan sát từ mọi hướng và dòng chảy xoắn ốc nhằm làm tăng hiệu suất loại bỏ bọt khí.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	1,950,000	19,500,000
13	Quả lọc máu rút nước	quả	Màng lọc bằng Polysulfone, rút nước dùng cho trẻ em và người lớn, diện tích màng lọc $\geq 1,1\text{m}^2$, thể tích mỗi máu: ≥ 70 ml. Thiết kế sợi rỗng không xoắn và cổng máu ra thiết kế dạng góc giúp khử bọt khí dễ dàng. Tốc độ lọc cao, thể tích dịch mỗi thấp, lưu lượng máu được phân phối đều chống hình thành huyết khối.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	2,500,000	25,000,000

14	Van cơ học động mạch chủ	Cái	Được thiết kế để duy trì kích cỡ trong việc điều trị van hai lá và van ba lá trong khi dịch chuyển sinh lý học, thiết kế van đặt trên thành động mạch chủ. Sự hỗ trợ trước và sau cho phép sự chuyển động của vòng van hình vành khuyên trong suốt quá trình tuần hoàn tim. Thiết kế linh hoạt hỗ trợ tối ưu lưu lượng máu ở ngoài tim và chức năng thất trái. Vành đai của van lớn giảm mối khâu. Phù hợp trong việc cấy ghép dùng để mở van của tim, giảm sự xâm lấn tới mức tối thiểu và tiếp cận một cách máy móc.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	28,000,000	280,000,000
15	Van động mạch chủ sinh học gồm 3 lá	Cái	3 lá van tách rời có cấu tạo từ màng tim bò được gắn vào một khung bằng hợp kim Cobalt - chromium và được phủ bởi lớp Polyester dệt. Vòng khâu van bằng silicone, có đánh dấu chỉ màu. Van được xử lý dưới quy trình ThermaFix xử lý cả 2 vị trí liên kết chính với canxi . Cỡ 19 - 29 mm.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	85,000,000	850,000,000

16	Van kèm đoạn nối mạch máu nhân tạo	Cái	Van Masters HP Valved Graft with Gelweave Valsalva Technology được thiết kế theo giải phẫu tự nhiên của Valsalva, dễ dàng thuận lợi cho việc tạo miệng nối. Được tráng gelatin theo công nghệ Gelweave tạo thuận lợi cho mô phát triển và tương sinh với prothese. Mạch máu có ngâm tẩm gelatin chống thấm và chống chảy máu, không cần phải xử lý trước. Đai nối dài làm giảm thiểu nguy cơ dò cạnh van. Chiều dài mạch máu tối thiểu là 10cm. Van St. Jude Medical tương thích với cộng hưởng từ.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	60,000,000	600,000,000
----	------------------------------------	-----	---	-----------------	----------------	----	------------	-------------

17	Van sinh học 2 lá	Cái	Van sinh học 2 lá Epic với công nghệ Linx™ AC được thiết kế để cải thiện suốt quá trình thủ thuật kéo dài và đảm bảo độ bền cho van, ba lá van riêng lẻ được kết hợp để tối ưu hóa sự bám chặt và giảm sự căng thẳng trên lá van. Bên cạnh dòng chảy được phủ một lớp chắn ngoài màng tim, cung cấp một giao diện từ mô đến mô giảm nguy cơ mài mòn cơ van. Thành van thấp và độ giữ van cao tạo sự thuận lợi, tránh sự xâm lấn trong suốt quá trình phẫu thuật, giảm áp lực ở vòng van, dễ dàng thích nghi với vòng van để nâng cao vị trí nút và trả lại hình dạng ban đầu sau khi van tim bị lệch. Sự uốn cong lõi giữ thành van 2 lá tránh lệch giúp siết chặt vào thành van giúp giảm mối khâu ở vòng van và tối ưu hóa khả năng hữu dụng lõi van, giảm sự rủi ro tắc nghẽn dòng chảy ở thất trái. Thời gian rửa nước ngắn 2x10 giây.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	5	52,000,000	260,000,000
----	-------------------	-----	--	-----------------	----------------	---	------------	-------------

18	Van sinh học động mạch chủ	Cái	Van sinh học 3 lá với công nghệ Linx AC được thiết kế để cải thiện suốt quá trình thủ thuật kéo dài và đảm bảo độ bền cho van, ba lá van riêng lẻ được kết hợp để tối ưu hóa sự bám chặt và giảm sự căng thẳng trên lá van. Bên cạnh dòng chảy được phủ một lớp chắn ngoài màng tim, cung cấp một giao diện từ mô đến mô giảm nguy cơ mài mòn cơ van. Thành van thấp và độ giữ van cao tạo sự thuận lợi, tránh sự xâm lấn trong suốt quá trình phẫu thuật, giảm áp lực ở vòng van, dễ dàng thích nghi với vòng van để nâng cao vị trí nút và trả lại hình dạng ban đầu sau khi van tim bị lệch. Sự uốn cong lõi giữ thành van 3 lá tránh lệch giúp siết chặt vào thành van giúp giảm mối khâu ở vòng van và tối ưu hóa khả năng hữu dụng lõi van, giảm sự rủi ro tắc nghẽn dòng chảy ở thất trái. Thời gian rửa nước ngắn 2x10 giây.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	5	52,000,000	260,000,000
----	----------------------------	-----	--	-----------------	----------------	---	------------	-------------

19	Van tim Master hai lá cơ học có khung bảo vệ chốt van	Cái	Van cơ học 2 lá Master có khung chốt bảo vệ van được thiết kế đặc biệt hỗ trợ trong điều trị huyết động và duy trì giảm biến chứng ở mức độ thấp, cấu trúc toàn vẹn và độ bền cao. Độ chênh áp qua van khoảng 16° ngay cả đối với van kích thước nhỏ 19 mm. Đạt hơn 84% tỉ lệ lỗ van - vòng van. Độ mở lá van 85° làm gia tăng lưu lượng máu qua van và giảm sự va đập. Diện tích hữu dụng lớn đáng kể. Van tim của St. Jude đáp ứng được cộng hưởng từ.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	26,000,000	260,000,000
20	Vòng van 2 lá	Cái	Van có tỉ lệ 3:4 (dọc, ngang) trong tâm thu giúp điều chỉnh lại kích thước và hình dạng của vòng van. Đóng dấu bằng sợi chỉ màu tại mép trước và sau của vòng van. Cỡ từ 26 - 40 mm.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	5	14,000,000	70,000,000
21	Vòng van 3 lá	Cái	Thiết kế hình ovan phù hợp với định dạng tự nhiên của van ba lá khi tâm thu. Thiết kế mở rộng mép trước và bên để tránh hệ thống dẫn truyền. Vòng van được đánh dấu bằng chỉ màu tại các mép giúp định vị vòng van. Lõi titanium Cỡ từ 26 - 40 mm.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	14,000,000	140,000,000

22	Vòng van thể hệ mới 3D	Cái	Vòng van Séguin, được thiết kế theo thể hệ mới 3D linh hoạt theo vòng van tự nhiên hỗ trợ cơ tim và chức năng thất trái. Phần cứng đoạn sau có ba kích cỡ được thiết kế để bảo vệ sự dịch chuyển của van hình vành khuyên. Gia tăng độ cứng phần trước của vòng, thúc đẩy tái tạo kiểu dáng hình vành khuyên cho vòng. Phần lõi bên trong chống lại sự xâm nhập của kim. 7	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	22,000,000	220,000,000
23	Bộ dây dẫn máu tuần hoàn ngoài cơ thể cho từng hạng cân	Bộ	Bộ dây dùng cho bộ tim phổi nhân tạo phù hợp với thiết bị hiện có của bệnh viện, chất liệu silicone và nhựa PVC y khoa. Thiết kế theo yêu cầu chuyên môn của người sử dụng và được tiệt trùng bằng khí EO (kèm bản vẽ).	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	10	3,500,000	35,000,000
24	Bộ khăn phẫu thuật tim người lớn	Bộ	2 x Khăn trải bàn dụng cụ, 2 x Khăn không keo thấm, 1 x Túi dụng cụ, 2 x Băng keo, 1 x Túi kim chỉ, 2 x Khăn phủ bên, 1 x Khăn phủ chân, 1 x Khăn phủ đầu, 5 x Khăn có keo, 1 x Khăn phủ vùng sinh dục, 4 x Khăn t	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	20	530,250	10,605,000
25	Bóng đo đường kính lỗ thông liên nhĩ	Cái	Ba điểm đánh dấu phóng xạ cách nhau ≥ 5mm hỗ trợ quá trình theo dõi. Thời gian bơm và làm xả bóng nhanh. Mềm và cản quang tốt.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	10	6,300,000	63,000,000
TỔNG SỐ KHOẢN : 25								4,678,924,500
VII. VẬT TƯ DÙNG TRONG CHẠY THẬN NHÂN TẠO - LỌC MÁU								
1	Bột thay thế dịch lọc B	Gói	Túi bột bicarbonate thay dịch B - Natrihydrocarbonate. Túi 900g tương đương can 10.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	25,000	135,000	3,375,000,000

2	Catheter 2 nòng dùng trong lọc máu	Bộ	Chất liệu PUR (polyurethane), cỡ 11 Fr, Chiều dài 20 cm,	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	15	2,070,000	31,050,000
3	Catheter chạy thận nhân tạo	Bộ	Catheter đầu cong, loại 2 đường, nguyên liệu: Polyurethane, latex free. Đường kính 6.5Fr; 8Fr; 12Fr dài 100mm; 150mm. Bao gồm: Dao, bơm tiêm, Guidewire, cánh cố định. Tiệt trùng	ISO 13485: 2003	Châu Âu/Tương đương	65	735,000	47,775,000
4	Dây lọc máu chạy thận nhân tạo 2 trong 1	Bộ	Bộ dây chạy thận dài 6m có 1 đầu transducer, đường kính ~(8,0x12x380) mm. đường kính bầu 22mm; Chất liệu mềm mại, không chứa DEHP, tương thích với nhiều loại máy chạy thận - Tiệt trùng bằng khí EO - Có các điểm lấy mẫu máu và xử lý thuốc	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	3,600	49,350	177,660,000
5	Dây máu (bloodline) theo máy	Bộ	Dây máu tư đương với kiểu 5008 cho HDF Online 5008 gồm dây động mạch, dây tĩnh mạch và dây Safeline. Thể tích làm đầy: 132 ml, qui cách đóng gói 20 dây/thùng.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	3,000	249,900	749,700,000
6	Dung dịch rửa màng lọc thận nhân tạo	Lít	Peracetic Acid (CH ₃ COOOH): 4.2 %	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	2,800	250,000	700,000,000
7	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ	Lít	1000 ml chứa 500 mg acid citric khan. Tác dụng : Tẩy cặn và diệt vi khuẩn, nấm, lao, virus (B,C, HIV) của máy thận nhân tạo	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	500	133,000	66,500,000

8	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng dụng cụ	Ống	Trong 5ml dung dịch chứa 46,7 % Trisodium Citrate	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	500	110,000	55,000,000
9	Dung dịch tẩy rửa dụng cụ	Lít	Peracetic acid 5%; Hydrogen Peroxide 25%, Acetic Acid: 9% Tác dụng: rửa quả lọc.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	900	400,000	360,000,000
10	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc	Lít	Dung dịch lọc thận Bicarbonat 840g/ 10 lít, Dinatri Edelat.H ₂ O:0,5g	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	415,000	17,200	7,138,000,000
11	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc	Lít	Natri clorid + natri acetat + calci clorid + magnesi clorid + kali clorid (2708,69g + 67,10g +99,24g + 45,75g + 81,00g + 494,99g)	ISO 13485: 2003	Châu Á/Tương đương	480,000	17,200	8,256,000,000
12	Kim chạy thận nhân tạo 16	Cái	Kim kích cỡ 16G, sắc nhọn, bằng thép không gỉ sét. Đầu kim được thiết kế đặc biệt, làm giảm tổn thương thành mạch máu, không gây đau khi chích cho bệnh nhân. Có mắt trên kim. Ống dẫn làm bằng nhựa sử dụng được trong lĩnh vực y tế. Có cánh xoay được, màu xanh lá. Tiệt trùng: tia Gamma. Có giấy chứng nhận nhựa y tế.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	5,000	7,000	35,000,000

13	Kim chạy thận nhân tạo 17	Cái	Kim kích cỡ 17G, sắc nhọn, bằng thép không gỉ sét. Đầu kim được thiết kế đặc biệt, làm giảm tổn thương thành mạch máu, không gây đau khi chích cho bệnh nhân. Có mắt trên kim. Ống dẫn làm bằng nhựa sử dụng được trong lĩnh vực y tế. Có cánh xoay được, màu cam. Tiệt trùng: tia Gamma. Có giấy chứng nhận nhựa y tế.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	190,000	7,500	1,425,000,000
14	Màng lọc bảo vệ tim mạch	quả	Diện tích 1,8m2, hệ số siêu lọc 64, Thể tích mỗi 95 ml. Thanh thải (Urea : 336, Creatinine: 303, Phosphate : 285, Vitamin B12 : 209, Inulin : 135, Cytochromec : 117). Tiệt trùng bằng hơi nước Inline. Có chức năng bảo vệ tim mạch	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	7,000	310,000	2,170,000,000
15	Màng lọc thận nhân tạo High Flux 1.5m2	quả	Màng lọc highflux, chất liệu Polyethersulfone không giãn nở khi tiếp xúc với máu và hóa chất bảo quản, không gây dị ứng, phản ứng sốt, rét, TMP Max 500mm Hg; diện tích 1.5m ² ; độ thanh thải ở lưu lượng 200ml/phút; Urea 193, Creatnine 183, Phosphate 179, Vitamin B12 153, Inulin 116 hiệu suất siêu lọc: 70 ml/hr/mmHg, thể tích mỗi: 86ml, Tiệt trùng bằng tia Gamma; Vỏ và nắp làm bằng PP, không chứa DEHP và BPA, độ bền cao, không thấm khí.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	3,000	297,150	891,450,000

16	Quả lọc máu	quả	Nguyên liệu: màng lọc làm từ sợi Polynephron, không chứa Bisphenol-A(BPA) và DEHP. Diện tích: ≥1.7 m2. Hệ số siêu lọc: KUF: ≥18 (mL/giờ/mmHg) Ure ≥267, Creatinine: ≥246, Phosphate: ≥205, Vitamin B12: ≥124; Phương pháp tiệt trùng : bằng tia Gama. Phương thức điều trị : HD"	Đạt CE/FDA /GMP/ BP/USP /EP/JP/ Ph. E	G7/Tương đương	3,000	300,000	900,000,000
17	Quả lọc máu	quả	Màng lọc dịch siêu sạch Diasafe plus; Chất liệu Polysulfone; diện tích màng 2.2 m2	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	50	2,593,500	129,675,000
18	Quả lọc máu	quả	Màng lọc máu Polysulfone, Low Flux, Diện tích màng ≥ 1,8m2. hệ số siêu lọc ≥18. thể tích mỗi ≥ 113 ml. Thanh thải (Urea :≥ 252, Creatinine:≥ 224, Phosphate : ≥193, Vitamin B12 : ≥113), Độ dày thành 40 μm, đường kính sợi 200 μm. tiệt trùng bằng hơi nước Inline.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	3,000	310,000	930,000,000

19	Quả lọc máu	quả	Chất liệu: α Polysulfone Pro; tiết khuẩn bằng tia Gamma không ôxy; diện tích bề mặt $\geq 1,6 \text{ m}^2$, thể tích mồi: $\geq 98 \text{ ml}$, hệ số siêu lọc $\geq 85 \text{ ml/h/mmHg}$. Tại tốc độ máu $\geq 300 \text{ ml/phút}$, tốc độ dịch $\geq 500 \text{ ml/phút}$: độ thanh thải Ure $\geq 270 \text{ ml/phút}$, độ thanh thải Creatinin $\geq 248 \text{ ml/phút}$, độ thanh thải Phosphate $\geq 230 \text{ ml/phút}$, độ thanh thải Vitamin B12 $\geq 166 \text{ ml/phút}$, độ thanh thải Inulin $\geq 106 \text{ ml/phút}$, độ thanh thải Cytochrome C $\geq 81 \text{ ml/phút}$. Tại tốc độ máu $\geq 300 \text{ ml/phút}$, tốc độ siêu lọc $\geq 60 \text{ ml/phút}$, hệ số sàng Inulin ≥ 1.0 , hệ số sàng $\beta 2$ -Microglobulin $\geq 0,7$, hệ số sàng Albumin $< 0,001$.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	1,000	450,000	450,000,000
20	Quả lọc máu	quả	Chất liệu: Polysulfone Pro; tiết khuẩn bằng tia Gamma không ôxy; diện tích bề mặt $\geq 1,6$, thể tích mồi: $\geq 98 \text{ ml}$, hệ số siêu lọc $\geq 85 \text{ ml/h/mmHg}$. Tại tốc độ máu $\geq 300 \text{ ml/phút}$, tốc độ dịch $\geq 500 \text{ ml/phút}$: độ thanh thải Ure $\geq 270 \text{ ml/phút}$.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	500	400,000	200,000,000

21	Quả lọc máu	quả	Nguyên liệu: màng lọc làm từ sợi Polynephron, không chứa Bisphenol-A(BPA) và DEHP. Diện tích: $\geq 1,5 \text{ m}^2$. Hệ số siêu lọc: Kuf: $\geq 67 (\text{mL/giờ/mmHg})$; Độ thanh thải (mL/phút) với lưu lượng máu $Q_b \geq 300 \text{ mL/phút}$ và dịch $Q_d \geq 500 \text{ mL/phút}$: Ure ≥ 278 , Creatinine: ≥ 259 , Phosphate: ≥ 241 , Vitamin B12: ≥ 180 , Inulin: ≥ 112 , Thải trừ hiệu quả β_2 . Phương pháp tiệt trùng: bằng tia Gama. Phương thức điều trị: HDF/HD"	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	400	470,000	188,000,000
22	Quả lọc máu	quả	Màng lọc Helixone hoặc tương đương bảo vệ tim mạch. Diện tích $\geq 1,6 \text{ m}^2$, hệ số siêu lọc ≥ 46 , Thể tích mỗi $\geq 95 \text{ mL}$. Thanh thải (Urea: ≥ 354 , Creatinine: ≥ 327 , Phosphate: ≥ 307 , Vitamin B12: ≥ 235 , Inulin: ≥ 166 , Cytochrome: ≥ 149). Tiệt trùng bằng hơi nước Inline.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	4,000	440,000	1,760,000,000
23	Quả lọc máu	quả	Màng lọc máu chất liệu Polysulfone; Diện tích $\geq 1,6 \text{ m}^2$. Hệ số siêu lọc ≥ 16 , Thể tích mỗi $\geq 96 \text{ mL}$. Thanh thải (Urea : ≥ 247 , Creatinine: ≥ 220 , Phosphate : ≥ 186 , Vitamin B12 : ≥ 113); Độ dày thành $\geq 40 \mu\text{m}$, đường kính sợi $\geq 200 \mu\text{m}$. Tiệt trùng bằng hơi nước Inline.	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	5,900	310,000	1,829,000,000

24	Quả lọc máu	quả	Chất liệu màng Polyethersulfone, chất liệu vỏ quả PU, chất liệu đầu quả PC, áp lực xuyên màng cực đại (Max TMP) $\geq$ 500 mmHg. Diện tích màng $\geq$ 1.4, $\geq$ 1.6, $\geq$ 1.8m ² tương ứng với thể tích mỗi $\geq$ 79, $\geq$ 87, $\geq$ 100 ml; hệ số siêu lọc (UFR) 20, 23, 26 ml/hr*mmHg; tiết khuẩn tia gama.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	500	350,000	175,000,000
25	Quả lọc máu, màng lọc máu và hệ thống dây dẫn đi kèm trong siêu lọc máu, lọc máu liên tục các loại các cỡ	Bộ	Mô tả: Bộ quả lọc máu liên tục dùng cho trẻ nhỏ bao gồm quả lọc, dây dẫn máu, dây dẫn dịch , túi dịch thải; Kích cỡ: diện tích bề mặt màng $\geq$ 0.2 m ² ; Thể tích mỗi: $\geq$ 60 ml; Chất liệu: chất liệu màng PAES.	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	5	13,300,000	66,500,000
26	Quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn các loại các cỡ	Bộ	Mô tả: Bộ quả lọc thay huyết tương dùng cho trẻ em bao gồm quả lọc, dây dẫn máu, dây dẫn dịch , túi dịch thải; Kích cỡ: Diện tích bề mặt màng $\geq$ 0.15m ² ; Thể tích mỗi: $\geq$ 125 ml	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	5	11,400,000	57,000,000
27	Bộ catheter lọc thận nhân tạo 2 nhánh	Bộ	Bộ catheter lọc thận nhân tạo 2 nhánh 12F, dài 15cm; Chất liệu Polyurethane mềm mại, không gãy/gấp khúc và không gây dị ứng. Đóng gói: 01 bộ/hộp tiệt trùng EO Gas; Tiêu chuẩn ISO 13485; CE - Châu Âu	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	100	741,600	74,160,000
28	Bộ chuyển tiếp của máy thẩm phân phúc mạc Transfer set	Cái	Kết nối giữa Catheter và túi dịch lọc, dùng trong thẩm phân phúc mạc	ISO 9001:2000	G7/Tương đương	400	315,244	126,097,600

29	Bộ dây lọc máu thận nhân tạo	Bộ	An toàn cho kỹ thuật viên. Phù hợp với tất cả các máy chạy thận. Chất liệu: Nhựa PVC y tế không gây kích thích cho cơ thể, ống linh hoạt để lưu thông máu trôi chảy. Thành trơn, không gây hại cho tế bào máu của bệnh nhân; Tiết trùng: ETO; Bộ dây máu bao gồm: Dây máu, túi nước thải, dây truyền dịch, bẫy khí	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	15,800	68,400	1,080,720,000
30	Bộ kết nối (cassette) máy thẩm phân phúc mạc tự động người lớn	Cái	Bộ gồm: cassette, giá gắn dây, đầu nối túi dịch làm ấm, đầu nối túi dịch, đầu nối với túi xả, kẹp, dây, nhánh chữ y, nắp khoen kéo đẩy các đầu nối	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	150	231,397	34,709,550
31	Catheter Chạy Thận 2 Nòng	Cái	Nòng dài 15 cm, thể tích mỗi 1.2 ml, chất liệu polyurethan, có chất cản quang, có ống dẫn đường, ống thông 18G có van, ống nong 12F, có dây dẫn nối máy điện tim, có dao mổ, xylanh 5ml	ISO 13485:2003	G7/Tương đương	1,200	1,179,200	1,415,040,000
32	Catheter đầu cong dùng cho thẩm phân phúc mạc	Cái	Catheter đầu cong để vô dịch ổ bụng, dài ≥ 63mm, 2 nút chặn	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	100	2,900,000	290,000,000
33	Catheter lọc máu tạm thời	Bộ	Loại 12F, 15cm - 17cm - 20cm Dialysis temporary catheter Kit - KFLOW EPIC (hoặc tương đương). Chất liệu: Polyurethane, không độc cho cơ thể. Thân catheter mềm: không gây khó chịu cho bệnh nhân. Đầu catheter mềm: hạn chế tổn thương thành mạch khi đưa	ISO 13485:2003	Châu Âu/Tương đương	200	750,000	150,000,000
34	Đầu nối ống thông	Cái	Kết nối giữa bộ chuyển tiếp bằng Titanium và catheter dùng trong thẩm phân phúc mạc	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	120	2,047,468	245,696,160

35	Dây chạy thận nhân tạo	Bộ	Bộ dây chạy thận có 1 đầu transducer đường kính $\geq (8,0 \times 12 \times 380)$ mm không rò rỉ máu. Có các đường dây để lấy máu và xử lý thuốc. Chất liệu PVC mềm mại, tương thích với nhiều loại máy chạy thận, không chứa DEHP. Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tia Gamma. Có	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	39,000	41,000	1,599,000,000
36	Dây máu (bloodline) theo máy	Cái	Bộ dây chạy thận có 1 đầu transducer đường kính $\geq (8,0 \times 12 \times 380)$ mm không rò rỉ máu. Có các đường dây để lấy máu và xử lý thuốc. Chất liệu PVC mềm mại, tương thích với nhiều loại máy chạy thận, không chứa DEHP. Tiệt trùng bằng khí EO hoặc tia Gamma.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	15,000	41,000	615,000,000
37	Kẹp catheter (Bộ chuyển tiếp)	Cái	Dùng kẹp Catherte khi thay transfer set	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	300	38,999	11,699,700
38	Kim chạy thận AVF	Cái	Gồm có: 1 kim 16G dài ≥ 25 mm có thành siêu mỏng, được phủ silicone để ngăn chặn máu đông tụ; 1 cánh mã màu giúp phân biệt Kích thước $\geq$ kim, có 2 loại cánh cố định hoặc xoay; 1 kẹp catheter; 1 đầu nối phù hợp với mọi bộ dây chạy thận; 1 ống dây dài	ISO 13485:2003	Châu Á/Tương đương	81,000	9,200	745,200,000
39	Kim chạy thận nhân tạo	Cái	1 kim 16G, 17G dài ≥ 25 mm; Cánh bướm xoay được quanh kim, có back-eye, dây dài ≥ 300 mm.	ISO 9001:2000	Châu Á/Tương đương	150,000	9,100	1,365,000,000
40	Nắp đậy	Cái	Nắp đậy transfer set trong thẩm phân phúc mạc	ISO 9001:2000	Châu Âu/Tương đương	216,000	4,940	1,067,040,000

41	Quả lọc, màng lọc máu và hệ thống dây dẫn đi kèm trong siêu lọc máu, lọc máu liên tục	Bộ	Mô tả: Bộ quả lọc máu liên tục dùng cho người lớn bao gồm quả lọc, dây dẫn máu, dây dẫn dịch, túi dịch thải; Kích cỡ: Diện tích bề mặt màng $\geq 0.9\text{m}^2$; Chất liệu: Chất liệu màng AN69; Thể tích mỗi: $\geq 152\text{ ml}$	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	15	7,400,000	111,000,000
42	Quả lọc, màng lọc máu và hệ thống dây dẫn đi kèm trong siêu lọc máu, lọc máu liên tục các loại các cỡ	Bộ	Mô tả: Bộ quả lọc máu liên tục dùng cho người lớn bao gồm quả lọc, dây dẫn máu, dây dẫn dịch, túi dịch thải; Kích cỡ: Diện tích bề mặt màng $\geq 0.6\text{m}^2$; Chất liệu: Chất liệu màng AN69; Thể tích mỗi: $\geq 93\text{ ml}$;	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	15	6,600,000	99,000,000
43	Túi đựng dịch xả	Cái	Chứa dịch xả máy Homechoice $\geq 15\text{ lít}$		Châu Âu/Tương đương	100	68,094	6,809,400
44	Túi, lọ, cát-xét (cassette) đựng hoặc đo lượng chất thải tiết, dịch xả các loại, các cỡ	Túi	Mô tả: Túi bằng nhựa mềm, dùng chứa dịch xả trong lọc máu liên tục; Kích cỡ: Thể tích $\geq 5\text{ lít}$; Chất liệu: PVC không chứa DEHP & Latex	ISO 13485: 2003	G7/Tương đương	50	240,000	12,000,000
TỔNG SỐ KHOẢN : 44								41,211,482,410
TỔNG SỐ KHOẢN : 2.443								1,093,919,775,182

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ TRÌNH DUYỆT